



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2008

RESULT OF THE SURVEY ON
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS 2008

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

PHẦN/ *PART* A

**MỨC SỐNG DÂN CƯ QUA KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2008**

***LIVING STANDARDS OF THE POPULATION REFLECTED
THROUGH THE HOUSEHOLD
LIVING STANDARDS SURVEY 2008***

PHẦN/ *PART* B

**KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2008**

***COMPREHENSIVE RESULTS ON THE HOUSEHOLD LIVING
STANDARDS SURVEY 2008***

LỜI NÓI ĐẦU

Để đánh giá mức sống phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiến hành nhiều cuộc điều tra mức sống hộ gia đình. Đặc biệt từ năm 2002 đến 2010, TCTK tiến hành Khảo sát mức sống hộ gia đình (KSMS) Việt Nam 2 năm một lần vào những năm chẵn nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

KSMS 2008 đó được tiến hành căn cứ Quyết định số 322/QĐ-TCTK ngày 22/04/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Nhằm phục vụ nhu cầu thông tin cho công tác quản lý, đánh giá và hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010, Tổng cục Thống kê biên soạn số liệu chi tiết và phát hành ấn phẩm “Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008” bao gồm 2 nội dung:

Phần A: Mức sống dân cư qua kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008

I. Khái quát về cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2008

II. Kết quả khảo sát

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
2. Giáo dục
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe
4. Việc làm và thu nhập
5. Chi tiêu
6. Nhà ở, điện nước, phương tiện vệ sinh và tài sản cố định, đồ dùng lâu bền
7. Giảm nghèo
8. Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo
9. Các đặc điểm chung của xã
10. Nhận xét chung

Phần B: Kết quả số liệu tổng hợp về Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008

Mục 1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống

Mục 2. Giáo dục

Mục 3. Việc làm và mức sống

Mục 4. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Mục 5. Thu nhập

Mục 6. Chi tiêu

Mục 7. Tài sản cố định và đồ dùng lâu bền

Mục 8. Nhà ở, điện nước và phương tiện vệ sinh và sử dụng internet

Mục 9. Tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo

Mục 10. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

Mục 11. Các đặc điểm chung của xã

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn các bộ ngành, các đơn vị có liên quan ở trong nước, các chuyên gia quốc tế của Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và Ngân hàng Thế giới (WB),... đã hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình điều tra, từ giai đoạn chuẩn bị gồm thiết kế phiếu khảo sát và chọn mẫu khảo sát đến xử lý, công bố kết quả.

Tổng cục Thống kê rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin KSMS để ấn phẩm này ngày càng phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

To evaluate living standards for policy-making and socio-economic development planning, the General Statistics Office (GSO) conducts the Viet Nam Household Living Standard Survey (VHLSS). In particular, from 2002 to 2010, this survey has been conducted regularly by the GSO every two years in order to systematically monitor and supervise the living standards of different population groups in Viet Nam; to monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy; and to contribute to the evaluation of achievement of the Millennium Development Goals (MDGs) and Vietnam's socio-economic development goals.

The VHLSS 2008 was conducted in accordance with Decision No. 322/QĐ-TCTK dated April 22nd, 2008 of the GSO Director General.

In order to meet information needs for management, policy making, evaluation, and socio-economic development planning, the GSO has compiled detailed data tabulations and is publishing "Results of the Vietnam Household Living Standard Survey 2008" which consists of 2 parts:

Part A: Living standards of the population through results of the Vietnam Household Living Standard Survey 2008

III. Overview of the Vietnam Household Living Standard Survey 2008

IV. Survey results

11. Some basic demographic characteristics related to living standards
12. Education
13. Health and health care
14. Employment and income
15. Expenditure
16. Housing, electricity, water, sanitation facilities, fixed assets and durables
17. Poverty reduction
18. Participation in poverty reduction programs
19. Commune general characteristics
20. General remarks

Part B: Synthesized data from the Vietnam Household Living Standard Survey 2008

Section 1. Some basic demographic characteristics related to living standards

Section 2. Education

Section 3. Employment and living standards

Section 4. Health and health care

Section 5. Income

Section 6. Expenditure

Section 7. Fixed assets and durables

Section 8. Housing, electricity, water, sanitation facilities and use of Internet

Section 9. Participation in poverty reduction programs

Section 10. Business production activities

Section 11. Commune general characteristics

The General Statistics Office would like to express sincere thanks to line ministries, national agencies, and international consultants of UNDP and the World Bank, etc. for their technical assistance during the survey from preparation of the questionnaire and sample selection to data processing and dissemination.

The General Statistics Office welcomes comments from all organizations, agencies, and individuals who use information from the VHLSS at different levels so that this publication can be improved and better meet the demands of data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỨC SỐNG DÂN CƯ QUA KẾT QUẢ KHẢO SÁT

MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2008

I. Khái quát về cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008

KSMS 2008 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 45.945 hộ (36.756 hộ điều tra thu nhập, 9.189 hộ điều tra thu nhập và chi tiêu) ở 3.063 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố. Cuộc Khảo sát thu thập thông tin theo 2 kỳ trong năm 2008 bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát.

Các số liệu thuộc các chuyên ngành thống kê khác được tổng hợp từ KSMS để làm rõ và phân tích sâu hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến mức sống, không nhầm thay thế các số liệu đã công bố của các chuyên ngành này.

II. Kết quả khảo sát

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chung cả nước năm 2008 là 4,12 người, giảm dần qua các năm điều tra (năm 2002 là 4,44 người, năm 2004 là 4,36 người và năm 2006 là 4,24 người). Xu hướng này diễn ra đối với cả khu vực thành thị và nông thôn, các vùng và các nhóm thu nhập.

Nhân khẩu bình quân 1 hộ gia đình

LIVING STANDARDS THROUGH RESULTS OF THE VIETNAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2008

I. Overview of the Vietnam Household Living Standards Survey 2008

The VHLSS 2008 was conducted nationwide with a sample size of 45,945 households (36,756 households in the income survey and 9,189 households surveyed on both income and expenditure) in 3,063 communes/wards which were representative at national, regional, urban, rural and provincial levels. The survey collected information during two periods in 2008 through face-to-face interviews conducted by interviewers with household heads and key commune officials in communes containing sample enumeration areas.

Indicators belonging to other areas of specialty are compiled from the VHLSS data for clarification and in-depth analysis of factors impacting on living standards, so results on these indicators should not be used in place of published data on these subject matters.

II. Survey results

1. Some basic demographic characteristics related to living standards

Average household size in 2008 was 4.12 persons overall with a gradual decline seen over time (it was 4.44 persons in 2002, 4.36 persons in 2004 and 4.24 persons in 2006). This trend was seen in both urban and rural areas, in all regions and for different income quintiles.

Average household size was higher in

thuộc khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, của hộ gia đình nghèo cao hơn hộ giàu, vùng núi cao hơn vùng đồng bằng. Theo KSMS 2008, nhân khẩu bình quân 1 hộ ở nông thôn là 4,14 người, cao gấp 1,02 lần hộ ở thành thị và giảm so với năm trước (con số này năm 2006 là 1,1 lần). Nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) có số nhân khẩu bình quân 1 hộ là 4,4 người, cao gấp 1,2 lần so với nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5). Các vùng Tây Bắc và Tây Nguyên có số nhân khẩu bình quân 1 hộ cao hơn các vùng khác.

Các hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn, các vùng nghèo hoặc thuộc nhóm hộ nghèo thường có đông con hơn nhưng lại ít lao động hơn các hộ gia đình khu vực thành thị, các vùng giàu và các hộ thuộc nhóm giàu. Theo KSMS 2008 tỷ lệ người từ 0-14 tuổi ở nông thôn cao hơn thành thị (24% so với 20,4%), ngược lại tỷ lệ người từ 15-59 tuổi ở thành thị cao hơn nông thôn (68,4% so với 65,4%). Nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) có tỷ lệ người từ 0-14 tuổi cao là 31% trong khi nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) chỉ chiếm 17%. Ngược lại, số người trong nhóm 15-59 tuổi của nhóm 5 chiếm 72% trong khi nhóm 1 chỉ có 57%. Xu hướng này cũng diễn ra đối với các vùng nghèo là Tây Bắc và Tây Nguyên.

2. Giáo dục

Theo KSMS 2008 tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên đạt ở mức khá cao: 93,1%, bằng năm 2006 và tăng nhẹ so các năm trước (2002:92,1%; 2004:93%).

rural areas than in urban areas, higher among poor households than among better off households and higher in mountainous areas than in delta regions. According to the VHLSS 2008, the average household size in rural areas was 4.14 persons, 1.02 times higher than that in urban areas. However this number still reflects a decline compared to the previous survey (this figure in 2006 was 1.1 times higher). Average household size of the poorest households (quintile 1) was 4.4 people, 1.2 times higher than of the richest households (quintile 5). Household size in the North West and the Central Highlands is higher than in other regions

Households in rural areas, poor regions or belonging to the poorest quintile often have more children yet fewer workers than households in urban areas, rich regions or households belonging to the richest quintile. According to the VHLSS 2008, the share of population aged 0-14 in rural areas was higher than in urban areas (24% vs. 20.4%). In contrast, the share of people aged 15-59 in urban areas was higher than in rural areas (68.4% vs. 65.4%). The group with the highest percentage of people aged 0-14 (31%) belonged to the poor (quintile 1) while this percentage was lowest among the rich (quintile 5) at only 17%. In contrast, people aged 15-59 in quintile 5 accounted for 72% while in quintile 1 the percentage in this age group was only 57%. This situation was also seen in poor regions, namely the Northwest and the Central Highlands.

2. Education

According to the VHLSS 2008, the literacy rate of people aged 10 and over was quite high: 93.1%, the same rate as in 2006, which constitutes a slight increase

Tuy nhiên, tỷ lệ này cao hơn đáng kể ở nhóm hộ giàu nhất (98%) so với nhóm hộ nghèo nhất (85%); hộ thành thị (96%) so với hộ nông thôn (92%) và ở nam (96%) so với nữ (91%); vùng Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ cao nhất (96,7%), thấp nhất là vùng Tây Bắc (80,3%) và Tây Nguyên (88,7%) là các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao và dân cư phần nhiều là dân tộc ít người.

Tỷ lệ không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường của dân số từ 15 tuổi trở lên của nhóm hộ nghèo nhất là 36,7%, cao hơn 3,8 lần so với nhóm hộ giàu nhất; của nữ giới là 26% so với 16% của nam giới.

Chi tiêu cho giáo dục đào tạo trong chi tiêu cho đời sống đạt 6,2%. Chi tiêu cho giáo dục bình quân một thành viên hộ đi học trong 12 tháng qua tăng so với năm 2006. Trung bình các hộ gia đình phải chi 1,844 triệu đồng cho một thành viên đang đi học, tăng 52% so với năm 2006. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua tại các trường công lập là 1,68 triệu đồng, thấp hơn so với các loại trường bán công (1,953 triệu đồng), dân lập (5,366 triệu đồng) và tư thục (4,126 triệu đồng).

Trong cơ cấu chi cho giáo dục, khoản học phí (29%), học thêm (12,4%) và chi giáo dục khác (25%) là các khoản chi chiếm tỷ trọng lớn. Chi tiêu cho giáo dục, đào tạo đều tăng ở thành thị, nông thôn và 5 nhóm thu nhập. Chi cho giáo

in comparison to previous years (2002: 92,1%; 2004: 93%). However, this rate among the richest quintile (98%), urban households (96%), and men (96%) was significantly higher than for the poorest quintile (85%); rural households (92%) and women (91%) respectively. The highest rate was seen in the Red River Delta (96.7%) and the lowest rates were seen in the Northwest (80.3%) and the Central Highlands (88.7%) where there was a high share of poor households and a majority of the population belong to ethnic minority groups.

The share of people who have no diploma or who have never gone to school among the population aged 15 years and older in the poorest quintile was 36.7%, 3.8 times higher than in the richest quintile. This share among females was 26% compared to 16% among males.

Expenditure on education accounted for 6.2% of total living expenditures. Average expenditure on education per household member in school in the last 12 months has increased in comparison with 2006. On average, households paid 1.844 million VND per year per household member in school, a 47% increase in comparison with 2006. Average education expenditure per person in school in the past 12 months in public schools was 1.68 million VND, lower than expenditure for schooling in semi-public schools (1.953 million VND), community-established schools (5.366 million VND) and private schools (4.126 million VND).

The major components of education expenditure includes school fees (29%), fees on extra classes (12.4%) and other education expenditures (25%). Expenditure on education increased in urban and rural areas and for all 5 income

dục và đào tạo của các hộ gia đình khu vực thành thị bình quân là 3,088 triệu đồng cho 1 người đi học, tăng 47% so năm 2006; khu vực nông thôn là 1,354 triệu đồng, tăng 51,5% so 2006. Như vậy mức chi cho giáo dục, đào tạo của hộ gia đình thành thị cao hơn 2,3 lần so hộ gia đình ở nông thôn. Chi tiêu cho giáo dục bình quân một người đi học trong năm của nhóm hộ giàu nhất là 3,787 triệu đồng, cao hơn 5,4 lần so với nhóm hộ nghèo nhất; của hộ không có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống cao gấp 2,4 lần so với những người có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống.

Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp là 35,5%, tăng so năm 2006 và tỷ lệ này tăng ở khu vực nông thôn, vùng Tây Bắc, Đông Bắc và nhóm hộ nghèo nhất.

Có 90% số thành viên hộ đang đi học trong các trường công lập. Tỷ lệ thành viên đang đi học trong trường công lập tại khu vực thành thị thấp hơn nông thôn (85% so với 92%), nhóm hộ giàu nhất thấp hơn nhóm hộ nghèo nhất (86% so với 95%). Chi phí trung bình 1 năm cho các thành viên hộ đang học tại các trường công lập thấp hơn rất nhiều so với các loại hình trường khác.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Theo KSMS 2008, có 52% thành viên hộ trả lời có bị ốm/bệnh/chấn thương trong 12 tháng qua, trong đó chỉ có 10,1% số người bị ốm/bệnh/chấn thương phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường. So với năm 2006, tỷ lệ người trả lời bị ốm/bệnh/chấn thương tăng nhẹ ở

groups. On average, education expenditure per person in school in urban households was 3.088 million VND, an increase of 47% compared to 2006; this figure was 1.354 million VND in rural households, an increase of 51.5% compared to 2006. Education expenditure in urban households was 2.3 times higher than in rural households. The average annual education expenditure per household member in school among the richest quintile was 3.787 million VND, 5.4 times higher than for the poorest quintile; in the households without residential registration status these expenditures were 2.4 times higher than among registered households.

The share of people benefiting from school fee or contribution reduction or exemptions was 35.5%, an increase compared to 2006. This share also increased in rural areas, the Northwest, the Northeast and in the poorest household quintile.

About 90% of household members attended public schools. This share in urban areas (85%) and among the richest quintile (92%) was lower than in rural areas (85%) and among the poorest quintile (95%). Average expenditure on public schools per household member in school was much lower than for other types of school.

3. Health and health care

According to the VHLSS 2008, 52% of household members responded affirmatively to the question whether they had been sick/injured in the last 12 months, of which only 10.1% of sick/injured people were bed-ridden. In comparison to 2006, the share of people

các vùng, thành thị, nông thôn và các nhóm thu nhập. Số người bị ốm/bệnh/chấn thương có khám chữa bệnh trong 12 tháng trước thời điểm phỏng vấn là 34,2%, trong đó 31% có khám/chữa bệnh ngoại trú và 6,5% có khám chữa bệnh nội trú. So với năm 2006, tỷ lệ khám/chữa bệnh của thành viên hộ gia đình giảm, trong đó tỷ lệ khám/chữa bệnh ngoại trú giảm 1,6%, nhưng tỷ lệ khám chữa bệnh nội trú tăng nhẹ. Nhóm hộ giàu nhất có tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh cao hơn một chút so với nhóm hộ nghèo nhất (35,4% so với 34,2%).

Theo KSMS 2008, sử dụng các cơ sở y tế khi đi khám chữa bệnh của người dân có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

Khi phải nhập viện, người dân chủ yếu đã đến các bệnh viện nhà nước. Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước năm 2008 là 84,5%, tăng hơn năm 2006 (78%).

Tuy nhiên, so với người dân thành thị thì người dân nông thôn có ít hơn cơ hội được khám chữa bệnh tại các bệnh viện nhà nước, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế còn nhiều khó khăn, các hộ nghèo. Năm 2008 có 82% lượt người ở khu vực nông thôn khám, chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước, trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 92%. Nhóm hộ giàu nhất có tỷ lệ khám chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước cao hơn nhóm hộ nghèo nhất. Chênh lệch này còn cao hơn đối với khám chữa bệnh ngoại trú.

reporting sickness or injury increased slightly in all regions, in both urban and rural area and in the various income quintiles. The share of sick/injured people receiving healthcare services in the 12 months prior to the survey was 34.2%, with 31% receiving out-patient care and 6.5% receiving in-patient care, and some receiving both. Overall, the share of household members receiving health services has decreased in comparison with 2006. However, while the share receiving out-patient care decreased 1.6%, the share receiving in-patient care increased slightly. The richest quintile had a higher number of healthcare service contacts per population than the poorest quintile (35.4% vs. 34.2%).

According to the VHLSS 2008, the type of medical facility used by people in urban and rural areas, rich and poor household quintiles varied.

When necessary, people usually go to state hospitals. The share of healthcare visits in state hospitals in 2008 was 84.5%, an increase compared to 78% in 2006.

However, rural people had fewer opportunities to receive medical examination and treatment in state hospitals than urban people, especially people in remote areas, regions with economic difficulties, and poor households. In 2008, only 82% of inpatient stays among rural people were in state hospitals, while this figure was 92% in urban areas. This share among the richest quintile was higher than among the poorest quintile and the disparity was even higher when considering use of outpatient services.

Theo kết quả KSMS 2008 đã có 61% số người có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí khi đi khám, chữa bệnh nội trú và ngoại trú, tăng đáng kể so 2006, kể cả ở nông thôn. Đặc biệt đã có 72% số người thuộc nhóm hộ nghèo nhất có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong khi nhóm hộ giàu nhất chỉ có 66,5%. Những vùng nghèo nhất như Tây Bắc và Tây Nguyên, những nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ này cao nhất cả nước.

Chi phí cho điều trị nội trú và ngoại trú năm 2008 bình quân 1 người có khám chữa bệnh là 1,03 triệu đồng, cao gấp 1,7 lần so với năm 2006. Chi phí điều trị nội trú và ngoại trú bình quân 1 người khám chữa bệnh của các hộ ở khu vực thành thị là 1,423 triệu đồng, cao hơn 1,6 lần so với khu vực nông thôn. Chi tiêu cho y tế cho 1 người có khám chữa bệnh ở nhóm hộ giàu nhất là 1,688 triệu đồng, cao hơn gấp 3 lần so với nhóm hộ nghèo. Tỷ lệ chi tiêu y tế, chăm sóc sức khỏe trong tổng chi tiêu cho đời sống chung cả nước đạt 6,4%.

4. Việc làm và thu nhập

4.1. Việc làm:

Việc làm là yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến mức sống của dân cư thông qua vai trò tạo thu nhập cho hộ gia đình.

Nhóm hộ nghèo nhất có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế ở độ tuổi từ 15-19 cao hơn nhóm hộ giàu nhất: 14% so với 3,8% năm 2008. Có tình trạng khác biệt này là do trẻ em nhóm hộ nghèo ít được đi học mà phải sớm lao động kiếm sống hơn nhóm hộ giàu. Tương tự, có sự khác biệt tương đối lớn giữa thành thị và nông

According to the VHLSS 2008 results, more than 61% people receiving medical examination and treatment had health insurance or free healthcare cards, a significant compared to 2006 even in rural areas. In particular, 72% of healthcare visits among the poorest quintile were paid by health insurance or free health cards while this figure in the richest quintile was only 66.5%. This figure was highest in the poorest regions of the country like the Northwest and the Central Highlands, and among ethnic minority groups.

Average expenditure for medical examination and treatment including both in-patient and out-patient care in 2008 was 1.03 million VND, 1.7 times higher than in 2006. The average expenditure per household member in urban areas for in-patient/out-patient treatment was 1.423 million VND, 1.6 times higher than in rural areas. Average expenditure in the richest quintile was 1.688 million VND, 3 times higher than in the poorest quintile. The share of expenditure on health and health care out of total living expenditures overall was 6.4%.

4. Employment and income

4.1. Employment:

Employment is the most important factor which directly impacts living standards of the population through its role in household income generation.

The share of the population aged 15-19 who were economically active among the poorest households was higher than among the richest households: 14% vs. 3.8% in 2008. The difference results from the situation that poor were less likely to attend school, and often had to go to work to earn a living early in their life.

thôn. Năm 2008, tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế thuộc nhóm tuổi 15-19 ở thành thị là 4,5% so với 10,9% ở nông thôn; năm 2002 con số này là 6,9% ở thành thị so với 14,3% ở nông thôn. Tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế thuộc nhóm tuổi 15-19 ở những vùng phát triển hơn thường thấp hơn các vùng kém phát triển (như vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2002 là 10,9%, năm 2004 là 9,9%, năm 2006 là 6,7% và năm 2008 là 6% so với vùng Tây Bắc năm 2002 là 18,1%, năm 2004 là 17,7%, năm 2006 là 14,1% và năm 2008 là 15,8%).

Cơ cấu ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ gia đình đã có những thay đổi tích cực theo hướng phát triển thêm nhiều ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2008 đạt 30%, tăng so với các năm trước (năm 2002 là 22,3%, năm 2004 là 26,3%, năm 2006 là 28,4%). Tuy nhiên hộ nghèo vẫn yếu thế hơn hộ giàu vì đa số làm công việc thuần nông có thu nhập thấp. Hộ càng giàu càng có nhiều lao động làm công, làm thuê và tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản nên có thu nhập cao. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê hoặc tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của nhóm hộ nghèo nhất của năm 2008 lần lượt là 9,8% và 7,4%, trong khi ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này tương ứng là 48% và 29,6%.

Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua năm 2008 là 33,1 giờ, tăng 1,2 giờ so với năm 2004 và tăng nhẹ so năm 2006 (33 giờ). Tuy

Similarly, there was a relatively large difference between urban and rural areas. In 2008, the percentage economically active among the population aged 15-19 in urban areas was 4.5% versus 10.9% in rural areas. This percentage in more developed regions was generally lower than in less developed regions (for example this share in the Red River Delta in 2002, 2004, 2006 and 2008 was respectively 10.9%, 9.9%, 6.7% and 6% while the same share in the Northwest for the same years was 18.1%, 17.7%, 14.1% and 15.8%).

The occupational/industry structure of household enterprises showed progress in shifting towards non-farm activities (i.e. outside of the agricultural, forestry and fishery sectors). The percentage of population aged 15 and over who worked in non-farm sectors in 2008 hit 30%, higher than in previous years (2002: 22.3%, 2004: 26.3% and 2006: 28.4%). However, poor households continue to be disadvantaged compared to rich households because a majority remain in purely agricultural jobs with low income. The richer the household, the more household members work in non-farm sectors and the higher their income. The percentage of the population aged 15 and older employed or self-employed in non-farm sectors among quintile 1 (the poorest group) in 2008 was 9.8% and 7.4% respectively while these percentages among quintile 5 (the richest group) were 48% and 29.6% respectively.

Weekly average working hours in the main job (i.e. the job in which they spent the most time doing in the last 12 months) per person aged 15 and over in 2008 was 33.1 hours, an increase of 1.2 hours compared to 2004 and a slight increase

nhiên tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn và nhóm hộ nghèo vẫn tiếp tục xảy ra. Số giờ làm việc trung bình năm 2008 ở khu vực thành thị nhiều hơn nông thôn 14 giờ (năm 2004 là 13 giờ, năm 2006 hơn 13 giờ). Số giờ làm việc trung bình năm 2008 của nhóm hộ giàu nhiều hơn nhóm nghèo 16 giờ (năm 2004 là gần 15 giờ, năm 2006 hơn 15 giờ). Đối với một nước đang phát triển như nước ta do năng suất lao động chưa cao nên muốn tăng thu nhập thì phải tăng số giờ làm việc. Với thực trạng chênh lệch khá lớn về số giờ làm việc cộng với chênh lệch về tiền công bình quân giữa 2 khu vực thành thị - nông thôn và giữa người giàu và người nghèo sẽ dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo ngày càng gia tăng.

4.2. Thu nhập

Trong năm 2008, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 995 nghìn đồng, tăng 56,4% so với năm 2006.

Trong thời kỳ 2006-2008 thu nhập bình quân 1 người 1 tháng theo giá hiện hành tăng bình quân 25%, cao hơn mức tăng 16,6% mỗi năm của thời kỳ 2002-2004 và mức tăng 14,6% mỗi năm của thời kỳ 2004-2006. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì thu nhập thực tế của thời kỳ 2006 - 2008 tăng 7,6% mỗi năm, cao hơn mức tăng thu nhập thực tế 6,2% mỗi năm của thời kỳ 2004-2006 và mức tăng thu nhập thực tế 10,7% mỗi năm của thời kỳ 2002-2004.

Thu nhập của năm 2008 tăng là do đầu năm 2008 mức lương tối thiểu trong khu vực nhà nước tăng từ 450 nghìn đồng/tháng lên 540/tháng, lương của các loại hình doanh nghiệp cũng tăng, do đó

compared to 2006 (33 hours). However, under-employment in rural areas remains. Average working hours in urban areas were higher by more than 14 hours compared to rural areas in 2008 (the difference was 13 hours in 2004 and more than 13 hours in 2006). Average working hours of the richest households were higher by 16 hours compared to the poorest households in 2008 (it was nearly a 15 hour-difference in 2004 and more than a 15-hour-difference in 2006). For a developing country with low productivity, to increase income requires increasing hours worked. Substantial differences in hours worked and in average wages between urban and rural areas and between richer and poorer people will lead to growing gaps between the rich and the poor.

4.2. Income

In 2008, monthly average income per capita across the country in current prices hit 995 thousand dong, an increase of 56.4% compared to 2006.

In the period 2006-2008, monthly average income per capita in current prices increased by 25% per year, higher than the annual increase of 16.6% seen in the period 2002-2004 and the increase of 14.6% in the period 2004-2006. If we control for price changes, the annual increase in real income of the period 2006-2008 was 7.6%, higher than in the period 2004-2006 (6.2%) yet lower than real income growth in the period 2002-2004 at 10.7%.

One reason for income growth in 2008 is the increase in the minimum salary level in the state sector at the beginning of 2008, from 450 thousand VND/month to 540 thousand VND/month, and the salary

tiền công ngoài xã hội cũng tăng cao; đồng thời sản xuất thời kỳ này tiếp tục tăng. Năm 2008 sản xuất nông nghiệp được mùa có mức tăng kỷ lục, cao hơn năm 2006 và 2007. Đặc biệt sản lượng lúa tăng cao nhất trong vòng 11 năm trở lại đây; giá nông sản, thủy sản khác như: thóc, cà phê, cao su, điều, lợn hơi, tôm, cá... đều tăng khá so với 2006.

Trong tổng thu nhập, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 34,7%, thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 24%, thu từ công nghiệp, xây dựng chiếm 5,6%, thu từ dịch vụ chiếm 17%, thu khác chiếm 18,7%. Cơ cấu thu nhập năm 2008 tuy chưa có chuyển biến đáng kể so với các năm trước nhưng các khoản thu về tiền lương tiền công, thu về dịch vụ, thu khác tăng hơn năm trước; cơ cấu thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản tuy có xu hướng giảm nhưng lượng tuyệt đối vẫn tăng.

Thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so năm 2006. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở khu vực thành thị đạt 1.605 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 762 nghìn đồng. Tuy nhiên, thu nhập của hộ gia đình thành thị cao hơn nông thôn. Chênh lệch thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 1999; 2002; 2004, 2006, 2008 của khu vực thành thị so với khu vực nông thôn tương ứng các năm là: 2,30; 2,26 ; 2,15 ; 2,09 và 2,10 lần.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) đạt 275

increase in all forms of enterprises that led to a general increase in wages throughout the economy; in addition, production has also been increasing in this period. Bumper crops in 2008 led to a record increase in agriculture production which was higher than the increase in 2006 and 2007. In particular rice production has seen the highest increase in 11 years; prices of other agricultural products such as rice, coffee, rubber, cashew, live pig, shrimp, fish, etc. have also increased considerably.

Out of total income, income from wages and salary accounted for 34.7%, income from agricultural, forestry, fishery sectors accounted for 24%, income from industry and construction accounted for 5.6%, income from services accounted for 17% and other income accounted for 18.7%. Though income structure in 2008 did not change considerably compared to income structure of previous years, income from wages and salary; income from services, and other incomes increased; the proportion of income from agricultural, forestry, and fisheries decreased although in absolute terms income from this sector increased.

Income increased in both urban and rural areas compared to income in 2006. Average monthly income per capita in urban areas was 1.605 million VND and in rural areas it was 762 thousand VND. However, the income of urban households was higher than that of rural households. The ratio of average monthly income per capita in urban areas and rural areas in 1999, 2002, 2004, 2006 and 2008 was 2.30, 2.26, 2.15, 2.09, and 2.10 respectively.

Average monthly income per capita of the poorest households (quintile 1) reached

nghìn đồng, tăng 49,2%; của nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) đạt 2.458 nghìn đồng, tăng 59,4% so với năm 2006. Mức chênh lệch thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa nhóm 5 và nhóm 1 năm 2006 là 8,4 lần, năm 2008 là 8,9 lần, tăng so với năm 2006.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2008 theo giá hiện hành của các vùng đều tăng khá cao so với năm 2006. Các hộ nghèo ở vùng Tây Nguyên và ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc do tác động của các chính sách của Nhà nước hỗ trợ đối với vùng nghèo, huyện nghèo như giải quyết đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ, Nhà nước cấp nhà ở, cấp vật liệu làm nhà, cấp giống, phân bón, bao cấp về y tế, giáo dục... do đó thu nhập của hộ cũng tăng khá. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng còn có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là Đông Nam Bộ, cao gấp 3 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Tây Bắc (con số này năm 2004 là 2,63 lần, năm 2006 là 2,86 lần).

5. Chi tiêu

Tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành năm 2008 bình quân đầu người 1 tháng đạt 793 nghìn đồng, tăng 55% so với năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 24,5%. Chi tiêu cho đời sống đạt 705 nghìn đồng, tăng 53,1% so với năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 23,7%, cao hơn các năm trước (thời kỳ 2002-2004 là 15,6%, thời kỳ 2004-2006 là 13,1% một năm). Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì chi tiêu thực tế thời kỳ 2006-2008 tăng 7,1% mỗi năm, cao hơn mức tăng 5,2% của thời kỳ 2004-2006 và

275 thousand VND, an increase of 49.2% compared to 2006 while among the richest households (quintile 5) it reached 2.458 million VND, increasing 59.4% compared to 2006. The gap in average monthly income between the richest group (quintile 5) and the poorest (quintile 1) was 8.9 times, an increase compared to the gap in 2006.

In all regions in 2008, the average monthly income per capita in current prices showed quite a high increase compared with 2006. Income of poor households in the Central Highlands and in six extremely disadvantaged provinces in the Northern mountainous area also increased substantially through the intervention of State policies for poor regions and poor districts including providing production land for ethnic minority people, providing housing, building materials, subsidies for health services and education, etc. However the income gap among regions remains. The highest average income per capita was seen in the Southeast, 3 times higher than the lowest average income, which is found in the Northwest (this ratio in 2004, 2006 was respectively 2.63 times and 2.86 times).

5. Expenditure

Nationally, average monthly expenditure per capita in current prices in 2008 rose to 793 thousand VND, increasing 55% in comparison to 2006, and the annual increase was 24.5%. Expenditure for daily life reached 705 thousand VND, increasing 53.1% in comparison to 2006, and the annual increase was 23.7%, higher than the increases seen in previous years (the annual increase in 2002-2004 was 15.6% and in 2004-2006 it was 13.1%). If general price increases are controlled for, real expenditure in the

thấp hơn mức tăng 10,3% của thời kỳ 2002-2004.

Ở các vùng, chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm 2008 tăng khá so năm 2006, trong đó tăng chậm nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, cao nhất là Bắc Trung Bộ.

Năm 2008 chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người 1 tháng khu vực nông thôn đạt 548 nghìn đồng, tăng 52,8% so với năm 2006; khu vực thành thị đạt 1.115 nghìn đồng, tăng 51% so năm 2006. Mức chi tiêu cho đời sống khu vực thành thị gấp 2,03 lần khu vực nông thôn và có xu hướng thu hẹp dần khoảng cách (hệ số này ở thời kỳ 2004-2006 là 2,06 lần; thời kỳ 2002-2004 là 2,1 lần). So năm 2006 chi tiêu cho đời sống của nhóm hộ nghèo nhất tăng 63,1% (cao hơn mức tăng 30,1% của thời kỳ 2002-2004 và 26,3% thời kỳ 2004-2006); nhóm hộ giàu nhất tăng 51,7% (thời kỳ 2002-2004 là 30,4%, thời kỳ 2004-2006 là 28,3%). Chi tiêu đời sống của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 4,2 lần nhóm hộ nghèo nhất (hệ số này năm 2006, 2004 và 2002 đều là 4,5 lần).

Tỷ trọng chi ăn uống trong chi tiêu đời sống là một chỉ tiêu đánh giá mức sống cao hay thấp. Tỷ trọng này càng cao thì mức sống càng thấp và ngược lại. Việt Nam là một nước còn nghèo nên tỷ trọng này còn cao, nhưng đã có xu hướng giảm rõ rệt từ năm 2002 đến năm 2006; năm 2008 lại có xu hướng tăng nhưng không đáng kể. Chi ăn uống

period 2006-2008 saw an annual increase of 7.1%, higher than the increase of 5.2% seen in the period 2004-2006 and lower than the increase of 10.3% in the period 2002-2004.

In all regions, average monthly expenditure per capita in 2006 showed a considerable increase compared to 2006, of which the lowest increase was seen in the Mekong River Delta and the highest increase was in the North Central region.

In 2008, average monthly expenditure per capita in rural areas rose to 548 thousand VND, an increase of 52.8% compared to 2006; expenditure in urban areas reached 1.115 million VND, an increase of 51% compared to 2006. Expenditures for daily life in urban areas were 2.03 times higher than in rural areas and this gap has gradually narrowed (this coefficient in 2004-2006 was 2.06 times; in 2002-2004 it was 2.10 times). Compared to 2006, expenditure for daily life of the poorest quintile increased 63.1% (higher than the increase of 30.1% in the period 2002-2004 and 26.3% in the period 2004-2006); for the richest quintile expenditure for daily life increased 51.7% (it was 30.4% in the period 2002-2004 and 28.3% in the period 2004-2006). Expenditure for daily life of the richest quintile was 4.2 times higher than for the poorest quintile (this gap in 2006, 2004 and 2002 was 4.5 times).

The share of total expenditures spent on food and drink is a useful indicator to assess living standards. The higher this share, the lower the living standard is and vice versa. Viet Nam is a poor country and this proportion is still high. However, a downward trend has appeared from 2002 to 2006 and in 2008 there was a very slight increase. The share of

trong chi tiêu đời sống từ 57% năm 2002 giảm xuống 53% năm 2008. Tỷ trọng này năm 2008 của khu vực thành thị, nông thôn đều tăng chút ít so năm 2006 và hầu hết các nhóm thu nhập cũng có xu hướng như vậy. Nguyên nhân do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, giá tiêu dùng tăng cao so các năm trước, người dân có ý thức tiết kiệm một phần mua sắm đồ dùng để tập trung cho ăn uống. Tuy nhiên vẫn có sự khác biệt giữa thành thị, nông thôn, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo. Năm 2008 tỷ trọng chi tiêu cho ăn uống trong tổng chi tiêu ở thành thị là 43,5%, trong khi ở nông thôn là 49,9% (tỷ lệ này tương ứng năm 2004 là 44,6% và 51,1%; năm 2006 là 43,9% và 50,2%).

Nhóm hộ giàu nhất có mức chi tiêu những hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ngoài ăn uống lớn gấp 6,5 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (con số này năm 2006 là 7,1 lần), trong đó chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 8,5 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 6 lần, chi y tế, chăm sóc sức khỏe gấp 3,2 lần, chi đi lại và bưu điện gấp 10,6 lần, chi giáo dục gấp 5 lần, chi văn hoá thể thao giải trí gấp 89,3 lần. Như vậy, những hộ giàu có điều kiện nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện sinh hoạt tốt hơn, đồng thời có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội chất lượng cao hơn.

household expenditures spent on food and drink decreased from 57% in 2002 to 53% in 2008. From 2006 to 2008, this share increased slightly in both urban and rural areas and for all income quintiles. One explanation for this is the impact of the global economic crisis which led to higher consumption prices and a shifting of expenditure from purchases of durable goods towards food and drink. However, there was still a considerable gap in expenditure between urban and rural areas, and between the richest and poorest quintiles. In 2008, the share of total expenditure spent on food and drink in urban areas was 43.5% while it was 49.9% in rural areas. (these shares were 44.6% and 51.1% in 2004; and 43.9% and 50.2% in 2006 respectively).

Expenditure on non-food goods and services of the richest quintile was 6.5 times higher than among the poorest quintile (this figure in 2006 was 7.1 times). Among non-food items, expenditure on housing, electricity, water and sanitation among the richest quintile was 8.5 times higher than among the poorest quintile, expenditures on appliances and other household durable goods was 6 times higher, health and health care expenditure was 3.2 times higher, travel and communication expenditure was 10.6 times higher, education expenditure was 5 times higher, culture, sport and entertainment expenditure was 89.3 times higher. This indicates that rich households tend to have better dwellings, vehicles, and appliances, and they have more opportunities to access social services with higher quality than the poor.

Tỷ lệ chi ăn uống, hút trong chi tiêu cho đời sống

Share of total expenditure for daily life spent on food, drink and tobacco

Đơn vị tính %

Unit %

	2004	2006	2008
Chung cả nước /Whole country	53,5	52,8	53,0
Thành thị-Nông thôn /Urban-rural			
Thành thị /Urban	48,9	48,2	48,6
Nông thôn /Rural	56,7	56,2	56,4
Vùng/Region			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	51,1	51,5	53,4
Đông Bắc/Northeast	58,2	57,0	57,9
Tây Bắc/Northwest	60,0	60,2	59,9
Bắc Trung bộ/North Central region	56,3	55,1	56,7
Nam Trung bộ/ South Central region	53,1	54,4	54,1
Tây Nguyên/Central Highlands	51,3	52,2	53,7
Đông Nam Bộ/Southeast	50,4	48,0	47,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	56,7	56,2	55,8
Theo nhóm thu nhập/Income quintile			
Nhóm 1 (20% số hộ nghèo nhất) Quintile 1 (20% poorest households)	66,5	65,2	65,1
Nhóm 5 (20% số hộ giàu nhất)/ Quintile 5 (20% richest households)	46,9	45,8	45,9

6. Nhà ở, điện nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền

Theo KSMS 2008, đời sống của các tầng lớp dân cư trong những năm gần đây được cải thiện rõ rệt, thể hiện qua điều kiện nhà ở. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố tăng từ 12,7% năm 2002 lên 27,8% năm 2008; tỷ lệ hộ có nhà tạm và nhà khác giảm nhanh, từ 24,6% năm 2002 xuống còn 13,1% năm 2008.

Tuy nhiên, có sự chênh lệch về chất lượng nhà ở giữa thành thị và nông thôn và giữa các nhóm thu nhập. Toàn bộ nhà biệt thự đều thuộc về 40% hộ có thu nhập cao nhất. Nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) có tới 50% số hộ có nhà kiên cố, trong khi nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) chỉ có 10,8%. Ngược lại số nhà tạm và nhà khác của nhóm hộ nghèo nhất cao gấp 6,2 lần nhóm hộ giàu nhất.

Tỷ lệ hộ có điện lưới thấp sáng tăng từ 86,5% năm 2002 lên 97% năm 2008, trong đó khu vực nông thôn tăng khá, từ 83% lên 97%. Số hộ thuộc nhóm nghèo sử dụng điện tăng từ 72% năm 2002 lên 93% năm 2008. Tuy nhiên Vùng Tây Bắc còn gần 20% số hộ không được sử dụng điện lưới. Các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc và Tây Nguyên còn có nhiều hộ không được sử dụng điện lưới.

Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền tăng từ 96,9% năm 2002 lên 99% năm 2008. Hầu hết các loại đồ dùng lâu bền hiện

6. Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods

According to the VHLSS 2008, living standards of all demographic groups has improved in recent years as clearly reflected in housing conditions. The share of households having permanent dwellings increased from 12.7% in 2002 to 27.8% in 2008; the percentage of households having temporary dwellings and other types of dwellings has rapidly decreased from 24.6% in 2002 to 13.1% in 2008.

However, there remain differences in quality of dwellings between urban and rural areas and among income quintiles. All villas belonged to households in the richest two quintiles. Up to 50% of the richest quintile (quintile 5) had permanent dwellings while this proportion in the poorest quintile was 10.8%. In contrast, the number of temporary dwellings and other types of dwellings owned by the poorest quintile was 6.2 times higher than the share owned by the richest quintile.

The share of households using electricity for lighting increased from 86.5% in 2002 to 97% in 2008. This is due to a substantial increase in rural areas from 83% to 97%. The rate of households using electricity in the poorest quintile increased from 72% in 2002 to 93% in 2008. However, nearly 20% of households in the Northwest were still not using electricity. Other areas where a large number of households was not yet using electricity include the Mekong River Delta, the Northeast and the Central Highlands.

The proportion of households having durable goods increased from 96.9% in 2002 to 99% in 2008. This increase

có của các hộ đều tăng ở cả khu vực thành thị, nông thôn, các vùng và các nhóm thu nhập. Tuy nhiên số hộ có đồ dùng lâu bền ở thành thị vẫn cao hơn nhiều so với hộ ở nông thôn, ví dụ 79% số hộ thành thị có xe máy trong khi chỉ có 59% số hộ nông thôn có xe máy; tương ứng 67% và 21% đối với điện thoại; 63% và 19% đối với tủ lạnh; 94% và 84% đối với máy thu hình màu; 27% và 5% đối với máy vi tính.

Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và vệ sinh môi trường có tiến bộ đáng kể. Tỷ lệ hộ dùng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống tăng từ 78,1% năm 2002 lên 92% năm 2008, trong đó tỷ lệ hộ dùng nước máy tăng từ 17,6% lên 26%. Tỷ lệ hộ dùng nước giếng đất, nước sông, hồ, ao giảm từ 18,6% năm 2002 xuống còn 7,3% năm 2008. Tỷ lệ hộ có hố xí tự hoại và bán tự hoại từ 25,5% năm 2002 tăng lên 41% năm 2008, trong đó khu vực nông thôn từ 10,8% tăng lên 26%. Xử lý rác thải của hộ có tiến bộ rõ rệt. Số hộ vứt rác thải ở khu vực gần nhà hoặc xuống ao, hồ, sông, suối đã giảm từ 52,8% năm 2002 xuống còn 25% năm 2008.

KSMS 2008 có một số câu hỏi về bảo vệ môi trường trong bảng hỏi hộ và xã. Kết quả phỏng vấn đối với hộ trồng trọt cho thấy có gần 50% số hộ trả lời đã xử lý bao bì các loại thuốc bảo vệ thực vật bằng các hình thức như đốt (15,3%), chôn (14,1%), vứt vào bãi rác (19,7%). Tuy nhiên còn 48,7% số hộ khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đã vứt bao bì xuống ao, hồ

occurred in both urban and rural areas, in all regions and all income quintiles. However, the proportion of households having durable goods in urban areas was much higher than in rural areas. For instance, 79% of households in urban areas had a motorcycle while in rural areas this proportion was only 59%; the urban/rural figures respectively are 67% and 21% for telephones; 63% and 19% for refrigerators; 94% and 84% for color TVs; 27% and 5% for computers.

Considerable progress was observed in access to clean water and environmental sanitation. The share of households using clean drinking water increased from 78.1% in 2002 to 92% in 2008. The share of households using tap water increased from 17.6% to 26%. The share of households using well water, river water, lake water, pond water decreased from 18.6% in 2002 to 7.3% in 2008. The share of households using a flush toilet and pour-flush toilet increased from 25.5% in 2002 to 41% in 2008, in rural areas this share increased from 10.8% to 26%. Considerable progress was also seen in waste treatment by households. The share of households disposing of solid waste on the ground near their home or in ponds, lakes, rivers, or streams decreased from 52.8% in 2002 to 25% in 2008.

The VHLSS 2008 included some questions on environmental protection in the household and commune questionnaires. Among agricultural households, nearly 50% reported treating packaging of pesticide/herbicide chemicals through burning (15.3%), burying (14.1%), or throwing in a garbage dump (19.7%). However, 48.7% of households using pesticides/herbicides continue to dispose of

sông suối và nơi khác. Đối với hộ có hoạt động chăn nuôi chỉ có 2,3% số hộ dùng chất thải chăn nuôi làm phân bón ruộng, 16% số hộ dùng cho hầm khí bioga, còn lại 71,3% số hộ để thải ra cống rãnh, ruộng, ao, hồ sông suối cạnh nhà.

Theo kết quả KSMS 2008, có 56% xã có Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, gần 60% Trạm y tế xã có phân loại rác thải và 73% Trạm y tế xã có hố xí tự hoại và bán tự hoại. Các Trạm y tế xã xử lý rác thải y tế chủ yếu là đốt chiếm 63%, có người đến lấy đi chiếm 14%, chôn lấp chiếm 19% và vứt vào bãi rác chiếm 3,3%. Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã đã xử lý rác thải theo hình thức đốt chiếm 52%, chuyển ra bãi rác tập trung chiếm 42%; còn các hình thức xử lý khác như thải ra cống rãnh, ruộng, ao, hồ, sông suối chiếm 67,6%, chôn lấp chiếm 39,5%. Các làng nghề nằm trên địa bàn xã xử lý rác thải theo hình thức đốt chiếm 52%, chuyển ra bãi rác tập trung chiếm 41%, còn các hình thức xử lý khác như thải ra cống rãnh, ruộng, ao, hồ, sông suối chiếm 46%, chôn lấp chiếm 35,%. Công tác tổ chức thu gom rác còn yếu. Chỉ có 27,5% số xã và 13% số thôn có tổ/đội thu gom rác.

Chất thải ra cống rãnh, ao, hồ, sông suối và chôn lấp còn chiếm tỷ lệ cao đã làm ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng. Theo KSMS 2008 có 37% số xã có vấn đề về môi trường, trong đó 22,5% số xã bị ô nhiễm nguồn nước, 7,2% số xã bị ô

the packaging by throwing them into ponds, lakes, rivers, streams and other places. For households involved in animal husbandry, only 2.3% used composted animal waste to fertilize their rice fields, 16% used it for producing biogas and 71.3% of households allowed this waste to flow directly into the sewer system, rice fields, ponds, rivers and streams.

According to the VHLSS 2008, 56% of communes had a commune health station meeting national standards. Nearly 60% of commune health stations had a waste sorting system and 73% of commune health stations had flush or pour-flush toilets. Some 63% of commune health stations burn their waste, another 14% benefit from medical waste gathering service, 19% bury their waste and 3.3% just throw waste into the garbage dump. Some 52% of production and service businesses within the commune area dispose of their waste by burning, 42% by throwing it into the garbage dump, 67.6% dispose of it in the sewer, rice fields, ponds, lakes, rivers and streams and 39.5% bury it. For handicraft villages within the commune area, 52% of them dispose of their waste through burning, 41% by throwing it into the garbage dump, 46% by disposing of it into sewers, rice fields, ponds, lakes, rivers and streams and 35% by burying. Solid waste collection activities remained weak. Only 27.5% of communes and 13% of hamlets had waste collection teams.

A high proportion of liquid waste was disposed into sewers, ponds, lakes, rivers and stream leading to strong impact on the local environment. According to the VHLSS 2008, 37% of communes faced environmental problems. Of which 22.5% of communes suffered from polluted water,

ô nhiễm không khí và 8% số xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí. Tình hình ô nhiễm trên chủ yếu là do rác thải sinh hoạt (60,4% số xã). Ngoài ra còn do chất thải công nghiệp (3,6% số xã) và chất thải làng nghề (11,3% số xã), cũng góp phần.

7. Giảm nghèo

7.1. Kết quả giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2008 là 13,4%, tiếp tục giảm so 2006 (15,5%) và 2004 (18,1%). Tỷ lệ hộ nghèo của thành thị, nông thôn và các vùng năm 2008 đều giảm so với các năm trước. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng nghèo nhất, sau đó đến Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Tỷ lệ hộ nghèo này (được gọi là tỷ lệ nghèo thu nhập) được tính dựa vào số liệu thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của hộ trong KSMS và chuẩn nghèo mới của Chính phủ cho giai đoạn 2006-2010 (200 nghìn đồng cho khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng cho khu vực thành thị), được cập nhật theo biến động giá của các năm tương ứng. Chuẩn nghèo (sau khi được cập nhật giá) sử dụng để tính tỷ lệ nghèo cho các năm như sau:

7.2% of communes suffered from air pollution and 8% of communes faced both water and air pollution. The above pollution was mainly a result of disposal of household liquid waste (60.4% of communes). In addition, industrial waste (3.6% of communes) and waste of handicraft villages (11.3% of communes) also contributed to local environmental pollution.

7. Poverty reduction

7.1. Results of poverty reduction

The poverty rate for the whole country in 2008 was 13.4%, showing a continuous decrease compared with 2006 (15.5%) and 2004 (18.1%). The poverty rate in urban areas, rural areas and in all regions in 2008 decreased compared to the rate of previous years. The Northern midlands and mountainous region was the poorest region, followed by the Central Highlands and the North central and Central coast regions.

The poverty rate (referred to here as income poverty) was calculated from data on average monthly income per capita from the VHLSS and the new poverty line of the Government for the period 2006-2010 (200 thousand VND for rural areas and 260 thousand VND for urban areas) updated for price changes in the corresponding years. The poverty line (adjusted for price changes) was used to calculate the poverty rate for different years as follows:

Thành thị	Nông thôn
Urban	Rural
(dong)	(dong)

2004	218.000	168.000
2006	260.000	200.000
2008	370.000	290.000

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới của Chính phủ giai đoạn 2006-2010

The poverty rate using the new poverty line of the Government for the period 2006-2010

Đơn vị tính/Unit: %

	2004	2006	2008
Chung cả nước/Whole country	18,1	15,5	13,4
Thành thị - Nông thôn/Urban – rural			
Thành thị/Urban	8,6	7,7	6,7
Nông thôn/Rural	21,2	17,0	16,1
6 vùng/6 regions			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	12.7	10.0	8.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountainous area	29.4	27.5	25.1
Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung/ North central and central coastal area	25.3	22.2	19.2
Tây Nguyên/Central Highlands	29.2	24.0	21.0
Đông Nam Bộ/South East	4.6	3.1	2.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	15.3	13.0	11.4

Tỷ lệ nghèo còn được tính dựa vào số liệu chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của hộ trong KSMS và chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới và TCTK xây dựng từ năm 1993, được cập nhật theo biến động của giá ở các năm có KSMS. Điểm khác ở đây so với chuẩn nghèo nêu trên là (i) chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế

The poverty rate was also calculated from data on average monthly expenditure per capita of the VHLSS and the poverty line developed by the World Bank and the GSO in 1993, which has been updated for price changes over the different years of the VHLSS. The difference between this poverty line and the above poverty line

giới và TCTK chỉ có một mức cho cả hai khu vực thành thị và nông thôn, (ii) số liệu chi tiêu của hộ gia đình được sử dụng để tính tỷ lệ nghèo thay vì số liệu thu nhập, và (iii) tính tỷ lệ người nghèo, không phải hộ nghèo. Tỷ lệ nghèo này được gọi là tỷ lệ nghèo chung hoặc tỷ lệ nghèo chi tiêu. Chuẩn nghèo để tính tỷ lệ nghèo chi tiêu năm 2004, 2006 và 2008 lần lượt là 173; 213 và 280 nghìn đồng 1 người 1 tháng.

Tỷ lệ nghèo tính theo chi tiêu cũng có xu hướng giảm như tỷ lệ hộ nghèo tính theo thu nhập.

are: (i) the poverty line of the World Bank and the GSO has only one level for both urban and rural areas, (ii) data on expenditure of households are used for calculating the poverty rate, as a proxy for data on income, and (iii) the poverty rate is calculated in terms of poor people, rather than poor households. This poverty rate is called the general poverty rate or expenditure poverty rate. The poverty lines for calculating the expenditure poverty rate in 2004, 2006 and 2008 respectively were 173, 213 and 280 thousand VND per capita per month.

The expenditure poverty rate also showed a decreasing trend like the income poverty rate.

Tỷ lệ nghèo chi tiêu theo chuẩn của NHTG và TCTK

The expenditure poverty rate using the World Bank and GSO poverty line

Đơn vị tính/Unit: %

	1998	2002	2004	2006	2008
Chung cả nước/Whole country	37,4	28,9	19,5	16	14,5
Thành thị-nông thôn/Urban-rural					
Thành thị/Urban	95	6,6	3,6	3,9	3,3
Nông thôn/Rural	44,9	35,6	25	20,4	18,7
6 vùng/6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	30.7	21.5	11.8	8.9	8.0
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountainous area	64.5	47.9	38.3	32.3	31.6
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung/North central and central coastal area	42.5	35.7	25.9	22.3	18.4
Tây Nguyên/Central Highlands	52.4	51.8	33.1	28.6	24.1
Đông Nam bộ/South East	7.6	8.2	3.6	3.8	2.3
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	36.9	23.4	15.9	10.3	12.3

7.2. Phân hoá giàu nghèo

Theo KSMS 2008 hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất năm 2008 là 8,9 lần, tăng so với các năm trước (năm 2002 là 8,1 lần, năm 2004 là 8,3 lần, năm 2006 là 8,4 lần).

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được

7.2. The rich-poor gap

According to the VHLSS 2008, the gap in average monthly income per capita of the richest household quintile and the poorest one in 2008 was 8.9 times, increasing in comparison to the gap of previous years (8.1 times in 2002, 8.3 times in 2004 and 8.4 times in 2006).

The income gap between the rich and the poor is also measured using the Gini

nhận biết qua hệ số GINI hoặc tiêu chuẩn “40%”. Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI bằng 0 là không có sự chênh lệch. Hệ số GINI càng tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch càng tăng và bằng 1 khi có sự chênh lệch tuyệt đối.

KSMS 2008 cho thấy hệ số GINI về thu nhập tính chung cả nước là 0,43 và có xu hướng tăng qua các năm (năm 2002 là 0,418, năm 2004 và năm 2006 là 0,42).

Tiêu chuẩn “40%” của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Tiêu chuẩn này xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12%-17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng. Tỷ trọng này ở nước ta tính theo số hộ là 17,98% năm 2002, 17,4% năm 2004, 17,4% năm 2006 và 16,4% năm 2008. Theo tiêu chuẩn này thì Việt Nam có phân bố thu nhập trong dân cư ở mức tương đối bình đẳng nhưng đang có xu hướng tăng lên mức bất bình đẳng vừa.

7.3. Tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo

Trong năm 2008 có 92% số hộ nghèo theo diện bình chọn của địa phương được hưởng lợi từ dự án/chính sách thuộc Chương trình 135 hoặc Chương trình 143, trong đó các vùng nghèo như Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên

coefficient or “40%” standard. The Gini coefficient ranges from 0 to 1. There is no inequality if the Gini coefficient is 0. The level of inequality is higher, the higher the value of the Gini coefficient and when the Gini coefficient is 1, there is absolute inequality.

The VHLSS 2008 showed that the national Gini coefficient was 0.43 and it has been increasing over time (0.418 in 2002, 0.42 in 2004 and 2006).

The “40%” standard developed by the World Bank is used for assessing the income distribution of the population. This standard assess the proportion of income held by the 40% poorest people in the population. If this proportion is less than 12%, there is a high income inequality. If it ranges from 12%-17%, income inequality is medium and if the proportion is 17%, relative equality is considered to have been reached. This proportion in Vietnam in terms of share of households was 17.98% in 2002, 17.4% in 2004, 17.4% in 2006 and 16.4% in 2008. According to this standard, Viet Nam’s income distribution in the population is quite equal but the trend is moving towards becoming less equal.

7.3. Participation in poverty reduction programs

In 2008, 92% of poor households identified by localities benefited from the project/policy of Program 135 or Program 143, in which poor regions such as the Northeast, the Northwest, the North central region, the South central coastal region, the Central Highlands

hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long đều đạt trên 90%.

Theo KSMS 2008, ba chính sách có tỷ lệ hộ nghèo được hưởng lợi cao nhất và tăng hơn năm 2006 là miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo (84% năm 2008 so với 81% năm 2006), miễn giảm học phí cho người nghèo (51% năm 2008 so với 50% năm 2006) và tín dụng ưu đãi với người nghèo (46,4% năm 2008 so với 40% năm 2006). Chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc có tỷ lệ hộ nghèo được hưởng lợi cao nhất cả nước và cách xa các vùng khác (Tây Bắc 52% và Đông Bắc 36%). Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo được hưởng lợi từ chính sách giúp đỡ nhà ở, đất ở cao nhất là Tây Bắc (26%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (17%). Hai vùng có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được hưởng lợi từ cấp đất sản xuất cao hơn các vùng khác là Tây Bắc (15%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (11%). Đối với chính sách nước sạch cho người nghèo, Tây Bắc có tỷ lệ hộ nghèo được hưởng lợi cao nhất (32%) trong khi các vùng còn lại tỷ lệ này trong khoảng 5-18%.

Có 87% số hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2008 được cải thiện hơn so với 5 năm trước, 8% như cũ và 5% giảm sút, trong đó tỷ lệ hộ tự đánh giá có cuộc sống được cải thiện hơn nhiều ở nông thôn cao hơn thành thị (44%

and the Mekong River Delta all reached more than 90% coverage by these programs.

According to the VHLSS 2008, three policies with the highest coverage and highest increase in coverage since 2006 among poor households was reductions/exemptions in medical care costs of the poor (84% in 2008 vs. 81% in 2006), reduction/exemption of school fees for the poor (51% in 2008 vs. 50% in 2006) and concessionary credit for the poor (46.4% in 2008 vs. 40% in 2006). Regarding agricultural, forestry and fishery extension services, the regions with the highest coverage for poor households were the Northeast and Northwest, much higher than coverage in other regions (52% in the Northwest and 36% in the Northeast). The two regions with the highest percentage of poor households benefitting from the policy of land and housing allocation were the Northwest (26%) and the South central coastal region (17%). The two regions with the higher percentage of minority ethnic people benefitting from the policy of production land allocation were the Northwest (15%) and the South central coastal region (11%). For the policy of providing clean water to the poor, it was the Northwest that had the highest percentage of poor households benefitting (32%) while this figure in other regions varied from 5% to 18%.

Some 87% of households self assessed that their living standards in 2008 were better than 5 years previously, while 8% reported no change and 5% considered they had experienced a fall in living standards. The percentage of households reporting improvements in living

so với 35%), các vùng nghèo như Tây Bắc, Tây Nguyên cao hơn các vùng khác. Một trong những nguyên nhân cuộc sống như cũ hoặc giảm sút chủ yếu là do hộ có người ốm, đặc biệt là ở nông thôn hoặc loại hộ làm công việc thuần nông.

Trong giai đoạn 2006-2008, có gần 40% số hộ gia đình có vay hoặc còn nợ tiền, hàng hóa trong năm, trong đó những hộ ở thành thị hoặc thuộc nhóm thu nhập càng cao có tỷ lệ vay/nợ càng thấp. Năm 2008, nguồn vay của các hộ gia đình ở tất cả các khu vực, vùng miền trong cả nước đều có xu hướng tập trung ngày càng nhiều vào ba nguồn chính: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (36%), họ hàng bạn bè (26%) và Ngân hàng Chính sách xã hội (29%). Tỷ lệ hộ vay từ người cho vay cá thể có xu hướng giảm từ 1 đến 4 điểm phần trăm so 2004 ở cả thành thị nông thôn, các vùng và các nhóm thu nhập.

Trong số hộ nghèo theo diện bình xét của địa phương năm 2008 có 55% hộ có vay/nợ. Nguồn vay chính của hộ nghèo là Ngân hàng Chính sách xã hội (54%), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (19%) và họ hàng bạn bè (26%). Vẫn còn khoảng 10% số hộ nghèo phải vay từ người cho vay cá thể.

7.4. Nghèo trẻ em

standards was higher in rural areas than in urban areas (44% vs. 35%), higher in poor regions like the Northwest and Central Highlands than in other regions. One of the main reasons given for no change or even a decline in living standards was that members of the household had fallen sick, especially in rural areas or among households only involved in agricultural activities.

In the period 2006-2008, nearly 40% of households took out loans or remained in debt during the year. Households in urban areas or belonging to higher income quintiles were less likely to be indebted. In 2008, the main sources of loans for households in all regions were The Agriculture and Rural Development Bank (36%), relatives and friends (26%) and the Social Policy Bank (29%). The percentage of households having loans from individual lenders has decreased from 1 to 4 percentage points in comparison with 2004 in both urban and rural area, and for all regions and income quintiles.

Among households identified by local authorities as poor in 2008, 55% had borrowed money. The main sources of these loans were the Social Policy Bank (54%); the Agriculture and Rural Development Bank (19%); and relatives and friends (26%). About 10% of poor households had loans from individual lenders.

7.4. Child poverty

Vấn đề nghèo trẻ em ở Việt Nam đã được các cơ quan Chính phủ, các tổ chức quốc tế ngày càng quan tâm giải quyết. Trẻ em nghèo được xác định theo 2 cách. Cách thứ nhất xác định trẻ em nghèo là những trẻ em sống trong những hộ gia đình nghèo - là những hộ gia đình có mức thu nhập hoặc chi tiêu thấp hơn mức sống tối thiểu hay dưới chuẩn nghèo. Cách này xác định trẻ em nghèo dưới góc độ kinh tế đơn thuần. Trẻ em nghèo được xác định theo cách này gọi là trẻ em nghèo tiền tệ (hoặc nghèo kinh tế, nghèo thu nhập, nghèo chi tiêu) hoặc trẻ em nghèo đơn chiều.

Cách thứ hai xác định trẻ em nghèo theo cách nhìn đa chiều. Nói chung thu nhập hoặc chi tiêu càng cao thì càng có khả năng đảm bảo một cuộc sống đầy đủ hơn về vật chất và tinh thần và ngược lại. Tuy nhiên, trong thực tế trẻ em chưa tạo ra được thu nhập cũng như không tự quyết định được chi tiêu mà hoàn toàn phụ thuộc vào môi trường sống, sự bao cấp của gia đình và sự bảo trợ của xã hội. Mặt khác, trẻ em cần có những nhu cầu đặc biệt khác để phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ cho đến khi trưởng thành, có khả năng tự quyết định, lựa chọn và tạo dựng cuộc sống tốt đẹp. Trên quan điểm đó, cách thứ hai xác định trẻ em nghèo không chỉ dưới góc độ kinh tế mà xét 7 lĩnh vực khác thuộc về nhu cầu phát triển của trẻ em, gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và điều kiện vệ sinh, không lao động sớm, vui chơi giải trí và bảo trợ xã hội.

Child poverty in Vietnam has been a concern of Government agencies, and international organizations. Poor children can be identified through 2 approaches. The first approach is recognizing poor children as children living in poor households where income or expenditure is lower than the minimum living standard or below the poverty line. This approach identifies poor children only in the economic aspect/dimension. Poor children identified through this approach are called monetary poor children (or economic, income, expenditure poor children) or single dimension poor children.

The second approach identifies poor children through multi-dimensional indicators. In general, higher income or expenditure gives a higher possibility of ensuring a better life in both material and spiritual dimensions and vice versa. However, children neither create income nor decide on expenditure but depend on the environment in which they live, support of their families and social protection. Moreover, children have other special needs to ensure their comprehensive development, physically, spiritually, and intellectually until they are mature enough to make their own decisions to choose and create a good life for themselves. According to this view, a second approach identifies poor children not only along the economic dimension but also along 7 other domains related to child development needs including: education, health, housing, clean water and sanitation, not having to work at an early age, entertainment and social protection. Children for whom 2 or more of the 7

Trẻ em không được đảm bảo ít nhất 2 trong 7 nhu cầu trên thì được coi là trẻ em nghèo đa chiều.

Nghèo đa chiều ở trẻ em sẽ cho một bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tình trạng nghèo của trẻ em. Một đứa trẻ có thể không nghèo đơn chiều, tức là sống trong hộ có mức thu nhập hoặc chi tiêu cao hơn chuẩn nghèo, nhưng vẫn có thể nghèo đa chiều do vẫn không được đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển nêu trên. Vì vậy, kết hợp nghèo đơn chiều và đa chiều sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách xác định đầy đủ hơn đối tượng trẻ em cần trợ giúp và phát triển các chính sách phù hợp với các đối tượng này tốt hơn để giảm nghèo nói chung và giảm nghèo trẻ em nói riêng. Điều này đặc biệt quan trọng đối với nước ta khi bắt đầu ra nhập các nước có thu nhập trung bình mà ở các nước này nghèo đơn chiều có thể xảy ra ở phạm vi và mức độ hẹp hơn rất nhiều so với nghèo đa chiều.

Trong báo cáo này nghèo đơn chiều tính theo chi tiêu và nghèo đa chiều tính theo 6 trong 7 lĩnh vực nêu trên, do KSMS 2008 không có số liệu về lĩnh vực vui chơi giải trí của trẻ em.

Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện nghèo chi tiêu cả nước năm 2008 là 20,7% trong tổng số trẻ em dưới 16 tuổi, giảm so với 22,6% của năm 2006.

dimensions above are not met will be considered multi-dimension poor children.

Applying the concept of multi-dimension poverty will provide a more comprehensive picture of child poverty. A child living in a household with income or expenditure higher than the poverty line may not be considered poor along that single dimension yet he/she can still be a multi-dimension poor child if the above 7 needs are not met. Therefore, a combination of single-dimension and multi-dimension approaches will help policy makers to adequately identify children who need support and to develop appropriate policies for these children to reduce poverty in general and child poverty in particular. This is especially important in Vietnam as the nation enters the group of medium-income countries as single-dimension poverty will be observed at a much smaller scale than multi-dimension poverty.

In this report, single-dimension poverty will be assessed using expenditure poverty and multi-dimension poverty will be considered using only 6 of the 7 above domains because the VHLSS 2008 did not collect data on entertainment of children.

The national expenditure poverty rate of children aged below 16 in 2008 was 20.7%, lower than the rate of 22.6% in 2006.

Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện nghèo đa chiều năm 2008 là 28,9%, cao hơn tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện nghèo chi tiêu.

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều có sự khác biệt giữa khu vực, vùng, dân tộc và nhóm tuổi. Trẻ em nghèo đa số sống ở khu vực nông thôn. Hai vùng có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều cao nhất là Tây Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long; tỷ lệ trẻ em nghèo là người dân tộc thiểu số cao. Mặc dù trẻ em sống trong các hộ có chi tiêu bình quân càng cao thì nguy cơ bị rơi vào nghèo đa chiều càng thấp, nhưng ngay cả khi sống trong các hộ gia đình giàu vẫn còn 6,5% rơi vào nghèo đa chiều. Đặc biệt Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa của cả nước, chi tiêu bình quân đầu người thuộc diện khá (chỉ thấp hơn Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng), tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu chỉ có 15,9% nhưng trẻ em nghèo đa chiều lại chiếm tỷ lệ cao nhất, tới 52,8%, hay cứ 2 trẻ thì có 1 trẻ thuộc diện nghèo đa chiều. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đều cao hơn tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu. Vùng có tỷ lệ nghèo chi tiêu thấp nhưng tỷ lệ nghèo đa chiều lại cao hơn rất nhiều là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Riêng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung lại có xu hướng ngược lại, nghèo đa chiều thấp hơn nghèo chi tiêu.

The rate of multi-dimensional poverty among children aged below 16 in 2008 was 28.9%, higher than the rate of expenditure poverty among children.

There were differences in the rate of multi-dimensional poverty among children between urban and rural areas, among regions, ethnic groups and age groups. Most poor children live in rural areas. The two regions with the highest rate of multi-dimensional poverty among children were the Northwest and the Mekong River Delta. The rate of poverty among minority ethnic children was high. Even though children living in households with higher average expenditure are less likely to face multi-dimension poverty, some 6.5% of children living in richer households suffered multi-dimension poverty. Especially in the Mekong River Delta, the granary of our country, where average expenditure per capita was quite high (lower only in comparison to the Southeast and the Red River Delta), the expenditure poverty rate among children was 15.9% but the rate of multi-dimension poverty was highest in the country, at 52.8%. This means that for every 2 children in this region, 1 was suffered from multi-dimension poverty. The rate of multi-dimension poverty among children in the Northern midlands and mountainous area, the Central Highlands, the Southeast and the Mekong River Delta was higher than the rate of expenditure poverty among children. Regions with low rates of expenditure poverty but much higher rates of multi-dimension poverty among children were the Southeast and the Mekong River Delta. The opposite pattern was seen in the Red River Delta,

8. Các đặc điểm của xã

Để đánh giá tác động của cộng đồng đến đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của dân cư ở khu vực nông thôn, KSMS 2008 đã thu thập thông tin của gần 2.300 xã ở khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước. Các thông tin được thu thập từ cấp thôn và xã bao gồm: đặc điểm tình hình chung của xã, cơ hội việc làm phi nông nghiệp, tình hình sản xuất nông nghiệp của xã, cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, tín dụng và tiết kiệm.

Theo đánh giá của cán bộ chủ chốt của xã thì năm 2008 có 99,1% số xã điều tra có mức sống khá lên so với 5 năm trước. Con số này năm 2006, năm 2004 và 2002 lần lượt là 99%, 98,7% và 97,7%.

Mức sống của dân cư trong xã năm 2008 được cải thiện trước tiên là do những thay đổi về thu nhập từ nông nghiệp (87% số xã). Điều này cũng dễ hiểu vì nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong các xã điều tra năm 2008 vẫn từ nông nghiệp (97,2% số xã), trong đó Tây Bắc và Tây Nguyên là 2 vùng có 100% số xã điều tra có nguồn thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp, đồng thời năng suất các loại cây trồng ở hầu hết các xã đều tăng do thay đổi kỹ thuật canh tác, diện

the North central and central coastal area where the rate of multi-dimension poverty among children was lower than the rate of expenditure poverty.

8. Commune general characteristics

In order to evaluate the effect of community on business production activities and living conditions of people in rural areas the VHLSS 2008 collected data from nearly 2300 communes throughout the country. Information collected from village and commune levels included: commune characteristics, opportunities for non-farm employment, agricultural production situation of communes, infrastructure, education, health, credit and savings.

According to the assessment by key officials of rural communes, in 2008, 99.1% of surveyed communes reported improvements in living standards compared to 5 years previously. This figure in 2006, 2004 and 2002 was 99%, 98.7% and 97.7% respectively.

The first reason given for the improvement in the people's living standards in 2008 was changes in income from agriculture (87% of communes). This is easy to understand because the main income source of surveyed people in 2008 was agriculture (97.2% of communes), in which the Northwest and the Central Highlands were the two regions where 100% of surveyed communes reported the main income source to be agriculture. In addition to that, crop productivity reported by communes increased due to changes in

tích đất nông nghiệp được tưới tiêu của hầu hết các xã tăng qua các năm, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cũng thuận tiện hơn.

Nguyên nhân khác làm cho mức sống của dân cư trong xã năm 2008 được cải thiện là do những thay đổi thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp của hộ (65% số xã), cơ sở hạ tầng của xã (54% số xã) và việc làm lúc nông nhàn (38% số xã). Năm 2008 có 67% số xã có nguồn thu từ hoạt động thương nghiệp và 37% số xã có thu từ hoạt động dịch vụ. Cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho người dân ở các xã ngày càng nhiều. Tỷ lệ xã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề nằm trên địa bàn xã hoặc ở gần xã ngày càng tăng: 50% năm 2004, 52% năm 2006 và 57,2% năm 2008. Tỷ lệ xã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề kể cả nằm trên địa bàn và không nằm trên địa bàn xã có thu hút lao động của xã là 88% năm 2004; 89% năm 2006 và 90% năm 2008.

Trong vòng 3 năm kể từ năm 2008 trở về trước có 80% số xã có dự án/chương trình của Chính phủ hoặc của các tổ chức khác đầu tư vào các lĩnh vực nhằm nâng cao mức sống của người dân: xoá đói giảm nghèo (72% số xã), phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng (70% số xã), tạo việc làm (34% số xã), văn hoá giáo dục (31% số xã), môi trường, nước sạch (26% số xã).

cultivation methods, expansion of irrigated agricultural areas, increased more convenience for marketing agricultural products.

Another reason given for improved living standards of rural people in 2008 was changes in income from non-agriculture business activities of households (65% of households), improved commune infrastructure (54% of households) and off-farm employment during the off season for agriculture (38% of households). In 2008, 67% of communes had income from commercial activities and 37% of communes from services. Opportunities for non-farm jobs for rural people are increasingly available. The percentage of communes with business production establishments, handicraft trade villages within the commune of residence or nearby communes continues to increase: 50% in 2004, 52% in 2006 and 57.2% in 2008. The percentage of communes with business production, service establishments, traditional craft villages within or nearby the commune that attract commune workers was 88% in 2004, 89% in 2006 and 90% in 2008.

In the 3 years ending in 2008, about 80% of rural communes implemented projects or programs of the Government or of other organizations investing in different fields in order to improve the people's living standards: hunger alleviation and poverty reduction (72% of communes), economic and infrastructure development (70% of communes), job creation (34% of communes), culture and education (31% of communes), environment and clean water (26% of communes).

Kết cấu hạ tầng của xã và thôn ngày càng được cải thiện. Năm 2008 có 97% số xã có đường ô tô đến UBND xã, 99% xã có điện, 98% xã có điện lưới quốc gia, gần 90% xã có bưu điện văn hoá xã, 43% xã có nhà văn hoá xã, 80% xã có trạm truyền thanh xã và 63% xã có chợ xã/liên xã. Có 4 vùng đạt 100% số xã có điện là Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Số thôn/ấp có đường ô tô sử dụng được cả 12 tháng trong năm đạt 80% năm 2008. Tỷ lệ thôn/ấp được tiếp cận đường ô tô làm bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa đạt 46% năm 2008. Tỷ lệ thôn/ấp có chợ hàng ngày là 30%, chợ phiên là 11% và bưu điện là 29%.

Hầu hết các xã đều có trường tiểu học (99% số xã) và trường trung học cơ sở (92% số xã). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (100% số xã có trường tiểu học và 99% có trường trung học cơ sở) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (tỷ lệ tương ứng là 96% và 87%). Phương tiện đi học của học sinh tiểu học đã được cải thiện đáng kể. Năm 2008 có 52% số trường tiểu học có học sinh đi học chủ yếu bằng xe đạp và 44% là đi bộ. Tình trạng bỏ học của học sinh tiểu học ở các xã khu vực nông thôn ngày càng giảm. Năm 2003, tỷ lệ xã có ít nhất 1 trường hợp học sinh tiểu học bỏ học là 44%, năm 2005 là 37% và tỷ lệ này năm 2007 là 39%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc bỏ học của học

Rural commune infrastructure continues to improve. In 2008, the percentage of communes with roads accessible by car to the Commune People's Committee reached 97%. Some 99% of communes have electricity, 98% of communes are connected to the national electricity network; nearly 90% have post offices, 43% have a commune cultural center, 80% have a commune broadcasting station and 63% have a commune/inter-commune market. 100% of communes have electricity in the Red River Delta, South Central Coast, Southeast and the Mekong River Delta. In 2008, 80% of hamlets have roads accessible by car 12 months of the year. The percentage of hamlets with access to cement, concrete or asphalt roads for cars reached 46% in 2006. The percentage of villages having a daily market was 30%, periodic market was 11% and post office was 29%.

Almost all rural communes have a primary school (98% of communes) and lower secondary school (92% of communes). This percentage was highest in the Red River Delta (100% of communes having primary schools and 99% having lower secondary schools) and lowest in the Central Highlands (96% and 87% respectively). Means of travel to school for primary pupils has significantly improved. In 2008, 52% of primary schools reported that most pupils travel to school by bike and 44% traveled on foot. The percentage of communes reporting primary school drop-outs continues to decrease. The percentage of communes having at least 1 pupil drop out in 2003 was 44%. This figure in 2005 was 37% and 39% in 2007. The main reason reported for primary pupils dropping out was difficult

sinh tiểu học ở khu vực nông thôn vẫn là kinh tế khó khăn (62%), bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái (59%) và trẻ em không có khả năng học hoặc không thích đi học (59%).

Theo KSMS 2008 có 99% số xã có trạm y tế xã, 50% số xã có bác sỹ tư, 59% số xã có y sỹ tư nhân, 51% số xã có y tá tư nhân và 64% số xã có cửa hàng dược phẩm tư nhân. Các tỷ lệ này đều tăng so năm 2006. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là 2 vùng có tỷ lệ xã có trạm y tế xã thấp, khoảng 97%- 98%.

Bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, các xã ở khu vực nông thôn còn phải đối mặt với các tệ nạn xã hội như: rượu chè bê tha (45% số xã), trộm cắp (49% số xã), cờ bạc (42% số xã), ma túy (28% số xã). Có 47% số xã có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện.

9. Nhận xét chung

Năm 2008, kinh tế xã hội nước ta gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, giá cả tăng cao ở hầu hết các mặt hàng, thiên tai dịch bệnh liên tiếp xảy ra trên phạm vi cả nước gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống dân cư. Nhưng nhờ sự chỉ đạo kịp thời của Đảng và Chính phủ, sự nỗ lực cố gắng của các cấp các ngành và của toàn thể nhân dân, nền kinh tế xã hội nước ta đã từng bước vượt qua khó khăn, kinh tế có bước tăng trưởng khá. Thu

economic conditions (62%), parents did not care about their children's education (59%) and children were not able to study or did not like studying (59%).

According to the VHLSS 2008, 99% of communes had commune health stations, 50% had private doctors, 59% had private assistant doctors, 51% had private nurses and 64% had private drug stores. These shares have all increased compared to 2006 The Central Highlands and the Mekong River Delta are the two regions with the lowest percentage of communes having health stations at about 97%-98%.

Despite the above positive aspects, communes in rural areas are having to face the problem of social vices such as: alcoholism (45% of communes), theft (49% of communes), gambling (42% of communes), and drug abuse (28% of communes). Some 47% of communes reported having at least 1 drug addict known to the authorities.

9. Overall remarks

In 2008, Vietnam faced many socio-economic difficulties because of the impact of the global financial crisis, price increases for most commodities, continuous natural disasters and epidemics throughout the country which also impacted production and living standards of the population. However, thanks to the timely direction of the Party and the Government, efforts of all agencies at different levels and of the people, the economy has gradually overcome difficulties and achieved a relatively good level of development. In

nhập năm 2008 của dân cư tiếp tục tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống của các tầng lớp dân cư tiếp tục ổn định. Đặc biệt, do tác động của các chính sách đầu tư, các chính sách xã hội cho các vùng nghèo, huyện nghèo và người nghèo nên thu nhập và đời sống của vùng nông thôn, vùng xa, vùng nghèo và người nghèo đều ổn định và phát triển.

Tuy nhiên mức sống vẫn có sự cách biệt xa giữa thành thị, nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa một số vùng, đặc biệt vùng Tây Bắc, Tây Nguyên còn khó khăn nhất so với các vùng khác. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục quan tâm giải quyết.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

2008, income of the population continued to increase, the poverty rate decreased, living standards of the population have remained stable. In particular, because of the impact of the investment policy, social policies for poor regions, poor districts and poor people, income and living standards of rural areas, remote areas, poor areas and poor people have been stabilized and improved.

However, there remains a big gap in living standards between urban and rural areas, between the rich and poor population, and between regions, especially the Northwest and the Central Highlands who face more difficulties than other regions. This is an issue requiring continued concern and attention of policy makers to find appropriate solutions.

GENERAL STATISTICS OFFICE

1.1 Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ

Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head

		Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person					
		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
	2002	4.44	4.92	4.69	4.46	4.25	4.00
	2004	4.36	4.76	4.57	4.34	4.23	4.00
	2006	4.24	4.63	4.43	4.26	4.11	3.90
	2008	4.12	4.41	4.30	4.15	4.03	3.77
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural							
Thành thị/ Urban							
	2002	4.27	4.73	4.38	4.30	4.16	3.90
	2004	4.20	4.60	4.51	4.39	4.32	4.00
	2006	4.13	4.51	4.34	4.18	4.06	3.70
	2008	4.07	4.41	4.32	4.16	3.92	3.62
Nông thôn/ Rural							
	2002	4.49	4.94	4.76	4.55	4.35	4.00
	2004	4.41	4.77	4.58	4.34	4.19	3.90
	2006	4.28	4.66	4.49	4.28	4.15	3.90
	2008	4.14	4.41	4.34	4.17	4.05	3.78
8 Vùng/ 8 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
	2002	3.97	4.08	4.14	4.08	3.88	3.70
	2004	3.92	3.81	4.15	4.06	3.87	3.70
	2006	3.84	3.67	4.10	3.95	3.82	3.60
	2008	3.79	3.47	4.01	3.92	3.79	3.70
Đông Bắc/ North East							
	2002	4.55	5.26	4.83	4.47	4.09	3.70
	2004	4.46	5.10	4.70	4.35	4.08	3.70
	2006	4.30	4.93	4.44	4.16	3.93	3.60
	2008	4.16	4.66	4.27	4.08	3.85	3.56
Tây Bắc/ North West							
	2002	5.15	5.85	5.25	4.68	4.16	3.50
	2004	5.15	5.93	5.37	4.55	3.93	3.50
	2006	4.93	5.78	4.97	4.34	3.99	3.50
	2008	4.85	5.65	4.66	4.35	3.78	3.47
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
	2002	4.53	4.88	4.74	4.42	4.10	3.70
	2004	4.40	4.79	4.55	4.23	4.03	3.70
	2006	4.28	4.65	4.33	4.23	3.84	3.60
	2008	4.06	4.34	4.23	3.98	3.69	3.36
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
	2002	4.38	4.53	4.54	4.48	4.28	4.00
	2004	4.24	4.37	4.40	4.25	4.17	4.00
	2006	4.22	4.31	4.35	4.22	4.16	4.00
	2008	4.11	4.30	4.30	4.15	3.97	3.73

1.1 (Tiếp theo) Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ

(Cont.) Household size by income quintile, urban rural, region and sex of household head

		Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person					
		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tây Nguyên/ Central Highlands							
	2002	5.08	5.86	5.39	4.84	4.35	4.00
	2004	5.09	5.92	5.39	4.87	4.66	4.20
	2006	4.93	5.85	5.13	4.68	4.41	4.20
	2008	4.80	5.65	5.21	4.63	4.41	3.85
Đông Nam Bộ/ South East							
	2002	4.52	5.19	5.04	4.85	4.63	4.20
	2004	4.48	5.08	4.89	4.68	4.62	4.20
	2006	4.34	4.91	4.61	4.65	4.51	4.00
	2008	4.24	4.81	4.68	4.60	4.41	3.89
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
	2002	4.60	5.12	4.94	4.69	4.52	4.10
	2004	4.47	4.80	4.72	4.50	4.41	4.00
	2006	4.32	4.57	4.56	4.39	4.18	4.00
	2008	4.16	4.25	4.35	4.22	4.09	3.86
6 Vùng/ 6 Regions (2008)							
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	3.81	3.51	4.01	3.94	3.80	3.71
	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	4.32	4.95	4.35	4.09	3.82	3.44
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	4.12	4.38	4.30	4.08	3.87	3.60
	Tây Nguyên/ Central Highlands	4.80	5.65	5.21	4.63	4.41	3.85
	Đông Nam Bộ/ South East	4.20	4.57	4.66	4.58	4.43	3.89
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	4.16	4.25	4.35	4.22	4.09	3.86
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head							
Nam/ Male							
	2002	4.68	5.25	4.96	4.70	4.48	4.20
	2004	4.59	5.11	4.79	4.55	4.42	4.10
	2006	4.45	4.98	4.66	4.44	4.28	4.00
	2008	4.33	4.77	4.53	4.34	4.19	3.91
Nữ/ Female							
	2002	3.71	3.65	3.77	3.72	3.78	3.70
	2004	3.68	3.51	3.76	3.65	3.76	3.70
	2006	3.63	3.45	3.66	3.75	3.74	3.60
	2008	3.52	3.32	3.54	3.65	3.66	3.45

1.2

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

	5 nhóm thu nhập/ Income quintile																	
	Năm 2004						Năm 2006						Năm 2008					
	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta																		
Hà nội (mới/new)	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	4.1	4.1	4.3	4.2	4.0	3.8
Hà nội (cũ/old)	4.0	4.1	4.6	4.3	4.1	3.7	3.9	4.2	4.1	4.1	3.9	3.5	4.0	4.1	4.2	3.9	4.1	3.7
Hà Tây	4.3	4.3	4.5	4.2	4.2	3.9	4.3	4.4	4.5	4.4	4.2	3.9	4.1	4.2	4.2	4.2	4.0	4.0
Vĩnh Phúc	4.6	4.9	4.8	4.8	4.2	4.1	4.6	4.9	4.8	4.8	4.5	3.9	4.3	4.5	4.5	4.5	4.2	3.8
Bắc Ninh	4.3	4.2	4.5	4.6	4.2	4.1	4.0	4.1	4.1	4.3	3.8	3.7	4.0	3.7	4.4	4.0	4.1	3.9
Quảng Ninh	4.2	4.8	4.5	4.4	4.4	3.9	4.1	4.6	4.2	4.1	4.1	3.8	4.0	4.3	4.4	4.0	4.0	3.7
Hải Dương	3.8	3.7	4.0	3.9	3.7	3.6	3.6	3.4	3.7	3.8	3.7	3.5	3.6	3.4	3.8	3.7	3.7	3.4
Hải Phòng	4.0	3.7	4.1	4.1	4.0	3.7	3.8	3.7	4.0	3.8	4.0	3.6	3.7	3.5	3.9	4.0	3.8	3.7
Hưng Yên	3.7	3.6	3.9	4.0	3.7	3.4	3.7	3.6	3.9	3.8	4.0	3.5	3.6	3.2	3.9	3.9	3.8	3.5
Thái Bình	3.6	3.4	3.7	3.8	3.5	3.2	3.5	3.3	3.8	3.7	3.5	3.4	3.5	3.4	3.7	3.7	3.5	3.2
Hà Nam	3.7	3.4	4.0	3.9	3.6	3.4	3.5	3.3	3.7	3.6	3.8	3.2	3.5	3.1	3.9	3.7	3.7	3.3
Nam Định	3.6	3.1	3.9	3.7	3.7	3.4	3.5	3.2	3.9	3.6	3.5	3.2	3.4	3.1	3.6	3.8	3.6	3.2
Ninh Bình	4.0	4.4	4.2	4.1	3.6	3.2	4.0	4.3	4.4	4.0	3.7	3.6	3.9	4.1	4.2	3.9	3.8	3.5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas																		
Hà Giang	5.0	5.5	4.9	4.5	4.3	3.3	5.0	6.0	5.6	5.4	4.7	3.9	4.8	5.5	5.4	4.6	4.4	4.1
Cao Bằng	4.6	5.1	4.6	4.5	4.1	3.5	4.6	5.0	5.2	4.7	4.4	3.9	4.3	5.6	4.8	4.6	3.7	3.7
Bắc Kạn	4.6	5.1	4.7	4.5	3.9	3.3	4.5	5.5	4.9	4.4	4.3	3.8	4.4	5.0	4.7	4.4	4.1	4.0
Tuyên Quang	4.6	5.0	4.6	4.5	4.1	4.1	4.3	4.8	4.5	4.3	4.1	3.9	4.1	4.7	4.2	4.4	3.8	3.5
Lào Cai	5.1	5.9	5.0	4.5	4.1	3.6	4.8	5.7	5.5	5.4	4.3	3.7	4.9	5.4	5.7	5.4	4.5	3.9
Yên Bái	4.4	5.2	4.6	4.2	3.7	3.5	4.4	5.5	4.9	4.8	4.0	3.6	4.3	5.3	4.9	4.4	3.8	3.8
Thái Nguyên	4.3	4.6	4.8	4.4	4.1	3.6	4.1	4.2	4.4	4.4	4.0	3.6	4.0	4.3	4.2	4.1	3.8	3.5
Lạng Sơn	4.8	5.3	5.0	4.6	4.3	3.9	4.6	5.1	4.8	4.8	4.3	4.0	4.4	4.9	4.8	4.5	4.3	3.6
Bắc Giang	4.3	4.7	4.6	4.3	4.1	3.5	4.2	4.6	4.4	4.3	4.1	3.6	4.1	4.2	4.3	4.4	4.1	3.7
Phú Thọ	4.3	5.0	4.5	4.2	3.8	3.5	4.0	4.6	4.3	3.9	4.0	3.4	3.8	4.0	3.8	3.9	3.8	3.4
Điện Biên	5.9	6.9	5.5	4.8	3.9	3.5	5.6	6.3	6.4	6.1	5.4	4.5	5.3	7.9	5.8	5.9	5.0	3.6

1.2

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

	5 nhóm thu nhập/ Income quintile																	
	Năm 2004						Năm 2006						Năm 2008					
	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Lai Châu	5.7	6.0	6.3	5.0	4.6	3.7	5.0	6.1	5.7	5.1	4.6	3.8	5.4	6.4	6.3	6.1	5.5	3.9
Sơn La	5.5	6.5	5.6	4.7	4.3	3.7	5.2	6.7	5.7	5.4	4.9	4.0	5.1	6.4	5.5	5.0	4.9	4.1
Hoà Bình	4.4	4.8	4.7	4.4	3.5	3.3	4.3	4.8	4.7	4.5	4.2	3.7	4.3	4.9	4.7	4.3	4.3	3.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area																		
Thanh Hoá	4.4	4.8	4.6	4.2	4.0	3.6	4.3	4.9	4.7	4.2	4.2	3.7	4.0	4.4	4.2	4.2	3.9	3.6
Nghệ An	4.5	5.0	4.5	4.3	3.9	3.5	4.3	4.9	4.5	4.4	4.2	3.7	4.0	4.4	4.4	4.0	4.0	3.4
Hà Tĩnh	4.0	4.1	4.1	4.0	3.8	3.1	3.9	4.2	4.2	4.0	3.9	3.4	3.8	3.9	4.3	3.9	3.7	3.4
Quảng Bình	4.3	4.6	4.4	3.8	4.0	3.8	4.3	4.5	4.9	4.5	4.2	3.7	4.1	4.3	4.8	4.3	4.0	3.4
Quảng Trị	4.6	5.2	4.7	4.1	4.1	4.0	4.4	4.9	4.4	4.6	4.2	3.9	4.3	4.6	4.8	4.4	4.3	3.8
Thừa Thiên - Huế	4.9	5.1	5.0	5.0	4.6	4.5	4.7	5.2	5.0	4.6	4.7	4.0	4.5	4.8	5.0	4.7	4.3	3.8
Đà Nẵng	4.4	4.1	4.5	4.7	4.4	4.3	4.5	4.8	4.4	4.8	4.4	4.2	4.3	4.4	4.7	4.4	4.1	4.1
Quảng Nam	4.1	4.2	4.2	4.2	4.1	3.9	4.1	4.0	4.4	4.2	4.1	3.8	4.0	4.2	4.2	4.1	3.8	3.6
Quảng Ngãi	4.2	4.3	4.3	4.1	4.0	3.7	4.1	4.4	4.5	4.1	4.0	3.9	4.1	4.7	3.9	4.4	4.1	3.5
Bình Định	4.1	4.4	4.2	4.1	4.1	3.8	4.1	3.9	4.3	4.2	4.3	4.0	4.0	4.0	4.3	4.3	4.0	3.7
Phú Yên	4.3	4.3	4.5	4.3	4.4	3.8	4.3	4.1	4.3	4.4	4.3	4.3	4.2	4.3	4.5	4.3	4.2	3.9
Khánh Hoà	4.5	5.3	5.1	4.5	4.2	3.9	4.4	5.1	5.0	4.2	4.2	3.7	4.2	4.8	4.2	4.3	4.1	3.7
Ninh Thuận	4.8	5.3	4.9	4.9	4.3	4.3	4.7	5.5	4.7	4.6	4.5	4.3	4.6	5.2	5.3	4.7	4.4	3.9
Bình Thuận	4.7	5.5	5.1	4.6	4.6	4.1	4.6	4.9	4.9	4.5	4.6	4.3	4.5	4.8	4.9	4.7	4.3	4.1
Tây Nguyên/ Central Highlands																		
Kon Tum	5.0	6.3	4.8	4.9	4.5	3.9	4.9	6.4	5.7	5.2	4.1	4.1	5.0	6.0	5.9	4.9	4.4	4.1
Gia Lai	5.2	6.2	5.5	4.7	4.7	4.4	5.1	6.6	5.8	4.8	4.8	4.2	5.0	6.2	5.5	5.4	4.6	4.0
Đắc Lắc	5.4	6.1	5.7	5.4	4.8	4.4	5.1	5.9	5.7	5.1	4.9	4.5	5.0	5.8	5.6	5.0	4.8	4.2
Đắc Nông	4.8	5.4	4.7	4.3	4.5	4.2	4.5	5.1	4.8	4.8	4.2	4.0	4.5	5.2	5.1	4.5	4.4	3.8
Lâm Đồng	4.7	5.3	5.1	4.5	4.5	4.0	4.6	5.5	4.9	4.6	4.3	4.0	4.4	5.1	4.8	4.4	4.2	3.7
Đông Nam Bộ/ South East																		
Bình Phước	4.5	5.1	4.7	4.6	4.5	4.1	4.3	4.9	4.4	4.2	4.2	3.9	4.2	4.6	4.2	4.2	4.0	3.9

1.2

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Household size by income quintile and province

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

	5 nhóm thu nhập/ Income quintile																	
	Năm 2004						Năm 2006						Năm 2008					
	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tây Ninh	4.3	4.6	4.7	4.3	4.0	3.9	4.1	4.3	4.3	4.5	4.0	3.7	3.9	4.1	4.0	3.9	3.7	3.6
Bình Dương	4.1	4.1	3.5	4.3	4.2	4.0	4.0	3.9	4.4	4.2	4.1	3.6	3.7	3.9	4.1	3.8	3.5	3.4
Đồng Nai	4.7	5.3	5.7	5.1	4.7	4.3	4.5	4.7	4.9	4.9	4.4	4.0	4.5	4.9	4.9	4.7	4.3	4.0
Bà Rịa- Vũng Tàu	4.5	4.6	5.0	5.0	4.8	3.9	4.4	5.2	4.8	4.3	4.2	3.8	4.5	5.2	4.6	4.9	4.5	3.7
TP Hồ Chí Minh	4.4	5.7	4.5	4.5	4.8	4.3	4.3	4.8	4.5	4.6	4.0	3.6	4.2	4.8	4.5	4.4	3.9	3.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta																		
Long An	4.2	4.2	4.3	4.1	4.4	3.9	4.1	4.4	4.1	4.2	4.1	3.9	4.1	4.0	4.5	4.2	4.1	3.7
Tiền Giang	4.3	4.7	4.3	4.5	4.2	4.0	4.1	4.5	4.2	4.0	4.1	3.6	4.0	4.2	4.4	4.2	4.0	3.5
Bến Tre	4.0	4.2	4.2	4.1	4.0	3.5	3.9	4.1	4.1	4.1	3.8	3.3	3.7	4.0	4.0	3.7	3.6	3.3
Trà Vinh	4.4	4.9	4.5	4.4	4.1	3.9	4.2	4.3	4.4	4.4	4.2	3.8	3.9	4.2	4.2	4.0	3.8	3.5
Vĩnh Long	4.4	4.9	4.7	4.4	4.2	3.8	4.1	4.4	4.4	4.3	3.9	3.7	4.0	4.2	4.1	4.1	3.8	3.7
Đồng Tháp	4.6	4.9	4.8	4.5	4.6	4.1	4.4	4.8	4.5	4.5	4.2	4.2	4.2	4.1	4.3	4.3	4.1	4.0
An Giang	4.5	4.4	5.0	4.4	4.4	4.2	4.4	4.6	4.7	4.4	4.3	4.1	4.5	4.5	4.6	4.5	4.3	4.5
Kiên Giang	4.7	5.5	5.1	4.6	4.7	4.1	4.6	4.7	4.5	4.8	4.6	4.3	4.4	4.6	4.6	4.3	4.4	4.1
Cần Thơ	4.5	4.5	4.9	4.8	4.4	4.0	4.5	4.8	5.0	4.4	4.4	3.9	4.3	4.4	4.6	4.3	4.4	3.8
Hậu Giang	4.6	5.1	4.7	4.5	4.6	4.3	4.3	4.5	4.6	4.2	4.2	3.9	4.1	4.3	4.2	4.0	4.2	3.9
Sóc Trăng	4.7	5.0	5.0	4.7	4.6	4.2	4.6	4.7	4.6	5.0	4.4	4.3	4.2	4.5	4.2	4.4	4.2	3.8
Bạc Liêu	4.8	5.2	5.0	5.1	4.5	4.4	4.7	4.9	5.3	4.5	4.4	4.6	4.4	4.2	4.5	4.6	4.5	4.2
Cà Mau	5.0	5.3	5.4	5.2	5.0	4.3	4.8	5.2	5.1	4.9	4.5	4.4	4.5	4.7	4.5	4.7	4.5	4.0

1.3 Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi

Proportion of population by sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %												
	2002			2004			2006			2008		
	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female	Tổng số/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
NHÓM TUỔI/ AGE GROUP	100.0	49.2	50.8	100.0	49.1	50.9	100.0	49.1	50.9	100.0	49.0	51.0
0-4	100.0	52.8	47.2	100.0	53.4	46.6	100.0	52.0	48.0	100.0	52.0	48.0
5-9	100.0	51.0	49.0	100.0	50.7	49.3	100.0	51.7	48.3	100.0	51.3	48.8
10-14	100.0	51.3	48.7	100.0	50.8	49.2	100.0	50.6	49.4	100.0	50.8	49.2
15-19	100.0	51.4	48.6	100.0	52.2	47.8	100.0	52.1	47.9	100.0	51.9	48.1
20-24	100.0	50.7	49.3	100.0	52.3	47.7	100.0	52.4	47.6	100.0	52.8	47.2
25-29	100.0	49.2	50.8	100.0	49.3	50.8	100.0	50.4	49.7	100.0	50.7	49.3
30-34	100.0	48.1	51.9	100.0	46.9	53.1	100.0	47.1	52.9	100.0	47.5	52.5
35-39	100.0	49.0	51.0	100.0	49.2	50.8	100.0	48.6	51.4	100.0	47.6	52.4
40-44	100.0	48.0	52.0	100.0	48.0	52.0	100.0	48.7	51.3	100.0	48.9	51.1
45-49	100.0	47.4	52.6	100.0	47.6	52.4	100.0	47.4	52.6	100.0	47.6	52.4
50-54	100.0	46.8	53.2	100.0	47.8	52.3	100.0	47.9	52.1	100.0	47.9	52.2
55-59	100.0	45.7	54.3	100.0	46.0	54.1	100.0	46.4	53.6	100.0	46.6	53.4
60+	...	...	...	100.0	41.2	58.8	100.0	41.1	58.9	100.0	41.3	58.8

1.4 Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị nông thôn, giới tính và nhóm tuổi

Proportion of population by urban rural, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thành thị/ Urban												Nông thôn/ Rural											
	2002			2004			2006			2008			2002			2004			2006			2008		
	Tổng	Nam/	Nữ/	Tổng	Nam/	Nữ/	Tổng	Nam/	Nữ/	Tổng	Nam/	Nữ/	Tổng	Nam/	Nữ/	Tổng	Nam/	Nữ/	Tổng	Nam/	Nữ/	Tổng	Nam/	Nữ/
	số/ Total	Male	Fe- male	số/ Total	Male	Fe- male	số/ Total	Male	Fe- male	số/ Total	Male	Fe- male	số/ Total	Male	Fe- male	số/ Total	Male	Fe- male	số/ Total	Male	Fe- male	số/ Total	Male	Fe- male
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	23.3	11.4	11.9	24.3	11.8	12.5	26.8	13.0	13.8	27.6	13.3	14.3	76.7	37.8	38.9	75.7	37.3	38.4	73.2	36.1	37.1	72.4	35.6	36.7
Nhóm tuổi/ Age group																								
0-4	20.7	11.0	9.7	23.7	12.5	11.3	26.6	13.6	13.0	28.6	14.9	13.7	79.3	41.8	37.5	76.3	40.9	35.4	73.4	38.4	35.0	71.4	37.1	34.3
5-9	18.8	9.7	9.0	19.4	9.7	9.7	22.4	11.7	10.7	24.4	12.9	11.6	81.3	41.3	40.0	80.6	41.0	39.6	77.6	40.0	37.6	75.6	38.4	37.2
10-14	19.0	9.7	9.3	18.8	9.6	9.2	21.5	10.9	10.7	22.3	11.4	10.8	81.0	41.5	39.5	81.2	41.2	40.0	78.5	39.7	38.8	77.7	39.4	38.4
15-19	20.8	10.6	10.3	20.6	10.5	10.1	22.4	11.6	10.8	23.0	11.8	11.2	79.2	40.9	38.3	79.4	41.6	37.7	77.6	40.5	37.2	77.0	40.1	36.9
20-24	24.7	12.2	12.5	26.3	13.1	13.2	27.9	13.9	14.0	27.4	13.6	13.8	75.3	38.5	36.8	73.7	39.2	34.5	72.1	38.5	33.6	72.6	39.2	33.4
25-29	25.4	12.5	12.9	27.1	13.3	13.8	31.0	15.2	15.8	32.8	15.5	17.3	74.6	36.7	37.9	72.9	35.9	37.0	69.0	35.2	33.8	67.2	35.3	32.0
30-34	24.9	12.1	12.8	25.9	12.1	13.8	28.2	13.4	14.8	29.6	14.2	15.4	75.1	36.0	39.1	74.1	34.7	39.4	71.8	33.8	38.1	70.4	33.3	37.1
35-39	25.1	12.1	13.0	24.2	11.8	12.4	27.2	13.0	14.2	27.8	13.0	14.8	74.9	36.8	38.1	75.8	37.4	38.5	72.8	35.5	37.3	72.2	34.6	37.6
40-44	28.6	13.9	14.7	27.8	13.0	14.8	28.1	13.5	14.6	28.7	13.8	14.9	71.4	34.1	37.3	72.2	35.0	37.2	71.9	35.1	36.8	71.3	35.1	36.2
45-49	29.2	14.2	15.1	29.8	14.5	15.3	31.8	15.3	16.5	30.7	14.6	16.0	70.8	33.2	37.6	70.2	33.1	37.1	68.2	32.2	36.0	69.3	33.0	36.4
50-54	28.2	12.9	15.3	29.0	13.8	15.3	32.0	15.6	16.3	31.7	15.4	16.4	71.8	33.9	38.0	71.0	34.0	37.0	68.1	32.3	35.7	68.3	32.5	35.8
55-59	27.6	12.5	15.1	29.4	13.4	16.0	31.4	13.8	17.6	30.7	13.9	16.8	72.4	33.3	39.2	70.6	32.6	38.0	68.6	32.6	36.0	69.3	32.7	36.7
60+	...	...	...	25.5	10.7	14.9	27.5	11.4	16.2	28.3	11.8	16.4	...	...	...	74.5	30.5	44.0	72.5	29.7	42.8	71.7	29.4	42.3

1.5 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Proportion of population by age group, urban rural, region, income quintile and sex

	Chung <i>Total</i>	2004			Chung <i>Total</i>	2006			Chung <i>Total</i>	2008		
		0-14	15-59	60+		0-14	15-59	60+		0-14	15-59	60+
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>	100.0	26.8	63.3	9.9	100.0	24.2	65.4	10.4	100.0	22.9	66.2	11.0
Thành thị- Nông thôn/ <i>Urban- Rural</i>												
Thành thị/ <i>Urban</i>	100.0	22.1	67.5	10.4	100.0	20.8	68.6	10.6	100.0	20.4	68.4	11.2
Nông thôn/ <i>Rural</i>	100.0	28.3	62.0	9.8	100.0	25.5	64.3	10.3	100.0	23.8	65.4	10.9
8 Vùng/ <i>8 Region</i>												
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	100.0	23.8	64.4	11.9	100.0	21.4	66.1	12.5	100.0	20.7	66.3	13.0
Đông Bắc/ <i>North East</i>	100.0	27.1	64.0	9.0	100.0	24.2	66.6	9.3	100.0	23.3	67.0	9.8
Tây Bắc/ <i>North West</i>	100.0	32.3	60.5	7.2	100.0	29.4	63.4	7.2	100.0	28.8	64.6	6.6
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	100.0	30.0	59.4	10.6	100.0	26.5	62.6	10.9	100.0	23.5	63.8	12.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	100.0	28.3	60.6	11.1	100.0	24.4	63.9	11.7	100.0	23.3	64.8	11.9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	100.0	36.9	57.2	6.0	100.0	33.7	60.0	6.3	100.0	31.3	61.8	6.9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	100.0	25.1	65.6	9.3	100.0	23.1	67.2	9.7	100.0	22.1	68.2	9.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	100.0	24.8	65.8	9.5	100.0	22.9	67.0	10.1	100.0	21.5	67.6	10.9
6 Vùng/ <i>6 Region</i>												
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	100.0	20.8	66.5	12.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	100.0	24.8	66.1	9.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	100.0	23.5	64.3	12.2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	100.0	31.3	61.8	6.9
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	100.0	21.7	68.6	9.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	100.0	21.5	67.6	10.9
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>												
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	100.0	36.1	53.8	10.1	100.0	33.4	56.3	10.3	100.0	30.9	57.0	12.1
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	100.0	30.0	60.1	9.9	100.0	27.3	62.4	10.3	100.0	25.2	63.8	11.0
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	100.0	25.8	64.6	9.7	100.0	22.7	66.8	10.5	100.0	21.9	67.7	10.4
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	100.0	22.6	67.6	9.9	100.0	19.9	69.7	10.5	100.0	19.1	70.3	10.7
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>	100.0	25.5	64.5	10.0	100.0	17.8	71.9	10.3	100.0	17.1	72.2	10.7
Giới tính/ <i>Sex</i>												
Nam/ <i>Male</i>	100.0	28.0	63.7	8.3	100.0	25.3	66.0	8.7	100.0	23.9	66.9	9.2
Nữ/ <i>Female</i>	100.0	25.6	63.0	11.5	100.0	23.2	64.8	12.0	100.0	21.8	65.6	12.6

Đơn vị tính/ *Unit: %*

Ghi chú

* Khái niệm "5 nhóm thu nhập" trong tài liệu này được hiểu như sau: Tổng số nhân khẩu điều tra được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao, sau đó chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau (mỗi nhóm 20% số nhân khẩu)

- Nhóm 1: nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất)
- Nhóm 2: nhóm có thu nhập dưới trung bình
- Nhóm 3: nhóm có thu nhập trung bình
- Nhóm 4: nhóm có thu nhập khá
- Nhóm 5: nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất)

** Trong tài liệu này sử dụng 2 loại "5 nhóm thu nhập":

- "5 nhóm thu nhập chung cả nước": áp dụng cho tổng số nhân khẩu cả nước
- "5 nhóm thu nhập": áp dụng cho các phân tổ nhân khẩu nhỏ hơn (khu vực thành thị nông thôn, vùng, tỉnh,...), ví dụ 5 nhóm thu nhập thành thị là tổng số nhân khẩu thành thị được sắp xếp theo mức thu nhập bình quân đầu người từ thấp đến cao rồi chia thành 5 nhóm với số nhân khẩu bằng nhau ở mỗi nhóm.

Note:

* *"Income quintile" in this book means: All surveyed individuals are ascending sorted by income per capita, then divided into 5 groups, each has the same number of individuals (20% of all surveyed individuals)*

- *Quintile 1: Lowest income per capital group (poorest)*
- *Quintile 2: Near poorest*
- *Quintile 3: Middle*
- *Quintile 4: Near richest*
- *Quintile 5: Highest income per capita group (richest)*

** *In this book, 2 types of "Income quintile" are used as follows:*

- *"Income quintile for whole country" is income quintile applied to the whole population*
- *"Income quintile" is income quintile applied to subpopulation (urban rural, region, province,...), for example income quintile for urban area includes 5 groups of equal number of people in urban area after arranging them by ascending income per capita.*

1.6 Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Marital status of population aged 13 and over by urban rural, income quintile, sex, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit: %																							
	2002						2004					2006					2008						
	Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá Wido- wed	Ly hôn Divor- ced	Ly thân Separ- ated		Chưa từng kết hôn Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá Wido- wed	Ly hôn Divor- ced	Ly thân Separ- ated		Chưa từng kết hôn Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá Wido- wed	Ly hôn Divor- ced	Ly thân Separ- ated		Chưa từng kết hôn Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá Wido- wed	Ly hôn Divor- ced	Ly thân Separ- ated
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	34.8	57.6	6.4	0.8	0.4	35.2	57.0	6.6	0.8	0.5		34.7	57.3	6.7	0.9	0.4		32.8	59.1	6.9	0.9	0.4
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural																							
Thành thị/ Urban	100.0	35.9	56.1	6.2	1.2	0.5	35.5	56.3	6.4	1.3	0.6		34.7	56.7	6.8	1.4	0.5		32.5	58.9	6.8	1.5	0.5
Nông thôn/ Rural	100.0	34.4	58.1	6.5	0.7	0.4	35.1	57.2	6.6	0.7	0.4		34.6	57.6	6.7	0.7	0.4		32.9	59.2	6.9	0.7	0.4
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country																							
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	...	...	...	...	...	33.6	57.4	7.8	0.8	0.5		34.0	56.8	8.1	0.8	0.5		32.3	57.8	8.7	0.8	0.4
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	...	...	...	...	...	35.5	56.2	7.1	0.7	0.4		34.9	56.9	7.1	0.7	0.4		33.7	57.7	7.4	0.8	0.4
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	...	...	...	...	...	35.7	56.7	6.6	0.7	0.4		35.7	56.4	6.7	0.8	0.4		33.5	58.7	6.7	0.8	0.4
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	...	...	...	...	...	36.2	56.2	6.2	0.9	0.5		35.2	57.1	6.4	0.9	0.4		32.9	59.4	6.3	1.0	0.4
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	...	...	...	...	...	35.1	57.2	6.4	0.9	0.5		33.5	59.4	5.6	1.1	0.4		31.5	61.6	5.5	1.1	0.4
Giới tính/ Sex																							
Nam/ Male	100.0	38.3	58.9	2.2	0.4	0.3	39.0	58.3	2.0	0.4	0.3		38.6	58.7	2.0	0.4	0.3		36.7	60.5	2.0	0.5	0.3
Nữ/ Female	100.0	31.5	56.4	10.4	1.2	0.6	31.6	55.7	10.8	1.2	0.6		31.0	56.1	11.1	1.3	0.5		29.1	57.7	11.4	1.3	0.5
Nhóm tuổi/ Age group																							
13-14	100.0	99.9	0.1	...	...	...	99.5	0.4	0.2	...	...		99.5	0.4	0.1	...	...		98.9	1.0	0.1	...	...
15-19	100.0	96.1	3.9	0.0	0.0	0.0	96.7	3.1	0.2	0.0	0.0		96.9	2.9	0.2	0.1	0.0		96.5	3.3	0.2	0.1	0.0
20-24	100.0	69.5	29.9	0.2	0.3	0.2	74.9	24.3	0.2	0.3	0.3		74.9	24.4	0.2	0.3	0.3		73.5	25.8	0.2	0.4	0.2
25-29	100.0	29.4	68.8	0.5	0.9	0.4	33.1	65.0	0.3	1.1	0.5		35.9	62.1	0.4	1.1	0.6		35.4	62.8	0.5	0.8	0.5
30-34	100.0	11.1	86.6	0.8	1.1	0.5	12.1	85.5	0.7	1.1	0.6		12.6	85.0	0.8	1.2	0.6		12.8	84.6	0.9	1.2	0.5
35-39	100.0	5.7	91.0	1.6	1.3	0.4	6.0	90.9	1.4	1.3	0.5		6.5	90.6	1.3	1.2	0.5		6.5	90.6	1.2	1.3	0.4
40-44	100.0	4.3	90.8	2.8	1.5	0.7	4.3	91.1	2.5	1.5	0.7		4.3	91.4	2.3	1.4	0.7		4.6	91.3	2.2	1.5	0.5
45-49	100.0	3.8	88.7	4.8	1.8	0.9	3.8	89.9	4.0	1.6	0.7		3.6	90.1	4.0	1.7	0.7		3.4	90.6	3.7	1.6	0.6
50-54	100.0	3.1	85.6	9.2	1.5	0.8	3.1	87.0	7.8	1.4	0.8		3.2	87.4	7.0	1.8	0.6		3.2	87.9	6.5	1.7	0.7
55-59	100.0	2.3	80.5	14.8	1.5	0.8	2.4	82.4	13.1	1.4	0.8		2.7	83.6	11.7	1.5	0.6		2.5	84.7	10.8	1.4	0.6
60-64	100.0	1.5	74.9	22.2	0.7	0.8	1.0	60.3	37.6	0.5	0.6		2.0	76.4	19.6	1.2	0.7		2.3	77.9	18.2	1.0	0.7
65+	100.0	0.8	56.0	42.5	0.3	0.4	...	...	...	...	...		0.8	54.9	43.5	0.4	0.4		0.9	54.6	43.6	0.5	0.4

1.6 (Tiếp theo) Tình trạng hôn nhân của dân số từ 13 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) *Marital status of population aged 13 and over by urban rural, income quintile, sex, age group and educational level*

		Đơn vị tính/ Unit: %																			
		2002					2004					2006					2008				
		Chưa từng kết hôn/ Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá Wido- wed	Ly hôn Divor- ced	Ly thân Separ- ated	Chưa từng kết hôn Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá Wido- wed	Ly hôn Divor- ced	Ly thân Separ- ated	Chưa từng kết hôn Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá Wido- wed	Ly hôn Divor- ced	Ly thân Separ- ated	Chưa từng kết hôn Never married	Đang có vợ/ chồng Married	Goá Wido- wed	Ly hôn Divor- ced	Ly thân Separ- ated
Trình độ học vấn/ Educational level																					
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school	100.0	17.0	51.8	29.6	1.0	0.6	15.8	51.8	30.9	1.0	0.6	15.3	51.7	31.3	1.1	0.5	14.4	53.3	30.9	1.0	0.5
Không có bằng cấp/ No Certificate	100.0	20.1	64.7	13.5	1.1	0.7	16.1	67.4	14.4	1.2	0.9	13.4	69.0	15.5	1.3	0.8	11.0	69.8	17.3	1.2	0.7
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	100.0	45.4	50.6	3.0	0.7	0.4	42.2	53.0	3.6	0.8	0.4	38.3	56.2	4.1	0.9	0.4	33.9	59.8	4.9	0.9	0.5
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	100.0	37.7	59.6	1.8	0.7	0.3	41.1	56.1	1.9	0.7	0.3	41.6	55.4	2.2	0.7	0.3	39.3	57.6	2.2	0.7	0.3
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	100.0	48.0	49.9	1.2	0.6	0.3	55.8	42.2	1.1	0.6	0.3	55.8	42.0	1.3	0.6	0.3	56.8	41.1	1.2	0.8	0.2
Công nhân kỹ thuật/ Technical worker	100.0	14.5	82.5	1.9	0.8	0.3	26.1	70.1	2.3	1.1	0.4	27.1	68.8	2.4	1.0	0.7	...	...	...	...	...
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional Secondary	100.0	14.8	80.7	3.0	1.1	0.4	18.5	77.1	3.1	1.0	0.4	23.1	72.1	3.5	1.0	0.3	...	...	...	...	...
Cao đẳng, đại học/ College, university	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	28.3	69.0	1.7	0.8	0.3	...	...	...	...	...
Cao đẳng/ College	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	26.4	70.9	1.7	0.8	0.3	29.6	67.1	2.4	0.6	0.3
Đại học/ University	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	33.4	64.0	1.6	0.8	0.2	23.7	73.1	1.9	1.0	0.3
Trên đại học/ Postgraduate	100.0	9.4	89.4	1.3	...	...	7.7	91.2	1.1	...	...	9.8	85.3	2.4	1.7	0.9	...	...	...	...	...

1.7 Giới tính chủ hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn chủ hộ

Sex of household head by urban rural, region, income quintile, region and educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

	Chung/ Total	2004		Chung/ Total	2006		Chung/ Total	2008	
		Nam/ Male	Nữ/ Female		Nam/ Male	Nữ/ Female		Nam/ Male	Nữ/ Female
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	74.3	25.7	100.0	74.6	25.5	100.0	74.4	25.6
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural									
Thành thị/ Urban	100.0	61.0	39.0	100.0	61.4	38.6	100.0	62.4	37.6
Nông thôn/ Rural	100.0	78.8	21.2	100.0	79.5	20.5	100.0	79.1	20.9
8 Vùng/ 8 Region									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	75.3	24.7	100.0	75.7	24.3	100.0	76.1	23.9
Đông Bắc/ North East	100.0	79.9	20.1	100.0	78.6	21.4	100.0	78.7	21.3
Tây Bắc/ North West	100.0	84.5	15.6	100.0	84.7	15.3	100.0	84.7	15.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	79.9	20.1	100.0	79.1	20.9	100.0	77.8	22.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	70.7	29.4	100.0	72.3	27.7	100.0	71.2	28.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	79.9	20.1	100.0	81.0	19.1	100.0	81.4	18.6
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	63.4	36.6	100.0	63.9	36.1	100.0	64.5	35.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	73.6	26.5	100.0	74.1	25.9	100.0	73.9	26.1
6 Vùng/ 6 Region									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	...	...	...	100.0	76.0	24.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	...	...	...	100.0	80.5	19.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	...	...	...	100.0	75.1	24.9
Tây Nguyên/Central Highlands	...	...	...	...	...	...	100.0	81.4	18.6
Đông Nam Bộ/South East	...	...	...	...	...	...	100.0	63.3	36.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	...	...	...	100.0	73.9	26.1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country									
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	71.5	28.5	100.0	78.5	21.5	100.0	76.2	23.8
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	73.7	26.3	100.0	79.0	21.0	100.0	77.6	22.4
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	74.6	25.4	100.0	77.4	22.6	100.0	77.4	22.6
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	75.5	24.5	100.0	72.4	27.6	100.0	73.6	26.4
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	74.7	25.4	100.0	66.9	33.1	100.0	68.2	31.8
Trình độ học vấn chủ hộ/ Educational level of household head									
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school	100.0	45.7	54.3	100.0	46.9	53.2	100.0	49.1	50.9
Không có bằng cấp/ No certificate	100.0	66.6	33.4	100.0	66.7	33.3	100.0	64.6	35.4
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	100.0	79.5	20.6	100.0	79.3	20.7	100.0	78.3	21.7
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	100.0	83.1	16.9	100.0	82.7	17.3	100.0	82.0	18.0
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	100.0	79.0	21.0	100.0	79.6	20.4	100.0	79.2	20.8
Công nhân kỹ thuật/ Technical worker	100.0	84.1	15.9	100.0	82.7	17.3	100.0	...	...
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary	100.0	72.6	27.4	100.0	70.1	29.9	100.0	70.1	29.9
Cao đẳng, đại học/ College, university	100.0	74.7	25.3	100.0	74.7	25.3	100.0	...	...
Cao đẳng/ College	...	...	...	100.0	65.1	34.9	100.0	64.7	35.3
Đại học/ University	...	...	...	100.0	77.3	22.7	100.0	78.1	21.9
Trên đại học/ Postgraduate	100.0	88.0	12.0	100.0	80.9	19.1	100.0	74.3	25.7

1.8 Số lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Number of labourers per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
	Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>						
2006	2.6	2.4	2.6	2.7	2.7	2.6
2008	2.6	2.3	2.6	2.6	2.7	2.6
Thành thị- Nông thôn/ <i>Urban- Rural</i>						
Thành thị/ <i>Urban</i>						
2006	2.7	2.6	2.7	2.8	2.8	2.5
2008	2.6	2.6	2.7	2.7	2.6	2.5
Nông thôn/ <i>Rural</i>						
2006	2.6	2.4	2.6	2.6	2.7	2.6
2008	2.5	2.3	2.5	2.6	2.7	2.6
Giới tính chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>						
Nam/ <i>Male</i>						
2006	2.8	2.6	2.7	2.8	2.8	2.7
2008	2.7	2.6	2.7	2.8	2.8	2.7
Nữ/ <i>Female</i>						
2006	2.2	1.7	2.1	2.3	2.4	2.4
2008	2.1	1.6	2.1	2.2	2.4	2.3
Dân tộc của chủ hộ/ <i>Ethnicity of household head</i>						
Kinh						
2006	2.6	2.2	2.5	2.6	2.7	2.6
2008	2.5	2.1	2.5	2.6	2.7	2.6
Tày						
2006	2.9	2.9	3.0	2.9	2.9	2.5
2008	2.9	2.8	3.0	2.9	3.0	2.6
Thái						
2006	3.1	3.1	3.2	3.1	2.9	3.2
2008	3.1	3.0	3.2	3.1	3.0	2.9
Hoa						
2006	3.2	3.9	2.8	3.2	3.6	2.9
2008	2.8	2.7	2.7	2.8	3.3	2.6
Khơ me						
2006	2.8	2.6	2.8	3.0	2.8	3.0
2008	2.6	2.4	2.6	3.0	2.7	2.7
Mường						
2006	3.0	2.9	3.1	3.0	2.9	2.9
2008	2.9	2.9	2.9	3.0	2.8	2.5
Nùng						
2006	2.9	2.9	2.9	2.9	3.0	3.0
2008	2.9	2.8	3.1	2.8	3.1	2.4
H'mông						
2006	3.1	3.2	3.1	2.4	1.7	2.4
2008	3.1	3.1	2.9	2.8	3.1	2.0
Dao						
2006	2.8	2.8	2.8	2.8	3.0	3.2
2008	2.9	2.9	3.2	2.6	2.9	2.2
Khác						
2006	2.8	2.9	2.7	2.9	2.9	2.4
2008	2.9	2.9	2.9	2.9	2.6	2.5

1.8 (Tiếp theo) Số lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, giới tính, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) *Number of labourers per household by income quintile, urban rural, sex, age group, ethnicity of household head, educational level of household head*

Đơn vị tính /Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>				
	Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Trình độ học vấn chủ hộ/ <i>Educational level of household head</i>						
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ <i>Not finish grade 1 or never go to school</i>						
2006	2.1	2.1	2.1	2.2	2.3	2.1
2008	2.2	2.1	2.2	2.3	2.2	2.3
Không có bằng cấp/ <i>No certificate</i>						
2006	2.5	2.3	2.4	2.6	2.6	2.6
2008	2.4	2.1	2.4	2.5	2.5	2.4
Tốt nghiệp tiểu học/ <i>Primary</i>						
2006	2.7	2.5	2.6	2.7	2.8	2.8
2008	2.6	2.4	2.6	2.7	2.8	2.6
Tốt nghiệp THCS/ <i>Lower secondary</i>						
2006	2.8	2.7	2.8	2.8	2.8	2.8
2008	2.8	2.6	2.8	2.8	2.9	2.7
Tốt nghiệp THPT/ <i>Upper secondary</i>						
2006	2.7	2.7	2.7	2.7	2.8	2.7
2008	2.8	2.8	2.8	2.8	2.8	2.7
Công nhân kỹ thuật/ <i>Technical worker</i>						
2006	2.6	2.6	2.8	2.5	2.6	2.6
2008	...	...	...	...	...	...
Trung học Chuyên nghiệp/ <i>Professional secondary</i>						
2006	2.6	2.3	2.7	2.6	2.6	2.5
2008	2.5	2.4	2.8	2.4	2.5	2.5
Cao đẳng, đại học/ <i>College, university</i>						
2006	2.5	2.7	2.8	2.6	2.5	2.5
2008	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng/ <i>College</i>						
2006	2.5	3.2	3.2	2.8	2.2	2.5
2008	2.5	3.2	2.5	2.0	2.5	2.6
Đại học/ <i>University</i>						
2006	2.5	2.5	2.7	2.4	2.6	2.5
2008	2.5	2.3	2.8	2.3	2.5	2.5
Trên đại học/ <i>Postgraduate</i>						
2006	2.2	...	...	...	2.0	2.2
2008	2.4	...	...	1.0	2.1	2.4

1.9 Tỷ lệ phụ thuộc lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

Dependence ratio by income quintile, urban, rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ <i>income quintile</i>				
			Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
2006		1.6	2.2	1.8	1.6	1.4	1.2
2008		1.6	2.1	1.7	1.5	1.3	1.2
Thành thị- Nông thôn/ <i>Urban- Rural</i>							
Thành thị/ <i>Urban</i>							
2006		1.5	1.9	1.6	1.4	1.3	1.1
2008		1.4	1.9	1.8	1.6	1.5	1.2
Nông thôn/ <i>Rural</i>							
2006		1.7	2.3	1.9	1.7	1.5	1.3
2008		1.6	2.1	1.7	1.5	1.3	1.1
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>							
Nam/ <i>Male</i>							
2006		1.7	2.3	1.9	1.7	1.5	1.3
2008		1.6	2.2	1.8	1.5	1.3	1.2
Nữ/ <i>Female</i>							
2006		1.4	1.7	1.5	1.4	1.3	1.1
2008		1.4	1.7	1.5	1.4	1.4	1.1
Nhóm tuổi của chủ hộ/ <i>Age group of household head</i>							
15-19							
2006		1.5	1.5	2.0	1.2	1.0	1.0
2008		0.5	1.3	0.9	0.6	0.0	0.1
20-24							
2006		1.4	1.8	1.5	1.2	1.1	0.7
2008		1.3	2.0	1.3	1.2	0.8	0.5
25-29							
2006		1.7	2.2	1.9	1.6	1.6	1.1
2008		1.7	2.2	1.9	1.7	1.4	0.9
30-34							
2006		2.1	2.6	2.2	2.1	1.9	1.5
2008		2.1	2.6	2.2	2.0	1.8	1.5
35-39							
2006		2.2	2.7	2.3	2.1	1.9	1.7
2008		2.1	2.6	2.2	2.0	1.9	1.7
40-44							
2006		1.6	2.3	1.8	1.5	1.4	1.2
2008		1.5	2.0	1.7	1.4	1.3	1.2
45-49							
2006		1.1	1.8	1.3	1.0	0.8	0.7
2008		1.0	1.6	1.1	0.9	0.8	0.7
50-54							
2006		0.8	1.5	1.1	0.9	0.6	0.5
2008		0.7	1.3	1.0	0.8	0.6	0.5
55-59							
2006		1.2	1.7	1.4	1.2	1.1	1.0
2008		1.2	1.6	1.4	1.2	1.1	1.0

1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ thuộc lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) *Dependence ratio by income quintile, urban, rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head*

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

		5 nhóm thu nhập/ income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
60-64	2006	2.0	2.4	2.2	2.0	2.0	1.8
	2008	2.1	2.3	2.2	2.1	2.0	1.9
65+	2006	2.2	2.2	2.3	2.3	2.2	2.1
	2008	2.2	2.1	2.2	2.3	2.1	2.1
Dân tộc của chủ hộ/ Ethnicity of household head							
Kinh	2006	1.6	2.1	1.8	1.6	1.4	1.2
	2008	1.5	1.9	1.7	1.5	1.3	1.2
Tày	2006	1.7	2.1	1.8	1.5	1.3	1.0
	2008	1.6	2.0	1.7	1.4	1.2	1.0
Thái	2006	2.1	2.3	1.9	1.4	1.7	1.0
	2008	1.9	2.1	1.8	1.6	1.1	0.7
Hoa	2006	1.6	2.5	2.2	1.9	1.6	1.4
	2008	1.5	2.2	1.8	1.9	1.7	1.2
Khơ me	2006	1.9	2.2	2.0	1.7	1.4	1.1
	2008	1.7	2.1	1.8	1.3	1.1	1.3
Mường	2006	1.8	2.1	1.7	1.4	1.2	0.9
	2008	1.5	1.9	1.5	1.2	1.0	0.7
Nùng	2006	1.9	2.2	2.0	1.8	1.2	1.0
	2008	1.9	2.2	1.8	1.9	1.2	1.0
H'mông	2006	3.3	3.6	2.5	2.0	0.9	0.3
	2008	3.2	3.4	2.3	2.8	1.2	2.0
Dao	2006	2.3	2.6	1.9	2.1	1.2	1.2
	2008	2.2	2.4	2.1	1.9	2.1	0.5
Khác/ Other	2006	2.6	3.0	2.4	1.9	1.5	1.3
	2008	2.4	2.8	2.2	1.7	1.6	1.1
Trình độ học vấn chủ hộ/ Educational level of household head							
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school							
	2006	2.0	2.4	2.0	1.8	1.6	1.5
	2008	2.0	2.4	1.9	1.6	1.5	1.5
Không có bằng cấp/ No certificate							
	2006	1.8	2.3	2.0	1.7	1.5	1.4
	2008	1.8	2.1	1.9	1.6	1.5	1.4
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary							
	2006	1.7	2.2	1.9	1.6	1.5	1.3
	2008	1.6	2.2	1.8	1.6	1.3	1.2

1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ phụ thuộc lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ

(Cont.) *Dependence ratio by income quintile, urban, rural, sex of household head, ethnicity of household head and educational level of household head*

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary						
2006	1.50	2.00	1.60	1.40	1.20	1.10
2008	1.40	1.80	1.50	1.30	1.20	1.00
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary						
2006	1.50	2.20	1.80	1.60	1.40	1.20
2008	1.40	1.90	1.60	1.50	1.30	1.10
Công nhân kỹ thuật/ Technical worker						
2006	1.40	1.90	1.60	1.50	1.40	1.10
2008	1.40	2.00	1.70	1.50	1.40	1.20
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary						
2006	1.30	1.90	1.80	1.50	1.40	1.10
2008	1.30	1.80	1.70	1.60	1.40	1.10
Cao đẳng, đại học/ College, university						
2006	1.30	2.70	1.80	1.90	1.50	1.20
2008	1.40	1.80	2.20	1.70	1.60	1.20
Cao đẳng/ College						
2006	1.30	3.50	1.70	1.60	1.40	1.20
2008	1.40	1.80	1.20	1.90	1.50	1.20
Đại học/ University						
2006	1.30	2.30	1.90	2.10	1.60	1.20
2008	1.30	1.80	3.10	1.70	1.40	1.10
Trên đại học/ Postgraduate						
2006	1.20	-	-	-	1.70	1.20
2008	-	2.20	1.60	1.70	1.40	1.50

1.10 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and above during the last 5 years by income quintile, urban, rural, region, sex of household head, age group, ethnicity of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %				
		5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2006	0.38	0.13	0.14	0.26	0.47	0.80
2008	0.43	0.12	0.20	0.29	0.50	0.95
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural						
Thành thị/ Urban						
2006	0.83	0.20	0.77	0.70	0.89	1.48
2008	0.94	0.38	0.64	0.89	1.26	1.44
Nông thôn/ Rural						
2006	0.20	0.13	0.12	0.15	0.28	0.30
2008	0.23	0.11	0.11	0.20	0.30	0.37
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2006	0.39	0.14	0.09	0.33	0.32	0.94
2008	0.30	0.13	0.17	0.23	0.46	0.43
Đông Bắc/ North East						
2006	0.24	0.18	0.12	0.16	0.42	0.46
2008	0.25	0.09	0.23	0.13	0.35	0.60
Tây Bắc/ North West						
2006	0.13	0.04	0.03	0.36	0.18	0.37
2008	0.06	-	-	0.15	0.38	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2006	0.27	0.12	0.25	0.11	0.55	0.77
2008	0.25	0.23	0.26	0.32	0.29	0.07
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2006	0.18	0.04	0.16	0.22	0.13	0.39
2008	0.20	0.07	0.18	0.19	0.26	0.31
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2006	0.43	0.24	0.14	0.49	0.83	0.47
2008	0.34	0.23	0.18	0.49	0.60	0.21
Đông Nam Bộ/ South East						
2006	0.84	0.07	0.04	0.33	0.92	1.18
2008	1.46	0.10	0.52	0.88	1.13	2.18
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2006	0.23	0.12	0.17	0.22	0.30	0.31
2008	0.11	0.05	0.08	0.12	0.13	0.13
6 Vùng/ 6 Regions (2008)						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2008	0.29	0.12	0.19	0.22	0.44	0.40
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas						
2008	0.21	0.06	0.15	0.15	0.38	0.69
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area						
2008	0.23	0.19	0.21	0.26	0.32	0.19
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2008	0.34	0.23	0.18	0.49	0.60	0.21
Đông Nam Bộ/ South East						
2008	1.62	...	0.85	0.95	1.18	2.27
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2008	0.11	0.05	0.08	0.12	0.13	0.13

1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and above during the last 5 years by income quintile, urban, rural, region, sex of household head, age group, ethnicity of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head							
Nam/ Male							
	2006	0.35	0.10	0.12	0.37	0.45	0.64
	2008	0.37	0.12	0.15	0.32	0.32	0.84
Nữ/ Female							
	2006	0.40	0.16	0.14	0.25	0.44	0.94
	2008	0.48	0.12	0.22	0.39	0.58	1.07
Nhóm tuổi/ Age group							
15-19							
	2006	0.50	0.09	0.26	0.32	0.58	1.52
	2008	0.43	0.12	0.19	0.35	0.65	1.00
20-24							
	2006	1.14	0.66	0.60	1.08	1.36	1.67
	2008	1.47	0.57	0.88	1.18	1.28	3.07
25-29							
	2006	0.60	0.37	0.21	0.15	0.61	1.35
	2008	0.79	0.14	0.44	0.41	0.60	1.84
30-34							
	2006	0.32	0.04	0.02	0.26	0.35	0.95
	2008	0.68	0.10	0.11	0.35	1.01	1.84
35-39							
	2006	0.21	0.02	0.09	0.07	0.35	0.54
	2008	0.12	0.06	0.06	0.06	0.25	0.20
40-44							
	2006	0.12	...	...	0.05	0.22	0.29
	2008	0.11	0.05	0.05	0.08	0.25	0.13
45-49							
	2006	0.14	0.04	...	0.02	0.19	0.34
	2008	0.07	...	...	...	...	0.30
50-54							
	2006	0.13	...	...	0.13	0.34	0.07
	2008	0.07	...	0.05	...	...	0.23
55-59							
	2006	0.08	...	...	...	0.13	0.18
	2008	0.22	0.12	...	0.08	0.26	0.47
60+							
	2006	0.16	0.02	...	0.07	0.14	0.57
	2008	0.15	0.04	0.04	0.07	0.46	0.17
Dân tộc của chủ hộ/ Ethnicity of houshold head							
Kinh							
	2006	0.40	0.15	0.15	0.27	0.46	0.81
	2008	0.48	0.16	0.22	0.30	0.52	0.98

1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and above during the last 5 years by income quintile, urban, rural, region, sex of household head, age group, ethnicity of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tày	2006	0.18	0.10	0.10	0.17	0.35	0.55
	2008	0.19	0.13	0.08	0.05	0.40	0.88
Thái	2006	0.05	...	...	0.55	...	...
	2008	0.04	0.07	...	...	...	...
Hoa	2006	1.04	...	...	...	2.50	0.60
	2008	0.15	...	...	0.65	...	0.14
Khơ me	2006	...	...	...	...	...	...
	2008	...	...	...	...	...	...
Mường	2006	0.18	0.08	0.29	0.16	...	0.82
	2008	0.03	...	...	...	0.35	...
Nùng	2006	0.25	0.54	...	0.29	...	...
	2008	0.05	...	0.09	...	0.39	...
H'mông	2006	0.07	...	0.50	...	...	...
	2008	0.15	0.09	0.69	...	...	...
Dao	2006	...	...	...	...	...	...
	2008	0.11	...	...	...	1.79	...
Khác	2006	0.08	0.05	0.03	...	...	1.82
	2008	0.06	...	0.08	0.27	0.27	...

1.11 Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level

Đơn vị tính/ Unit : %

		Chung/ <i>Total</i>	Giới tính/ <i>Sex</i>	
			Nam/ <i>Male</i>	Nữ/ <i>Female</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>				
	2006	0.38	0.35	0.40
	2008	0.43	0.37	0.48
Thành thị- Nông thôn/ <i>Urban- Rural</i>				
Thành thị/ <i>Urban</i>				
	2006	0.83	0.77	0.88
	2008	0.94	0.77	1.09
Nông thôn/ <i>Rural</i>				
	2006	0.20	0.20	0.20
	2008	0.23	0.22	0.23
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>				
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>				
	2006	0.13	0.10	0.15
	2008	0.12	0.12	0.12
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>				
	2006	0.14	0.12	0.16
	2008	0.20	0.17	0.22
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>				
	2006	0.26	0.28	0.23
	2008	0.29	0.27	0.30
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>				
	2006	0.47	0.50	0.45
	2008	0.50	0.36	0.65
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>				
	2006	0.80	0.68	0.92
	2008	0.95	0.85	1.05
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>				
Nam/ <i>Male</i>				
	2006	0.35	0.35	...
	2008			
Nữ/ <i>Female</i>				
	2006	0.40	...	0.40
	2008			
Nhóm tuổi/ <i>Age group</i>				
15-19				
	2006	0.50	0.41	0.60
	2008	0.43	0.31	0.56
20-24				
	2006	1.14	1.00	1.28
	2008	1.47	1.15	1.83
25-29				
	2006	0.60	0.48	0.71
	2008	0.79	0.68	0.91
30-34				
	2006	0.32	0.45	0.21
	2008	0.68	0.81	0.56
35-39				
	2006	0.21	0.30	0.12
	2008	0.12	0.15	0.09

1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) *Immigration rate to current residence of population aged 15 years old and over during the last 5 years by sex, urban rural, income quintile, age group and educational level*

ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT : %

		Chung/ Total	Giới tính/ Sex	
			Nam/ Male	Nữ/ Female
40-44				
	2006	0.12	0.08	0.15
	2008	0.11	0.05	0.18
45-49				
	2006	0.14	0.17	0.12
	2008	0.07	0.04	0.10
50-54				
	2006	0.13	0.08	0.18
	2008	0.07	0.06	0.08
55-59				
	2006	0.08	0.06	0.09
	2008	0.22	0.17	0.26
60+				
	2006	0.16	0.09	0.21
	2008	0.15	0.09	0.20
Trình độ học vấn chủ hộ/ Educational level of household head				
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school				
	2006	0.07	...	0.09
	2008	0.26	0.30	0.25
Không có bằng cấp/ No certificate				
	2006	0.23	0.15	0.28
	2008	0.22	0.17	0.25
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary				
	2006	0.31	0.21	0.40
	2008	0.40	0.36	0.45
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary				
	2006	0.21	0.20	0.23
	2008	0.23	0.13	0.33
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary				
	2006	1.01	0.93	1.10
	2008	1.16	0.88	1.48
Công nhân kỹ thuật/ Technical worker				
	2006	0.65	0.76	0.42
	2008			
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary				
	2006	0.47	0.38	0.56
	2008	0.36	0.55	0.18
Cao đẳng, đại học/ College, university				
	2006	0.72	0.81	0.60
	2008			
Cao đẳng/ College				
	2006	0.16	0.08	0.23
	2008	0.24	0.39	0.13
Đại học/ University				
	2006	0.93	1.00	0.81
	2008	0.47	0.46	0.47

1.12 Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nơi đăng ký hộ khẩu/ Place of registration			
	Chung/ Total	Tại phường/xã sở tạì/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in provine	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2006	100.00	97.89	1.34	0.74	0.03
2008	100.00	97.98	1.21	0.78	0.03
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural					
Thành thị/ Urban					
2006	100.00	94.82	3.23	1.86	0.09
2008	100.00	95.12	2.97	1.87	0.04
Nông thôn/ Rural					
2006	100.00	99.02	0.64	0.33	0.01
2008	100.00	99.07	0.54	0.36	0.03
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2006	100.00	98.16	1.15	0.67	0.01
2008	100.00	98.56	0.96	0.46	0.02
Đồng Bắc/ North East					
2006	100.00	98.91	0.80	0.28	0.02
2008	100.00	99.09	0.56	0.31	0.04
Tây Bắc/ North West					
2006	100.00	99.26	0.47	0.26	0.01
2008	100.00	99.63	0.21	0.13	0.04
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2006	100.00	99.30	0.42	0.26	0.01
2008	100.00	99.22	0.51	0.24	0.03
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2006	100.00	98.49	1.19	0.28	0.04
2008	100.00	98.51	1.12	0.36	0.01
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2006	100.00	98.75	0.64	0.56	0.05
2008	100.00	98.85	0.57	0.51	0.08
Đồng Nam Bộ/ South East					
2006	100.00	94.02	3.61	2.26	0.11
2008	100.00	93.52	3.48	2.97	0.03
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2006	100.00	98.43	1.07	0.50	...
2008	100.00	98.87	0.82	0.28	0.03
6 Vùng/ 6 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2006	100.00	98.58	0.96	0.45	0.01
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas					
2006	100.00	99.25	0.43	0.28	0.04
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area					
2006	100.00	98.93	0.76	0.29	0.02
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2006	100.00	98.85	0.57	0.51	0.08
Đồng Nam Bộ/ South East					
2006	100.00	92.75	3.87	3.35	0.03
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2006	100.00	98.87	0.82	0.28	0.03

1.12 (Tiếp theo) Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

(Cont.) Structure of household members by place of registration, urban/rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nơi đăng ký hộ khẩu/ Place of registration			
			Tại phường/xã sở tạ/ Resident ward/ commune	Tại nơi khác trong tỉnh, TP/ Other area in provine	Tại tỉnh, TP khác/ Other province	Khác/ Others
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country						
Nhóm 1/ Quintile 1						
	2006	100.00	99.43	0.38	0.19	0.01
	2008	100.00	99.53	0.24	0.18	0.04
Nhóm 2/ Quintile 2						
	2006	100.00	99.14	0.55	0.28	0.03
	2008	100.00	99.25	0.44	0.28	0.03
Nhóm 3/ Quintile 3						
	2006	100.00	98.34	1.02	0.62	0.02
	2008	100.00	98.71	0.74	0.53	0.03
Nhóm 4/ Quintile 4						
	2006	100.00	97.53	1.61	0.83	0.04
	2008	100.00	97.16	1.75	1.05	0.03
Nhóm 5/ Quintile 5						
	2006	100.00	95.01	3.15	1.77	0.07
	2008	100.00	95.22	2.90	1.86	0.02
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male						
	2006	100.00	97.93	1.29	0.74	0.04
	2008	...	...	...	...	...
Nữ/ Female						
	2006	100.00	97.85	1.39	0.74	0.02
	2008	...	...	...	...	...
Nhóm tuổi/ Age group						
Dưới 15 tuổi/ under 15						
	2006	100.00	98.37	1.20	0.38	0.05
	2008	100.00	98.24	1.24	0.46	0.06
15-19						
	2006	100.00	98.10	1.06	0.83	0.01
	2008	100.00	98.28	0.99	0.71	0.02
20-24						
	2006	100.00	96.25	1.97	1.74	0.03
	2008	100.00	96.22	1.67	2.05	0.06
25-29						
	2006	100.00	96.39	2.15	1.44	0.03
	2008	100.00	96.19	2.06	1.75	0.01
30-34						
	2006	100.00	97.05	1.87	1.05	0.04
	2008	100.00	96.87	1.66	1.46	0.01
35-39						
	2006	100.00	97.42	1.71	0.83	0.04
	2008	100.00	97.92	1.24	0.81	0.03
40-44						
	2006	100.00	98.23	1.25	0.50	0.02
	2008	100.00	98.26	1.31	0.41	0.03
45-49						
	2006	100.00	98.33	1.22	0.46	...
	2008	100.00	98.79	0.96	0.26	...
50-54						
	2006	100.00	98.34	1.11	0.49	0.06
	2008	100.00	98.73	0.97	0.31	...
55-59						
	2006	100.00	98.68	0.81	0.48	0.03
	2008	100.00	98.85	0.71	0.42	0.02
60+						
	2006	100.00	98.68	0.80	0.49	0.02
	2008	100.00	98.79	0.68	0.52	0.01

2.1 Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi

Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

	Đơn vị tính/ Unit: %											
	2002			2004			2006			2008		
	Chung/ Total	Giới tính/ Sex		Chung/ Total	Giới tính/ Sex		Chung/ Total	Giới tính/ Sex		Chung/ Total	Giới tính/ Sex	
		Nam/ Male	Nữ/ Female		Nam/ Male	Nữ/ Female		Nam/ Male	Nữ/ Female		Nam/ Male	Nữ/ Female
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	92.1	95.1	89.3	93.0	95.9	90.2	93.1	96.0	90.5	93.1	95.9	90.5
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural												
Thành thị/ Urban	96.0	97.7	94.3	96.3	98.1	94.7	96.0	97.7	94.3	96.1	97.8	94.6
Nông thôn/ Rural	90.9	94.3	87.7	91.9	95.2	88.7	92.1	95.3	89.0	92.0	95.2	89.0
8 vùng/ 8 regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	95.8	98.3	93.4	96.2	98.6	93.9	96.4	98.6	94.3	96.7	98.8	94.8
Đông Bắc/ North East	90.8	94.2	87.4	93.1	96.2	90.1	92.9	96.1	89.8	92.4	95.2	89.6
Tây Bắc/ North West	79.9	88.8	71.3	80.0	89.0	71.3	81.4	90.0	73.1	80.3	88.6	72.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	94.2	97.1	91.5	94.1	97.1	91.3	94.1	96.9	91.4	94.4	97.1	91.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	93.1	96.1	90.4	93.4	96.5	90.4	94.0	97.1	91.1	93.5	96.6	90.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	86.0	90.4	81.6	87.7	91.4	84.0	88.6	92.2	85.2	88.7	92.6	84.9
Đông Nam Bộ/ South East	94.0	96.0	92.1	94.5	96.4	92.8	94.5	96.4	92.8	94.6	96.2	93.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	89.2	92.0	86.5	90.6	93.6	87.8	90.8	93.7	88.1	90.8	93.9	87.8
6 vùng/ 6 regions (2008)												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	...	...	...	...	...	...	96.7	98.7	94.8
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midland and mountain areas	...	...	...	...	...	...	...	...	...	89.0	93.3	84.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	...	...	...	...	...	...	93.8	96.5	91.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	...	...	...	...	...	...	88.7	92.6	84.9
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	...	...	...	...	...	...	95.1	96.7	93.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	...	...	...	...	...	...	90.8	93.9	87.8

(Cont) Percentage of literate population aged 10 years old and over by sex, urban rural, region, income quintile, region and age group

		2002			2004			2006			2008		
		Giới tính/ Sex			Giới tính/ Sex			Giới tính/ Sex			Giới tính/ Sex		
		Chung/ Total			Chung/ Total			Chung/ Total			Chung/ Total		
			Nam/ Male	Nữ/ Female		Nam/ Male	Nữ/ Female		Nam/ Male	Nữ/ Female		Nam/ Male	Nữ/ Female
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY		92.1	95.1	89.3	93.0	95.9	90.2	93.1	96.0	90.5	93.2	96.0	90.6
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ quintile for whole country		Income											
Nhóm 1/ Quintile 1		83.9	89.0	79.6	84.7	89.7	80.2	85.1	90.2	80.6	84.7	89.8	80.2
Nhóm 2/ Quintile 2		90.3	94.0	86.9	91.4	94.9	88.1	91.7	95.0	88.5	91.8	94.8	89.0
Nhóm 3/ Quintile 3		93.2	95.9	90.6	94.3	96.9	91.8	94.2	96.6	91.8	94.1	96.7	91.6
Nhóm 4/ Quintile 4		95.2	97.1	93.3	96.0	98.0	94.1	96.0	98.0	94.1	96.4	98.2	94.7
Nhóm 5/ Quintile 5		97.0	98.3	95.7	97.6	98.9	96.4	98.0	99.1	96.9	98.0	99.2	96.9
Nhóm tuổi/ Age group													
10-14		97.4	97.6	97.2	97.9	98.1	97.8	98.3	98.2	98.3	98.1	98.1	98.2
15-19		96.5	96.6	96.5	97.4	97.7	97.0	97.7	98.0	97.4	98.1	98.1	98.0
20-24		94.3	94.9	93.7	95.9	96.3	95.4	96.3	96.6	95.9	96.7	97.1	96.2
25-29		93.7	94.6	92.9	94.2	94.8	93.5	94.5	95.0	93.9	94.7	95.3	94.1
30-34		93.8	94.5	93.1	93.5	94.0	93.0	93.4	94.1	92.8	93.6	94.0	93.3
35-39		94.8	95.8	93.9	94.8	95.7	94.0	93.8	94.6	93.1	93.5	93.8	93.1
40-44		94.7	96.3	93.3	95.1	96.4	94.0	95.4	96.4	94.4	94.6	95.6	93.6
45-49		93.8	96.1	91.8	95.0	97.1	93.2	95.0	97.0	93.3	95.2	96.9	93.7
50-54		92.0	95.8	88.7	93.4	96.0	91.0	94.1	96.7	91.6	93.8	96.6	91.2
55-59		88.7	94.3	84.0	91.7	95.9	88.0	92.1	95.9	88.8	92.5	96.3	89.2
60-64		84.5	94.2	76.9	86.7	95.1	80.1	} 74.9	90.7	63.9	} 76.6	91.3	66.3
65+		65.6	85.2	51.5	69.0	88.4	55.9						

2.2 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

Percentage of population aged 15 years old and over by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Bằng cấp cao nhất/ <i>Highest certificate level</i>													
	Chung/ <i>Total</i>	Chưa bao giờ đến trường/ <i>Never go to school</i>	Không có bằng cấp/ <i>No certificate</i>	Tốt nghiệp tiểu học/ <i>Primary</i>	Tốt nghiệp THCS/ <i>Lower secondary</i>	Tốt nghiệp THPT/ <i>Upper secondary</i>	Sơ cấp nghề/ <i>Primary vocational</i>	Trung cấp nghề/ <i>Secondary apprentice</i>	Cao đẳng nghề/ <i>College vocational</i>	Công nhân kỹ thuật/ <i>Technical worker</i>	Trung học chuyên nghiệp/ <i>Professiona l secondary</i>	Cao đẳng, đại học/ <i>College, university</i>	Trên đại học/ <i>Postgra- duate</i>	Khác/ <i>Other</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>														
2006	100.0	8.1	14.5	24.0	28.7	12.6	-	-	-	3.3	4.3	4.4	0.1	-
2008	100.0	7.5	13.5	23.1	27.9	14.1	3.2	1.8	0.3	-	3.3	5.1	0.1	-
Thành thị-Nông thôn/ <i>Urban-Rural</i>														
Thành thị/ <i>Urban</i>														
2006	100.0	4.8	10.0	19.4	23.1	18.0	-	-	-	5.9	7.6	10.9	0.4	0.1
2008	100.0	4.2	9.0	18.6	22.6	18.6	4.8	3.1	0.5	-	5.8	12.4	0.4	0.1
Nông thôn/ <i>Rural</i>														
2006	100.0	9.3	16.2	25.8	30.9	10.5	-	-	-	2.3	3.0	1.9	-	-
2008	100.0	8.8	15.3	24.9	30.1	12.3	2.5	1.3	0.2	-	2.4	2.2	-	-
8 vùng/ <i>8 regions</i>														
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>														
2006	100.0	4.4	7.2	14.9	39.9	15.8	-	-	-	5.3	5.9	6.2	0.3	-
2008	100.0	3.6	6.7	13.9	38.3	17.3	4.9	3.0	0.4	-	4.2	7.3	0.3	-
Đông Bắc/ <i>North East</i>														
2006	100.0	8.4	10.9	21.3	32.4	12.6				5.0	5.8	3.7	0.1	0.1
2008	100.0	8.4	10.1	20.2	30.8	13.8	4.0	3.3	0.4	-	4.5	4.4	0.1	0.1
Tây Bắc/ <i>North West</i>														
2006	100.0	20.7	14.1	25.0	23.2	7.2	-	-	-	2.2	4.8	2.8	-	-
2008	100.0	21.6	12.6	21.5	23.2	9.1	2.8	1.6	0.2	-	4.3	3.0	-	0.1
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>														
2006	100.0	7.2	8.2	19.4	39.1	15.7	-	-	-	2.6	4.4	3.4	0.1	-
2008	100.0	6.3	8.5	19.0	36.2	17.9	2.5	1.7	0.2	-	3.9	3.8	-	-
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>														
2006	100.0	7.1	15.3	27.3	26.0	12.5	-	-	-	2.7	4.0	5.0	0.1	0.1
2008	100.0	7.3	14.3	26.1	25.7	14.3	2.4	1.2	0.2		3.0	5.3	0.1	-
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>														
2006	100.0	13.4	13.8	27.7	25.3	9.8	-	-	-	3.2	4.0	2.7	-	0.1
2008	100.0	12.6	12.5	26.2	26.1	11.7	2.7	1.4	0.2	-	3.2	3.2	0.1	-

2.2 (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi

(Cont.) Percentage of population aged 15 year old and above by highest certificate, urban rural, region, income quintile, sex and age group

Đơn vị tính/ Unit: %

Bằng cấp cao nhất/ Highest certificate lever														
	Chung/ Total	Chưa bao giờ đến trường/ Never go to school	Không có bằng cấp/ None certificate	Tốt nhiệp tiểu học/ Primary	Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	Sơ cấp nghề/ Primary vocational	Trung cấp nghề/ Secondary apprentice	Cao đẳng nghề/ College vocational	Công nhân kỹ thuật/ Technical worker	Trung học chuyên nhiệp/ Professiona l secondary	Cao đẳng, đại học/ College, university	Trên đại học/ Postgra- duate	Khác/ Other
Đồng Nam Bộ/ South East														
2006	100.0	6.7	15.4	27.1	21.5	15.5	-	-	-	3.1	3.9	6.8	0.1	-
2008	100.0	5.9	14.3	26.2	21.9	16.0	3.1	1.4	0.3	-	3.0	7.8	0.2	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta														
2006	100.0	10.6	27.1	33.2	16.7	6.7	-	-	-	1.5	2.1	2.1	-	-
2008	100.0	10.0	25.4	32.8	17.0	8.1	1.7	0.6	0.2	-	1.7	2.4	-	-
6 vùng/ 6 regions (2008)														
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	3.6	6.7	13.9	37.7	17.3	5.1	3.3	0.4	...	4.3	7.4	0.3	0.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	12.1	10.9	21.2	29.3	12.3	3.3	2.3	0.3	...	4.3	3.7	0.1	0.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	7.0	12.1	22.4	30.8	15.8	2.4	1.4	0.2	...	3.4	4.3	0.1	0.0
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	12.6	12.5	26.2	26.1	11.7	2.7	1.4	0.2	...	3.2	3.2	0.1	0.0
Đồng Nam Bộ/ South East	100.0	5.3	12.8	25.9	22.3	16.9	3.2	1.5	0.4	...	3.0	8.4	0.2	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	10.0	25.4	32.8	17.0	8.1	1.7	0.6	0.2	...	1.7	2.4	0.0	0.0
5 nhóm thu nhập chung cả nước Income quintile for whole country														
Nhóm 1 / Quintile 1														
2006	100.0	18.0	20.0	27.1	26.7	6.5	-	-	-	0.7	0.7	0.2	-	-
2008	100.0	17.6	19.1	26.2	26.9	7.9	1.1	0.4	0.1	-	0.5	0.3	-	-
Nhóm 2/ Quintile 2														
2006	100.0	10.0	17.2	27.3	32.8	9.2	-	-	-	1.5	1.5	0.5	-	-
2008	100.0	9.2	16.4	26.0	31.4	12.1	2.1	0.8	0.1	-	1.2	0.6	-	-
Nhóm 3/ Quintile 3														
2006	100.0	6.9	15.7	25.7	32.2	12.0	-	-	-	3.0	3.0	1.4	-	-
2008	100.0	6.4	14.2	25.4	31.3	13.8	2.9	1.4	0.2	-	2.6	1.6	-	-

2.3 Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ

Gross enrolment rate by urban rural, region, sex and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	2006			2008		
	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	105.0	96.0	73.6	104.2	95.9	73.8
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural						
Thành thị/ Urban	101.2	96.7	85.7	101.1	96.9	86.9
Nông thôn/ Rural	106.0	95.8	70.1	105.1	95.6	70.0
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.6	101.4	87.1	104.0	99.1	87.6
Đông Bắc/ North East	102.7	104.7	78.6	105.5	99.5	72.7
Tây Bắc/ North West	116.4	92.8	53.6	106.2	93.5	51.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	105.3	99.3	83.5	105.4	101.9	82.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	105.4	98.2	78.7	104.5	100.2	78.0
Tây Nguyên/ Central Highlands	109.1	91.9	63.2	105.6	87.7	63.0
Đông Nam Bộ/ South East	102.9	91.9	72.1	102.6	93.4	72.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	107.6	86.8	55.7	102.8	89.1	58.6
6 vùng/ 6 regions (2008)						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	104.2	99.3	87.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	105.5	97.6	65.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	105.2	99.6	78.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	105.6	87.7	63.0
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	101.9	95.2	76.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	102.8	89.1	58.6
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male	105.2	96.9	72.6	105.1	96.4	69.6
Nữ/ Female	104.7	95.0	74.6	103.2	95.3	78.3
Dân tộc của chủ hộ/ Ethnicity of household head						
Kinh	103.5	97.5	76.9	103.3	97.4	78.5
Tày	100.3	119.0	86.2	106.8	104.4	75.8
Thái	127.8	92.6	60.1	112.2	103.5	58.8
Hoa	95.7	91.0	83.9	106.0	95.9	56.2
Khơ me	124.0	67.0	29.1	104.6	77.0	29.5
Mường	105.7	96.4	59.0	106.4	105.7	56.3
Nùng	104.2	110.6	71.2	109.0	105.1	53.3
H'mông	112.0	56.3	15.1	109.9	58.7	14.0
Dao	116.5	79.0	32.3	115.9	69.5	26.9
Khác/ Others	111.6	77.2	41.3	106.9	79.6	37.5

2.5 Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

		Đơn vị tính/ Unit: %				
		Chung/ Total	Loại trường/ Type of schools			
			Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ Sponsored and Private	Khác/ Other
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
	2006	100.0	91.6	4.6	3.2	0.5
	2008	100.0	90.0	5.2	4.3	0.5
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural						
Thành thị/ Urban						
	2006	100.0	87.4	5.8	6.0	0.8
	2008	100.0	85.0	5.3	8.8	0.9
Nông thôn/ Rural						
	2006	100.0	93.1	4.2	2.2	0.4
	2008	100.0	91.8	5.2	2.6	0.4
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
	2006	100.0	90.4	5.0	4.1	0.6
	2008	100.0	86.8	7.6	5.0	0.6
Đông Bắc/ North East						
	2006	100.0	94.4	2.6	2.6	0.4
	2008	100.0	93.2	3.9	2.4	0.5
Tây Bắc/ North West						
	2006	100.0	98.7	0.6	0.5	0.2
	2008	100.0	99.3	0.4	0.3	0.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
	2006	100.0	89.8	7.1	2.6	0.4
	2008	100.0	89.3	7.3	3.1	0.4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
	2006	100.0	88.8	6.1	4.7	0.4
	2008	100.0	86.9	7.5	5.0	0.7
Tây Nguyên/ Central Highlands						
	2006	100.0	91.9	4.9	2.5	0.6
	2008	100.0	91.7	4.2	3.8	0.3
Đông Nam Bộ/ South East						
	2006	100.0	88.8	5.3	5.2	0.7
	2008	100.0	86.4	4.3	8.5	0.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
	2006	100.0	95.6	2.6	1.3	0.5
	2008	100.0	95.7	1.8	2.1	0.5
6 vùng/ 6 regions (2008)						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		100.0	87.0	7.3	5.1	0.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		100.0	95.0	3.2	1.5	0.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		100.0	88.6	7.1	3.8	0.5
Tây Nguyên/ Central Highlands		100.0	91.7	4.2	3.8	0.3
Đông Nam Bộ/ South East		100.0	85.7	4.3	9.3	0.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		100.0	95.7	1.8	2.1	0.5

2.5 (Tiếp theo) Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu
(Cont.) Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại trường/ Type of schools				
		Chung/ Total	Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ Sponsored and Private	Khác/ Other
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country						
Nhóm 1/ Quintile 1						
	2006	100.0	94.5	3.5	1.6	0.4
	2008	100.0	93.4	4.5	1.8	0.3
Nhóm 2/ Quintile 2						
	2006	100.0	92.6	4.6	2.5	0.3
	2008	100.0	91.5	5.4	2.7	0.3
Nhóm 3/ Quintile 3						
	2006	100.0	91.5	5.3	2.8	0.5
	2008	100.0	90.2	5.7	3.7	0.4
Nhóm 4/ Quintile 4						
	2006	100.0	90.5	4.9	3.8	0.8
	2008	100.0	87.9	5.9	5.6	0.7
Nhóm 5/ Quintile 5						
	2006	100.0	88.5	5.1	5.8	0.7
	2008	100.0	86.2	4.6	8.2	1.0
Giới tính/ Sex						
Nam/ Male						
	2006	100.0	91.0	5.1	3.3	0.6
	2008	100.0	89.5	5.4	4.5	0.6
Nữ/ Female						
	2006	100.0	92.3	4.2	3.1	0.5
	2008	100.0	90.5	5.0	4.1	0.5
Nhóm tuổi/ Age group						
Dưới 15 tuổi/ Under 15 years old						
	2006	100.0	94.8	2.9	2.2	0.1
	2008	-	-	-	-	-
15-19						
	2006	100.0	85.9	9.2	4.1	0.8
	2008	-	-	-	-	-
20-24						
	2006	100.0	87.0	3.5	7.9	1.6
	2008	-	-	-	-	-
25-29						
	2006	100.0	84.9	4.9	6.3	3.9
	2008	-	-	-	-	-
30-34						
	2006	100.0	87.2	4.9	1.4	6.5
	2008	-	-	-	-	-

2.5 (Tiếp theo) Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu
(Cont.) Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại trường/ Type of schools				
		Chung/ Total	Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ Sponsored and Private	Khác/ Other
35-39	2006	100.0	90.5	3.5	3.1	2.9
	2008	-	-	-	-	-
40-44	2006	100.0	88.2	1.8	3.4	6.6
	2008	-	-	-	-	-
45-49	2006	100.0	85.6	1.3	4.9	8.3
	2008	-	-	-	-	-
Dân tộc/ Ethnic						
Kinh	2006	100.0	90.8	5.1	3.6	0.6
	2008	100.0	88.8	5.8	4.9	0.6
Tày	2006	100.0	96.4	1.9	1.4	0.3
	2008	100.0	97.3	1.7	0.7	0.3
Thái	2006	100.0	98.3	1.4	0.1	0.2
	2008	100.0	99.6	-	0.4	-
Hoa	2006	100.0	81.7	10.1	6.9	1.3
	2008	100.0	85.3	7.4	6.7	0.7
Khơ me	2006	100.0	98.5	0.2	0.3	1.1
	2008	100.0	99.0	0.4	0.2	0.4
Mường	2006	100.0	97.3	1.1	1.5	0.1
	2008	100.0	98.2	1.6	0.1	0.1
Nùng	2006	100.0	97.9	1.4	0.4	0.2
	2008	100.0	96.7	1.6	1.1	0.5
H'mông	2006	100.0	99.6	0.3	0.1	-
	2008	100.0	99.9	0.2	-	-
Dao	2006	100.0	99.4	0.4	-	0.2
	2008	100.0	99.2	0.3	0.5	-
Khác/ Other						
	2006	100.0	97.2	2.2	0.5	0.2
	2008	100.0	97.6	1.8	0.4	0.2

2.5 (Tiếp theo) Loại trường đang học chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu
(Cont.) Type of schools attended by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại trường/ Type of schools				
		Chung/ Total	Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập và tư thực/ Sponsored and Private	Khác/ Other
Cấp học/ Education level						
Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool						
	2006	100.0	67.3	17.0	14.9	0.8
	2008	100.0	61.3	22.0	16.2	0.6
Tiểu học/ Primary						
	2006	100.0	99.4	0.3	0.2	0.1
	2008	100.0	99.1	0.3	0.4	0.2
Trung học cơ sở/ Lower secondary						
	2006	100.0	98.6	1.0	0.3	0.1
	2008	100.0	98.6	0.9	0.4	0.1
Trung học phổ thông/ Upper secondary						
	2006	100.0	83.0	12.4	4.0	0.7
	2008	100.0	82.9	10.9	5.5	0.7
Dạy nghề/ Vocational education						
	2006	100.0	84.4	3.0	9.2	3.4
	2008	100.0	85.0	4.2	8.6	2.3
Cao đẳng, đại học/ College, university						
	2006	100.0	89.0	3.2	7.1	0.7
	2008	100.0	86.7	3.0	8.8	1.5
Khác/ Others						
	2006	100.0	58.7	0.8	16.0	24.5
	2008	100.0	100.0	-	-	-
Đăng ký hộ khẩu/ Residence registration status						
Đăng ký/ Registered						
	2006	100.0	91.7	4.6	3.1	0.5
	2008	100.0	90.1	5.2	4.2	0.5
Không đăng ký/ Not registered						
	2006	100.0	81.4	3.7	13.1	1.8
	2008	100.0	80.2	5.6	13.4	0.7

2.6 Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Percentage of pupil are exempted school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>									
	2006	35.3	16.1	12.8	5.5	14.7	3.0	50.9	3.7
	2008	35.5	17.1	13.2	4.5	12.3	2.4	50.2	11.1
Thành thị-Nông thôn/ <i>Urban-Rural</i>									
Thành thị/ <i>Urban</i>									
	2006	21.3	10.1	8.7	8.0	1.3	4.5	60.8	3.4
	2008	19.8	11.6	7.2	6.8	1.6	3.1	64.1	12.1
Nông thôn/ <i>Rural</i>									
	2006	40.2	17.2	13.6	5.0	17.2	2.7	49.1	3.8
	2008	41.3	18.1	14.3	4.1	14.2	2.2	47.7	10.9
8 vùng/ <i>8 regions</i>									
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>									
	2006	24.4	11.4	0.6	8.4	1.8	2.4	73.0	1.2
	2008	24.5	11.5	0.4	7.0	1.4	2.1	73.6	6.1
Đông Bắc/ <i>North East</i>									
	2006	43.0	12.1	8.6	2.7	39.0	2.2	38.1	5.7
	2008	42.8	17.9	9.9	3.8	29.3	1.2	37.6	12.8
Tây Bắc/ <i>North West</i>									
	2006	68.6	8.5	33.4	2.1	39.1	1.5	25.5	7.0
	2008	72.1	4.8	41.6	0.8	36.9	1.1	28.4	7.1
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>									
	2006	38.0	21.7	4.7	11.3	14.3	1.3	49.2	1.8
	2008	38.4	28.0	4.6	9.3	12.6	1.5	43.4	6.6

2.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil are exempted school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ Percentage of pupils exempted school fee or other contribution	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ Reason of exempted school fee or other contribution						
		Hộ nghèo/ Poor household	Dân tộc thiểu số/ Ethnic minority	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ Parent are deceased or wounded soldier	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ Live in remote or mountainous area	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ Live in difficult circumstance	Học sinh tiểu học/ Primary pupil	Khác/ Others
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2006	35.8	15.1	12.3	7.5	8.4	3.8	54.5	3.5
2008	33.8	18.8	13.9	5.7	6.4	3.0	53.1	9.6
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2006	61.1	13.7	45.2	1.7	9.8	1.1	38.5	10.6
2008	59.6	13.1	45.7	0.7	9.5	0.6	35.9	16.1
Đông Nam Bộ/ South East								
2006	21.1	16.5	7.7	5.3	9.0	5.1	58.6	1.9
2008	22.0	15.1	4.7	4.2	7.4	3.0	59.9	12.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2006	35.8	23.4	5.1	2.9	5.9	6.4	57.7	5.3
2008	39.2	19.7	5.1	2.1	6.0	5.6	57.1	16.6
6 vùng/ 6 regions (2008)								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	24.6	11.8	0.4	6.8	1.6	2.1	73.7	6.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	51.8	13.4	21.4	2.7	33.3	1.1	32.3	11.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	37.0	23.6	8.4	7.5	10.7	2.0	47.7	8.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	59.6	13.1	45.7	0.7	9.5	0.6	35.9	16.1
Đông Nam Bộ/ South East	19.1	16.2	1.8	4.8	5.6	3.2	61.0	11.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	39.2	19.7	5.1	2.1	6.0	5.6	57.1	16.6

2.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil are exempted school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>									
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>									
	2006	59.5	27.7	19.2	1.7	20.3	2.9	41.8	4.1
	2008	61.1	29.7	19.8	1.9	16.5	2.3	37.9	7.9
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>									
	2006	40.2	15.5	13.3	4.5	15.2	3.8	51.0	4.1
	2008	39.2	16.3	13.6	3.4	12.3	3.0	51.5	10.2
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>									
	2006	29.8	8.3	8.5	8.6	11.6	3.4	56.6	3.5
	2008	31.4	9.1	8.9	6.5	10.1	2.4	58.2	11.5
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>									
	2006	24.4	4.2	5.9	9.9	8.1	2.2	60.6	3.6
	2008	24.6	4.5	5.7	8.4	7.8	2.3	61.2	16.1
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>									
	2006	18.0	1.6	3.4	11.8	5.8	1.2	63.0	3.2
	2008	17.3	1.2	4.0	8.7	5.4	0.9	65.5	18.6
Giới tính/ <i>Sex</i>									
Nam/ <i>Male</i>									
	2006	35.2	15.6	13.3	5.1	15.2	2.7	50.8	3.8
	2008	35.4	16.2	13.1	4.5	12.6	2.3	50.9	10.9
Nữ/ <i>Female</i>									
	2006	35.4	16.5	12.3	5.9	14.2	3.3	51.0	3.7
	2008	35.6	18.0	13.3	4.5	11.9	2.5	49.4	11.3

2.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) *Percentage of pupil are exempted school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
Dân tộc chủ hộ <i>Ethnicity of household head</i>									
Kinh	2006	28.8	17.8	0.5	7.5	7.3	3.6	61.1	3.2
	2008	29.4	18.6	0.9	5.9	6.9	3.0	60.5	11.9
Tày	2006	61.5	8.4	15.1	1.1	43.9	0.7	21.1	12.8
	2008	58.0	13.3	20.0	3.7	30.8	0.9	27.5	16.4
Thái	2006	86.8	10.8	42.0	2.0	34.8	0.6	15.3	10.3
	2008	86.7	13.7	44.6	0.4	30.9	0.6	14.8	8.6
Hoa	2006	15.0	21.7	14.8	2.0	14.4	-	50.8	1.8
	2008	22.0	5.4	6.0	-	21.2	6.6	53.3	20.4
Khơ me	2006	68.4	25.5	38.7	-	6.0	6.5	41.0	6.3
	2008	79.6	24.7	42.4	-	2.8	2.5	30.0	8.2
Mường	2006	68.5	10.5	12.1	3.5	50.5	3.3	30.0	2.0
	2008	59.6	12.8	13.6	1.1	45.7	1.6	26.0	2.4
Nùng	2006	62.2	10.0	14.1	0.7	35.5	2.2	34.0	13.7
	2008	54.8	14.3	30.5	0.5	25.9	1.3	36.7	19.9

2.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Percentage of pupil are exempted school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ <i>Percentage of pupils exempted school fee or other contribution</i>	Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ <i>Reason of exempted school fee or other contribution</i>						
			Hộ nghèo/ <i>Poor household</i>	Dân tộc thiểu số/ <i>Ethnic minority</i>	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ <i>Parent are deceased or wounded soldier</i>	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ <i>Live in remote or mountainous area</i>	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ <i>Live in difficult circumstance</i>	Học sinh tiểu học/ <i>Primary pupil</i>	Khác/ <i>Others</i>
H'mông									
	2006	99.3	17.6	18.5	0.1	64.8	1.1	32.0	7.1
	2008	99.2	10.2	31.4	0.1	51.4	0.7	31.2	8.2
Dao									
	2006	84.0	3.1	16.1	1.0	57.5	0.7	47.5	5.6
	2008	86.3	6.9	16.7	0.3	49.0	-	26.4	6.7
Khác/ <i>Others</i>									
	2006	89.2	12.3	76.4	0.4	12.6	0.7	27.9	2.8
	2008	89.2	13.1	75.2	0.5	8.8	0.3	19.8	6.0
Cấp học/ <i>Education lever</i>									
Nhà trẻ, mẫu giáo/ <i>Kindergarten, preschool</i>									
	2006	13.6	21.7	27.4	2.0	30.1	2.7	-	3.3
	2008	14.2	17.0	30.8	1.0	26.6	2.9	-	31.5
Tiểu học/ <i>Primary</i>									
	2006	75.0	10.5	9.3	0.8	7.5	1.6	83.6	3.3
	2008	80.0	9.1	8.5	0.5	5.5	1.4	83.6	4.4
Trung học cơ sở/ <i>Lower secondary</i>									
	2006	25.2	30.5	19.2	6.6	28.6	6.1	-	4.4
	2008	25.8	35.3	22.4	4.2	24.8	5.2	0.1	16.6
Trung học phổ thông/ <i>Upper secondary</i>									
	2006	17.6	19.9	17.7	19.4	26.0	4.6	-	3.0
	2008	17.5	28.6	18.3	15.9	22.9	2.6	-	18.3
Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề/ <i>Professional secondary and vocational education</i>									
	2006	11.0	8.1	8.6	36.9	14.5	4.2	-	3.5
	2008	12.5	17.5	10.7	31.0	13.8	3.2	-	26.3

2.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.)Percentage of pupil are exempted school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: %

		Lý do miễn, giảm học phí và các khoản đóng góp/ Reason of exempted school fee or other contribution						
Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp/ Percentage of pupils exempted school fee or other contribution		Hộ nghèo/ Poor household	Dân tộc thiểu số/ Ethnic minority	Gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh, gia đình có công với cách mạng/ Parent are deceased or wounded soldier	Vùng sâu, vùng xa, đặc biệt khó khăn/ Live in remote or mountainous area	Gia đình có hoàn cảnh khó khăn/ Live in difficult circumstance	Học sinh tiểu học/ Primary pupil	Khác/ Others
Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and postgraduate								
2006	12.0	9.7	8.7	40.5	5.9	2.6	-	4.1
2008	...	...	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng, đại học /College, university (2008)	13.9	16.8	7.6	30.0	8.0	1.5	-	38.4
Trên đại học/Postgraduate (2008)	1.4	-	-	100.0	-	-	-	-
Khác/ Others								
2006	25.6	8.0	4.2	1.5	5.6	2.0	-	23.8
2008	47.0	-	-	-	-	-	-	100.0
Đăng ký hộ khẩu/ Residence registration status								
Đăng ký/ Registered								
2006	35.4	16.1	12.9	5.4	14.7	3.0	50.9	3.7
2008	35.7	17.1	13.2	4.5	12.2	2.3	50.2	11.0
Không đăng ký/ Not registered								
2006	18.7	13.9	2.1	26.2	2.3	2.2	41.0	3.6
2008	14.1	11.3	3.3	11.3	16.0	7.7	36.0	22.6

2.7 Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Proportion of pupils exempted school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status

	Đơn vị tính/ Unit: %											
	2006						2008					
	Chung/ Total	Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption	Chung/ Total	Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption
		Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial	Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial			Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial	Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	28.5	4.8	6.2	6.0	64.7	100.0	28.7	4.3	5.7	3.8	64.5
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural												
Thành thị/ Urban	100.0	16.3	3.2	2.0	3.7	78.7	100.0	16.0	2.2	2.0	1.8	80.2
Nông thôn/ Rural	100.0	32.7	5.3	7.7	6.9	59.8	100.0	33.4	5.0	7.0	4.5	58.7
8 vùng/ 8 regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	19.8	3.7	0.6	1.7	75.6	100.0	20.7	2.9	0.7	1.4	75.5
Đông Bắc/ North East	100.0	34.9	4.8	9.3	5.2	57.0	100.0	32.9	4.9	7.3	3.7	57.2
Tây Bắc/ North West	100.0	61.2	1.4	23.8	10.9	31.4	100.0	66.5	1.1	17.9	11.4	27.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	29.1	8.1	4.0	5.7	62.0	100.0	27.4	9.1	1.6	5.8	61.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	27.9	5.9	5.4	8.0	64.2	100.0	26.4	5.5	5.2	5.1	66.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	50.3	3.3	19.5	24.6	38.9	100.0	49.6	2.0	22.4	9.0	40.4
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	16.2	3.7	2.7	3.2	78.9	100.0	17.8	3.0	2.7	1.8	78.1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	100.0	29.5	4.8	7.5	4.7	64.2	100.0	32.9	3.6	8.5	2.5	60.8
6 vùng/ 6 regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	...	...	...	100.0	20.9	2.8	0.9	1.5	75.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	...	...	...	100.0	42.2	4.3	10.3	5.8	48.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	...	...	...	100.0	27.7	7.4	3.6	5.2	63.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	...	...	...	100.0	49.6	2.0	22.4	9.0	40.4
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	...	...	...	100.0	15.2	2.8	1.5	1.9	80.9
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	...	...	...	...	...	...	100.0	32.9	3.6	8.5	2.5	60.8

2.7 (Tiếp theo) Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) *Proportion of pupils exempted school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/ Unit: %												
	Chung/ Total	2006					Chung/ Total	2008				
		Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption		Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption
		Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial	Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial			Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial	Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial	
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country												
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	48.6	8.3	16.2	12.8	40.5	100.0	49.2	8.5	14.8	9.5	38.9
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	32.6	5.6	6.9	7.0	59.8	100.0	31.5	5.0	5.6	4.1	60.8
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	23.8	4.0	3.5	4.1	70.2	100.0	25.6	3.5	3.4	2.5	68.6
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	19.6	3.0	1.8	3.1	75.6	100.0	20.1	2.1	2.2	1.3	75.4
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	13.8	2.1	1.0	1.9	82.1	100.0	13.9	1.4	1.2	0.7	82.7
Giới tính/ Sex												
Nam/ Male	100.0	28.6	4.5	6.4	5.9	64.8	100.0	28.9	4.1	5.6	3.7	64.6
Nữ/ Female	100.0	28.4	5.0	6.0	6.2	64.6	100.0	28.5	4.4	5.7	3.9	64.4
Nhóm tuổi/ Age group												
Dưới 15 tuổi/ Under 15 years old	100.0	39.1	3.9	7.6	6.9	55.1	...	...	...	...	...	...
15-19	100.0	10.9	6.8	4.2	5.3	80.2	...	...	...	...	...	...
20-24	100.0	6.9	4.9	2.5	2.3	85.2	...	...	...	...	...	...
25-29	100.0	6.2	3.3	2.7	1.6	86.6	...	...	...	...	...	...
30-34	100.0	5.8	1.4	2.5	-	86.5	...	...	...	...	...	...
35-39	100.0	5.0	1.2	2.9	0.7	86.1	...	...	...	...	...	...
40-44	100.0	7.5	0.9	6.6	-	82.6	...	...	...	...	...	...
45-49	100.0	7.1	-	4.3	-	80.4	...	...	...	...	...	...
50+	100.0	21.8	-	17.8	-	67.6	...	...	...	...	...	...
Dân tộc/ Ethnicity												
Kinh	100.0	22.2	4.8	2.2	4.6	71.3	100.0	23.0	4.3	2.4	2.7	70.6
Tày	100.0	47.9	5.2	11.3	6.6	38.5	100.0	44.7	4.0	7.5	9.7	42.0
Thái	100.0	75.9	2.4	37.8	16.0	13.2	100.0	78.4	1.6	16.7	22.8	13.4
Hoa	100.0	12.7	1.0	3.6	1.8	85.0	100.0	15.5	3.0	1.5	2.0	78.0
Khơ me	100.0	62.0	5.3	30.3	6.2	31.6	100.0	70.4	4.7	35.3	5.0	20.4

2.7 (Tiếp theo) Học sinh đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) *Proportion of pupils exempted school fee or other contribution in the past 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group, ethnicity, education level and residence registration status*

Đơn vị tính/ Unit: %												
	Chung/ Total	2006					Chung/ Total	2008				
		Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption		Học phí/ School fee		Đóng góp/ Other contribution		Không được miễn giảm/ None exemption
		Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial	Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial			Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial	Miễn giảm toàn bộ/ All	Miễn giảm một phần/ Partial	
Mường	100.0	64.3	2.5	13.2	5.5	31.5	100.0	53.7	4.7	3.7	3.4	40.4
Nùng	100.0	55.2	2.9	17.5	13.2	37.8	100.0	40.8	3.0	14.9	8.5	45.2
H'mông	100.0	93.6	0.3	74.7	8.6	0.7	100.0	93.2	0.9	49.2	12.6	0.8
Dao	100.0	72.2	6.5	33.8	11.5	0.0	100.0	80.2	0.7	21.1	3.0	13.8
Khác/ Others	100.0	79.7	7.3	44.9	30.4	10.8	100.0	79.4	5.5	52.1	12.3	10.8
Cấp học/ Education level												
Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	100.0	9.4	1.4	5.4	2.6	86.5	100.0	9.6	1.4	4.6	1.4	85.8
Tiểu học/ Primary	100.0	72.4	1.7	10.9	8.2	25.0	100.0	77.7	0.8	10.3	4.8	20.0
Trung học cơ sở/ Lower secondary	100.0	15.0	7.3	6.2	7.4	74.8	100.0	15.7	6.9	6.0	5.3	74.2
Trung học phổ thông/ Upper secondary	100.0	8.8	7.1	2.8	5.1	82.4	100.0	8.7	6.7	2.7	3.6	82.5
TH chuyên nghiệp và dạy nghề/ Professional secondary and vocational education	100.0	4.8	4.3	1.6	1.5	89.0	100.0	5.7	4.5	1.7	1.5	87.5
Cao đẳng, đại học và trên đại học/ College, university and postgraduate	100.0	4.7	4.4	1.2	1.6	88.0	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng, đại học/ College, university	...	...	...	...	...	...	100.0	5.3	4.2	1.5	0.8	86.1
Trên đại học/ Postgraduate	...	...	...	...	...	...	100.0	1.4	-	-	-	98.7
Khác/ Other	100.0	9.1	1.4	8.9	-	74.4	-	-	-	-	-	53.1
Đăng ký hộ khẩu/ Residence registration status												
Đăng ký/ Registered	100.0	28.6	4.8	6.2	6.1	64.6	100.0	28.8	4.3	5.7	3.8	64.3
Không đăng ký/ Not registered	100.0	13.8	3.8	1.8	0.8	81.3	100.0	9.7	2.3	2.9	0.3	86.0

2.8 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit:1000 VNĐ

	Chia ra theo các khoản chi/ By expenditure item							
	Chung/ Total	Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác (*)/ Other expenses
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2002	627	174	67	48	67	56	125	90
2004	826	253	86	60	89	67	130	99
2006	1211	347	75	68	105	85	180	230
2008	1844	535	143	89	142	117	229	460
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural								
Thành thị/ Urban								
2002	1255	419	101	75	96	73	329	162
2004	1537	567	132	87	131	86	296	167
2006	2096	672	102	99	139	105	381	400
2008	3088	1053	212	122	174	136	488	751
Nông thôn/ Rural								
2002	433	99	57	40	57	50	62	68
2004	602	154	71	51	76	62	77	77
2006	894	230	65	57	93	78	107	169
2008	1354	331	116	76	129	110	127	345
8 vùng/ 8 regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2002	711	221	70	23	75	58	171	92
2004	898	295	93	33	95	73	160	95
2006	1369	414	80	41	116	92	206	261
2008	1919	572	170	61	151	129	322	418
Đông Bắc/ North East								
2002	422	107	57	20	56	50	57	75
2004	616	187	93	23	74	62	70	86
2006	925	292	79	33	91	81	83	207
2008	1261	343	135	43	117	112	127	291
Tây Bắc/ North West								
2002	278	52	48	13	45	43	27	50
2004	294	69	55	11	37	45	14	47
2006	544	116	52	14	51	60	38	191
2008	747	182	121	23	63	77	31	113
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2002	470	106	87	26	65	51	73	63
2004	650	166	116	32	86	62	94	70
2006	956	250	109	37	106	81	123	170
2008	1578	375	189	47	154	113	165	414
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2002	642	169	63	68	64	54	139	84
2004	807	235	75	89	87	68	125	115
2006	1236	360	61	97	110	87	162	228
2008	1820	535	107	113	141	113	330	439

2.8 (Tiếp theo) Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

(Cont.) Average expense on education and training per person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chia ra theo các khoản chi/ By expenditure item							
	Chung/ Total	Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác(*)/ Other expenses
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2002	513	103	96	56	56	48	84	71
2004	680	157	100	79	76	60	87	99
2006	958	208	92	84	104	85	102	170
2008	1361	286	128	105	123	99	163	362
Đông Nam Bộ/ South East								
2002	1139	394	87	93	84	69	278	134
2004	1426	540	93	106	126	76	276	112
2006	2012	646	74	116	120	93	444	307
2008	3201	1109	160	144	157	128	323	864
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2002	491	99	33	79	59	56	62	105
2004	697	160	39	97	79	68	79	132
2006	934	207	35	106	96	82	93	225
2008	1494	373	79	142	145	118	136	410
6 vùng/ 6 regions (2008)								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	2059	591	178	62	158	169	345	444
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	1131	289	124	33	100	125	90	265
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	1699	430	149	74	148	143	220	421
Tây Nguyên/ Central Highlands	1339	262	127	105	122	130	141	340
Đông Nam Bộ/ South East	3255	1132	163	131	154	167	376	857
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	1449	341	70	137	134	155	117	404
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country								
Nhóm 1/ Quintile 1								
2002	236	41	49	24	40	38	24	20
2004	306	56	59	30	50	45	31	19
2006	425	82	56	35	61	54	41	63
2008	696	151	95	51	89	84	71	117
Nhóm 2/ Quintile 2								
2002	345	71	57	35	51	45	46	39
2004	503	134	72	45	70	57	57	41
2006	723	190	66	52	88	74	85	107
2008	1194	285	117	71	121	103	127	269
Nhóm 3/ Quintile 3								
2002	467	108	61	44	61	53	74	67
2004	652	164	78	55	78	63	101	76
2006	1051	292	71	69	104	87	127	203
2008	1586	437	135	88	140	115	159	374

2.8 (Tiếp theo) Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

(Cont.) Average expense on education and training per person in the past 12 months by expense item, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chia ra theo các khoản chi/ By expenditure item							
	Chung/ Total	Học phí/ School fees	Đóng góp cho trường, lớp/ Contribution to school fund	Quần áo, đồng phục/ Uniform	Sách giáo khoa/ Textbook	Dụng cụ học tập/ Study tools	Học thêm/ Extra class	Chi giáo dục khác (*)/ Other expenses
Nhóm 4/ Quintile 4								
2002	741	202	75	60	77	63	142	122
2004	1025	320	95	77	104	79	158	145
2006	1585	486	82	83	125	101	210	325
2008	2176	620	157	107	158	135	278	573
Nhóm 5/ Quintile 5								
2002	1419	476	98	83	108	82	357	214
2004	1753	636	129	97	150	96	323	229
2006	2443	742	102	107	157	117	468	490
2008	3787	1258	219	136	209	156	544	1032
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male								
2002	641	185	68	47	67	56	121	96
2004	847	270	84	56	92	67	126	106
2006	1240	357	77	64	105	85	173	243
2008	1879	542	143	86	144	118	222	489
Nữ/ Female								
2002	611	162	66	50	66	55	129	83
2004	803	234	88	64	86	68	134	91
2006	1180	336	72	73	106	86	187	216
2008	1806	527	143	92	139	117	237	429

(*) Chi khác cho giáo dục năm 2006 bao gồm các khoản chi đào tạo nữ công gia chánh, học nghề kèm cặp, đánh máy tốc ký...

Other expenses for Education and training in 2006 include housewife work, tutors, shorth and typing, ...

2.9 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ Unit:1000 VNĐ

		Chia ra theo cấp học/ By level of school							
		Chung/ Total	Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Đại học, cao đẳng/ College, university	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY									
2004		826	567	314	551	1057	1663	3695	2375
2006		1211	760	479	718	1408	3053	4313	2792
2008		1844	1113	776	1073	1941	4459	5893	10727
Thành thị- Nông thôn/ Urban- Rural									
Thành thị/ Urban									
2004		1537	1297	662	1031	1471	1734	4040	2541
2006		2096	1593	1011	1425	2148	3483	4607	3726
2008		3088	2115	1887	2169	3176	4550	6198	9046
Nông thôn/ Rural									
2004		602	262	241	427	909	1624	3337	2249
2006		894	375	330	519	1142	2821	4074	1336
2008		1354	564	449	716	1450	4421	5647	12473
Giới tính/ Sex									
Nam/ Male									
2004		847	576	308	552	1032	1848	3885	2400
2006		1240	746	468	725	1347	3026	4546	2297
2008		1879	1154	797	1037	1936	4635	5946	12443
Nữ/ Female									
2004		803	556	321	550	1086	1119	3489	2345
2006		1180	775	490	712	1472	3088	4039	3440
2008		1806	1066	753	1108	1947	4201	5839	8928
5 nhóm thu nhập chung cả nước									
Income quintile for whole country									
Nhóm 1/ Quintile 1									
2004		306	162	178	323	669	1791	2842	1530
2006		429	205	227	382	831	2235	2632	178
2008		696	408	317	531	1085	3483	3897	-
Nhóm 2/ Quintile 2									
2004		503	246	234	393	777	1744	2685	1822
2006		726	400	314	493	968	2519	3576	128
2008		1194	645	488	687	1303	4299	4723	-

2.9 (Tiếp theo) Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chia ra theo cấp học/ By level of school						
	Chung/ Total	Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Đại học, cao đẳng/ College, university	Khác/ Others
Nhóm 3/ Quintile 3								
2004	652	372	295	492	931	1285	3049	1926
2006	1033	544	412	647	1158	2507	3769	1061
2008	1586	851	567	869	1578	4466	5362	6973
Nhóm 4/ Quintile 4								
2004	1025	661	416	653	1088	1975	3118	2449
2006	1732	1076	706	1046	1767	2988	4543	1658
2008	2176	1278	924	1282	1998	4826	5567	4944
Nhóm 5/ Quintile 5								
2004	1753	1410	671	1082	1640	1701	4573	2758
2006	2336	1649	1161	1356	2191	4363	4814	4720
2008	3787	2418	2294	2535	3634	4821	7054	12574
8 vùng/ 8 regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2004	898	508	381	575	1048	1993	3097	2284
2006	1369	689	613	720	1371	2762	4017	4539
2008	1919	1008	810	1153	1895	3979	5252	4838
Đông Bắc/ North East								
2004	616	341	228	358	685	1858	3386	1851
2006	925	467	302	453	882	2317	4163	1053
2008	1261	660	464	676	1336	3939	5190	21000
Tây Bắc/ North West								
2004	294	236	107	236	521	1389	1999	2019
2006	544	209	146	266	782	2787	3274	1711
2008	747	204	225	316	891	4038	4309	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2004	650	215	269	450	920	1656	3142	2296
2006	956	431	332	579	1128	2814	3865	127
2008	1578	594	491	734	1471	4953	5495	9872

2.9 (Tiếp theo) Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 months by level of school, urban rural, sex, income quintile and region

Đơn vị tính/ Unit:1000 VNĐ								
	Chung/ Total	Chia ra theo cấp học/ By level of school						Khác/ Others
		Nhà trẻ, mẫu giáo/ Kindergarten, preschool	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Dạy nghề/ Vocational Education	Đại học, cao đẳng/ College, university	
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2004	807	499	304	554	1115	1565	3532	2050
2006	1236	1001	407	680	1602	2802	4243	943
2008	1820	1326	579	882	2018	3792	5986	7782
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2004	680	433	255	532	1069	1149	3760	2746
2006	958	336	336	726	1537	3040	4265	846
2008	1361	414	495	820	1775	3481	5261	18300
Đông Nam Bộ/ South East								
2004	1426	1475	579	989	1593	1532	4881	2806
2006	2012	1692	1037	1360	2466	4348	5042	4755
2008	3201	2560	2071	2306	3543	5719	7155	27500
Đồng bằng sông Cửu Long/ South Central Coast								
2004	697	428	231	479	1076	1008	4259	2568
2006	934	616	319	575	1085	3686	5139	765
2008	1494	914	403	751	1522	4906	7294	22220
6 vùng/ 6 regions (2008)								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	1955	1038	821	1169	1940	4055	5342	4838
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	1002	468	354	516	1077	3776	4669	21000
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	1690	917	513	792	1721	4631	5814	10427
Tây Nguyên/ Central Highlands	1361	414	495	820	1775	3481	5261	18300
Đông Nam Bộ/ South East	3407	2687	2351	2599	3749	5499	7075	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	1494	914	403	751	1522	4906	7294	22220

2.10 Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2004		6.3	5.1	6.1	6.1	6.8	6.5
2006		6.4	5.4	6.6	6.7	6.9	6.2
2008		6.4	5.2	6.4	6.6	6.3	6.6
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural							
Thành thị/ Urban							
2004		7.2	7.9	8.0	7.4	6.7	7.0
2006		6.8	6.9	7.2	8.0	7.4	5.8
2008		7.0	6.5	7.6	6.8	7.4	6.7
Nông thôn/ Rural							
2004		5.7	4.7	6.0	5.6	5.9	5.9
2006		6.1	5.4	6.3	6.5	6.5	5.7
2008		5.9	4.5	6.4	6.4	6.1	5.7
8 vùng/ 8 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2004		6.6	7.3	7.4	7.1	7.4	5.6
2006		7.2	7.5	8.9	8.4	7.6	5.8
2008		7.0	7.5	8.0	7.7	7.3	5.9
Đông Bắc/ North East							
2004		6.1	3.9	5.4	5.6	5.7	8.6
2006		6.3	3.9	5.7	6.5	8.3	6.5
2008		5.2	3.5	5.5	5.0	5.3	6.2
Tây Bắc/ North West							
2004		3.6	2.4	3.7	2.5	5.0	4.9
2006		4.7	3.6	4.0	4.4	8.0	4.9
2008		3.6	2.2	5.0	4.0	6.5	3.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2004		8.4	6.2	8.1	8.2	11.2	8.0
2006		8.6	7.5	8.5	10.8	8.8	7.8
2008		9.1	8.1	8.8	10.0	9.2	10.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2004		7.6	6.7	8.5	8.1	7.9	7.0
2006		8.0	6.9	7.7	8.5	7.7	8.2
2008		7.9	6.4	8.1	6.5	8.0	9.3

2.10 (Tiếp theo) Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Tây Nguyên/ Central Highlands							
	2004	8.0	4.1	5.7	7.4	8.8	11.3
	2006	7.4	4.5	5.8	7.4	9.1	7.9
	2008	6.4	4.4	5.7	7.6	7.1	6.9
Đông Nam Bộ/ South East							
	2004	6.4	5.1	7.1	4.8	6.2	6.7
	2006	6.3	3.2	6.1	5.6	6.7	6.3
	2008	6.6	5.6	7.0	6.9	6.1	6.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
	2004	4.3	3.1	3.1	3.7	4.6	5.4
	2006	4.0	2.6	2.8	3.3	4.5	4.9
	2008	4.3	2.8	3.3	4.1	4.2	5.4
6 vùng/ 6 regions (2008)							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		6.9	7.4	8.1	7.4	7.2	5.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		4.7	2.9	5.0	5.2	5.4	5.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and central coastal area		8.4	7.3	8.1	8.2	8.6	9.6
Tây Nguyên/ Central Highlands		6.4	4.4	5.7	7.6	7.1	6.9
Đông Nam Bộ/ South East		6.6	7.1	8.3	7.1	5.8	6.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		4.3	2.8	3.3	4.1	4.2	5.4
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head							
Nam/ Male							
	2004	6.3	5.0	6.1	6.0	6.5	6.7
	2006	6.4	5.4	6.6	6.8	6.8	6.2
	2008	6.5	5.2	6.3	6.9	6.4	6.7
Nữ/ Female							
	2004	6.4	5.6	5.7	6.9	6.7	6.3
	2006	6.4	5.5	6.2	6.7	7.2	6.2
	2008	6.0	4.8	6.4	5.6	6.8	6.0
Đăng ký hộ khẩu/ Residence registration status							
Đăng ký/ Registered							
	2006	6.4	5.4	6.6	6.7	7.0	6.2
	2008	6.4	5.2	6.4	6.6	6.3	6.6
Không đăng ký/ Not registered							
	2006	3.5	1.5	5.2	10.8	1.3	3.4
	2008	4.3	-	-	0.7	7.6	4.0

2.10 (Tiếp theo) Tỷ trọng chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Share of educational, training expense in household consumption expenditure by income quintile, urban rural, region, sex of household head, residence registration status and ethnicity of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Dân tộc chủ hộ/ Ethnicity of household head							
Kinh	2006	6.6	6.6	7.1	6.9	7.0	6.2
	2008	6.6	6.7	6.9	6.8	6.3	6.7
Tày	2006	6.0	4.7	4.2	6.6	5.2	10.4
	2008	4.3	2.6	3.6	7.2	5.0	2.9
Thái	2006	3.1	3.1	3.3	2.2	2.4	3.6
	2008	3.4	2.8	3.3	3.5	7.2	1.0
Hoa	2006	5.2	0.0	5.4	4.1	6.6	4.6
	2008	4.1	3.0	9.7	1.5	3.1	4.0
Khơ me	2006	1.6	1.4	1.7	1.7	1.6	2.3
	2008	1.1	0.6	1.1	1.0	1.7	1.9
Mường	2006	4.3	4.7	2.4	4.3	6.1	6.2
	2008	7.5	5.8	6.7	4.8	13.3	7.0
Nùng	2006	5.2	2.7	3.6	6.2	10.0	5.4
	2008	4.8	3.2	5.2	6.1	8.5	7.6
H'mông	2006	0.9	0.7	1.4	3.4	-	-
	2008	1.2	1.0	1.9	2.9	-	-
Đao	2006	2.6	1.8	1.7	2.5	0.9	7.4
	2008	1.3	1.5	0.8	1.3	4.8	-
Khác/ Others	2006	3.4	2.6	3.4	5.5	5.8	3.0
	2008	2.8	2.5	3.5	1.0	4.6	2.7

2.11 Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chia ra theo loại trường/ Type of schools				
	Chung/ Total	Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ Sponsored	Tư thực/ Private	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2006	1211	1124	1522	2759	2566	3348
2008	1844	1680	1953	5366	4126	3849
Thành thị-Nông thôn/ Urban-Rural						
Thành thị/ Urban						
2006	2096	1935	2382	4181	2599	6841
2008	3088	2735	3411	8064	4367	5130
Nông thôn/ Rural						
2006	894	848	1157	1911	2502	1100
2008	1354	1291	1376	3265	3253	2858
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2006	1369	1352	1036	2428	1511	1470
2008	1919	1861	1143	4192	3348	3527
Đông Bắc/ North East						
2006	925	896	1045	2138	1126	564
2008	1261	1184	1146	3489	2472	7672
Tây Bắc/ North West						
2006	544	524	2434	6300	-	-
2008	747	729	4617	-	1200	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2006	956	911	1024	1792	3371	1307
2008	1578	1520	1424	3628	3893	1437
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2006	1236	1126	1791	2258	2145	4072
2008	1820	1602	3098	3949	3707	3159
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2006	958	839	1765	3761	1931	1027
2008	1361	1249	2425	3425	1199	192
Đông Nam Bộ/ South East						
2006	2012	1762	2783	4113	3743	9368
2008	3201	2724	4178	9337	5702	6115
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2006	934	879	1475	3367	3550	650
2008	1494	1395	2379	4551	4279	2287

2.11 (Tiếp theo) Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Chia ra theo loại trường/ <i>Type of schools</i>				
			Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ Sponsored	Tư thực/ Private	Khác/ Others
6 vùng/ 6 regions (2008)							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>		1955	1890	1139	4264	3194	4190
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>		1002	956	1272	2699	2712	6352
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>		1690	1562	2169	3796	3673	2721
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>		1361	1249	2425	3425	1199	192
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>		3407	2894	4304	9581	5888	6204
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>		1494	1395	2379	4551	4279	2287
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>							
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>							
	2006	425	404	729	643	1122	697
	2008	696	649	883	1973	1695	2893
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>							
	2006	723	671	1012	1816	1687	606
	2008	1194	1134	1508	2221	2581	1815
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>							
	2006	1051	997	1449	2027	1860	1125
	2008	1586	1512	1580	3753	2378	3086
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>							
	2006	1585	1506	2033	2729	2136	1794
	2008	2176	2071	2413	4440	2289	1885
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>							
	2006	2443	2252	2325	4898	4214	9804
	2008	3787	3339	3645	10047	6475	6105
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ <i>Expenditure quintile for whole country</i>							
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>							
	2006	344	327	622	585	859	595
	2008	507	478	866	985	973	136
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>							
	2006	617	591	917	975	1055	695
	2008	892	847	1061	1971	2212	1604
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>							
	2006	958	905	1319	1738	1661	1325
	2008	1445	1383	1450	2904	2567	2551
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>							
	2006	1480	1413	1715	2814	2273	1175
	2008	2214	2111	2360	4702	1981	4426
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>							
	2006	2754	2563	2933	4758	3751	8166
	2008	4129	3705	3997	9851	6563	6065

2.11 (Tiếp theo) Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu

(Cont.) Average expense on education and training per schooling person in the past 12 month by type of schools, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex and residence registration status

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Chung/ Total	Chia ra theo loại trường/ <i>Type of schools</i>				
			Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public	Dân lập/ Sponsored	Tư thực/ Private	Khác/ Others
Giới tính/ Sex							
Nam/ <i>Male</i>							
	2006	1240	1155	1514	2423	2588	4510
	2008	1879	1706	2073	5070	4331	4499
Nữ/ <i>Female</i>							
	2006	1180	1091	1533	3091	2540	2050
	2008	1806	1654	1812	5643	3774	2238
Đăng ký hộ khẩu/ <i>Residence registration status</i>							
Đăng ký/ <i>Registered</i>							
	2006	1203	1115	1519	2751	2581	3384
	2008	1827	1662	1932	5367	4128	4088
Không đăng ký/ <i>Not registered</i>							
	2006	2575	2577	2760	3556	760	960
	2008	4300	4537	3968	5000	3800	192

3.1 Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nhóm tuổi/ Age group									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY												
2002		100.0	12.6	12.8	13.3	14.0	14.6	13.2	10.0	6.7	2.5	0.3
2004		100.0	11.3	12.7	11.6	13.1	14.2	14.5	12.1	8.1	2.3	...
2006		100.0	9.2	13.2	11.0	12.2	13.4	14.7	13.2	9.3	3.5	0.4
2008		100.0	8.6	12.0	11.8	11.5	13.3	14.0	13.7	10.7	4.1	0.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban												
2002		100.0	6.9	11.3	13.9	14.5	15.3	15.9	12.1	7.4	2.5	0.3
2004		100.0	5.1	11.2	12.9	13.8	14.1	16.6	14.8	9.2	2.5	...
2006		100.0	4.5	11.8	12.6	12.6	13.4	15.3	15.5	10.4	3.6	0.3
2008		100.0	4.1	10.7	14.2	12.5	13.4	14.6	15.0	11.4	3.8	0.3
Nông thôn/ Rural												
2002		100.0	14.3	13.3	13.1	13.9	14.4	12.4	9.4	6.5	2.4	0.3
2004		100.0	13.2	13.2	11.2	12.9	14.2	13.9	11.3	7.8	2.3	...
2006		100.0	10.9	13.7	10.5	12.0	13.4	14.4	12.4	8.9	3.4	0.4
2008		100.0	10.2	12.5	11.0	11.1	13.3	13.7	13.2	10.4	4.1	0.5
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
2002		100.0	10.9	11.4	12.5	12.8	14.6	15.1	11.5	8.1	2.8	0.3
2004		100.0	9.9	11.7	10.3	12.1	13.2	16.1	14.3	9.5	2.9	...
2006		100.0	6.7	12.5	10.3	11.6	12.7	14.5	16.0	11.1	4.3	0.4
2008		100.0	6.0	11.0	11.1	11.2	13.3	13.1	16.0	13.1	4.8	0.6
Đông Bắc/ North East												
2002		100.0	14.4	13.0	13.8	13.3	14.4	13.4	9.0	6.0	2.4	0.3
2004		100.0	13.8	12.8	12.0	12.9	13.4	14.2	11.3	7.4	2.1	...
2006		100.0	11.1	14.1	11.1	12.6	12.6	13.9	12.9	8.3	3.2	0.3
2008		100.0	10.6	13.1	12.0	12.0	12.3	13.6	13.0	9.5	3.5	0.4
Tây Bắc/ North West												
2002		100.0	18.1	14.7	13.6	13.4	13.6	12.1	7.7	4.4	2.1	0.3
2004		100.0	17.7	14.4	12.5	12.6	13.7	13.4	9.0	5.0	1.8	...
2006		100.0	14.1	15.8	11.6	13.3	12.6	13.1	10.7	6.3	2.2	0.4
2008		100.0	15.3	14.9	11.4	12.0	12.4	13.2	10.7	7.4	2.6	0.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast												
2002		100.0	13.4	10.8	12.0	13.7	14.4	14.2	10.4	7.6	3.2	0.4
2004		100.0	12.1	10.8	10.3	13.2	13.8	14.9	13.0	9.1	2.9	...
2006		100.0	9.4	12.1	8.9	11.9	13.1	15.3	15.0	9.6	4.2	0.5
2008		100.0	10.2	9.8	9.4	10.6	13.5	13.8	15.9	11.5	4.7	0.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast												
2002		100.0	10.2	12.7	13.6	16.6	15.5	11.6	10.2	6.7	2.6	0.4
2004		100.0	8.6	11.5	11.5	14.7	16.9	14.1	11.9	8.7	2.1	...
2006		100.0	7.9	11.6	11.4	12.1	15.7	15.1	12.1	10.2	3.6	0.4
2008		100.0	7.5	10.7	11.3	11.2	15.5	16.1	12.4	10.8	4.1	0.4

3.1 (Tiếp theo) Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn
(Cont.) Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nhóm tuổi/ Age group									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Tây Nguyên/ Central Highlands												
	2002	100.0	15.2	12.9	13.9	14.7	15.0	12.2	8.5	5.4	2.1	0.2
	2004	100.0	14.6	12.6	10.9	13.5	14.8	13.6	11.6	6.8	1.7	...
	2006	100.0	12.7	12.9	9.9	12.7	14.0	14.9	12.5	7.4	2.7	0.3
	2008	100.0	12.9	13.0	10.5	10.9	14.1	14.3	12.8	8.4	2.9	0.3
Đông Nam Bộ/ South East												
	2002	100.0	10.3	12.5	14.4	15.1	15.4	13.9	10.6	5.7	1.9	0.2
	2004	100.0	8.3	13.4	13.3	13.8	14.8	15.1	12.6	7.0	1.9	...
	2006	100.0	7.2	13.3	12.3	12.5	13.7	15.7	13.1	9.1	2.9	0.4
	2008	100.0	6.7	12.8	14.1	12.5	13.4	14.1	13.2	9.6	3.3	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
	2002	100.0	13.9	15.3	13.4	14.3	14.1	11.0	9.3	6.5	2.1	0.3
	2004	100.0	12.2	14.6	12.5	13.2	14.4	12.9	10.2	7.9	2.1	...
	2006	100.0	10.9	14.3	12.0	12.0	13.8	14.2	10.6	8.6	3.2	0.4
	2008	100.0	9.0	12.8	12.7	11.4	12.8	14.3	12.0	10.3	4.5	0.5
6 Vùng/ 6 Regions (2008)												
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	5.9	11.2	11.0	11.2	13.2	13.3	16.0	12.9	4.8	0.5
	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	12.3	13.6	12.1	12.0	12.2	13.3	12.1	8.9	3.2	0.4
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	9.3	10.5	10.2	10.9	14.2	14.7	14.3	11.1	4.3	0.5
	Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	12.9	13.0	10.5	10.9	14.1	14.3	12.8	8.4	2.9	0.3
	Đông Nam Bộ/ South East	100.0	6.0	12.6	14.4	12.7	13.5	14.1	13.3	9.7	3.3	0.3
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	9.0	12.8	12.7	11.4	12.8	14.3	12.0	10.3	4.5	0.5
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country												
Nhóm 1/ Quintile 1												
	2002	100.0	16.5	12.0	13.3	15.3	16.4	12.1	7.7	4.7	1.8	0.3
	2004	100.0	15.6	11.9	11.1	15.3	16.3	13.9	8.6	5.8	1.6	...
	2006	100.0	13.5	12.4	10.1	14.5	15.3	14.5	10.2	6.5	2.7	0.3
	2008	100.0	13.8	11.4	10.5	13.1	15.5	14.0	11.1	7.3	2.9	0.4
Nhóm 2/ Quintile 2												
	2002	100.0	15.3	12.2	12.8	14.4	15.6	13.0	8.8	5.7	2.1	0.3
	2004	100.0	13.9	12.1	10.9	13.5	15.1	14.7	10.7	7.3	1.8	...
	2006	100.0	12.0	12.6	9.4	12.7	15.4	14.8	12.0	8.0	2.8	0.3
	2008	100.0	10.9	12.0	10.3	11.8	14.2	14.7	12.8	9.5	3.5	0.4
Nhóm 3/ Quintile 3												
	2002	100.0	13.7	13.2	12.6	14.1	14.3	13.1	9.8	6.5	2.5	0.3
	2004	100.0	12.5	12.9	11.1	12.6	13.8	14.5	12.0	8.2	2.4	...
	2006	100.0	10.2	13.8	10.7	11.3	12.9	15.2	13.1	8.9	3.5	0.4
	2008	100.0	9.2	12.4	11.0	11.0	13.3	13.9	13.5	10.9	4.4	0.5
Nhóm 4/ Quintile 4												
	2002	100.0	11.5	14.1	12.8	13.0	13.7	13.2	11.0	7.7	2.7	0.4
	2004	100.0	9.9	14.2	11.5	11.9	13.5	14.4	13.6	8.5	2.6	...
	2006	100.0	7.4	14.5	11.8	11.2	12.2	14.2	13.9	10.6	3.7	0.4
	2008	100.0	6.6	12.9	12.0	11.0	12.2	13.8	14.7	11.8	4.6	0.5

3.1 (Tiếp theo) Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn
(Cont.) *Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level*

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chung/ Total	Nhóm tuổi/ Age group									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Nhóm 5/ Quintile 5												
	2002	100.0	6.8	12.5	14.8	13.6	13.4	14.3	12.5	8.6	3.1	0.3
	2004	100.0	5.3	12.4	13.4	12.7	12.6	14.9	15.2	10.5	3.1	...
	2006	100.0	3.8	12.6	12.8	11.4	11.6	14.5	16.2	12.0	4.5	0.4
	2008	100.0	3.5	11.4	14.9	10.6	11.6	13.6	15.8	13.4	4.7	0.4
Giới tính/ Sex												
Nam/ Male												
	2002	100.0	12.5	12.9	13.2	13.7	14.4	12.7	9.6	6.4	3.9	0.6
	2004	100.0	11.4	13.1	11.4	12.3	13.9	13.8	11.6	7.9	4.6	...
	2006	100.0	9.6	13.7	11.0	11.4	12.8	14.0	12.3	8.9	5.5	0.7
	2008	100.0	9.2	12.6	11.8	10.7	12.4	13.4	12.8	10.2	6.3	0.9
Nữ/ Female												
	2002	100.0	12.7	12.8	13.4	14.4	14.8	13.7	10.5	7.0	1.0	-
	2004	100.0	11.2	12.3	11.8	14.0	14.5	15.2	12.7	8.3	-	-
	2006	100.0	8.8	12.7	11.1	13.0	14.1	15.4	14.1	9.7	1.3	-
	2008	100.0	8.0	11.4	11.9	12.4	14.3	14.7	14.6	11.2	1.7	-
Trình độ học vấn/ Educational level												
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school												
	2002	100.0	11.6	14.1	14.1	14.1	12.3	11.1	10.3	8.8	3.3	0.4
	2004	100.0	9.3	11.7	12.7	15.9	13.7	13.1	11.4	10.4	1.9	...
	2006	100.0	7.8	11.1	11.3	14.9	15.6	12.4	12.3	10.8	3.5	0.3
	2008	100.0	6.4	8.8	11.8	13.7	15.7	14.5	12.2	12.4	4.1	0.5
Không có bằng cấp/ No certificate												
	2002	100.0	11.5	12.7	11.2	12.5	13.6	12.5	12.2	9.8	3.5	0.5
	2004	100.0	8.6	10.9	11.0	11.8	14.0	14.2	14.2	12.1	3.2	...
	2006	100.0	6.3	9.1	10.9	11.1	13.3	16.0	14.5	13.2	5.1	0.6
	2008	100.0	5.0	7.4	10.2	11.5	12.5	15.5	15.7	15.0	6.6	0.7
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary												
	2002	100.0	17.5	15.2	15.5	13.4	12.7	10.4	7.9	5.1	2.0	0.3
	2004	100.0	13.8	13.6	14.1	14.0	13.6	12.6	9.9	6.5	2.0	...
	2006	100.0	11.1	12.5	12.4	14.6	13.6	13.6	10.9	8.1	3.1	0.3
	2008	100.0	9.4	10.6	11.2	15.0	13.9	13.9	12.3	9.6	3.6	0.5
Tốt nghiệp trung học cơ sở/ Lower secondary												
	2002	100.0	13.9	9.7	12.2	14.6	16.7	15.4	10.1	5.4	1.8	0.2
	2004	100.0	15.7	10.0	8.5	12.5	15.1	16.2	12.9	7.2	1.9	...
	2006	100.0	13.2	11.2	7.1	11.0	13.7	16.3	15.0	9.2	3.0	0.3
	2008	100.0	13.4	10.7	7.8	9.0	13.9	15.3	15.0	10.8	3.8	0.4
Tốt nghiệp trung học phổ thông/ Upper secondary												
	2002	100.0	8.1	17.2	12.4	18.4	16.6	12.3	8.5	4.8	1.6	0.2
	2004	100.0	9.5	21.2	9.4	14.4	15.5	14.2	9.2	5.1	1.5	...
	2006	100.0	8.7	23.3	10.3	9.7	15.1	13.9	10.3	6.1	2.3	0.3
	2008	100.0	9.9	21.1	13.7	7.7	13.3	12.7	11.3	7.5	2.4	0.3
Công nhân kỹ thuật/ Technical worker												
	2002	100.0	0.9	8.0	11.6	12.6	16.9	19.4	15.3	10.6	4.3	0.5
	2004	100.0	4.8	14.9	12.7	13.4	12.3	15.3	14.2	9.5	2.9	...
	2006	100.0	3.6	18.7	13.5	11.5	11.1	13.0	14.1	10.0	4.1	0.4
	2008	100.0	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...

3.1 (Tiếp theo) Dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn
(Cont.) Economically active population in working age by urban rural, region, income quintile, sex, education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nhóm tuổi/ Age group									
			15-19	20-24	25-29	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60+
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary												
	2002	100.0	0.6	8.6	10.9	12.9	16.8	19.1	13.8	12.3	4.5	0.7
	2004	100.0	0.4	12.7	10.7	10.5	14.7	17.1	16.5	12.1	5.4	...
	2006	100.0	0.4	17.6	13.1	9.3	10.6	15.2	17.1	10.7	5.6	0.5
	2008	100.0	0.5	17.6	17.8	8.6	8.9	12.2	16.7	12.4	4.7	0.5
Sơ cấp nghề/ Vocational Primary												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	3.9	14.1	14.6	11.7	14.0	12.1	13.0	10.6	5.1	0.9
Trung cấp nghề/ Vocational secondary												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	0.7	20.0	17.1	6.9	8.6	13.0	15.4	11.9	5.8	0.6
Cao đẳng nghề/ Vocational college												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	0.2	29.9	21.9	10.6	8.1	9.7	11.3	4.7	3.2	0.3
Cao đẳng, đại học/ College, University												
	2002	100.0	0.1	13.3	17.2	11.7	12.3	17.0	14.1	9.9	4.0	0.4
	2004	100.0	0.0	10.9	22.2	12.6	11.7	14.4	14.5	10.4	3.4	...
	2006	100.0	0.0	11.5	22.8	14.0	10.1	13.0	14.2	9.7	4.3	0.4
	2008	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng/ College												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	...	17.6	24.8	12.8	10.1	9.4	12.3	10.0	2.8	0.2
Đại học/ University												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	...	7.8	24.9	17.1	11.3	10.4	13.0	10.3	4.9	0.4
Trên đại học/ Postgraduate												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	...	0.9	16.0	21.5	17.8	9.6	18.6	10.4	4.8	0.4
Khác/ Other												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	2.5	13.6	...	10.6	19.4	19.7	10.8	14.0	7.8	1.6

3.2 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %									
	Chung/ Total	2002				2004			
		Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm wage employment	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm wage employment	Tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm self employment	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm self employment	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/Nonfarm wage employment	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm wage employment	Tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm self employment	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm self employment
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	22.3	6.1	53.1	18.6	26.3	5.1	49.9	18.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban-Rural									
Thành thị/ Urban	100.0	47.5	2.9	15.0	34.6	50.8	2.2	14.0	33.0
Nông thôn/ Rural	100.0	15.2	6.9	63.8	14.1	19.1	6.0	60.5	14.4
8 Vùng/ 8 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	28.1	1.9	49.2	20.8	33.4	1.0	45.0	20.6
Đông Bắc/ North East	100.0	15.9	1.3	72.7	10.1	18.9	0.7	71.0	9.5
Tây Bắc/ North West	100.0	9.5	1.0	85.2	4.4	11.5	0.5	83.4	4.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	14.3	1.9	69.9	13.9	18.1	2.4	65.2	14.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	25.6	4.5	46.8	23.2	29.8	3.7	44.7	21.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	10.9	6.6	71.8	10.7	13.8	7.6	65.6	13.0
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	39.2	8.6	25.6	26.7	43.3	7.0	22.2	27.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	16.9	14.9	47.4	20.8	20.1	13.2	46.1	20.6
6 Vùng/ 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	...	...	...	...	...	...	...	...
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	...	...	...	...	...	...	...	...
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	...	...	...	...	...	...	...	...
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	...	...	...	...	...	...	...	...
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	...	...	...	...	...	...	...	...
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	...	...	...	...	...	...	...	...
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country									
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	5.1	7.0	82.2	5.8	8.1	7.3	78.1	6.5
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	12.2	8.3	67.4	12.2	17.8	7.9	60.9	13.4
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	19.3	7.7	55.7	17.4	23.5	5.8	52.5	18.2
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	28.3	5.4	41.6	24.8	33.9	3.5	39.2	23.4
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	43.8	2.3	22.9	31.0	45.8	1.6	22.6	30.0
Giới tính/ Sex									
Nam/ Male	100.0	27.8	7.4	49.2	15.6	32.6	6.2	46.0	15.3
Nữ/ Female	100.0	16.8	4.8	56.8	21.6	20.0	4.1	53.9	22.0

3.2 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo loại công việc, thành thị nông thôn, vùng cả nước, 5 nhóm thu nhập và giới tính

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by type of job, urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %									
	Chung/ Total	2006				2008			
		Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm wage employment	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm wage employment	Tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm self employment	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm self employment	Làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm wage employment	Làm công, làm thuê nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm wage employment	Tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm self employment	Tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Nonfarm self employment
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	28.4	4.9	47.9	18.9	29.9	4.4	46.4	19.3
Thành thị - Nông thôn/ Urban-Rural									
Thành thị/ Urban	100.0	51.1	2.3	13.2	33.4	52.4	2.1	11.7	33.8
Nông thôn/ Rural	100.0	20.7	5.8	59.6	14.0	22.2	5.2	58.4	14.3
8 Vùng/ 8 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	36.2	1.0	41.8	21.0	38.5	0.9	38.9	21.7
Đông Bắc/ North East	100.0	21.1	0.9	68.2	9.8	22.0	0.9	66.5	10.6
Tây Bắc/ North West	100.0	12.8	1.4	80.6	5.3	12.7	0.9	80.6	5.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	20.2	3.0	62.8	14.1	19.9	2.2	63.8	14.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast		32.5	3.7	42.6	21.1	33.1	4.1	42.7	20.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	15.8	6.5	64.9	12.8	15.6	6.3	64.1	14.1
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	44.3	6.9	21.3	27.6	46.9	6.2	19.1	27.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	22.1	11.4	45.0	21.5	23.6	10.4	44.7	21.3
6 Vùng/ 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	...	...	...	...	38.7	1.0	38.7	21.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	...	...	...	...	18.0	0.7	72.9	8.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	...	...	...	...	25.5	3.7	53.9	16.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	...	...	...	...	15.6	6.3	64.1	14.1
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	...	...	...	...	49.5	5.4	16.3	28.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	...	...	...	...	23.6	10.4	44.7	21.3
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country									
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	9.1	6.8	78.2	5.9	9.8	5.9	76.9	7.4
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	18.8	7.1	61.4	12.7	21.8	6.8	57.2	14.1
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	27.2	5.7	47.9	19.2	29.0	4.8	47.5	18.8
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	36.7	3.3	34.8	25.2	38.7	3.1	33.3	25.0
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	47.2	1.8	21.3	29.7	48.0	1.8	20.7	29.6
Giới tính/ Sex									
Nam/ Male	100.0	34.2	6.0	44.3	15.5	35.5	5.5	43.2	15.9
Nữ/ Female	100.0	22.4	3.8	51.5	22.3	24.2	3.4	49.7	22.7

3.3 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %												
	Chung/ Total	Ngành kinh tế/ Economic Industry								Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ Educa- tion, health, culture, sport	Khác/ Other
		Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agricul- ture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Proces- sing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services			
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY												
2002	100.0	59.1	0.7	11.5	4.6	10.3	3.0	0.3	3.1	1.8	3.6	2.1
2004	100.0	55.1	0.7	12.9	5.4	10.5	3.1	0.3	3.8	2.1	4.0	2.1
2006	100.0	52.8	0.7	13.1	5.7	11.3	3.3	0.4	4.2	2.4	4.2	2.1
2008	100.0	50.8	0.6	13.5	6.2	11.2	3.1	0.4	4.8	2.8	1.3	5.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban												
2002	100.0	17.9	1.1	20.1	7.1	20.8	6.9	1.0	8.4	4.4	8.0	4.3
2004	100.0	16.2	1.0	19.9	7.0	20.3	7.3	1.1	9.9	4.7	8.6	4.0
2006	100.0	15.5	0.9	19.1	7.0	20.9	7.3	1.1	10.6	4.9	8.6	4.2
2008	100.0	13.8	0.9	19.0	7.2	20.9	6.7	1.3	11.8	5.7	2.9	9.9
Nông thôn/ Rural												
2002	100.0	70.7	0.6	9.1	3.9	7.3	1.9	0.1	1.6	1.0	2.3	1.5
2004	100.0	66.5	0.6	10.8	5.0	7.6	1.9	0.1	2.0	1.3	2.6	1.5
2006	100.0	65.4	0.6	11.1	5.2	8.0	1.9	0.1	2.1	1.5	2.7	1.4
2008	100.0	63.6	0.6	11.7	5.8	7.9	1.9	0.1	2.4	1.8	0.8	3.5
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
2002	100.0	51.1	0.6	16.2	6.7	10.9	3.2	0.3	2.9	2.0	4.3	1.8
2004	100.0	46.0	0.4	18.3	8.9	11.1	3.3	0.4	3.3	2.1	4.5	1.7
2006	100.0	42.9	0.5	18.4	8.8	12.2	3.8	0.5	4.0	2.4	4.7	2.0
2008	100.0	39.8	0.5	19.7	9.2	12.5	3.8	0.5	4.5	2.8	1.3	5.3
Đồng Bắc/ North East												
2002	100.0	74.1	2.1	5.2	3.6	5.6	1.9	0.2	1.2	1.9	3.1	1.2
2004	100.0	71.7	1.9	5.6	3.9	5.5	2.1	0.3	1.5	2.4	3.9	1.3
2006	100.0	69.0	2.1	6.1	4.6	5.9	1.9	0.4	1.7	2.5	3.9	1.7
2008	100.0	67.4	1.9	6.9	4.3	6.5	2.1	0.2	2.2	3.3	1.2	4.1

3.3 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ Economic Industry											
		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Proces- sing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Educa- tion, health, culture, sport	Khác/ Other
Tây Bắc/ North West													
	2002	100.0	86.1	0.3	2.0	1.6	2.3	1.0	0.2	0.3	1.9	3.6	0.8
	2004	100.0	83.9	0.7	2.7	1.9	2.5	1.2	0.1	0.6	2.5	3.2	0.7
	2006	100.0	82.0	0.5	2.1	2.8	3.2	1.2	0.1	0.9	2.7	3.7	1.1
	2008	100.0	81.5	0.2	2.4	2.5	3.3	0.9	0.2	1.2	3.2	0.7	4.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast													
	2002	100.0	71.9	1.0	5.9	4.0	7.6	2.2	0.2	1.4	1.5	3.2	1.4
	2004	100.0	67.6	1.1	7.3	4.9	7.8	1.9	0.3	1.9	1.9	3.6	1.8
	2006	100.0	65.8	1.0	7.6	5.6	8.3	2.1	0.2	1.9	2.2	3.7	1.6
	2008	100.0	65.9	1.0	7.0	6.1	7.7	1.9	0.3	2.1	2.3	1.2	4.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast													
	2002	100.0	51.2	1.1	13.2	5.8	12.0	3.4	0.4	3.9	2.0	4.3	2.7
	2004	100.0	48.4	1.0	14.0	6.2	12.3	3.1	0.4	4.6	2.6	5.0	2.5
	2006	100.0	46.4	1.0	15.6	6.8	11.7	3.2	0.4	5.4	2.7	4.9	1.9
	2008	100.0	46.8	0.8	14.2	7.9	11.4	2.8	0.4	5.7	3.1	1.4	5.6
Tây Nguyên/ Central Highlands													
	2002	100.0	78.4	0.2	4.7	1.8	6.8	1.5	0.2	1.3	1.4	2.8	0.9
	2004	100.0	73.2	0.3	5.0	2.6	7.9	1.9	0.4	2.3	1.9	3.3	1.3
	2006	100.0	71.5	0.1	5.2	2.7	8.3	1.7	0.4	2.4	2.4	3.6	1.6
	2008	100.0	70.4	0.1	4.8	2.7	8.4	1.9	0.3	2.9	3.1	1.1	4.3
Đông Nam Bộ/ South East													
	2002	100.0	34.2	0.6	21.7	5.4	15.7	4.8	0.5	6.7	2.1	4.8	3.6
	2004	100.0	29.3	0.5	23.2	5.5	16.5	5.4	0.5	8.1	2.5	5.1	3.4
	2006	100.0	28.1	0.4	22.0	5.3	17.4	5.7	0.6	8.3	3.2	5.8	3.3
	2008	100.0	25.2	0.4	22.3	6.7	16.7	5.3	0.8	10.2	3.3	2.1	7.1

3.3 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>										Khác/ Other
		Nông, lâm nghiệp thủy sân/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biển/ <i>Process- ing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and communication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>												
2002	100.0	62.3	0.1	9.5	3.2	11.5	3.2	0.2	3.5	1.4	2.5	2.6
2004	100.0	59.3	0.2	10.5	3.8	11.3	3.2	0.2	4.4	1.6	2.9	2.6
2006	100.0	56.4	0.1	11.3	4.2	12.6	3.2	0.3	4.9	1.6	3.0	2.4
2008	100.0	55.0	0.2	11.8	4.6	12.3	3.0	0.3	4.9	2.2	1.1	4.7
6 Vùng/ 6 Regions (2008)												
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	100.0	39.7	1.1	19.1	9.0	12.5	3.9	0.5	4.5	2.9	1.4	5.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	100.0	73.6	0.6	5.7	3.8	5.1	1.4	0.2	1.7	3.1	0.9	3.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	100.0	57.6	0.9	10.0	6.7	9.4	2.4	0.4	3.8	2.7	1.2	4.9
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	100.0	70.4	0.1	4.8	2.7	8.4	1.9	0.3	2.9	3.1	1.1	4.3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	100.0	21.6	0.3	23.8	6.8	17.4	5.5	0.9	10.7	3.3	2.2	7.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	100.0	55.0	0.2	11.8	4.6	12.3	3.0	0.3	4.9	2.2	1.1	4.7
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>												
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	85.4	0.5	4.6	2.8	3.5	0.8	0.0	0.8	0.4	0.4	1.0
2006	100.0	85.0	0.5	4.5	3.3	3.4	0.9	0.0	0.7	0.5	0.3	1.0
2008	100.0	82.8	0.3	5.5	3.6	3.7	1.0	0.0	1.1	0.5	0.3	1.2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	68.8	0.7	9.9	5.9	7.1	1.8	0.1	2.0	0.9	1.0	1.9
2006	100.0	68.5	0.6	9.7	6.4	7.4	1.8	0.1	2.0	1.0	0.9	1.6
2008	100.0	64.1	0.6	11.1	7.2	8.3	2.1	0.1	2.3	1.2	0.6	2.5

3.3 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>											
		Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sân/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and communication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	58.3	0.7	12.7	6.7	9.9	2.6	0.1	2.9	1.5	2.4	2.1
	2006	100.0	53.6	0.6	14.5	7.4	11.3	2.8	0.1	3.7	1.5	2.6	2.0
	2008	100.0	52.2	0.7	15.1	7.8	10.8	2.8	0.1	3.9	1.9	0.8	4.0
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	42.7	0.7	17.1	6.3	13.2	4.0	0.4	4.7	2.5	5.6	2.7
	2006	100.0	38.2	0.6	17.9	6.2	15.4	4.1	0.3	5.7	3.0	6.0	2.7
	2008	100.0	36.3	0.6	18.3	6.9	14.6	4.1	0.4	6.4	3.5	1.8	7.2
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	24.2	1.0	19.0	5.2	17.7	6.1	1.1	8.2	4.9	10.0	2.7
	2006	100.0	23.1	1.1	17.7	5.0	17.6	6.3	1.3	8.5	5.6	10.5	3.3
	2008	100.0	22.5	1.0	16.8	5.2	17.7	5.4	1.6	9.8	6.7	3.1	10.4
Giới tính/ <i>Sex</i>													
Nam/ <i>Male</i>													
	2002	100.0	56.6	1.1	11.3	8.4	7.5	5.4	0.3	2.0	2.8	2.6	2.1
	2004	100.0	52.1	1.1	12.5	9.9	7.9	5.5	0.3	2.3	3.4	2.8	2.1
	2006	100.0	50.3	1.1	12.3	10.3	8.7	5.7	0.3	2.7	3.6	2.9	2.1
	2008	100.0	48.7	1.0	12.4	10.9	8.3	5.5	0.4	3.4	4.2	1.1	4.1
Nữ/ <i>Female</i>													
	2002	100.0	61.6	0.4	11.8	0.8	13.0	0.6	0.3	4.2	0.7	4.6	2.1
	2004	100.0	58.0	0.3	13.3	1.0	13.0	0.8	0.4	5.2	0.8	5.2	2.1
	2006	100.0	55.3	0.3	13.9	1.0	13.8	0.8	0.4	5.8	1.1	5.5	2.2
	2008	100.0	53.1	0.3	14.7	1.4	14.1	0.8	0.5	6.3	1.4	1.5	6.2

3.3 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>											
		Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and communication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
Nhóm tuổi/ <i>Age group</i>													
15 - 19													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	67.2	0.8	16.3	5.2	4.8	1.1	0.0	2.4	0.1	0.3	1.9
	2006	100.0	63.4	0.5	18.2	5.4	5.7	1.2	0.0	3.2	0.2	0.2	2.0
	2008	100.0	64.2	0.7	17.9	5.5	5.6	1.2	-	2.7	0.2	0.4	1.7
20 - 24													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	47.5	1.0	21.2	7.2	9.0	2.8	0.3	3.5	1.3	3.7	2.8
	2006	100.0	44.1	0.9	22.6	7.1	9.6	3.1	0.3	4.3	1.8	4.0	2.4
	2008	100.0	42.6	0.9	22.9	8.0	8.8	3.0	0.4	4.7	2.0	1.6	5.1
25 - 29													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	45.3	0.7	17.4	7.7	10.6	4.0	0.5	3.6	2.1	5.9	2.4
	2006	100.0	41.1	1.0	17.9	7.6	11.5	4.4	0.7	4.0	2.5	7.0	2.3
	2008	100.0	36.5	0.7	19.5	7.6	11.4	4.0	1.1	5.5	3.5	1.7	8.6
30 - 34													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	50.0	0.7	14.3	6.8	11.9	4.5	0.3	3.6	1.7	4.2	2.1
	2006	100.0	46.6	0.7	14.7	7.6	13.1	4.5	0.4	3.7	2.1	4.6	2.0
	2008	100.0	42.9	0.8	16.4	7.3	12.5	4.4	0.6	4.9	2.7	1.0	6.5
35 - 39													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	51.3	1.1	12.2	6.6	12.7	3.7	0.3	3.7	2.4	4.3	1.7
	2006	100.0	50.2	0.9	12.5	6.9	13.0	4.0	0.3	4.2	2.3	4.0	1.8
	2008	100.0	46.1	0.7	13.6	7.8	14.0	3.9	0.4	4.8	2.3	1.2	5.2

3.3 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>											
		Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sân/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and communication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDTT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
40 - 44	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	52.0	0.7	10.5	5.4	12.6	3.8	0.5	4.3	3.5	4.6	2.0
	2006	100.0	51.6	0.8	10.5	6.3	12.9	3.8	0.4	4.3	2.9	4.7	1.7
	2008	100.0	49.2	0.9	11.9	7.1	13.1	3.5	0.5	4.7	3.0	1.6	4.6
45 - 49	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	52.9	0.7	9.8	4.7	11.4	3.9	0.5	4.8	3.9	5.4	2.2
	2006	100.0	51.7	0.7	9.2	5.4	12.1	3.6	0.5	4.8	4.2	5.5	2.3
	2008	100.0	50.2	0.7	9.3	6.4	12.2	3.8	0.3	5.2	4.5	1.6	5.8
50 - 54	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	58.1	0.5	8.0	3.7	11.0	2.9	0.5	4.7	2.8	5.6	2.2
	2006	100.0	56.4	0.6	8.3	3.4	11.7	3.0	0.5	4.9	3.5	5.1	2.6
	2008	100.0	54.5	0.4	7.9	4.7	11.7	2.8	0.5	6.0	4.5	1.4	5.7
55 - 59	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	66.9	0.3	6.3	2.2	9.5	1.8	0.3	4.5	2.1	3.9	2.3
	2006	100.0	64.1	0.2	6.6	2.6	10.2	2.3	0.3	5.1	2.4	3.5	2.7
	2008	100.0	63.3	0.3	7.2	3.1	10.3	2.1	0.2	5.1	3.5	1.5	3.4
60+	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	77.1	0.1	5.4	0.5	9.3	0.6	0.1	3.4	0.6	1.4	1.5
	2006	100.0	74.7	0.1	5.3	0.7	10.2	0.7	0.1	4.0	0.8	1.5	1.9
	2008	100.0	75.1	0.1	5.4	0.9	9.0	1.0	0.1	3.9	1.3	0.9	2.4

3.3 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	Ngành kinh tế/ Economic Industry											
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Educa- tion, health, culture, sport	Khác/ Other
Trình độ học vấn/ Educational level												
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	82.5	0.3	4.8	2.0	5.6	1.2	0.0	2.0	0.0	0.1	1.5
2006	100.0	80.5	0.4	5.5	2.6	6.1	1.0	0.0	2.2	0.0	0.2	1.3
2008	100.0	81.5	0.3	4.5	3.1	5.6	1.1	0.0	2.3	0.1	0.4	1.2
Không có bằng cấp/ No certificate												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	71.6	0.4	7.9	3.2	9.4	1.9	0.0	3.4	0.1	0.2	1.7
2006	100.0	69.8	0.3	8.3	3.7	10.1	2.0	0.1	3.8	0.2	0.3	1.7
2008	100.0	69.4	0.3	8.2	4.4	9.6	1.9	0.1	4.0	0.2	0.5	1.6
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	61.1	0.6	12.9	5.6	10.4	2.5	0.1	3.8	0.5	0.5	2.1
2006	100.0	60.3	0.5	12.5	5.8	11.2	2.7	0.1	4.1	0.5	0.5	1.8
2008	100.0	58.4	0.4	12.7	6.6	11.7	2.6	0.0	4.4	0.5	0.4	2.3
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	58.3	0.8	14.0	6.4	10.3	2.7	0.1	3.3	1.2	0.9	1.8
2006	100.0	56.1	0.7	14.4	7.0	11.1	2.6	0.1	3.7	1.3	1.0	2.0
2008	100.0	55.2	0.7	14.9	7.3	10.9	2.6	0.1	4.1	1.3	0.5	2.4
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	38.5	0.7	18.8	5.7	15.6	3.6	0.5	5.5	3.9	4.0	3.2
2006	100.0	35.4	0.6	19.7	5.5	16.5	3.8	0.7	6.3	4.4	3.9	3.1
2008	100.0	36.4	0.6	18.7	5.8	15.8	3.2	0.6	6.6	4.7	1.6	6.0

3.3 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ <i>Economic Industry</i>											
		Chung/ <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ <i>Agriculture, forestry and fishery</i>	Công nghiệp khai thác mỏ/ <i>Mining</i>	Công nghiệp chế biến/ <i>Proces- sing</i>	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ <i>Electricity, water production and supply, construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ <i>Transport, storage, and communication</i>	Tài chính, tín dụng/ <i>Financial interme- diation</i>	Các dịch vụ khác/ <i>Other services</i>	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ <i>Adminis- tration and defence</i>	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ <i>Educa- tion, health, culture, sport</i>	Khác/ <i>Other</i>
Công nhân kỹ thuật/ <i>Technical worker</i>													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	17.6	2.0	29.9	10.2	12.1	13.8	0.4	4.0	3.0	4.5	2.7
	2006	100.0	18.0	2.7	26.5	8.8	13.8	15.7	0.3	4.4	2.7	3.9	3.2
	2008	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Sơ cấp nghề/ <i>Vocational primary</i>													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	19.9	1.7	28.7	8.0	11.5	14.0	0.3	4.9	3.0	2.5	5.5
Trung cấp chuyên nghiệp/ trung cấp nghề/ <i>Vocational secondary</i>													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	19.1	1.1	11.4	5.9	12.3	4.0	1.4	5.0	11.6	24.9	3.3
	2008	100.0	19.3	3.5	22.2	9.6	11.9	8.4	0.5	5.8	6.9	5.1	6.8
Cao đẳng nghề/ <i>Vocational college</i>													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	11.1	1.6	25.9	6.5	6.7	2.3	1.0	7.0	8.1	3.2	26.5
Trung học chuyên nghiệp/ <i>Professional secondary</i>													
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	100.0	17.3	0.7	11.3	4.7	13.0	3.8	1.2	6.4	15.5	9.5	16.6

3.3 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành kinh tế, thành thị nông thôn, vùng và giới tính

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngành kinh tế/ Economic Industry										
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp thủy sản/ Agriculture, forestry and fishery	Công nghiệp khai thác mỏ/ Mining	Công nghiệp chế biến/ Processing	Sản xuất, phân phối điện nước, xây dựng/ Electricity, water production and supply, construction	Thương nghiệp/ Trade	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc/ Transport, storage, and communication	Tài chính, tín dụng/ Financial interme- diation	Các dịch vụ khác/ Other services	Quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng/ Adminis- tration and defence	Giáo dục, y tế, văn hóa, TDĐT/ Educa- tion, health, culture, sport	Khác/ Other
Cao đẳng, đại học/ College, University												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	5.5	0.8	10.2	6.3	9.9	4.2	3.1	6.3	13.6	37.5	2.6
2006	100.0	5.1	0.9	10.6	5.9	9.0	4.6	3.1	6.4	13.9	37.6	3.1
2008	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng/ College												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	7.4	0.3	8.9	3.1	7.9	2.6	0.9	3.5	5.4	58.6	1.5
2008	100.0	7.4	0.7	6.6	3.5	9.3	2.6	1.2	5.9	7.5	2.5	52.8
Đại học/ University												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	4.1	1.1	11.3	7.0	9.4	5.4	4.0	7.5	17.2	29.5	3.7
2008	100.0	3.5	1.0	12.2	6.5	10.2	4.4	4.8	10.3	18.4	4.8	24.0
Trên đại học/ Postgraduate												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	1.6	...	5.6	3.4	8.1	3.9	2.8	9.4	16.7	7.0	41.8
Khác/ Other												
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	22.2	2.2	3.9	-	4.3	3.8	-	5.5	42.4	11.7	3.9

3.4 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2002	100.0	55.7	0.4	3.0	12.6	4.3	10.3	13.8
2004	100.0	51.7	0.3	3.1	13.9	5.1	10.5	15.4
2006	100.0	49.2	0.4	3.1	14.1	5.3	11.3	16.5
2008	100.0	47.2	0.6	3.1	14.7	5.6	11.2	17.7
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural								
Thành thị/ Urban								
2002	100.0	15.8	0.3	1.9	22.0	6.4	20.8	32.9
2004	100.0	14.5	0.2	1.6	21.8	6.1	20.3	35.7
2006	100.0	13.5	0.2	1.8	20.8	6.1	20.9	36.7
2008	100.0	11.8	0.2	1.9	21.0	6.1	20.9	38.3
Nông thôn/ Rural								
2002	100.0	67.0	0.4	3.3	9.9	3.7	7.3	8.4
2004	100.0	62.6	0.4	3.5	11.6	4.8	7.6	9.5
2006	100.0	61.3	0.5	3.6	11.9	5.1	8.0	9.7
2008	100.0	59.4	0.7	3.5	12.5	5.5	7.9	10.6
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2002	100.0	50.1	0.1	0.9	17.1	6.4	10.9	14.5
2004	100.0	44.7	0.1	1.3	19.1	8.5	11.1	15.3
2006	100.0	41.4	0.1	1.4	19.3	8.4	12.2	17.2
2008	100.0	38.3	0.1	1.4	21.0	8.5	12.5	18.2
Đông Bắc/ North East								
2002	100.0	72.6	0.9	0.6	7.5	3.3	5.6	9.4
2004	100.0	70.8	0.4	0.6	7.8	3.6	5.5	11.4
2006	100.0	67.6	0.8	0.7	8.5	4.3	5.9	12.2
2008	100.0	65.7	1.1	0.6	9.3	3.9	6.5	13.0
Tây Bắc/ North West								
2002	100.0	85.6	0.2	0.3	2.6	1.2	2.3	7.7
2004	100.0	83.2	0.3	0.4	3.6	1.7	2.5	8.3
2006	100.0	80.6	0.9	0.5	3.3	2.0	3.2	9.6
2008	100.0	79.7	1.2	0.6	3.2	1.9	3.3	10.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2002	100.0	68.0	0.7	3.2	7.0	3.8	7.6	9.8
2004	100.0	63.6	0.9	3.1	8.8	4.6	7.8	11.3
2006	100.0	61.8	0.9	3.1	9.0	5.3	8.3	11.7
2008	100.0	61.6	1.3	3.0	8.4	5.7	7.7	12.4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2002	100.0	45.4	0.5	5.3	14.6	5.5	12.0	16.6
2004	100.0	43.6	0.4	4.4	15.4	5.9	12.3	18.2
2006	100.0	41.4	0.5	4.5	16.9	6.6	11.7	18.5
2008	100.0	41.9	0.7	4.3	15.5	7.4	11.4	18.9

3.4 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non- farm</i>			
	Chung/ <i>Total</i>	Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Dịch vụ/ <i>Services</i>
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>								
2002	100.0	77.5	0.8	0.2	5.0	1.6	6.8	8.1
2004	100.0	72.5	0.5	0.2	5.5	2.4	7.9	11.0
2006	100.0	70.8	0.4	0.2	5.6	2.5	8.3	12.1
2008	100.0	69.6	0.6	0.1	5.3	2.3	8.4	13.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>								
2002	100.0	31.5	0.4	2.3	22.7	4.9	15.7	22.5
2004	100.0	27.0	0.4	1.8	24.3	5.0	16.5	25.0
2006	100.0	26.3	0.2	1.6	22.8	4.8	17.4	26.9
2008	100.0	23.4	0.3	1.6	23.5	5.9	16.7	28.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>								
2002	100.0	55.1	0.2	7.1	9.8	3.1	11.5	13.3
2004	100.0	51.1	0.2	8.0	10.9	3.5	11.3	15.0
2006	100.0	48.2	0.2	8.1	11.7	4.0	12.6	15.4
2008	100.0	46.6	0.3	8.1	12.2	4.3	12.3	16.2
6 Vùng/ <i>6 Regions (2008)</i>								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	100.0	37.9	0.3	1.5	21.0	8.2	12.5	18.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	100.0	72.3	0.9	0.4	6.7	3.4	5.1	11.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	100.0	52.7	1.0	4.0	11.4	6.3	9.4	15.4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	100.0	69.6	0.6	0.1	5.3	2.3	8.4	13.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	100.0	20.8	0.2	0.6	25.0	5.9	17.4	30.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	100.0	46.6	0.3	8.1	12.2	4.3	12.3	16.2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>								
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	81.9	0.6	2.9	5.0	2.7	3.5	3.4
2006	100.0	81.3	0.8	2.9	5.0	3.3	3.4	3.3
2008	100.0	78.9	1.1	2.8	5.8	3.5	3.7	4.2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	65.3	0.4	3.2	10.6	5.8	7.1	7.6
2006	100.0	64.7	0.5	3.3	10.4	6.3	7.4	7.5
2008	100.0	60.1	0.6	3.4	12.1	6.9	8.3	8.7

3.4 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non-farm</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Dịch vụ/ <i>Services</i>
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	54.8	0.3	3.2	13.6	6.6	9.9	11.6	
2006	100.0	49.7	0.3	3.6	15.2	7.2	11.3	12.7	
2008	100.0	47.6	0.6	4.1	16.1	7.4	10.8	13.4	
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	39.1	0.3	3.4	18.3	5.9	13.2	19.9	
2006	100.0	34.8	0.2	3.1	19.0	5.8	15.4	21.7	
2008	100.0	33.0	0.3	3.0	19.6	6.2	14.6	23.3	
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	21.3	0.2	2.8	20.9	4.2	17.7	32.9	
2006	100.0	20.2	0.2	2.7	19.8	4.0	17.6	35.5	
2008	100.0	20.2	0.3	2.0	18.9	4.1	17.7	36.9	
Giới tính/ <i>Sex</i>									
Nam/ <i>Male</i>									
2002	100.0	51.5	0.5	4.5	12.9	8.0	7.5	15.1	
2004	100.0	47.0	0.5	4.6	14.1	9.4	7.9	16.5	
2006	100.0	45.1	0.5	4.7	14.0	9.7	8.7	17.3	
2008	100.0	43.4	0.7	4.6	14.1	10.1	8.3	18.8	
Nữ/ <i>Female</i>									
2002	100.0	59.8	0.3	1.5	12.2	0.7	13.0	12.4	
2004	100.0	56.3	0.2	1.5	13.7	0.8	13.0	14.4	
2006	100.0	53.5	0.3	1.5	14.3	0.9	13.8	15.8	
2008	100.0	51.2	0.4	1.5	15.3	1.1	14.1	16.5	
Nhóm tuổi/ <i>Age group</i>									
15 - 19									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	62.7	0.4	4.0	17.1	5.1	4.8	5.7	
2006	100.0	58.7	0.5	4.2	18.7	5.3	5.7	6.8	
2008	100.0	59.4	1.0	3.9	18.7	5.4	5.6	6.1	
20 - 24									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	43.4	0.3	3.8	22.5	6.8	9.0	14.2	
2006	100.0	40.1	0.4	3.6	23.8	6.7	9.6	15.8	
2008	100.0	38.7	0.5	3.4	24.4	7.4	8.8	16.8	
25 - 29									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	41.9	0.4	3.0	18.6	7.1	10.6	18.4	
2006	100.0	37.6	0.4	3.2	19.5	6.9	11.5	21.0	
2008	100.0	33.0	0.5	3.0	21.0	6.8	11.4	24.3	

3.4 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
30 - 34									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	46.6	0.3	3.1	15.4	6.3	11.9	16.4
	2006	100.0	43.5	0.4	2.7	15.8	7.1	13.1	17.3
	2008	100.0	39.7	0.5	2.7	17.8	6.7	12.5	20.2
35 - 39									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	47.7	0.4	3.2	13.6	6.2	12.7	16.2
	2006	100.0	46.7	0.3	3.2	13.7	6.5	13.0	16.6
	2008	100.0	42.4	0.6	3.1	14.8	7.3	14.0	17.8
40 - 44									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	49.0	0.3	2.7	11.7	5.0	12.6	18.7
	2006	100.0	47.9	0.5	3.2	11.8	5.9	12.9	17.8
	2008	100.0	45.5	0.7	3.0	13.5	6.5	13.1	17.7
45 - 49									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	49.8	0.3	2.8	10.9	4.3	11.4	20.6
	2006	100.0	48.5	0.4	2.9	10.2	5.0	12.1	20.9
	2008	100.0	46.8	0.5	2.8	10.6	5.7	12.2	21.2
50 - 54									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	55.1	0.2	2.9	8.8	3.4	11.0	18.7
	2006	100.0	53.1	0.3	2.9	9.1	3.2	11.7	19.6
	2008	100.0	51.2	0.4	2.9	8.9	4.1	11.7	21.0
55 - 59									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	64.3	0.2	2.3	6.9	1.9	9.5	14.8
	2006	100.0	60.8	0.3	3.0	7.1	2.3	10.2	16.3
	2008	100.0	59.7	0.4	3.2	7.8	2.7	10.3	15.8
60+									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	74.4	0.4	2.3	5.5	0.5	9.3	7.6
	2006	100.0	72.0	0.3	2.4	5.5	0.7	10.2	9.0
	2008	100.0	71.8	0.6	2.7	5.6	0.7	9.0	9.6
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ Ethnic group (2008)									
	Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100.0	41.2	0.4	3.4	16.5	6.3	12.7	19.5
	Dân tộc khác/ Other	100.0	84.3	1.5	1.1	3.4	1.7	2.0	6.1

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

[illegible]

3.4 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over in main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 Income quintile, sex, age group, ethnic group, household size and education level

								Đơn vị tính/ Unit: %
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Sơ cấp nghề/ Vocational primary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	18.3	0.4	1.1	31.6	6.8	11.5	30.2
Trung cấp chuyên nghiệp/ trung cấp nghề/ Vocational secondary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	18.0	0.6	0.8	29.3	6.0	11.9	33.5
Cao đẳng nghề/ Vocational college								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	10.3	0.3	0.6	30.5	3.5	6.7	48.1
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	19.0	0.4	0.5	12.4	3.9	11.5	52.3
2006	100.0	18.2	0.3	0.5	14.6	3.8	12.3	50.3
2008	100.0	16.4	0.3	0.6	13.7	3.0	13.0	53.0
Cao đẳng, đại học/ College, University								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	5.0	0.3	0.3	12.6	4.7	9.9	67.3
2006	100.0	4.6	0.2	0.3	12.7	4.6	9.0	68.6
2008	...	...	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng/ College								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	7.1	0.1	0.3	9.6	2.6	7.9	72.5
2008	100.0	7.0	0.2	0.2	8.1	2.6	9.3	72.6
Đại học/ University								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	3.6	0.3	0.3	14.0	5.4	9.4	67.1
2008	100.0	3.0	0.3	0.3	14.8	4.9	10.2	66.6
Trên đại học/ Postgraduate								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	1.1	...	0.4	6.6	2.3	8.1	81.4
Khác/ Other								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	19.9	...	2.2	6.2	...	4.3	67.3

3.5 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non- farm</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Dịch vụ/ <i>Services</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>									
2002		100.0	18.0	0.4	3.0	27.4	14.3	5.2	31.8
2004		100.0	13.4	0.4	2.6	29.2	15.7	5.6	33.0
2006		100.0	12.0	0.4	2.3	29.6	15.5	6.8	33.4
2008		100.0	10.2	0.6	2.0	30.5	15.8	6.8	34.0
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>									
Thành thị/ <i>Urban</i>									
2002		100.0	3.6	0.3	1.9	30.9	12.0	8.7	42.7
2004		100.0	2.5	0.2	1.3	30.8	11.0	9.4	44.8
2006		100.0	2.9	0.2	1.3	29.1	10.9	10.3	45.4
2008		100.0	2.2	0.2	1.5	29.1	10.5	10.7	45.9
Nông thôn/ <i>Rural</i>									
2002		100.0	27.2	0.5	3.7	25.1	15.7	3.0	24.8
2004		100.0	20.2	0.5	3.4	28.3	18.7	3.3	25.8
2006		100.0	18.3	0.6	3.0	29.9	18.6	4.4	25.3
2008		100.0	15.7	0.9	2.4	31.5	19.4	4.2	25.9
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>									
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>									
2002		100.0	5.1	0.2	0.9	33.0	20.4	5.5	35.0
2004		100.0	2.0	0.1	0.9	34.2	24.0	5.9	33.0
2006		100.0	2.0	0.1	0.7	34.8	21.9	6.6	34.0
2008		100.0	1.6	0.2	0.6	36.7	20.3	7.5	33.0
Đông Bắc/ <i>North East</i>									
2002		100.0	6.2	1.0	0.6	28.2	18.0	3.9	42.1
2004		100.0	2.5	0.7	0.2	28.4	18.0	4.5	45.7
2006		100.0	2.4	1.3	0.2	29.3	18.7	4.9	43.1
2008		100.0	1.9	1.6	0.2	31.2	16.4	4.7	43.9
Tây Bắc/ <i>North West</i>									
2002		100.0	7.5	1.0	0.9	15.4	10.7	1.2	63.4
2004		100.0	3.1	1.1	0.2	20.3	13.8	2.0	59.6
2006		100.0	7.4	1.5	0.6	16.6	12.2	3.2	58.4
2008		100.0	3.4	3.3	0.2	14.1	12.6	3.0	63.5

3.5 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Services	Dịch vụ/ Services
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2002	100.0	6.5	0.9	4.6	20.7	20.5	3.7	43.2
2004	100.0	5.2	0.5	5.7	21.4	21.7	3.8	41.6
2006	100.0	6.0	1.3	5.7	20.9	22.0	5.7	38.5
2008	100.0	3.9	1.7	4.1	19.7	24.8	4.1	41.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2002	100.0	7.3	0.5	7.1	29.8	17.4	4.4	33.5
2004	100.0	5.0	0.6	5.4	29.6	17.3	6.3	35.7
2006	100.0	4.7	0.7	5.0	31.8	17.8	6.2	33.9
2008	100.0	4.9	1.0	5.2	29.7	19.5	6.2	33.6
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2002	100.0	36.0	1.6	0.2	15.3	8.8	4.9	33.3
2004	100.0	34.5	0.9	...	13.6	10.7	4.2	36.0
2006	100.0	28.7	0.6	...	16.3	10.5	4.5	39.4
2008	100.0	27.6	1.0	0.0	13.0	10.0	4.6	43.7
Đông Nam Bộ/ South East								
2002	100.0	15.2	0.3	2.6	35.3	10.0	7.7	28.9
2004	100.0	11.8	0.4	1.8	37.5	9.5	7.9	31.1
2006	100.0	11.9	0.2	1.4	35.3	9.1	9.2	33.0
2008	100.0	10.2	0.2	1.2	36.2	10.5	8.7	33.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2002	100.0	42.0	0.2	4.6	17.3	9.2	4.0	22.7
2004	100.0	34.9	0.3	4.5	21.1	10.3	4.3	24.7
2006	100.0	30.0	0.1	3.9	23.5	11.2	6.6	24.7
2008	100.0	26.3	0.4	3.8	24.4	12.4	6.5	26.2
6 Vùng/ 6 Regions (2008)								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	1.5	0.4	0.6	37.1	19.6	7.4	33.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	2.4	1.5	0.1	25.9	17.6	4.2	48.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	6.2	1.2	5.3	24.6	20.9	5.2	36.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	27.6	1.0	0.0	13.0	10.0	4.6	43.7
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	9.3	0.2	0.3	37.7	10.2	9.1	33.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	26.3	0.4	3.8	24.4	12.4	6.5	26.2

3.5 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country									
Nhóm 1/ Quintile 1									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	41.7	0.4	5.0	18.7	17.5	2.5	14.1
	2006	100.0	37.4	1.0	4.4	19.6	20.3	3.9	13.4
	2008	100.0	31.5	2.1	4.0	21.9	22.3	3.7	14.6
Nhóm 2/ Quintile 2									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	25.7	0.4	4.7	26.2	22.5	3.3	17.2
	2006	100.0	22.9	0.6	3.9	26.8	23.7	4.7	17.3
	2008	100.0	19.3	0.8	3.7	30.3	23.8	5.0	17.1
Nhóm 3/ Quintile 3									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	16.0	0.5	3.3	29.8	22.0	4.2	24.3
	2006	100.0	13.8	0.5	3.1	32.7	21.3	5.4	23.2
	2008	100.0	10.8	0.6	2.7	35.2	21.4	5.6	23.8
Nhóm 4/ Quintile 4									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	7.0	0.3	2.1	33.7	15.3	6.0	35.6
	2006	100.0	6.1	0.4	1.9	34.4	13.9	7.8	35.6
	2008	100.0	5.4	0.3	1.6	34.8	14.1	7.2	36.5
Nhóm 5/ Quintile 5									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	2.3	0.3	0.8	30.0	8.2	8.4	50.0
	2006	100.0	2.9	0.2	0.6	27.9	7.3	8.8	52.3
	2008	100.0	2.8	0.3	0.5	26.3	7.1	9.2	53.7
Giới tính/ Sex									
Nam/ Male									
	2002	100.0	16.2	0.5	4.2	24.0	21.3	5.2	28.5
	2004	100.0	11.8	0.4	3.6	25.4	23.5	5.6	29.7
	2006	100.0	11.0	0.5	3.5	25.2	23.4	6.6	29.8
	2008	100.0	9.5	0.8	3.0	25.2	23.8	6.5	31.1

3.5 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Nữ/ Female									
	2002	100.0	20.7	0.3	1.1	32.7	3.0	5.2	36.9
	2004	100.0	15.9	0.3	0.9	35.4	3.3	5.8	38.4
	2006	100.0	13.6	0.3	0.5	36.5	3.1	7.1	39.0
	2008	100.0	11.2	0.4	0.5	38.6	3.6	7.3	38.4
Nhóm tuổi/ Age group									
15 - 19									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	20.7	0.3	3.9	41.5	16.1	5.6	11.9
	2006	100.0	20.0	0.2	3.5	42.1	14.2	7.3	12.7
	2008	100.0	17.1	0.8	3.7	44.3	15.1	7.7	11.4
20 - 24									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	10.6	0.2	3.2	39.6	14.5	8.1	23.9
	2006	100.0	9.4	0.3	2.2	41.0	13.1	8.9	25.1
	2008	100.0	8.1	0.4	2.2	41.6	13.8	8.3	25.5
25 - 29									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	11.0	0.4	2.5	31.6	15.8	7.1	31.7
	2006	100.0	9.1	0.3	2.3	32.1	13.8	8.8	33.7
	2008	100.0	6.9	0.5	1.6	33.5	12.4	8.4	36.8
30 - 34									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	14.5	0.3	2.4	29.0	17.4	5.5	30.8
	2006	100.0	11.8	0.4	2.0	29.9	18.4	6.1	31.5
	2008	100.0	9.3	0.7	1.9	31.4	15.7	7.3	33.8
35 - 39									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	14.9	0.5	2.4	25.8	18.9	4.6	33.1
	2006	100.0	14.3	0.3	2.5	26.4	19.1	5.3	32.2
	2008	100.0	11.6	0.6	2.2	26.8	20.2	6.6	32.1

3.5 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
			Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
40 - 44	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	13.2	0.4	2.0	22.1	16.4	3.9	41.9
	2006	100.0	12.6	0.7	2.3	22.2	18.7	5.7	37.8
	2008	100.0	11.4	0.9	1.8	26.3	19.8	4.9	35.0
45 - 49	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	11.1	0.6	1.8	20.6	14.0	4.5	47.4
	2006	100.0	10.5	0.7	1.7	19.2	16.3	4.2	47.4
	2008	100.0	10.2	0.6	1.7	19.9	18.0	5.1	44.5
50 - 54	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	11.7	0.4	2.1	16.6	13.7	3.8	51.7
	2006	100.0	11.7	0.7	1.5	18.4	12.0	6.2	49.6
	2008	100.0	10.4	0.6	1.7	18.1	14.9	5.2	49.1
55 - 59	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	14.2	0.3	2.2	16.8	10.7	3.6	52.2
	2006	100.0	11.5	0.7	3.1	17.8	11.2	5.6	50.3
	2008	100.0	12.6	0.7	2.3	18.9	13.8	5.9	45.9
60+	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	19.0	0.3	3.6	18.6	7.0	5.3	46.3
	2006	100.0	15.4	0.2	1.9	19.1	7.7	7.9	47.8
	2008	100.0	15.3	0.7	2.0	20.6	8.9	4.3	48.1
Trình độ học vấn/ Educational level									
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	56.9	0.2	6.7	13.9	9.4	3.2	9.6
	2006	100.0	52.4	0.3	5.6	15.3	11.8	4.6	10.1
	2008	100.0	51.9	1.7	5.4	14.4	13.5	4.2	8.8

3.5 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Không có bằng cấp/ No certificate								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	41.1	0.5	6.8	21.4	14.1	3.7	12.3
2006	100.0	38.0	0.6	5.2	23.2	15.8	5.1	12.1
2008	100.0	34.6	1.0	6.1	23.5	18.1	4.5	12.2
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	18.8	0.5	4.1	34.4	21.4	5.3	15.6
2006	100.0	18.2	0.5	4.3	34.2	21.5	6.8	14.6
2008	100.0	15.3	0.6	3.9	34.7	23.7	6.5	15.4
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	6.8	0.4	2.2	38.1	25.5	5.0	22.0
2006	100.0	6.6	0.6	2.3	38.1	25.3	6.2	21.1
2008	100.0	6.6	0.8	1.9	39.7	25.3	6.4	19.5
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	3.4	0.2	0.7	36.7	12.9	9.1	36.9
2006	100.0	3.1	0.3	0.7	36.9	11.6	10.6	37.0
2008	100.0	2.8	0.5	0.6	37.4	11.8	9.5	37.4
Công nhân kỹ thuật/ Technical worker								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	2.6	0.3	0.4	43.9	13.7	5.9	33.3
2006	100.0	2.2	0.4	0.2	44.1	10.9	8.2	34.1
2008	...	...	...	...	...	...	...	...
Sơ cấp nghề/ Vocational primary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	2.7	0.4	0.6	44.7	11.2	6.5	33.9
Trung cấp nghề/ Vocational secondary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	2.1	0.5	0.2	41.1	8.7	6.9	40.5

3.5 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over employed in wage and salary of main job in the past 12 months by main economy industry, urban rural, region, 5 income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Cao đẳng nghề/ Vocational college								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	0.5	0.3	0.4	34.4	3.6	5.4	55.4
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	2.0	0.4	0.2	15.2	5.3	5.8	71.1
2006	100.0	2.7	0.4	0.3	17.8	5.1	6.6	67.1
2008	100.0	1.3	0.3	0.1	16.7	4.2	8.1	69.3
Cao đẳng, đại học/ College, University								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	0.9	0.3	0.2	13.0	5.2	6.5	73.9
2006	100.0	0.8	0.2	0.2	13.3	5.1	6.0	74.5
2008								
Cao đẳng/ College								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	0.4	0.1	0.1	10.2	2.9	4.7	81.7
2008	100.0	0.4	0.2	-	8.1	3.1	5.9	82.4
Đại học/ University								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	0.9	0.3	0.2	14.5	5.9	6.5	71.8
2008	100.0	0.5	0.3	0.1	15.1	5.3	7.8	71.0
Trên đại học/ Postgraduate								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	-	-	0.5	7.2	2.5	4.2	85.7
Khác/ Other								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	-	-	-	6.0	-	-	94.0

3.6 Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2002	100.0	70.6	0.4	3.0	6.7	0.4	12.3	6.6
2004	100.0	69.2	0.3	3.3	6.9	0.2	12.7	7.4
2006	100.0	67.8	0.4	3.6	6.4	0.3	13.5	8.1
2008	100.0	66.6	0.5	3.6	6.4	0.3	13.5	9.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural								
Thành thị/ Urban								
2002	100.0	28.1	0.3	1.8	13.0	0.6	33.2	23.0
2004	100.0	27.9	0.1	1.8	11.7	0.5	32.6	25.5
2006	100.0	25.7	0.1	2.5	11.3	0.7	33.0	26.7
2008	100.0	23.3	0.2	2.3	11.3	0.8	33.1	29.1
Nông thôn/ Rural								
2002	100.0	78.2	0.4	3.2	5.6	0.3	8.5	3.7
2004	100.0	76.8	0.4	3.6	6.0	0.2	9.0	4.0
2006	100.0	76.8	0.4	3.8	5.4	0.2	9.3	4.2
2008	100.0	75.9	0.6	3.9	5.4	0.2	9.2	4.8
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2002	100.0	69.3	0.1	0.9	10.2	0.5	13.2	5.7
2004	100.0	67.1	0.1	1.4	11.2	0.4	13.8	6.0
2006	100.0	64.7	0.1	1.8	10.2	0.5	15.5	7.3
2008	100.0	62.2	0.1	1.9	10.7	0.7	15.8	8.5
Đông Bắc/ North East								
2002	100.0	86.4	0.8	0.6	3.2	0.3	5.9	2.7
2004	100.0	87.3	0.3	0.6	2.8	0.1	5.8	3.1
2006	100.0	86.0	0.6	0.9	2.7	0.3	6.2	3.5
2008	100.0	84.6	0.9	0.7	2.7	0.2	7.0	3.9
Tây Bắc/ North West								
2002	100.0	94.7	0.2	0.2	1.1	0.1	2.5	1.2
2004	100.0	94.1	0.2	0.4	1.4	...	2.6	1.4
2006	100.0	92.6	0.8	0.5	1.2	0.3	3.2	1.6
2008	100.0	91.7	0.9	0.7	1.5	0.2	3.3	1.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2002	100.0	79.9	0.6	2.9	4.4	0.5	8.3	3.3
2004	100.0	78.6	1.0	2.4	5.5	0.2	8.9	3.5
2006	100.0	78.7	0.7	2.4	5.4	0.3	9.1	3.6
2008	100.0	77.9	1.1	2.7	5.2	0.3	8.7	4.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2002	100.0	61.8	0.6	4.5	8.1	0.4	15.3	9.3
2004	100.0	62.9	0.3	3.9	8.2	0.1	15.2	9.3
2006	100.0	62.3	0.3	4.2	8.4	0.2	14.9	9.7
2008	100.0	63.8	0.5	3.8	7.1	0.1	14.6	10.2
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2002	100.0	86.2	0.6	0.2	2.9	0.1	7.2	2.7
2004	100.0	82.8	0.4	0.3	3.2	0.2	8.9	4.2
2006	100.0	82.9	0.4	0.3	2.5	0.2	9.4	4.3
2008	100.0	81.4	0.5	0.2	3.1	0.2	9.5	5.3

3.6 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
(Cont.) Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Đông Nam Bộ/ South East								
2002	100.0	46.5	0.6	1.9	11.2	0.3	23.0	16.6
2004	100.0	42.4	0.5	1.9	10.9	0.3	25.3	18.8
2006	100.0	41.5	0.3	1.7	9.8	0.4	25.9	20.4
2008	100.0	38.3	0.3	2.0	9.1	0.6	25.7	24.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2002	100.0	61.2	0.2	8.2	6.2	0.2	15.0	8.9
2004	100.0	59.3	0.1	9.8	5.8	0.2	14.9	10.1
2006	100.0	57.3	0.2	10.2	5.7	0.3	15.6	10.7
2008	100.0	57.1	0.3	10.3	5.9	0.2	15.3	11.0
6 Vùng/ 6 Regions (2008)								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	61.8	0.2	2.1	10.4	0.7	15.9	8.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	88.3	0.8	0.5	2.2	0.2	5.3	2.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	71.8	0.9	3.4	5.9	0.2	11.1	6.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	81.4	0.5	0.2	3.1	0.2	9.5	5.3
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	34.7	0.3	1.1	9.6	0.7	27.5	26.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	57.1	0.3	10.3	5.9	0.2	15.3	11.0
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country								
Nhóm 1/ Quintile 1								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	89.2	0.6	2.5	2.5	0.1	3.7	1.4
2006	100.0	89.6	0.7	2.6	2.2	0.0	3.4	1.4
2008	100.0	87.7	1.0	2.6	2.9	0.0	3.7	2.2
Nhóm 2/ Quintile 2								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	79.0	0.4	2.6	5.3	0.1	8.5	4.3
2006	100.0	79.4	0.4	3.1	4.6	0.1	8.3	4.0
2008	100.0	76.5	0.5	3.2	4.7	0.1	9.6	5.4
Nhóm 3/ Quintile 3								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	70.9	0.3	3.2	6.9	0.2	12.3	6.4
2006	100.0	67.3	0.3	3.9	6.7	0.3	14.1	7.5
2008	100.0	66.3	0.5	4.8	6.4	0.3	13.5	8.1
Nhóm 4/ Quintile 4								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	58.2	0.2	4.2	9.1	0.3	17.6	10.5
2006	100.0	53.9	0.1	4.0	8.7	0.4	20.4	12.4
2008	100.0	52.8	0.3	4.0	8.6	0.4	19.9	13.9
Nhóm 5/ Quintile 5								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	38.3	0.1	4.6	12.7	0.6	26.1	17.6
2006	100.0	36.9	0.2	4.7	11.9	0.9	26.1	19.3
2008	100.0	37.4	0.2	3.5	11.5	1.1	26.1	20.2

3.6 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Farm</i>			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ <i>Non- farm</i>				
		Chung/ <i>Total</i>	Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	Lâm nghiệp/ <i>Foresty</i>	Thủy sản/ <i>Fishery</i>	Công nghiệp/ <i>Industry</i>	Xây dựng/ <i>Construction</i>	Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	Dịch vụ/ <i>Services</i>
Giới tính/ Sex									
Nam/ <i>Male</i>									
	2002	100.0	70.6	0.6	4.7	6.8	0.7	8.7	7.8
	2004	100.0	69.3	0.5	5.3	7.0	0.4	9.4	8.1
	2006	100.0	68.0	0.5	5.6	6.4	0.6	10.1	8.9
	2008	100.0	66.8	0.7	5.7	6.5	0.6	9.6	10.2
Nữ/ <i>Female</i>									
	2002	100.0	70.6	0.3	1.6	6.6	0.1	15.1	5.7
	2004	100.0	69.1	0.2	1.7	6.8	0.0	15.3	6.8
	2006	100.0	67.6	0.3	1.9	6.4	0.1	16.2	7.5
	2008	100.0	66.4	0.4	1.8	6.4	0.1	16.7	8.2
Nhóm tuổi/ age group									
15 - 19									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	82.1	0.5	4.1	5.8	0.1	4.4	2.9
	2006	100.0	81.3	0.6	4.6	5.1	0.2	4.7	3.5
	2008	100.0	82.3	1.0	4.0	4.8	0.1	4.5	3.2
20 - 24									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	72.0	0.3	4.4	7.7	0.1	9.7	5.8
	2006	100.0	71.3	0.5	5.0	6.4	0.3	10.2	6.4
	2008	100.0	72.3	0.6	4.8	5.4	0.3	9.4	7.2
25 - 29									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	66.9	0.4	3.5	8.0	0.1	13.4	7.7
	2006	100.0	65.1	0.5	4.0	7.4	0.3	14.1	8.7
	2008	100.0	64.0	0.5	4.6	6.2	0.2	14.9	9.5
30 - 34									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	63.9	0.3	3.4	8.1	0.3	15.4	8.6
	2006	100.0	62.3	0.4	3.1	7.5	0.5	17.2	9.0
	2008	100.0	60.5	0.3	3.3	8.4	0.5	16.1	10.9
35 - 39									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	62.7	0.4	3.5	8.1	0.4	16.5	8.5
	2006	100.0	62.2	0.3	3.5	7.7	0.5	16.7	9.1
	2008	100.0	58.4	0.6	3.6	8.6	0.6	17.9	10.4
40 - 44									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	63.9	0.3	3.0	7.3	0.3	16.2	9.0
	2006	100.0	63.2	0.4	3.6	7.3	0.4	16.1	9.1
	2008	100.0	61.2	0.6	3.6	7.6	0.4	16.8	9.8
45 - 49									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	100.0	65.8	0.1	3.2	6.8	0.3	14.3	9.5
	2006	100.0	64.3	0.2	3.3	6.5	0.3	15.4	9.8
	2008	100.0	62.8	0.5	3.3	6.6	0.4	15.4	11.1

3.6 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn
(Cont.) *Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level*

Đơn vị tính/ *Unit*: %[illegible]

3.6 (Tiếp theo) Dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Population aged 15 years old and over employed in self-employment main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm			Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non- farm			
		Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Sơ cấp nghề/ Vocational primary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	38.5	0.3	1.9	14.7	1.1	18.1	25.5
Trung cấp nghề/ Vocational secondary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	44.1	0.7	1.6	9.8	1.5	20.2	22.1
Cao đẳng nghề/ Vocational college								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	50.1	-	1.5	14.7	3.1	12.1	18.5
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	54.1	0.5	1.0	6.6	0.9	23.3	13.6
2006	100.0	52.3	0.2	1.0	7.6	0.9	24.6	13.3
2008	100.0	50.8	0.2	1.9	6.7	0.4	24.2	15.9
Cao đẳng, đại học/ College, University								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	100.0	33.8	0.3	0.8	9.8	0.5	34.2	20.6
2006	100.0	33.3	0.2	1.2	8.5	1.3	31.4	24.2
2008	...	...	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng/ College								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	47.5	...	1.5	6.2	0.8	27.3	16.7
2008	100.0	42.4	0.5	1.2	7.8	0.3	27.2	20.6
Đại học/ University								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	26.0	0.3	1.1	9.7	1.6	33.4	28.0
2008	100.0	24.6	0.3	2.2	12.7	1.3	31.0	27.9
Trên đại học/ Postgraduate								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	15.6	...	...	...	...	58.5	25.9
Khác/ Other								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	60.7	...	6.8	6.4	...	13.2	12.9

3.7 Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Group and Education 1993:

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour										
	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2002	32.7	28.2	28.1	30.4	29.9	40.0	38.9	35.6	42.9	40.2
2004	31.9	24.6	24.4	27.0	28.8	40.8	39.7	35.5	43.9	41.3
2006	33.0	25.1	24.9	25.7	28.8	41.7	40.8	36.1	45.0	42.1
2008	33.1	24.4	24.0	26.4	29.6	42.2	41.2	36.7	45.7	42.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
Thành thị/ Urban										
2002	40.5	28.9	27.6	34.8	38.0	43.6	42.8	38.3	47.5	42.6
2004	41.9	25.5	24.4	31.6	34.7	45.0	44.6	38.4	48.9	44.2
2006	42.8	27.1	26.0	31.4	34.9	45.7	45.1	40.0	49.9	44.6
2008	43.5	26.4	24.6	31.3	36.9	46.2	45.4	41.5	51.0	44.8
Nông thôn/ Rural										
2002	30.6	28.1	28.1	29.5	28.5	37.3	36.6	34.3	39.4	37.7
2004	28.9	24.6	24.4	26.4	28.0	37.6	37.0	34.4	39.9	38.2
2006	29.6	24.9	24.8	25.1	27.7	38.5	38.3	34.6	40.6	39.0
2008	29.6	24.2	24.0	26.0	28.3	38.9	38.8	34.8	40.9	39.5
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2002	32.7	27.2	27.0	39.0	35.2	38.9	38.0	35.7	40.8	40.0
2004	31.4	22.7	22.5	31.4	30.2	38.9	38.3	35.4	40.7	40.2
2006	32.7	22.9	22.7	28.5	28.2	40.1	40.1	36.0	41.6	41.2
2008	33.1	21.3	21.0	30.3	29.0	40.9	40.3	36.9	42.6	42.2
Đồng Bắc/ North East										
2002	34.5	33.0	33.0	31.4	35.1	39.2	38.4	36.2	41.9	39.2
2004	31.1	27.9	27.9	26.7	30.1	39.0	37.9	34.4	42.1	39.8
2006	32.2	28.5	28.4	27.8	30.1	40.5	40.2	36.5	43.9	40.4
2008	31.8	27.5	27.5	23.7	34.3	40.7	40.2	35.8	44.0	40.8
Tây Bắc/ North West										
2002	33.4	32.9	32.9	39.8	32.6	36.8	35.4	32.6	43.4	35.9
2004	29.4	28.2	28.3	25.7	19.9	35.4	33.0	32.0	38.3	36.3
2006	31.4	30.0	30.1	20.9	25.5	38.2	36.5	33.3	40.3	39.1
2008	30.4	28.8	29.0	22.5	18.9	37.5	34.8	31.6	41.1	38.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2002	32.3	29.6	29.4	29.4	32.2	38.4	37.1	35.3	40.9	38.5
2004	29.7	26.0	25.6	19.6	35.8	37.3	34.4	35.1	39.4	39.0
2006	29.3	25.3	24.9	23.7	33.7	36.9	34.1	34.0	39.6	38.4
2008	29.1	24.8	24.0	28.1	38.6	37.4	35.4	33.0	40.3	38.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2002	33.3	27.4	26.4	27.4	35.3	39.4	37.8	35.2	42.2	40.2
2004	30.6	22.3	21.0	29.0	35.2	38.3	36.7	34.5	40.2	39.7
2006	32.2	23.6	22.5	25.2	34.0	39.5	38.2	35.1	42.4	40.5
2008	32.6	23.8	22.6	23.9	35.3	40.3	39.0	36.0	43.5	41.2
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2002	32.2	30.2	30.2	33.1	26.7	39.4	35.5	36.0	44.3	38.4
2004	31.7	28.6	28.6	33.0	21.0	40.0	36.5	34.8	44.8	39.4
2006	32.5	28.9	28.9	33.2	23.6	41.5	39.0	33.5	46.7	40.6
2008	32.1	28.0	28.0	31.3	16.7	41.6	38.9	33.3	46.8	40.9

3.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Đồng Nam Bộ/ South East										
2002	38.0	30.4	29.8	33.0	38.4	43.8	43.5	37.1	47.5	42.9
2004	41.6	29.8	29.2	35.7	37.0	46.6	45.9	38.7	51.3	45.6
2006	42.6	30.7	30.2	29.6	39.8	47.3	46.4	41.4	51.7	46.2
2008	43.0	30.6	29.9	30.3	39.5	47.1	46.4	42.0	52.4	45.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	28.3	21.4	20.9	18.8	25.2	39.7	37.2	34.5	42.8	40.2
2004	28.4	20.1	19.4	26.7	24.4	40.6	38.7	34.7	43.7	40.9
2006	29.6	20.5	19.7	20.8	25.1	41.5	39.4	34.6	44.8	42.1
2008	29.7	19.9	19.0	25.6	25.1	41.7	39.7	35.4	45.4	42.1
6 Vùng/ 6 Regions (2008)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	33.5	21.8	21.5	29.3	29.9	41.1	40.5	37.0	43.0	42.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	30.6	27.6	27.7	22.0	26.8	39.1	38.1	34.7	42.5	39.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	30.9	24.9	23.9	27.2	37.1	39.0	37.3	34.7	42.1	40.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	32.1	28.0	28.0	31.3	16.7	41.6	38.9	33.3	46.8	40.9
Đồng Nam Bộ/ South East	44.1	30.8	30.4	30.3	42.9	47.8	47.1	42.5	53.2	46.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	29.7	19.9	19.0	25.6	25.1	41.7	39.7	35.4	45.4	42.1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country										
Nhóm 1/ Quintile 1										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	25.7	24.8	24.8	21.5	25.5	30.8	28.4	27.5	33.4	34.4
2006	26.2	25.3	25.4	21.4	25.1	31.0	28.8	27.4	34.5	34.0
2008	25.7	24.3	24.4	22.7	23.2	32.2	30.6	28.1	35.9	34.8
Nhóm 2/ Quintile 2										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	27.8	24.4	24.2	24.7	28.5	35.3	33.5	32.7	37.8	37.7
2006	28.3	24.6	24.4	25.9	28.3	36.1	35.0	33.2	38.4	37.8
2008	28.9	23.9	23.6	26.2	29.4	37.8	36.8	34.5	39.9	39.6
Nhóm 3/ Quintile 3										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	30.1	24.3	23.9	27.8	29.9	38.2	37.2	35.0	40.6	39.3
2006	31.6	24.7	24.3	29.6	29.7	39.6	38.9	35.9	42.2	40.2
2008	31.9	24.3	23.6	28.6	31.8	40.3	39.5	36.3	42.9	41.3
Nhóm 4/ Quintile 4										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	34.5	24.7	24.3	31.5	29.0	41.8	41.6	38.2	44.2	41.4
2006	36.3	25.3	24.8	30.9	31.0	43.1	42.9	38.6	46.0	42.5
2008	36.8	24.5	23.9	28.4	30.8	43.9	43.8	39.7	47.0	43.0
Nhóm 5/ Quintile 5										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	40.5	25.6	24.8	38.0	30.7	45.2	45.2	40.9	49.6	43.5
2006	41.4	26.3	25.9	27.7	29.0	45.9	45.9	43.4	50.2	44.2
2008	41.4	25.8	25.1	34.9	31.9	45.9	45.6	43.1	50.7	44.0

3.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm					Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Giới tính/ Sex											
Nam/ Male											
2002	32.8	28.2	27.8	32.6	32.1	39.6	39.4	35.6	42.7	40.3	
2004	32.2	24.8	24.2	27.1	31.2	40.2	40.0	35.7	43.7	41.3	
2006	33.2	25.2	24.6	27.0	31.2	41.2	41.4	36.3	44.5	42.3	
2008	33.5	24.9	24.1	28.0	32.0	41.7	41.7	36.8	45.8	42.6	
Nữ/ Female											
2002	32.6	28.2	28.3	26.1	23.6	40.5	38.4	35.5	43.1	40.1	
2004	31.6	24.5	24.5	26.6	21.7	41.4	39.4	33.5	44.0	41.4	
2006	32.7	25.0	25.1	23.0	21.2	42.3	40.3	34.9	45.3	42.0	
2008	32.7	23.8	23.9	23.6	21.9	42.7	40.7	35.7	45.6	42.4	
Nhóm tuổi/ Age group											
15 - 19											
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
2004	24.1	18.8	18.4	16.6	25.4	35.1	35.1	31.7	36.1	37.3	
2006	25.9	20.2	19.7	15.2	27.8	35.8	36.4	31.1	36.7	37.0	
2008	24.8	19.3	18.7	19.5	28.2	34.8	34.9	31.6	36.1	36.1	
20 - 24											
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
2004	32.7	25.1	24.6	20.2	30.3	39.6	41.3	34.5	41.4	38.2	
2006	33.7	25.4	25.0	24.9	29.5	40.3	41.5	35.4	42.1	39.5	
2008	33.8	24.7	24.0	25.7	32.1	40.5	41.9	36.4	42.2	39.4	
25 - 29											
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
2004	34.9	27.3	27.0	31.7	31.8	41.2	41.9	36.6	43.6	40.9	
2006	36.4	27.4	26.9	26.6	32.6	42.7	43.6	37.3	45.1	42.4	
2008	37.2	26.7	26.2	25.7	31.6	43.2	44.0	38.4	45.9	42.5	
30 - 34											
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
2004	34.5	27.4	27.1	34.6	30.2	41.7	41.0	36.2	44.4	42.5	
2006	35.7	27.7	27.6	26.6	29.3	42.7	42.6	37.5	45.2	43.0	
2008	36.4	27.0	26.6	30.3	32.2	43.5	43.6	38.3	46.0	43.6	
35 - 39											
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
2004	34.4	27.2	26.9	31.1	29.9	42.0	40.9	36.0	45.1	42.8	
2006	35.4	27.7	27.5	30.4	31.6	43.1	42.2	36.9	46.5	43.8	
2008	36.1	27.1	26.8	29.4	30.9	43.7	42.8	37.5	48.0	43.7	
40 - 44											
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
2004	34.7	27.5	27.4	31.3	30.1	42.5	40.8	36.4	46.3	42.6	
2006	35.1	27.6	27.5	28.9	28.9	43.2	41.9	37.3	46.6	43.5	
2008	35.4	27.0	26.7	31.3	30.2	43.5	42.2	36.8	47.8	43.9	
45 - 49											
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
2004	34.3	27.2	27.0	32.1	30.3	42.3	40.0	36.6	45.8	42.7	
2006	34.9	27.3	27.2	31.0	27.7	43.0	40.7	36.2	47.2	43.4	
2008	35.0	26.6	26.4	30.0	29.9	43.5	41.7	36.9	46.6	44.3	

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

[illegible]

3.7 (Tiếp theo) Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over of main job in the past 12 months by main economic industry, urban rural, region, income quintile, sex, age group and education level

Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour

	Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Sơ cấp nghề/ Vocational primary										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	40.1	23.5	22.4	34.1	38.7	44.2	44.6	39.5	45.9	44.1
Trung cấp nghề/ Vocational secondary										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	39.7	24.3	24.0	35.4	22.6	43.5	42.8	40.4	48.8	42.7
Cao đẳng nghề/ Vocational college										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	37.0	17.8	15.9	55.7	35.2	39.4	38.3	33.0	45.8	39.6
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	37.5	23.5	23.1	32.5	31.7	41.0	42.1	41.2	46.1	39.6
2006	38.3	24.4	24.0	34.6	32.7	41.6	43.0	40.4	45.4	40.3
2008	38.8	22.3	22.0	36.4	22.9	42.2	42.5	42.7	47.3	40.9
Cao đẳng, đại học/ College, University										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	40.5	23.5	21.9	38.3	37.0	41.5	44.6	43.8	48.2	39.7
2006	40.7	23.1	21.5	40.0	36.0	41.6	44.9	44.5	46.5	40.2
2008	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng/ College										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	38.2	20.9	20.2	37.4	32.9	39.6	43.6	39.5	47.4	38.3
2008	38.9	19.4	19.4	18.1	21.2	40.4	42.2	39.3	49.6	39.1
Đại học/ University										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	41.6	24.6	22.4	40.4	37.0	42.4	45.3	45.4	46.2	41.0
2008	42.6	23.8	21.8	35.5	32.9	43.3	45.7	45.8	49.1	41.6
Trên đại học/ Postgraduate										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	41.2	11.6	1.4	-	38.4	41.7	43.4	50.9	48.0	40.7
Khác/ Other										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2008	36.4	23.5	21.6	...	40.0	40.1	52.2	-	48.7	38.5

3.8 Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

		Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour									
		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
			Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY											
	2002	36.8	27.3	25.6	35.7	36.2	39.7	41.4	35.7	44.8	39.3
	2004	38.0	27.4	25.6	37.0	35.2	40.1	42.0	35.4	44.2	40.0
	2006	39.0	28.3	26.3	33.9	37.7	40.8	42.4	36.1	44.4	40.9
	2008	39.7	28.8	26.7	30.3	39.2	41.3	42.9	36.6	45.2	41.4
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural											
Thành thị/ Urban											
	2002	41.5	33.2	28.5	38.3	40.9	42.2	44.1	38.3	46.7	41.2
	2004	42.8	32.5	28.6	38.6	39.1	43.3	45.5	38.3	45.9	42.4
	2006	43.4	35.0	30.6	42.6	43.8	43.8	45.7	39.9	46.5	42.9
	2008	44.1	35.1	28.6	41.5	43.7	44.4	46.0	41.4	47.8	43.3
Nông thôn/ Rural											
	2002	34.0	26.6	25.3	34.7	34.6	37.6	39.5	34.5	41.8	37.3
	2004	35.1	26.8	25.4	36.6	34.2	37.7	39.7	34.3	41.1	37.4
	2006	36.0	27.4	25.8	32.3	36.0	38.4	40.3	34.5	41.2	38.4
	2008	36.8	28.0	26.5	28.8	37.3	38.8	40.9	34.8	40.6	39.0
8 Vùng/ 8 Regions (2008)											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		40.9	36.9	34.2	36.4	43.6	41.0	41.9	36.7	45.2	41.7
Đông Bắc/ North East		39.8	30.6	28.6	32.7	33.6	40.2	42.1	35.5	42.1	40.3
Tây Bắc/ North West		37.0	30.1	32.1	27.8	36.0	37.5	37.1	31.7	41.5	38.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast		36.7	34.3	30.4	27.6	40.7	37.0	37.7	32.8	40.0	38.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast		39.2	33.4	29.5	27.1	38.3	39.9	40.6	36.0	42.8	41.0
Tây Nguyên/ Central Highlands		34.2	23.5	23.3	31.1	16.0	38.4	37.7	33.3	40.2	39.6
Đông Nam Bộ/ South East		44.7	36.7	36.1	39.2	41.1	45.7	47.0	42.2	49.3	44.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		34.9	23.9	21.8	27.3	37.8	39.7	41.4	35.3	42.3	39.5
6 Vùng/ 6 Regions (2008)											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		41.1	36.5	34.2	34.3	43.4	41.2	42.2	36.8	45.2	41.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and		38.5	29.5	29.0	30.7	23.7	38.8	40.2	34.5	41.3	39.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		37.9	33.5	30.1	28.0	38.7	38.6	39.3	34.6	41.9	39.9
Tây Nguyên/ Central Highlands		34.2	23.5	23.3	31.1	16.0	38.4	37.7	33.3	40.2	39.6
Đông Nam Bộ/ South East		45.4	37.9	37.3	38.6	56.7	46.2	47.6	42.8	49.6	44.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		34.9	23.9	21.8	27.3	37.8	39.7	41.4	35.3	42.3	39.5

3.8 (Tiếp theo) Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

		Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour									
		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
			Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country											
Nhóm 1/ Quintile 1											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	25.9	21.3	20.3	23.4	29.0	30.0	29.4	27.5	32.0	33.6
	2006	26.3	21.5	20.1	24.4	33.1	29.8	28.5	27.4	34.1	34.2
	2008	26.6	20.3	19.1	19.8	29.9	30.4	30.9	28.1	32.0	32.9
Nhóm 2/ Quintile 2											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	31.9	25.8	24.4	30.6	33.0	34.7	35.3	32.6	37.1	36.0
	2006	33.1	25.9	24.2	32.9	34.4	35.8	36.8	33.4	37.5	37.2
	2008	34.5	26.6	24.2	29.9	38.0	37.0	37.9	34.5	38.9	38.2
Nhóm 3/ Quintile 3											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	36.3	29.0	27.3	36.9	36.2	38.1	39.6	35.0	42.1	38.3
	2006	37.7	29.7	27.7	37.9	37.3	39.4	40.9	36.0	43.3	39.5
	2008	38.7	31.5	28.8	35.6	41.5	39.9	41.4	36.3	43.4	40.2
Nhóm 4/ Quintile 4											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	40.8	33.5	31.4	41.6	39.4	41.6	44.1	38.2	44.5	40.1
	2006	41.9	35.2	32.5	37.5	43.4	42.5	44.7	38.7	46.4	41.1
	2008	42.9	36.9	34.9	34.6	44.0	43.3	45.6	39.7	46.8	41.9
Nhóm 5/ Quintile 5											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	43.6	40.5	39.5	43.2	42.3	43.7	46.9	40.5	47.1	41.7
	2006	44.0	42.1	41.9	36.9	44.3	44.1	46.9	43.6	46.7	42.3
	2008	44.4	41.5	41.0	41.5	44.3	44.5	47.2	43.7	48.1	42.6
Giới tính/ Sex											
Nam/ Male											
	2002	37.1	29.5	27.2	37.0	37.1	39.3	41.2	35.8	44.6	39.6
	2004	38.1	29.9	27.6	36.2	36.6	39.6	41.6	35.6	44.7	40.2
	2006	39.0	30.2	27.5	34.9	38.4	40.5	42.4	36.2	44.6	41.4
	2008	39.8	31.4	28.6	31.6	40.3	41.1	42.9	36.7	46.0	41.9

3.8 (Tiếp theo) Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

		Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour									
		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
			Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Nữ/ Female											
	2002	36.3	24.0	23.5	32.1	31.0	40.3	41.7	35.6	45.2	38.9
	2004	38.0	23.7	23.3	38.6	26.1	40.9	42.4	33.3	43.4	39.8
	2006	39.0	25.1	24.8	31.0	30.7	41.3	42.4	34.8	44.2	40.2
	2008	39.7	24.5	24.2	26.6	29.8	41.8	42.9	35.8	44.1	40.7
Trình độ học vấn/ Education level											
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finished grade 1 or never go to school											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	28.2	24.1	22.9	33.1	34.1	35.6	36.6	30.6	34.2	39.3
	2006	29.3	23.9	22.8	28.7	33.5	36.8	35.1	34.1	39.7	41.2
	2008	29.1	24.2	23.1	22.2	34.7	36.2	34.3	35.8	38.9	38.5
Không có bằng cấp/ No certificate											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	31.8	25.7	24.3	36.7	33.2	37.6	38.5	33.6	40.1	39.8
	2006	33.0	25.5	23.7	35.0	37.8	38.9	39.0	34.7	41.2	42.9
	2008	33.5	25.8	23.6	22.1	38.8	39.0	39.9	35.9	42.7	40.5
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	36.8	27.4	25.4	35.2	35.5	39.6	41.2	35.0	44.1	41.0
	2006	37.9	29.4	27.4	30.9	37.6	40.4	42.0	35.4	44.5	42.1
	2008	38.7	29.4	27.0	29.5	38.7	41.1	43.2	36.2	45.2	41.9
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	38.6	30.8	28.5	36.1	36.8	39.4	41.4	35.1	44.4	39.7
	2006	39.2	31.6	28.9	29.8	39.7	40.0	41.4	35.4	45.2	41.3
	2008	39.7	33.5	31.7	28.7	41.6	40.3	41.7	35.3	44.5	42.6
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	40.8	34.3	34.2	34.9	35.0	41.1	43.8	33.9	45.7	39.8
	2006	41.7	33.0	32.5	35.6	34.5	42.1	44.3	35.8	47.7	40.2
	2008	42.0	35.7	33.5	39.9	43.0	42.3	44.3	36.5	45.9	41.1

3.8 (Tiếp theo) Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

		Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour									
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm					Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
		Chung/ Total	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Công nhân kỹ thuật/ Technical worker											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	42.8	38.4	37.2	41.6	43.5	43.0	44.6	37.0	46.5	42.7
	2006	43.8	40.9	39.9	43.1	50.4	43.9	45.2	38.6	43.1	44.1
	2008										
Sơ cấp nghề/ Vocational primary											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	44.4	39.6	38.2	39.1	46.9	44.6	45.7	39.7	46.3	44.4
Trung cấp nghề/ Vocational secondary											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	42.5	41.1	40.4	42.7	43.9	42.6	43.2	39.6	46.4	41.9
Cao đẳng nghề/ Vocational college											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	38.9	47.4	28.0	55.7	64.8	38.8	37.6	33.9	41.0	39.7
Trung học chuyên nghiệp/ Professional secondary											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004										
	2006	41.1	38.2	37.6	40.1	41.0	41.2	43.9	40.3	43.4	40.3
	2008	41.7	41.2	41.7	41.5	28.7	41.7	44.0	42.7	45.0	40.7

3.8 (Tiếp theo) Số giờ trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công của việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn

(Cont.) Average working hours per week per person aged 15 years old and over employed in main wage salary job in the past 12 months by economic industry, urban rural, region, income quintile, sex and education level

		Đơn vị tính/ Unit: Giờ/ Hour									
		Chung/ Total	Nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Farm				Phi nông, lâm nghiệp, thủy sản/ Non-farm				
			Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Chung/ Total	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services
Cao đẳng, đại học/ College, University											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	40.9	40.9	40.3	43.1	40.8	40.9	44.8	43.8	44.8	39.7
	2006	41.0	41.0	39.6	43.5	43.8	41.0	44.6	44.4	42.8	40.0
	2008	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
Cao đẳng/ College											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	38.8	40.3	37.7	37.4	65.0	38.8	43.6	40.4	40.5	38.0
	2008	39.1	29.3	35.6	17.0	-	39.2	41.3	39.3	44.4	38.6
Đại học/ University											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	41.8	41.1	40.0	44.6	41.8	41.9	44.9	45.1	43.4	40.8
	2008	42.8	41.3	41.2	40.4	43.9	42.8	45.4	45.7	47.0	41.6
Trên đại học/ Postgraduate											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	40.1	...	...	...	...	40.1	46.0	...	34.2	39.9
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	41.6	38.4	...	...	38.4	41.6	43.4	50.9	45.6	41.0
Khác/ Other											
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	38.8	...	...	...	...	38.8	37.0	12.0	61.6	38.4
	2006	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2008	38.9	...	...	...	...	38.9	49.4	...	...	38.2

4.1 Tỷ lệ người mắc bệnh chấn thương chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

Percentage of persons suffered from illness or injuries by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trong 4 tuần qua/ <i>In the past 4 weeks</i>	Trong 12 tháng qua/ <i>In the past 12 months</i>	Trong đó: phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ <i>Of which: Stay in bed and need some one to take care of</i>	Trong 4 tuần qua/ <i>In the past 4 weeks</i>	Trong 12 tháng qua/ <i>In the past 12 months</i>	Trong đó: phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ <i>Of which: Stay in bed and need some one to take care of</i>	Trong 4 tuần qua/ <i>In the past 4 weeks</i>	Trong 12 tháng qua/ <i>In the past 12 months</i>	Trong đó: phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ <i>Of which: Stay in bed and need some one to take care of</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	11.0	38.3	9.8	18.0	49.1	10.5	16.3	51.6	10.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural									
Thành thị/ <i>Urban</i>	11.9	41.6	9.0	18.9	53.3	9.7	16.2	56.4	9.0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	10.7	37.2	10.1	17.6	47.6	10.7	16.4	49.8	10.5
8 Vùng/ 8 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	9.6	32.4	10.0	15.4	44.4	11.0	12.4	44.9	9.9
Đồng Bắc/ <i>North East</i>	7.6	25.6	8.8	17.3	42.2	10.2	14.3	43.2	10.7
Tây Bắc/ <i>North West</i>	8.6	25.7	11.1	15.7	37.2	11.0	13.4	38.3	10.0
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	8.5	28.9	10.6	15.1	39.1	12.1	13.7	43.1	11.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	9.9	37.0	9.5	13.7	42.5	10.1	14.8	47.3	9.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	14.7	48.2	13.4	22.6	57.0	12.6	17.4	56.8	13.2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	15.1	50.6	7.7	21.2	59.5	7.6	19.1	61.7	8.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	12.6	48.2	10.2	21.0	58.4	10.6	22.0	63.0	9.7
6 Vùng/ 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	...	...	...	...	...	...	12.1	45.5	10.1
Trung du và Miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	...	...	...	...	...	...	14.7	40.8	10.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	...	...	...	...	...	...	14.6	47.0	10.8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	...	...	...	...	...	...	17.4	56.8	13.2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	...	...	...	...	...	...	19.0	60.6	7.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	...	...	...	...	...	...	22.0	63.0	9.7

4.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ người mắc bệnh chấn thương chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) Percentage of persons suffered from illness or injuries by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trong 4 tuần qua/ In the past 4 weeks	Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months	Trong đó: phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ Of which: Stay in bed and need some one to take care of	Trong 4 tuần qua/ In the past 4 weeks	Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months	Trong đó: phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ Of which: Stay in bed and need some one to take care of	Trong 4 tuần qua/ In the past 4 weeks	Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months	Trong đó: phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ Of which: Stay in bed and need some one to take care of
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country									
Nhóm 1/ Quintile 1	11.6	35.5	11.0	19.5	45.8	12.8	17.7	48.1	12.0
Nhóm 2/ Quintile 2	10.9	36.7	10.4	18.0	46.8	10.8	16.1	49.1	10.4
Nhóm 3/ Quintile 3	10.6	38.3	9.9	17.4	49.1	10.4	15.6	50.0	9.8
Nhóm 4/ Quintile 4	11.3	39.9	9.3	17.5	51.0	9.7	16.5	54.3	9.4
Nhóm 5/ Quintile 5	10.6	41.1	8.3	17.5	52.9	8.6	15.7	56.6	8.7
Giới tính/ Sex									
Nam/ Male	9.9	35.1	8.9	16.0	45.5	9.4	14.7	48.1	9.1
Nữ/ Female	12.1	41.4	10.7	19.8	52.5	11.5	18.0	55.0	11.0
Nhóm tuổi/ Age group									
0-4	17.0	47.2	16.1	30.6	63.3	19.8	26.3	64.2	18.0
5-14	7.9	33.4	6.9	15.7	48.1	8.5	13.8	50.1	7.9
15-24	5.5	26.2	5.6	9.3	35.1	5.6	8.3	38.2	5.6
25-39	8.7	35.4	8.2	13.1	43.6	7.4	11.5	45.2	7.0
40-59	13.0	43.5	10.4	20.4	53.4	10.3	18.4	56.2	9.8
60+	25.4	62.9	22.9	36.2	72.2	24.8	33.4	72.9	23.5
Dân tộc của chủ hộ/ Ethnicity of household head									
Kinh	11.2	39.4	9.7	18.0	50.0	10.3	16.6	53.1	9.9
Tày	8.3	29.4	10.0	18.5	41.4	8.8	16.4	41.2	11.0
Thái	8.4	25.4	11.0	14.2	33.2	11.8	10.7	34.4	9.7
Hoa	12.9	40.6	6.0	20.5	51.8	7.1	15.1	53.2	7.1
Khơ me	15.1	41.7	12.7	17.5	45.8	8.8	19.8	49.4	8.7
Mường	9.5	24.8	10.5	22.1	43.5	14.3	16.2	44.2	13.9
Nùng	6.9	24.3	9.7	18.7	41.3	11.5	14.5	37.6	10.4
H'mông	4.5	18.5	8.5	10.2	31.1	12.1	7.1	25.9	7.4
Dao	6.0	23.3	11.2	11.0	34.7	6.8	13.7	50.0	9.3
Dân tộc khác/ Others	11.8	39.5	12.4	18.6	51.4	14.3	16.4	47.6	14.1

4.2 Tỷ lệ người mắc bệnh chấn thương chia theo vùng và tỉnh/ thành phố

Percentage of persons suffered from illness or injuries by province

Đơn vị tính/ Unit: %

	2006			2008		
	Trong 4 tuần qua/ <i>In the past 4 weeks</i>	Trong 12 tháng qua/ <i>In the past 12 months</i>	Trong đó: Phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ <i>Of which: Stay in bed and need some one to take care of</i>	Trong 4 tuần qua/ <i>In the past 4 weeks</i>	Trong 12 tháng qua/ <i>In the past 12 months</i>	Trong đó: Phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ <i>Of which: Stay in bed and need some one to take care of</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	18.0	49.1	10.5	16.3	51.6	10.1
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	15.4	44.4	11.0	12.4	44.9	9.9
Hà Nội (mới/ <i>new</i>)	...	...	...	9.1	40.2	9.1
Hà Nội (cũ/ <i>old</i>)	14.6	48.0	11.0	10.7	43.6	10.3
Hà Tây	7.8	30.0	9.1	7.1	35.7	7.9
Vĩnh Phúc	18.4	36.8	7.8	12.8	40.7	7.7
Bắc Ninh	23.7	73.3	10.7	24.0	68.9	10.0
Hải Dương	19.4	60.6	15.4	14.0	53.2	10.8
Hải Phòng	18.4	44.7	10.6	13.9	42.8	9.1
Hưng Yên	11.7	39.3	11.3	9.4	38.2	8.7
Thái Bình	14.9	44.8	8.1	10.2	40.1	10.6
Hà Nam	10.2	34.1	14.4	5.1	32.2	11.6
Nam Định	17.5	39.9	13.1	16.5	51.2	11.7
Ninh Bình	19.6	48.2	11.5	20.2	59.1	13.3
Đông Bắc/ North East	17.3	42.2	10.2	14.3	43.2	10.7
Hà Giang	9.3	31.9	16.0	12.2	45.0	18.5
Cao Bằng	30.0	54.7	9.6	16.6	46.9	8.4
Bắc Kạn	17.2	37.3	7.4	19.0	40.4	8.8
Tuyên Quang	26.2	47.4	11.9	25.2	47.2	13.2
Lào Cai	8.2	28.6	7.4	7.2	25.2	7.4
Yên Bái	25.1	54.0	10.3	20.7	51.8	11.3
Thái Nguyên	23.4	51.0	12.3	15.5	43.4	9.1
Lạng Sơn	16.0	36.0	9.1	14.9	32.1	6.4
Quảng Ninh	12.2	54.8	11.1	8.7	54.6	12.8
Bắc Giang	11.2	30.2	7.5	10.6	40.0	9.6
Phú Thọ	18.2	40.1	9.9	15.0	42.6	11.3
Tây Bắc/ North West	15.7	37.2	11.0	13.4	38.3	10.0
Điện Biên	9.8	32.1	7.4	7.3	23.3	6.6
Lai Châu	11.8	23.5	6.9	9.0	33.2	9.2
Sơn La	12.9	32.9	11.3	11.9	36.0	10.2
Hoà Bình	23.9	50.5	14.3	20.7	52.1	12.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	15.1	39.1	12.1	13.7	43.1	11.9
Thanh Hoá	12.8	35.8	13.2	10.8	40.5	13.4
Nghệ An	16.4	37.4	9.0	15.1	47.6	8.7
Hà Tĩnh	27.5	69.2	16.9	22.1	60.9	16.9
Quảng Bình	9.8	27.1	11.4	11.3	27.1	10.6
Quảng Trị	14.2	37.6	13.3	15.6	44.7	14.5
Thừa Thiên - Huế	9.1	28.4	10.7	9.9	30.1	8.9

4.2 Tỷ lệ người mắc bệnh chấn thương chia theo vùng và tỉnh/ thành phố

Percentage of persons suffered from illness or injuries by province

Đơn vị tính/ Unit: %

	2006			2008		
	Trong 4 tuần qua/ <i>In the past 4 weeks</i>	Trong 12 tháng qua/ <i>In the past 12 months</i>	Trong đó: Phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ <i>Of which: Stay in bed and need some one to take care of</i>	Trong 4 tuần qua/ <i>In the past 4 weeks</i>	Trong 12 tháng qua/ <i>In the past 12 months</i>	Trong đó: Phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường/ <i>Of which: Stay in bed and need some one to take care of</i>
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	13.7	42.5	10.1	14.8	47.3	9.3
Đà Nẵng	19.9	62.2	12.4	21.1	66.2	9.4
Quảng Nam	15.3	38.6	13.7	16.3	40.4	12.5
Quảng Ngãi	10.0	31.5	7.2	11.8	41.2	7.9
Bình Định	12.7	45.4	10.3	15.1	60.0	9.8
Phú Yên	12.3	44.5	9.7	9.9	38.4	6.6
Khánh Hoà	14.3	40.8	7.3	15.2	38.6	8.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	22.6	57.0	12.6	17.4	56.8	13.2
Kon Tum	27.2	77.0	19.6	18.5	70.5	23.7
Gia Lai	17.0	45.4	16.8	16.0	48.6	13.3
Đắk Lắk	26.3	67.7	12.2	20.4	62.8	12.6
Đắk Nông	19.2	39.2	10.7	17.6	54.4	12.9
Lâm Đồng	22.2	51.5	7.6	13.9	52.4	10.6
Đông Nam Bộ/ South East	21.2	59.5	7.6	19.1	61.7	8.1
Ninh Thuận	15.7	62.6	9.0	14.3	59.7	9.1
Bình Thuận	25.5	79.0	8.9	22.2	73.7	11.2
Bình Phước	20.6	61.9	12.8	21.8	70.3	8.3
Tây Ninh	17.6	59.8	9.2	12.7	56.4	8.0
Bình Dương	22.8	66.7	6.4	32.2	81.2	9.0
Đồng Nai	20.3	55.6	7.8	16.8	53.0	7.7
Bà Rịa-Vũng Tàu	12.2	34.0	5.9	13.2	30.8	8.7
TP Hồ Chí Minh	23.2	59.3	6.7	19.3	64.2	7.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	21.0	58.4	10.6	22.0	63.0	9.7
Long An	20.7	51.1	9.3	21.9	56.8	8.3
Tiền Giang	28.2	67.5	10.6	32.9	80.3	11.1
Bến Tre	22.0	70.2	9.4	27.7	74.7	7.1
Trà Vinh	19.6	44.7	8.9	28.1	56.7	9.1
Vĩnh Long	30.3	97.3	16.1	29.7	90.0	15.5
Đồng Tháp	22.0	54.6	11.4	20.3	59.4	9.7
An Giang	17.6	70.9	10.9	19.4	70.3	11.7
Kiên Giang	13.3	49.4	16.2	14.0	46.7	9.9
Cần Thơ	27.5	59.4	7.1	19.2	71.1	7.8
Hậu Giang	36.3	67.9	9.4	34.0	78.9	7.2
Sóc Trăng	16.5	47.8	10.0	15.5	50.2	8.9
Bạc Liêu	15.8	45.2	10.3	10.8	44.9	11.6
Cà Mau	10.6	28.8	6.7	14.4	33.6	6.5

4.3 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính

Percentage of people having treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	2002			2004			2006			2008		
	Trong đó/ Of which :			Trong đó/ Of which :			Trong đó/ Of which :			Trong đó/ Of which :		
	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	Chung/ Total	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	18.9	5.7	14.2	34.3	7.1	30.9	35.2	6.3	32.6	34.2	6.5	31.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban	20.4	5.7	15.8	37.2	7.4	34.2	35.2	6.2	32.9	34.2	6.4	31.4
Nông thôn/ Rural	18.4	5.7	13.7	33.4	7.0	29.9	35.3	6.3	32.5	34.3	6.5	30.9
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	17.8	6.0	12.6	32.1	7.2	28.4	31.6	6.1	29.0	30.0	6.4	26.7
Đông Bắc/ North East	14.6	6.0	9.2	24.8	6.8	20.7	28.5	6.8	24.6	28.0	7.3	23.5
Tây Bắc/ North West	14.2	6.3	8.4	26.8	7.9	21.8	28.9	8.4	24.3	25.8	7.1	21.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	15.7	6.1	10.2	26.4	8.1	21.8	27.1	6.8	23.4	28.6	7.1	24.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	19.2	5.6	14.9	35.0	7.4	31.1	35.4	7.1	32.6	34.9	7.6	31.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	23.7	7.0	18.0	39.7	7.8	36.4	41.3	6.6	38.8	37.8	5.9	34.7
Đông Nam Bộ/ South East	22.1	5.0	18.5	39.2	6.3	37.3	38.7	5.1	37.2	33.9	5.6	31.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	21.3	5.3	17.5	42.8	6.7	40.4	44.5	6.1	42.7	46.0	6.0	43.8
6 Vùng/ 6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	...	...	...	...	...	...	29.4	6.4	26.0
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	...	...	...	...	...	...	28.5	7.3	24.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	...	...	...	...	...	...	31.9	7.2	28.0
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	...	...	...	...	...	...	37.8	5.9	34.7
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	...	...	...	...	...	...	33.1	5.5	30.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	...	...	...	...	...	...	46.0	6.0	43.8

4.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính

(Cont.) Percentage of people having treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile and sex

Đơn vị tính/ Unit: %

	2002			2004			2006			2008		
	Trong đó/ Of which :			Trong đó/ Of which :			Trong đó/ Of which :			Trong đó/ Of which :		
	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ Percentage of inpatient treatment	Tỷ lệ người có khám, chữa bệnh ngoại trú/ Percentage of outpatient treatment	
Chung/ Total				Chung/ Total			Chung/ Total			Chung/ Total		
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country												
Nhóm 1/ Quintile 1	16.5	5.6	11.6	32.4	7.3	28.7	33.8	7.1	30.4	34.2	7.1	30.2
Nhóm 2/ Quintile 2	18.0	5.8	13.1	33.0	7.4	29.4	34.4	6.2	31.7	33.3	6.2	30.0
Nhóm 3/ Quintile 3	18.4	5.8	13.7	34.1	7.1	30.7	35.2	6.4	32.5	33.9	6.3	30.6
Nhóm 4/ Quintile 4	19.5	5.9	14.8	35.2	7.2	31.9	36.5	6.0	34.1	34.4	6.2	31.5
Nhóm 5/ Quintile 5	22.0	5.7	17.7	36.7	6.6	34.1	36.3	5.9	34.3	35.4	6.5	32.7
Giới tính/ Sex												
Nam/ Male	17.2	5.4	12.7	30.7	6.4	27.5	31.6	5.6	29.1	30.6	5.8	27.4
Nữ/ Female	20.5	6.1	15.6	37.7	7.8	34.2	38.7	7.0	36.0	37.7	7.1	34.4

*Ghi chú: Người có khám/chữa bệnh bao gồm cả những người không ốm/bệnh chấn thương nhưng đi kiểm tra sức khỏe, khám thai, nạo thai, đặt vòng, đẻ, tiêm phòng, ...

People having treatment also include those having no illness or injury but going to health facilities for health check, pregnant care, abortion, family planning, giving birth, protection injection, ...

4.4 Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of people having treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	2004					2006					2008				
	Trong tổng số/ Of which					Trong tổng số/ Of which					Trong tổng số/ Of which				
	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ <i>Percentage of inpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ <i>Percentage of outpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ <i>Percentage of inpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ <i>Percentage of outpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ <i>Percentage of inpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ <i>Percentage of outpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	34.3	7.1	3.0	30.9	11.4	35.2	6.3	4.0	32.6	18.6	34.2	6.5	3.4	31.0	11.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural															
Thành thị/ Urban	37.2	7.4	3.4	34.2	14.5	35.2	6.2	4.2	32.9	20.3	34.2	6.4	3.4	31.3	11.2
Nông thôn/ Rural	33.4	7.0	2.8	29.9	10.4	35.3	6.3	3.9	32.5	17.9	34.3	6.5	3.4	30.9	11.6
8 Vùng/ 8 Regions															
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	32.1	7.2	3.1	28.4	10.6	31.6	6.1	3.7	29.0	15.9	30.0	6.4	3.5	26.8	8.7
Đông Bắc/ North East	24.8	6.8	3.2	20.7	9.7	28.5	6.8	5.1	24.6	17.4	28.0	7.3	4.5	23.5	13.1
Tây Bắc/ North West	26.8	7.9	5.3	21.8	13.8	28.9	8.4	7.5	24.3	21.0	25.9	7.1	5.7	21.2	14.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	26.4	8.1	4.1	21.8	9.5	27.1	6.8	4.8	23.4	15.4	28.6	7.1	4.2	24.3	10.4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	35.0	7.4	3.5	31.1	13.3	35.4	7.1	4.8	32.6	20.9	34.9	7.6	4.7	31.3	14.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	39.7	7.8	3.8	36.4	17.2	41.3	6.6	4.8	38.8	27.3	37.8	5.9	3.4	34.7	16.0
Đông Nam Bộ/ South East	39.2	6.3	2.1	37.3	13.0	38.7	5.1	2.8	37.2	19.9	33.9	5.6	2.2	31.6	10.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	42.8	6.7	1.9	40.4	10.3	44.5	6.1	2.9	42.7	19.2	46.0	6.0	2.3	43.8	12.2

4.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Percentage of people having treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	2004					2006					2008				
	Trong tổng số/ Of which					Trong tổng số/ Of which					Trong tổng số/ Of which				
	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ <i>Percentage of inpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ <i>Percentage of outpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ <i>Percentage of inpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ <i>Percentage of outpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ <i>Percentage of inpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ <i>Percentage of outpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	
6 Vùng/ 6 Regions															
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	28.5	7.3	4.9	24.0	14.3
Trung du và Miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	29.4	6.4	3.5	26.0	8.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	31.9	7.2	4.3	28.0	12.2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	37.8	5.9	3.4	34.7	16.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	33.1	5.5	2.1	30.8	9.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	46.0	6.0	2.3	43.8	12.2
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ <i>Income quintile for whole country</i>															
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	32.4	7.3	3.5	28.7	12.4	33.8	7.1	5.3	30.4	21.5	34.2	7.1	4.4	30.3	15.2
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	33.0	7.4	2.8	29.4	9.2	34.4	6.2	3.6	31.7	16.6	33.3	6.2	3.1	30.0	10.6
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	34.1	7.1	2.6	30.7	9.5	35.2	6.4	3.5	32.5	15.8	33.9	6.3	3.0	30.7	9.7
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	35.2	7.2	2.8	31.9	11.1	36.5	6.0	3.6	34.1	18.1	34.4	6.2	3.1	31.4	10.6
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>	36.7	6.6	3.2	34.1	14.5	36.3	5.9	3.8	34.3	20.8	35.4	6.5	3.4	32.6	11.3
Giới tính/ Sex															
Nam/ <i>Male</i>	30.7	6.4	3.0	27.5	10.9	31.6	5.6	3.7	29.1	17.3	30.6	5.8	3.3	27.4	10.6
Nữ/ <i>Female</i>	37.7	7.8	3.0	34.2	11.8	38.7	7.0	4.2	36.0	19.9	37.7	7.1	3.5	34.4	12.4

4.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Percentage of people having treatment in the last 12 months by urban rural, region, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

	2004					2006					2008				
	Trong tổng số/ Of which					Trong tổng số/ Of which					Trong tổng số/ Of which				
	Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ <i>Percentage of inpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ <i>Percentage of outpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ <i>Percentage of inpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ <i>Percentage of outpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>		Tỷ lệ người có điều trị nội trú/ <i>Percentage of inpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	Tỷ lệ người có điều trị ngoại trú/ <i>Percentage of outpatient treatment</i>	Trong đó tỷ lệ có BHYT hoặc sổ khám chữa bệnh miễn phí/ <i>Of which: having health insurance or free health care certificate</i>	
Nhóm tuổi/ Age group															
0-4	45.7	7.8	1.8	41.9	8.2	50.5	8.3	7.5	47.2	41.9	49.9	7.7	5.8	45.8	21.6
5-14	28.2	4.1	2.7	25.9	15.7	31.8	3.9	3.2	29.9	24.1	29.8	3.7	2.4	27.5	12.8
15-24	21.6	4.8	1.8	19.0	7.7	21.7	4.1	2.2	19.7	10.9	19.9	4.3	1.8	17.5	5.3
25-39	32.0	7.0	2.2	28.8	7.5	30.8	5.7	2.8	28.5	11.8	28.7	5.9	2.3	25.9	7.1
40-59	39.7	8.1	3.5	36.1	11.9	39.5	6.8	4.0	36.8	16.8	38.9	6.7	3.3	35.7	11.8
60+	59.5	16.0	7.2	52.8	18.8	58.9	14.0	9.2	53.8	28.5	57.8	14.4	8.9	51.5	22.5
Dân tộc/ Ethnicity															
Kinh	35.2	7.1	2.8	31.9	10.9	35.8	6.2	3.7	33.3	18.0	35.0	6.4	3.2	31.8	10.7
Tày	28.2	7.1	3.9	24.1	13.3	28.3	6.6	5.3	25.0	19.1	29.2	7.2	5.3	24.8	17.6
Thái	26.6	8.8	7.3	20.9	15.3	30.6	8.6	8.2	25.5	23.3	22.9	7.4	6.4	18.2	14.3
Hoa	32.2	4.7	1.2	30.2	7.7	33.5	4.2	1.9	32.3	13.0	32.4	3.8	0.8	30.9	6.6
Khơ me	37.8	7.2	3.6	35.1	14.1	33.8	6.0	3.6	31.0	18.0	34.6	5.7	3.1	31.8	11.9
Mường	23.6	7.3	3.6	18.8	7.8	29.7	7.6	6.5	25.4	20.7	28.7	8.5	5.4	23.0	12.0
Nùng	20.3	4.7	2.3	17.5	7.8	27.4	5.4	4.4	24.3	19.6	24.7	6.0	4.2	20.6	12.3
H'mông	18.3	4.9	3.4	14.7	12.0	29.1	7.0	6.8	24.5	23.9	24.4	6.0	5.7	20.6	16.7
Dao	24.4	6.8	4.2	19.8	12.6	18.8	3.5	2.2	16.6	10.4	27.4	5.1	3.6	24.3	19.7
Dân tộc khác/ Others	35.1	7.9	5.3	31.2	20.3	37.9	8.3	7.5	34.2	29.7	35.3	7.0	5.4	31.5	23.1

4.5 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/WHOLE COUNTRY								
2004		100.0	25.2	22.1	3.3	42.8	2.7	4.0
2006		100.0	28.8	25.9	3.6	32.0	2.4	7.3
2008		100.0	30.6	23.3	2.7	38.4	3.1	1.8
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural								
Thành thị/ Urban								
2004		100.0	35.7	8.6	4.6	45.3	2.6	3.2
2006		100.0	43.2	9.0	4.3	35.4	1.9	6.2
2008		100.0	42.5	8.4	2.3	42.4	2.2	2.3
Nông thôn/ Rural								
2004		100.0	20.7	27.8	2.7	41.8	2.8	4.3
2006		100.0	23.0	32.8	3.3	30.6	2.6	7.8
2008		100.0	25.3	29.9	3.0	36.7	3.6	1.7
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	34.9	27.8	2.9	18.3	4.6	11.6
2008		100.0	35.9	24.0	2.6	31.0	5.5	1.0
Đông Bắc/ North East								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	35.2	43.3	6.1	7.3	3.5	4.7
2008		100.0	34.2	42.6	4.5	13.2	4.5	1.1
Tây Bắc/ North West								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	28.0	44.6	8.1	9.4	1.2	8.8
2008		100.0	34.2	45.7	7.4	9.9	2.5	0.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	32.1	39.9	3.1	12.9	4.4	7.6
2008		100.0	34.2	36.8	3.6	19.4	4.9	1.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	34.6	23.4	3.4	30.5	2.6	5.4
2008		100.0	35.7	21.1	2.0	37.6	3.2	0.5
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	26.3	31.3	5.1	32.9	0.7	3.6
2008		100.0	29.4	26.6	4.1	37.3	1.2	1.4

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc
(Cont.) Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Đông Nam Bộ/ South East								
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	34.4	11.4	3.4	41.6	1.4	7.8	
2008	100.0	42.6	10.3	2.0	40.4	3.0	1.8	
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	20.5	28.2	3.3	39.6	2.0	6.5	
2008	100.0	21.0	24.3	2.6	47.1	2.2	2.7	
6 Vùng/ 6 Regions (2008)								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	36.6	23.8	2.6	30.6	5.5	1.1	
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	32.6	44.7	5.2	12.7	4.2	0.7	
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	33.9	27.1	2.5	31.7	4.0	0.8	
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	29.4	26.6	4.1	37.3	1.2	1.4	
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	44.4	9.0	2.0	39.8	2.9	1.9	
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	21.0	24.3	2.6	47.1	2.2	2.7	
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male								
2004	100.0	25.9	21.4	3.2	43.0	2.6	3.9	
2006	100.0	29.1	25.9	3.5	32.0	2.4	7.1	
2008	100.0	31.3	23.6	2.8	37.5	2.8	2.1	
Nữ/ Female								
2004	100.0	24.6	22.6	3.3	42.7	2.9	4.0	
2006	100.0	28.6	25.8	3.7	32.0	2.4	7.5	
2008	100.0	30.1	23.1	2.7	39.0	3.4	1.7	
Nhóm tuổi/ Age group								
0-4								
2004	100.0	16.5	34.0	2.7	43.3	0.5	3.0	
2006	100.0	20.0	38.5	3.6	32.0	0.4	5.6	
2008	100.0	20.6	35.9	2.3	40.3	0.3	0.7	
5-14								
2004	100.0	17.5	25.0	3.1	50.2	0.9	3.3	
2006	100.0	20.9	33.4	3.6	33.6	0.7	7.8	
2008	100.0	24.5	30.7	3.0	39.6	0.8	1.4	

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc
(Cont.) Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
15-24								
	2004	100.0	26.0	20.4	2.5	45.7	1.7	3.8
	2006	100.0	28.1	26.1	4.1	32.7	1.3	7.6
	2008	100.0	30.8	21.5	2.5	40.0	2.5	2.6
25-39								
	2004	100.0	27.8	21.7	3.3	41.5	2.3	3.4
	2006	100.0	29.3	24.7	3.1	32.5	2.3	8.1
	2008	100.0	31.7	21.2	2.3	39.8	2.9	2.2
40-59								
	2004	100.0	29.4	19.3	3.4	39.3	3.8	4.7
	2006	100.0	33.4	21.9	3.4	30.7	3.5	7.0
	2008	100.0	33.1	20.8	2.6	37.1	4.4	2.0
60+								
	2004	100.0	25.7	19.9	3.6	42.2	4.2	4.3
	2006	100.0	31.0	22.4	3.9	32.0	3.4	7.4
	2008	100.0	33.3	20.1	3.3	37.4	4.0	1.9
Dân tộc/ Ethnicity								
Kinh								
	2004	100.0	25.4	20.5	3.2	44.3	2.7	4.0
	2006	100.0	29.6	23.9	3.5	33.3	2.5	7.3
	2008	100.0	31.3	21.1	2.6	39.9	3.2	1.9
Tày								
	2004	100.0	28.1	49.2	4.3	11.0	2.4	5.1
	2006	100.0	28.0	49.7	7.9	8.9	2.0	3.6
	2008	100.0	29.7	50.8	5.1	11.3	2.6	0.5
Thái								
	2004	100.0	29.8	48.4	7.0	5.5	1.7	7.6
	2006	100.0	28.1	52.3	3.7	8.6	0.1	7.3
	2008	100.0	26.9	58.8	8.5	4.0	1.9	-
Hoa								
	2004	100.0	27.0	10.6	6.2	47.3	6.9	1.9
	2006	100.0	28.9	7.2	2.9	52.1	4.3	4.7
	2008	100.0	32.9	9.8	2.2	50.4	1.8	3.0
Khơ me								
	2004	100.0	18.8	22.4	2.6	50.8	1.6	3.8
	2006	100.0	23.2	41.5	1.3	24.8	1.2	7.9
	2008	100.0	17.9	34.4	1.5	40.2	3.2	2.8

4.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc
(Cont.) Percentage of out-patient treatment by type of health facilities, urban rural, income quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Mường	2004	100.0	25.4	46.1	3.0	13.1	4.7	7.8
	2006	100.0	20.4	53.8	5.3	10.8	1.9	7.9
	2008	100.0	27.0	45.3	7.5	15.3	4.5	0.4
Nùng	2004	100.0	25.4	49.2	3.5	12.6	3.8	5.5
	2006	100.0	27.4	42.1	2.5	20.9	2.3	4.8
	2008	100.0	26.8	51.4	3.2	16.9	1.2	0.4
H'mông	2004	100.0	7.4	73.1	1.0	4.7	4.9	8.8
	2006	100.0	4.6	83.8	0.7	5.0	0.8	5.0
	2008	100.0	12.3	77.5	1.4	4.9	3.5	0.4
Dao	2004	100.0	9.9	73.6	1.5	3.2	5.1	6.7
	2006	100.0	29.0	49.1	2.8	1.1	9.0	9.1
	2008	100.0	7.9	80.2	5.2	1.7	4.7	0.3
Dân tộc khác/ Others								
	2004	100.0	19.6	51.8	2.1	23.2	0.8	2.6
	2006	100.0	14.7	54.1	7.0	13.4	0.8	10.0
	2008	100.0	18.4	60.1	5.7	14.4	1.0	0.4

4.6 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lương y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2004		100.0	79.6	10.3	4.7	4.9	-	0.5
2006		100.0	78.1	14.0	5.0	1.6	0.3	0.9
2008		100.0	84.5	8.7	3.9	2.1	0.1	0.7
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural								
Thành thị/ Urban								
2004		100.0	85.6	2.2	4.0	6.9	-	1.2
2006		100.0	88.9	2.8	4.8	2.5	0.2	0.9
2008		100.0	91.6	1.7	2.8	3.0	0.1	0.8
Nông thôn/ Rural								
2004		100.0	77.4	13.1	4.9	4.2	-	0.3
2006		100.0	74.2	18.0	5.1	1.3	0.4	1.0
2008		100.0	81.7	11.4	4.3	1.8	0.2	0.6
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	84.2	11.0	2.9	0.5	0.4	1.0
2008		100.0	88.1	6.5	3.1	1.3	0.3	0.7
Đông Bắc/ North East								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	74.3	17.3	6.6	0.4	0.3	1.1
2008		100.0	82.1	11.2	4.4	1.0	0.4	0.9
Tây Bắc/ North West								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	64.1	23.8	9.9	0.5	0.2	1.5
2008		100.0	79.2	12.2	6.9	1.3	-	0.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	71.2	21.5	3.6	1.7	0.9	1.2
2008		100.0	82.9	12.0	3.3	1.3	0.1	0.4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	80.6	12.3	3.7	2.6	0.1	0.8
2008		100.0	85.9	5.9	3.9	3.2	-	1.1
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	75.3	12.6	6.1	4.4	0.3	1.3
2008		100.0	81.4	8.6	3.7	5.0	-	1.3
Đông Nam Bộ/ South East								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	85.8	5.4	5.0	2.6	0.2	1.0
2008		100.0	89.9	3.4	1.7	4.5	0.2	0.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2004		...	...	...	...	...	...	...
2006		100.0	76.0	15.1	6.4	1.8	0.2	0.5
2008		100.0	80.4	11.8	5.9	1.4	0.0	0.6

4.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc
(Cont.) Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which					Khác/ Others
			Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	
6 Vùng/ 6 Regions(2008)								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		100.0	80.5	12.4	5.1	1.1	0.2	0.8
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		100.0	88.4	6.2	3.1	1.3	0.3	0.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		100.0	84.1	9.4	3.5	2.2	0.1	0.7
Tây Nguyên/ Central Highlands		100.0	81.4	8.6	3.7	5.0	-	1.3
Đông Nam Bộ/ South East		100.0	90.9	2.7	1.5	4.5	-	0.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		100.0	80.4	11.8	5.9	1.4	0.0	0.6
Giới tính/ Sex								
Nam/ Male								
	2004	100.0	82.6	8.0	4.7	4.2	-	0.6
	2006	100.0	79.9	13.0	4.6	1.3	0.2	1.1
	2008	100.0	86.0	7.2	4.0	2.1	0.1	0.7
Nữ/ Female								
	2004	100.0	77.1	12.2	4.7	5.5	-	0.5
	2006	100.0	76.6	14.9	5.4	1.9	0.5	0.8
	2008	100.0	83.3	9.9	3.8	2.2	0.2	0.6
Nhóm tuổi/ Age group								
0-4								
	2004	100.0	76.1	13.4	5.7	4.6	-	0.3
	2006	100.0	70.7	20.6	7.5	1.0	0.0	0.3
	2008	100.0	81.4	13.7	4.4	0.4	-	0.1
5-14								
	2004	100.0	77.7	11.3	5.9	5.1	-	0.0
	2006	100.0	70.2	21.3	6.1	1.3	0.2	0.8
	2008	100.0	76.7	16.1	5.7	1.3	-	0.2
15-24								
	2004	100.0	76.2	14.2	4.3	4.5	-	0.8
	2006	100.0	76.4	15.3	4.8	2.3	0.1	1.2
	2008	100.0	81.7	10.2	3.9	3.1	0.2	0.9
25-39								
	2004	100.0	78.6	13.3	4.3	3.4	-	0.4
	2006	100.0	76.7	13.9	5.9	1.7	1.0	0.8
	2008	100.0	83.8	9.7	3.3	2.4	0.0	0.8
40-59								
	2004	100.0	83.3	7.5	3.8	4.3	-	1.1
	2006	100.0	80.9	11.7	4.6	1.6	0.2	1.0
	2008	100.0	86.6	6.3	3.2	2.7	0.2	1.1
60+								
	2004	100.0	79.8	7.9	5.2	6.7	-	0.3
	2006	100.0	81.9	11.2	4.0	1.6	0.3	1.0
	2008	100.0	87.4	6.0	4.2	1.9	0.2	0.4

4.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú chia theo loại cơ sở y tế, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc
(Cont.) Percentage of in-patient treatment by type of health facilities, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở y tế/ Of which						
		Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã, phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Dân tộc/ Ethnicity								
Kinh	2004	100.0	80.6	9.0	4.5	5.4	-	0.6
	2006	100.0	80.4	11.8	4.6	1.8	0.4	1.0
	2008	100.0	85.9	7.4	3.6	2.3	0.2	0.7
Tày	2004	100.0	72.4	19.3	8.0	0.3	-	-
	2006	100.0	71.9	17.1	8.9	0.6	0.2	1.4
	2008	100.0	81.7	10.8	5.5	1.6	0.1	0.5
Thái	2004	100.0	69.8	22.5	7.0	0.7	-	-
	2006	100.0	69.7	25.3	4.1	0.3	0.3	0.5
	2008	100.0	73.8	13.1	12.5	0.4	-	0.2
Hoa	2004	100.0	77.0	3.0	2.1	17.9	-	-
	2006	100.0	95.5	2.6	1.9	-	-	-
	2008	100.0	91.6	1.1	0.5	6.8	-	-
Khơ me	2004	100.0	81.4	6.1	6.3	6.3	-	-
	2006	100.0	83.9	12.9	3.3	-	-	-
	2008	100.0	89.8	8.8	0.9	-	-	0.5
Mường	2004	100.0	71.5	20.9	6.5	0.9	-	0.2
	2006	100.0	64.8	24.5	9.1	0.6	0.3	0.8
	2008	100.0	72.0	22.5	3.4	1.8	-	0.2
Nùng	2004	100.0	87.9	7.9	2.6	0.5	-	1.2
	2006	100.0	65.6	25.3	7.4	1.4	-	0.4
	2008	100.0	79.3	14.0	6.0	0.3	-	0.4
H'mông	2004	100.0	71.9	26.9	1.1	-	-	-
	2006	100.0	41.0	51.9	7.1	-	-	-
	2008	100.0	53.5	43.1	2.8	-	0.6	-
Dao	2004	100.0	55.9	40.1	4.0	-	-	-
	2006	100.0	78.8	19.3	1.9	-	-	-
	2008	100.0	62.0	17.2	20.8	-	-	-
Dân tộc khác/ Others								
	2004	100.0	72.7	20.2	5.4	1.2	-	0.5
	2006	100.0	53.3	35.5	10.0	0.7	0.3	0.3
	2008	100.0	74.1	19.3	5.2	1.1	-	0.3

4.7 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2004	100.0	25.2	22.1	3.3	42.8	2.7	4.0
2006	100.0	29.9	23.4	3.2	34.6	2.8	6.1
2008	100.0	30.7	23.3	2.7	38.4	3.1	1.8
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2004	100.0	30.9	27.3	2.8	29.6	4.4	5.0
2006	100.0	35.0	24.5	2.2	21.9	5.2	11.2
2008	100.0	36.4	23.9	2.4	30.9	5.5	1.0
Hà Nội (mới/new; 2008)	100.0	52.8	17.5	3.6	22.0	3.4	0.8
Hà Nội (cũ/old)							
2004	100.0	50.5	15.1	4.6	25.5	2.9	1.4
2006	100.0	57.0	12.9	4.6	19.5	1.2	4.8
2008	100.0	65.6	11.8	2.6	17.2	2.0	0.7
Hà Tây							
2004	100.0	34.2	39.8	1.4	17.8	2.9	4.0
2006	100.0	39.3	29.0	0.7	22.0	6.9	2.1
2008	100.0	33.1	29.1	1.4	29.8	5.6	1.0
Vĩnh Phúc							
2004	100.0	25.6	44.7	4.8	13.4	5.2	6.2
2006	100.0	32.2	26.5	2.6	18.9	14.4	5.3
2008	100.0	35.7	32.1	1.7	20.5	7.5	2.6
Bắc Ninh							
2004	100.0	24.6	23.1	3.0	40.6	3.7	5.1
2006	100.0	28.4	19.4	1.5	23.5	4.7	22.5
2008	100.0	32.7	20.4	0.6	39.1	6.0	1.3
Hải Dương							
2004	100.0	24.3	33.1	1.3	28.8	3.5	9.1
2006	100.0	26.5	29.4	1.5	9.6	3.5	29.5
2008	100.0	24.6	35.8	1.4	31.7	5.8	0.7
Hải Phòng							
2004	100.0	32.7	12.6	3.4	38.0	8.1	5.2
2006	100.0	33.7	15.3	3.0	35.4	4.9	7.8
2008	100.0	32.6	12.2	4.8	43.2	5.9	1.3
Hưng Yên							
2004	100.0	27.1	15.2	0.9	47.9	3.1	5.7
2006	100.0	41.2	14.7	-	28.0	5.6	10.6
2008	100.0	42.2	14.4	1.9	37.3	3.8	0.4
Thái Bình							
2004	100.0	27.1	45.7	2.1	18.0	4.1	3.0
2006	100.0	31.4	46.0	1.0	10.6	2.7	8.3
2008	100.0	42.0	33.8	1.3	18.0	4.3	0.6
Hà Nam							
2004	100.0	23.3	26.2	2.1	34.1	6.3	8.1

4.7

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lương y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2006	100.0	24.1	37.5	7.0	14.6	7.3	9.5
2008	100.0	29.0	44.2	3.7	16.7	6.4	0.1
Nam Định							
2004	100.0	22.7	31.5	2.4	31.6	5.8	6.0
2006	100.0	25.7	23.7	2.1	31.8	9.2	7.5
2008	100.0	23.4	24.1	2.7	40.1	8.5	1.2
Ninh Bình							
2004	100.0	27.5	21.5	4.2	36.4	3.7	6.8
2006	100.0	29.5	24.2	1.2	30.4	2.1	12.5
2008	100.0	20.7	23.2	3.6	44.4	7.3	0.8
Đông Bắc/ North East							
2004	100.0	35.1	38.5	4.6	11.5	5.0	5.3
2006	100.0	36.9	39.2	5.2	9.6	4.6	4.5
2008	100.0	34.2	42.6	4.5	13.2	4.5	1.1
Hà Giang							
2004	100.0	22.5	61.2	0.6	6.5	3.8	5.5
2006	100.0	23.4	62.2	8.4	0.8	-	5.3
2008	100.0	21.5	71.8	1.7	2.5	2.5	0.1
Cao Bằng							
2004	100.0	47.8	37.2	0.7	5.2	4.1	5.1
2006	100.0	41.0	44.0	6.9	3.4	3.2	1.5
2008	100.0	39.8	52.8	2.6	3.1	1.3	0.3
Bắc Cạn							
2004	100.0	23.5	59.1	10.2	1.2	2.7	3.2
2006	100.0	39.4	39.5	6.6	0.8	0.5	13.2
2008	100.0	41.0	39.9	13.9	2.8	1.8	0.7
Tuyên Quang							
2004	100.0	29.1	42.8	5.3	10.3	3.0	9.6
2006	100.0	21.4	53.9	10.4	10.2	1.9	2.2
2008	100.0	32.0	48.0	5.6	11.4	2.5	0.5
Lào Cai							
2004	100.0	28.7	52.4	10.1	1.5	3.7	3.7
2006	100.0	35.2	33.5	16.0	4.2	9.2	2.0
2008	100.0	34.0	52.8	8.1	2.7	2.1	0.4
Yên Bái							
2004	100.0	37.4	33.9	8.5	9.6	3.9	6.7
2006	100.0	44.5	25.9	9.8	14.3	2.0	3.5
2008	100.0	32.0	41.7	8.6	10.9	6.2	0.6
Thái Nguyên							
2004	100.0	41.8	36.5	2.5	7.7	5.5	6.0
2006	100.0	36.8	41.3	1.8	11.3	3.2	5.7
2008	100.0	29.2	44.9	2.3	16.9	5.5	1.1
Lạng Sơn							
2004	100.0	47.9	39.5	1.4	6.5	1.5	3.2
2006	100.0	26.3	59.2	2.1	8.0	3.7	0.8

4.7

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2008	100.0	41.9	38.5	1.9	12.0	3.6	2.2
Quảng Ninh							
2004	100.0	41.0	20.9	6.8	20.4	5.3	5.6
2006	100.0	46.2	9.5	2.9	19.0	9.0	13.4
2008	100.0	64.0	14.0	3.0	10.2	3.3	5.6
Bắc Giang							
2004	100.0	33.1	32.8	3.8	17.9	9.9	2.5
2006	100.0	34.0	39.7	1.0	13.8	10.9	0.6
2008	100.0	30.1	37.6	3.9	20.3	7.8	0.4
Phú Thọ							
2004	100.0	29.2	39.1	3.9	17.4	4.4	6.0
2006	100.0	41.7	39.4	2.2	6.7	3.6	6.3
2008	100.0	32.8	31.4	4.7	24.4	5.3	1.3
Tây Bắc/ North West							
2004	100.0	31.3	44.0	5.7	10.9	2.7	5.4
2006	100.0	32.5	39.0	5.8	16.1	0.3	6.3
2008	100.0	34.2	45.7	7.4	9.9	2.5	0.2
Điện Biên							
2004	100.0	11.6	72.5	13.9	0.5	0.2	1.4
2006	100.0	5.4	68.6	24.3	-	-	1.8
2008	100.0	33.0	43.3	20.9	2.9	-	-
Lai Châu							
2004	100.0	20.0	62.2	4.4	1.0	1.4	11.0
2006	100.0	18.6	60.5	1.1	-	-	19.8
2008	100.0	20.4	75.8	1.9	1.4	0.3	0.3
Sơn La							
2004	100.0	46.8	28.8	3.1	13.8	1.1	6.4
2006	100.0	36.2	38.8	2.4	14.9	-	7.7
2008	100.0	33.1	52.6	4.2	8.8	1.3	-
Hòa Bình							
2004	100.0	30.9	39.3	4.0	15.0	5.2	5.6
2006	100.0	42.5	24.4	1.8	25.7	0.6	5.1
2008	100.0	41.4	28.4	6.5	17.5	5.7	0.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2004	100.0	29.2	31.5	4.1	24.9	4.2	6.1
2006	100.0	32.2	35.1	3.5	14.7	8.0	6.5
2008	100.0	34.2	36.8	3.6	19.4	4.9	1.1
Thanh Hóa							
2004	100.0	38.8	24.4	1.0	24.3	3.4	8.2
2006	100.0	38.9	41.2	1.5	13.4	1.2	3.9
2008	100.0	40.1	34.5	1.8	19.8	2.9	1.0
Nghệ An							
2004	100.0	26.7	32.4	5.8	22.4	5.8	6.9
2006	100.0	26.6	38.3	4.0	12.2	10.6	8.4
2008	100.0	31.3	39.7	3.8	17.0	6.9	1.3

4.7

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia theo loại cơ sở/ Of which					
	Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Hà Tĩnh							
2004	100.0	28.8	41.9	4.1	18.5	4.1	2.6
2006	100.0	22.1	30.9	5.7	15.8	19.1	6.4
2008	100.0	40.2	29.7	3.9	18.1	7.4	0.8
Quảng Bình							
2004	100.0	35.2	39.6	5.5	9.9	1.0	8.8
2006	100.0	73.2	11.1	1.7	1.8	1.3	10.9
2008	100.0	51.4	30.3	13.0	4.4	0.9	-
Quảng Trị							
2004	100.0	33.5	29.8	3.1	26.8	3.5	3.4
2006	100.0	28.9	31.1	5.2	25.3	1.6	8.0
2008	100.0	33.5	34.3	1.9	25.4	3.5	1.4
Thừa Thiên - Huế							
2004	100.0	18.0	20.8	4.5	46.8	3.3	6.7
2006	100.0	24.1	43.9	2.0	27.2	1.3	1.5
2008	100.0	18.0	47.6	3.5	27.7	2.0	1.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2004	100.0	24.6	15.8	3.0	49.5	3.4	3.7
2006	100.0	34.9	21.5	3.7	32.6	2.1	5.3
2008	100.0	35.7	21.1	2.0	37.6	3.2	0.5
Đà Nẵng							
2004	100.0	31.6	4.6	0.6	59.0	2.0	2.3
2006	100.0	44.6	11.0	0.5	37.8	3.5	2.7
2008	100.0	48.6	8.7	0.5	39.7	0.7	2.0
Quảng Nam							
2004	100.0	22.2	18.8	3.2	46.1	7.1	2.7
2006	100.0	33.7	19.6	6.6	34.4	2.3	3.4
2008	100.0	29.3	22.0	1.7	41.2	5.8	0.0
Quảng Ngãi							
2004	100.0	27.4	11.8	1.7	55.1	1.7	2.3
2006	100.0	35.4	22.0	1.1	33.3	1.4	6.8
2008	100.0	31.5	23.3	0.7	38.9	5.3	0.4
Bình Định							
2004	100.0	25.2	19.0	2.6	47.6	1.8	4.0
2006	100.0	44.4	20.3	2.2	24.7	1.2	7.3
2008	100.0	36.8	24.8	1.7	34.1	2.4	0.2
Phú Yên							
2004	100.0	19.7	14.4	2.0	52.6	4.3	7.0
2006	100.0	19.1	27.6	0.4	37.2	2.8	12.9
2008	100.0	34.0	18.5	2.9	41.0	3.6	0.1
Khánh Hòa							

4.7

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2004	100.0	22.8	19.6	7.2	43.0	3.4	4.0
2006	100.0	27.1	29.0	9.0	32.6	1.6	0.7
2008	100.0	31.9	26.2	4.3	34.6	2.6	0.4
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2004	100.0	24.6	26.2	2.9	43.6	1.4	1.4
2006	100.0	29.4	27.0	4.2	34.4	0.4	4.6
2008	100.0	29.4	26.6	4.1	37.3	1.2	1.4
Kon Tum							
2004	100.0	26.6	42.1	0.3	28.0	1.0	1.9
2006	100.0	41.0	40.1	6.7	10.5	0.5	1.3
2008	100.0	26.9	44.3	3.9	24.5	0.3	0.0
Gia Lai							
2004	100.0	20.5	28.5	1.8	45.6	1.6	2.1
2006	100.0	28.9	17.9	4.2	43.1	0.6	5.2
2008	100.0	32.9	22.8	6.3	35.6	1.8	0.6
Đắk Lắk							
2004	100.0	23.8	21.8	1.3	51.6	1.0	0.5
2006	100.0	26.5	36.6	0.5	32.6	0.2	3.5
2008	100.0	28.0	28.3	0.6	41.1	1.6	0.5
Đắk Nông							
2004	100.0	28.9	14.5	0.1	54.2	0.7	1.6
2006	100.0	22.1	19.6	0.3	53.1	0.9	4.0
2008	100.0	31.4	18.9	0.6	42.0	1.8	5.2
Lâm Đồng							
2004	100.0	27.1	27.5	7.5	34.0	2.0	1.9
2006	100.0	29.3	17.2	8.6	37.3	0.3	7.4
2008	100.0	29.2	21.6	8.3	37.5	0.6	2.8
Đông Nam Bộ/ South East							
2004	100.0	29.5	13.1	3.6	48.6	2.8	2.4
2006	100.0	36.8	10.5	2.5	42.7	1.7	6.0
2008	100.0	42.6	10.3	2.0	40.4	3.0	1.8
Ninh Thuận							
2004	100.0	13.1	11.6	1.6	70.9	0.4	2.4
2006	100.0	31.9	11.3	0.8	53.4	0.7	1.8
2008	100.0	19.9	29.2	0.6	45.5	2.9	2.0
Bình Thuận							
2004	100.0	20.7	10.7	1.4	63.7	1.8	1.7
2006	100.0	29.2	14.8	3.1	41.7	4.2	7.1
2008	100.0	31.5	16.7	1.6	45.5	4.6	0.1
Bình Phước							
2004	100.0	21.2	11.6	1.6	63.9	0.9	0.7

4.7

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2006	100.0	19.6	16.3	0.7	32.1	0.2	31.2
2008	100.0	36.8	12.1	3.2	41.1	5.7	1.1
Tây Ninh							
2004	100.0	20.5	20.5	1.2	53.9	3.0	1.0
2006	100.0	27.5	19.5	-	47.8	1.4	3.9
2008	100.0	35.1	13.9	0.7	41.5	7.4	1.4
Bình Dương							
2004	100.0	29.2	14.7	0.1	52.8	0.7	2.6
2006	100.0	36.4	10.5	-	48.2	4.3	0.6
2008	100.0	44.7	21.8	0.3	28.8	1.7	2.6
Đồng Nai							
2004	100.0	30.1	14.3	4.3	47.9	2.4	1.0
2006	100.0	37.8	10.7	1.0	47.6	0.8	2.1
2008	100.0	41.8	11.5	1.5	42.3	1.9	1.0
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2004	100.0	24.2	21.6	1.4	48.8	1.4	2.7
2006	100.0	48.8	13.5	-	32.8	1.1	3.8
2008	100.0	48.3	12.7	2.9	33.0	1.5	1.6
TP Hồ Chí Minh							
2004	100.0	33.7	11.4	4.8	43.4	3.6	3.0
2006	100.0	39.2	8.3	3.9	40.8	1.5	6.3
2008	100.0	46.1	5.7	2.3	41.1	2.7	2.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2004	100.0	17.6	22.0	2.9	51.7	1.4	4.4
2006	100.0	19.7	26.6	3.3	44.2	1.9	4.5
2008	100.0	21.0	24.3	2.6	47.1	2.2	2.7
Long An							
2004	100.0	37.1	25.8	0.5	34.9	0.4	1.3
2006	100.0	28.3	32.2	2.2	33.2	1.7	2.5
2008	100.0	41.4	20.1	1.3	34.6	0.6	2.0
Tiền Giang							
2004	100.0	22.3	28.0	6.7	31.8	3.0	8.2
2006	100.0	24.7	20.7	4.0	42.8	0.7	7.2
2008	100.0	24.5	25.7	4.9	39.9	2.8	2.2
Bến Tre							
2004	100.0	17.5	22.1	0.8	53.4	0.7	5.5
2006	100.0	14.4	34.5	1.2	45.8	0.5	3.7
2008	100.0	15.9	36.1	2.6	43.3	1.7	0.4
Trà Vinh							
2004	100.0	21.6	15.1	4.4	54.9	1.7	2.3
2006	100.0	28.1	22.8	1.6	39.7	6.9	0.9
2008	100.0	24.0	25.6	5.4	39.0	2.4	3.6
Vĩnh Long							

4.7

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of out-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/ Region poly- clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lương y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2004	100.0	22.7	33.2	2.2	34.4	2.2	5.3
2006	100.0	15.7	39.6	2.2	36.0	0.5	6.1
2008	100.0	25.0	38.9	1.1	31.2	1.2	2.6
Đồng Tháp							
2004	100.0	12.9	24.0	2.9	57.8	0.9	1.6
2006	100.0	13.3	35.4	4.0	41.4	2.5	3.4
2008	100.0	13.3	23.6	3.8	51.7	3.7	3.8
An Giang							
2004	100.0	7.1	12.5	2.0	75.3	1.2	2.1
2006	100.0	10.5	18.9	6.0	57.9	2.1	4.6
2008	100.0	9.2	18.5	1.4	67.9	2.7	0.3
Kiên Giang							
2004	100.0	16.7	16.4	3.4	51.6	1.8	10.1
2006	100.0	31.8	34.5	0.6	25.6	1.1	6.4
2008	100.0	24.2	19.4	1.0	53.6	1.6	0.3
Cần Thơ							
2004	100.0	18.0	18.2	1.5	57.8	1.6	3.0
2006	100.0	32.0	8.1	1.8	53.9	1.4	2.9
2008	100.0	29.4	7.7	2.1	55.4	1.7	3.7
Hậu Giang							
2004	100.0	16.4	24.8	1.6	48.4	1.8	7.0
2006	100.0	22.8	18.5	4.7	43.0	-	11.0
2008	100.0	20.7	22.3	1.1	40.5	1.7	13.7
Sóc Trăng							
2004	100.0	15.8	25.8	2.0	53.1	0.1	3.3
2006	100.0	20.3	34.9	2.8	40.2	1.5	0.4
2008	100.0	26.3	26.6	1.6	44.3	0.1	1.1
Bạc Liêu							
2004	100.0	21.4	25.8	3.6	42.2	1.1	5.9
2006	100.0	22.1	20.0	2.8	50.1	3.6	1.4
2008	100.0	21.1	17.9	3.8	52.1	1.0	4.1
Cà Mau							
2004	100.0	24.0	22.5	8.5	41.1	0.6	3.4
2006	100.0	25.4	9.5	4.9	49.3	6.1	4.8
2008	100.0	29.8	16.6	3.0	46.2	4.1	0.3

4.8 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2004	100.0	79.6	10.3	4.7	4.9	0.0	0.5
2006	100.0	82.0	9.6	4.8	2.2	0.2	1.3
2008	100.0	84.5	8.7	3.9	2.1	0.1	0.7
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2004	100.0	83.7	9.1	3.8	2.6	0.0	0.7
2006	100.0	88.4	7.8	2.4	0.4	0.2	0.8
2008	100.0	88.1	6.5	3.1	1.3	0.3	0.7
Hà Nội (mới/new)							
2004	100.0	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	...	...	...	...	...	...
2008	100.0	87.7	7.7	2.7	0.6	-	1.4
Hà Nội (cũ/old)							
2004	100.0	86.9	3.5	4.7	1.8	0.0	3.1
2006	100.0	91.3	3.1	-	1.4	-	4.2
2008	100.0	96.1	1.1	0.3	0.9	-	1.6
Hà Tây							
2004	100.0	86.1	11.5	0.7	1.4	0.0	0.4
2006	100.0	93.9	6.1	-	-	-	-
2008	100.0	80.2	15.0	3.4	0.3	-	1.2
Vĩnh Phúc							
2004	100.0	77.8	10.0	9.4	2.8	0.0	0.0
2006	100.0	86.6	6.2	7.2	-	-	-
2008	100.0	88.6	4.7	6.0	0.7	-	-
Bắc Ninh							
2004	100.0	80.6	13.6	3.6	2.3	0.0	0.0
2006	100.0	72.2	23.7	2.1	2.0	-	-
2008	100.0	95.9	2.6	-	0.9	-	0.5
Hải Dương							
2004	100.0	78.5	12.3	3.9	4.1	0.0	1.2
2006	100.0	80.6	12.5	5.8	-	1.0	-
2008	100.0	88.3	7.0	3.1	0.4	-	1.3
Hải Phòng							
2004	100.0	91.2	3.0	3.4	2.5	0.0	0.0
2006	100.0	91.9	1.6	6.6	-	-	-
2008	100.0	88.1	2.7	7.6	1.2	-	0.5
Hưng Yên							
2004	100.0	84.3	9.8	0.4	4.8	0.0	0.7
2006	100.0	93.3	4.5	-	-	-	2.2
2008	100.0	97.1	1.1	1.2	-	0.6	-
Thái Bình							
2004	100.0	81.7	12.8	2.5	3.1	0.0	0.0
2006	100.0	93.4	6.6	-	-	-	-
2008	100.0	88.9	5.4	0.7	4.0	1.0	-

4.8 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
Hà Nam							
2004	100.0	85.2	7.9	3.9	3.0	0.0	0.0
2006	100.0	94.1	2.8	-	1.6	-	1.4
2008	100.0	76.9	13.0	9.2	0.9	-	-
Nam Định							
2004	100.0	84.6	9.8	4.6	0.7	0.0	0.3
2006	100.0	88.6	11.4	-	-	-	-
2008	100.0	85.5	9.3	1.5	2.9	0.5	0.3
Ninh Bình							
2004	100.0	77.6	11.4	6.3	4.7	0.0	0.0
2006	100.0	84.1	10.7	5.3	-	-	-
2008	100.0	87.9	7.3	3.2	-	0.4	1.2
Đông Bắc/ North East							
2004	100.0	78.4	13.7	5.9	1.1	0.0	0.8
2006	100.0	76.5	13.7	6.9	0.6	0.5	1.7
2008	100.0	82.1	11.2	4.4	1.0	0.4	0.9
Hà Giang							
2004	100.0	75.6	22.3	1.6	0.0	0.0	0.6
2006	100.0	70.6	29.4	-	-	-	-
2008	100.0	58.5	34.9	4.6	-	2.0	-
Cao Bằng							
2004	100.0	92.6	3.9	1.7	0.4	0.0	1.3
2006	100.0	90.0	4.2	1.9	2.2	-	1.8
2008	100.0	93.3	3.9	2.8	-	-	-
Bắc Cạn							
2004	100.0	61.6	6.7	31.7	0.0	0.0	0.0
2006	100.0	83.3	12.2	2.6	-	1.9	-
2008	100.0	83.6	8.5	4.9	1.9	0.6	0.6
Tuyên Quang							
2004	100.0	59.1	30.4	7.9	2.1	0.0	0.5
2006	100.0	51.7	22.8	22.9	-	-	2.5
2008	100.0	62.4	26.9	9.5	0.9	0.3	-
Lào Cai							
2004	100.0	68.6	23.0	6.9	0.5	0.0	0.9
2006	100.0	60.8	31.4	7.9	-	-	-
2008	100.0	75.5	21.1	2.2	-	-	1.2
Yên Bái							
2004	100.0	72.0	15.0	10.6	2.0	0.0	0.4
2006	100.0	70.7	14.6	9.3	2.8	-	2.5
2008	100.0	75.0	14.2	10.1	0.3	-	0.4
Thái Nguyên							
2004	100.0	86.0	9.4	2.2	1.5	0.0	0.9
2006	100.0	86.7	6.8	6.6	-	-	-
2008	100.0	87.8	7.2	1.0	2.2	0.5	1.3
Lạng Sơn							

4.8 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2004	100.0	91.1	6.9	1.0	0.5	0.0	0.5
2006	100.0	86.7	13.3	-	-	-	-
2008	100.0	85.7	6.4	3.8	4.2	-	-
Quảng Ninh							
2004	100.0	88.1	4.0	6.2	0.0	0.0	1.8
2006	100.0	87.1	4.0	-	-	-	8.9
2008	100.0	92.8	1.2	3.5	0.4	1.0	1.2
Bắc Giang							
2004	100.0	80.2	14.8	2.6	1.7	0.0	0.8
2006	100.0	79.3	13.0	2.1	-	3.7	1.9
2008	100.0	86.1	7.5	4.2	1.0	-	1.2
Phú Thọ							
2004	100.0	71.8	17.9	7.7	2.2	0.0	0.5
2006	100.0	66.5	13.3	18.4	1.8	-	-
2008	100.0	88.0	6.1	3.6	0.4	-	1.9
Tây Bắc/ North West							
2004	100.0	72.7	20.1	6.6	0.5	0.0	0.2
2006	100.0	69.6	14.0	12.7	0.5	0.6	2.6
2008	100.0	79.2	12.2	6.9	1.3	-	0.5
Điện Biên							
2004	100.0	53.8	31.8	14.3	0.0	0.0	0.0
2006	100.0	35.8	11.4	52.8	-	-	-
2008	100.0	59.0	13.3	22.0	4.8	-	0.9
Lai Châu							
2004	100.0	59.8	33.1	7.1	0.0	0.0	0.0
2006	100.0	58.8	14.3	-	-	-	26.9
2008	100.0	78.5	12.0	6.3	-	-	3.2
Sơn La							
2004	100.0	81.4	13.9	3.4	1.0	0.0	0.3
2006	100.0	72.2	21.3	6.6	-	-	-
2008	100.0	86.7	8.5	3.3	1.5	-	-
Hòa Bình							
2004	100.0	73.7	19.2	6.8	0.0	0.0	0.4
2006	100.0	85.2	6.8	4.9	1.5	1.6	-
2008	100.0	78.8	15.7	5.2	-	-	0.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2004	100.0	73.7	17.8	5.1	3.0	0.0	0.4
2006	100.0	75.9	17.5	2.8	1.2	0.5	2.1
2008	100.0	82.9	12.0	3.3	1.3	0.1	0.4
Thanh Hóa							
2004	100.0	75.2	17.3	2.7	4.7	0.0	0.2
2006	100.0	76.4	20.2	1.2	2.3	-	-
2008	100.0	87.2	10.4	0.7	0.9	0.2	0.6
Nghệ An							

4.8 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2004	100.0	75.4	18.6	4.8	0.8	0.0	0.4
2006	100.0	75.5	13.5	3.3	1.1	1.0	5.6
2008	100.0	78.3	14.3	6.2	1.1	-	0.2
Hà Tĩnh							
2004	100.0	65.5	26.8	6.6	0.7	0.0	0.5
2006	100.0	64.8	32.7	2.6	-	-	-
2008	100.0	76.2	18.6	3.8	1.4	-	-
Quảng Bình							
2004	100.0	76.2	17.7	4.6	1.5	0.0	0.0
2006	100.0	76.6	14.5	4.3	-	1.5	3.0
2008	100.0	80.1	14.6	3.7	1.6	-	-
Quảng Trị							
2004	100.0	70.0	17.7	6.0	5.8	0.0	0.6
2006	100.0	85.3	7.4	7.3	-	-	-
2008	100.0	87.6	8.2	3.2	0.3	0.3	0.3
Thừa Thiên - Huế							
2004	100.0	78.4	2.5	12.3	5.8	0.0	1.0
2006	100.0	91.0	2.3	2.2	2.2	-	2.2
2008	100.0	86.3	3.7	4.5	4.3	-	1.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2004	100.0	85.9	5.7	3.6	4.5	0.0	0.3
2006	100.0	86.8	5.5	4.2	3.1	-	0.4
2008	100.0	85.9	5.9	3.9	3.2	-	1.1
Đà Nẵng							
2004	100.0	85.5	2.6	0.3	11.4	0.0	0.3
2006	100.0	89.3	-	-	10.7	-	-
2008	100.0	91.9	-	1.2	6.6	-	0.3
Quảng Nam							
2004	100.0	84.9	9.3	2.5	2.8	0.0	0.6
2006	100.0	78.8	10.6	7.1	3.6	-	-
2008	100.0	81.3	5.6	5.7	6.0	-	1.4
Quảng Ngãi							
2004	100.0	91.4	5.0	1.2	2.5	0.0	0.0
2006	100.0	76.8	13.3	8.7	1.3	-	-
2008	100.0	76.5	18.8	0.8	1.9	-	2.0
Bình Định							
2004	100.0	85.8	3.0	5.4	5.5	0.0	0.3
2006	100.0	93.6	-	2.8	2.2	-	1.5
2008	100.0	89.9	2.6	6.7	0.6	-	0.3
Phú Yên							

Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ *Unit*: %

		Chia theo loại cơ sở/ Of which						
	Chung/ Total	Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Lang y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others	
Khánh Hòa	2004	100.0	88.8	6.4	2.6	2.2	0.0	0.0
	2006	100.0	95.0	5.0	-	-	-	-
	2008	100.0	92.5	4.5	0.6	1.8	-	0.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	2004	100.0	79.7	7.6	9.2	3.0	0.0	0.5
	2006	100.0	98.0	-	2.0	-	-	-
	2008	100.0	87.3	5.0	5.0	1.0	-	1.7
Kon Tum	2004	100.0	77.6	9.4	4.4	8.1	0.0	0.5
	2006	100.0	76.6	9.3	5.5	5.6	-	3.1
	2008	100.0	81.4	8.6	3.7	5.0	-	1.3
Gia Lai	2004	100.0	93.6	3.6	0.0	2.2	0.0	0.7
	2006	100.0	91.1	8.9	-	-	-	-
	2008	100.0	87.7	10.6	0.4	1.3	-	-
Đắk Lắk	2004	100.0	73.1	15.5	8.2	2.2	0.0	1.0
	2006	100.0	71.6	6.0	12.7	-	-	9.7
	2008	100.0	86.1	9.9	3.0	0.6	-	0.5
Đắk Nông	2004	100.0	74.5	7.9	3.1	14.1	0.0	0.5
	2006	100.0	73.4	8.4	-	18.2	-	-
	2008	100.0	76.6	8.8	2.1	10.2	-	2.4
Lâm Đồng	2004	100.0	83.7	4.2	0.3	11.8	0.0	0.0
	2006	100.0	75.0	21.6	-	3.5	-	-
	2008	100.0	74.2	9.7	-	13.4	-	2.7
Đông Nam Bộ/ South East	2004	100.0	78.0	8.7	4.9	8.4	0.0	0.0
	2006	100.0	79.3	13.2	7.5	-	-	-
	2008	100.0	82.5	5.2	10.1	1.3	-	0.9
Ninh Thuận	2004	100.0	82.5	3.8	4.0	8.8	0.0	1.0
	2006	100.0	86.8	2.9	3.8	5.4	-	1.1
	2008	100.0	89.9	3.4	1.7	4.5	0.2	0.4
Bình Thuận	2004	100.0	76.5	8.4	7.7	5.6	0.0	1.8
	2006	100.0	82.7	4.2	8.5	4.7	-	-
	2008	100.0	88.4	6.0	5.2	-	-	0.5

4.8 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2004	100.0	82.3	12.0	3.1	2.7	0.0	0.0
2006	100.0	80.1	6.6	9.4	3.8	-	-
2008	100.0	80.9	8.4	2.4	6.2	1.8	0.3
Bình Phước							
2004	100.0	77.7	7.8	5.7	7.7	0.0	1.2
2006	100.0	78.5	7.6	2.3	4.7	-	6.9
2008	100.0	93.1	1.6	1.8	3.0	-	0.6
Tây Ninh							
2004	100.0	89.2	4.7	2.2	3.8	0.0	0.0
2006	100.0	90.2	9.8	-	-	-	-
2008	100.0	92.5	4.0	2.1	1.5	-	-
Bình Dương							
2004	100.0	75.0	5.6	1.0	13.5	0.0	4.9
2006	100.0	94.8	-	-	5.3	-	-
2008	100.0	80.5	4.8	-	14.7	-	-
Đồng Nai							
2004	100.0	82.4	2.7	5.0	9.7	0.0	0.2
2006	100.0	89.3	-	8.8	-	-	1.9
2008	100.0	94.4	1.7	2.3	0.6	-	1.0
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2004	100.0	92.1	0.5	1.1	5.9	0.0	0.4
2006	100.0	84.0	16.0	-	-	-	-
2008	100.0	82.8	16.0	-	1.2	-	-
TP Hồ Chí Minh							
2004	100.0	81.8	2.0	4.4	10.6	0.0	1.2
2006	100.0	87.8	-	1.9	9.4	-	1.0
2008	100.0	91.8	1.4	1.6	4.9	-	0.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2004	100.0	76.7	10.0	5.5	7.7	0.0	0.1
2006	100.0	81.1	9.9	6.4	1.9	-	0.7
2008	100.0	80.4	11.8	5.9	1.4	0.0	0.6
Long An							
2004	100.0	88.5	4.7	0.4	6.4	0.0	0.0
2006	100.0	88.5	7.8	-	2.4	-	1.3
2008	100.0	94.0	2.2	1.4	2.0	-	0.4
Tiền Giang							
2004	100.0	79.2	6.3	14.3	0.3	0.0	0.0
2006	100.0	83.4	-	14.9	-	-	1.7
2008	100.0	87.3	1.9	9.7	1.1	-	-
Bến Tre							
2004	100.0	80.1	9.2	1.7	9.0	0.0	0.0

4.8 Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua tại các cơ sở y tế chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Percentage of in-patient treatment in the past 12 months by type of health facilities, region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia theo loại cơ sở/ Of which					
		Bệnh viện nhà nước/ Government hospital	Trạm y tế xã phường/ Commune health centre	Phòng khám đa khoa khu vực/Region poly-clinic	Y tế tư nhân/ Private health facility	Làng y/ Tradition medical practitioner	Khác/ Others
2006	100.0	83.6	-	2.1	14.3	-	-
2008	100.0	87.4	8.0	3.7	0.5	-	0.4
Trà Vinh							
2004	100.0	80.0	7.0	1.8	11.2	0.0	0.0
2006	100.0	83.4	10.7	3.1	2.8	-	-
2008	100.0	87.8	5.6	5.7	-	-	0.9
Vĩnh Long							
2004	100.0	79.6	11.1	5.0	3.6	0.0	0.7
2006	100.0	81.0	14.5	-	4.5	-	-
2008	100.0	91.7	3.8	1.8	2.7	-	-
Đồng Tháp							
2004	100.0	77.6	6.0	4.2	12.3	0.0	0.0
2006	100.0	76.1	20.7	3.3	-	-	-
2008	100.0	79.1	12.7	7.2	0.3	0.5	0.2
An Giang							
2004	100.0	71.9	7.6	13.0	7.0	0.0	0.5
2006	100.0	71.0	9.4	19.6	-	-	-
2008	100.0	54.6	29.3	13.0	1.2	-	1.9
Kiên Giang							
2004	100.0	64.3	19.2	4.0	12.2	0.0	0.3
2006	100.0	78.4	15.5	5.0	-	-	1.0
2008	100.0	85.4	12.0	0.8	1.7	-	-
Cần Thơ							
2004	100.0	86.1	4.3	2.0	7.6	0.0	0.0
2006	100.0	93.9	3.8	2.4	-	-	-
2008	100.0	92.8	3.7	1.7	1.8	-	-
Hậu Giang							
2004	100.0	79.5	12.9	2.6	5.0	0.0	0.0
2006	100.0	85.1	7.7	4.7	-	-	2.6
2008	100.0	85.8	5.3	8.6	0.4	-	-
Sóc Trăng							
2004	100.0	73.2	13.6	7.9	5.3	0.0	0.0
2006	100.0	64.4	17.7	18.0	-	-	-
2008	100.0	79.0	17.8	1.5	0.5	-	1.3
Bạc Liêu							
2004	100.0	64.5	16.0	2.4	17.1	0.0	0.0
2006	100.0	84.9	11.6	1.7	-	-	1.8
2008	100.0	79.2	15.6	2.7	2.5	-	-
Cà Mau							
2004	100.0	80.3	13.8	2.7	3.1	0.0	0.0
2006	100.0	82.0	8.5	6.2	3.4	-	-
2008	100.0	87.3	6.1	2.9	3.6	-	-

4.9 Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/ Unit: %						
	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2004	37.4	44.1	32.3	31.7	35.3	43.3
2006	57.4	71.0	52.9	49.0	53.5	60.9
2008	61.0	72.0	55.7	53.0	57.4	66.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2004	43.0	36.6	36.7	42.8	49.9	47.9
2006	62.1	58.6	57.8	61.3	65.8	66.7
2008	65.0	57.9	59.2	63.6	69.5	73.5
Nông thôn/ Rural						
2004	35.4	46.0	34.0	30.7	31.6	35.1
2006	55.7	74.5	55.3	49.2	47.8	52.6
2008	59.5	74.4	59.8	52.3	53.8	57.2
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
2004	...	...	...	...	...	...
2006	54.8	55.9	45.8	47.4	57.3	68.6
2008	60.2	60.0	53.6	52.9	61.3	74.2
Đông Bắc/ North East						
2004	...	...	...	...	...	...
2006	71.2	77.7	66.4	61.2	69.5	79.6
2008	75.2	83.3	68.0	65.9	73.7	81.8
Tây Bắc/ North West						
2004	...	...	...	...	...	...
2006	86.8	91.3	80.7	78.8	87.6	88.4
2008	89.2	92.2	84.6	88.1	86.2	87.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
2004	...	...	...	...	...	...
2006	66.1	74.3	55.9	57.1	67.1	74.7
2008	67.9	75.0	59.2	59.3	68.4	81.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
2004	...	...	...	...	...	...
2006	64.0	72.1	60.1	57.0	62.8	71.2
2008	67.6	74.1	62.0	59.5	67.6	80.2
Tây Nguyên/ Central Highlands						
2004	...	...	...	...	...	...
2006	70.5	86.6	72.7	57.4	59.2	61.8
2008	69.4	86.4	69.2	60.6	55.6	63.9
Đông Nam Bộ/ South East						
2004	...	...	...	...	...	...
2006	53.3	64.4	48.8	47.9	51.8	55.9
2008	59.9	63.8	49.0	53.4	57.9	64.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
2004	...	...	...	...	...	...
2006	45.1	60.3	43.1	39.0	40.1	49.5
2008	48.1	59.8	45.4	42.5	43.8	53.4

4.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity

		Đơn vị tính/Unit: %					
		Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
			Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
6 Vùng/ 6 Regions (2008)							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		78.9	86.2	71.9	70.5	76.7	84.2
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		60.4	60.1	53.4	53.2	61.3	74.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		66.7	74.4	59.1	58.6	66.5	78.5
Tây Nguyên/ Central Highlands		69.4	86.4	69.2	60.6	55.6	63.9
Đông Nam Bộ/ South East		60.0	53.2	48.0	54.4	58.1	64.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		48.1	59.8	45.4	42.5	43.8	53.4
Giới tính/ Sex							
Nam/ Male							
2004		40.5	45.8	35.0	35.4	38.8	47.1
2006		59.9	72.5	55.8	52.7	55.4	63.6
2008		63.9	73.6	60.4	57.6	59.1	68.8
Nữ/ Female							
2004		35.0	42.9	29.9	28.9	33.3	39.7
2006		55.4	69.1	51.0	48.1	51.4	57.3
2008		58.7	70.0	53.0	50.9	54.9	64.3
Nhóm tuổi/ Age group							
0-4							
2004		20.1	33.7	16.8	14.5	13.2	18.5
2006		88.8	90.4	88.9	87.8	87.7	88.8
2008		93.5	94.5	93.3	93.5	92.5	93.6
5-14							
2004		60.9	59.4	56.1	57.8	62.4	71.7
2006		80.7	84.0	75.3	76.9	82.8	85.3
2008		84.9	87.1	80.2	82.4	84.0	91.2
15-24							
2004		40.3	47.4	35.4	33.9	37.0	49.9
2006		55.4	70.8	51.3	47.3	50.3	61.1
2008		57.2	69.0	53.4	50.3	55.2	60.5
25-39							
2004		26.8	35.7	18.7	17.9	25.4	35.2
2006		41.8	61.7	32.4	29.8	37.4	47.2
2008		44.5	60.8	34.7	29.0	39.0	56.5
40-59							
2004		34.2	41.5	26.3	27.1	32.1	42.3
2006		46.6	62.8	41.5	35.7	41.9	53.5
2008		48.5	61.2	41.2	38.6	45.4	57.1
60+							
2004		36.8	42.8	33.8	32.9	35.4	38.9
2006		53.9	63.2	47.9	48.6	51.9	58.2
2008		63.1	69.4	56.0	58.5	62.0	68.2

4.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) *Percentage of in-patient, out-patient treatment people having health insurance or free health care certificate by income quintile, urban rural, region, sex, age group and ethnicity*

			Đơn vị tính/Unit: %					
			Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
				Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Dân tộc/ Ethnicity								
Kinh	2004	34.8	36.5	28.8	29.8	34.5	43.5	
	2006	54.2	63.1	48.3	47.3	52.9	61.1	
	2008	58.0	64.1	51.9	51.0	56.7	66.6	
Tày	2004	55.6	58.6	48.5	57.2	52.5	61.3	
	2006	77.1	80.2	77.6	70.8	74.3	81.9	
	2008	87.3	92.1	83.7	84.2	85.1	87.6	
Thái	2004	76.1	74.7	81.2	71.0	80.6	74.8	
	2006	92.4	93.5	92.4	86.5	87.9	94.6	
	2008	93.9	93.9	95.4	90.7	95.9	93.9	
Hoa	2004	26.7	43.9	36.2	35.3	19.9	25.0	
	2006	40.6	77.4	61.7	28.7	31.2	41.4	
	2008	41.1	64.6	36.0	44.8	40.8	36.1	
Khơ me	2004	40.8	52.2	40.8	35.7	34.2	27.5	
	2006	57.7	63.3	61.4	50.4	44.2	58.2	
	2008	59.8	72.8	59.1	48.2	35.4	46.5	
Mường	2004	42.3	45.5	36.1	34.8	51.0	56.6	
	2006	81.9	88.0	74.2	75.3	79.4	86.6	
	2008	79.0	83.8	72.9	74.7	76.6	85.3	
Nùng	2004	45.5	40.7	38.9	48.7	58.4	80.0	
	2006	80.8	90.3	71.2	74.3	84.7	86.7	
	2008	81.6	88.4	77.1	70.6	69.0	90.6	
H'mông	2004	78.9	77.6	79.5	100.0	100.0	...	
	2006	97.6	97.7	96.5	100.0	-	100.0	
	2008	97.6	97.4	98.0	100.0	100.0	100.0	
Dao	2004	63.1	62.9	69.7	53.6	48.7	72.7	
	2006	63.0	61.4	57.4	81.4	58.2	67.7	
	2008	91.4	90.8	93.7	95.0	83.3	25.0	
Dân tộc khác/Others								
	2004	65.6	66.1	66.4	65.4	64.3	53.9	
	2006	87.1	91.1	84.7	75.6	78.9	62.2	
	2008	88.5	90.4	83.4	89.7	85.1	82.0	

4.10 Tỷ lệ bị ốm/bệnh/chấn thương phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường của trẻ em và phụ nữ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và dân tộc

Percentage of children and women being ill/injured who had to stay in bed and needed some one to take care by urban rural, region, income quintile, sex and ethnicity

Đơn vị tính/Unit: %												
	2004				2006				2008			
	Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months				Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months				Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months			
	Chung/ Total	Trẻ em 0 - 4 tuổi/ Children aged 0-4	Trẻ em 5 - 14 tuổi/ Children aged 5- 14	Phụ nữ 15+/ Women aged 15+	Chung/ Total	Trẻ em 0 - 4 tuổi/ Children aged 0-4	Trẻ em 5 - 14 tuổi/ Children aged 5- 14	Phụ nữ 15+/ Women aged 15+	Chung/ Total	Trẻ em 0 - 4 tuổi/ Children aged 0-4	Trẻ em 5 - 14 tuổi/ Children aged 5- 14	Phụ nữ 15+/ Women aged 15+
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	10.6	16.2	7.0	11.7	11.5	19.8	8.5	11.7	11.1	18.0	7.9	11.4
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban	10.1	16.9	6.4	10.6	10.8	20.3	7.9	10.6	10.2	17.1	7.5	10.0
Nông thôn/ Rural	10.8	16.0	7.2	12.1	11.7	19.7	8.6	12.1	11.4	18.1	8.0	11.9
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	10.5	15.6	6.9	11.5	11.8	22.2	8.8	11.6	10.8	20.0	7.2	10.8
Đông Bắc/ North East	9.2	14.3	5.8	10.3	11.4	20.7	8.5	11.3	11.5	18.1	8.2	11.8
Tây Bắc/ North West	11.8	13.8	7.2	14.6	12.3	15.7	8.6	13.7	11.2	14.9	7.9	12.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	10.9	15.0	7.0	12.9	12.6	19.5	8.6	14.0	12.5	17.5	8.1	13.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	10.2	16.3	5.3	12.1	11.2	20.6	7.4	11.8	10.3	18.1	6.2	10.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	13.9	17.4	10.6	15.8	13.7	22.8	10.0	14.6	14.6	24.3	10.2	15.5
Đông Nam Bộ/ South East	8.7	14.6	5.0	9.4	8.5	15.9	5.7	8.6	9.1	14.6	6.7	9.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	12.0	20.3	8.8	12.3	12.2	19.9	10.0	12.0	11.3	17.6	9.0	11.1
6 Vùng/ 6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	...	...	...	...	...	11.1	20.5	7.5	11.0
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	...	...	...	...	...	11.6	18.3	7.3	12.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	...	...	...	...	...	14.6	24.3	10.2	15.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	...	...	...	...	...	8.8	13.3	6.5	8.9
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	...	...	...	...	...	11.3	17.6	9.0	11.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	...	...	...	...	...	-	-	-	-

4.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ bị ốm/bệnh/chấn thương phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường của trẻ em và phụ nữ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và dân tộc

(Cont.) *Percentage of children and women being ill/ injured who have to stay in bed and need some one to take care by urban rural, region, income quintile, sex and ethnicity*

Đơn vị tính/Unit: %												
	2004				2006				2008			
	Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months				Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months				Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months			
	Chung/ Total	Trẻ em 0 - 4 tuổi/ Chidren aged 0-4	Trẻ em 5 - 14 tuổi/ Chidren aged 5- 14	Phụ nữ 15+/ Women aged 15+	Chung/ Total	Trẻ em 0 - 4 tuổi/ Chidren aged 0-4	Trẻ em 5 - 14 tuổi/ Chidren aged 5- 14	Phụ nữ 15+/ Women aged 15+	Chung/ Total	Trẻ em 0 - 4 tuổi/ Chidren aged 0-4	Trẻ em 5 - 14 tuổi/ Chidren aged 5- 14	Phụ nữ 15+/ Women aged 15+
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country												
Nhóm 1/ Quintile 1	11.5	15.5	7.2	13.9	13.6	21.4	9.7	14.7	12.7	18.6	8.6	14.0
Nhóm 2/ Quintile 2	11.0	15.5	7.2	12.8	11.8	19.0	8.7	12.4	11.1	18.8	7.7	11.4
Nhóm 3/ Quintile 3	10.9	18.5	7.3	11.7	11.2	18.8	7.7	11.7	11.1	18.4	7.6	11.4
Nhóm 4/ Quintile 4	10.3	16.4	6.7	11.0	10.8	20.7	8.0	10.5	10.6	16.8	7.5	10.7
Nhóm 5/ Quintile 5	9.3	15.9	6.3	9.5	9.8	18.5	7.3	9.5	9.9	17.2	7.6	9.6
Giới tính/ Sex												
Nam/ Male	9.7	17.0	7.5	...	11.5	19.8	8.8	-	11.7	19.5	8.6	-
Nữ/ Female	10.9	15.4	6.5	11.7	11.5	19.8	8.1	11.7	11.0	16.5	7.2	11.4
Dân tộc/ Ethnicity												
Kinh	10.5	16.1	6.8	11.5	11.3	19.6	8.3	11.5	10.9	17.9	7.5	11.2
Tày	10.6	16.6	7.2	11.7	9.1	16.4	6.5	9.4	12.1	19.9	9.2	12.1
Thái	12.2	14.4	6.4	15.9	12.2	16.9	7.8	13.8	10.6	16.8	10.0	9.6
Hoa	6.5	10.9	4.3	6.9	8.2	14.2	6.2	8.1	8.1	13.3	6.4	8.1
Khơ me	14.8	28.8	11.9	14.3	9.9	17.1	8.1	9.6	10.3	11.7	10.0	10.2
Mường	11.8	19.4	7.8	13.3	16.6	25.6	13.1	16.8	15.3	21.5	11.0	16.0
Nùng	9.4	13.3	5.6	11.0	12.7	24.4	8.8	12.9	10.8	15.4	10.3	10.2
H'mông	8.9	14.7	3.7	12.0	14.3	20.2	10.4	15.3	8.6	12.7	5.0	10.4
Dao	12.2	21.4	11.4	10.8	7.2	6.0	6.0	8.4	10.4	19.6	7.2	10.2
Dân tộc khác/ Others	13.0	16.8	10.0	14.5	15.6	25.5	11.3	16.5	15.5	24.1	10.9	16.5

4.11 (Tiếp theo) Số ngày phải nghỉ do bị ốm/chấn thương bình quân 1 người có bị ốm, chấn thương chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Number of days off due to the illness or injuries per person being ill or injured by sex, urban rural, region, income quintile, age group and ethnicity

	2004			2006			2008		
	Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months			Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months			Trong 12 tháng qua/ In the past 12 months		
	Giới tính/ Sex			Giới tính/ Sex			Giới tính/ Sex		
	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female	Chung/ Total	Nam/ Male	Nữ/ Female
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country									
Nhóm 1/ Quintile 1	19.2	19.0	19.4	15.6	15.1	16.1	15.9	15.8	15.9
Nhóm 2/ Quintile 2	17.9	18.0	17.8	14.1	13.9	14.3	13.7	14.2	13.3
Nhóm 3/ Quintile 3	16.3	16.4	16.3	12.9	13.3	12.6	12.7	11.9	13.4
Nhóm 4/ Quintile 4	15.0	14.7	15.3	11.4	11.6	11.1	10.7	10.5	10.9
Nhóm 5/ Quintile 5	12.3	12.9	11.9	10.0	9.8	10.2	9.0	8.4	9.5
Nhóm tuổi/ Age group									
0-4	9.5	9.6	9.3	8.4	8.6	8.1	7.7	7.8	7.6
5-14	7.4	8.1	6.6	5.7	6.1	5.3	5.3	5.7	4.9
15-24	10.6	10.2	11.0	7.5	7.7	7.3	7.4	7.6	7.2
25-39	14.7	15.3	14.3	10.0	10.2	9.9	10.0	10.1	9.9
40-59	18.1	20.1	16.6	13.5	15.1	12.3	12.3	13.2	11.5
60+	31.9	32.4	31.5	30.0	29.8	30.0	29.1	28.5	29.5
Dân tộc/ Ethnicity									
Kinh	16.0	15.9	16.0	12.7	12.6	12.8	12.2	11.8	12.5
Tày	16.1	17.1	15.4	12.5	12.5	12.5	13.0	13.9	12.2
Thái	22.7	23.5	22.2	13.6	13.2	13.9	12.5	12.4	12.5
Hoa	10.5	7.6	13.0	7.7	8.4	7.1	9.9	12.3	7.8
Khơ me	16.3	16.5	16.2	11.1	10.1	12.0	11.5	9.9	12.7
Mường	24.8	24.7	24.9	17.6	18.0	17.3	17.6	18.0	17.3
Nùng	26.3	31.8	21.2	13.1	15.1	11.5	17.1	17.0	17.1
H'mông	12.3	11.6	12.9	9.9	10.1	9.9	9.5	10.5	8.7
Dao	14.2	14.7	13.9	11.1	10.8	11.2	9.9	9.9	9.8
Dân tộc khác/ Others	13.7	15.2	12.3	12.6	12.0	13.1	12.4	12.3	12.4

4.12 Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

	2002			2004			2006			2008		
	Chung/ Total	Chia theo/ Of which		Chung/ Total	Chia theo/ Of which		Chung/ Total	Chia theo/ Of which		Chung/ Total	Chia theo/ Of which	
		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	700	1430	353	661	1653	362	602	1788	378	1030	2897	640
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban	991	2055	528	922	2233	551	812	2188	551	1423	3858	965
Nông thôn/ Rural	602	1240	291	567	1467	292	520	1632	311	884	2579	517
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	744	1445	361	652	1639	335	664	2030	394	1012	2792	588
Đồng Bắc/ North East	578	1016	251	467	1041	227	482	1369	246	772	1949	404
Tây Bắc/ North West	445	746	191	478	1314	180	343	855	153	666	1533	327
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	582	1084	245	604	1114	317	516	1574	253	997	2916	449
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	628	1319	317	597	1497	310	557	1747	289	850	2039	550
Tây Nguyên/ Central Highlands	521	1113	254	463	1294	257	487	1060	383	982	3025	611
Đông Nam Bộ/ South East	937	2248	516	998	2959	581	835	2519	603	1579	4915	1047
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	693	1657	346	608	1782	341	540	1910	345	909	2960	622
6 Vùng/ 6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	...	...	...	...	...	...	1044	2855	592
Trung du và Miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	...	...	...	...	...	...	674	1652	368
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	...	...	...	...	...	...	885	2516	478
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	...	...	...	...	...	...	982	3025	611
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	...	...	...	...	...	...	1768	5288	1180
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	...	...	...	...	...	...	909	2960	622
Giới tính/ Sex												
Nam/ Male	740	1550	347	719	1950	356	296	852	182	1101	3269	642
Nữ/ Female	667	1329	357	615	1410	366	238	641	156	974	2601	639

4.12 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc

(Cont.) Average healthcare expenditure per person having treatment in the past 12 months by type of treatment, urban rural, region, income quintile, expenditure quintile, sex, age group and ethnicity

	Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ											
	2002			2004			2006			2008		
	Chung/ Total	Chia theo/ Of which		Chung/ Total	Chia theo/ Of which		Chung/ Total	Chia theo/ Of which		Chung/ Total	Chia theo/ Of which	
		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient		Nội trú/ In-patient	Ngoại trú/ Out-patient
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country												
Nhóm 1/ Quintile 1	395	760	195	306	640	180	313	985	164	562	1533	331
Nhóm 2/ Quintile 2	505	1022	243	425	1093	226	413	1383	236	734	2133	453
Nhóm 3/ Quintile 3	568	1148	282	510	1212	296	527	1688	301	898	2219	598
Nhóm 4/ Quintile 4	718	1505	345	695	1977	334	684	2209	425	1233	4329	642
Nhóm 5/ Quintile 5	1181	2717	599	1263	3380	702	1007	2681	705	1687	4602	1137
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ Expenditure quintile for whole country												
Nhóm/ Quintile 1	...	...	...	189	373	127	172	475	111	325	820	216
Nhóm/ Quintile 2	...	...	...	311	705	189	299	896	191	540	1564	342
Nhóm/ Quintile 3	...	...	...	440	1083	252	444	1334	275	762	2165	473
Nhóm/ Quintile 4	...	...	...	691	1521	399	667	2110	385	1073	3096	636
Nhóm/ Quintile 5	...	...	...	1436	4033	718	1245	3688	807	2224	6199	1396
Nhóm tuổi/ Age group												
0-4	...	...	...	268	677	177	120	358	76	452	1255	297
5-14	...	...	...	281	1157	143	122	547	62	381	1606	228
15-24	...	...	...	488	1219	245	243	731	124	858	2551	430
25-39	...	...	...	739	1875	352	280	814	165	1065	2838	673
40-59	...	...	...	844	2093	480	318	821	224	1260	3601	807
60+	...	...	...	976	1721	588	355	780	246	1500	3427	983
Dân tộc/ Ethnicity												
Kinh	...	...	...	698	1784	379	643	1960	404	1096	3137	686
Tày	...	...	...	288	657	154	429	1461	179	466	1505	185
Thái	...	...	...	239	437	116	269	925	70	546	1490	161
Hoa	...	...	...	1587	3119	1220	868	1527	815	1964	7816	1086
Khơ me	...	...	...	539	2356	214	260	691	162	559	2111	301
Mường	...	...	...	602	1369	239	352	785	210	561	980	389
Nùng	...	...	...	154	266	112	321	1004	124	646	1415	386
H'mông	...	...	...	72	155	36	120	268	90	161	369	82
Dao	...	...	...	231	488	117	585	1599	300	481	1938	126
Dân tộc khác/ Others	...	...	...	202	391	136	161	475	86	409	1207	236

4.13 Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnicity of household head

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Đơn vị tính/Unit: 100 VND				
	Chung/ Total	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ Expenditure for treatment	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ Expenditure except treatment	Chia ra/ Of which		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ Payment of medicines for self-treatment or reservation	Mua dụng cụ y tế/ Payment of medical instruments	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ Payment of volunteer health insurance
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
2004	25.3	19.0	6.3	5.3	0.3	0.6
2006	29.3	21.3	8.1	6.6	0.5	1.0
2008	45.1	32.9	12.2	9.6	0.6	2.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
2004	38.0	28.7	9.3	7.6	0.7	1.1
2006	42.6	30.0	12.5	10.0	0.8	1.7
2008	63.9	44.8	19.1	14.9	1.1	3.1
Nông thôn/ Rural						
2004	21.2	15.9	5.3	4.6	0.2	0.5
2006	24.5	18.1	6.4	5.3	0.3	0.8
2008	38.0	28.4	9.6	7.5	0.4	1.7
8 Vùng/ 8 Regions (2008)						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	42.1	28.4	13.6	11.3	0.6	1.7
Đông Bắc/ North East	30.6	20.9	9.7	8.0	0.5	1.2
Tây Bắc/ North West	23.2	16.6	6.6	5.6	0.2	0.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	35.3	26.3	9.0	7.0	0.4	1.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	39.4	27.9	11.5	7.9	0.5	3.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	43.4	34.5	8.9	7.3	0.4	1.2
Đông Nam Bộ/ South East	68.6	50.5	18.1	13.6	1.1	3.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	49.7	38.3	11.4	8.8	0.5	2.1
6 Vùng/6 Regions (2008)						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	27.0	18.6	8.4	7.0	0.4	1.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	42.4	28.7	13.7	11.4	0.6	1.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	36.6	26.6	10.1	7.4	0.5	2.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	43.4	34.5	8.9	7.3	0.4	1.2
Đông Nam Bộ/ South East	73.7	54.5	19.2	14.4	1.2	3.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	49.7	38.3	11.4	8.8	0.5	2.1
5 nhóm thu nhập chung cả nước/ Income quintile for whole country						
Nhóm 1/ Quintile 1						
2004	11.0	7.9	3.1	2.8	0.1	0.2
2006	13.8	10.1	3.7	3.3	0.1	0.3
2008	24.0	17.9	6.1	5.0	0.2	0.9

4.13 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) *Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnic of household head*

		Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ					
		Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure for treatment</i>	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure except treatment</i>	Chia ra/ Of which			
Chung/ <i>Total</i>				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ <i>Payment of medicines for self-treatment or reservation</i>	Mua dụng cụ y tế/ <i>Payment of medical instrument s</i>	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ <i>Payment of volunteer health insurance</i>	
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>							
2004	16.3	12.0	4.4	3.8	0.2	0.4	
2006	19.5	13.8	5.6	4.7	0.2	0.7	
2008	31.6	22.5	9.1	7.4	0.3	1.4	
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>							
2004	20.2	14.5	5.7	5.0	0.2	0.5	
2006	25.8	19.2	6.7	5.4	0.3	0.9	
2008	38.6	28.8	9.8	7.5	0.4	1.8	
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>							
2004	27.9	20.8	7.2	6.0	0.3	0.8	
2006	34.2	25.1	9.1	7.3	0.4	1.4	
2008	54.5	39.6	14.9	11.3	0.6	2.9	
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>							
2004	51.1	40.1	11.0	8.8	0.9	1.2	
2006	53.5	38.3	15.3	12.3	1.1	1.9	
2008	77.2	55.9	21.3	16.5	1.5	3.3	
5 nhóm chi tiêu chung cả nước/ <i>Expenditure quintile for whole country</i>							
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>							
2004	6.8	4.5	2.3	2.1	0.1	0.2	
2006	8.1	5.1	3.0	2.6	0.1	0.3	
2008	13.7	9.0	4.6	3.9	0.1	0.7	
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>							
2004	12.6	8.4	4.2	3.7	0.2	0.4	
2006	15.0	9.9	5.1	4.2	0.2	0.7	
2008	24.7	16.9	7.8	6.1	0.3	1.4	
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>							
2004	18.5	13.0	5.4	4.7	0.2	0.6	
2006	22.8	15.9	6.9	5.6	0.3	1.0	
2008	35.8	25.3	10.6	8.2	0.5	1.9	
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>							
2004	27.6	20.6	7.0	6.0	0.3	0.8	
2006	34.2	25.5	8.8	7.0	0.4	1.4	
2008	48.3	34.4	13.9	10.4	0.6	2.9	
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>							
2004	61.2	48.8	12.4	10.1	1.0	1.3	
2006	66.9	50.3	16.6	13.5	1.2	1.9	
2008	103.2	79.0	24.1	19.3	1.5	3.3	

4.13 (Tiếp theo) Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ

(Cont.) *Monthly healthcare expenditure per capita by healthcare expenditure item, urban rural, income quintile, expenditure quintile, sex of household head and ethnic of household head*

Đơn vị tính/Unit: 1000 VNĐ

		Số tiền chi cho khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure for treatment</i>	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh/ <i>Expenditure except treatment</i>	Chia ra/ <i>Of which</i>			
Chung/ <i>Total</i>				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ/ <i>Payment of medicines for self-treatment or reservation</i>	Mua dụng cụ y tế/ <i>Payment of medical instruments</i>	Mua bảo hiểm y tế tự nguyện/ <i>Payment of volunteer health insurance</i>	
Giới tính/ Sex							
Nam/ <i>Male</i>							
	2004	23.0	17.3	5.7	4.9	0.3	0.6
	2006	27.4	20.1	7.3	5.9	0.4	1.0
	2008	41.7	30.3	11.3	8.9	0.5	2.0
Nữ/ <i>Female</i>							
	2004	33.8	25.6	8.2	6.8	0.5	0.8
	2006	36.1	25.4	10.6	8.9	0.5	1.3
	2008	57.5	42.1	15.3	12.1	0.8	2.4
Dân tộc của chủ hộ/ <i>Ethnicity of household head</i>							
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>							
	2004	27.6	20.8	6.8	5.7	0.4	0.7
	2006	32.2	23.3	8.9	7.2	0.5	1.2
	2008	49.4	36.0	13.4	10.5	0.7	2.3
Dân tộc khác/ <i>Others</i>							
	2004	9.8	7.0	2.8	2.5	0.1	0.2
	2006	11.1	8.2	2.9	2.6	0.1	0.2
	2008	17.1	12.8	4.2	3.8	0.2	0.3

5.1 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	356.1	484.4	636.5	995.2
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural				
Thành thị/ Urban	622.1	815.4	1058.4	1605.2
Nông thôn/ Rural	275.1	378.1	505.7	762.2
8 vùng/ 8 region				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	353.1	488.2	653.3	1048.5
Đông Bắc/ North East	268.8	379.9	511.2	768.0
Tây Bắc/ North West	197.0	265.7	372.5	549.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	235.4	317.1	418.3	641.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	305.8	414.9	550.7	843.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	244.0	390.2	522.4	794.6
Đông Nam Bộ/ South East	619.7	833.0	1064.7	1649.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	371.3	471.1	627.6	939.9
6 vùng/ 6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	1064.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	656.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal areas	...	...	...	728.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	794.6
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	1773.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	939.9
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head				
Nam/ Male	332.6	455.4	596.8	937.6
Nữ/ Female	446.2	589.1	778.8	1201.3
5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
Nhóm 1/ Quintile 1	107.7	141.8	184.3	275.0
Nhóm 2/ Quintile 2	178.3	240.7	318.9	477.2
Nhóm 3/ Quintile 3	251.0	347.0	458.9	699.9
Nhóm 4/ Quintile 4	370.5	514.2	678.6	1067.4
Nhóm 5/ Quintile 5	872.9	1182.3	1541.7	2458.2

5.2 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2002	356.1	116.4	82.4	4.5	14.5	19.7	1.6	34.4	24.8	57.7
2004	484.4	158.4	109.5	4.8	17.4	26.0	2.1	47.8	32.8	85.5
2006	636.5	218.0	132.0	5.1	21.2	34.8	3.5	62.3	44.5	115.1
2008	995.2	345.5	202.3	6.9	29.5	50.4	5.3	94.9	74.9	185.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
Thành thị/ Urban										
2002	622.1	274.7	28.0	1.0	13.7	35.8	4.8	76.9	66.4	120.7
2004	815.4	346.1	37.8	0.7	9.5	43.4	4.3	101.9	90.0	181.8
2006	1058.4	453.8	46.7	0.8	10.6	63.6	8.0	129.2	116.0	229.6
2008	1605.2	683.5	58.1	1.1	18.5	78.8	9.5	191.0	181.7	383.1
Nông thôn/ Rural										
2002	275.1	68.2	99.0	5.6	14.8	14.8	0.6	21.5	12.2	38.5
2004	378.1	98.1	132.5	6.1	20.0	20.4	1.5	30.5	14.5	54.6
2006	505.7	140.0	167.1	6.8	25.8	25.6	2.0	40.3	20.6	77.6
2008	762.2	216.4	257.4	9.1	33.8	39.6	3.7	58.2	34.0	110.1
8 vùng/ 8 region										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2002	353.1	118.5	80.2	0.4	7.3	27.7	1.2	31.3	23.3	63.4
2004	488.2	171.9	102.3	0.3	8.2	35.8	2.4	40.7	23.7	102.9
2006	653.3	245.1	113.8	0.3	10.3	47.6	4.3	59.5	33.6	138.7
2008	1048.5	397.2	173.9	0.7	15.5	79.4	9.0	95.4	58.9	218.4
Đông Bắc/ North East										
2002	268.8	70.8	93.4	14.1	5.1	12.1	0.9	19.2	10.7	42.5
2004	379.9	110.0	121.2	14.9	7.0	15.1	1.2	29.9	17.2	63.3
2006	511.2	165.2	137.7	18.1	10.0	18.4	2.9	34.5	23.9	100.5
2008	768.0	260.0	207.6	23.2	11.1	27.2	4.3	60.6	41.1	133.1

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
Tây Bắc/ North West										
2002	197.0	41.8	97.3	14.0	4.0	3.9	0.2	5.8	5.5	24.6
2004	265.7	66.3	119.1	16.3	6.4	6.3	0.0	8.4	7.1	35.9
2006	372.5	103.6	141.8	20.4	8.4	8.9	7.3	17.5	11.1	53.5
2008	549.6	154.3	216.6	28.1	10.3	25.0	3.5	30.1	14.4	67.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2002	235.4	54.0	71.0	6.5	11.1	12.4	1.1	19.5	11.0	48.8
2004	317.1	83.5	91.6	7.1	10.7	16.3	1.3	25.6	11.5	69.6
2006	418.3	119.7	107.2	6.8	13.3	21.9	1.5	36.2	16.6	95.2
2008	641.1	171.6	164.8	10.4	23.1	28.8	4.0	48.5	31.8	158.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2002	305.8	106.7	55.5	4.5	18.9	16.6	0.9	34.7	27.1	40.9
2004	414.9	153.0	72.4	5.0	19.4	23.0	0.8	45.8	35.3	60.1
2006	550.7	212.6	85.3	5.2	25.0	37.8	1.7	56.5	46.9	79.6
2008	843.3	341.6	136.9	8.5	26.7	37.9	2.4	77.2	68.6	143.8
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2002	244.0	61.3	111.1	7.3	2.6	7.7	0.8	19.4	11.1	22.6
2004	390.2	92.1	172.8	5.8	4.9	14.4	1.6	42.6	19.7	36.4
2006	522.4	128.5	231.6	5.5	2.9	12.0	7.4	49.3	26.7	58.5
2008	794.6	201.6	349.7	6.6	6.0	33.8	1.8	68.5	46.7	80.0
Đông Nam Bộ/ South East										
2002	619.7	281.4	62.1	1.9	7.8	33.7	1.8	68.0	54.8	108.1
2004	833.0	334.6	87.1	2.6	10.8	52.3	2.7	98.1	85.1	159.7
2006	1064.7	441.2	107.8	1.7	8.1	68.1	3.5	122.0	110.5	201.9
2008	1649.2	681.2	144.0	1.9	15.2	81.6	8.3	183.5	190.7	343.0

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	371.3	92.7	100.8	2.0	36.8	17.1	3.4	39.8	27.4	51.3
2004	471.1	121.2	134.8	1.8	46.6	15.7	3.4	50.1	32.0	65.4
2006	627.6	163.3	174.0	1.8	60.9	23.6	3.3	66.7	45.3	88.6
2008	939.9	244.4	281.1	2.5	82.4	33.8	2.7	94.9	63.3	134.8
6 vùng/ 6 regions (2008)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	1064.8	410.7	171.2	1.7	16.5	77.2	8.7	95.9	62.7	220.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	656.7	196.1	218.1	25.0	8.7	25.2	4.0	48.7	25.9	105.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal areas	728.2	241.8	156.8	9.2	26.3	33.1	3.1	61.6	48.9	147.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	794.6	201.6	349.7	6.6	6.0	33.8	1.8	68.5	46.7	80.0
Đông Nam Bộ/ South East	1773.2	741.4	137.7	1.5	11.1	87.7	9.3	198.7	207.7	378.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	939.9	244.4	281.1	2.5	82.4	33.8	2.7	94.9	63.3	134.8
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head										
Nam/ Male										
2002	332.6	99.6	89.3	5.1	16.2	19.4	1.9	31.3	22.0	47.8
2004	455.4	139.1	120.0	5.4	19.7	25.8	2.4	43.7	28.7	70.5
2006	596.8	191.4	144.8	5.8	23.9	35.8	4.1	56.9	38.1	95.9
2008	937.6	305.9	225.6	7.8	33.1	53.2	5.9	88.7	62.8	154.6
Nữ/ Female										
2002	446.2	180.8	56.2	2.4	8.0	20.8	0.7	46.3	35.7	95.4
2004	589.1	228.1	71.6	2.3	9.2	26.7	1.2	62.8	47.6	139.7
2006	778.8	314.1	83.2	2.4	11.2	30.9	1.1	81.8	69.1	185.1
2008	1201.3	487.1	118.7	3.9	16.7	40.7	3.0	117.0	118.0	296.3

5.2 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly income per capita by source of income, urban rural, region, sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
5 nhóm thu nhập/ Income quintile										
Nhóm 1/ Quintile 1										
2002	107.7	20.7	56.5	7.0	4.1	2.5	0.2	4.1	1.9	10.8
2004	141.8	32.9	69.9	7.8	4.5	3.2	0.1	5.7	2.5	15.3
2006	184.3	45.6	87.2	9.5	5.8	3.8	0.0	7.0	3.1	22.4
2008	275.0	65.4	133.5	11.9	7.0	6.9	0.1	10.5	5.4	34.4
Nhóm 2/ Quintile 2										
2002	178.3	44.8	77.6	5.8	6.7	6.4	0.4	11.1	6.1	19.5
2004	240.7	69.8	95.2	5.8	8.6	8.4	0.2	16.3	8.2	28.3
2006	318.9	96.9	119.9	6.4	12.1	10.4	0.3	22.3	10.1	40.5
2008	477.2	151.4	170.1	8.8	17.0	15.3	0.4	34.6	19.6	60.2
Nhóm 3/ Quintile 3										
2002	251.0	73.7	90.2	4.1	9.9	10.4	0.4	21.2	11.3	29.9
2004	347.0	104.2	119.7	4.2	12.8	14.4	0.7	30.6	15.9	44.5
2006	458.9	154.6	134.4	4.2	16.5	17.9	1.1	43.8	24.0	62.4
2008	699.9	235.5	206.9	7.0	29.0	27.7	1.7	60.9	37.4	93.8
Nhóm 4/ Quintile 4										
2002	370.5	123.6	92.6	3.6	14.2	19.8	0.8	39.7	24.0	52.2
2004	514.2	181.3	125.5	3.3	19.3	24.6	1.4	50.8	31.7	76.4
2006	678.6	250.9	141.4	2.7	21.2	30.9	2.0	74.8	46.2	108.5
2008	1067.4	405.3	207.4	4.1	32.5	49.8	4.0	109.6	78.8	175.9
Nhóm 5/ Quintile 5										
2002	872.9	319.3	95.2	2.2	37.7	59.4	6.4	95.9	80.9	175.8
2004	1182.3	405.4	137.6	2.6	42.1	79.9	8.3	136.1	106.2	264.0
2006	1541.7	541.5	174.9	2.4	50.5	111.4	14.0	163.8	141.0	342.1
2008	2458.2	870.5	293.7	2.8	62.3	152.6	20.2	259.0	233.3	563.9

5.3 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, vùng, giới tính chủ hộ và 5 nhóm thu nhập

Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, , region,sex of household head and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2002	100.0	32.7	23.2	1.3	4.1	5.5	0.5	9.7	7.0	16.2
2004	100.0	32.7	22.6	1.0	3.6	5.4	0.4	9.9	6.8	17.7
2006	100.0	34.3	20.7	0.8	3.3	5.5	0.5	9.8	7.0	18.1
2008	100.0	34.7	20.3	0.7	3.0	5.1	0.5	9.5	7.5	18.7
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
Thành thị/ Urban										
2002	100.0	44.2	4.5	0.2	2.2	5.8	0.8	12.4	10.7	19.4
2004	100.0	42.5	4.6	0.1	1.2	5.3	0.5	12.5	11.0	22.3
2006	100.0	42.9	4.4	0.1	1.0	6.0	0.8	12.2	11.0	21.7
2008	100.0	42.6	3.6	0.1	1.2	4.9	0.6	11.9	11.3	23.9
Nông thôn/ Rural										
2002	100.0	24.8	36.0	2.0	5.4	5.4	0.2	7.8	4.4	14.0
2004	100.0	26.0	35.1	1.6	5.3	5.4	0.4	8.1	3.8	14.4
2006	100.0	27.7	33.0	1.3	5.1	5.1	0.4	8.0	4.1	15.3
2008	100.0	28.4	33.8	1.2	4.4	5.2	0.5	7.6	4.5	14.5
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head										
Nam/ Male										
2002	100.0	30.0	26.8	1.5	4.9	5.8	0.6	9.4	6.6	14.4
2004	100.0	30.6	26.4	1.2	4.3	5.7	0.5	9.6	6.3	15.5
2006	100.0	32.1	24.3	1.0	4.0	6.0	0.7	9.5	6.4	16.1
2008	100.0	32.6	24.1	0.8	3.5	5.7	0.6	9.5	6.7	16.5
Nữ/ Female										
2002	100.0	40.5	12.6	0.5	1.8	4.7	0.1	10.4	8.0	21.4
2004	100.0	38.7	12.2	0.4	1.6	4.5	0.2	10.7	8.1	23.7
2006	100.0	40.3	10.7	0.3	1.4	4.0	0.1	10.5	8.9	23.8
2008	100.0	40.5	9.9	0.3	1.4	3.4	0.3	9.7	9.8	24.7

5.3 (Tiếp theo) Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, giới tính chủ hộ, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, sex of household head, region and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
8 vùng/ 8 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2002	100.0	33.6	22.7	0.1	2.1	7.8	0.3	8.9	6.6	18.0
2004	100.0	35.2	21.0	0.1	1.7	7.3	0.5	8.3	4.9	21.1
2006	100.0	37.5	17.4	0.0	1.6	7.3	0.7	9.1	5.1	21.2
2008	100.0	37.9	16.6	0.1	1.5	7.6	0.9	9.1	5.6	20.8
Đông Bắc/ North East										
2002	100.0	26.4	34.8	5.2	1.9	4.5	0.3	7.2	4.0	15.8
2004	100.0	29.0	31.9	3.9	1.9	4.0	0.3	7.9	4.5	16.7
2006	100.0	32.3	26.9	3.5	2.0	3.6	0.6	6.7	4.7	19.7
2008	100.0	33.9	27.0	3.0	1.4	3.5	0.6	7.9	5.4	17.3
Tây Bắc/ North West										
2002	100.0	21.2	49.4	7.1	2.0	2.0	0.1	2.9	2.8	12.5
2004	100.0	25.0	44.8	6.2	2.4	2.4	-	3.2	2.7	13.5
2006	100.0	27.8	38.1	5.5	2.3	2.4	2.0	4.7	3.0	14.4
2008	100.0	28.1	39.4	5.1	1.9	4.5	0.6	5.5	2.6	12.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2002	100.0	22.9	30.1	2.8	4.7	5.3	0.5	8.3	4.7	20.7
2004	100.0	26.3	28.9	2.2	3.4	5.1	0.4	8.1	3.6	21.9
2006	100.0	28.6	25.6	1.6	3.2	5.2	0.4	8.7	4.0	22.8
2008	100.0	26.8	25.7	1.6	3.6	4.5	0.6	7.6	5.0	24.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2002	100.0	34.9	18.1	1.5	6.2	5.4	0.3	11.3	8.9	13.4
2004	100.0	36.9	17.5	1.2	4.7	5.6	0.2	11.1	8.5	14.5
2006	100.0	38.6	15.5	1.0	4.5	6.9	0.3	10.3	8.5	14.5
2008	100.0	40.5	16.2	1.0	3.2	4.5	0.3	9.2	8.1	17.1

5.3 (Tiếp theo) Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, giới tính chủ hộ, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, sex of household head, region and income

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2002	100.0	25.1	45.5	3.0	1.1	3.2	0.3	8.0	4.5	9.3
2004	100.0	23.6	44.3	1.5	1.3	3.7	0.4	10.9	5.0	9.3
2006	100.0	24.6	44.3	1.1	0.5	2.3	1.4	9.4	5.1	11.2
2008	100.0	25.4	44.0	0.8	0.8	4.3	0.2	8.6	5.9	10.1
Đông Nam Bộ/ South East										
2002	100.0	45.4	10.0	0.3	1.3	5.4	0.3	11.0	8.9	17.5
2004	100.0	40.2	10.5	0.3	1.3	6.3	0.3	11.8	10.2	19.2
2006	100.0	41.4	10.1	0.2	0.8	6.4	0.3	11.5	10.4	19.0
2008	100.0	41.3	8.7	0.1	0.9	5.0	0.5	11.1	11.6	20.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	100.0	25.0	27.1	0.6	9.9	4.6	0.9	10.7	7.4	13.8
2004	100.0	25.7	28.6	0.4	9.9	3.3	0.7	10.6	6.8	13.9
2006	100.0	26.0	27.7	0.3	9.7	3.8	0.5	10.6	7.2	14.1
2008	100.0	26.0	29.9	0.3	8.8	3.6	0.3	10.1	6.7	14.3
6 vùng/ 6 regions (2008)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	38.6	16.1	0.2	1.6	7.3	0.8	9.0	5.9	20.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	29.9	33.2	3.8	1.3	3.8	0.6	7.4	3.9	16.0
miền Trung/ North Central area and Central coastal areas	100.0	33.2	21.5	1.3	3.6	4.5	0.4	8.5	6.7	20.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	25.4	44.0	0.8	0.8	4.3	0.2	8.6	5.9	10.1
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	41.8	7.8	0.1	0.6	5.0	0.5	11.2	11.7	21.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	26.0	29.9	0.3	8.8	3.6	0.3	10.1	6.7	14.3
5 nhóm thu nhập/ Income quintile										
Nhóm 1/ Quintile 1										
2002	100.0	19.2	52.4	6.5	3.8	2.3	0.2	3.8	1.7	10.1
2004	100.0	23.2	49.3	5.5	3.2	2.2	0.1	4.0	1.7	10.8
2006	100.0	24.7	47.3	5.1	3.1	2.0	0.0	3.8	1.7	12.1
2008	100.0	23.8	48.6	4.3	2.6	2.5	0.0	3.8	2.0	12.5

5.3 (Tiếp theo) Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị nông thôn, giới tính chủ hộ, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Structure of monthly income per capita by source of income, urban rural, sex of household head, region and income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Xây dựng/ Construction	Thương nghiệp/ Trade	Dịch vụ/ Services	Khác/ Others
Nhóm 2/ Quintile 2										
2002	100.0	25.1	43.5	3.2	3.8	3.6	0.2	6.2	3.4	10.9
2004	100.0	29.0	39.6	2.4	3.6	3.5	0.1	6.8	3.4	11.8
2006	100.0	30.4	37.6	2.0	3.8	3.3	0.1	7.0	3.2	12.7
2008	100.0	31.7	35.7	1.8	3.6	3.2	0.1	7.2	4.1	12.6
Nhóm 3/ Quintile 3										
2002	100.0	29.4	35.9	1.7	3.9	4.2	0.1	8.4	4.5	11.9
2004	100.0	30.0	34.5	1.2	3.7	4.1	0.2	8.8	4.6	12.8
2006	100.0	33.7	29.3	0.9	3.6	3.9	0.2	9.5	5.2	13.6
2008	100.0	33.7	29.6	1.0	4.2	4.0	0.2	8.7	5.3	13.4
Nhóm 4/ Quintile 4										
2002	100.0	33.3	25.0	1.0	3.8	5.3	0.2	10.7	6.5	14.1
2004	100.0	35.3	24.4	0.7	3.8	4.8	0.3	9.9	6.2	14.9
2006	100.0	37.0	20.8	0.4	3.1	4.6	0.3	11.0	6.8	16.0
2008	100.0	38.0	19.4	0.4	3.0	4.7	0.4	10.3	7.4	16.5
Nhóm 5/ Quintile 5										
2002	100.0	36.6	10.9	0.3	4.3	6.8	0.7	11.0	9.3	20.2
2004	100.0	34.3	11.6	0.2	3.6	6.8	0.7	11.5	9.0	22.3
2006	100.0	35.1	11.3	0.2	3.3	7.2	0.9	10.6	9.1	22.2
2008	100.0	35.4	12.0	0.1	2.5	6.2	0.8	10.5	9.5	22.9

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
Hà Nội (mới/new; 2008)	1296.9	571.1	130.6	312.1	283.1
Hà Nội (cũ/ old)					
2002	621.0	308.9	32.3	145.5	134.3
2004	806.9	400.2	35.7	156.7	214.2
2006	1050.0	533.3	42.5	221.6	252.6
2008	1719.6	840.0	58.7	375.9	445.0
Hà Tây					
2002	312.7	75.3	94.5	107.2	35.7
2004	415.4	123.2	115.3	112.4	64.5
2006	580.0	181.0	131.1	176.7	91.1
2008	876.4	286.2	203.0	263.9	123.3
Vĩnh Phúc					
2002	265.0	65.4	103.4	57.3	39.0
2004	403.9	116.7	138.2	83.4	65.6
2006	540.0	198.1	152.9	114.6	74.4
2008	872.0	276.3	240.6	230.2	124.9
Bắc Ninh					
2002	326.5	90.4	94.5	91.0	50.6
2004	491.1	125.6	112.1	161.2	92.3
2006	669.0	173.9	124.9	231.2	139.0
2008	1065.4	280.3	175.2	467.1	142.9
Hải Dương					
2002	301.4	74.5	105.8	69.1	52.0
2004	451.2	126.1	155.6	88.2	81.2
2006	609.0	195.6	171.1	113.4	129.0
2008	924.9	331.7	243.5	168.8	180.9
Hải Phòng					
2002	410.2	158.9	81.4	92.0	77.9
2004	539.2	236.9	87.8	100.8	113.8
2006	720.0	310.3	96.2	143.7	169.8
2008	1199.4	547.7	134.2	205.9	311.7
Hưng Yên					
2002	296.7	62.5	107.7	76.9	49.6
2004	429.7	97.0	153.7	96.2	82.7
2006	556.0	158.8	177.7	120.7	98.8
2008	828.3	253.4	237.8	214.7	122.5
Thái Bình					
2002	282.6	65.1	114.8	48.7	54.0
2004	382.2	90.3	127.3	84.8	79.8
2006	514.0	145.4	149.6	114.3	104.7
2008	778.5	217.3	242.8	151.2	167.2

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ <i>Total</i>	Tiền lương tiền công/ <i>Salary or wage</i>	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ <i>Agriculture, Forestry and Fishery</i>	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ <i>Non- Agriculture, Forestry and Fishery</i>	Khác/ <i>Others</i>
Hà Nam					
2002	258.5	60.1	98.6	54.5	45.3
2004	357.3	100.0	119.6	55.5	82.2
2006	501.0	145.5	148.2	95.2	112.1
2008	740.4	202.0	239.4	153.1	145.9
Nam Định					
2002	279.5	75.7	95.3	64.0	44.5
2004	405.0	130.4	128.2	63.9	82.5
2006	527.0	180.9	152.5	80.1	113.5
2008	854.6	274.0	262.5	145.8	172.3
Ninh Bình					
2002	257.9	66.2	91.1	50.1	50.6
2004	370.2	96.7	123.8	66.2	83.6
2006	509.0	150.3	139.7	92.2	126.9
2008	760.9	206.1	231.7	176.7	146.4
Đông Bắc/ North East					
Hà Giang					
2002	195.6	30.1	124.1	18.1	23.4
2004	247.1	51.6	154.0	13.6	27.9
2006	329.0	82.9	179.8	33.9	32.4
2008	474.6	144.6	243.0	51.6	35.5
Cao Bằng					
2002	210.1	46.1	101.5	26.4	36.0
2004	278.7	71.6	116.2	36.6	54.4
2006	395.0	130.6	137.3	41.0	86.1
2008	586.4	176.6	212.3	75.4	122.2
Bắc Cạn					
2002	191.3	45.0	96.0	30.3	20.1
2004	272.0	79.6	126.2	32.2	34.0
2006	388.0	126.2	173.8	43.3	44.6
2008	558.1	175.9	249.9	58.7	73.6
Tuyên Quang					
2002	250.1	53.1	138.9	25.2	33.0
2004	341.4	88.7	152.0	55.5	45.2
2006	450.0	119.7	180.0	83.2	67.1
2008	668.5	169.8	272.3	131.9	94.6
Lào Cai					
2002	205.9	54.6	102.6	27.7	21.1
2004	280.1	75.4	132.5	41.9	30.4
2006	400.0	118.6	177.8	51.3	52.2
2008	611.0	154.7	294.9	93.6	67.7
Yên Bái					

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2002	252.8	69.1	105.7	39.5	38.5
2004	327.9	79.0	140.4	53.4	55.2
2006	424.0	115.8	161.3	56.1	90.8
2008	636.3	198.0	249.1	92.0	97.3
Thái Nguyên					
2002	269.3	63.6	104.6	55.1	46.0
2004	396.8	119.7	139.0	70.0	68.1
2006	555.0	170.4	159.8	94.2	130.6
2008	850.7	279.3	224.2	182.9	164.4
Lạng Sơn					
2002	270.4	49.6	126.8	59.4	34.6
2004	348.7	83.0	162.9	54.0	48.8
2006	455.0	99.5	186.6	83.2	85.6
2008	691.4	180.1	266.4	132.0	113.0
Quảng Ninh					
2002	432.4	166.5	99.7	85.5	80.8
2004	671.8	290.9	121.4	130.2	129.2
2006	867.0	406.9	139.5	156.0	164.6
2008	1328.3	627.7	177.5	274.5	248.6
Bắc Giang					
2002	270.3	66.9	124.0	35.6	43.8
2004	392.4	87.4	167.4	76.9	60.8
2006	490.0	138.2	199.0	72.6	80.3
2008	710.5	212.6	280.7	118.2	99.1
Phú Thọ					
2002	256.2	69.3	104.0	37.6	45.3
2004	370.1	102.7	131.6	58.1	77.7
2006	520.0	156.5	151.4	80.1	132.0
2008	793.2	269.9	216.1	108.3	198.9
Tây Bắc/ North West					
Điện Biên					
2002					
2004	224.2	51.8	127.5	13.2	31.7
2006	305.0	81.3	149.8	28.1	45.9
2008	485.1	116.7	253.7	67.9	46.8
Lai Châu					
2002*	173.1	36.4	103.8	11.9	21.0
2004	215.7	54.8	121.0	22.3	17.6
2006	273.0	69.2	157.7	13.8	32.2
2008	414.2	108.1	225.4	38.3	42.4
Sơn La					
2002	209.6	34.7	143.8	10.3	20.8

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2004	277.1	57.6	169.0	24.0	26.6
2006	394.0	81.6	201.3	72.5	38.6
2008	571.6	125.8	290.6	97.9	57.2
Hoà Bình					
2002	204.5	53.1	97.3	22.8	31.3
2004	292.0	89.2	123.6	23.2	56.1
2006	416.0	142.9	157.0	34.3	81.8
2008	612.0	228.2	223.7	58.9	101.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
Thanh Hoá					
2002	224.8	52.9	96.3	33.5	42.1
2004	311.1	91.3	122.1	40.3	57.4
2006	395.0	124.0	133.5	55.1	82.4
2008	604.7	170.9	209.9	101.2	122.8
Nghệ An					
2002	236.5	50.5	98.7	38.6	48.6
2004	312.5	74.9	109.0	45.2	83.5
2006	413.0	105.1	132.9	67.6	107.4
2008	639.9	163.5	210.3	76.2	190.0
Hà Tĩnh					
2002	227.0	36.3	81.5	47.4	61.8
2004	307.5	57.0	109.2	57.0	84.4
2006	400.0	73.4	128.1	88.7	109.8
2008	594.8	104.5	182.7	131.5	176.1
Quảng Bình					
2002	219.1	56.3	79.9	38.0	44.9
2004	301.5	88.8	100.0	47.3	65.3
2006	420.0	134.8	124.2	56.8	104.1
2008	645.0	194.4	207.2	82.2	161.1
Quảng Trị					
2002	227.3	49.4	87.9	57.4	32.6
2004	304.7	73.2	114.1	67.7	49.8
2006	436.0	126.7	134.4	107.1	67.8
2008	659.6	210.6	199.6	142.0	107.5
Thừa Thiên - Huế					
2002	295.8	91.4	50.0	87.4	67.0
2004	381.5	116.3	72.1	125.8	67.3
2006	517.0	177.0	90.1	157.3	92.6
2008	803.6	236.2	141.1	232.7	193.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
Đà Nẵng					
2002	462.6	221.3	27.1	141.1	73.1

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2004	670.2	292.2	31.4	219.9	126.7
2006	853.0	370.7	29.6	295.4	157.3
2008	1366.6	670.1	35.9	342.7	317.9
Quảng Nam					
2002	250.3	71.4	83.1	55.1	40.7
2004	328.8	120.1	103.7	60.5	44.6
2006	459.0	182.7	120.9	88.4	67.0
2008	693.7	269.6	176.6	124.8	122.8
Quảng Ngãi					
2002	264.4	89.7	87.1	65.0	22.5
2004	337.3	113.7	101.4	83.5	38.8
2006	455.0	167.2	113.8	109.0	65.1
2008	659.3	225.9	163.2	151.0	119.3
Bình Định					
2002	297.8	95.8	80.5	84.8	36.8
2004	418.4	145.8	114.5	97.0	61.2
2006	553.0	188.1	134.4	169.1	61.5
2008	827.4	314.9	224.1	192.2	96.1
Phú Yên					
2002	291.8	83.2	101.0	74.5	33.1
2004	376.3	127.7	112.2	98.2	38.2
2006	523.0	179.9	167.9	114.1	61.1
2008	767.3	265.0	233.7	183.8	84.9
Khánh Hoà					
2002	343.0	128.8	80.2	81.7	52.3
2004	472.1	178.1	90.7	127.5	75.8
2006	598.0	259.4	105.4	132.0	101.2
2008	965.4	437.6	149.6	186.7	191.6
Tây Nguyên/ Central Highlands					
Kon Tum					
2002	234.4	54.9	139.9	21.2	18.4
2004	340.4	96.8	140.9	63.4	39.2
2006	445.0	156.6	168.2	60.3	59.9
2008	663.9	218.7	274.0	107.5	63.7
Gia Lai					
2002	235.1	70.9	102.2	36.0	26.1
2004	369.3	114.8	155.3	72.1	27.0
2006	498.0	150.8	177.1	109.0	61.0
2008	754.8	242.9	290.1	147.6	74.2
Đắk Lắk					
2002*	231.4	51.3	127.7	34.4	18.0
2004	385.3	76.5	192.5	79.7	36.7
2006	507.0	109.1	252.0	98.5	47.4

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2008	784.8	174.6	364.1	159.0	87.1
Đắc Nông					
2002					
2004	356.9	57.7	226.1	41.2	31.8
2006	500.0	85.5	337.3	44.0	33.2
2008	765.5	118.5	487.8	99.9	59.3
Lâm Đồng					
2002	282.4	73.8	120.9	58.0	29.8
2004	443.7	100.0	202.5	95.4	45.8
2006	596.0	137.8	273.0	105.4	79.8
2008	903.9	221.5	421.5	173.1	87.7
Đông Nam Bộ/ South East					
Ninh Thuận					
2002	302.4	79.7	112.0	76.6	34.0
2004	389.9	116.2	126.4	108.5	38.9
2006	491.0	177.0	90.4	155.0	68.5
2008	699.2	260.3	147.4	202.9	88.8
Bình Thuận					
2002	338.7	100.7	112.7	84.4	40.9
2004	444.8	124.3	170.1	102.8	47.8
2006	577.0	182.2	206.5	131.1	57.3
2008	838.3	267.3	280.7	185.6	104.7
Bình Phước					
2002	331.2	87.5	158.2	54.0	31.7
2004	487.3	118.2	245.0	79.6	44.6
2006	695.0	205.7	322.7	111.1	55.5
2008	1095.3	301.1	443.6	226.4	124.1
Tây Ninh					
2002	329.9	127.0	84.7	79.6	38.6
2004	476.8	165.9	137.0	104.7	69.2
2006	697.0	259.3	205.3	147.7	84.7
2008	1098.1	381.1	277.7	293.8	145.6
Bình Dương					
2002	504.3	227.0	88.6	122.4	66.3
2004	777.9	305.2	138.5	222.7	111.5
2006	1215.0	418.2	209.9	401.6	185.4
2008	1928.7	745.8	323.1	520.5	339.2
Đồng Nai					
2002	510.4	181.8	109.7	116.2	102.7
2004	678.3	220.8	163.3	206.8	87.5
2006	867.0	368.5	173.3	221.3	104.0
2008	1317.5	574.4	240.4	292.7	210.0

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
Bà Rịa-Vũng Tàu					
2002	475.4	206.7	98.7	109.3	60.7
2004	661.0	288.2	135.7	144.4	92.7
2006	776.0	355.8	97.7	212.7	109.9
2008	1225.6	561.5	149.1	325.7	189.3
T.P Hồ Chí Minh					
2002	904.1	464.8	20.9	245.7	172.7
2004	1164.8	515.3	23.2	353.9	272.4
2006	1480.0	650.1	25.9	452.2	351.8
2008	2191.7	941.8	33.3	673.3	543.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
Long An					
2002	360.6	125.9	122.5	66.6	45.6
2004	499.7	195.9	157.9	81.6	64.4
2006	627.0	236.9	205.6	107.5	77.0
2008	937.7	351.3	305.8	144.4	136.2
Tiền Giang					
2002	352.2	90.9	122.0	93.5	45.8
2004	478.2	120.2	183.6	100.4	74.0
2006	630.0	164.0	215.3	147.8	102.9
2008	955.9	249.1	333.2	195.2	178.4
Bến Tre					
2002	302.8	93.7	111.6	61.8	35.7
2004	418.3	127.5	136.9	84.8	69.1
2006	614.0	153.6	238.2	108.1	114.2
2008	872.2	235.4	290.7	161.3	184.9
Trà Vinh					
2002	321.0	72.3	157.7	50.9	40.2
2004	395.3	85.7	182.9	61.9	64.8
2006	509.0	120.0	206.7	106.4	75.9
2008	772.2	185.5	282.0	155.2	149.5
Vĩnh Long					
2002	334.4	81.5	128.6	66.5	57.7
2004	423.1	112.5	169.0	79.6	62.0
2006	580.0	159.4	210.6	114.2	95.7
2008	898.9	251.4	327.3	176.7	143.5
Đồng Tháp					
2002	390.2	73.3	140.6	135.2	41.2
2004	473.9	104.0	173.8	113.3	82.9
2006	609.0	144.4	241.1	156.2	67.3
2008	889.6	210.6	399.2	189.4	90.3
An Giang					

5.4 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non- Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2002	415.7	103.7	108.5	113.7	89.9
2004	518.2	134.3	182.6	139.0	62.2
2006	691.0	172.6	229.0	186.2	103.2
2008	1064.0	266.9	425.0	267.6	104.5
Kiên Giang					
2002	411.1	109.2	179.6	77.7	44.7
2004	513.4	137.8	198.7	113.6	63.4
2006	675.0	177.6	263.4	137.9	96.1
2008	1017.6	233.9	433.1	198.1	152.4
Cần Thơ					
2002*	400.1	108.3	116.7	115.2	60.0
2004	523.9	156.6	136.8	154.7	75.8
2006	780.0	263.0	184.4	216.2	116.4
2008	1130.8	362.6	264.1	348.1	156.0
Hậu Giang					
2004	449.0	91.2	208.5	80.9	68.4
2006	609.0	149.5	261.5	99.5	98.6
2008	885.9	205.7	370.1	138.9	171.3
Sóc Trăng					
2002	320.2	71.5	144.9	54.7	49.2
2004	395.1	103.8	179.3	67.5	44.5
2006	495.0	115.0	248.8	76.5	54.8
2008	728.3	177.4	351.7	112.1	87.1
Bạc Liêu					
2002	387.5	94.4	177.4	78.4	37.4
2004	468.1	96.5	216.3	105.0	50.3
2006	610.0	132.1	278.5	116.0	83.3
2008	925.3	205.7	410.0	183.7	125.9
Cà Mau					
2002	394.8	69.3	219.7	70.6	35.2
2004	514.7	77.3	277.6	103.2	56.6
2006	666.0	112.9	318.1	175.8	59.1
2008	970.4	187.9	500.7	187.7	94.2

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh/ Figures when provinces were not separated

5.5

Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
Hà Nội (mới/ new; 2008)	100.0	44.0	10.1	24.1	21.8
Hà Nội (cũ/ old)					
2002	100.0	49.7	5.2	23.4	21.6
2004	100.0	49.6	4.4	19.4	26.5
2006	100.0	50.8	4.0	21.1	24.1
2008	100.0	48.9	3.4	21.9	25.9
Hà Tây					
2002	100.0	24.1	30.2	34.3	11.4
2004	100.0	29.7	27.8	27.1	15.5
2006	100.0	31.2	20.9	30.5	17.4
2008	100.0	32.7	23.2	30.1	14.1
Vĩnh Phúc					
2002	100.0	24.7	39.0	21.6	14.7
2004	100.0	28.9	34.2	20.7	16.2
2006	100.0	36.7	28.3	21.2	13.8
2008	100.0	31.7	27.6	26.4	14.3
Bắc Ninh					
2002	100.0	27.7	28.9	27.9	15.5
2004	100.0	25.6	22.8	32.8	18.8
2006	100.0	26.0	18.7	34.6	20.8
2008	100.0	26.3	16.4	43.8	13.4
Hải Dương					
2002	100.0	24.7	35.1	22.9	17.2
2004	100.0	28.0	34.5	19.5	18.0
2006	100.0	32.1	28.1	18.6	21.2
2008	100.0	35.9	26.3	18.3	19.6
Hải Phòng					
2002	100.0	38.7	19.8	22.4	19.0
2004	100.0	43.9	16.3	18.7	21.1
2006	100.0	43.1	13.4	20.0	23.6
2008	100.0	45.7	11.2	17.2	26.0
Hung Yên					
2002	100.0	21.1	36.3	25.9	16.7
2004	100.0	22.6	35.8	22.4	19.3
2006	100.0	28.6	32.0	21.7	17.8
2008	100.0	30.6	28.7	25.9	14.8
Thái Bình					
2002	100.0	23.0	40.6	17.2	19.1
2004	100.0	23.6	33.3	22.2	20.9
2006	100.0	28.3	29.1	22.2	20.4
2008	100.0	27.9	31.2	19.4	21.5
Hà Nam					

5.5

Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2002	100.0	23.3	38.1	21.1	17.5
2004	100.0	28.0	33.5	15.5	23.0
2006	100.0	29.1	29.6	19.0	22.4
2008	100.0	27.3	32.3	20.7	19.7
Nam Định					
2002	100.0	27.1	34.1	22.9	15.9
2004	100.0	32.2	31.6	15.8	20.4
2006	100.0	34.3	28.9	15.2	21.5
2008	100.0	32.1	30.7	17.1	20.2
Ninh Bình					
2002	100.0	25.7	35.3	19.4	19.6
2004	100.0	26.1	33.4	17.9	22.6
2006	100.0	29.5	27.4	18.1	24.9
2008	100.0	27.1	30.4	23.2	19.2
Đông Bắc/ North East					
Hà Giang					
2002	100.0	15.4	63.4	9.2	12.0
2004	100.0	20.9	62.3	5.5	11.3
2006	100.0	28.2	50.1	10.3	11.4
2008	100.0	30.5	51.2	10.9	7.5
Cao Bằng					
2002	100.0	22.0	48.3	12.5	17.1
2004	100.0	25.7	41.7	13.1	19.5
2006	100.0	33.1	34.8	10.4	21.8
2008	100.0	30.1	36.2	12.9	20.8
Bắc Cạn					
2002	100.0	23.5	50.2	15.8	10.5
2004	100.0	29.3	46.4	11.8	12.5
2006	100.0	32.5	44.8	11.2	11.5
2008	100.0	31.5	44.8	10.5	13.2
Tuyên Quang					
2002	100.0	21.2	55.5	10.1	13.2
2004	100.0	26.0	44.5	16.3	13.2
2006	100.0	26.6	40.0	18.5	14.9
2008	100.0	25.4	40.7	19.7	14.2
Lào Cai					
2002	100.0	26.5	49.8	13.4	10.2
2004	100.0	26.9	47.3	15.0	10.9
2006	100.0	29.7	44.5	12.8	13.1
2008	100.0	25.3	48.3	15.3	11.1
Yên Bái					

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2002	100.0	27.3	41.8	15.6	15.2
2004	100.0	24.1	42.8	16.3	16.8
2006	100.0	27.3	38.1	13.2	21.4
2008	100.0	31.1	39.1	14.5	15.3
Thái Nguyên					
2002	100.0	23.6	38.8	20.5	17.1
2004	100.0	30.2	35.0	17.6	17.2
2006	100.0	30.7	28.8	17.0	23.5
2008	100.0	32.8	26.4	21.5	19.3
Lạng Sơn					
2002	100.0	18.4	46.9	22.0	12.8
2004	100.0	23.8	46.7	15.5	14.0
2006	100.0	21.9	41.0	18.3	18.8
2008	100.0	26.1	38.5	19.1	16.3
Quảng Ninh					
2002	100.0	38.5	23.0	19.8	18.7
2004	100.0	43.3	18.1	19.4	19.2
2006	100.0	46.9	16.1	18.0	19.0
2008	100.0	47.3	13.4	20.7	18.7
Bắc Giang					
2002	100.0	24.8	45.9	13.2	16.2
2004	100.0	22.3	42.6	19.6	15.5
2006	100.0	28.2	40.6	14.8	16.4
2008	100.0	29.9	39.5	16.6	13.9
Phú Thọ					
2002	100.0	27.1	40.6	14.7	17.7
2004	100.0	27.8	35.6	15.7	21.0
2006	100.0	30.1	26.4	15.4	28.1
2008	100.0	34.0	27.2	13.7	25.1
Tây Bắc/ North West					
Điện Biên					
2002					
2004	100.0	23.1	56.9	5.9	14.1
2006	100.0	26.7	49.1	9.2	15.0
2008	100.0	24.1	52.3	14.0	9.7
Lai Châu					
2002*	100.0	21.0	60.0	6.9	12.1
2004	100.0	25.4	56.1	10.3	8.2
2006	100.0	25.3	57.8	5.1	11.8
2008	100.0	26.1	54.4	9.2	10.3
Sơn La					

5.5

Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2002	100.0	16.6	68.6	4.9	9.9
2004	100.0	20.8	61.0	8.7	9.6
2006	100.0	20.7	51.1	18.4	9.8
2008	100.0	22.0	50.9	17.1	10.0
Hoà Bình					
2002	100.0	26.0	47.6	11.2	15.3
2004	100.0	30.5	42.3	8.0	19.2
2006	100.0	34.4	37.7	8.2	19.7
2008	100.0	37.3	36.6	9.6	16.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
Thanh Hoá					
2002	100.0	23.5	42.8	14.9	18.7
2004	100.0	29.3	39.2	13.0	18.5
2006	100.0	31.4	33.8	14.0	20.9
2008	100.0	28.3	34.7	16.7	20.3
Nghệ An					
2002	100.0	21.4	41.8	16.3	20.6
2004	100.0	24.0	34.9	14.5	26.7
2006	100.0	25.5	32.2	16.4	26.0
2008	100.0	25.6	32.9	11.9	29.7
Hà Tĩnh					
2002	100.0	16.0	35.9	20.9	27.2
2004	100.0	18.5	35.5	18.5	27.4
2006	100.0	18.4	32.0	22.2	27.4
2008	100.0	17.6	30.7	22.1	29.6
Quảng Bình					
2002	100.0	25.7	36.5	17.3	20.5
2004	100.0	29.5	33.2	15.7	21.7
2006	100.0	32.1	29.6	13.5	24.8
2008	100.0	30.1	32.1	12.8	25.0
Quảng Trị					
2002	100.0	21.7	38.7	25.3	14.3
2004	100.0	24.0	37.4	22.2	16.3
2006	100.0	31.4	27.4	24.6	16.7
2008	100.0	31.9	30.3	21.5	16.3
Thừa Thiên - Huế					
2002	100.0	30.9	16.9	29.6	22.6
2004	100.0	30.5	18.9	33.0	17.6
2006	100.0	34.2	17.4	30.4	17.9
2008	100.0	29.4	17.6	29.0	24.1

Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast

5.5

Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
Đà Nẵng					
2002	100.0	47.8	5.9	30.5	15.8
2004	100.0	43.6	4.7	32.8	18.9
2006	100.0	43.5	3.5	34.6	18.4
2008	100.0	49.0	2.6	25.1	23.3
Quảng Nam					
2002	100.0	28.5	33.2	22.0	16.2
2004	100.0	36.5	31.5	18.4	13.6
2006	100.0	39.8	26.4	19.3	14.6
2008	100.0	38.9	25.5	18.0	17.7
Quảng Ngãi					
2002	100.0	33.9	32.9	24.6	8.5
2004	100.0	33.7	30.1	24.7	11.5
2006	100.0	36.8	25.0	23.9	14.3
2008	100.0	34.3	24.8	22.9	18.1
Bình Định					
2002	100.0	32.2	27.0	28.5	12.3
2004	100.0	34.8	27.4	23.2	14.6
2006	100.0	34.0	24.3	30.6	11.1
2008	100.0	38.1	27.1	23.2	11.6
Phú Yên					
2002	100.0	28.5	34.6	25.5	11.3
2004	100.0	33.9	29.8	26.1	10.1
2006	100.0	34.4	32.1	21.8	11.7
2008	100.0	34.5	30.5	24.0	11.1
Khánh Hòa					
2002	100.0	37.5	23.4	23.8	15.3
2004	100.0	37.7	19.2	27.0	16.1
2006	100.0	43.4	17.6	22.1	16.9
2008	100.0	45.3	15.5	19.3	19.9
Tây Nguyên/ Central Highlands					
Kon Tum					
2002	100.0	23.4	59.7	9.0	7.8
2004	100.0	28.4	41.4	18.6	11.5
2006	100.0	35.2	37.8	13.5	13.5
2008	100.0	32.9	41.3	16.2	9.6
Gia Lai					
2002	100.0	30.1	43.5	15.3	11.1
2004	100.0	31.1	42.1	19.5	7.3
2006	100.0	30.3	35.6	21.9	12.3
2008	100.0	32.2	38.4	19.6	9.8
Đắk Lắk					
2002*	100.0	22.2	55.2	14.9	7.8

5.5

Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2004	100.0	19.8	50.0	20.7	9.5
2006	100.0	21.5	49.7	19.4	9.3
2008	100.0	22.3	46.4	20.3	11.1
Đắc Nông					
2002					
2004	100.0	16.2	63.4	11.6	8.9
2006	100.0	17.1	67.5	8.8	6.6
2008	100.0	15.5	63.7	13.1	7.8
Lâm Đồng					
2002	100.0	26.1	42.8	20.5	10.5
2004	100.0	22.5	45.6	21.5	10.3
2006	100.0	23.1	45.8	17.7	13.4
2008	100.0	24.5	46.6	19.2	9.7
Đông Nam Bộ/ South East					
Ninh Thuận					
2002	100.0	26.4	37.1	25.3	11.3
2004	100.0	29.8	32.4	27.8	10.0
2006	100.0	36.0	18.4	31.6	14.0
2008	100.0	37.2	21.1	29.0	12.7
Bình Thuận					
2002	100.0	29.7	33.3	24.9	12.1
2004	100.0	27.9	38.2	23.1	10.7
2006	100.0	31.6	35.8	22.7	9.9
2008	100.0	31.9	33.5	22.1	12.5
Bình Phước					
2002	100.0	26.4	47.7	16.3	9.6
2004	100.0	24.3	50.3	16.3	9.1
2006	100.0	29.6	46.4	16.0	8.0
2008	100.0	27.5	40.5	20.7	11.3
Tây Ninh					
2002	100.0	38.5	25.7	24.1	11.7
2004	100.0	34.8	28.7	22.0	14.5
2006	100.0	37.2	29.5	21.2	12.2
2008	100.0	34.7	25.3	26.8	13.3
Bình Dương					
2002	100.0	45.0	17.6	24.3	13.1
2004	100.0	39.2	17.8	28.6	14.3
2006	100.0	34.4	17.3	33.1	15.3
2008	100.0	38.7	16.8	27.0	17.6
Đồng Nai					
2002	100.0	35.6	21.5	22.8	20.1

5.5 Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2004	100.0	32.5	24.1	30.5	12.9
2006	100.0	42.5	20.0	25.5	12.0
2008	100.0	43.6	18.2	22.2	15.9
Bà Rịa-Vũng Tàu					
2002	100.0	43.5	20.8	23.0	12.8
2004	100.0	43.6	20.5	21.8	14.0
2006	100.0	45.9	12.6	27.4	14.2
2008	100.0	45.8	12.2	26.6	15.5
TP. Hồ Chí Minh					
2002	100.0	51.4	2.3	27.2	19.1
2004	100.0	44.2	2.0	30.4	23.4
2006	100.0	43.9	1.7	30.6	23.8
2008	100.0	43.0	1.5	30.7	24.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
Long An					
2002	100.0	34.9	34.0	18.5	12.6
2004	100.0	39.2	31.6	16.3	12.9
2006	100.0	37.8	32.8	17.1	12.3
2008	100.0	37.5	32.6	15.4	14.5
Tiền Giang					
2002	100.0	25.8	34.6	26.6	13.0
2004	100.0	25.1	38.4	21.0	15.5
2006	100.0	26.0	34.2	23.5	16.3
2008	100.0	26.1	34.9	20.4	18.7
Bến Tre					
2002	100.0	31.0	36.9	20.4	11.8
2004	100.0	30.5	32.7	20.3	16.5
2006	100.0	25.0	38.8	17.6	18.6
2008	100.0	27.0	33.3	18.5	21.2
Trà Vinh					
2002	100.0	22.5	49.1	15.8	12.5
2004	100.0	21.7	46.3	15.7	16.4
2006	100.0	23.6	40.6	20.9	14.9
2008	100.0	24.0	36.5	20.1	19.4
Vĩnh Long					
2002	100.0	24.4	38.5	19.9	17.3
2004	100.0	26.6	39.9	18.8	14.7
2006	100.0	27.5	36.3	19.7	16.5
2008	100.0	28.0	36.4	19.7	16.0
Đồng Tháp					
2002	100.0	18.8	36.0	34.7	10.5
2004	100.0	22.0	36.7	23.9	17.5

5.5

Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố

Proportion of monthly income per capita by sources of income and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/Total	Tiền lương tiền công/ Salary or wage	Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Agriculture, Forestry and Fishery	Phi Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản/ Non-Agriculture, Forestry and Fishery	Khác/ Others
2006	100.0	23.7	39.6	25.7	11.0
2008	100.0	23.7	44.9	21.3	10.2
An Giang					
2002	100.0	24.9	26.1	27.3	21.6
2004	100.0	25.9	35.2	26.8	12.0
2006	100.0	25.0	33.1	27.0	14.9
2008	100.0	25.1	39.9	25.2	9.8
Kiên Giang					
2002	100.0	26.6	43.7	18.9	10.9
2004	100.0	26.8	38.7	22.1	12.3
2006	100.0	26.3	39.0	20.4	14.2
2008	100.0	23.0	42.6	19.5	15.0
Cần Thơ					
2002*	100.0	27.1	29.2	28.8	15.0
2004	100.0	29.9	26.1	29.5	14.5
2006	100.0	33.7	23.6	27.7	14.9
2008	100.0	32.1	23.4	30.8	13.8
Hậu Giang					
2002					
2004	100.0	20.3	46.4	18.0	15.2
2006	100.0	24.5	42.9	16.3	16.2
2008	100.0	23.2	41.8	15.7	19.3
Sóc Trăng					
2002	100.0	22.3	45.2	17.1	15.4
2004	100.0	26.3	45.4	17.1	11.3
2006	100.0	23.2	50.3	15.5	11.1
2008	100.0	24.4	48.3	15.4	12.0
Bạc Liêu					
2002	100.0	24.4	45.8	20.2	9.6
2004	100.0	20.6	46.2	22.4	10.7
2006	100.0	21.7	45.7	19.0	13.7
2008	100.0	22.2	44.3	19.9	13.6
Cà Mau					
2002	100.0	17.5	55.7	17.9	8.9
2004	100.0	15.0	53.9	20.1	11.0
2006	100.0	17.0	47.8	26.4	8.9
2008	100.0	19.4	51.6	19.3	9.7

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh/ Figures in time when provinces were not separated

5.6 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2002	356.1	107.7	178.3	251.0	370.5	872.9	8.1
2004	484.4	141.8	240.7	347.0	514.2	1182.3	8.3
2006	636.5	184.3	318.9	458.9	678.6	1541.7	8.4
2008	995.2	275.0	477.2	699.9	1067.4	2458.2	8.9
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural							
Thành thị/ Urban							
2002	622.1	184.2	324.1	459.8	663.6	1479.2	8.0
2004	815.4	236.9	437.3	616.1	876.7	1914.1	8.1
2006	1058.4	304.0	575.4	808.1	1116.1	2488.3	8.2
2008	1605.2	453.2	867.8	1229.9	1722.2	3752.4	8.3
Nông thôn/ Rural							
2002	275.1	100.3	159.8	217.7	299.4	598.6	6.0
2004	378.1	131.2	215.1	297.6	416.2	835.0	6.4
2006	505.7	172.1	287.0	394.4	552.4	1122.5	6.5
2008	762.2	251.2	415.4	583.1	828.7	1733.6	6.9
8 vùng/ 8 region							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2002	353.1	120.7	190.5	258.4	368.1	828.3	6.9
2004	488.2	163.6	260.1	360.4	518.9	1139.5	7.0
2006	653.3	214.6	348.0	491.5	694.6	1517.9	7.1
2008	1048.5	331.2	533.6	743.8	1109.7	2528.1	7.6
Đông Bắc/ North East							
2002	268.8	95.1	151.7	211.9	297.4	588.0	6.2
2004	379.9	124.1	202.2	283.0	418.7	872.2	7.0
2006	511.2	169.2	261.6	369.8	550.8	1204.6	7.1
2008	768.0	235.8	374.7	535.2	849.1	1845.4	7.8
Tây Bắc/ North West							
2002	197.0	75.0	110.9	145.9	206.6	446.6	6.0
2004	265.7	95.0	148.5	194.0	281.9	611.5	6.4
2006	372.5	134.0	198.2	268.3	382.0	880.1	6.6
2008	549.6	197.1	285.4	370.5	551.5	1347.1	6.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2002	235.4	89.0	135.7	183.5	250.4	518.7	5.8
2004	317.1	114.5	183.0	250.4	353.4	684.2	6.0
2006	418.3	148.3	231.9	321.5	456.2	933.8	6.3
2008	641.1	219.3	357.6	498.3	707.6	1424.5	6.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2002	305.9	112.9	182.1	244.2	333.4	656.9	5.8
2004	414.9	141.2	233.9	326.5	458.7	917.7	6.5
2006	550.7	188.0	311.6	425.9	592.7	1235.2	6.6
2008	843.3	274.0	476.3	646.7	912.6	1911.0	7.0

5.6 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ
(Cont.) Monthly income per capita by sources of income quintile, urban rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2002	244.0	85.5	140.5	185.6	262.1	546.7	6.4
2004	390.2	118.6	199.7	292.2	442.1	903.9	7.6
2006	522.4	156.6	259.6	382.7	583.6	1229.3	7.9
2008	794.6	222.1	390.8	605.0	925.6	1828.8	8.2
Đông Nam Bộ/ South East							
2002	619.7	165.4	303.0	452.3	684.6	1493.2	9.0
2004	833.0	233.1	421.6	598.6	881.5	2032.5	8.7
2006	1064.7	299.5	543.8	769.2	1085.3	2626.0	8.8
2008	1649.2	461.4	860.7	1203.6	1685.9	4034.1	8.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2002	371.3	126.2	203.8	277.3	389.3	860.1	6.8
2004	471.1	158.8	262.8	361.0	506.9	1071.0	6.7
2006	627.6	209.9	349.2	482.1	670.6	1426.5	6.8
2008	939.9	301.2	502.1	703.5	1011.5	2182.8	7.3
6 vùng/ 6 regions (2008)							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	1064.8	332.2	539.3	757.1	1136.1	2559.1	7.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	656.7	219.2	334.4	464.1	709.4	1558.2	7.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal areas	728.2	237.0	403.3	554.8	801.8	1647.0	7.0
Tây Nguyên/ Central Highlands	794.6	222.1	390.8	605.0	925.6	1828.8	8.2
Đông Nam Bộ/ South East	1773.2	549.5	951.9	1286.7	1791.2	4286.2	7.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	939.9	301.2	502.1	703.5	1011.5	2182.8	7.3
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head							
Nam/ Male							
2002	332.6	104.9	171.4	237.9	345.4	803.4	7.7
2004	455.4	138.1	231.3	329.2	482.2	1098.3	8.0
2006	596.8	177.7	306.0	434.5	634.0	1431.6	8.1
2008	937.6	269.7	462.6	668.6	1009.7	2278.0	8.5
Nữ/ Female							
2002	446.2	123.3	215.8	317.0	473.9	1101.5	8.9
2004	589.1	158.8	284.6	429.1	634.6	1440.2	9.1
2006	778.8	206.8	380.5	571.9	841.1	1893.8	9.2
2008	1201.3	298.1	540.7	840.9	1281.5	3048.6	10.2

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VND

	Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ <i>Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)</i>
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>							
Hà Nội (mới/ <i>new</i> ; 2008)	1296.9	363.4	585.4	889.9	1486.6	3156.2	8.7
Hà Nội (cũ/ <i>old</i>)							
2002	621.0	204.6	368.4	499.8	672.8	1360.5	6.7
2004	806.9	255.3	471.4	659.5	908.1	1739.9	6.8
2006	1050.0	329.1	589.2	878.4	1201.0	2252.3	6.8
2008	1719.6	535.1	957.0	1386.5	1933.3	3777.8	7.1
Hà Tây							
2002	312.7	107.4	162.8	221.9	303.9	768.0	7.2
2004	415.4	140.8	225.4	288.5	419.7	1014.7	7.2
2006	580.0	196.0	303.3	417.8	568.3	1414.6	7.2
2008	876.4	303.4	455.5	585.8	807.8	2228.1	7.3
Vĩnh Phúc							
2002	265.0	106.4	162.6	220.0	293.1	543.2	5.1
2004	403.9	156.9	251.9	323.7	442.4	845.4	5.4
2006	540.0	203.9	323.2	447.2	617.3	1108.5	5.4
2008	872.0	319.2	506.1	672.3	932.2	1925.3	6.0
Bắc Ninh							
2002	326.5	142.9	216.6	273.7	352.3	648.3	4.5
2004	491.1	178.9	287.8	385.5	521.1	1081.2	6.0
2006	669.0	225.1	368.4	511.6	719.5	1520.4	6.8
2008	1065.4	376.3	559.0	747.6	1006.2	2630.3	7.0
Hải Dương							
2002	301.4	113.9	177.1	243.8	338.5	633.9	5.6
2004	451.2	160.8	275.5	399.5	520.7	902.4	5.6
2006	609.0	226.1	371.1	496.7	680.3	1270.8	5.6
2008	924.9	331.9	545.4	745.5	1058.8	1929.9	5.8
Hải Phòng							
2002	410.2	127.7	225.4	312.0	434.7	952.5	7.5
2004	539.2	180.7	281.8	363.6	502.2	1365.2	7.6
2006	720.0	232.3	372.7	496.1	717.4	1781.5	7.7
2008	1199.4	383.9	616.1	863.7	1168.2	2958.9	7.7
Hưng Yên							
2002	296.7	121.4	179.9	231.0	312.1	639.8	5.3
2004	429.7	165.3	263.6	355.0	481.0	883.2	5.3
2006	556.0	210.1	325.0	441.5	607.7	1195.6	5.7
2008	828.3	313.0	510.1	629.1	872.7	1813.3	5.8
Thái Bình							
2002	282.6	133.3	195.1	239.8	308.1	537.2	4.0
2004	382.2	161.0	240.1	308.6	409.0	793.9	4.9
2006	514.0	196.0	320.2	418.6	547.1	1088.1	5.6
2008	778.5	290.6	473.5	630.4	853.4	1641.7	5.7

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
Hà Nam							
2002	258.5	106.8	158.6	206.0	270.5	551.9	5.2
2004	357.3	135.7	215.7	281.3	377.6	779.3	5.7
2006	501.0	180.2	308.3	429.4	558.8	1028.3	5.7
2008	740.4	283.9	432.2	575.6	769.9	1639.8	5.8
Nam Định							
2002	279.5	119.6	177.7	226.9	294.5	579.9	4.9
2004	405.0	164.6	241.8	323.6	439.0	855.3	5.2
2006	527.0	203.1	323.6	430.4	578.1	1099.9	5.4
2008	854.6	334.4	511.8	671.5	906.4	1865.9	5.6
Ninh Bình							
2002	257.9	109.1	157.9	207.6	280.6	535.0	4.9
2004	370.2	142.2	223.4	294.9	405.7	787.0	5.5
2006	509.0	169.9	281.6	389.0	561.3	1143.3	6.7
2008	760.9	249.7	390.2	593.3	871.7	1696.5	6.8
Đông Bắc/ North East							
Hà Giang							
2002	195.6	95.6	126.2	155.4	195.0	407.4	4.3
2004	247.1	113.4	152.6	196.4	243.8	528.9	4.7
2006	329.0	146.8	195.6	251.5	324.2	727.0	5.0
2008	474.6	211.6	267.1	357.4	479.7	1069.7	5.1
Cao Bằng							
2002	210.1	77.2	110.1	148.9	221.8	493.1	6.4
2004	278.7	88.7	146.2	228.1	335.9	591.2	6.7
2006	395.0	108.7	185.0	293.7	428.2	959.4	8.8
2008	586.4	162.4	258.3	384.4	676.8	1447.1	8.9
Bắc Cạn							
2002	190.9	62.8	101.4	142.7	215.8	434.6	6.9
2004	272.0	81.5	135.9	214.8	344.5	580.9	7.1
2006	388.0	129.3	196.5	281.0	404.3	929.0	7.2
2008	558.1	183.8	282.7	390.2	590.6	1342.8	7.3
Tuyên Quang							
2002	250.1	108.5	163.8	206.4	270.4	502.9	4.6
2004	341.4	129.1	194.8	273.9	370.7	736.9	5.7
2006	450.0	162.7	225.2	346.5	504.3	1011.3	6.2
2008	668.5	239.4	365.6	499.7	743.1	1493.4	6.2
Lào Cai							
2002	205.9	78.8	106.4	147.4	222.9	475.2	6.0
2004	280.1	95.3	139.9	204.8	282.8	680.8	7.2
2006	400.0	138.8	193.3	254.0	400.5	1013.3	7.3
2008	611.0	207.7	295.0	399.0	611.7	1534.0	7.4
Yên Bái							

5.7

tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ *At current prices*)

Đơn vị tính/ *Unit*: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2002	252.8	100.8	142.6	195.5	292.6	532.7	5.3
2004	327.9	130.3	189.9	254.8	368.8	696.3	5.3
2006	424.0	148.4	230.0	329.6	468.9	943.1	6.4
2008	636.3	219.3	356.4	491.8	692.7	1427.4	6.5
Thái Nguyên							
2002	269.3	88.2	146.2	210.9	304.4	597.2	6.8
2004	396.8	129.5	225.8	305.4	447.8	877.5	6.8
2006	555.0	182.3	291.5	404.1	620.2	1277.0	7.0
2008	850.7	269.2	403.4	565.7	1037.6	1972.5	7.3
Lạng Sơn							
2002	271.1	96.3	148.7	201.9	277.5	632.1	6.6
2004	348.7	118.9	203.9	228.5	379.1	809.7	6.8
2006	455.0	153.9	233.2	351.2	486.6	1050.1	6.8
2008	691.4	240.2	379.6	517.3	678.6	1647.3	6.9
Quảng Ninh							
2002	432.4	157.5	274.3	378.5	499.5	853.5	5.4
2004	671.8	205.7	422.6	598.5	800.9	1325.3	6.4
2006	867.0	234.3	476.2	722.9	1040.4	1861.2	7.9
2008	1328.3	374.4	703.5	1061.9	1507.4	2986.2	8.0
Bắc Giang							
2002	270.3	119.8	201.8	240.1	293.2	497.5	4.2
2004	392.4	155.3	234.1	305.7	409.1	855.8	5.5
2006	490.0	188.1	288.8	396.8	524.1	1052.2	5.6
2008	710.5	271.8	404.0	550.3	792.7	1536.8	5.7
Phú Thọ							
2002	256.2	102.7	148.1	198.4	271.7	560.6	5.5
2004	370.1	138.1	223.0	296.8	399.5	793.7	5.8
2006	520.0	182.0	282.8	384.2	551.2	1199.9	6.6
2008	793.2	272.1	409.9	581.7	881.6	1816.9	6.7
Tây Bắc/ North West							
Điện Biên							
2002							
2004	224.2	88.0	130.0	167.8	224.9	509.0	5.8
2006	305.0	114.8	176.6	236.2	304.7	692.8	6.0
2008	485.1	184.7	265.9	339.3	486.4	1155.7	6.3
Lai Châu							
2002*	173.0	72.0	98.6	135.7	186.0	374.6	5.2
2004	215.7	77.2	110.9	163.6	215.0	507.6	6.6
2006	273.0	96.3	141.0	213.9	280.4	633.3	6.6
2008	414.2	155.0	222.1	281.0	374.3	1034.6	6.7
Sơn La							

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2002	209.6	85.3	120.8	155.0	218.7	468.8	5.5
2004	277.1	109.4	157.7	203.8	282.4	632.3	5.8
2006	394.0	154.7	209.5	274.9	383.1	947.8	6.1
2008	571.6	225.0	292.6	378.8	557.5	1405.5	6.3
Hoà Bình							
2002	204.5	70.8	110.7	145.7	214.8	481.3	6.8
2004	292.0	95.1	156.8	226.1	317.3	660.0	6.9
2006	416.0	135.3	222.2	319.1	456.8	946.6	7.0
2008	612.0	206.7	319.4	427.2	634.8	1464.1	7.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
Thanh Hoá							
2002	224.8	89.0	139.5	184.0	238.3	474.0	5.3
2004	311.1	118.5	186.2	253.9	350.6	649.5	5.5
2006	395.0	145.4	231.4	319.2	437.1	842.0	5.8
2008	604.7	223.4	345.3	469.2	671.5	1312.1	5.9
Nghệ An							
2002	236.5	89.2	131.7	178.5	253.0	530.1	5.9
2004	312.5	110.6	175.8	244.0	334.3	699.0	6.3
2006	413.0	135.0	222.6	313.5	458.4	935.5	6.9
2008	639.9	203.4	351.5	499.3	726.1	1418.4	7.0
Hà Tĩnh							
2002	227.0	85.3	121.4	166.2	234.5	527.9	6.2
2004	307.5	107.7	174.2	230.6	341.8	681.4	6.3
2006	400.0	133.9	217.4	300.5	457.0	891.2	6.7
2008	594.8	198.3	328.5	454.3	656.1	1338.1	6.8
Quảng Bình							
2002	219.1	84.3	132.1	179.0	242.2	459.2	5.5
2004	301.4	111.8	178.7	242.1	342.6	634.9	5.7
2006	420.0	151.5	243.2	346.9	483.2	875.2	5.8
2008	645.0	240.1	366.3	508.7	712.5	1395.3	5.8
Quảng Trị							
2002	227.3	84.9	131.3	179.8	258.2	484.3	5.7
2004	304.7	111.9	181.8	236.4	339.3	657.8	5.9
2006	436.0	155.7	232.3	318.3	472.4	1001.3	6.4
2008	659.6	220.9	366.4	527.1	746.6	1439.7	6.5
Thừa Thiên - Huế							
2002	295.8	108.2	169.1	227.7	306.2	668.9	6.2
2004	381.5	128.1	227.1	318.3	448.8	783.0	6.1
2006	517.0	171.5	301.0	409.0	602.5	1101.1	6.4
2008	803.6	284.7	468.3	581.5	811.7	1865.2	6.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
Đà Nẵng							
2002	462.6	178.7	281.1	373.9	509.7	971.1	5.4
2004	670.2	251.0	397.1	551.8	770.9	1379.6	5.5
2006	853.0	319.8	515.2	689.9	956.0	1785.2	5.6
2008	1366.6	489.8	804.2	1071.7	1499.6	2962.6	6.1
Quảng Nam							
2002	250.3	104.9	158.5	208.1	277.9	503.4	4.8
2004	328.8	122.4	202.0	275.8	375.9	665.4	5.4
2006	459.0	166.2	275.2	385.0	530.0	938.2	5.6
2008	693.7	249.3	407.7	568.0	799.1	1441.0	5.8
Quảng Ngãi							
2002	264.2	102.3	169.0	222.6	291.0	537.4	5.3
2004	337.3	125.3	205.5	293.5	385.5	675.3	5.4
2006	455.0	162.3	270.0	380.4	523.2	937.4	5.8
2008	659.3	232.4	400.4	555.3	744.5	1366.0	5.9
Bình Định							
2002	297.8	118.6	180.5	240.3	324.3	626.1	5.3
2004	418.4	151.9	235.4	342.0	461.7	903.0	5.9
2006	553.0	197.5	320.1	439.5	599.3	1210.0	6.1
2008	827.4	301.3	495.5	626.5	868.5	1843.1	6.1
Phú Yên							
2002	291.8	105.4	172.5	225.4	305.0	651.4	6.2
2004	376.3	135.2	214.8	291.5	396.5	842.9	6.2
2006	523.0	191.9	298.7	389.8	532.7	1200.8	6.3
2008	767.3	266.7	455.5	591.3	819.3	1695.5	6.4
Khánh Hoà							
2002	343.0	120.5	213.1	285.5	389.1	708.6	5.9
2004	472.1	151.5	255.2	369.0	519.7	1059.2	7.0
2006	598.0	195.8	320.9	446.5	639.2	1389.6	7.1
2008	965.4	304.2	514.8	738.4	1051.5	2210.7	7.3
Tây Nguyên/ Central Highlands							
Kon Tum							
2002	234.4	106.7	160.1	200.0	248.4	458.9	4.3
2004	340.4	130.5	191.0	268.6	395.0	716.6	5.5
2006	445.0	159.2	239.6	381.4	541.1	902.9	5.7
2008	663.9	239.4	343.6	513.8	823.2	1413.4	5.9
Gia Lai							
2002	235.2	81.5	130.9	167.2	243.5	553.9	6.8
2004	369.3	112.6	184.3	267.2	419.1	863.6	7.7
2006	498.0	146.4	231.3	368.7	584.9	1157.3	7.9
2008	754.8	223.7	358.8	551.1	861.3	1778.0	8.0
Đắc Lắc							

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2002*	231.4	84.7	142.3	182.5	525.3	496.0	5.9
2004	385.3	116.4	196.7	280.0	424.2	908.5	7.8
2006	507.0	148.7	244.4	381.3	581.2	1181.0	7.9
2008	784.8	228.7	370.3	571.0	917.1	1842.5	8.1
Đắc Nông							
2002							
2004	356.9	96.8	164.8	248.7	425.0	847.3	8.8
2006	500.0	133.3	229.0	355.6	603.4	1177.7	8.8
2008	765.5	197.7	344.4	545.2	917.6	1815.2	9.2
Lâm Đồng							
2002	282.4	84.8	147.0	208.4	316.8	657.4	7.8
2004	443.7	137.3	239.0	355.5	500.2	983.5	7.2
2006	596.0	169.5	308.3	475.9	689.8	1337.5	7.9
2008	903.9	243.7	508.5	736.2	1069.5	1965.5	8.1
Đông Nam Bộ/ South East							
Ninh Thuận							
2002	302.4	87.7	145.9	195.0	279.2	805.8	9.2
2004	389.9	100.0	200.7	291.7	418.9	945.0	9.5
2006	491.0	136.0	263.0	372.2	527.4	1157.6	8.5
2008	699.2	204.8	375.6	487.6	650.8	1753.9	8.6
Bình Thuận							
2002	338.6	139.1	215.8	280.5	370.2	688.3	5.0
2004	444.8	175.1	281.0	371.5	496.8	901.3	5.2
2006	577.0	211.8	376.5	505.3	670.7	1122.1	5.3
2008	838.3	322.8	493.6	661.7	973.1	1738.4	5.4
Bình Phước							
2002	331.2	119.7	194.7	259.7	360.1	722.9	6.0
2004	487.3	160.3	304.2	426.4	562.1	979.9	6.1
2006	695.0	235.6	419.8	588.4	782.8	1450.3	6.2
2008	1095.3	342.7	657.6	955.2	1255.5	2270.1	6.6
Tây Ninh							
2002	329.9	138.1	235.7	280.1	338.9	660.2	4.8
2004	476.8	186.7	270.5	350.5	481.3	1092.9	5.9
2006	697.0	266.9	396.4	517.3	699.4	1606.2	6.0
2008	1098.1	405.6	620.8	824.8	1113.2	2520.4	6.2
Bình Dương							
2002	504.3	195.6	309.2	417.4	558.3	1043.1	5.3
2004	777.9	285.3	447.5	607.2	850.5	1705.4	6.0
2006	1215.0	447.9	714.4	923.5	1204.5	2786.6	6.2
2008	1928.7	686.5	1127.4	1500.2	1988.7	4326.9	6.3
Đồng Nai							

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2002	510.4	157.6	286.9	398.1	556.1	1153.6	7.3
2004	678.3	243.2	388.9	520.3	722.4	1513.4	6.2
2006	867.0	296.7	501.6	710.5	933.1	1891.8	6.4
2008	1317.5	449.9	741.7	1053.2	1412.9	2930.7	6.5
Bà Rịa-Vũng Tàu							
2002	475.4	159.6	265.0	361.5	516.2	1076.8	6.8
2004	661.0	205.7	325.1	473.3	657.2	1635.3	8.0
2006	776.0	240.1	381.1	551.4	768.9	1939.5	8.1
2008	1225.6	357.7	617.8	907.0	1260.3	2982.1	8.3
TP. Hồ Chí Minh							
2002	904.1	316.4	525.2	721.6	1008.8	1951.7	6.2
2004	1164.8	430.8	635.4	870.0	1219.0	2668.3	6.2
2006	1479.9	553.6	823.5	1076.2	1493.3	3452.8	6.2
2008	2191.7	826.7	1182.6	1542.4	2139.6	5252.3	6.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
Long An							
2002	360.6	130.3	222.1	296.2	398.3	756.9	5.8
2004	499.7	172.0	297.7	408.8	554.1	1069.8	6.2
2006	627.0	213.0	370.1	522.7	703.8	1326.6	6.2
2008	937.7	331.3	533.5	732.9	1017.5	2076.9	6.3
Tiền Giang							
2002	352.2	132.4	208.6	282.6	389.9	748.6	5.7
2004	478.2	162.5	283.1	384.7	531.6	1030.3	6.3
2006	630.0	212.9	363.8	511.7	701.6	1358.6	6.4
2008	955.9	323.0	510.8	728.2	1060.2	2158.4	6.7
Bến Tre							
2002	302.8	122.5	202.3	254.9	325.8	609.5	5.0
2004	418.3	156.0	244.8	318.3	429.1	943.6	6.1
2006	614.0	209.1	357.4	483.8	673.7	1344.7	6.4
2008	872.2	287.7	504.2	713.9	952.9	1896.6	6.6
Trà Vinh							
2002	321.0	106.0	181.2	246.9	349.1	724.1	6.8
2004	395.3	122.7	219.0	297.0	432.9	903.9	7.4
2006	509.0	158.8	279.6	378.4	546.0	1184.2	7.5
2008	772.2	247.5	416.2	536.0	790.1	1853.0	7.5
Vĩnh Long							
2002	334.4	127.4	193.6	257.5	350.0	744.6	5.9
2004	423.1	157.2	243.6	333.8	450.1	930.4	5.9
2006	580.0	209.1	336.1	477.3	660.8	1216.0	5.8
2008	898.9	335.4	525.6	693.5	967.8	1963.7	5.9
Đồng Tháp							

5.7 Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố

Monthly income per capita by sources of income quintile and province

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5	Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compare to Quintile 1 (times)
2002	390.2	127.8	199.0	265.6	371.1	988.9	7.7
2004	473.9	156.8	239.4	321.8	462.2	1193.2	7.6
2006	609.0	196.7	304.0	411.9	631.1	1503.4	7.6
2008	889.6	279.4	448.5	618.8	931.6	2169.2	7.8
An Giang							
2002	415.7	128.9	212.3	320.8	456.3	961.0	7.5
2004	518.2	182.3	283.0	388.7	551.0	1188.4	6.5
2006	691.0	242.8	384.9	508.3	727.3	1592.5	6.6
2008	1064.0	350.6	605.2	810.1	1110.3	2448.5	7.0
Kiên Giang							
2002	411.1	128.1	200.7	286.0	423.5	1019.2	8.0
2004	513.4	157.9	261.4	369.6	536.8	1238.6	7.8
2006	675.0	210.0	358.6	484.9	674.8	1648.6	7.9
2008	1017.6	327.1	497.2	675.1	985.8	2600.2	8.0
Cần Thơ							
2002*	400.1	139.4	221.2	297.4	407.0	938.2	6.7
2004	523.9	210.7	333.9	430.0	571.7	1083.3	5.1
2006	780.0	294.6	494.2	645.1	851.8	1614.1	5.5
2008	1130.8	381.2	623.6	954.1	1267.5	2426.3	6.4
Hậu Giang							
2002							
2004	449.0	160.9	269.3	367.5	497.5	947.0	5.9
2006	609.0	212.3	342.6	465.1	661.4	1353.7	6.4
2008	885.9	293.7	462.3	682.2	965.6	2022.1	6.9
Sóc Trăng							
2002	320.2	108.6	168.4	223.7	317.3	783.5	7.2
2004	395.1	133.0	221.0	296.2	418.5	906.0	6.8
2006	495.0	157.5	273.4	371.5	531.1	1139.8	7.2
2008	728.3	242.8	389.5	502.8	729.7	1769.6	7.3
Bạc Liêu							
2002	387.5	142.1	245.2	330.1	446.3	776.8	5.5
2004	468.1	150.5	268.5	381.9	520.7	1020.2	6.8
2006	610.0	197.6	325.1	490.3	684.7	1356.8	6.9
2008	925.3	299.3	497.6	694.5	993.4	2136.0	7.1
Cà Mau							
2002	394.9	132.7	213.9	280.3	382.6	967.2	7.3
2004	514.7	162.1	289.8	406.6	581.4	1128.7	7.0
2006	666.0	209.1	361.0	506.3	734.3	1517.4	7.3
2008	970.4	277.4	537.2	767.9	1091.3	2173.5	7.8

(*) Số liệu khi chưa tách tỉnh/ Figures in time when provinces were not separated

6.1 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	293.7	396.8	511.4	792.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural				
Thành thị/ Urban	497.5	652.0	811.8	1245.3
Nông thôn/ Rural	232.1	314.3	401.7	619.5
8 vùng/ 8 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	300.2	417.7	531.8	813.9
Đông Bắc/ North East	240.8	324.9	414.6	630.8
Tây Bắc/ North West	192.4	250.8	324.7	496.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	210.2	275.7	350.0	560.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	267.0	366.4	453.3	706.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	216.3	321.3	431.0	670.9
Đông Nam Bộ/ South East	482.1	624.4	818.1	1292.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	284.8	376.1	485.5	709.3
6 vùng/ 6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	824.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	558.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	624.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	670.9
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	1381.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	709.3

6.2 Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Tổng chi tiêu/ <i>Total consumption expenditure</i>	Chi tiêu đời sống/ <i>Consumption expenditure for living</i>	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ <i>Other consumption expenditure</i>
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ <i>Eating, drinking & smoking</i>	Chi không phải ăn, uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	293.7	269.1	152.5	116.7	24.6
2004	396.8	359.7	192.5	167.2	37.2
2006	511.4	460.4	242.9	217.5	51.0
2008	792.5	704.8	373.4	331.5	87.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ <i>Urban</i>					
2002	497.5	460.8	237.6	223.2	36.7
2004	652.0	595.4	291.0	304.5	56.6
2006	811.8	738.3	356.1	382.3	73.5
2008	1,245.3	1,114.6	541.2	573.4	130.7
Nông thôn/ <i>Rural</i>					
2002	232.1	211.1	126.7	84.4	20.9
2004	314.3	283.5	160.6	122.9	30.9
2006	401.7	358.9	201.5	157.3	42.8
2008	619.5	548.3	309.3	239.0	71.2
8 vùng/ 8 regions					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
2002	300.2	271.2	146.0	125.2	28.9
2004	417.7	373.5	190.8	182.6	44.3
2006	531.8	475.0	244.5	230.5	56.9
2008	813.9	713.3	380.8	332.5	100.6
Đông Bắc/ <i>North East</i>					
2002	240.8	220.2	134.8	85.5	20.6
2004	324.9	293.8	171.0	122.8	31.1
2006	414.6	372.8	212.4	160.4	41.8
2008	630.8	564.7	327.0	237.7	66.1
Tây Bắc/ <i>North West</i>					
2002	192.4	179.0	115.0	64.0	13.4
2004	250.8	233.2	139.8	93.4	17.6
2006	324.7	296.3	178.3	118.1	28.4
2008	496.8	451.6	270.4	181.2	45.1
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>					
2002	210.2	192.8	112.4	80.4	17.4
2004	275.7	252.7	142.3	110.5	22.9
2006	350.0	314.1	173.0	141.1	35.9
2008	560.2	501.9	284.4	217.5	58.3

6.2 (Tiếp theo) Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

(Cont.) Monthly total consumption expenditure per capita by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND				
		Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
				Chia ra/ Of which		
				Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
	2002	267.0	247.6	139.7	107.9	19.4
	2004	366.4	330.8	175.7	155.0	35.7
	2006	453.3	414.7	225.5	189.2	38.6
	2008	706.5	628.3	339.8	288.5	78.3
Tây Nguyên/ Central Highlands						
	2002	216.3	201.8	118.3	83.6	14.5
	2004	321.3	295.3	151.6	143.8	26.0
	2006	431.0	391.1	204.2	186.9	39.9
	2008	670.9	606.1	325.4	280.7	64.8
Đông Nam Bộ/ South East						
	2002	482.1	447.6	235.7	211.9	34.6
	2004	624.4	577.0	291.0	286.0	47.4
	2006	818.1	740.5	355.3	385.2	77.6
	2008	1,292.6	1,161.9	546.9	615.0	130.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
	2002	284.8	258.4	156.4	102.0	26.4
	2004	376.1	335.1	190.1	145.0	40.9
	2006	485.5	434.5	244.4	190.1	51.0
	2008	709.3	623.6	347.7	275.9	85.7
6 vùng/ 6 regions (2008)						
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	824.8	724.8	385.1	339.6	100.0
	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	558.1	499.9	299.4	200.5	58.2
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	624.5	559.0	312.3	246.7	65.5
	Tây Nguyên/ Central Highlands	670.9	606.1	325.4	280.7	64.8
	Đông Nam Bộ/ South East	1,381.5	1,240.1	572.9	667.2	141.3
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	709.3	623.6	347.7	275.9	85.7

6.3 Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which				
		Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure	
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking		
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
	2002	100.0	91.6	51.9	39.7	8.4
	2004	100.0	90.6	48.5	42.1	9.4
	2006	100.0	90.0	47.5	42.5	10.0
	2008	100.0	88.9	47.1	41.8	11.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban						
	2002	100.0	92.6	47.8	44.9	7.4
	2004	100.0	91.3	44.6	46.7	8.7
	2006	100.0	91.0	43.9	47.1	9.1
	2008	100.0	89.5	43.5	46.1	10.5
Nông thôn/ Rural						
	2002	100.0	91.0	54.6	36.4	9.0
	2004	100.0	90.2	51.1	39.1	9.8
	2006	100.0	89.3	50.2	39.2	10.7
	2008	100.0	88.5	49.9	38.6	11.5
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
	2002	100.0	90.4	48.6	41.7	9.6
	2004	100.0	89.4	45.7	43.7	10.6
	2006	100.0	89.3	46.0	43.3	10.7
	2008	100.0	87.6	46.8	40.9	12.4
Đông Bắc/ North East						
	2002	100.0	91.5	56.0	35.5	8.5
	2004	100.0	90.4	52.6	37.8	9.6
	2006	100.0	89.9	51.2	38.7	10.1
	2008	100.0	89.5	51.8	37.7	10.5
Tây Bắc/ North West						
	2002	100.0	93.0	59.8	33.3	7.0
	2004	100.0	93.0	55.7	37.2	7.0
	2006	100.0	91.3	54.9	36.4	8.7
	2008	100.0	90.9	54.4	36.5	9.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
	2002	100.0	91.7	53.5	38.3	8.3
	2004	100.0	91.7	51.6	40.1	8.3
	2006	100.0	89.7	49.4	40.3	10.3
	2008	100.0	89.6	50.8	38.8	10.4

6.3 (Tiếp theo) Tỷ trọng các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị nông thôn và vùng

(Cont.) Share of total consumption expenditure by consumption expenditure item, urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tổng chi tiêu/ Total consumption expenditure	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which		Chi khác tính vào chi tiêu/ Other consumption expenditure
			Chia ra/ Of which		
			Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking	Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2002	100.0	92.7	52.3	40.4	7.3
2004	100.0	90.3	48.0	42.3	9.7
2006	100.0	91.5	49.8	41.7	8.5
2008	100.0	88.9	48.1	40.8	11.1
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2002	100.0	93.3	54.7	38.6	6.7
2004	100.0	91.9	47.2	44.8	8.1
2006	100.0	90.7	47.4	43.4	9.3
2008	100.0	90.3	48.5	41.8	9.7
Đông Nam Bộ/ South East					
2002	100.0	92.8	48.9	44.0	7.2
2004	100.0	92.4	46.6	45.8	7.6
2006	100.0	90.5	43.4	47.1	9.5
2008	100.0	89.9	42.3	47.6	10.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	100.0	90.7	54.9	35.8	9.3
2004	100.0	89.1	50.6	38.6	10.9
2006	100.0	89.5	50.3	39.2	10.5
2008	100.0	87.9	49.0	38.9	12.1
6 vùng/ 6 regions (2008)					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	87.9	46.7	41.2	12.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	89.6	53.7	35.9	10.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	89.5	50.0	39.5	10.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	90.3	48.5	41.8	9.7
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	89.8	41.5	48.3	10.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	87.9	49.0	38.9	12.1

6.4 Tỷ trọng chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị nông thôn và vùng

Share of consumption expenditure for living in total consumption expenditure by urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	91.6	90.6	90.0	88.9
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural				
Thành thị/ Urban	92.6	91.3	91.0	89.5
Nông thôn/ Rural	91.0	90.2	89.3	88.5
8 vùng/ 8 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	90.4	89.4	89.3	87.6
Đông Bắc/ North East	91.5	90.4	89.9	89.5
Tây Bắc/ North West	93.0	93.0	91.3	90.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	91.7	91.7	89.7	89.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	92.7	90.3	91.5	88.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	93.3	91.9	90.7	90.3
Đông Nam Bộ/ South East	92.8	92.4	90.5	89.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	90.7	89.1	89.5	87.9
6 vùng/ 6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	87.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	89.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	89.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	90.3
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	89.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	87.9

6.5 Tỷ trọng chi ăn, uống, hút trong chi đời sống chia theo thành thị nông thôn và vùng

Share of eating, drinking and smoking consumption expenditure in consumption expenditure for living by urban rural and region

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	56.7	53.5	52.8	53.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural				
Thành thị/ Urban	51.6	48.9	48.2	48.6
Nông thôn/ Rural	60.0	56.7	56.2	56.4
8 vùng/ 8 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	53.8	51.1	51.5	53.4
Đông Bắc/ North East	61.2	58.2	57.0	57.9
Tây Bắc/ North West	64.2	60.0	60.2	59.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	58.3	56.3	55.1	56.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	56.4	53.1	54.4	54.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	58.6	51.3	52.2	53.7
Đông Nam Bộ/ South East	52.7	50.4	48.0	47.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	60.5	56.7	56.2	55.8
6 vùng/ 6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	53.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	59.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	55.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	53.7
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	46.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	55.8

6.6 Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which							
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking				Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	56.7	53.5	52.8	53.0	43.4	46.5	47.2	47.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural									
Thành thị/ Urban	100.0	51.6	48.9	48.2	48.6	48.4	51.1	51.8	51.4
Nông thôn/ Rural	100.0	60.0	56.7	56.2	56.4	40.0	43.3	43.8	43.6
8 vùng/ 8 regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	53.8	51.1	51.5	53.4	46.2	48.9	48.5	46.6
Đồng Bắc/ North East	100.0	61.2	58.2	57.0	57.9	38.8	41.8	43.0	42.1
Tây Bắc/ North West	100.0	64.2	60.0	60.2	59.9	35.8	40.0	39.8	40.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	58.3	56.3	55.1	56.7	41.7	43.7	44.9	43.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	56.4	53.1	54.4	54.1	43.6	46.9	45.6	45.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	58.6	51.3	52.2	53.7	41.4	48.7	47.8	46.3
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	52.7	50.4	48.0	47.1	47.4	49.6	52.0	52.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	60.5	56.7	56.2	55.8	39.5	43.3	43.8	44.3
6 vùng/ 6 regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	...	53.1	...	...	...	46.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	...	59.9	...	...	...	40.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	...	55.9	...	...	...	44.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	...	53.7	...	...	...	46.3
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	...	46.2	...	...	...	53.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	...	55.8	...	...	...	44.3

6.6 (Tiếp theo) Tỷ trọng các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính chủ hộ

(Cont.) Share of consumption expenditure for living by consumption expenditure item, urban rural, region, income quintile and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chi tiêu đời sống/ Consumption expenditure for living	Chia ra/ Of which							
		Chi ăn, uống, hút/ Eating, drinking & smoking				Chi không phải ăn, uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
5 nhóm thu nhập/ Income quintile									
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	70.1	66.5	65.2	65.1	29.9	33.5	34.8	34.9
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	64.3	61.1	60.7	60.8	35.8	38.9	39.4	39.2
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	60.8	57.6	57.1	56.0	39.2	42.4	42.9	44.0
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	56.7	52.8	52.6	53.6	43.3	47.2	47.4	46.4
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	49.6	46.9	45.8	45.9	50.4	53.1	54.2	54.1
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head									
Nam/ Male	100.0	57.8	54.1	53.1	54.4	42.2	45.9	46.9	45.6
Nữ/ Female	100.0	53.4	51.8	51.7	49.2	46.6	48.2	48.3	50.8

6.7 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban/ rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)
	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile1	Nhóm 2/ Quintile2	Nhóm 3/ Quintile3	Nhóm 4/ Quintile4	Nhóm 5/ Quintile5	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2002	269.1	123.3	169.7	213.7	290.3	548.5	4.5
2004	359.7	160.4	226.0	293.8	403.9	715.2	4.5
2006	460.4	202.2	286.0	376.9	521.9	916.8	4.5
2008	704.8	329.7	460.1	568.1	776.3	1390.8	4.2
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural							
Thành thị/ Urban							
2002	460.8	197.5	292.1	394.5	537.4	882.3	4.5
2004	595.4	253.2	397.7	540.2	694.2	1091.0	4.3
2006	738.3	319.5	499.8	646.4	834.6	1391.2	4.4
2008	1114.6	496.6	740.1	929.9	1186.1	2220.5	4.5
Nông thôn/ Rural							
2002	211.1	116.3	156.2	190.6	235.1	357.5	3.1
2004	283.5	151.6	207.6	259.6	326.3	473.7	3.1
2006	358.9	188.3	258.3	321.6	414.0	612.7	3.3
2008	548.3	306.1	419.4	503.5	614.1	899.4	2.9
8 vùng/ 8 regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2002	271.2	131.9	174.2	215.5	279.0	555.3	4.2
2004	373.5	183.6	243.8	307.2	421.3	711.8	3.9
2006	475.0	230.7	307.4	384.8	528.3	922.8	4.0
2008	713.3	384.2	497.1	593.6	799.2	1292.7	3.4
Đông Bắc/ North East							
2002	220.2	112.7	151.5	186.9	248.2	401.8	3.6
2004	293.8	143.9	196.8	259.8	338.3	523.5	3.6
2006	372.8	182.9	245.6	308.5	440.4	686.3	3.8
2008	564.7	293.0	391.0	492.2	629.6	1017.7	3.5

6.7 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)
	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile1	Nhóm 2/ Quintile2	Nhóm 3/ Quintile3	Nhóm 4/ Quintile4	Nhóm 5/ Quintile5	
Tây Bắc/ North West							
2002	179.0	89.2	110.7	147.1	194.8	353.8	4.0
2004	233.2	111.7	153.9	194.7	238.4	470.4	4.2
2006	296.3	142.8	192.6	253.1	306.6	584.0	4.1
2008	451.6	212.7	314.0	376.8	482.6	873.5	4.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2002	192.8	108.3	137.1	163.7	210.3	344.7	3.2
2004	252.7	134.2	188.1	221.6	282.3	438.5	3.3
2006	314.1	159.2	222.9	273.7	347.5	568.4	3.6
2008	501.9	281.0	371.9	462.7	541.8	853.7	3.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2002	247.6	127.7	176.6	207.8	269.3	456.4	3.6
2004	330.8	147.6	232.3	278.6	373.8	622.7	4.2
2006	414.7	209.3	290.6	355.2	469.1	748.4	3.6
2008	628.3	305.5	443.6	554.5	696.0	1143.3	3.7
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2002	201.8	101.3	131.5	168.9	233.6	373.7	3.7
2004	295.3	129.1	188.4	271.2	350.7	541.9	4.2
2006	391.1	163.2	235.6	331.5	515.6	708.5	4.3
2008	606.1	281.0	439.8	525.1	709.6	1072.6	3.8
Đông Nam Bộ/ South East							
2002	447.6	189.9	250.2	367.9	521.0	909.1	4.8
2004	577.0	243.8	355.0	491.9	684.6	1110.1	4.6
2006	740.5	310.1	466.8	614.6	849.7	1458.3	4.7
2008	1161.9	497.9	713.7	902.3	1207.7	2483.1	5.0

6.7 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị nông thôn, vùng và giới tính chủ hộ

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile, urban rural, region and sex of household head

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					Chênh lệch giữa nhóm 5 với nhóm 1 (lần)/ <i>Quintile 5 compared to Quintile 1 (times)</i>	
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile4</i>		Nhóm 5/ <i>Quintile5</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>								
	2002	258.4	142.4	185.3	228.5	294.0	441.7	3.1
	2004	335.1	187.5	235.0	293.8	369.3	591.2	3.2
	2006	434.5	229.3	309.6	394.1	489.7	749.2	3.3
	2008	623.6	359.7	457.3	549.9	684.0	1067.7	3.0
6 vùng/ 6 regions (2008)								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>		724.8	382.3	494.9	589.8	793.5	1298.3	3.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>		499.9	274.8	371.9	461.3	578.3	890.9	3.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>		559.0	327.8	422.9	518.5	622.6	977.2	3.0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>		606.1	281.0	439.8	525.1	709.6	1072.6	3.8
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>		1240.1	521.8	721.2	906.5	1221.4	2503.1	4.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>		623.6	359.7	457.3	549.9	684.0	1067.7	3.0
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>								
Nam/ <i>Male</i>								
	2002	250.0	121.0	165.0	204.4	270.3	489.1	4.0
	2004	339.9	157.0	219.4	282.2	376.7	665.0	4.2
	2006	436.3	197.2	276.9	359.8	488.3	860.0	4.4
	2008	656.9	324.9	448.6	551.6	728.9	1231.6	3.8
Nữ/ <i>Female</i>								
	2002	343.4	135.2	197.7	265.2	380.7	738.5	5.5
	2004	432.3	178.1	261.6	362.4	509.6	851.0	4.8
	2006	545.1	219.5	337.5	463.4	624.7	1082.6	4.9
	2008	875.1	346.6	500.7	685.6	904.7	1932.9	5.6

6.8 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ

Monthly consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total				Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking								Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking							
					Mua, đổi/ Bying or bartering				Tự túc/ Self-made or given things				Mua, đổi/ Bying or bartering				Tự túc/ Self-made or given things			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	269.1	359.7	460.4	704.8	119.3	...	198.6	305.6	33.2	...	44.2	67.8	116.0	...	208.8	319.8	0.7	...	8.7	11.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural																				
Thành thị/ Urban	460.8	595.4	738.3	1,114.6	227.9	...	342.6	518.8	9.7	...	13.5	22.4	221.7	...	366.9	553.8	1.5	...	15.3	19.6
Nông thôn/ Rural	211.1	283.5	358.9	548.3	86.4	...	146.1	224.1	40.3	...	55.5	85.2	84.0	...	151.1	230.5	0.5	...	6.3	8.5
8 vùng/ 8 regions																				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	271.2	373.5	475.0	713.3	107.0	...	194.2	303.3	39.0	...	50.3	77.6	124.3	...	221.0	323.0	1.0	...	9.5	9.5
Đông Bắc/ North East	220.2	293.8	372.8	564.7	76.6	...	133.3	212.2	58.1	...	79.1	114.9	84.8	...	154.4	231.5	0.7	...	6.0	6.2
Tây Bắc/ North West	179.0	233.2	296.3	451.6	55.7	...	95.2	151.1	59.3	...	83.1	119.3	63.4	...	113.6	175.5	0.6	...	4.4	5.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	192.8	252.7	314.1	501.9	73.4	...	121.7	199.2	39.0	...	51.3	85.2	80.1	...	135.3	209.9	0.3	...	5.8	7.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	247.6	330.8	414.7	628.3	114.8	...	192.2	283.9	24.9	...	33.3	55.9	107.4	...	180.6	275.1	0.6	...	8.6	13.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	201.8	295.3	391.1	606.1	88.0	...	165.9	263.2	30.3	...	38.3	62.2	83.0	...	180.3	270.9	0.6	...	6.6	9.8
Đông Nam Bộ/ South East	447.6	577.0	740.5	1,161.9	224.5	...	337.9	520.9	11.2	...	17.4	26.1	210.7	...	370.1	592.7	1.3	...	15.1	22.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	258.4	335.1	434.5	623.6	130.8	...	209.7	294.5	25.6	...	34.7	53.2	101.6	...	182.7	264.7	0.5	...	7.4	11.3
6 vùng/ 6 regions																				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	724.8	...	...	...	308.1	...	...	...	77.0	...	...	...	330.1	...	...	...	9.5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	499.9	...	...	...	178.4	...	...	...	121.0	...	...	...	194.8	...	...	...	5.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	559.0	...	...	...	242.4	...	...	...	69.9	...	...	...	236.6	...	...	...	10.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	606.1	...	...	...	263.2	...	...	...	62.2	...	...	...	270.9	...	...	...	9.8
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	1,240.1	...	...	...	548.2	...	...	...	24.7	...	...	...	643.4	...	...	...	23.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	623.6	...	...	...	294.5	...	...	...	53.2	...	...	...	264.7	...	...	...	11.3
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head																				
Nam/ Male	250.0	339.9	436.3	656.9	108.4	...	183.6	284.1	36.1	...	48.2	73.2	104.9	...	197.2	289.9	0.6	...	7.3	9.7
Nữ/ Female	343.4	432.3	545.1	875.1	161.5	...	251.5	381.9	21.9	...	30.2	48.9	158.9	...	249.7	426.0	1.1	...	13.7	18.4

6.9 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Structure of consumption expenditure for living per capita by source, urban rural, region and sex of household head

	Chung/ Total	Chi ăn uống hút/ Eating, drinking & smoking								Chi không phải ăn uống hút/ Non-eating, drinking & smoking							
		Mua, đổi/ Bying or bartering				Tự túc/ Self-made or given things				Mua, đổi/ Bying or bartering				Tự túc/ Self-made or given things			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	44.3	...	43.2	43.4	12.3	...	9.6	9.6	43.1	...	45.4	45.4	0.3	...	1.9	1.7
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural																	
Thành thị/ Urban	100.0	49.5	...	46.4	46.6	2.1	...	1.8	2.0	48.1	...	49.7	49.7	0.3	...	2.1	1.8
Nông thôn/ Rural	100.0	40.9	...	40.7	40.9	19.1	...	15.5	15.5	39.8	...	42.1	42.0	0.2	...	1.7	1.6
8 vùng/ 8 regions																	
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	39.4	...	40.9	42.5	14.4	...	10.6	10.9	45.8	...	46.5	45.3	0.4	...	2.0	1.3
Đông Bắc/ North East	100.0	34.8	...	35.7	37.6	26.4	...	21.2	20.3	38.5	...	41.4	41.0	0.3	...	1.6	1.1
Tây Bắc/ North West	100.0	31.1	...	32.1	33.5	33.1	...	28.1	26.4	35.4	...	38.3	38.9	0.3	...	1.5	1.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	38.1	...	38.8	39.7	20.2	...	16.3	17.0	41.6	...	43.1	41.8	0.2	...	1.9	1.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	46.4	...	46.4	45.2	10.1	...	8.0	8.9	43.4	...	43.5	43.8	0.2	...	2.1	2.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	43.6	...	42.4	43.4	15.0	...	9.8	10.3	41.1	...	46.1	44.7	0.3	...	1.7	1.6
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	50.2	...	45.6	44.8	2.5	...	2.4	2.2	47.1	...	50.0	51.0	0.3	...	2.0	1.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	50.6	...	48.3	47.2	9.9	...	8.0	8.5	39.3	...	42.0	42.4	0.2	...	1.7	1.8
6 vùng/ 6 regions																	
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	...	...	...	42.5	...	...	...	10.6	...	...	...	45.6	...	...	...	1.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	...	...	...	35.7	...	...	...	24.2	...	...	...	39.0	...	...	...	1.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	...	...	...	43.4	...	...	...	12.5	...	...	...	42.3	...	...	...	1.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	...	...	...	43.4	...	...	...	10.3	...	...	...	44.7	...	...	...	1.6
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	...	...	...	44.2	...	...	...	2.0	...	...	...	51.9	...	...	...	1.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	...	...	...	47.2	...	...	...	8.5	...	...	...	42.4	...	...	...	1.8
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head																	
Nam/ Male	100.0	43.4	...	42.1	43.3	14.4	...	11.1	11.1	42.0	...	45.2	44.1	0.3	...	1.7	1.5
Nữ/ Female	100.0	47.0	...	46.1	43.6	6.4	...	5.5	5.6	46.3	...	45.8	48.7	0.3	...	2.5	2.1

Đơn vị tính/ Unit: %

6.10 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total				Thành thị/ Urban				Nông thôn/ Rural			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	269.1	359.7	460.4	704.8	460.8	595.4	738.3	1,114.6	211.1	283.5	358.9	548.3
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking	152.5	192.5	242.9	373.4	237.6	291.0	356.1	541.2	126.7	160.6	201.5	309.3
Lương thực/ Food	39.7	45.7	53.8	90.2	38.2	43.2	51.1	89.5	40.1	46.5	54.8	90.5
Thực phẩm/ Foodstuff	76.6	98.7	128.6	192.7	122.6	151.1	193.7	285.4	62.7	81.8	104.9	157.3
Chất đốt/ Fuel	7.9	10.0	13.6	20.4	10.5	13.6	18.7	28.4	7.1	8.8	11.7	17.3
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals	19.0	27.6	32.7	50.9	48.9	65.9	69.9	108.2	10.0	15.2	19.1	29.0
Uống và hút/ Drinking and smoking	9.2	10.5	14.3	19.3	17.4	17.2	22.7	29.7	6.7	8.4	11.2	15.3
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	116.7	167.2	217.5	331.5	223.2	304.5	382.3	573.4	84.4	122.9	157.3	239.0
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals	13.4	16.4	20.8	29.5	20.9	24.6	31.4	46.6	11.1	13.7	16.9	23.0
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation	11.2	14.9	19.1	27.6	26.7	33.9	40.0	59.5	6.5	8.7	11.4	15.4
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture	21.7	32.7	42.5	58.8	39.8	53.9	72.8	87.6	16.2	25.8	31.4	47.8
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care	15.2	25.3	29.3	45.3	22.2	38.0	42.6	64.2	13.1	21.2	24.5	38.1
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication	27.0	38.8	54.8	97.6	54.0	74.5	100.4	178.1	18.9	27.3	38.1	66.9
Giáo dục/ Education	16.5	22.8	29.5	43.3	33.3	42.9	50.4	74.9	11.4	16.2	21.9	31.3
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation	2.8	4.5	6.9	10.8	8.9	12.9	18.2	30.5	1.0	1.8	2.8	3.3
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others	8.9	11.9	14.7	18.5	17.5	23.8	26.6	32.2	6.4	8.1	10.4	13.3

6.11 Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị nông thôn và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by urban rural and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total				Thành thị/ Urban				Nông thôn/ Rural			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking	56.7	53.5	52.8	53.0	51.6	48.9	48.2	48.6	60.0	56.7	56.2	56.4
Lương thực/ Food	14.7	12.7	11.7	12.8	8.3	7.3	6.9	8.0	19.0	16.4	15.3	16.5
Thực phẩm/ Foodstuff	28.5	27.5	27.9	27.3	26.6	25.4	26.2	25.6	29.7	28.9	29.2	28.7
Chất đốt/ Fuel	2.9	2.8	2.9	2.9	2.3	2.3	2.5	2.6	3.4	3.1	3.3	3.2
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals	7.1	7.7	7.1	7.2	10.6	11.1	9.5	9.7	4.8	5.4	5.3	5.3
Uống và hút/ Drinking and smoking	3.4	2.9	3.1	2.7	3.8	2.9	3.1	2.7	3.2	3.0	3.1	2.8
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking	43.4	46.5	47.2	47.0	48.4	51.1	51.8	51.4	40.0	43.3	43.8	43.6
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals	5.0	4.6	4.5	4.2	4.5	4.1	4.3	4.2	5.3	4.8	4.7	4.2
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation	4.2	4.1	4.1	3.9	5.8	5.7	5.4	5.3	3.1	3.1	3.2	2.8
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture	8.1	9.1	9.2	8.3	8.6	9.1	9.9	7.9	7.7	9.1	8.7	8.7
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ Health care	5.6	7.0	6.4	6.4	4.8	6.4	5.8	5.8	6.2	7.5	6.8	7.0
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication	10.0	10.8	11.9	13.9	11.7	12.5	13.6	16.0	8.9	9.6	10.6	12.2
Giáo dục/ Education	6.1	6.3	6.4	6.2	7.2	7.2	6.8	6.7	5.4	5.7	6.1	5.7
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation	1.1	1.3	1.5	1.5	1.9	2.2	2.5	2.7	0.5	0.6	0.8	0.6
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others	3.3	3.3	3.2	2.6	3.8	4.0	3.6	2.9	3.0	2.9	2.9	2.4

6.12 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

8 vùng/ 8 regions										6 vùng/ 6 regions					
Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY															
2002	269.1	271.2	220.2	179.0	192.8	247.6	201.8	447.6	258.4	...	...	...	...	...	...
2004	359.7	373.5	293.8	233.2	252.7	330.8	295.4	577.0	335.1	...	...	...	...	...	...
2006	460.4	475.0	372.8	296.3	314.1	414.7	391.1	740.5	434.5	...	...	...	...	...	...
2008	704.8	713.3	564.7	451.6	501.9	628.3	606.1	1,161.9	623.6	724.8	499.9	559.0	606.1	1,240.1	623.6
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking															
2002	152.5	146.0	134.8	115.0	112.4	139.7	118.3	235.7	156.4	...	...	...	...	...	...
2004	192.5	190.8	171.0	139.8	142.3	175.7	151.6	291.0	190.1	...	...	...	...	...	...
2006	242.9	244.5	212.4	178.3	173.0	225.5	204.2	355.3	244.4	...	...	...	...	...	...
2008	373.4	380.8	327.0	270.4	284.4	339.8	325.4	546.9	347.7	385.1	299.4	312.3	325.4	572.9	347.7
Lương thực/ Food															
2002	39.7	41.0	44.8	46.1	38.5	35.2	39.6	38.7	37.9	...	...	...	...	...	...
2004	45.7	47.3	51.4	52.1	44.9	40.5	45.1	43.2	44.4	...	...	...	...	...	...
2006	53.8	55.1	59.2	59.6	51.8	46.5	55.6	52.4	53.3	...	...	...	...	...	...
2008	90.2	90.8	96.8	97.5	89.4	79.0	97.1	90.6	87.5	91.8	95.9	84.9	97.1	91.8	87.5
Thực phẩm/ Foodstuff															
2002	76.6	73.7	67.9	49.2	53.8	66.7	56.8	118.3	83.2	...	...	...	...	...	...
2004	98.7	100.8	89.4	63.6	70.7	87.0	74.0	145.5	101.3	...	...	...	...	...	...
2006	128.6	132.8	111.2	89.7	86.8	112.1	103.4	191.9	132.0	...	...	...	...	...	...
2008	192.7	208.3	169.0	126.2	137.4	166.4	159.9	280.9	181.6	210.1	150.8	152.2	159.9	295.1	181.6
Chất đốt/ Fuel															
2002	7.9	6.0	9.3	9.7	6.9	6.5	7.0	10.6	8.5	...	...	...	...	...	...
2004	10.0	7.9	10.7	11.5	8.2	8.4	9.5	14.1	10.4	...	...	...	...	...	...
2006	13.6	11.8	15.1	13.8	10.9	11.4	12.0	18.8	13.5	...	...	...	...	...	...
2008	20.4	18.9	20.6	21.0	17.2	17.8	17.4	28.7	18.7	19.1	20.5	17.7	17.4	29.9	18.7

6.12 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals															
2002	19.0	18.6	7.0	4.2	7.2	22.0	6.8	48.5	17.5	...	...	...	...	...	...
2004	27.6	26.5	12.5	6.9	11.9	27.4	12.5	70.5	22.2	...	...	...	...	...	...
2006	32.7	33.3	17.7	7.1	15.2	39.0	18.2	67.6	30.0	...	...	...	...	...	...
2008	50.9	46.8	28.1	14.8	28.7	54.9	29.9	115.1	38.9	47.8	20.9	40.9	29.9	123.6	38.9
Uống và hút/ Drinking and smoking															
2002	9.2	6.7	5.8	5.8	5.8	9.3	8.2	19.6	9.3	...	...	...	...	...	...
2004	10.5	8.4	7.0	5.7	6.7	12.6	10.5	17.8	11.8	...	...	...	...	...	...
2006	14.3	11.4	9.3	8.1	8.4	16.5	15.0	24.7	15.5	...	...	...	...	...	...
2008	19.3	16.0	12.6	10.9	11.7	21.8	21.1	31.6	21.0	16.2	11.3	16.6	21.1	32.6	21.0
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking															
2002	116.7	125.2	85.5	64.0	80.4	107.9	83.6	211.9	102.0	...	...	...	...	...	...
2004	167.2	182.6	122.8	93.4	110.5	155.0	143.8	286.0	145.0	...	...	...	...	...	...
2006	217.5	230.5	160.4	118.1	141.1	189.2	186.9	385.2	190.1	...	...	...	...	...	...
2008	331.5	332.5	237.7	181.2	217.5	288.5	280.7	615.0	275.9	339.6	200.5	246.7	280.7	667.2	275.9
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals															
2002	13.4	12.5	13.0	9.6	9.9	13.7	10.7	20.4	13.0	...	...	...	...	...	...
2004	16.4	15.9	15.3	12.3	12.3	16.0	15.1	23.0	16.3	...	...	...	...	...	...
2006	20.8	20.5	18.4	15.5	14.3	19.9	19.8	31.2	20.1	...	...	...	...	...	...
2008	29.5	31.7	25.3	21.2	20.3	27.6	30.7	43.1	25.8	32.3	22.6	23.5	30.7	45.5	25.8
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation															
2002	11.2	12.2	6.3	4.2	6.3	10.0	5.5	25.2	9.2	...	...	...	...	...	...
2004	14.9	16.4	8.8	5.4	8.3	13.6	8.6	31.6	12.0	...	...	...	...	...	...
2006	19.1	20.7	11.6	7.2	10.2	17.0	9.9	40.5	15.8	...	...	...	...	...	...
2008	27.6	28.2	17.6	10.4	16.0	22.9	13.7	62.0	20.2	28.8	13.6	19.0	13.7	68.0	20.2

6.12 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture															
2002	21.7	26.1	18.1	14.1	15.2	16.8	14.5	34.4	19.2	...	...	...	...	...	...
2004	32.7	42.3	26.1	23.9	22.0	26.2	30.8	45.2	28.1	...	...	...	...	...	...
2006	42.5	49.4	33.6	26.8	27.0	29.7	35.6	69.2	39.0	...	...	...	...	...	...
2008	58.8	62.8	49.0	39.7	40.3	44.9	53.0	92.9	53.6	63.2	44.5	42.4	53.0	99.8	53.6
Y tế, chăm sóc sức khoẻ/ Health care															
2002	15.2	16.2	9.9	8.6	11.7	15.3	13.3	20.4	17.1	...	...	...	...	...	...
2004	25.3	24.6	14.0	14.7	18.4	23.3	20.3	42.3	27.9	...	...	...	...	...	...
2006	29.3	30.9	18.9	13.3	20.6	27.6	25.9	44.0	32.1	...	...	...	...	...	...
2008	45.3	42.9	30.6	23.3	35.3	39.4	43.4	68.6	49.7	43.1	27.0	36.6	43.4	73.7	49.7
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication															
2002	27.0	29.8	20.8	18.2	18.2	26.6	20.3	53.8	17.9	...	...	...	...	...	...
2004	38.8	45.6	32.4	24.4	21.8	38.3	36.1	67.6	27.5	...	...	...	...	...	...
2006	54.8	57.9	43.6	35.6	34.3	45.1	54.1	105.0	38.7	...	...	...	...	...	...
2008	97.6	94.4	74.9	62.5	53.7	86.1	85.2	201.5	69.2	99.3	60.9	66.4	85.2	221.5	69.2
Giáo dục/ Education															
2002	16.5	19.9	11.5	6.7	14.2	16.7	13.8	28.3	11.0	...	...	...	...	...	...
2004	22.8	24.7	17.9	8.3	21.2	25.2	23.7	37.0	14.5	...	...	...	...	...	...
2006	29.5	34.0	23.6	13.9	27.0	33.0	29.0	46.4	17.3	...	...	...	...	...	...
2008	43.3	47.7	28.8	17.2	42.6	48.0	39.0	72.8	26.3	48.0	23.3	44.6	39.0	77.1	26.3
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation															
2002	2.8	3.0	1.5	0.6	0.5	1.4	0.9	9.2	1.9	...	...	...	...	...	...
2004	4.5	5.6	2.8	1.4	1.1	1.9	1.5	11.9	3.5	...	...	...	...	...	...
2006	6.9	7.6	3.1	1.8	1.2	3.4	2.8	18.4	6.4	...	...	...	...	...	...
2008	10.8	10.6	3.0	1.9	1.9	4.7	3.6	36.6	5.8	10.4	2.2	2.9	3.6	41.7	5.8

6.12 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi

(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
		Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others																
	2002	8.9	5.6	4.4	2.0	4.3	7.5	4.5	20.3	12.7	...	...	...	...	...	...
	2004	11.9	7.7	5.6	3.0	5.4	10.6	7.7	27.6	15.4	...	...	...	...	...	...
	2006	14.7	9.6	7.6	4.1	6.6	13.5	10.0	30.6	20.7	...	...	...	...	...	...
	2008	18.5	14.1	8.6	5.0	7.5	15.0	12.2	37.5	25.5	14.4	6.6	11.4	12.2	40.0	25.5

6.13 Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Chi ăn uống, hút/ Eating, drinking & smoking															
2002	56.7	53.8	61.2	64.2	58.3	56.4	58.6	52.7	60.5	...	...	...	...	...	...
2004	53.5	51.1	58.2	60.0	56.3	53.1	51.3	50.4	56.7	...	...	...	...	...	...
2006	52.8	51.5	57.0	60.2	55.1	54.4	52.2	48.0	56.2	...	...	...	...	...	...
2008	53.0	53.4	57.9	59.9	56.7	54.1	53.7	47.1	55.8	53.1	59.9	55.9	53.7	46.2	55.8
Lương thực/ Food															
2002	14.7	15.1	20.3	25.8	20.0	14.2	19.6	8.6	14.7	...	...	...	...	...	...
2004	12.7	12.7	17.5	22.3	17.8	12.2	15.3	7.5	13.3	...	...	...	...	...	...
2006	11.7	11.6	15.9	20.1	16.5	11.2	14.2	7.1	12.3	...	...	...	...	...	...
2008	12.8	12.7	17.1	21.6	17.8	12.6	16.0	7.8	14.0	12.7	19.2	15.2	16.0	7.4	14.0
Thực phẩm/ Foodstuff															
2002	28.5	27.2	30.8	27.5	27.9	26.9	28.1	26.4	32.2	...	...	...	...	...	...
2004	27.5	27.0	30.4	27.3	28.0	26.3	25.1	25.2	30.2	...	...	...	...	...	...
2006	27.9	28.0	29.8	30.3	27.6	27.0	26.5	25.9	30.4	...	...	...	...	...	...
2008	27.3	29.2	29.9	27.9	27.4	26.5	26.4	24.2	29.1	29.0	30.2	27.2	26.4	23.8	29.1
Chất đốt/ Fuel															
2002	2.9	2.2	4.2	5.4	3.6	2.6	3.5	2.4	3.3	...	...	...	...	...	...
2004	2.8	2.1	3.6	5.0	3.2	2.5	3.2	2.4	3.1	...	...	...	...	...	...
2006	2.9	2.5	4.1	4.7	3.5	2.8	3.1	2.5	3.1	...	...	...	...	...	...
2008	2.9	2.7	3.6	4.7	3.4	2.8	2.9	2.5	3.0	2.6	4.1	3.2	2.9	2.4	3.0

6.13 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meals															
2002	7.1	6.9	3.2	2.4	3.8	8.9	3.4	10.8	6.8	...	...	...	...	...	...
2004	7.7	7.1	4.3	3.0	4.7	8.3	4.2	12.2	6.6	...	...	...	...	...	...
2006	7.1	7.0	4.7	2.4	4.8	9.4	4.7	9.1	6.9	...	...	...	...	...	...
2008	7.2	6.6	5.0	3.3	5.7	8.7	4.9	9.9	6.2	6.6	4.2	7.3	4.9	10.0	6.2
Uống và hút/ Drinking and smoking															
2002	3.4	2.5	2.6	3.2	3.0	3.8	4.1	4.4	3.6	...	...	...	...	...	...
2004	2.9	2.2	2.4	2.4	2.6	3.8	3.6	3.1	3.5	...	...	...	...	...	...
2006	3.1	2.4	2.5	2.7	2.7	4.0	3.8	3.3	3.6	...	...	...	...	...	...
2008	2.7	2.2	2.2	2.4	2.3	3.5	3.5	2.7	3.4	2.2	2.3	3.0	3.5	2.6	3.4
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking															
2002	43.4	46.2	38.8	35.8	41.7	43.6	41.4	47.4	39.5	...	...	...	...	...	...
2004	46.5	48.9	41.8	40.1	43.7	46.9	48.7	49.6	43.3	...	...	...	...	...	...
2006	47.2	48.5	43.0	39.8	44.9	45.6	47.8	52.0	43.8	...	...	...	...	...	...
2008	47.0	46.6	42.1	40.1	43.3	45.9	46.3	52.9	44.3	46.9	40.1	44.1	46.3	53.8	44.3
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hat, shoes, sandals															
2002	5.0	4.6	5.9	5.4	5.1	5.5	5.3	4.6	5.0	...	...	...	...	...	...
2004	4.6	4.3	5.2	5.3	4.9	4.8	5.1	4.0	4.9	...	...	...	...	...	...
2006	4.5	4.3	4.9	5.2	4.6	4.8	5.1	4.2	4.6	...	...	...	...	...	...
2008	4.2	4.5	4.5	4.7	4.0	4.4	5.1	3.7	4.1	4.5	4.5	4.2	5.1	3.7	4.1

6.13 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

		8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation																
2002		4.2	4.5	2.9	2.3	3.3	4.1	2.7	5.6	3.6	...	...	...	...	...	...
2004		4.1	4.4	3.0	2.3	3.3	4.1	2.9	5.5	3.6	...	...	...	...	...	...
2006		4.1	4.4	3.1	2.4	3.3	4.1	2.5	5.5	3.6	...	...	...	...	...	...
2008		3.9	4.0	3.1	2.3	3.2	3.6	2.3	5.3	3.2	4.0	2.7	3.4	2.3	5.5	3.2
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture																
2002		8.1	9.6	8.2	7.9	7.9	6.8	7.2	7.7	7.5	...	...	...	...	...	...
2004		9.1	11.3	8.9	10.3	8.7	7.9	10.4	7.8	8.4	...	...	...	...	...	...
2006		9.2	10.4	9.0	9.0	8.6	7.2	9.1	9.3	9.0	...	...	...	...	...	...
2008		8.3	8.8	8.7	8.8	8.0	7.2	8.8	8.0	8.6	8.7	8.9	7.6	8.8	8.1	8.6
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care																
2002		5.6	6.0	4.5	4.8	6.1	6.2	6.6	4.6	6.6	...	...	...	...	...	...
2004		7.0	6.6	4.8	6.3	7.3	7.1	6.9	7.3	8.3	...	...	...	...	...	...
2006		6.4	6.5	5.1	4.5	6.5	6.7	6.6	5.9	7.4	...	...	...	...	...	...
2008		6.4	6.0	5.4	5.2	7.0	6.3	7.2	5.9	8.0	6.0	5.4	6.6	7.2	5.9	8.0
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication																
2002		10.0	11.0	9.5	10.2	9.5	10.7	10.1	12.0	6.9	...	...	...	...	...	...
2004		10.8	12.2	11.0	10.5	8.6	11.6	12.2	11.7	8.2	...	...	...	...	...	...
2006		11.9	12.2	11.7	12.0	10.9	10.9	13.8	14.2	8.9	...	...	...	...	...	...
2008		13.9	13.2	13.3	13.8	10.7	13.7	14.1	17.3	11.1	13.7	12.2	11.9	14.1	17.9	11.1

6.13 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi

(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by region and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

		8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
Chung/ Total																
Giáo dục/ Education																
	2002	6.1	7.3	5.2	3.7	7.4	6.8	6.8	6.3	4.3	...	...	...	...	...	
	2004	6.3	6.6	6.1	3.6	8.4	7.6	8.0	6.4	4.3	...	...	...	...	...	
	2006	6.4	7.2	6.3	4.7	8.6	8.0	7.4	6.3	4.0	...	...	...	...	...	
	2008	6.2	6.7	5.1	3.8	8.5	7.7	6.4	6.3	4.2	6.6	4.7	8.0	6.4	6.2	
Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation																
	2002	1.1	1.1	0.7	0.3	0.3	0.6	0.5	2.1	0.8	...	...	...	...	...	
	2004	1.3	1.5	0.9	0.6	0.4	0.6	0.5	2.1	1.0	...	...	...	...	...	
	2006	1.5	1.6	0.8	0.6	0.4	0.8	0.7	2.5	1.5	...	...	...	...	...	
	2008	1.5	1.5	0.5	0.4	0.4	0.8	0.6	3.2	0.9	1.4	0.5	0.5	0.6	3.4	
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others																
	2002	3.3	2.1	2.0	1.1	2.2	3.0	2.2	4.5	4.9	...	...	...	...	...	
	2004	3.3	2.1	1.9	1.3	2.1	3.2	2.6	4.8	4.6	...	...	...	...	...	
	2006	3.2	2.0	2.0	1.4	2.1	3.3	2.6	4.1	4.8	...	...	...	...	...	
	2008	2.6	2.0	1.5	1.1	1.5	2.4	2.0	3.2	4.1	2.0	1.3	2.0	2.0	3.2	

6.14 Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi

Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>							
	2002	269.1	123.3	169.7	213.7	290.3	548.5
	2004	359.7	160.4	226.0	293.8	403.9	715.2
	2006	460.4	202.2	286.0	376.9	521.9	916.8
	2008	704.8	329.7	460.1	568.1	776.3	1,390.8
Chi ăn uống, hút/ <i>Eating, drinking & smoking</i>							
	2002	152.5	86.4	109.1	129.9	164.7	272.2
	2004	192.5	106.6	138.2	169.2	213.2	335.6
	2006	242.9	131.8	173.5	215.1	274.7	420.2
	2008	373.4	214.6	279.7	318.3	416.0	638.8
Lương thực/ <i>Food</i>							
	2002	39.7	37.7	39.5	40.1	40.2	41.0
	2004	45.7	43.2	45.8	46.4	46.2	46.7
	2006	53.8	51.0	53.8	54.1	53.4	56.7
	2008	90.2	85.1	88.7	88.1	90.7	98.4
Thực phẩm/ <i>Foodstuff</i>							
	2002	76.6	36.8	52.2	65.5	86.0	142.6
	2004	98.7	47.6	68.6	87.5	113.1	177.1
	2006	128.6	61.0	89.3	113.7	148.0	231.7
	2008	192.7	99.1	140.0	164.3	218.7	341.5
Chất đốt/ <i>Fuel</i>							
	2002	7.9	6.2	6.5	6.9	8.3	11.8
	2004	10.0	7.1	7.8	8.7	10.8	15.4
	2006	13.6	9.0	9.9	11.8	15.6	21.5
	2008	20.4	13.0	15.7	17.8	23.5	31.7
Ăn uống ngoài gia đình/ <i>Outdoor meals</i>							
	2002	19.0	2.2	5.8	10.9	21.1	55.2
	2004	27.6	4.2	9.9	18.0	31.6	74.3
	2006	32.7	5.0	12.1	24.2	41.5	80.6
	2008	50.9	9.1	23.0	32.8	60.9	128.6

6.14 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Uống và hút/ <i>Drinking and smoking</i>							
2002		9.2	3.6	5.1	6.5	9.2	21.5
2004		10.5	4.5	6.1	8.6	11.4	22.1
2006		14.3	5.8	8.4	11.4	16.2	29.7
2008		19.3	8.3	12.2	15.4	22.2	38.5
Chi không phải ăn uống, hút/ <i>Non-eating, drinking & smoking</i>							
2002		116.7	36.9	60.7	83.8	125.6	276.3
2004		167.2	53.8	87.8	124.7	190.7	379.6
2006		217.5	70.4	112.6	161.7	247.2	496.6
2008		331.5	115.1	180.5	249.8	360.3	752.1
May mặc, mũ nón, giày dép/ <i>Garment, hat, shoes, sandals</i>							
2002		13.4	6.8	9.2	11.5	14.4	25.1
2004		16.4	8.3	11.4	14.2	18.5	29.6
2006		20.8	10.0	13.7	17.9	23.3	39.1
2008		29.5	13.8	19.4	24.7	32.1	57.7
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ <i>Housing, electricity, water, sanitation</i>							
2002		11.2	2.8	4.9	7.2	11.5	29.4
2004		14.9	4.1	6.6	10.0	15.5	38.2
2006		19.1	5.3	8.5	12.9	21.8	46.9
2008		27.6	8.0	13.2	18.1	31.2	67.6
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ <i>Furniture</i>							
2002		21.7	6.8	11.2	15.4	22.7	52.2
2004		32.7	10.7	17.7	25.7	38.3	71.2
2006		42.5	13.8	21.1	31.5	47.2	98.8
2008		58.8	21.8	33.8	44.8	63.1	130.4
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ <i>Health care</i>							
2002		15.2	7.1	10.5	13.0	16.6	28.8
2004		25.3	11.0	16.3	20.2	27.9	51.1
2006		29.3	13.8	19.5	25.8	34.2	53.5
2008		45.3	24.0	31.6	38.9	54.6	77.5

6.14 (Tiếp theo) Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
(Cont.) Monthly consumption expenditure for living per capita by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
<i>Đi lại và bưu điện/ Travel and communication</i>						
2002	27.0	4.6	10.5	16.7	30.5	72.7
2004	38.8	7.7	14.9	26.9	46.8	97.7
2006	54.8	11.8	22.5	35.2	61.9	142.9
2008	97.6	23.7	41.6	69.3	102.8	250.8
<i>Giáo dục/ Education</i>						
2002	16.5	6.0	9.5	12.7	18.5	35.8
2004	22.8	8.1	13.8	17.9	27.5	46.5
2006	29.5	10.9	18.7	25.2	36.2	56.6
2008	43.3	17.1	29.0	36.7	47.6	86.2
<i>Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation</i>						
2002	2.8	0.1	0.3	0.6	1.7	11.5
2004	4.5	0.2	0.5	1.2	3.4	17.3
2006	6.9	0.4	0.7	1.5	5.4	26.5
2008	10.8	0.5	0.9	2.3	5.8	44.6
<i>Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others</i>						
2002	8.9	2.6	4.6	6.8	9.8	20.9
2004	11.9	3.6	6.5	8.6	12.8	28.0
2006	14.7	4.4	7.9	11.8	17.3	32.2
2008	18.5	6.2	11.0	15.0	23.0	37.3

6.15 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Chi không phải ăn uống, hút/ Non-eating, drinking & smoking						
2002	43.4	29.9	35.8	39.2	43.3	50.4
2004	46.5	33.5	38.9	42.4	47.2	53.1
2006	47.2	34.8	39.4	42.9	47.4	54.2
2008	47.0	34.9	39.2	44.0	46.4	54.1
May mặc, mũ nón, giày dép/ Garment, hats, shoes, sandals						
2002	5.0	5.5	5.4	5.4	5.0	4.6
2004	4.6	5.1	5.1	4.8	4.6	4.1
2006	4.5	4.9	4.8	4.8	4.5	4.3
2008	4.2	4.2	4.2	4.4	4.1	4.2
Nhà ở, điện nước, vệ sinh/ Housing, electricity, water, sanitation						
2002	4.2	2.3	2.9	3.4	4.0	5.4
2004	4.1	2.6	2.9	3.4	3.8	5.3
2006	4.1	2.6	3.0	3.4	4.2	5.1
2008	3.9	2.4	2.9	3.2	4.0	4.9
Thiết bị và đồ dùng gia đình/ Furniture						
2002	8.1	5.5	6.6	7.2	7.8	9.5
2004	9.1	6.7	7.8	8.7	9.5	10.0
2006	9.2	6.8	7.4	8.4	9.1	10.8
2008	8.3	6.6	7.3	7.9	8.1	9.4
Y tế, chăm sóc sức khỏe/ Health care						
2002	5.6	5.8	6.2	6.1	5.7	5.2
2004	7.0	6.9	7.2	6.9	6.9	7.1
2006	6.4	6.8	6.8	6.9	6.6	5.8
2008	6.4	7.3	6.9	6.9	7.0	5.6
Đi lại và bưu điện/ Travel and communication						
2002	10.0	3.7	6.2	7.8	10.5	13.3
2004	10.8	4.8	6.6	9.2	11.6	13.7
2006	11.9	5.8	7.9	9.3	11.9	15.6
2008	13.9	7.2	9.0	12.2	13.2	18.0

6.15 (Tiếp theo) Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi
(Cont.) Structure of consumption expenditure for living by income quintile and consumption expenditure item

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
	Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
<i>Giáo dục/ Education</i>						
2002	6.1	4.9	5.6	5.9	6.4	6.5
2004	6.3	5.1	6.1	6.1	6.8	6.5
2006	6.4	5.4	6.6	6.7	6.9	6.2
2008	6.2	5.2	6.3	6.5	6.1	6.2
<i>Văn hoá, thể thao, giải trí/ Culture, sport, recreation</i>						
2002	1.1	0.1	0.2	0.3	0.6	2.1
2004	1.3	0.1	0.2	0.4	0.9	2.4
2006	1.5	0.2	0.2	0.4	1.0	2.9
2008	1.5	0.2	0.2	0.4	0.8	3.2
<i>Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác/ Others</i>						
2002	3.3	2.1	2.7	3.2	3.4	3.8
2004	3.3	2.3	2.9	2.9	3.2	3.9
2006	3.2	2.2	2.8	3.1	3.3	3.5
2008	2.6	1.9	2.4	2.7	3.0	2.7

6.16 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn

Monthly consumption expenditure per capita on food by urban rural

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Chung/ Total				Thành thị/ Urban				Nông thôn/ Rural			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE CONTRY	140.9	182.5	229.3	353.1	220.2	277.3	337.4	512.8	116.9	151.8	189.9	292.0
Gạo các loại/ Rice	35.7	40.5	47.5	80.0	32.5	36.0	42.5	75.5	36.7	42.0	49.3	81.8
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)	4.0	5.2	6.3	10.2	5.7	7.2	8.6	14.1	3.4	4.5	5.4	8.7
Thịt các loại/ Meat	28.5	37.4	50.4	76.4	47.4	56.9	74.4	111.9	22.7	31.0	41.6	62.8
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil	2.7	3.6	3.9	7.1	3.4	4.2	4.5	8.1	2.5	3.3	3.7	6.7
Tôm, cá/ Shrimp, fish	11.5	17.3	22.0	32.8	16.8	25.5	32.9	45.9	9.9	14.6	18.0	27.8
Trứng gia cầm/ Egg	2.2	2.6	3.1	4.7	3.4	3.5	4.3	6.5	1.8	2.3	2.6	4.0
Đậu phụ/ Tofu	1.4	1.9	2.3	3.5	2.0	2.7	3.0	4.2	1.2	1.6	2.0	3.2
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits	4.5	6.0	11.1	17.0	8.3	10.5	21.1	32.9	3.3	4.5	7.4	11.0
Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce	1.7	2.0	2.3	3.1	2.4	2.7	3.1	4.2	1.5	1.7	2.0	2.7
Chè, cà phê/ Tea, coffee	2.5	3.2	4.0	5.1	3.2	4.5	5.4	6.8	2.3	2.7	3.5	4.4
Rượu, bia/ Wine, beer	3.5	4.5	5.8	8.3	5.9	7.3	9.2	12.4	2.7	3.6	4.6	6.7
Đồ uống khác/ Other drink	1.1	1.2	1.7	2.3	3.0	2.7	3.4	4.4	0.5	0.6	1.0	1.5
Đỗ các loại/ Bean, pea	0.6	0.7	0.8	1.1	0.6	0.7	0.9	1.2	0.6	0.7	0.8	1.1
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed	0.5	0.6	0.7	1.1	0.4	0.5	0.7	0.8	0.5	0.7	0.7	1.2
Rau các loại/ Vegetable	4.4	5.3	10.5	14.9	6.7	8.0	15.2	21.7	3.7	4.4	8.8	12.2
Quả chín/ Fruit	2.5	4.4	8.6	12.5	5.1	8.1	15.1	21.7	1.7	3.2	6.2	9.0
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal	19.0	27.6	32.7	50.9	48.9	65.9	69.9	108.2	10.0	15.2	19.1	29.0
Các thứ khác/ Others	15.0	18.9	15.9	22.3	24.6	30.4	23.3	32.5	12.1	15.2	13.2	18.4

6.17 Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị nông thôn

Structure of consumption expenditure on food by urban rural

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total				Thành thị/ Urban				Nông thôn/ Rural			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE CONTRY	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Gạo các loại/ Rice	25.3	22.2	20.7	22.7	14.8	13.0	12.6	14.7	31.4	27.6	26.0	28.0
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)	2.8	2.8	2.7	2.9	2.6	2.6	2.6	2.7	2.9	3.0	2.9	3.0
Thịt các loại/ Meat	20.2	20.5	22.0	21.6	21.5	20.5	22.1	21.8	19.4	20.4	21.9	21.5
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil	1.9	1.9	1.7	2.0	1.5	1.5	1.3	1.6	2.1	2.2	2.0	2.3
Tôm, cá/ Shrimp, fish	8.2	9.5	9.6	9.3	7.7	9.2	9.8	9.0	8.5	9.6	9.5	9.5
Trứng gia cầm/ Egg	1.6	1.4	1.4	1.3	1.5	1.3	1.3	1.3	1.6	1.5	1.4	1.4
Đậu phụ/ Tofu	1.0	1.0	1.0	1.0	0.9	1.0	0.9	0.8	1.0	1.1	1.1	1.1
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits	3.2	3.3	4.8	4.8	3.8	3.8	6.3	6.4	2.8	3.0	3.9	3.8
Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce	1.2	1.1	1.0	0.9	1.1	1.0	0.9	0.8	1.2	1.1	1.0	0.9
Chè, cà phê/ Tea, coffee	1.8	1.7	1.7	1.4	1.4	1.6	1.6	1.3	1.9	1.8	1.8	1.5
Rượu, bia/ Wine, beer	2.5	2.4	2.6	2.3	2.7	2.6	2.7	2.4	2.3	2.3	2.4	2.3
Đồ uống khác/ Other drink	0.8	0.6	0.7	0.7	1.4	1.0	1.0	0.9	0.4	0.4	0.5	0.5
Đỗ các loại/ Bean, pea	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.2	0.3	0.2	0.5	0.5	0.4	0.4
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed	0.3	0.4	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.4	0.4	0.4	0.4
Rau các loại/ Vegetable	3.1	2.9	4.6	4.2	3.0	2.9	4.5	4.2	3.1	2.9	4.6	4.2
Quả chín/ Fruit	1.7	2.4	3.7	3.6	2.3	2.9	4.5	4.2	1.4	2.1	3.2	3.1
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal	13.5	15.1	14.2	14.4	22.2	23.8	20.7	21.1	8.6	10.0	10.0	9.9
Các thứ khác/ Others	10.7	10.4	6.9	6.3	11.2	11.0	6.9	6.4	10.4	10.0	6.9	6.3

6.18 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
		Chung/ Total	Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4
CẢ NƯỚC/ WHOLE CONTRY						
	2002	140.9	78.6	100.4	120.4	152.7
	2004	182.5	99.5	130.4	160.5	202.4
	2006	229.3	122.8	163.6	203.3	259.1
	2008	353.1	201.6	263.9	300.6	392.4
Gạo các loại/ Rice						
	2002	35.7	35.0	36.6	36.7	35.9
	2004	40.5	39.9	42.1	41.7	40.2
	2006	47.5	47.1	49.2	48.4	46.5
	2008	80.0	78.8	81.0	79.0	79.1
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)						
	2002	4.0	2.6	2.9	3.4	4.3
	2004	5.2	3.3	3.7	4.7	6.1
	2006	6.3	3.9	4.6	5.7	6.9
	2008	10.2	6.3	7.8	9.0	11.6
Thịt các loại/ Meat						
	2002	28.5	12.1	18.2	23.7	32.1
	2004	37.4	16.4	24.5	33.1	44.2
	2006	50.4	22.9	33.8	44.2	58.8
	2008	76.4	37.4	53.2	64.8	87.4
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil						
	2002	2.7	1.7	2.3	2.6	3.0
	2004	3.6	2.4	3.0	3.5	4.0
	2006	3.9	2.8	3.5	3.9	4.4
	2008	7.1	5.5	6.6	6.9	7.6
Tôm, cá/ Shrimp, fish						
	2002	11.5	5.5	8.5	10.6	13.9
	2004	17.3	9.2	13.2	15.7	19.5
	2006	22.0	10.8	16.5	20.8	25.8
	2008	32.8	17.8	26.4	30.2	38.5

6.18 (Tiếp theo) Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Trứng gia cầm/ <i>Egg</i>							
	2002	2.2	1.1	1.5	1.9	2.5	3.9
	2004	2.6	1.3	2.0	2.4	3.2	4.0
	2006	3.1	1.7	2.3	2.8	3.7	5.0
	2008	4.7	2.7	3.7	4.2	5.4	7.3
Đậu phụ/ <i>Tofu</i>							
	2002	1.4	0.8	1.1	1.3	1.5	2.0
	2004	1.9	1.1	1.5	1.9	2.2	2.7
	2006	2.3	1.4	2.0	2.2	2.6	3.1
	2008	3.5	2.2	3.1	3.4	4.1	4.6
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>							
	2002	4.5	1.7	2.5	3.4	4.8	9.9
	2004	6.0	2.1	3.5	4.9	6.6	12.7
	2006	11.1	3.4	5.5	8.0	12.2	26.2
	2008	17.0	5.5	9.1	11.5	17.8	41.1
Nước mắm, nước chấm/ <i>Fish sauce and dipping sauce</i>							
	2002	1.7	1.0	1.3	1.6	1.8	2.6
	2004	2.0	1.2	1.6	1.9	2.2	3.0
	2006	2.3	1.4	1.8	2.2	2.6	3.5
	2008	3.1	2.0	2.6	2.8	3.4	4.7
Chè, cà phê/ <i>Tea, coffee</i>							
	2002	2.5	1.4	2.0	2.3	2.7	3.9
	2004	3.2	1.4	2.3	3.0	3.7	5.6
	2006	4.0	1.7	2.7	3.8	4.8	7.0
	2008	5.1	2.3	3.6	4.6	5.9	8.9
Rượu, bia/ <i>Wine, beer</i>							
	2002	3.5	1.7	2.1	2.6	3.4	7.6
	2004	4.5	2.1	2.5	3.6	4.5	9.7
	2006	5.8	2.5	3.3	4.3	6.4	12.8
	2008	8.3	3.7	5.2	6.2	8.8	17.4

6.18 (Tiếp theo) Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by income quintile

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Đồ uống khác/ <i>Other drink</i>							
	2002	1.1	0.1	0.2	0.4	0.9	3.7
	2004	1.2	0.1	0.4	0.7	1.2	3.5
	2006	1.7	0.2	0.5	1.0	1.8	4.8
	2008	2.3	0.5	1.0	1.3	2.9	5.8
Đỗ các loại/ <i>Bean, pea</i>							
	2002	0.6	0.4	0.5	0.7	0.7	0.8
	2004	0.7	0.4	0.6	0.8	0.8	0.9
	2006	0.8	0.5	0.7	0.8	0.9	1.1
	2008	1.1	0.8	1.0	1.1	1.3	1.4
Lạc, vừng/ <i>Peanut, sesame seed</i>							
	2002	0.5	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
	2004	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.6
	2006	0.7	0.6	0.8	0.8	0.7	0.7
	2008	1.1	1.0	1.1	1.2	1.0	1.1
Rau các loại/ <i>Vegetable</i>							
	2002	4.4	2.4	3.1	3.9	4.9	7.5
	2004	5.3	2.7	3.9	4.7	6.2	8.9
	2006	10.5	6.2	8.1	9.5	11.8	16.8
	2008	14.9	9.5	11.7	12.7	17.2	23.2
Quả chín/ <i>Fruit</i>							
	2002	2.5	0.9	1.2	1.7	2.6	5.9
	2004	4.4	1.5	2.5	3.5	4.9	9.7
	2006	8.6	3.2	4.9	6.5	9.7	18.5
	2008	12.5	5.1	7.8	9.3	14.1	26.4
Ăn uống ngoài gia đình/ <i>Outdoor meal</i>							
	2002	19.0	2.2	5.8	10.9	21.1	55.2
	2004	27.6	4.2	9.9	18.0	31.6	74.3
	2006	32.7	5.0	12.1	24.2	41.5	80.6
	2008	50.9	9.1	23.0	32.8	60.9	128.6
Các thứ khác/ <i>Others</i>							
	2002	15.0	7.6	10.0	12.3	16.2	29.1
	2004	18.9	9.7	12.8	15.9	20.6	35.7
	2006	15.9	7.7	11.3	14.2	18.1	28.2
	2008	22.3	11.6	16.3	19.5	25.4	38.8

6.19 Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices) Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions								
		Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta		
CẢ NƯỚC/ WHOLE CONTRY																		
Gạo các loại/ Rice	2002	140.9	137.9	123.2	103.9	103.1	130.0	108.0	216.4	144.1	...	...	...	...	...	...		
	2004	182.5	183.0	160.3	128.3	134.1	167.3	142.1	276.9	179.7	...	...	...	...	...	...		
	2006	229.3	232.6	197.3	164.4	162.1	214.1	192.2	336.6	230.9	...	...	...	...	...	...		
	2008	353.1	361.9	306.4	249.4	267.2	322.0	308.0	518.2	329.0	366.0	278.9	294.5	308.0	543.0	329.0		
	2002	35.7	37.5	40.7	42.5	35.1	31.3	36.1	32.5	34.6	...	...	...	...	...	...		
	2004	40.5	42.7	46.9	47.9	40.4	35.5	40.2	35.6	39.4	...	...	...	...	...	...		
	2006	47.5	48.9	53.8	54.7	46.8	40.5	49.2	43.2	47.7	...	...	...	...	...	...		
	2008	80.0	80.2	87.8	90.9	80.9	69.2	87.4	76.1	78.8	81.2	87.7	76.0	87.4	76.3	78.8		
	Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)																	
2002	4.0	3.5	4.1	3.6	3.5	3.9	3.4	6.2	3.4	...	...	...	...	...	...			
2004	5.2	4.6	4.5	4.2	4.6	4.9	4.9	7.6	5.0	...	...	...	...	...	...			
2006	6.3	6.2	5.4	4.9	5.0	5.9	6.4	9.3	5.6	...	...	...	...	...	...			
2008	10.2	10.6	9.0	6.7	8.5	9.8	9.7	14.5	8.7	10.6	8.2	8.9	9.7	15.5	8.7			
Thịt các loại/ Meat																		
2002	28.5	32.3	30.1	22.8	18.7	21.3	21.2	42.9	25.4	...	...	...	...	...	...			
2004	37.4	44.7	41.3	29.8	26.4	28.5	27.5	51.0	31.6	...	...	...	...	...	...			
2006	50.4	61.1	53.2	45.1	35.1	37.6	40.7	68.3	42.2	...	...	...	...	...	...			
2008	76.4	97.4	80.2	64.2	55.4	57.3	65.4	104.1	54.7	97.0	75.0	55.3	65.4	112.2	54.7			
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil																		
2002	2.7	2.6	2.8	1.8	2.3	2.6	2.7	3.1	2.7	...	...	...	...	...	...			
2004	3.6	3.8	3.9	2.6	3.1	3.5	3.6	4.1	3.1	...	...	...	...	...	...			
2006	3.9	4.2	4.3	3.2	3.4	3.8	4.1	4.5	3.6	...	...	...	...	...	...			
2008	7.1	7.5	8.9	6.4	6.4	7.2	7.3	7.4	6.0	7.4	8.5	6.6	7.3	7.6	6.0			

6.19 (Tiếp theo) Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions					
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tôm, cá/ Shrimp, fish															
2002	11.5	6.2	5.4	4.3	8.2	13.9	6.8	15.9	20.8	...	...	...	...	...	...
2004	17.3	10.5	9.3	7.7	13.5	20.6	12.5	25.7	26.5	...	...	...	...	...	...
2006	22.0	13.8	11.7	9.7	15.3	24.9	17.1	34.4	33.5	...	...	...	...	...	...
2008	32.8	22.4	17.5	12.9	24.4	36.1	23.9	48.9	49.2	24.2	12.6	31.5	23.9	48.0	49.2
Trứng gia cầm/ Egg															
2002	2.2	2.5	2.2	1.6	1.7	1.5	1.6	3.3	1.9	...	...	...	...	...	...
2004	2.6	3.1	2.7	1.8	2.2	1.7	2.1	3.5	2.2	...	...	...	...	...	...
2006	3.1	3.5	3.1	2.5	2.2	2.1	2.7	4.9	2.4	...	...	...	...	...	...
2008	4.7	5.6	4.7	3.7	3.7	3.0	3.9	6.8	3.6	5.5	4.5	3.5	3.9	7.2	3.6
Đậu phụ/ Tofu															
2002	1.4	2.2	1.8	1.3	0.9	0.7	1.0	1.6	0.7	...	...	...	...	...	...
2004	1.9	2.7	2.3	1.8	1.3	1.0	1.3	2.5	1.1	...	...	...	...	...	...
2006	2.3	3.5	2.8	2.3	1.5	1.4	1.5	2.8	1.2	...	...	...	...	...	...
2008	3.5	5.8	4.5	2.9	2.1	1.8	2.6	3.7	2.0	5.7	4.2	1.9	2.6	4.1	2.0
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits															
2002	4.5	3.7	2.9	1.9	2.5	4.1	3.2	9.2	4.8	...	...	...	...	...	...
2004	6.0	5.3	4.0	2.5	3.2	5.6	4.2	11.4	6.7	...	...	...	...	...	...
2006	11.1	10.1	6.1	4.0	5.3	10.1	8.4	23.4	11.3	...	...	...	...	...	...
2008	17.0	16.3	9.6	6.7	8.1	16.0	13.0	33.5	17.1	16.2	8.2	11.5	13.0	36.4	17.1
Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce															
2002	1.7	1.5	1.0	0.6	1.6	2.2	1.5	2.3	1.9	...	...	...	...	...	...
2004	2.0	1.8	1.2	0.8	1.8	2.5	1.8	2.8	2.1	...	...	...	...	...	...
2006	2.3	2.1	1.4	1.0	2.1	2.8	2.4	3.3	2.3	...	...	...	...	...	...
2008	3.1	2.9	2.0	1.4	2.9	3.6	3.2	4.3	3.2	2.8	1.8	3.2	3.2	4.3	3.2

6.19 (Tiếp theo) Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions							
		Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
Chè, cà phê/ Tea, coffee																	
	2002	2.5	2.6	2.3	1.2	3.4	1.7	1.7	3.0	2.1	...	...	...	...	...	...	
	2004	3.2	3.3	2.7	1.2	2.4	2.3	2.4	4.6	3.6	...	...	...	...	...	...	
	2006	4.0	4.3	3.3	2.1	2.8	2.7	3.1	5.2	5.0	...	...	...	...	...	...	
	2008	5.1	5.8	4.6	2.4	3.2	3.8	3.8	6.8	5.6	5.8	3.9	3.5	3.8	7.1	5.6	
Rượu, bia/ Wine, beer																	
	2002	3.5	3.6	3.2	3.9	3.1	2.8	3.1	5.6	2.6	...	...	...	...	...	...	
	2004	4.5	4.8	3.8	4.1	3.7	4.4	4.6	6.8	3.2	...	...	...	...	...	...	
	2006	5.8	6.3	4.9	5.3	4.6	5.6	7.0	8.6	4.4	...	...	...	...	...	...	
	2008	8.3	9.4	6.8	7.6	6.6	7.9	9.0	11.5	6.2	9.4	6.7	7.3	9.0	11.9	6.2	
Đồ uống khác/ Other drink																	
	2002	1.1	0.4	0.3	0.1	0.2	1.1	0.7	3.9	1.0	...	...	...	...	...	...	
	2004	1.2	0.6	0.6	0.2	0.3	1.4	1.1	3.0	1.3	...	...	...	...	...	...	
	2006	1.7	1.0	0.7	0.6	0.4	1.8	1.6	4.6	1.5	...	...	...	...	...	...	
	2008	2.3	1.7	1.1	0.8	0.9	2.5	2.8	4.9	2.2	1.8	0.9	1.7	2.8	5.2	2.2	
Đỗ các loại/ Bean, pea																	
	2002	0.6	0.8	0.8	0.3	0.5	0.6	0.5	0.6	0.5	...	...	...	...	...	...	
	2004	0.7	0.9	0.9	0.3	0.6	0.6	0.5	0.7	0.5	...	...	...	...	...	...	
	2006	0.8	1.0	1.0	0.4	0.7	0.7	0.7	0.8	0.7	...	...	...	...	...	...	
	2008	1.1	1.5	1.4	0.5	1.0	1.0	1.1	1.0	1.0	1.4	1.2	1.0	1.1	0.9	1.0	
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed																	
	2002	0.5	0.6	0.8	0.4	0.6	0.3	0.3	0.3	0.2	...	...	...	...	...	...	
	2004	0.6	0.8	1.3	0.7	0.9	0.5	0.4	0.4	0.2	...	...	...	...	...	...	
	2006	0.7	1.0	1.4	0.8	1.0	0.5	0.6	0.5	0.3	...	...	...	...	...	...	
	2008	1.1	1.5	2.4	1.0	1.7	0.7	0.7	0.4	0.3	1.5	2.1	1.2	0.7	0.5	0.3	

6.19 (Tiếp theo) Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm chính

(Cont.) Monthly consumption expenditure per capita on food by region and type of main food

(Giá hiện hành/ At current prices)

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

		8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions						
		Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Rau các loại/ Vegetable																
	2002	4.4	4.7	4.1	2.7	2.9	3.4	2.9	6.9	4.3	...	...	...	...	...	...
	2004	5.3	5.8	4.8	2.6	3.4	4.3	4.0	8.3	5.2	...	...	...	...	...	...
	2006	10.5	9.6	9.1	8.3	6.3	9.1	9.6	16.7	11.2	...	...	...	...	...	...
	2008	14.9	14.1	13.0	10.9	10.3	12.4	14.2	23.3	14.4	14.2	12.0	11.8	14.2	24.1	14.4
Quả chín/ Fruit																
	2002	2.5	2.8	1.7	1.9	1.6	2.1	1.7	4.4	2.2	...	...	...	...	...	...
	2004	4.4	5.1	3.4	2.7	2.7	4.0	3.1	7.0	4.1	...	...	...	...	...	...
	2006	8.6	9.1	6.7	5.3	4.8	7.6	6.6	14.5	8.3	...	...	...	...	...	...
	2008	12.5	13.4	9.7	6.2	8.0	10.3	10.1	21.2	11.4	13.5	8.2	9.2	10.1	22.5	11.4
Ăn uống ngoài gia đình/ Outdoor meal																
	2002	19.0	18.6	7.0	4.2	7.2	22.0	6.8	48.5	17.5	...	...	...	...	...	...
	2004	27.6	26.5	12.5	6.9	11.9	27.4	12.5	70.5	22.2	...	...	...	...	...	...
	2006	32.7	33.3	17.7	7.1	15.2	39.0	18.2	67.6	30.0	...	...	...	...	...	...
	2008	50.9	46.8	28.1	14.8	28.7	54.9	29.9	115.1	38.9	47.8	20.9	40.9	29.9	123.6	38.9
Các thứ khác/ Others																
	2002	15.0	11.8	11.9	8.7	9.2	14.6	12.9	26.3	17.7	...	...	...	...	...	...
	2004	18.9	16.1	14.2	10.5	12.0	18.7	15.4	31.8	21.7	...	...	...	...	...	...
	2006	15.9	13.7	10.9	7.3	9.8	18.1	12.4	24.4	19.8	...	...	...	...	...	...
	2008	22.3	19.1	15.4	9.5	14.6	24.6	19.9	34.9	25.8	19.7	12.3	19.5	19.9	35.8	25.8

6.20 Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị nông thôn
Consumption amount of some main food per capita per month by urban rural

	Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>				Thành thị/ <i>Urban</i>				Nông thôn/ <i>Rural</i>			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
Gạo các loại/ <i>Rice</i>	Kg	12.0	12.0	11.4	11.0	9.6	9.2	8.8	8.6	12.8	12.9	12.3	11.9
Lương thực khác (quy gạo)/ <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1.4	1.0	1.0	0.9	1.2	1.2	1.2	1.1	1.4	0.9	1.0	0.9
Thịt các loại/ <i>Meat</i>	Kg	1.3	1.4	1.5	1.4	1.8	1.8	1.9	1.9	1.1	1.3	1.4	1.3
Mỡ, dầu ăn/ <i>Grease, oil</i>	Kg	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3
Tôm, cá/ <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1.1	1.4	1.5	1.4	1.2	1.5	1.6	1.4	1.1	1.4	1.5	1.3
Trứng gia cầm/ <i>Egg</i>	Quả/ <i>Piece</i>	2.2	2.4	2.5	2.9	3.4	3.1	3.2	3.9	1.9	2.2	2.2	2.5
Đậu phụ/ <i>Tofu</i>	Kg	0.4	0.4	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5	0.3	0.4	0.4	0.4
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0.4	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6	0.4	0.5	0.5	0.5
Nước mắm, nước chấm/ <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít/ <i>Litre</i>	0.4	0.4	0.4	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.3
Chè, cà phê/ <i>Tea, coffee</i>	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Rượu, bia/ <i>Wine, beer</i>	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.9	0.8	0.5	0.6	0.7	0.7
Đồ uống khác/ <i>Other drink</i>	Lít/ <i>Litre</i>	0.2	0.2	0.3	0.6	0.4	0.4	0.7	1.3	0.1	0.1	0.2	0.4
Đỗ các loại/ <i>Bean, pea</i>	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng/ <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Rau các loại/ <i>Vegetable</i>	Kg	2.4	2.5	2.4	2.3	2.8	2.8	2.8	2.6	2.4	2.4	2.3	2.2
Quả chín/ <i>Fruit</i>	Kg	0.8	0.9	0.9	0.9	1.1	1.2	1.2	1.2	0.7	0.8	0.8	0.8

6.21 Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

			5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>						
			Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Gạo các loại/ <i>Rice</i>									
	2002	Kg	12.0	12.5	12.8	12.7	12.0	10.2	
	2004	Kg	12.0	12.5	13.1	12.7	11.6	9.9	
	2006	Kg	11.4	12.2	12.4	12.0	10.8	9.5	
	2008	Kg	11.0	11.8	11.9	11.4	10.5	9.4	
Lương thực khác (quy gạo)/ <i>Other foods (in rice equivalence)</i>									
	2002	Kg	1.4	1.7	1.3	1.1	1.2	1.4	
	2004	Kg	1.0	0.9	0.8	0.9	1.1	1.3	
	2006	Kg	1.0	0.9	0.9	1.0	1.1	1.4	
	2008	Kg	0.9	0.8	0.8	0.8	1.0	1.3	
Thịt các loại/ <i>Meat</i>									
	2002	Kg	1.3	0.7	0.9	1.2	1.5	2.2	
	2004	Kg	1.4	0.7	1.0	1.3	1.7	2.1	
	2006	Kg	1.5	0.8	1.2	1.4	1.8	2.3	
	2008	Kg	1.4	0.8	1.1	1.3	1.7	2.3	
Mỡ, dầu ăn/ <i>Grease, oil</i>									
	2002	Kg	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	
	2004	Kg	0.3	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	
	2006	Kg	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	
	2008	Kg	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	
Tôm, cá/ <i>Shrimp, fish</i>									
	2002	Kg	1.1	0.7	1.0	1.2	1.4	1.4	
	2004	Kg	1.4	1.0	1.4	1.5	1.6	1.7	
	2006	Kg	1.5	1.0	1.4	1.6	1.7	1.8	
	2008	Kg	1.4	0.9	1.3	1.4	1.6	1.6	

6.21 (Tiếp theo) Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

		Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	5 nhóm thu nhập/ Income quintile				
				Nhóm 1/ Quintile 1	Nhóm 2/ Quintile 2	Nhóm 3/ Quintile 3	Nhóm 4/ Quintile 4	Nhóm 5/ Quintile 5
Trứng gia cầm/ Egg								
	2002	Quả/ Piece	2.2	1.1	1.6	2.0	2.5	3.8
	2004	Quả/ Piece	2.4	1.3	1.9	2.4	3.0	3.6
	2006	Quả/ Piece	2.5	1.4	1.9	2.4	2.9	3.7
	2008	Quả/ Piece	2.9	1.7	2.4	2.7	3.4	4.3
Đậu phụ/ Tofu								
	2002	Kg	0.4	0.2	0.3	0.4	0.4	0.5
	2004	Kg	0.4	0.3	0.3	0.4	0.5	0.5
	2006	Kg	0.4	0.3	0.4	0.4	0.5	0.6
	2008	Kg	0.4	0.3	0.4	0.4	0.5	0.5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo/ Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits								
	2002	Kg	0.4	0.2	0.3	0.4	0.5	0.7
	2004	Kg	0.5	0.3	0.4	0.5	0.6	0.7
	2006	Kg	0.5	0.3	0.4	0.5	0.6	0.7
	2008	Kg	0.5	0.3	0.4	0.5	0.6	0.8
Nước mắm, nước chấm/ Fish sauce and dipping sauce								
	2002	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4
	2004	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4
	2006	Lít/ Litre	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4
	2008	Lít/ Litre	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4
Chè, cà phê/ Tea, coffee								
	2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
	2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
	2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2
	2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

6.21 (Tiếp theo) Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và loại lương thực, thực phẩm

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by income quintile and type of food

			5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
		Đơn vị tính/ <i>Unit</i>	Chung/ <i>Total</i>	Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>
Rượu, bia/ <i>Wine, beer</i>								
	2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	0.4	0.4	0.5	0.6	0.9
	2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.4	0.5	0.7	0.8	1.0
	2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.5	0.5	0.7	0.8	1.2
	2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.7	0.4	0.6	0.6	0.8	1.1
Đồ uống khác/ <i>Other drink</i>								
	2002	Lít/ <i>Litre</i>	0.2	0.0	0.0	0.1	0.1	0.5
	2004	Lít/ <i>Litre</i>	0.2	0.0	0.1	0.1	0.2	0.5
	2006	Lít/ <i>Litre</i>	0.3	0.0	0.1	0.2	0.3	1.0
	2008	Lít/ <i>Litre</i>	0.6	0.1	0.2	0.4	0.8	1.7
Đỗ các loại/ <i>Bean, pea</i>								
	2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
	2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
	2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
	2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng/ <i>Peanut, sesame seed</i>								
	2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
	2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
	2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
	2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Rau các loại/ <i>Vegetable</i>								
	2002	Kg	2.4	1.8	2.2	2.5	2.7	3.1
	2004	Kg	2.5	1.7	2.3	2.5	2.9	3.2
	2006	Kg	2.4	1.7	2.3	2.4	2.7	3.2
	2008	Kg	2.3	1.7	2.1	2.3	2.5	2.9
Quả chín/ <i>Fruit</i>								
	2002	Kg	0.8	0.5	0.6	0.8	0.9	1.3
	2004	Kg	0.9	0.5	0.7	0.9	1.0	1.4
	2006	Kg	0.9	0.5	0.7	0.8	1.0	1.5
	2008	Kg	0.9	0.5	0.7	0.8	1.0	1.5

6.22 Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

			8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions					
Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	
Gạo các loại/ Rice																
2002	Kg	12.0	12.3	13.7	13.5	12.5	11.0	12.5	9.7	12.2	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	12.0	12.5	13.8	13.7	12.5	11.1	12.3	9.1	12.2	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	11.4	11.7	12.9	13.1	12.1	10.6	11.8	9.0	11.5	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	11.0	11.4	12.8	13.3	11.7	10.3	11.6	8.6	11.0	11.4	13.1	11.1	11.6	8.3	11.0
Lương thực khác (quy gạo)/ Other foods (in rice equivalence)																
2002	Kg	1.4	1.1	1.9	3.7	1.7	1.4	1.6	1.2	0.9	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	1.0	0.9	1.0	1.6	1.0	1.1	1.1	1.2	0.9	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	1.0	0.9	1.1	1.3	1.0	1.1	1.2	1.2	0.9	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.9	1.0	1.0	0.9	0.9	0.9	0.9	1.1	0.7	1.0	1.0	0.9	0.9	1.2	0.7
Thịt các loại/ Meat																
2002	Kg	1.3	1.5	1.6	1.1	1.0	0.9	1.0	1.5	1.2	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	1.4	1.6	1.7	1.1	1.1	1.0	1.0	1.5	1.3	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	1.5	1.8	1.8	1.3	1.2	1.0	1.2	1.7	1.4	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	1.4	1.9	1.6	1.2	1.1	1.0	1.2	1.7	1.2	1.8	1.5	1.1	1.2	1.8	1.2
Mỡ, dầu ăn/ Grease, oil																
2002	Kg	0.2	0.2	0.2	0.1	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3
Tôm, cá/ Shrimp, fish																
2002	Kg	1.1	0.6	0.5	0.3	0.9	1.4	0.6	1.3	2.2	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	1.4	0.8	0.7	0.6	1.2	1.6	1.2	1.7	2.5	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	1.5	0.9	0.8	0.6	1.2	1.7	1.3	1.9	2.7	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	1.4	0.8	0.7	0.5	1.1	1.5	1.0	1.6	2.4	0.9	0.5	1.4	1.0	1.5	2.4

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

[illegible]

6.22 (Tiếp theo) Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và loại lương thực, thực phẩm

(Cont.) Consumption amount of some main food per capita per month by region and type of food

			8 vùng/ 8 regions								6 vùng/ 6 regions					
	Đơn vị tính/ Unit	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung/ North central area and Central coastal area	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Rượu, bia/ Wine, beer																
2002	Lít/ Litre	0.6	0.6	0.6	0.9	0.5	0.5	0.6	0.7	0.5	...	...	...	...	...	...
2004	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.7	0.9	0.6	0.6	0.8	0.7	0.6	...	...	...	...	...	...
2006	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.8	0.9	0.6	0.7	0.9	0.8	0.6	...	...	...	...	...	...
2008	Lít/ Litre	0.7	0.8	0.7	0.8	0.6	0.7	0.8	0.7	0.6	0.8	0.7	0.7	0.8	0.7	0.6
Đồ uống khác/ Other drink																
2002	Lít/ Litre	0.2	0.1	0.0	0.0	0.0	0.2	0.1	0.6	0.1	...	...	...	...	...	...
2004	Lít/ Litre	0.2	0.1	0.1	0.0	0.0	0.3	0.2	0.5	0.2	...	...	...	...	...	...
2006	Lít/ Litre	0.3	0.1	0.1	0.1	0.0	0.4	0.2	0.9	0.5	...	...	...	...	...	...
2008	Lít/ Litre	0.6	0.2	0.2	0.1	0.1	0.7	0.6	1.5	1.0	0.2	0.1	0.4	0.6	1.6	1.0
Đỗ các loại/ Bean, pea																
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Lạc, vừng/ Peanut, sesame seed																
2002	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.0	0.1	0.0	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0	0.0
Rau các loại/ Vegetable																
2002	Kg	2.4	3.7	3.1	1.7	2.1	1.6	1.4	2.4	1.8	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	2.5	3.7	3.0	1.5	2.1	1.7	1.7	2.6	2.0	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	2.4	3.6	2.8	1.8	2.0	1.7	1.7	2.5	1.9	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	2.3	3.4	2.7	1.5	2.0	1.6	1.7	2.3	1.6	3.4	2.3	1.8	1.7	2.3	1.6
Quả chín/ Fruit																
2002	Kg	0.8	0.8	0.9	0.7	0.6	0.7	0.8	1.1	0.8	...	...	...	...	...	...
2004	Kg	0.9	0.9	0.9	1.0	0.6	0.8	0.9	1.2	1.0	...	...	...	...	...	...
2006	Kg	0.9	0.8	0.8	0.9	0.6	0.8	0.8	1.3	1.1	...	...	...	...	...	...
2008	Kg	0.9	0.8	0.8	0.6	0.6	0.8	0.8	1.2	1.1	0.8	0.8	0.7	0.8	1.2	1.1

7.1 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having durable goods by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền/ Percentage of households having durable goods				Tỷ lệ hộ có mua sắm đồ dùng lâu bền trong 12 tháng qua/ Percentage of households purchased durable goods in the last 12 months			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	96.9	98.5	99.0	99.0	32.8	43.3	41.4	44.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural								
Thành thị/ Urban	98.9	99.5	99.8	99.6	39.7	48.5	45.2	43.1
Nông thôn/ Rural	96.2	98.2	98.7	98.7	30.6	41.6	39.9	44.5
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	99.2	99.6	99.8	99.7	38.2	50.3	42.7	43.9
Đông Bắc/ North East	94.4	98.0	98.0	97.6	36.7	47.1	45.4	48.5
Tây Bắc/ North West	85.8	89.3	92.1	95.3	33.8	43.9	41.2	47.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	98.2	98.8	99.1	98.6	31.4	38.2	39.6	42.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	95.5	97.7	98.9	99.0	28.9	36.9	34.9	38.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	93.7	96.7	98.4	98.3	30.0	51.2	49.6	53.3
Đông Nam Bộ/ South East	98.5	99.3	99.5	99.2	36.6	46.0	43.1	45.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	96.1	98.6	99.2	99.6	24.5	35.1	37.9	41.4
6 Vùng/ 6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	99.5	...	...	...	43.5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	97.2	...	...	...	49.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	98.6	...	...	...	41.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	98.3	...	...	...	53.3
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	99.5	...	...	...	45.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	99.6	...	...	...	41.4
5 nhóm thu nhập/ Income quintile								
Nhóm 1/ Quintile 1	90.9	94.5	96.1	96.6	20.1	30.7	29.7	33.5
Nhóm 2/ Quintile 2	96.3	98.9	99.1	99.0	27.7	38.6	37.9	40.9
Nhóm 3/ Quintile 3	97.9	99.3	99.5	99.5	31.4	43.0	40.9	46.8
Nhóm 4/ Quintile 4	98.8	99.6	99.9	99.7	37.6	49.3	45.9	48.8
Nhóm 5/ Quintile 5	99.4	99.8	99.9	99.8	44.1	52.8	50.3	49.2
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head								
Nam/ Male	96.9	98.6	99.0	99.0	33.4	44.7	42.4	45.7
Nữ/ Female	96.8	98.3	99.0	98.9	31.0	39.3	38.4	39.5
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry								
Nông nghiệp/ Agriculture	95.6	97.6	98.3	98.3	28.3	39.5	38.6	43.7
Lâm nghiệp/ Forestry	95.0	93.1	95.0	98.4	30.4	38.6	42.1	44.3
Thủy sản/ Fishery	96.4	98.8	99.0	99.0	26.5	39.1	36.1	42.1
Công nghiệp/ Industry	98.7	99.6	99.8	99.5	41.2	48.9	46.3	47.5
Xây dựng/ Construction	98.5	99.6	99.9	99.5	37.0	50.1	44.2	48.1
Thương nghiệp/ Trade	98.8	99.5	99.8	99.7	37.8	46.7	44.2	43.9
Dịch vụ/ Services	98.7	99.5	99.7	99.7	40.4	50.5	46.2	46.5
Khác/ Others	92.5	96.5	97.7	97.2	15.2	19.1	23.1	20.3

7.2 Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Value of durable goods per household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VND

	Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân một hộ có đồ dùng lâu bền/ <i>Value of durable goods per household having durable goods</i>				Trị giá đồ dùng lâu bền mua mới bình quân một hộ có mua trong 12 tháng qua/ <i>Value of durable goods purchased in the last 12 months per household</i>			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>	9063	11871	14172	19263	4694	4757	5318	6136
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>								
Thành thị/ <i>Urban</i>	18194	22506	24882	32655	7007	7280	7713	9812
Nông thôn/ <i>Rural</i>	6026	8244	10056	14009	3732	3767	4289	4751
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	9439	12667	15771	21281	4823	4966	5556	6470
Đông Bắc/ <i>North East</i>	6681	9397	11097	15408	3856	4372	4596	5456
Tây Bắc/ <i>North West</i>	5265	7252	9859	15179	3672	4403	5481	5657
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	6298	8392	9882	13240	3521	3909	4236	4123
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	9003	11233	12736	17443	4799	4371	4299	4791
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	7555	11107	12249	18678	4055	4750	4877	6630
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	16147	20140	23546	30254	7070	6533	8205	9701
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	7378	9329	11135	15353	3921	3783	4200	4757
6 Vùng/ <i>6 Regions</i>								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	...	...	...	21496	...	...	...	6734
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	...	...	...	14263	...	...	...	4948
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	...	...	...	15132	...	...	...	4399
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	...	...	...	18678	...	...	...	6630
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	...	...	...	31897	...	...	...	10390
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	...	...	...	15353	...	...	...	4757
5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>								
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>	2168	3163	4037	6109	1684	2072	2535	2653
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>	3773	5519	6847	10143	2483	2741	3097	3548
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>	5630	8030	9766	13643	3353	3476	3928	4154
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>	9073	12948	15174	20071	4422	4732	5014	5592
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>	21426	26738	31729	42430	8055	8316	9446	12260
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>								
Nam/ <i>Male</i>	8556	11423	13915	19061	4511	4714	5293	5907
Nữ/ <i>Female</i>	10518	13175	14924	19851	5295	4900	5401	6905
Ngành SXKD chính của hộ/ <i>Main economic industry</i>								
Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>	4796	6619	8284	11475	3174	3336	3845	3997
Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>	6909	8956	8441	10705	5780	4329	3544	4698
Thủy sản/ <i>Fishery</i>	6826	8860	9609	13143	4769	3766	4461	3985
Công nghiệp/ <i>Industry</i>	12339	15265	17385	21680	5572	5782	6151	6306
Xây dựng/ <i>Construction</i>	9007	11450	13141	16728	4742	5079	4738	5599
Thương nghiệp/ <i>Trade</i>	13883	17813	19384	27798	5783	5911	5968	9139
Dịch vụ/ <i>Services</i>	17574	21104	25130	32308	6853	6436	7837	9305
Khác/ <i>Others</i>	7021	7132	7863	11286	3925	4529	3731	3917

7.3 Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Some durable goods per 100 household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

		Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece										
		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- codinoner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY												
	2004	0.1	55.3	28.5	16.6	32.8	69.8	1.0	5.1	2.2	6.2	5.4
	2006	0.2	68.6	51.4	23.0	44.5	82.0	12.8	7.7	3.7	9.3	7.6
	2008	0.4	89.4	107.2	32.1	53.4	92.1	14.9	11.5	5.5	13.3	10.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban												
	2004	0.3	96.4	78.2	45.8	54.9	94.9	21.6	16.5	8.0	21.2	18.0
	2006	0.4	109.1	115.4	53.9	60.5	102.1	20.5	21.3	12.0	27.6	22.5
	2008	1.0	129.1	176.6	64.1	63.4	108.6	20.5	28.9	17.3	36.1	26.6
Nông thôn/ Rural												
	2004	0.0	41.4	11.7	6.8	25.4	61.4	6.6	1.3	0.3	1.2	1.1
	2006	0.0	53.2	27.0	11.2	38.4	74.3	9.9	2.6	0.5	2.4	2.0
	2008	0.1	73.9	80.2	19.6	49.5	85.7	12.7	4.8	1.0	4.4	3.8
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
	2004	0.0	48.2	30.6	18.4	38.8	80.2	8.5	4.8	2.6	7.5	10.0
	2006	0.1	60.9	53.8	26.2	49.2	90.1	9.5	7.4	5.2	11.0	13.8
	2008	0.4	81.1	111.9	37.1	57.5	98.7	11.9	11.5	8.3	15.7	18.8
Đông Bắc/ North East												
	2004	0.1	47.4	18.5	12.0	30.5	61.0	4.2	1.8	0.7	3.0	5.6
	2006	0.2	57.4	36.0	17.7	42.4	74.8	4.9	3.0	1.7	5.1	8.5
	2008	0.3	76.4	89.9	27.7	49.7	86.5	7.0	5.9	3.1	8.0	11.9

7.3 (Tiếp theo) Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some durable goods per 100 household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ <i>Type of durable goods</i>										
		Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy/ <i>Motorbike</i>	Máy điện thoại/ <i>Telephone</i>	Tủ lạnh/ <i>Refrigerator</i>	Đầu video/ <i>Video</i>	Ti vi màu/ <i>Colour Tivi</i>	Dàn nghe nhạc các loại/ <i>Stereo equipment</i>	Máy vi tính/ <i>Computer</i>	Máy điều hoà nhiệt độ/ <i>Air- codinioner</i>	Máy giặt, máy sấy quần áo/ <i>Washing, drying machine</i>	Bình tắm nước nóng/ <i>Water heater</i>
Tây Bắc/ <i>North West</i>												
	2004	...	39.7	10.4	5.4	23.0	42.1	2.4	1.2	0.1	1.5	3.5
	2006	...	54.2	21.8	10.7	38.4	62.5	4.4	1.9	1.0	4.5	7.3
	2008	0.4	78.2	62.2	17.5	47.4	79.7	4.3	4.3	2.7	6.7	9.5
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>												
	2004	0.1	38.2	14.3	6.6	18.5	64.2	4.1	1.7	0.3	1.9	3.6
	2006	0.0	49.2	29.9	10.4	33.1	76.1	5.7	3.2	0.5	2.6	4.8
	2008	0.2	65.5	78.6	15.7	40.8	85.5	7.3	5.4	1.2	4.3	7.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>												
	2004	0.0	68.0	24.3	13.6	29.9	71.4	10.5	5.2	0.7	4.5	2.9
	2006	0.0	81.8	48.0	19.0	43.4	80.9	13.0	8.2	1.5	7.0	4.1
	2008	0.2	103.5	106.3	29.1	53.0	90.2	15.1	12.4	2.7	11.3	6.4
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>												
	2004	0.1	60.8	21.7	10.9	35.8	68.3	13.9	4.2	0.2	6.0	4.6
	2006	...	73.2	42.1	14.9	50.2	80.3	20.6	6.6	0.3	8.6	6.9
	2008	0.4	98.7	110.3	25.3	56.9	93.7	23.9	12.7	0.3	14.9	10.5
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>												
	2004	0.4	104.4	65.3	39.9	49.9	87.0	24.2	15.6	7.7	17.7	7.7
	2006	0.5	125.6	104.4	50.0	54.2	98.0	25.8	21.6	11.0	25.8	10.7
	2008	1.0	145.8	164.6	58.7	61.6	102.3	25.5	26.9	14.1	32.2	11.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>												
	2004	0.0	37.7	18.9	10.2	25.4	56.6	10.1	2.5	1.2	2.2	0.6
	2006	0.0	48.0	37.8	14.9	39.8	71.5	14.7	4.0	1.6	3.1	1.0
	2008	0.1	69.3	88.9	22.4	52.1	85.6	18.0	6.5	2.3	5.1	1.3

7.3 (Tiếp theo) Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some durable goods per 100 household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

	Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
	Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- codinoner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
6 Vùng/ 6 Regions (2008)											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	0.4	81.1	113.5	37.9	57.8	98.6	12.0	11.6	8.4	15.9	19.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	0.3	76.2	78.2	22.7	47.8	84.1	5.7	4.7	2.3	6.4	9.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	0.2	81.4	90.5	21.7	47.1	87.6	11.8	8.2	1.8	7.2	6.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	0.4	98.7	110.3	25.3	56.9	93.7	23.9	12.7	0.3	14.9	10.5
Đông Nam Bộ/ South East	1.2	153.2	173.1	62.6	61.3	103.8	25.3	29.4	15.8	35.3	12.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.1	69.3	88.9	22.4	52.1	85.6	18.0	6.5	2.3	5.1	1.3
5 nhóm thu nhập/ Income quintile											
Nhóm 1/ Quintile 1											
2004	...	16.8	1.4	0.8	8.8	34.3	1.7	0.1	...	0.1	0.1
2006	...	24.9	3.8	1.5	18.5	49.5	3.5	0.2	0.0	0.2	0.1
2008	0.0	39.9	29.0	3.6	30.9	67.5	5.5	0.5	0.1	0.5	0.4
Nhóm 2/ Quintile 2											
2004	...	29.7	5.1	3.0	19.5	57.6	3.6	0.4	...	0.3	0.4
2006	...	41.5	12.3	4.5	34.2	71.7	6.6	0.7	0.0	0.7	0.4
2008	0.1	60.8	59.2	11.9	46.3	84.7	9.4	1.9	0.2	1.7	1.9
Nhóm 3/ Quintile 3											
2004	0.0	43.9	11.3	6.2	28.7	68.8	7.1	0.8	0.1	1.0	0.9
2006	0.0	57.0	28.1	11.8	44.0	83.0	10.3	2.1	0.2	2.0	1.7
2008	0.0	79.0	89.8	22.0	54.9	91.4	12.9	3.8	0.6	4.1	3.5
Nhóm 4/ Quintile 4											
2004	0.1	66.5	30.5	18.2	42.4	83.3	11.5	3.5	0.6	4.4	4.1
2006	0.0	81.9	63.0	29.0	54.2	91.2	15.3	6.9	1.4	8.2	6.2
2008	0.1	105.9	136.0	43.2	63.0	98.2	18.5	12.5	2.6	14.1	10.0

7.3 (Tiếp theo) Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) *Some durable goods per 100 household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry*

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ <i>Type of durable goods</i>										
		Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy/ <i>Motorbike</i>	Máy điện thoại/ <i>Telephone</i>	Tủ lạnh/ <i>Refri- gerator</i>	Đầu video/ <i>Video</i>	Ti vi màu/ <i>Colour Tivi</i>	Dàn nghe nhạc các loại/ <i>Stereo equipment</i>	Máy vi tính/ <i>Computer</i>	Máy điều hoà nhiệt độ/ <i>Air- codinioner</i>	Máy giặt, máy sấy quần áo/ <i>Washing, drying machine</i>	Bình tắm nước nóng/ <i>Water heater</i>
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>												
	2004	0.3	109.6	85.2	49.8	59.4	98.6	25.5	19.0	9.5	23.0	19.5
	2006	0.6	127.0	135.5	61.7	66.5	108.5	25.9	26.1	15.3	32.2	26.9
	2008	1.5	150.7	205.2	72.8	68.7	114.8	26.1	35.5	22.2	41.8	31.9
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>												
Nam/ <i>Male</i>												
	2004	0.1	54.9	25.2	14.5	33.0	70.2	10.1	4.4	1.7	5.2	4.6
	2006	0.1	68.9	46.9	20.5	45.5	82.7	12.9	6.8	2.9	8.0	6.8
	2008	0.3	91.2	106.6	30.4	55.6	93.3	15.6	10.5	4.4	11.9	9.3
Nữ/ <i>Female</i>												
	2004	0.1	56.4	38.0	22.8	32.3	68.7	11.4	7.2	3.6	9.3	7.8
	2006	0.2	67.8	64.6	30.1	41.6	79.9	12.4	10.5	5.8	13.2	10.1
	2008	0.5	84.0	108.9	36.9	47.1	88.8	12.7	14.3	8.7	17.1	12.5
Ngành SXKD chính của hộ/ <i>Main economic industry</i>												
Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>												
	2004	0.0	34.7	5.7	3.2	20.4	55.6	4.8	0.6	0.1	0.4	0.5
	2006	0.0	47.6	15.7	6.3	33.8	69.6	8.4	1.3	0.2	1.1	0.9
	2008	0.1	66.6	62.2	12.0	45.4	82.4	10.6	2.3	0.3	2.0	1.8
Lâm nghiệp/ <i>Forestry</i>												
	2004	...	49.7	18.0	12.6	20.3	59.5	6.7	4.1	...	1.0	1.9
	2006	...	44.3	23.1	14.9	32.6	68.2	6.1	2.2	...	...	1.9
	2008	-	67.6	60.8	16.4	35.6	77.9	9.5	3.6	...	3.3	3.7
Thủy sản/ <i>Fishery</i>												
	2004	...	26.4	14.0	7.8	28.3	55.0	9.4	1.5	0.5	1.3	1.2
	2006	...	34.2	26.4	10.9	41.8	70.4	12.6	1.0	0.6	1.5	1.0
	2008	0.1	52.9	75.8	19.2	52.0	84.2	15.4	2.4	1.3	2.4	1.9

7.3 (Tiếp theo) Một số đồ dùng lâu bền tính trên 100 hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Some durable goods per 100 household by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: Cái/ Piece

		Loại đồ dùng/ <i>Type of durable goods</i>										
		Ô tô/ <i>Car</i>	Xe máy/ <i>Motorbike</i>	Máy điện thoại/ <i>Telephone</i>	Tủ lạnh/ <i>Refri- gerator</i>	Đầu video/ <i>Video</i>	Ti vi màu/ <i>Colour Tivi</i>	Dàn nghe nhạc các loại/ <i>Stereo equipment</i>	Máy vi tính/ <i>Computer</i>	Máy điều hoà nhiệt độ/ <i>Air- codinioner</i>	Máy giặt, máy sấy quần áo/ <i>Washing, drying machine</i>	Bình tắm nước nóng/ <i>Water heater</i>
Công nghiệp/ <i>Industry</i>												
	2004	0.2	75.7	40.2	23.7	44.5	83.8	14.9	7.2	3.0	9.1	6.8
	2006	0.2	89.2	68.0	31.1	55.1	92.3	16.0	9.9	4.8	12.7	9.7
	2008	0.4	110.2	129.9	40.3	61.3	98.3	18.1	13.8	6.2	17.2	11.6
Xây dựng/ <i>Construction</i>												
	2004	0.2	54.8	24.3	12.6	32.8	74.1	9.9	4.8	1.8	5.0	5.3
	2006	0.1	68.2	43.5	16.9	45.2	85.7	11.1	7.0	3.5	7.1	6.7
	2008	0.2	89.2	97.8	23.1	56.0	95.0	14.2	8.7	3.8	9.1	7.6
Thương nghiệp/ <i>Trade</i>												
	2004	0.1	74.9	55.1	35.8	47.9	88.0	19.4	10.6	5.5	13.6	11.0
	2006	0.3	86.1	86.1	41.9	57.4	96.4	19.5	13.3	7.3	18.6	13.8
	2008	0.8	105.4	149.8	55.5	63.6	104.0	20.8	19.4	11.9	26.0	17.6
Dịch vụ/ <i>Services</i>												
	2004	0.2	95.5	69.1	37.4	51.5	91.1	17.5	13.8	5.6	16.4	14.7
	2006	0.4	109.9	114.5	49.3	59.1	100.9	18.9	20.9	9.4	23.1	19.7
	2008	1.0	132.4	181.2	60.0	64.0	106.8	20.1	28.7	13.2	29.9	23.6
Khác/ <i>Others</i>												
	2004	...	17.2	27.5	21.1	17.3	51.7	6.3	3.5	3.3	7.3	7.8
	2006	0.2	19.4	36.3	23.8	21.7	58.3	4.9	3.5	4.2	9.8	10.6
	2008	0.2	26.1	53.4	31.6	25.0	68.1	5.6	5.9	8.6	14.0	16.6

7.4 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

Percentage of household having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- codinioner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY												
	2002	0.1	32.3	10.7	10.9	22.5	52.7	5.8	2.4	1.1	3.8	3.3
	2004	0.1	44.2	27.3	16.4	32.3	67.8	10.3	5.0	2.0	6.2	5.1
	2006	0.1	52.7	33.5	22.7	43.7	78.2	12.6	7.5	3.1	9.3	7.0
	2008	0.4	64.8	61.7	31.5	52.3	86.6	14.6	10.9	4.4	13.1	9.4
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban												
	2002	0.2	56.7	32.5	33.7	46.7	81.2	14.6	8.9	4.5	13.8	11.4
	2004	0.3	67.2	74.0	45.3	53.8	89.0	21.3	16.1	7.2	21.2	17.0
	2006	0.4	71.5	67.0	53.2	58.4	91.7	20.2	20.5	9.9	27.5	20.6
	2008	1.0	78.6	82.8	62.9	60.8	94.0	20.0	27.3	13.7	35.8	24.3
Nông thôn/ Rural												
	2002	...	24.5	3.7	3.6	14.7	43.6	2.9	0.4	0.1	0.6	0.7
	2004	...	36.5	11.6	6.7	25.1	60.7	6.6	1.3	0.2	1.2	1.1
	2006	0.0	45.5	20.8	11.1	38.1	73.1	9.8	2.5	0.4	2.3	1.9
	2008	0.1	59.4	53.5	19.2	49.0	83.8	12.5	4.6	0.8	4.4	3.6
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
	2002	...	28.2	11.9	11.9	23.1	61.1	5.7	2.8	1.1	4.7	7.0
	2004	...	40.2	29.2	18.0	38.1	76.4	8.3	4.7	2.4	7.5	9.3
	2006	0.1	49.4	36.1	25.8	48.3	84.8	9.4	7.1	4.3	11.0	12.6
	2008	0.4	62.4	64.8	36.6	56.1	90.9	11.7	10.9	6.9	15.5	17.6
Đồng Bắc/ North East												
	2002	...	27.0	5.7	6.8	16.4	41.7	2.6	0.4	0.2	1.1	2.9
	2004	0.1	42.2	18.3	11.8	30.1	59.7	4.1	1.7	0.6	3.0	5.4
	2006	0.1	49.8	24.5	17.5	42.0	72.1	4.9	2.9	1.5	5.0	8.0
	2008	0.3	63.6	54.4	27.1	48.9	82.6	6.8	5.7	2.7	7.7	11.3

7.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Percentage of household having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %										
		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hòa nhiệt độ/ Air- codinoner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Tây Bắc/ North West												
	2002	...	23.1	4.0	2.8	12.6	29.5	1.1	0.3	0.1	0.7	2.2
	2004	...	37.4	10.4	5.4	22.7	41.5	2.3	1.2	0.1	1.5	3.5
	2006	...	49.3	15.2	10.4	37.8	60.4	4.0	1.9	1.0	4.5	6.7
	2008	0.4	66.1	38.6	17.0	46.8	74.8	4.2	4.2	1.2	6.7	8.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast												
	2002	...	22.3	5.8	3.6	11.6	51.2	2.6	0.8	0.2	1.0	2.0
	2004	0.1	33.9	14.1	6.5	18.4	63.5	4.1	1.6	0.3	1.9	3.5
	2006	0.0	43.2	21.8	10.2	32.7	74.8	5.7	3.0	0.5	2.6	4.6
	2008	0.2	55.3	52.2	15.3	40.3	83.1	7.2	5.2	1.1	4.3	6.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast												
	2002	...	43.3	9.7	8.3	24.1	58.1	6.9	1.8	0.3	2.4	1.3
	2004	...	55.2	23.6	13.5	29.5	69.7	10.4	5.1	0.7	4.5	2.9
	2006	0.0	62.9	31.2	18.9	43.0	79.2	12.8	8.1	1.4	6.9	4.0
	2008	0.2	73.3	60.4	28.7	52.5	86.5	15.0	11.8	2.3	11.3	6.0
Tây Nguyên/ Central Highlands												
	2002	...	34.0	6.9	5.4	22.7	45.3	6.6	1.2	0.1	3.4	2.6
	2004	0.1	51.0	21.2	10.8	35.1	66.9	13.8	4.1	0.2	5.9	4.6
	2006	...	59.5	28.8	14.9	49.6	78.1	20.5	6.4	0.3	8.5	6.8
	2008	0.4	73.1	63.5	25.1	56.3	87.9	23.5	12.2	0.3	14.8	9.7
Đông Nam Bộ/ South East												
	2002	0.2	60.1	25.5	29.4	42.6	70.3	13.0	8.4	4.8	11.6	4.4
	2004	0.4	70.8	61.2	39.5	49.1	83.8	23.9	15.2	6.9	17.7	7.3
	2006	0.5	77.9	59.5	49.2	52.3	89.1	25.5	20.9	9.0	25.7	9.5
	2008	1.0	82.8	79.3	57.6	59.2	91.6	25.1	25.3	10.6	32.0	9.9

7.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ
(Cont.) Percentage of household having main durable goods by urban rural, region and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại đồ dùng/ Type of durable goods										
		Ô tô/ Car	Xe máy/ Motorbike	Máy điện thoại/ Telephone	Tủ lạnh/ Refri- gerator	Đầu video/ Video	Ti vi màu/ Colour Tivi	Dàn nghe nhạc các loại/ Stereo equipment	Máy vi tính/ Computer	Máy điều hoà nhiệt độ/ Air- codinoner	Máy giặt, máy sấy quần áo/ Washing, drying machine	Bình tắm nước nóng/ Water heater
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
	2002	...	23.1	6.8	7.0	18.3	39.9	4.5	0.8	0.4	1.4	0.4
	2004	...	31.6	18.4	10.1	25.0	55.6	10.0	2.5	1.0	2.2	0.6
	2006	0.0	39.3	27.7	14.8	39.2	69.8	14.5	3.9	1.3	3.1	0.9
	2008	0.1	54.0	57.4	21.8	51.4	83.3	17.8	6.2	1.9	5.0	1.3
6 Vùng/ 6 Regions (2008)												
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	0.4	62.6	64.9	36.8	56.3	90.8	11.5	10.8	6.7	15.3	17.9
	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	0.3	63.4	48.6	22.1	47.0	80.0	5.6	4.5	1.7	6.1	8.5
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	0.2	62.7	55.9	21.3	46.6	84.7	11.7	7.8	1.5	7.2	6.2
	Tây Nguyên/ Central Highlands	0.4	73.1	63.5	25.1	56.3	87.9	23.5	12.2	0.3	14.8	9.7
	Đông Nam Bộ/ South East	1.1	85.2	81.9	61.3	58.7	92.1	24.8	27.5	11.8	35.0	10.8
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.1	54.0	57.4	21.8	51.4	83.3	17.8	6.2	1.9	5.0	1.3
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head												
Nam/ Male												
	2002	...	31.8	9.0	9.0	21.6	52.2	5.4	2.0	0.9	3.1	2.8
	2004	0.1	45.0	24.2	14.3	32.5	68.4	9.9	4.3	1.5	5.2	4.4
	2006	0.1	54.1	31.3	20.3	44.8	79.4	12.8	6.5	2.5	7.9	6.2
	2008	0.3	67.7	62.7	29.9	54.6	88.2	15.4	10.0	3.6	11.8	8.7
Nữ/ Female												
	2002	0.1	34.1	15.7	16.5	25.2	54.4	6.8	3.8	1.9	5.9	5.0
	2004	0.1	42.0	36.2	22.6	31.9	66.1	11.3	7.0	3.2	9.2	7.3
	2006	0.2	48.5	40.0	29.8	40.5	74.7	12.3	10.3	4.8	13.2	9.5
	2008	0.5	56.5	58.9	36.1	45.7	81.9	12.5	13.7	6.6	17.0	11.5

8.1 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house											
		Nhà kiên cố/ Permanent house				Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house				Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	17.2	20.8	23.7	27.8	58.3	58.8	60.3	59.1	24.6	20.4	16.0	13.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural													
Thành thị/ Urban	100.0	31.5	38.7	41.4	46.2	55.4	52.4	51.3	48.4	13.1	8.9	7.4	5.5
Nông thôn/ Rural	100.0	12.6	14.7	17.0	20.6	59.2	61.0	63.7	63.3	28.2	24.3	19.3	16.1
8 Vùng/ 8 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	35.1	40.3	46.3	52.3	58.0	55.3	51.2	46.2	6.9	4.4	2.5	1.6
Đông Bắc/ North East	100.0	15.6	21.1	24.2	29.2	60.6	57.1	60.2	56.9	23.9	21.7	15.7	13.9
Tây Bắc/ North West	100.0	13.1	14.0	19.2	21.2	54.8	59.1	60.6	63.0	32.2	26.8	20.3	15.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	12.6	15.2	17.6	21.5	71.8	71.3	73.5	72.5	15.6	13.4	8.9	6.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	8.7	9.8	12.9	14.2	73.6	76.1	78.7	79.7	17.8	14.2	8.3	6.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	8.7	10.0	11.4	14.7	63.1	64.9	71.2	72.4	28.2	25.1	17.4	13.0
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	16.1	20.5	22.9	28.1	61.3	63.5	66.3	62.9	22.6	16.0	10.8	9.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	6.7	9.1	9.8	11.4	39.3	43.4	47.4	51.9	54.0	47.6	42.8	36.7
6 Vùng/ 6 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	...	...	...	51.9	...	...	...	46.5	...	...	...	1.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	...	...	...	25.7	...	...	...	58.6	...	...	...	15.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	...	...	...	17.8	...	...	...	75.5	...	...	...	6.7
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	...	...	...	14.7	...	...	...	72.4	...	...	...	13.0
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	...	...	...	30.5	...	...	...	60.9	...	...	...	8.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	...	...	...	11.4	...	...	...	51.9	...	...	...	36.7

8.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house												
		Nhà kiên cố/ Permanent house				Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house				Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house				
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	
5 nhóm thu nhập/ Income quintile														
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	4.7	5.9	7.5	10.8	55.4	57.2	63.1	65.0	39.9	36.9	29.4	24.2	
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	9.7	13.1	14.0	18.9	60.4	61.0	65.3	63.9	29.9	25.9	20.7	17.3	
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	14.0	16.0	20.4	24.0	60.8	63.6	62.8	62.6	25.2	20.4	16.8	13.5	
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	19.6	24.0	26.9	31.2	59.8	60.5	62.3	60.3	20.6	15.5	10.8	8.5	
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	34.1	41.2	46.0	50.2	55.2	52.2	49.3	45.8	10.8	6.6	4.8	3.9	
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head														
Nam/ Male	100.0	16.5	20.1	23.3	27.3	59.0	59.4	60.8	59.9	24.5	20.5	15.9	12.8	
Nữ/ Female	100.0	19.2	22.6	25.0	29.1	56.0	57.0	58.7	56.9	24.9	20.4	16.4	14.0	
Trình độ học vấn của chủ hộ/ Educational level of household head														
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school	100.0	5.7	7.7	7.9	8.7	45.8	51.1	58.2	61.2	48.5	41.2	33.9	30.1	
Không có bằng cấp/ No certificate	100.0	7.3	9.5	10.3	12.9	54.6	57.5	62.2	63.8	38.2	33.0	27.6	23.3	
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	100.0	11.6	13.8	16.1	19.7	60.9	62.6	64.9	64.5	27.5	23.6	19.0	15.8	
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	100.0	20.8	24.5	28.6	31.9	65.3	63.7	62.8	61.2	14.0	11.8	8.6	7.0	
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	100.0	29.4	32.1	36.1	42.0	59.6	59.2	57.9	53.2	11.0	8.6	5.9	4.8	
Sơ cấp nghề/ Vocational primary	}	100.0			43.3				51.8				4.9	
Trung cấp nghề/ Vocational secondary		100.0	37.1	38.1	41.7	50.9	55.6	55.6	53.5	45.5	7.4	6.3	4.9	3.5
Cao đẳng nghề/ Vocational college		100.0				44.2				51.0				4.8
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary	100.0	33.9	38.8	41.8	45.6	58.7	54.2	52.9	50.4	7.5	7.0	5.3	3.9	
Cao đẳng/ College	}	100.0			53.9				41.9				4.2	
Đại học/ University		100.0	53.1	56.0	60.3	66.8	43.3	40.8	37.2	31.9	3.6	3.2	2.6	1.3
Trên đại học/ Postgraduate	100.0	85.6	83.5	86.4	87.9	12.5	16.5	13.6	12.1	1.9	...	...	...	
Khác/ Others	100.0	...	...	...	42.6	...	...	...	51.0	...	...	...	6.4	

8.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) *Percentage of households having house by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry*

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house											
		Nhà kiên cố/ Permanent house				Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house				Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry													
Nông nghiệp/ Agriculture	100.0	9.8	11.5	12.8	15.6	60.3	62.0	66.3	67.2	29.9	26.4	20.9	17.3
Lâm nghiệp/ Forestry	100.0	7.5	9.2	13.3	16.5	56.4	58.8	67.3	67.6	36.1	32.0	19.4	16.0
Thủy sản/ Fishery	100.0	8.6	12.2	16.0	19.0	50.2	53.9	54.9	53.6	41.2	34.0	29.1	27.4
Công nghiệp/ Industry	100.0	22.6	26.4	29.2	33.2	61.5	59.7	59.9	58.2	16.0	13.8	10.9	8.7
Xây dựng/ Construction	100.0	22.8	25.4	28.6	31.7	57.6	59.4	58.4	57.9	19.7	15.2	13.1	10.4
Thương nghiệp/ Trade	100.0	26.8	32.5	34.9	39.4	54.7	54.0	53.1	50.8	18.5	13.5	12.0	9.8
Dịch vụ/ Services	100.0	30.6	34.3	38.6	42.8	53.9	53.2	52.2	49.4	15.5	12.5	9.1	7.9
Khác/ Others	100.0	20.6	22.9	26.8	31.5	54.7	57.1	58.1	55.0	24.8	20.0	15.1	13.5

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house											
		Nhà kiên cố/ Permanent house				Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house				Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta													
Hà Nội (mới/ new)	100.0	...	...	...	56.0	...	...	...	42.7	...	...	...	1.4
Hà Nội (cũ/ old)	100.0	61.5	61.7	74.4	75.1	36.0	37.5	25.1	24.4	2.5	0.8	0.5	0.5
Hà Tây	100.0	19.1	25.9	32.5	36.6	72.0	69.4	63.2	60.8	8.9	4.7	4.3	2.6
Hải Phòng	100.0	31.1	38.3	44.1	48.1	60.2	57.7	53.6	50.4	8.7	4.0	2.3	1.5
Vĩnh Phúc	100.0	9.8	17.2	19.8	21.2	81.7	77.5	78.9	77.7	8.5	5.3	1.3	1.1
Bắc Ninh	100.0	33.4	44.0	48.2	53.8	63.4	54.1	51.4	45.3	3.2	1.8	0.4	0.9
Hải Dương	100.0	39.9	46.9	49.2	55.1	53.3	49.2	48.4	43.3	6.9	3.9	2.5	1.6
Hưng Yên	100.0	18.8	23.0	27.9	36.1	74.2	71.3	69.4	62.3	7.0	5.7	2.7	1.6
Hà Nam	100.0	28.0	34.0	37.6	49.7	64.3	61.3	59.4	48.9	7.8	4.8	3.0	1.3
Nam Định	100.0	34.4	37.9	39.4	50.6	57.9	55.6	56.6	47.4	7.8	6.5	4.0	2.1
Thái Bình	100.0	47.8	51.8	58.4	66.9	46.2	42.0	38.6	31.1	6.1	6.2	3.0	2.0
Ninh Bình	100.0	24.1	35.4	40.9	45.5	64.0	56.9	56.6	52.5	11.9	7.7	2.5	2.1
Đông Bắc/ North East													
Hà Giang	100.0	6.3	11.7	12.0	16.5	52.0	30.4	67.4	47.5	41.7	57.8	20.6	36.0
Cao Bằng	100.0	9.9	13.4	17.3	11.5	55.9	60.8	71.1	77.5	34.2	25.8	11.5	10.9
Lào Cai	100.0	11.8	14.1	16.9	17.4	60.7	64.3	63.9	71.4	27.6	21.6	19.3	11.2
Bắc Kạn	100.0	12.1	14.6	18.6	15.0	51.6	58.7	63.6	64.6	36.4	26.8	17.8	20.4
Lạng Sơn	100.0	10.1	17.8	15.2	16.4	64.4	58.3	75.8	74.0	25.5	23.9	9.0	9.6
Tuyên Quang	100.0	17.3	23.8	18.9	28.5	52.5	45.7	46.5	44.7	30.2	30.5	34.6	26.8
Yên Bái	100.0	16.4	17.4	21.5	25.0	43.8	47.9	48.1	47.9	39.9	34.8	30.4	27.1
Thái Nguyên	100.0	17.2	24.0	31.3	36.0	63.9	61.9	54.6	51.7	19.0	14.0	14.1	12.3
Phú Thọ	100.0	13.8	16.8	29.1	29.8	54.1	62.8	54.5	56.3	32.1	20.3	16.4	13.9
Bắc Giang	100.0	19.6	25.0	23.9	35.9	69.3	60.3	66.6	57.2	11.0	14.7	9.5	6.9
Quảng Ninh	100.0	21.9	34.4	35.1	45.6	72.0	61.9	59.6	52.9	6.0	3.8	5.4	1.5

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chung/ Total	Loại nhà/ Type of house											
			Nhà kiên cố/ Permanent house				Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house				Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house			
			2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
Tây Bắc/ North West														
Lai Châu	}	100.0	4.8	5.3	9.9	8.2	51.8	51.8	63.5	68.8	43.5	42.9	26.6	22.9
Điện Biên		100.0		5.9	9.2	10.7		50.6	51.5	62.1		43.5	39.3	27.2
Sơn La		100.0	8.4	9.3	15.1	14.2	67.4	72.1	70.4	72.1	24.3	18.4	14.5	13.7
Hoà Bình		100.0	22.4	24.3	30.7	37.2	46.2	51.9	53.8	52.2	31.4	23.8	15.6	10.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast														
Thanh Hoá		100.0	13.9	19.6	22.3	26.1	71.6	67.0	69.1	69.9	14.5	13.4	8.6	4.0
Nghệ An		100.0	11.2	11.6	14.3	20.9	79.8	79.6	79.3	74.0	9.0	8.8	6.5	5.2
Hà Tĩnh		100.0	10.7	11.7	10.8	14.6	63.4	68.5	78.3	76.8	25.9	19.8	10.9	8.7
Quảng Bình		100.0	11.1	13.8	20.5	28.1	73.4	72.7	73.7	67.0	15.6	13.5	5.9	4.9
Quảng Trị		100.0	10.1	13.7	16.7	15.2	57.7	62.7	66.1	72.3	32.3	23.6	17.2	12.6
Thừa Thiên - Huế		100.0	17.3	18.0	18.5	14.4	68.2	69.3	69.9	76.0	14.5	12.7	11.6	9.7
Duyên Hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast														
Đà Nẵng		100.0	19.8	22.7	32.1	38.3	73.8	73.5	66.8	59.1	6.4	3.9	1.0	2.6
Quảng Nam		100.0	6.0	7.6	7.2	10.1	70.4	72.8	79.7	80.2	23.6	19.6	13.1	9.8
Quảng Ngãi		100.0	2.0	6.0	9.7	7.0	73.0	72.9	78.1	85.5	25.0	21.1	12.2	7.5
Bình Định		100.0	8.1	7.5	9.3	7.7	77.9	82.4	86.0	89.4	14.1	10.1	4.7	3.0
Phú Yên		100.0	8.2	7.1	7.2	8.3	75.9	84.5	89.3	87.9	16.0	8.4	3.5	3.8
Khánh Hoà		100.0	14.0	14.4	22.1	26.2	69.9	70.0	66.2	65.0	16.1	15.6	11.7	8.8
Tây Nguyên/ Central Highlands														
Kon Tum		100.0	1.8	14.2	8.2	6.0	62.4	62.0	68.4	78.6	35.8	23.8	23.4	15.5
Gia Lai		100.0	7.8	9.0	10.1	12.3	56.8	58.9	72.6	73.0	35.3	32.1	17.3	14.7
Đắk Lắk	}	100.0	10.3	8.6	10.0	14.1	65.7	66.8	75.4	70.4	23.9	24.6	14.6	15.5
Đắk Nông		100.0		11.9	12.8	10.5		69.1	55.3	74.0		19.0	31.9	15.6
Lâm Đồng		100.0	9.1	11.1	14.8	21.5	64.4	67.9	70.3	71.9	26.4	21.0	14.9	6.6

8.2 Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/ thành phố

Percentage of households having house by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: %

		Loại nhà/ Type of house											
	Chung/ Total	Nhà kiên cố/ Permanent house				Nhà bán kiên cố/ Semi-Permanent house				Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
Đông Nam Bộ/ South East													
TP Hồ Chí Minh	100.0	25.4	32.7	38.1	47.6	63.4	60.1	58.1	48.6	11.2	7.3	3.8	3.9
Ninh Thuận	100.0	8.1	5.3	3.4	7.1	62.7	64.5	77.2	78.5	29.1	30.2	19.4	14.5
Bình Phước	100.0	5.3	12.7	12.1	13.6	55.5	60.9	66.3	71.9	39.3	26.5	21.6	14.5
Tây Ninh	100.0	6.9	10.0	6.7	7.8	45.6	55.0	65.0	64.2	47.5	35.1	28.3	28.0
Bình Dương	100.0	7.6	7.6	10.1	8.0	72.5	81.1	85.5	89.1	20.0	11.3	4.3	3.0
Đồng Nai	100.0	9.6	8.4	9.5	9.5	65.7	71.8	76.4	75.5	24.6	19.9	14.0	15.0
Bình Thuận	100.0	13.0	9.7	7.6	10.9	53.7	65.7	72.4	77.1	33.3	24.6	20.0	12.0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100.0	12.8	24.9	32.2	30.3	61.3	59.6	59.6	65.0	26.0	15.5	8.2	4.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
Long An	100.0	9.1	10.8	6.4	5.5	43.2	49.7	55.3	66.0	47.8	39.6	38.3	28.5
Đồng Tháp	100.0	4.6	9.9	12.2	10.2	34.7	41.6	47.4	50.2	60.7	48.5	40.4	39.6
An Giang	100.0	5.5	7.0	8.9	14.7	47.3	47.6	56.4	60.8	47.3	45.4	34.7	24.5
Tiền Giang	100.0	6.1	8.5	11.0	9.1	45.8	48.0	49.8	57.6	48.2	43.5	39.2	33.3
Vĩnh Long	100.0	6.2	14.8	9.4	14.4	45.5	37.8	52.1	51.0	48.3	47.4	38.5	34.6
Bến Tre	100.0	5.9	8.6	10.8	13.5	38.4	49.1	50.0	51.7	55.7	42.4	39.2	34.7
Kiên Giang	100.0	10.1	9.6	8.9	10.6	36.5	41.6	43.7	47.0	53.3	48.9	47.4	42.4
Cần Thơ	}	100.0	7.4	10.0	14.2	38.6	45.2	58.5	56.2	53.4	47.4	31.5	29.6
Hậu Giang		100.0	5.0	2.9	4.2		45.7	43.0	48.0		49.3	54.1	47.7
Trà Vinh	100.0	4.3	8.3	7.7	11.9	22.9	23.1	32.2	41.0	72.9	68.6	60.2	47.1
Sóc Trăng	100.0	4.5	7.0	4.9	7.9	29.0	33.3	34.5	41.1	66.5	59.7	60.6	51.0
Bạc Liêu	100.0	9.2	5.7	13.9	14.3	32.4	39.5	36.7	40.9	58.4	54.8	49.4	44.9
Cà Mau	100.0	8.7	13.7	19.3	17.5	45.1	52.3	41.1	44.6	46.3	34.1	39.5	37.9

8.3 Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: m²

	Chung/ Total			Loại nhà/ Type of house								
				Nhà kiên cố/ Permanent house			Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house			Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house		
	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	13.5	14.7	16.3	17.8	19.7	21.1	13.2	13.7	15.0	10.3	11.0	12.1
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban	15.8	16.9	18.7	19.6	21.5	22.5	13.9	14.4	15.8	10.4	10.2	11.2
Nông thôn/ Rural	12.8	13.9	15.4	16.3	18.1	19.9	13.0	13.6	14.8	10.3	11.2	12.3
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	13.2	14.8	16.6	16.1	17.8	19.6	11.4	12.1	13.1	8.8	10.0	10.7
Đông Bắc/ North East	13.7	14.8	16.7	18.9	21.1	22.9	12.9	13.4	14.6	11.0	11.3	12.5
Tây Bắc/ North West	11.1	12.1	12.9	13.8	16.6	18.0	11.4	11.9	12.4	9.3	9.2	9.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	12.6	13.3	14.7	16.8	18.6	19.4	12.3	12.5	13.6	9.0	9.2	10.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	14.8	14.8	16.7	22.1	21.0	24.3	14.7	14.2	15.7	10.1	10.0	9.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	10.9	12.4	14.1	18.8	20.4	23.5	10.9	12.1	13.4	7.7	8.3	8.1
Đông Nam Bộ/ South East	14.8	16.6	17.7	20.2	23.5	22.7	14.4	15.3	16.3	9.3	10.3	11.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	14.0	15.0	16.8	20.6	21.6	23.4	15.4	16.2	17.7	11.3	12.0	13.3
6 Vùng/ 6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	16.6	...	...	19.8	...	...	13.0	...	...	10.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	15.7	...	...	21.8	...	...	14.2	...	...	11.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	15.3	...	...	21.0	...	...	14.3	...	...	9.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	14.1	...	...	23.5	...	...	13.4	...	...	8.1
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	18.3	...	...	22.7	...	...	17.0	...	...	11.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	16.8	...	...	23.4	...	...	17.7	...	...	13.3

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) *Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry*

Đơn vị tính/ Unit: m²

	Chung/ Total			Loại nhà/ Type of house								
				Nhà kiên cố/ Permanent house			Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house			Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house		
	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008
5 nhóm thu nhập/ Income quintile												
Nhóm 1/ Quintile 1	10.0	10.6	11.8	12.4	12.8	14.2	10.5	10.9	11.9	8.7	9.4	10.4
Nhóm 2/ Quintile 2	11.5	12.3	13.7	13.3	14.8	16.8	11.7	12.3	13.3	10.0	10.7	11.7
Nhóm 3/ Quintile 3	12.9	13.9	15.4	14.4	16.1	18.0	13.1	13.7	14.8	11.3	11.9	13.2
Nhóm 4/ Quintile 4	14.6	15.9	17.7	16.8	18.6	20.2	14.3	15.1	16.8	12.1	13.2	14.4
Nhóm 5/ Quintile 5	18.8	20.8	23.1	22.0	24.5	26.1	16.7	17.9	20.1	14.6	14.9	16.7
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head												
Nam/ Male	13.0	14.2	15.8	17.0	19.1	20.6	12.8	13.4	14.6	10.0	10.7	11.7
Nữ/ Female	15.5	16.4	18.2	20.2	21.5	22.6	14.8	15.1	16.7	11.8	12.3	13.7
Trình độ học vấn của chủ hộ/ Educational level of household head												
Chưa học hết lớp 1 hoặc chưa bao giờ đến trường/ Not finish grade 1 or never go to school	11.9	12.4	12.9	18.2	17.8	16.5	12.6	12.9	13.2	9.8	10.2	11.1
Không có bằng cấp/ No certificate	12.9	13.7	15.1	17.0	18.7	19.9	13.4	13.8	15.1	10.6	11.3	12.5
Tốt nghiệp tiểu học/ Primary	13.0	13.9	15.5	16.8	18.5	19.6	13.1	13.6	15.0	10.3	11.1	12.1
Tốt nghiệp THCS/ Lower secondary	13.1	14.3	15.8	16.2	17.7	19.2	12.4	13.2	14.4	10.3	11.0	12.0
Tốt nghiệp THPT/ Upper secondary	14.6	16.2	18.4	17.8	20.6	22.3	13.6	14.1	15.8	10.0	10.9	13.0
Sơ cấp nghề/ Vocational primary	14.7	16.6	17.5	17.3	20.0	20.3	13.4	14.4	15.8	10.2	11.5	11.7
Trung cấp nghề/ Vocational secondary			20.5			24.5			16.5			15.7
Cao đẳng nghề/ Vocational college			19.0			21.5			17.2			13.2
Trung học Chuyên nghiệp/ Professional secondary	16.7	18.7	20.7	19.9	22.4	24.4	14.9	16.4	17.8	12.4	12.5	14.7
Cao đẳng/ College	19.9	21.7	21.5	22.7	24.8	24.2	16.5	17.1	18.6	13.0	14.0	16.1
Đại học/ University			24.2			27.0			18.2			16.4
Trên đại học/ Postgraduate	24.6	26.9	29.2	26.7	28.2	30.5	13.7	18.0	20.2	...	...	...
Khác/ Others	...	...	17.1	...	...	19.5	...	...	15.6	...	...	15.7

8.3 (Tiếp theo) Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Living area per capita by type of house, urban rural, region, income quintile, sex of household head, educational level of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: m²

	Chung/ Total			Loại nhà/ Type of house								
				Nhà kiên cố/ Permanent house			Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house			Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house		
	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry												
Nông nghiệp/ Agriculture	12.4	13.2	14.7	15.5	16.7	18.7	12.7	13.3	14.5	10.1	10.9	11.8
Lâm nghiệp/ Forestry	12.2	12.5	13.3	16.3	15.0	20.6	13.0	12.2	12.3	9.7	11.1	10.0
Thủy sản/ Fishery	12.4	13.0	14.4	18.1	18.1	18.3	12.6	12.8	14.2	10.0	10.6	11.8
Công nghiệp/ Industry	13.5	14.6	15.9	16.7	18.8	19.9	12.8	13.3	14.2	10.0	10.8	11.7
Xây dựng/ Construction	12.4	13.5	14.7	16.2	17.8	19.0	11.5	12.2	13.2	9.8	9.8	10.4
Thương nghiệp/ Trade	15.5	16.4	18.3	19.7	21.0	22.2	14.1	14.4	16.1	10.8	11.4	12.9
Dịch vụ/ Services	15.4	17.0	18.7	19.1	21.4	22.6	14.0	14.8	16.2	11.0	11.0	12.8
Khác/ Others	28.4	29.1	32.3	32.7	34.9	37.1	28.2	27.1	29.9	21.7	23.5	26.7

8.4

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

	Chung/ Total			Loại nhà/ Type of house								
				Nhà kiên cố/ Permanent house			Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house			Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house		
	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
Hà Nội (mới/ new)	...	...	17.8	...	...	21.5	...	...	13.0	...	...	10.1
Hà Nội (cũ/ old)	16.4	17.9	19.3	19.5	20.1	21.6	11.6	11.8	12.2	7.3	7.0	6.9
Hà Tây	12.8	14.5	16.3	16.0	18.8	21.2	11.8	12.4	13.4	9.4	9.5	10.7
Hải Phòng	12.0	13.9	15.6	14.9	16.6	19.2	10.3	11.7	12.0	6.7	8.7	10.3
Vĩnh Phúc	13.1	14.4	16.2	20.1	25.0	25.2	12.0	11.9	13.7	7.4	7.1	11.8
Bắc Ninh	13.6	16.3	18.7	17.7	21.1	23.1	10.2	11.5	13.1	6.4	5.6	14.1
Hải Dương	13.0	14.6	15.5	14.2	16.0	17.0	11.9	12.9	13.7	10.4	11.9	8.3
Hưng Yên	12.3	13.7	16.2	16.6	18.1	21.5	11.1	11.9	12.8	8.7	9.8	12.1
Hà Nam	11.7	13.4	16.1	13.4	15.6	18.2	10.8	11.8	13.5	8.4	14.1	10.7
Nam Định	12.3	13.6	15.4	13.7	15.0	16.8	11.3	12.4	13.7	10.7	12.5	14.4
Thái Bình	13.0	14.0	15.4	14.3	15.1	16.6	11.8	12.1	12.8	8.5	10.5	11.7
Ninh Bình	12.3	13.3	14.8	14.1	16.5	17.9	11.5	11.1	12.2	9.4	8.3	9.0
Đồng Bắc/ North East												
Hà Giang	12.7	13.9	15.1	20.4	22.9	22.2	12.6	13.3	15.3	11.6	11.5	12.1
Cao Bằng	15.3	14.8	17.7	15.9	19.4	22.7	15.9	14.4	17.4	13.5	10.9	14.3
Lào Cai	13.0	13.6	14.7	19.2	19.7	25.1	12.9	13.1	13.1	9.8	10.5	11.2
Bắc Kạn	15.9	18.8	18.4	20.1	24.1	22.6	16.0	18.8	18.0	13.4	13.6	16.8
Lạng Sơn	14.4	15.6	15.6	18.3	24.2	23.0	14.6	14.3	14.8	11.2	11.9	10.9
Tuyên Quang	12.7	13.7	15.3	15.3	19.3	20.1	12.8	13.3	14.6	10.3	11.2	11.5
Yên Bái	12.3	14.4	16.6	19.3	18.2	23.2	11.5	13.9	15.5	10.2	12.6	12.9
Thái Nguyên	13.7	16.1	19.4	18.6	22.5	26.4	12.6	13.7	15.9	10.5	11.2	14.4
Phú Thọ	14.1	14.4	17.2	19.3	18.9	22.6	13.8	13.1	15.3	11.1	10.7	12.3
Bắc Giang	13.4	14.2	15.5	19.7	20.5	20.5	11.7	12.6	12.8	9.8	10.0	11.0
Quảng Ninh	14.4	15.8	17.5	19.9	23.4	23.7	11.5	11.8	12.2	10.3	11.4	13.1

8.4

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

	Chung/ Total			Loại nhà/ Type of house								
				Nhà kiên cố/ Permanent house			Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house			Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house		
	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008
Tây Bắc/ North West												
Lai Châu	11.2	11.1	10.8	15.1	21.1	21.1	11.4	10.6	10.5	10.3	9.4	8.8
Điện Biên	10.4	11.5	12.4	11.4	20.3	22.5	10.4	11.7	11.9	10.2	10.0	10.5
Sơn La	11.3	12.3	13.5	13.8	17.6	21.6	11.6	12.0	12.8	9.3	9.0	9.8
Hoà Bình	11.3	12.6	13.4	13.9	15.3	15.8	11.7	12.4	12.8	7.9	7.9	7.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast												
Thanh Hoá	11.7	12.4	13.8	15.5	17.0	18.0	11.3	11.4	12.4	8.6	8.6	11.6
Nghệ An	13.6	14.5	15.3	17.7	20.3	19.2	13.4	13.7	14.5	9.6	10.5	10.8
Hà Tĩnh	12.8	13.9	16.2	18.7	20.2	23.7	12.4	13.2	15.1	10.0	11.7	12.3
Quảng Bình	14.6	14.5	16.4	20.3	18.7	21.2	14.0	13.3	14.7	10.9	13.1	11.2
Quảng Trị	10.3	10.3	12.6	17.0	15.6	18.5	9.9	9.7	12.1	7.5	7.1	7.6
Thừa Thiên - Huế	12.3	13.1	13.9	16.4	21.4	21.6	11.8	11.8	13.1	8.3	6.5	7.9
Duyên Hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast												
Đà Nẵng	20.3	18.0	21.9	27.4	23.4	28.0	18.0	15.3	18.2	19.0	8.5	8.3
Quảng Nam	13.3	14.9	16.4	19.0	22.7	23.7	13.7	14.8	16.0	9.3	10.1	11.0
Quảng Ngãi	16.1	14.7	15.4	20.2	20.2	26.3	17.2	14.6	14.9	10.8	10.2	9.8
Bình Định	13.9	14.6	16.8	21.5	18.7	20.3	13.4	14.3	16.6	11.6	11.1	10.9
Phú Yên	14.2	14.3	15.5	21.4	23.0	26.2	14.1	13.6	14.6	8.4	10.7	11.0
Khánh Hoà	13.3	13.4	15.5	19.6	19.0	21.2	13.2	12.4	14.4	8.0	9.1	8.2
Tây Nguyên/ Central Highlands												
Kon Tum	10.7	11.0	12.4	17.7	18.4	24.4	10.4	11.3	12.3	7.5	8.1	8.3
Gia Lai	9.3	11.9	12.2	14.4	23.9	25.9	10.0	11.3	11.2	6.8	7.8	6.8
Đắk Lắk	11.0	12.3	14.2	17.3	21.5	22.8	11.1	11.8	14.0	8.4	8.2	7.9
Đắk Nông	12.3	13.5	15.1	18.8	19.0	22.6	12.2	13.7	14.7	8.9	10.6	11.7
Lâm Đồng	12.1	13.1	16.0	25.0	17.8	23.0	11.4	13.2	14.7	7.9	7.8	8.5

8.4

Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố

Living area per capital by type of house and province

Đơn vị tính/ Unit: m²

	Chung/ Total			Loại nhà/ Type of house								
				Nhà kiên cố/ Permanent house			Nhà bán kiên cố/ Semi- Permanent house			Nhà tạm và nhà khác/ Temporary and other house		
	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008
Đông Nam Bộ/ South East												
TP Hồ Chí Minh	15.7	17.1	18.2	19.9	22.9	21.4	14.1	13.9	15.4	10.2	9.9	11.1
Ninh Thuận	10.0	11.6	11.1	18.4	18.4	18.5	11.2	12.4	11.1	6.0	7.0	7.3
Bình Phước	13.2	14.9	17.9	17.1	19.7	26.0	13.9	15.4	17.5	9.4	10.3	11.5
Tây Ninh	13.7	15.9	19.9	16.6	27.2	34.5	16.0	17.0	20.9	9.4	10.3	13.2
Bình Dương	16.8	21.1	19.6	25.1	28.0	30.5	16.7	20.5	18.6	11.2	13.3	14.9
Đồng Nai	15.1	16.8	17.2	25.8	26.7	27.6	15.3	16.6	17.3	10.0	11.6	10.7
Bình Thuận	11.6	13.3	14.3	17.3	20.2	24.1	11.8	13.6	13.6	8.2	9.4	9.9
Bà Rịa - Vũng Tàu	16.2	18.0	19.8	22.1	25.1	26.8	15.5	15.0	17.3	9.8	11.1	10.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
Long An	16.1	16.8	16.8	21.4	22.0	25.3	17.2	18.3	17.2	12.9	13.5	14.0
Đồng Tháp	12.1	14.0	15.6	17.2	22.7	25.7	12.8	14.6	16.0	10.3	10.5	12.2
An Giang	12.0	12.9	15.0	23.0	21.2	22.1	13.4	13.8	15.0	8.6	9.0	10.1
Tiền Giang	17.0	18.5	21.1	23.7	24.3	25.8	19.0	20.4	23.2	13.2	14.3	15.8
Vĩnh Long	15.3	15.6	17.4	17.9	18.5	20.6	16.6	16.7	18.8	13.1	13.2	13.6
Bến Tre	14.8	18.5	18.9	20.0	24.9	23.7	15.6	19.9	19.9	12.6	14.9	15.2
Kiên Giang	12.9	12.8	14.7	21.2	19.0	23.6	14.2	13.7	14.8	10.2	10.8	12.2
Cần Thơ	13.2	14.2	16.3	22.4	21.7	24.2	14.8	14.5	16.5	10.2	11.1	11.5
Hậu Giang	13.7	14.7	15.3	19.6	26.4	18.8	14.8	16.5	16.7	11.8	12.5	13.4
Trà Vinh	13.8	13.8	17.5	20.1	19.9	22.8	15.5	16.0	18.6	12.4	11.9	14.9
Sóc Trăng	13.4	14.0	17.4	21.9	24.7	25.8	15.3	15.8	19.9	11.3	12.0	13.9
Bạc Liêu	13.2	13.3	15.9	19.9	17.4	23.1	15.6	14.5	16.4	10.7	10.9	12.7
Cà Mau	14.9	15.5	16.9	20.5	20.9	22.3	15.4	16.1	17.5	11.6	12.0	13.5

8.5 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water									
	Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, cons- tructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Sông, hồ, ao/ River, lake, pond	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY											
2002	100.0	12.73	3.9	1.0	21.5	29.4	0.8	8.6	8.7	10.0	3.3
2004	100.0	15.3	3.8	0.5	23.0	22.8	0.6	8.5	14.8	7.4	3.4
2006	100.0	20.6	2.9	0.5	23.6	23.4	3.0	3.7	15.2	6.6	0.6
2008	100.0	23.3	2.8	0.7	23.4	21.4	3.7	2.8	16.8	4.5	0.6
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural											
Thành thị/ Urban											
2002	100.0	43.9	7.8	1.9	19.3	16.6	0.3	3.9	2.5	2.8	1.2
2004	100.0	49.8	7.1	1.1	18.9	10.9	0.2	4.2	4.7	2.1	1.0
2006	100.0	57.2	5.2	0.9	16.9	12.0	0.5	1.3	4.2	1.7	0.2
2008	100.0	60.7	5.4	1.0	16.4	9.1	0.4	0.9	4.7	1.1	0.4
Nông thôn/ Rural											
2002	100.0	2.8	2.7	0.7	22.2	33.5	1.0	10.2	10.7	12.3	4.0
2004	100.0	3.7	2.6	0.3	24.4	26.7	0.7	9.9	18.2	9.2	4.2
2006	100.0	6.6	2.0	0.3	26.1	27.7	3.9	4.6	19.4	8.5	0.8
2008	100.0	8.8	1.8	0.6	26.1	26.2	4.9	3.5	21.6	5.9	0.7
8 Vùng/ 8 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta											
2002	100.0	12.9	2.2	1.2	31.3	22.0	0.0	1.9	26.6	1.4	0.7
2004	100.0	17.5	1.6	0.2	29.6	12.2	0.1	0.4	37.9	0.2	0.3
2006	100.0	22.1	1.7	0.1	30.2	7.7	0.1	1.3	36.7	0.1	0.1
2008	100.0	23.4	1.7	0.2	28.0	6.0	0.1	0.6	40.0	0.0	0.0
Đông Bắc/ North East											
2002	100.0	6.9	2.5	0.2	4.4	53.2	2.0	16.0	2.1	2.6	10.2
2004	100.0	9.8	2.3	0.1	7.8	47.9	0.9	13.9	2.5	3.4	11.6
2006	100.0	14.4	1.7	...	10.2	45.1	13.4	8.2	2.7	2.6	1.9
2008	100.0	16.9	2.7	0.0	11.9	42.8	13.8	6.2	2.5	1.0	2.1

8.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water									
	Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, cons- tructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Sông, hồ, ao/ River, lake, pond	Khác/ Others
Tây Bắc/ North West											
2002	100.0	7.6	3.4	0.1	0.3	30.6	7.1	12.3	0.4	3.7	34.5
2004	100.0	7.2	3.3	...	1.1	23.6	6.1	14.0	2.0	5.4	37.4
2006	100.0	10.2	1.9	...	2.0	26.9	32.2	7.3	2.1	12.1	5.3
2008	100.0	7.9	2.5	0.8	0.5	24.4	49.2	5.8	2.3	4.3	2.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast											
2002	100.0	7.7	1.7	0.6	14.3	58.9	2.0	7.8	3.6	0.6	2.8
2004	100.0	9.4	1.4	0.1	20.0	50.1	0.7	8.0	6.1	0.8	3.6
2006	100.0	11.5	1.4	0.2	21.7	45.9	1.7	4.8	9.1	3.0	0.6
2008	100.0	14.5	1.5	0.1	24.8	40.8	2.8	4.1	9.3	1.1	0.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast											
2002	100.0	11.0	2.6	0.3	17.7	59.0	0.1	5.6	0.0	1.5	2.2
2004	100.0	13.0	2.9	0.4	23.8	48.9	0.3	7.6	...	1.3	1.8
2006	100.0	16.0	4.2	0.5	24.9	45.2	1.4	4.9	0.1	2.5	0.5
2008	100.0	19.5	4.4	0.9	22.5	44.3	1.9	4.9	0.0	1.0	0.6
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2002	100.0	7.5	2.3	0.1	1.5	31.9	2.1	43.8	0.3	3.5	7.2
2004	100.0	10.0	1.8	0.1	2.4	22.3	1.5	52.1	1.1	3.6	5.1
2006	100.0	10.3	2.6	0.0	4.2	59.1	2.6	13.4	0.9	5.3	1.6
2008	100.0	11.8	3.9	0.2	5.7	59.0	4.4	9.3	0.8	3.4	1.6
Đông Nam Bộ/ South East											
2002	100.0	26.1	5.2	3.1	31.5	17.3	0.3	14.0	0.4	1.5	0.6
2004	100.0	30.0	5.6	2.2	34.5	10.6	0.4	13.5	1.0	1.2	1.1
2006	100.0	36.6	4.5	1.8	34.0	17.7	0.2	3.1	0.9	1.1	0.2
2008	100.0	38.9	3.2	1.9	37.0	15.1	0.1	1.9	1.0	0.5	0.4

8.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water										
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, cons- tructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Sông, hồ, ao/ River, lake, pond	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta												
	2002	100.0	10.3	8.2	0.5	26.4	2.2	0.1	1.6	7.9	42.1	0.8
	2004	100.0	12.1	8.3	0.4	24.7	1.3	0.3	0.7	21.1	31.1	0.1
	2006	100.0	21.7	4.4	0.6	24.0	0.9	0.0	0.3	23.6	24.3	0.1
	2008	100.0	26.7	3.8	1.0	20.4	0.7	0.0	0.2	27.9	19.2	0.0
6 Vùng/ 6 Regions (2008)												
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	24.4	1.6	0.2	27.0	7.3	0.2	0.6	38.5	0.0	0.1
	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	12.1	3.0	0.2	9.7	40.3	22.7	6.7	1.4	1.8	2.2
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	18.1	3.0	0.7	22.6	41.1	2.3	4.5	5.6	1.2	0.9
	Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	11.8	3.9	0.2	5.7	59.0	4.4	9.3	0.8	3.4	1.6
	Đông Nam Bộ/ South East	100.0	39.3	2.7	1.6	40.9	13.3	-	1.5	0.4	0.1	0.3
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	26.7	3.8	1.0	20.4	0.7	0.0	0.2	27.9	19.2	0.0
5 nhóm thu nhập/ Income quintile												
Nhóm 1/ Quintile 1												
	2002	100.0	1.3	1.6	0.6	12.0	39.3	2.1	15.2	7.6	11.2	9.1
	2004	100.0	2.9	1.7	0.2	15.7	31.0	1.4	14.3	13.0	9.7	10.1
	2006	100.0	4.2	1.9	0.1	18.0	33.8	8.2	7.7	14.5	10.2	1.5
	2008	100.0	6.6	2.0	0.3	18.3	30.5	11.3	5.6	17.6	6.3	1.5
Nhóm 2/ Quintile 2												
	2002	100.0	3.0	2.4	0.7	18.3	36.8	1.1	11.5	10.5	11.7	4.1
	2004	100.0	5.5	2.6	0.5	21.8	29.7	0.6	9.6	16.7	9.4	3.6
	2006	100.0	8.4	2.2	0.2	23.2	30.6	4.0	4.9	17.3	8.4	0.9
	2008	100.0	13.2	2.7	0.5	23.2	26.9	4.2	3.9	19.1	5.5	0.9

8.5 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

(Cont.) Percentage of households by main source of drinking water, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water										
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, cons- tructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Sông, hồ, ao/ River, lake, pond	Khác/ Others
Nhóm 3/ Quintile 3												
	2002	100.0	5.4	3.2	1.1	22.1	33.7	0.5	8.4	11.6	11.8	2.1
	2004	100.0	8.1	3.4	0.4	24.5	25.7	0.4	8.1	18.8	8.5	2.1
	2006	100.0	14.2	3.1	0.4	25.5	24.5	1.9	3.3	19.8	6.9	0.5
	2008	100.0	15.6	2.4	0.5	26.1	23.2	2.1	2.5	21.9	5.2	0.4
Nhóm 4/ Quintile 4												
	2002	100.0	14.7	4.9	1.2	25.8	26.2	0.4	6.3	9.3	9.8	1.4
	2004	100.0	18.4	5.1	0.6	26.2	19.1	0.3	7.0	15.2	6.8	1.3
	2006	100.0	25.7	3.6	0.6	27.2	19.0	0.9	2.0	15.3	5.4	0.2
	2008	100.0	29.2	3.8	0.8	25.2	18.2	1.1	1.4	16.2	3.9	0.3
Nhóm 5/ Quintile 5												
	2002	100.0	34.9	6.9	1.1	27.4	14.3	0.3	3.3	5.0	6.1	0.9
	2004	100.0	37.9	5.6	0.9	25.9	10.5	0.3	4.2	10.5	3.3	0.8
	2006	100.0	45.9	3.5	1.0	23.5	11.5	0.5	1.3	9.9	2.8	0.2
	2008	100.0	48.2	3.1	1.3	23.8	10.1	0.5	0.8	10.1	2.2	0.2
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head												
Nam/ Male												
	2002	100.0	10.1	3.6	0.9	21.7	30.5	1.0	9.3	9.0	10.2	3.8
	2004	100.0	12.3	3.3	0.5	23.3	23.8	0.7	9.0	15.5	7.7	4.0
	2006	100.0	17.2	2.7	0.4	23.8	24.7	3.5	3.8	16.2	7.0	0.7
	2008	100.0	20.0	2.6	0.7	23.8	22.4	4.4	2.9	17.8	4.8	0.7
Nữ/ Female												
	2002	100.0	20.8	5.0	1.2	20.9	26.1	0.4	6.5	7.9	9.3	1.9
	2004	100.0	24.1	5.1	0.8	22.3	19.8	0.3	6.9	12.6	6.5	1.8
	2006	100.0	30.6	3.5	0.6	23.1	19.4	1.5	3.4	12.4	5.3	0.3
	2008	100.0	33.1	3.3	0.6	22.3	18.4	1.7	2.3	14.0	3.8	0.5

8.6 Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước chính dùng cho sinh hoạt chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Percentage of households using main source of water for living by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water										
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, cons- tructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Sông, hồ, ao/ River, lake, pond	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY												
2004		100.0	15.0	3.5	0.2	28.9	27.2	0.5	8.7	1.7	10.8	3.4
2006		100.0	18.7	2.6	0.2	31.5	27.3	2.9	4.2	1.7	10.3	0.5
2008		100.0	21.5	2.6	0.2	33.0	24.9	3.6	3.3	2.1	8.2	0.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural												
Thành thị/ Urban												
2004		100.0	48.5	6.9	0.3	22.5	12.9	0.1	4.4	0.6	2.8	1.0
2006		100.0	52.5	4.7	0.3	22.8	14.3	0.5	1.7	0.6	2.7	0.1
2008		100.0	55.4	5.1	0.2	23.5	11.7	0.5	1.1	0.5	1.8	0.2
Nông thôn/ Rural												
2004		100.0	3.7	2.4	0.2	31.1	32.1	0.7	10.1	2.0	13.5	4.2
2006		100.0	5.9	1.8	0.2	34.8	32.2	3.8	5.2	2.2	13.2	0.7
2008		100.0	8.3	1.6	0.2	36.7	30.1	4.9	4.2	2.7	10.7	0.6
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta												
2004		100.0	17.3	1.8	0.1	45.7	26.8	0.0	0.7	3.5	3.8	0.4
2006		100.0	20.1	1.4	0.0	51.7	18.0	0.1	2.9	3.0	2.7	0.1
2008		100.0	22.4	2.0	0.1	53.6	14.8	0.1	1.9	3.0	2.0	0.1
Đông Bắc/ North East												
2004		100.0	9.0	2.0	0.1	8.0	48.6	0.8	13.9	1.7	4.3	11.7
2006		100.0	12.6	1.6	0.1	10.6	45.8	13.2	8.4	1.0	5.2	1.6
2008		100.0	14.6	2.1	0.1	12.7	44.0	14.1	6.3	1.3	2.8	2.1

8.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước chính dùng cho sinh hoạt chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) *Percentage of households in year using main source of water for living by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry*

		Đơn vị tính/ Unit: %									
		Nguồn nước/ Sources of water									
	Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, cons- tructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Sông, hồ, ao/ River, lake, pond	Khác/ Others
Tây Bắc/ North West											
2004	100.0	7.0	3.5	...	1.1	23.8	6.1	13.7	0.6	7.1	37.1
2006	100.0	10.6	1.9	...	2.1	26.1	32.0	7.2	0.6	14.3	5.2
2008	100.0	8.4	2.8	1.1	0.7	23.4	48.0	6.2	1.3	5.9	2.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast											
2004	100.0	8.2	0.9	0.0	21.7	54.1	0.7	8.1	1.5	1.7	3.2
2006	100.0	8.0	0.8	0.0	26.1	52.0	1.9	4.7	1.7	4.7	0.1
2008	100.0	10.7	1.0	0.0	29.5	45.6	2.4	4.5	2.7	2.9	0.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast											
2004	100.0	12.2	2.4	0.2	25.2	48.8	0.4	7.7	...	1.4	1.8
2006	100.0	13.8	3.3	0.4	26.7	46.6	1.4	4.8	0.0	2.8	0.3
2008	100.0	16.2	3.8	0.3	25.5	45.2	1.9	5.3	0.0	1.2	0.6
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2004	100.0	9.9	1.4	0.1	2.9	22.6	1.3	52.2	0.3	4.5	4.8
2006	100.0	9.9	2.1	0.1	4.1	58.9	1.9	13.3	2.2	6.3	1.3
2008	100.0	10.6	2.9	...	5.9	60.9	4.9	9.8	0.2	3.8	1.0
Đông Nam Bộ/ South East											
2004	100.0	28.7	4.7	0.9	36.6	11.9	0.4	13.9	0.5	1.5	1.0
2006	100.0	31.6	4.0	0.8	38.5	19.6	0.2	3.4	0.6	1.4	0.1
2008	100.0	33.9	2.6	0.4	42.0	17.5	0.1	2.1	0.5	0.6	0.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta											
2004	100.0	13.4	8.3	0.2	31.0	2.0	0.2	1.1	1.7	42.0	0.1
2006	100.0	23.0	4.7	0.4	30.7	1.9	0.0	0.7	2.2	36.2	0.1
2008	100.0	28.0	4.0	0.4	29.3	1.5	...	0.7	3.9	32.3	0.0

8.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước chính dùng cho sinh hoạt chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) *Percentage of households in year using main source of water for living by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry*

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguồn nước/ Sources of water										
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, cons- tructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Sông, hồ, ao/ River, lake, pond	Khác/ Others
6 Vùng/ 6 Regions (2008)												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		100.0	23.3	1.9	0.1	51.3	16.1	0.2	2.0	3.0	2.0	0.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		100.0	10.7	2.4	0.3	10.3	40.1	22.7	6.7	1.1	3.7	2.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		100.0	14.0	2.3	0.2	26.6	45.5	2.1	4.9	1.5	2.4	0.5
Tây Nguyên/ Central Highlands		100.0	10.6	2.9	...	5.9	60.9	4.9	9.8	0.2	3.8	1.0
Đông Nam Bộ/ South East		100.0	35.0	2.4	0.3	46.1	13.7	0.0	1.5	0.6	0.2	0.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		100.0	28.0	4.0	0.4	29.3	1.5	...	0.7	3.9	32.3	0.0
5 nhóm thu nhập/ Income quintile												
Nhóm 1/ Quintile 1												
2004		100.0	2.6	1.5	0.1	18.7	35.5	1.5	14.4	1.4	14.6	9.8
2006		100.0	3.4	1.8	0.2	22.6	37.5	8.1	7.9	1.7	15.6	1.2
2008		100.0	5.8	1.6	0.2	25.1	33.9	11.3	6.4	2.8	11.7	1.4
Nhóm 2/ Quintile 2												
2004		100.0	5.5	2.2	0.2	27.3	35.3	0.5	9.8	1.8	13.7	3.7
2006		100.0	7.5	1.8	0.1	30.5	35.0	3.8	5.5	1.9	13.0	0.8
2008		100.0	11.7	2.1	0.2	33.3	31.5	4.2	4.6	2.2	9.7	0.6
Nhóm 3/ Quintile 3												
2004		100.0	8.1	3.0	0.2	31.6	31.5	0.4	8.6	1.9	12.7	2.0
2006		100.0	12.9	2.7	0.2	35.0	30.0	1.8	4.0	1.8	11.2	0.4
2008		100.0	14.7	2.4	0.2	37.5	27.6	2.1	3.3	2.3	9.7	0.4
Nhóm 4/ Quintile 4												
2004		100.0	17.9	4.9	0.3	33.3	23.6	0.3	7.3	1.7	9.5	1.4
2006		100.0	23.3	3.4	0.3	36.2	22.8	0.9	2.6	2.0	8.5	0.2
2008		100.0	26.9	3.7	0.2	35.3	21.8	1.1	2.0	2.1	6.8	0.2

8.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước chính dùng cho sinh hoạt chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) *Percentage of households in year using main source of water for living by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry*

Đơn vị tính/ Unit: %												
		Nguồn nước/ Sources of water										
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, cons- tructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Sông, hồ, ao/ River, lake, pond	Khác/ Others
Nhóm 5/ Quintile 5												
	2004	100.0	37.3	5.6	0.4	32.4	12.8	0.2	4.4	1.4	4.7	0.8
	2006	100.0	42.5	3.2	0.4	32.3	13.7	0.5	1.6	1.3	4.4	0.1
	2008	100.0	44.7	3.0	0.3	33.4	12.1	0.5	0.9	1.3	3.8	0.1
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head												
Nam/ Male												
	2004	100.0	12.1	3.1	0.2	29.4	28.6	0.6	9.2	1.7	11.2	4.0
	2006	100.0	15.6	2.4	0.2	32.1	28.8	3.4	4.2	1.7	10.9	0.6
	2008	100.0	23.7	2.7	0.2	36.0	24.1	0.4	2.6	2.2	8.0	0.2
Nữ/ Female												
	2004	100.0	23.4	4.9	0.3	27.6	23.3	0.3	7.2	1.6	9.7	1.8
	2006	100.0	28.0	3.3	0.3	29.7	22.7	1.5	4.0	1.7	8.6	0.3
	2008	100.0	4.1	2.0	0.1	9.5	31.8	29.3	8.7	1.7	9.9	2.8
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry												
Nông nghiệp/ Agriculture												
	2004	100.0	2.8	1.6	0.0	23.6	35.4	1.0	13.1	1.8	14.6	6.1
	2006	100.0	4.5	1.2	0.1	27.1	36.8	5.8	6.5	2.0	15.1	0.9
	2008	100.0	6.4	1.2	0.1	28.9	35.5	7.9	5.2	2.4	11.7	0.9
Lâm nghiệp/ Forestry												
	2004	100.0	7.0	2.6	1.5	16.1	32.3	...	22.6	...	9.3	8.5
	2006	100.0	4.7	1.8	...	20.4	45.8	4.9	7.4	...	14.1	1.0
	2008	100.0	7.6	3.5	...	14.2	34.6	9.0	13.0	2.6	15.6	...

8.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước chính dùng cho sinh hoạt chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) *Percentage of households in year using main source of water for living by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry*

		Đơn vị tính/ Unit: %										
		Nguồn nước/ Sources of water										
		Chung/ Total	Nước máy riêng/ Private tap	Nước máy công cộng/ Public tap	Nước mua/ Buying water	Giếng khoan có bơm/ Drill well with pump	Giếng khơi, giếng xây/ Hand dug well, cons- tructed well	Nước suối có lọc/ Filtered spring water	Giếng đất/ Other well	Nước mưa/ Rain water	Sông, hồ, ao/ River, lake, pond	Khác/ Others
Thủy sản/ Fishery												
	2004	100.0	6.2	4.9	2.0	50.9	18.9	0.1	3.5	2.0	10.8	0.9
	2006	100.0	8.9	3.8	1.6	51.5	18.5	0.3	2.5	2.6	10.2	0.1
	2008	100.0	13.1	3.0	0.9	49.8	14.7	0.2	2.0	7.3	8.7	0.3
Công nghiệp/ Industry												
	2004	100.0	22.5	4.1	0.2	38.1	20.9	0.1	4.4	1.6	7.4	0.8
	2006	100.0	25.2	2.9	0.3	39.5	21.0	0.4	2.4	1.5	6.8	0.1
	2008	100.0	27.3	2.6	0.1	41.8	17.5	0.4	2.3	1.9	5.9	0.1
Xây dựng/ Construction												
	2004	100.0	16.6	3.0	0.1	34.4	30.1	0.0	5.5	2.0	7.7	0.6
	2006	100.0	17.1	2.2	0.2	41.5	27.5	0.6	3.5	1.1	6.2	0.1
	2008	100.0	20.8	1.8	0.1	41.2	23.5	0.7	3.7	1.7	6.3	0.3
Thương nghiệp/ Trade												
	2004	100.0	27.6	6.2	0.3	33.0	17.1	0.1	5.2	1.3	8.1	1.0
	2006	100.0	32.9	4.3	0.3	33.5	18.1	0.3	1.9	1.5	7.0	0.2
	2008	100.0	35.7	4.7	0.2	34.0	15.8	0.4	1.7	1.1	6.2	0.2
Dịch vụ/ Services												
	2004	100.0	33.9	6.3	0.4	28.5	17.7	0.2	4.2	1.1	6.5	1.2
	2006	100.0	40.1	4.5	0.4	29.6	16.4	0.8	1.7	1.3	5.1	0.3
	2008	100.0	41.1	4.5	0.4	30.4	15.6	0.9	1.1	1.5	4.3	0.3
Khác/ Others												
	2004	100.0	27.7	4.7	0.5	26.6	23.8	0.2	5.2	3.4	6.8	1.1
	2006	100.0	29.6	2.9	0.5	28.6	22.9	0.8	4.3	3.3	6.9	0.1
	2008	100.0	32.0	2.5	0.1	30.4	23.4	0.4	2.7	2.5	5.4	0.7

8.7 Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của hộ

Percentage of households by main sources of lighting, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which															
		Điện lưới/ Electricity grid				Điện ắc quy, máy nổ/ Battery, electric generator				Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps				Khác/ Others			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	86.5	93.4	96.0	97.6	1.7	1.1	0.8	0.4	10.2	4.4	2.4	1.3	1.7	1.1	0.7	0.8
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural																	
Thành thị/ Urban	100.0	98.2	99.0	99.1	99.6	0.4	0.4	0.4	0.1	1.1	0.5	0.4	0.2	0.3	0.1	0.1	0.1
Nông thôn/ Rural	100.0	82.7	91.6	94.9	96.8	2.1	1.3	1.0	0.5	13.1	5.7	3.2	1.7	2.1	1.4	0.9	1.0
8 Vùng/ 8 Regions																	
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	99.3	99.5	99.6	99.8	0.2	0.2	0.2	0.1	0.4	0.3	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Đông Bắc/ North East	100.0	77.8	90.9	93.4	94.1	0.8	0.2	0.3	0.2	14.3	4.8	3.3	2.6	7.1	4.1	3.0	3.1
Tây Bắc/ North West	100.0	49.6	72.1	79.6	82.3	5.3	0.5	1.1	0.4	32.3	16.1	13.4	7.2	12.8	11.3	6.0	10.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	93.3	97.0	97.6	98.9	0.4	0.2	0.3	...	4.9	2.1	1.7	0.9	1.5	0.7	0.4	0.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	92.3	97.3	98.4	98.9	0.9	0.5	0.5	0.4	6.7	2.0	1.0	0.5	0.2	0.2	0.1	0.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	70.2	87.4	94.2	96.9	1.9	1.5	1.3	0.8	24.6	9.2	3.4	1.6	3.4	1.8	1.2	0.7
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	92.1	96.3	97.7	98.7	2.5	1.5	1.2	0.5	5.0	1.9	1.1	0.6	0.4	0.3	0.1	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	73.8	85.7	92.9	97.0	4.0	3.1	2.0	0.8	21.9	11.0	5.0	2.1	0.3	0.2	0.1	0.2
6 Vùng/ 6 Regions																	
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	...	...	...	99.7	...	...	...	0.1	...	...	...	0.1	...	...	...	0.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	...	...	...	91.1	...	...	...	0.3	...	...	...	3.9	...	...	...	4.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	...	...	...	98.9	...	...	...	0.2	...	...	...	0.8	...	...	...	0.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	...	...	...	96.9	...	...	...	0.8	...	...	...	1.6	...	...	...	0.7
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	...	...	...	98.7	...	...	...	0.6	...	...	...	0.6	...	...	...	0.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	...	...	...	97.0	...	...	...	0.8	...	...	...	2.1	...	...	...	0.2
5 nhóm thu nhập/ Income quintile																	
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	72.2	84.8	90.7	93.0	1.4	1.0	0.7	0.3	22.9	11.6	6.5	4.2	3.6	2.7	2.0	2.5
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	82.7	92.1	95.0	97.7	1.8	1.1	0.9	0.3	12.9	5.3	3.2	1.2	2.7	1.6	0.9	0.8
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	87.7	94.7	97.1	98.4	1.8	1.1	0.9	0.5	9.1	3.6	1.7	0.8	1.4	0.7	0.3	0.4
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	91.6	96.4	97.9	99.0	1.9	1.3	0.9	0.4	5.7	2.0	1.0	0.3	0.8	0.4	0.2	0.2
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	95.5	98.0	98.7	99.5	1.4	1.0	0.7	0.3	2.8	0.8	0.5	0.1	0.3	0.2	0.2	0.1
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head																	
Nam/ Male	100.0	85.3	92.8	95.7	97.3	1.8	1.2	0.9	0.4	10.9	4.7	2.6	1.3	2.0	1.3	0.8	0.9
Nữ/ Female	100.0	90.2	95.4	97.1	98.5	1.1	0.7	0.6	0.2	8.0	3.6	2.0	1.0	0.7	0.4	0.2	0.3

8.8

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ Unit: %

Chung/ Total		Chia ra/ Of which															
		Điện lưới/ Electricity grid				Điện ắc quy, máy nôi/ Battery, electric generator				Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps				Khác/ Others			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta																	
Hà Nội (mới/ new)	100.0	...	...	...	99.7	...	...	...	0.1	...	...	...	0.1	...	...	...	0.1
Hà Nội (cũ/ old)	100.0	99.8	99.7	99.8	99.6	0.1	0.3	0.1	0.2	0.1	...	...	0.1	0.1	...	0.1	0.1
Hà Tây	100.0	99.1	99.7	99.4	99.9	0.6	...	0.4	-	0.2	0.3	0.2	0.1	0.2	...	...	-
Vĩnh Phúc	100.0	97.7	99.4	99.9	100.0	0.1	0.1	0.1	-	1.9	0.5	...	-	0.4	...	...	-
Bắc Ninh	100.0	99.9	99.6	100.0	99.9	...	0.3	...	-	...	0.1	...	0.1	0.1	...	...	-
Hải Dương	100.0	99.6	99.5	99.7	99.9	0.1	0.2	0.1	0.1	0.3	0.3	0.2	-	...	...	...	-
Hải Phòng	100.0	99.6	99.7	99.9	100.0	0.1	...	0.1	-	0.3	...	...	-	...	0.3	...	-
Hưng Yên	100.0	99.0	99.1	98.8	99.7	0.5	0.1	0.4	-	0.4	0.7	0.6	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1
Thái Bình	100.0	99.6	99.7	99.6	99.8	0.1	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1	0.2	0.1	0.1	...	0.1	-
Hà Nam	100.0	99.2	99.0	99.2	99.7	0.1	0.2	0.3	0.1	0.4	0.7	0.3	0.2	0.4	0.2	0.3	-
Nam Định	100.0	99.2	99.2	99.4	99.6	0.3	0.1	0.2	-	0.3	0.7	0.2	0.1	0.2	0.1	0.2	0.3
Ninh Bình	100.0	97.8	99.7	99.7	99.6	0.2	0.2	...	0.3	1.9	0.2	0.3	0.1	0.1	...	...	-
Đông Bắc/ North East																	
Hà Giang	100.0	34.6	68.3	78.7	86.4	0.4	0.2	...	0.2	47.6	14.6	12.7	7.7	17.4	17.0	8.6	5.7
Cao Bằng	100.0	55.1	72.7	80.3	76.0	0.5	...	...	-	32.3	18.1	10.7	12.4	12.2	9.2	9.0	11.6
Bắc Kạn	100.0	56.1	87.7	94.4	95.3	0.6	0.2	1.1	-	18.5	6.1	1.5	1.3	24.9	6.0	3.0	3.4
Tuyên Quang	100.0	70.6	96.4	97.5	99.4	1.1	0.4	0.6	0.2	18.6	1.9	1.7	0.4	9.7	1.5	0.2	-
Lào Cai	100.0	52.0	70.7	77.7	79.6	1.7	1.3	1.1	0.7	27.5	10.8	7.6	9.0	18.9	17.3	13.7	10.8
Yên Bái	100.0	75.5	88.3	91.9	83.7	1.1	0.2	0.2	0.3	16.7	5.7	3.6	1.6	6.8	5.8	4.3	14.4
Thái Nguyên	100.0	90.4	98.6	97.4	98.5	0.9	0.1	0.1	0.2	7.9	1.0	1.9	1.2	0.8	0.3	0.6	0.2
Lạng Sơn	100.0	77.9	89.3	90.1	91.0	0.9	...	0.8	1.2	16.6	8.1	7.4	6.6	4.6	2.6	1.7	1.2
Quảng Ninh	100.0	85.6	98.8	95.8	97.7	2.2	0.1	...	0.1	5.0	0.4	0.1	0.1	7.2	0.6	4.1	2.0
Bắc Giang	100.0	97.6	100.0	98.8	99.5	0.2	...	0.2	-	2.0	...	0.7	0.6	0.2	...	0.3	-
Phú Thọ	100.0	82.4	90.9	98.1	99.7	0.2	0.3	0.4	0.1	11.1	4.9	1.2	0.2	6.3	3.9	0.3	-

8.8

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which																		
	Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid				Điện ắc quy, máy nôi/ Battery, electric generator				Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps				Khác/ Others						
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008			
Tây Bắc/ North West																				
Điện Biên	}	100.0	22.7	60.8	63.0	71.5	12.4	1.4	0.7	0.2	50.0	29.2	30.9	22.1	14.9	8.6	5.4	6.2		
Lai Châu		100.0		36.4	50.8	53.1		2.7	1.8	0.2			36.5	25.1		10.9		24.4	22.3	35.9
Sơn La		100.0	43.9	74.2	81.9	79.3	5.4	...	2.2	1.0	33.1	10.3	9.8	5.6	17.6	15.5	6.1	14.1		
Hoà Bình		100.0	71.5	84.3	93.5	99.1	0.6	...	...	-	20.4	10.9	5.4	0.8	7.6	4.8	1.1	0.2		
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast																				
Thanh Hoá		100.0	91.1	98.0	97.6	99.1	0.7	0.2	0.4	-	6.7	1.9	1.9	0.7	1.6	...	0.1	0.2		
Nghệ An		100.0	93.1	94.8	96.8	98.0	0.3	0.2	...	-	4.3	3.1	2.4	1.8	2.4	2.0	0.9	0.2		
Hà Tĩnh		100.0	98.2	98.4	98.9	99.5	0.4	0.1	0.4	-	1.2	1.3	0.4	0.4	0.2	0.1	0.3	0.1		
Quảng Bình		100.0	93.6	98.4	98.2	99.9	...	0.5	...	-	6.0	1.0	1.5	0.2	0.4	0.2	0.3	-		
Quảng Trị		100.0	89.3	96.3	98.5	99.5	0.1	1.1	0.4	-	8.0	2.6	1.0	0.5	2.6	...	0.2	-		
Thừa Thiên - Huế		100.0	96.5	97.8	97.7	99.2	0.3	...	1.3	-	2.9	1.6	0.9	0.8	0.3	0.6	0.2	-		
Duyên Hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast																				
Đà Nẵng		100.0	99.7	99.1	99.5	100.0	...	0.5	0.3	-	0.2	0.4	0.2	-	0.1	...	...	-		
Quảng Nam		100.0	90.1	95.8	97.6	99.1	0.2	0.1	0.4	-	9.6	3.6	1.9	0.3	0.1	0.5	0.1	0.6		
Quảng Ngãi		100.0	81.5	94.8	96.3	97.4	3.3	2.1	2.0	2.0	15.2	2.9	1.6	0.4	...	0.3	0.1	0.2		
Bình Định		100.0	96.6	99.0	99.2	99.0	...	...	...	-	3.1	1.0	0.6	1.1	0.3	...	0.1	-		
Phú Yên		100.0	91.0	97.7	99.5	99.5	1.8	0.2	...	-	7.0	2.2	0.3	0.5	0.3	...	0.2	-		
Khánh Hoà		100.0	97.3	98.6	98.9	99.4	0.3	...	0.2	-	1.9	1.3	0.9	0.6	0.4	0.1	...	-		
Tây Nguyên/ Central Highlands																				
Kon Tum		100.0	67.5	89.0	94.8	99.3	0.4	0.3	0.3	-	15.8	6.1	4.1	0.7	16.2	4.6	0.8	-		
Gia Lai		100.0	65.7	86.7	94.8	98.3	0.5	0.3	...	0.1	32.3	12.1	5.1	1.2	1.5	0.9	0.2	0.3		
Đắc Lắc	}	100.0	69.2	87.1	95.0	94.7	2.8	2.5	1.5	1.2	25.2	8.0	1.1	2.4	2.8	2.5	2.4	1.7		
Đắc Nông		100.0		85.9	90.9	96.0		3.7	3.6	3.0			9.6	4.6		1.0		0.8	1.0	-
Lâm Đồng		100.0	77.5	88.5	93.6	97.9		1.9	1.2	1.6		0.5	18.8	9.2		4.3	1.4	1.7	1.2	0.5

8.8

Tỷ lệ hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố

Percentage of households by main source of lighting and province

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which															
	Chung/ Total	Điện lưới/ Electricity grid				Điện ắc quy, máy nôi/ Battery, electric generator				Đèn dầu các loại/ Oil, kerosene lamps				Khác/ Others			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
Đông Nam Bộ/ South East																	
Ninh Thuận	100.0	98.1	93.5	97.4	98.7	...	0.9	0.4	-	1.9	5.5	1.4	1.3	...	...	0.9	-
Bình Thuận	100.0	89.2	95.4	98.0	98.8	0.6	0.2	0.6	0.2	10.1	4.4	1.4	1.0	...	...	...	-
Bình Phước	100.0	62.1	80.5	92.0	97.5	17.3	11.6	4.3	0.2	20.2	7.5	3.7	2.3	0.4	0.4	...	-
Tây Ninh	100.0	85.6	95.5	96.4	98.3	1.3	0.3	0.3	0.5	12.6	3.6	3.3	1.2	0.5	0.6	...	-
Bình Dương	100.0	95.1	97.0	98.7	99.7	1.3	1.5	0.5	-	3.5	1.2	0.7	0.2	0.1	0.4	...	0.2
Đồng Nai	100.0	85.9	93.5	94.0	94.8	6.2	3.3	3.6	3.0	7.0	2.7	1.9	1.4	0.8	0.5	0.5	0.8
Bà Rịa - Vũng Tàu	100.0	95.7	99.2	99.8	99.9	1.7	0.2	...	-	2.4	0.7	0.2	0.1	0.2	...	...	-
TP Hồ Chí Minh	100.0	98.9	99.3	99.5	99.9	0.2	0.5	0.4	-	0.4	0.1	0.1	0.1	0.5	0.2	...	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta																	
Long An	100.0	88.0	94.4	94.7	98.8	2.1	3.3	2.3	0.3	9.2	2.3	3.0	1.0	0.7	...	...	-
Tiền Giang	100.0	93.3	97.8	99.1	99.8	0.3	0.2	0.1	-	6.2	1.8	0.8	0.2	0.2	0.2	...	-
Bến Tre	100.0	73.9	84.5	92.8	96.9	0.9	3.3	0.4	-	24.7	11.9	6.7	2.6	0.6	0.4	0.1	0.5
Trà Vinh	100.0	47.5	71.3	91.3	97.9	3.9	2.8	0.7	0.7	48.3	25.6	8.0	1.2	0.3	0.3	...	0.1
Vĩnh Long	100.0	79.8	94.1	97.0	98.3	2.4	1.4	0.6	0.1	17.5	4.4	2.5	1.3	0.2	0.1	...	0.3
Đồng Tháp	100.0	69.4	85.1	93.1	98.2	9.5	4.5	2.3	0.7	20.8	10.3	4.7	1.0	0.2	0.1	...	0.2
An Giang	100.0	83.4	87.1	91.9	94.9	4.6	3.6	3.1	1.8	11.9	9.2	5.0	3.0	0.1	0.1	...	0.3
Kiên Giang	100.0	63.6	81.4	91.6	94.0	3.8	5.1	4.2	3.8	32.6	13.4	3.6	2.1	0.1	0.1	0.5	0.1
Cần Thơ	}	100.0		86.9	93.6	98.0	1.2	2.0	-		11.3	4.4	1.8		0.7	...	0.1
Hậu Giang		100.0		82.5	93.8	98.5	3.2	1.3	-		14.1	4.6	1.5		0.2	0.4	-
Sóc Trăng	100.0	64.6	81.0	89.7	95.8	4.0	3.7	2.0	0.1	31.1	15.4	8.2	3.8	0.3	...	0.2	0.3
Bạc Liêu	100.0	58.7	82.0	92.1	98.8	5.7	2.1	1.9	-	35.3	14.8	5.6	1.1	0.4	1.0	0.4	0.2
Cà Mau	100.0	58.6	71.6	84.0	92.3	5.5	5.6	4.2	0.8	35.6	22.6	11.6	7.0	0.3	0.3	0.3	

8.9 Sử dụng Internet của hộ chia theo thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Use of internet by urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

	Đơn vị tính/ Unit: %							
	Tỷ lệ hộ có máy vi tính/ Percentage of households having computer				Tỷ lệ hộ có máy vi tính nối mạng internet so với hộ có máy tính/ Percentage of households access to internet by their computer			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	2.6	5.5	7.9	11.4	19.1	23.0	21.4	43.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural								
Thành thị/ Urban	9.3	17.1	21.4	28.4	20.6	26.4	24.9	53.2
Nông thôn/ Rural	0.4	1.6	2.8	4.7	8.6	10.2	11.2	19.5
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	2.3	5.3	7.5	11.2	18.5	20.9	20.8	49.4
Đông Bắc/ North East	0.5	1.9	3.4	6.1	5.3	11.2	8.8	34.6
Tây Bắc/ North West	0.3	1.6	2.0	4.3	...	4.2	9.4	34.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	0.9	2.2	3.3	5.5	8.0	6.8	10.1	29.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	2.0	5.4	8.6	12.1	15.4	9.7	12.6	37.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	1.4	4.4	6.7	12.8	11.4	10.6	8.1	30.9
Đông Nam Bộ/ South East	8.7	15.7	21.5	26.2	23.1	32.4	29.5	51.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	1.0	2.9	4.2	6.5	7.4	18.3	15.9	26.4
6 Vùng/ 6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	11.4	...	...	...	48.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	4.8	...	...	...	34.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	8.1	...	...	...	33.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	12.8	...	...	...	30.9
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	28.6	...	...	...	52.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	6.5	...	...	...	26.4
5 nhóm thu nhập/ Income quintile								
Nhóm 1/ Quintile 1	...	0.2	0.3	0.6	...	15.3	10.8	8.6
Nhóm 2/ Quintile 2	...	0.6	0.7	1.9	...	...	3.2	16.5
Nhóm 3/ Quintile 3	...	1.1	2.2	3.8	...	4.5	4.9	14.0
Nhóm 4/ Quintile 4	...	4.0	7.1	12.9	...	8.9	9.5	25.3
Nhóm 5/ Quintile 5	...	19.6	26.5	34.3	...	27.2	26.2	54.0
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head								
Nam/ Male	2.2	4.7	6.9	10.4	17.4	21.2	19.8	39.0
Nữ/ Female	3.9	7.7	10.8	14.1	21.9	26.1	24.5	51.8
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry								
Nông nghiệp/ Agriculture	...	0.7	1.3	2.3	...	4.5	5.5	14.1
Lâm nghiệp/ Forestry	...	4.1	2.2	3.6	...	...	...	-
Thủy sản/ Fishery	...	1.8	1.0	2.3	...	27.8	15.3	12.9
Công nghiệp/ Industry	...	7.7	10.2	13.6	...	27.9	22.5	44.2
Xây dựng/ Construction	...	4.8	7.1	8.5	...	21.0	19.0	37.3
Thương nghiệp/ Trade	...	11.3	13.7	19.4	...	21.2	18.7	44.9
Dịch vụ/ Services	...	14.3	21.2	28.2	...	24.0	24.9	47.3
Khác/ Others	...	3.5	3.4	5.8	...	40.1	27.9	60.6

8.10 Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ

Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total												Chia ra / Of which												Khác/ Others			
													Tự hoại, bán tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes				Thấm dội nước/ Pour flush toilet, suilabh				Hai ngăn/ Double vault compost latrine							
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008				
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	82.6	86.2	89.5	90.5	25.5	32.5	34.3	40.7	4.7	4.7	4.7	5.3	24.9	23.8	20.1	19.0	14.9	12.7	11.0	9.5	30.1	26.4	19.4	15.9				
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural																												
Thành thị/ Urban	91.7	94.2	95.7	96.5	65.4	73.7	73.8	78.7	8.1	7.1	6.1	5.6	11.5	8.8	6.7	5.9	4.9	3.2	3.2	2.3	10.2	7.2	5.8	4.1				
Nông thôn/ Rural	79.8	83.5	87.1	88.1	10.8	16.8	19.3	25.9	3.5	3.7	4.2	5.2	29.8	29.5	25.1	24.1	18.5	16.2	13.9	12.3	37.4	33.7	24.6	20.6				
8 Vùng/ 8 Regions																												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	94.8	96.8	98.4	98.9	26.4	33.0	41.6	51.4	2.2	2.1	2.6	2.1	39.3	36.5	34.0	30.7	1.9	3.1	2.4	2.3	30.1	25.4	17.8	12.5				
Đông Bắc/ North East	83.9	90.7	91.9	91.6	10.8	15.9	19.3	23.9	2.4	2.2	2.1	3.1	41.4	39.8	34.9	32.6	3.0	3.1	2.1	1.7	42.4	39.0	33.6	30.4				
Tây Bắc/ North West	77.7	81.7	80.7	80.4	9.0	11.1	13.3	16.5	2.2	1.3	1.8	2.7	14.3	10.4	10.9	9.4	1.8	5.6	3.7	2.5	72.6	71.7	51.1	49.3				
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	86.0	89.3	91.6	93.8	12.5	17.1	18.5	24.4	3.0	2.8	3.2	3.7	42.6	43.9	42.1	41.1	1.8	2.3	1.2	1.6	40.1	33.9	26.6	23.2				
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	55.8	64.6	70.2	73.5	45.9	51.7	39.6	45.0	10.9	10.3	8.2	9.3	20.1	18.9	12.9	11.6	0.9	0.8	0.5	0.4	22.3	18.3	9.1	7.2				
Tây Nguyên/ Central Highlands	72.6	82.4	82.0	84.9	19.8	24.3	23.2	29.8	10.3	9.6	13.2	13.9	7.1	9.0	4.6	5.6	1.8	2.2	2.5	2.1	61.1	54.9	38.5	33.6				
Đông Nam Bộ/ South East	87.0	90.5	92.8	95.0	54.9	64.2	66.0	70.1	10.5	9.9	9.0	10.4	5.6	4.8	3.8	4.8	3.8	2.0	1.7	1.1	25.2	19.1	12.3	8.6				
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	76.6	76.3	85.0	83.9	15.8	24.7	23.7	28.5	3.4	4.1	3.2	3.9	3.3	2.6	1.8	2.7	68.2	59.1	47.0	41.0	9.3	9.5	9.3	7.7				
6 Vùng/ 6 Regions																												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	98.9	...	...	...	51.4	...	...	...	2.3	...	...	...	30.8	...	...	...	2.2	...	...	...	12.1				
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	88.4	...	...	...	19.1	...	...	...	2.6	...	...	...	27.5	...	...	...	2.0	...	...	...	37.2				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	85.2	...	...	...	33.7	...	...	...	6.4	...	...	...	27.8	...	...	...	1.1	...	...	...	16.2				
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	84.9	...	...	...	29.8	...	...	...	13.9	...	...	...	5.6	...	...	...	2.1	...	...	...	33.6				
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	97.2	...	...	...	73.2	...	...	...	10.2	...	...	...	4.1	...	...	...	1.2	...	...	...	8.5				
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	83.9	...	...	...	28.5	...	...	...	3.9	...	...	...	2.7	...	...	...	41.0	...	...	...	7.7				

8.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ
(Cont.) Percentage of households having toilet by type, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chia ra / Of which																							
	Chung/ Total				Tự hoại, bán tự hoại/ Flush toilet with septic tank, sewage pipes				Thấm dội nước/ Pour flush toilet, suilabh				Hai ngăn/ Double vault compost latrine				Cầu cá/ Toilet directly over the water				Khác/ Others			
	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
5 nhóm thu nhập/ Income quintile																								
Nhóm 1/ Quintile 1	69.5	74.1	78.8	79.4	3.0	5.6	6.2	9.7	1.8	2.0	2.3	3.4	27.2	27.3	23.1	24.6	14.1	14.2	11.7	10.4	53.9	50.8	35.4	31.3
Nhóm 2/ Quintile 2	78.7	82.3	85.5	87.0	6.7	13.2	14.2	22.7	2.7	3.5	3.6	4.9	30.2	30.7	27.2	26.6	16.3	15.7	13.8	12.1	44.2	37.0	26.8	20.6
Nhóm 3/ Quintile 3	82.5	85.5	89.3	91.0	11.9	20.6	25.6	33.3	4.1	4.5	5.5	6.1	32.2	30.3	25.6	23.2	18.3	15.7	13.0	12.1	33.5	28.8	19.7	16.3
Nhóm 4/ Quintile 4	86.8	90.8	94.2	95.0	29.3	38.9	45.5	54.7	6.2	6.4	6.8	6.5	25.9	23.2	17.7	15.4	16.4	13.0	11.4	8.7	22.3	18.5	12.9	9.7
Nhóm 5/ Quintile 5	92.9	96.0	97.8	98.2	60.0	68.2	72.9	76.7	7.0	5.8	5.1	5.5	13.1	11.7	8.5	7.0	10.3	6.6	5.6	4.9	9.6	7.8	5.6	4.2
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head																								
Nam/ Male	82.8	86.4	89.5	90.6	21.7	28.5	30.9	38.0	4.4	4.3	4.7	5.5	26.6	25.6	21.6	20.1	15.1	13.1	11.4	10.0	32.2	28.4	20.9	17.0
Nữ/ Female	82.3	85.5	89.4	90.2	37.1	44.1	44.4	48.2	5.6	5.7	4.8	4.8	19.7	18.6	15.5	15.9	14.0	11.2	9.6	8.2	23.5	20.4	15.1	13.1

8.11 Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Chia ra/ Of which															
		Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck				Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river				Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house				Khác/ Others			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	19.4	24.4	29.0	32.7	7.3	6.4	5.4	4.8	45.5	39.2	34.4	20.2	27.8	30.0	31.3	42.3
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural																	
Thành thị/ Urban	100.0	64.0	72.5	74.6	77.4	4.9	3.8	3.8	2.5	17.2	12.3	11.1	5.6	13.9	11.4	10.5	14.5
Nông thôn/ Rural	100.0	5.1	8.3	11.6	15.3	8.0	7.3	6.0	5.7	54.6	48.2	43.3	25.9	32.3	36.2	39.1	53.2
8 Vùng/ 8 Regions																	
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	...	33.6	44.3	52.6	...	5.5	4.4	3.8	...	34.8	27.5	17.6	...	26.1	23.8	26.0
Đông Bắc/ North East	100.0	...	13.6	17.7	20.2	...	3.0	2.7	2.2	...	46.7	43.7	29.7	...	36.7	35.8	48.0
Tây Bắc/ North West	100.0	...	7.4	11.7	13.0	...	3.7	3.8	4.2	...	72.6	67.8	46.1	...	16.3	16.6	36.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	...	14.6	16.1	21.1	...	3.7	2.8	2.7	...	41.0	35.7	19.2	...	40.8	45.4	57.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	...	24.6	25.8	27.8	...	2.6	3.3	3.0	...	29.5	26.0	12.2	...	43.3	44.9	57.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	...	15.7	17.5	21.6	...	3.0	2.6	1.6	...	42.5	35.8	19.7	...	38.7	44.1	57.1
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	...	50.0	53.9	55.8	...	2.5	1.9	1.6	...	20.2	15.9	7.5	...	27.3	28.3	35.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	...	11.1	12.9	12.4	...	16.8	14.1	13.0	...	52.3	49.3	28.6	...	19.8	23.7	46.0
6 Vùng/ 6 Regions																	
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	...	...	...	52.7	...	...	...	3.7	...	...	...	17.6	...	...	...	26.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	...	...	...	14.8	...	...	...	2.7	...	...	...	34.8	...	...	...	47.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	...	...	...	24.7	...	...	...	3.0	...	...	...	16.3	...	...	...	55.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	...	...	...	21.6	...	...	...	1.6	...	...	...	19.7	...	...	...	57.1
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	...	...	...	58.5	...	...	...	1.1	...	...	...	6.5	...	...	...	33.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	...	...	...	12.4	...	...	...	13.0	...	...	...	28.6	...	...	...	46.0

8.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households by method of garbage disposal, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry

Đơn vị tính/ Unit: %																	
	Chung/ Total	Chia ra/ Of which															
		Có người đến lấy đi/ Collected by garbage cart/truck				Vứt xuống ao, hồ, sông, suối/ Dumped in pond, lake, river				Vứt ở khu vực gần nhà/ Throw around the house				Khác/ Others			
		2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008	2002	2004	2006	2008
5 nhóm thu nhập/ Income quintile																	
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	1.8	4.6	6.6	10.4	6.6	6.7	5.6	6.1	61.5	54.6	51.6	33.5	30.1	34.1	36.3	50.0
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	5.0	10.2	13.0	19.4	7.6	7.5	6.4	6.1	55.0	47.2	42.4	25.4	32.3	35.1	38.2	49.1
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	9.5	14.8	21.2	24.2	8.1	7.1	6.2	5.5	50.1	42.8	36.6	20.6	32.2	35.3	36.0	49.7
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	22.7	29.9	37.1	41.1	8.1	6.7	5.6	3.7	41.2	34.6	28.1	14.8	28.1	28.8	29.3	40.5
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	51.7	57.0	61.0	63.4	5.9	4.4	3.4	2.8	24.5	20.2	17.0	8.9	17.9	18.4	18.6	25.0
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head																	
Nam/ Male	100.0	15.9	20.4	25.0	29.4	7.5	6.6	5.7	5.0	47.8	41.5	36.6	21.3	28.9	31.6	32.7	44.3
Nữ/ Female	100.0	30.2	36.3	40.6	42.3	6.6	5.9	4.5	4.3	38.6	32.5	27.9	16.9	24.7	25.3	26.9	36.6
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry																	
Nông nghiệp/ Agriculture	100.0	2.2	4.5	7.1	9.1	6.6	5.8	5.1	4.9	58.6	52.6	47.6	29.4	32.7	37.2	40.3	56.7
Lâm nghiệp/ Forestry	100.0	7.2	9.3	8.5	9.1	3.4	5.9	3.3	6.4	52.4	49.6	46.5	38.8	37.1	35.2	41.7	45.7
Thủy sản/ Fishery	100.0	13.0	12.5	15.4	16.7	21.9	21.3	16.7	17.9	43.4	43.9	45.6	22.4	21.7	22.3	22.4	43.0
Công nghiệp/ Industry	100.0	35.9	39.5	43.6	46.8	6.7	5.8	5.0	4.0	32.3	28.3	24.3	14.1	25.1	26.5	27.1	35.1
Xây dựng/ Construction	100.0	25.2	27.7	31.3	37.7	7.8	5.7	4.6	4.1	39.0	32.9	30.8	17.0	28.0	33.8	33.3	41.2
Thương nghiệp/ Trade	100.0	39.8	46.9	51.0	54.8	8.2	7.3	6.0	4.4	29.1	23.8	21.0	12.3	22.9	21.9	22.0	28.6
Dịch vụ/ Services	100.0	46.9	51.7	56.9	59.1	6.2	5.7	4.6	3.6	27.8	23.2	18.2	10.1	19.1	19.4	20.3	27.2
Khác/ Others	100.0	34.6	41.7	41.0	44.8	7.8	5.3	4.5	3.7	35.9	29.8	30.2	18.9	21.7	23.2	24.3	32.7

8.12 Xử lý bao bì các loại thuốc bảo vệ thực vật của hộ trồng trọt năm 2008 có dùng thuốc bảo vệ thực vật chia theo hình thức xử lý chủ yếu, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính chủ hộ

Disposal of plant protection drugspacking of farming households in 2008 by main methods of disposat, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Tái sử dụng/ Reuse	Đốt/ Burn	Chôn, lấp/ Bury	Vứt vào bãi rác/ Throw in the garbage	Vứt tùy tiện/ Throw andomly	
						Vứt ở ao, hồ, sông, suối/ Throw in the pond, lake, string	Vứt tùy tiện khác/ Throw at any where
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	2.1	15.3	14.1	19.7	24.7	24.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural							
Thành thị/ Urban	100.0	3.4	15.0	18.3	19.6	21.4	22.5
Nông thôn/ Rural	100.0	2.0	15.4	13.8	19.7	25.0	24.1
8 Vùng/ 8 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	0.4	9.0	8.4	34.3	26.4	21.4
Đông Bắc/ North East	100.0	1.6	18.5	12.4	15.9	28.1	23.6
Tây Bắc/ North West	100.0	1.4	16.2	12.2	5.3	30.1	34.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	2.0	18.4	14.9	13.8	25.2	25.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	0.9	10.6	16.2	9.8	34.2	28.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	3.2	11.7	24.0	10.2	22.4	28.6
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	5.7	29.4	16.9	15.0	11.1	22.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	4.4	18.9	18.8	17.3	18.9	21.7
6 Vùng/ 6 Regions (2008)							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	1.6	17.7	12.8	12.1	29.8	26.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	0.4	9.4	8.3	34.6	25.8	21.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	1.7	15.2	15.4	12.5	28.4	26.7
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	3.2	11.7	24.0	10.2	22.4	28.6
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	6.4	35.4	17.2	15.0	5.9	20.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	4.4	18.9	18.8	17.3	18.9	21.7
5 nhóm thu nhập/ Income quintile							
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	1.8	13.6	12.8	16.4	29.0	26.4
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	1.8	14.9	13.4	19.3	26.0	24.6
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	2.3	15.0	14.2	21.4	23.8	23.4
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	2.5	16.7	14.7	22.1	22.1	22.0
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	2.7	18.8	17.5	20.8	18.4	22.0
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head							
Nam/ Male	100.0	2.1	15.2	14.2	19.6	24.7	24.2
Nữ/ Female	100.0	2.1	15.9	13.8	20.2	24.6	23.5

8.13 Xử lý chất thải chăn nuôi của hộ chăn nuôi năm 2008 chia theo hình thức xử lý, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính chủ hộ

Disposal of livestock waste of farming households in 2008 by methods of disposal, urban rural, region, income quintile and sex of household head

Đơn vị tính/ Unit: %

	Hình thức xử lý/ Method of disposal					
	Chung/ Total	Dùng làm phân bón ruộng/ For fertilizer	Thải ra cống rãnh/ Eliminating to drain, sewer	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối cạnh nhà/ Eliminating to fields, pond, lake, river, stream near house	Hầm khí/ Bioga	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	2.3	61.4	9.9	16.4	10.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ Urban	100.0	4.7	41.4	18.8	16.7	18.4
Nông thôn/ Rural	100.0	2.1	63.0	9.2	16.4	9.3
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	3.2	66.9	13.7	8.9	7.3
Đông Bắc/ North East	100.0	1.2	84.8	5.1	4.8	4.1
Tây Bắc/ North West	100.0	1.1	61.6	8.9	20.7	7.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	0.8	78.0	7.2	6.8	7.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	1.9	62.7	7.7	17.7	10.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	3.0	44.7	15.9	20.2	16.2
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	5.0	38.2	11.2	20.4	25.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	3.2	14.4	11.3	52.9	18.2
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	1.3	79.8	6.0	8.2	4.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	3.1	67.4	13.3	8.9	7.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	1.2	71.9	7.6	10.5	8.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	3.0	44.7	15.9	20.2	16.2
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	5.6	39.2	10.1	20.7	24.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	3.2	14.4	11.3	52.9	18.2
5 nhóm thu nhập/ Income quintile						
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	0.8	67.2	8.2	16.0	7.8
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	1.2	65.7	9.8	14.7	8.6
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	2.2	62.7	9.1	15.8	10.2
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	3.4	54.8	12.1	17.7	12.0
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	6.8	45.2	12.2	21.0	14.7
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head						
Nam/ Male	100.0	2.4	62.5	9.4	16.1	9.6
Nữ/ Female	100.0	1.6	56.2	12.2	18.2	11.9

9.1 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn và vùng tính theo thu nhập

Poverty rate by urban rural and region calculated by income

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ nghèo lương thực thực phẩm năm 2002/ <i>Food poverty rate in 2002</i>	Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004/ <i>Poverty rate in 2004</i>			Tỷ lệ hộ nghèo 2006 theo chuẩn nghèo của Chính phủ/ <i>Poverty rate in 2006 base on new Government poverty line</i>	Tỷ lệ hộ nghèo 2008 theo chuẩn nghèo của Chính phủ/ <i>Poverty rate in 2008 base on new Government poverty line</i>
		Theo chuẩn nghèo lương thực thực phẩm năm 2004/ <i>Based on food poverty line for 2004</i>	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ đã qui về giá tháng 1/2004/ <i>Based on new Government poverty line at prices as of Jan. 2004</i>	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ (giá hiện hành)/ <i>Based on new Government poverty line at current prices</i>		
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	9.9	6.9	18.1	23.2	15.5	13.4
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	3.9	3.3	8.6	13.7	7.7	6.7
Nông thôn/ <i>Rural</i>	11.9	8.1	21.2	26.4	18.0	16.1
8 vùng/ 8 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	6.5	4.6	12.9	18.5	10.1	8.7
Đông Bắc/ <i>North East</i>	14.1	9.4	23.2	29.2	22.2	20.1
Tây Bắc/ <i>North West</i>	28.1	21.8	46.1	51.9	39.4	35.9
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	17.3	12.2	29.4	36.5	26.6	23.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	10.7	7.6	21.3	27.1	17.2	14.7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	17.0	12.3	29.2	32.9	24.0	21.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	3.2	1.8	6.1	8.4	4.6	3.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	7.6	5.2	15.3	20.1	13.0	11.4
6 vùng/ 6 regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	...	...	12.7	...	10.0	8.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	...	...	29.4	...	27.5	25.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	...	...	25.3	...	22.2	19.2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	...	...	29.2	...	24.0	21.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	...	...	4.6	...	3.1	2.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	...	...	15.3	...	13.0	11.4

***Ghi chú:**

1. Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm năm 2002 và 2004 lần lượt là 112 nghìn đồng, 124 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 146 nghìn đồng, 163 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

2. Chuẩn nghèo của Chính phủ (CP) năm 2006 là 200 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị. Chuẩn nghèo này được cập nhật theo giá năm 2008 là 290 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 370 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị.

***Note:**

1. Food poverty line in 2002 and 2004 are 112 thousand dongs, 124 thousand dong per capita per month for the rural area and 146 thousand dong, 163 thousand dong per capita per month for the urban area, respectively

2. The new Government poverty lines for 2006 is 200 thousand dongs per capita per month for the rural area and 260 thousand dongs per capita per month for the urban area. These poverty lines are up dated by 2008 prices and have values of 290 for rural, 370 for urban.

9.2 Tỷ lệ nghèo chung chia theo thành thị nông thôn và vùng tính theo chi tiêu

General poverty rate by urban rural and region calculated by expenditure

Đơn vị tính/ Unit: %

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	28.9	19.5	16.0	14.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural				
Thành thị/ Urban	6.6	3.6	3.9	3.3
Nông thôn/ Rural	35.6	25.0	20.4	18.7
8 vùng/ 8 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	22.4	12.1	8.8	8.1
Đồng Bắc/ North East	38.4	29.4	25.0	24.3
Tây Bắc/ North West	68.0	58.6	49.0	45.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	43.9	31.9	29.1	22.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	25.2	19.0	12.6	13.7
Tây Nguyên/ Central Highlands	51.8	33.1	28.6	24.1
Đông Nam Bộ/ South East	10.6	5.4	5.8	3.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	23.4	19.5	10.3	12.3
6 vùng/ 6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	21.5	11.8	8.9	8.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	47.9	38.3	32.3	31.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and central coastal area	35.7	25.9	22.3	18.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	51.8	33.1	28.6	24.1
Đông Nam Bộ/ South East	8.2	3.6	3.8	2.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	23.4	15.9	10.3	12.3

Ghi chú: Tỷ lệ nghèo chung là tỷ lệ người nghèo được tính theo chi tiêu bình quân/người/tháng và chuẩn nghèo chung của Tổng cục Thống kê và Ngân hàng Thế giới với mức chi tiêu bình quân/người/tháng qua các năm như sau: năm 2002: 160 nghìn đồng; năm 2004: 173 nghìn đồng; năm 2006: 213 nghìn đồng và năm 2008: 280 nghìn đồng.

Note: General poverty rate is poor people rate which is calculated by monthly average expenditure per capita and general poverty line provided by the GSO and the WB with monthly average expenditure per capita for different years as follows: 2002: 160 thousand dong; 2004: 173 thousand dong; 2006 : 213 thousand dong and 2008 : 280 thousand dong.

9.3 Hệ số Gini chia theo thành thị nông thôn và vùng

Gini coefficient by urban rural and region

	2002	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	0.420	0.420	0.424	0.434
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural				
Thành thị/ Urban	0.410	0.410	0.393	0.404
Nông thôn/ Rural	0.360	0.370	0.378	0.385
8 vùng/ 8 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	0.390	0.390	0.395	0.411
Đông Bắc/ North East	0.360	0.390	0.407	0.415
Tây Bắc/ North West	0.370	0.380	0.392	0.403
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	0.360	0.360	0.369	0.371
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	0.350	0.370	0.373	0.380
Tây Nguyên/ Central Highlands	0.370	0.400	0.407	0.405
Đông Nam Bộ/ South East	0.420	0.430	0.422	0.423
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.390	0.380	0.385	0.395
6 vùng/ 6 regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	0.411
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	0.401
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	0.381
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	0.405
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	0.410
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	0.395

Ghi chú: Hệ số Gini tính theo thu nhập

Note : Gini coefficient is calculated from income data

9.4 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Poverty rate by region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	18.1	15.5	13.4
8 vùng/ 8 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	12.9	10.1	8.7
Đông Bắc/ <i>North East</i>	23.2	22.2	20.1
Tây Bắc/ <i>North West</i>	46.1	39.4	35.9
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	29.4	26.6	23.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	21.3	17.2	14.7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	29.2	24.0	21.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	6.1	4.6	3.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	15.3	13.0	11.4
6 vùng/ 6 regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	12.7	10.0	8.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	29.4	27.5	25.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	25.3	22.2	19.2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	29.2	24.0	21.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	4.6	3.1	2.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	15.3	13.0	11.4
Tỉnh/ Province			
Hà Nội (mới/ <i>new</i>)	...	...	6.6
Hà Nội (cũ/ <i>old</i>)	...	3.0	2.4
Hà Tây	...	12.4	11.0
Vĩnh Phúc	...	12.6	11.3
Bắc Ninh	...	8.6	7.5
Quảng Ninh	...	7.9	6.4
Hải Dương	...	12.7	10.1
Hải Phòng	...	7.8	6.3
Hưng Yên	...	11.5	10.3
Thái Bình	...	11.0	9.8
Hà Nam	...	12.8	11.6
Nam Định	...	12.0	10.6
Ninh Bình	...	14.3	13.0
Hà Giang	...	41.5	37.6
Cao Bằng	...	38.0	35.6
Bắc Cạn	...	39.2	36.8
Tuyên Quang	...	22.4	20.6
Lào Cai	...	35.6	33.2
Yên Bái	...	22.1	20.4
Thái Nguyên	...	18.6	16.5
Lạng Sơn	...	21.0	19.3
Bắc Giang	...	19.3	17.5
Phú Thọ	...	18.8	16.7

9.4 Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố

Poverty rate by region and province

Đơn vị tính/ Unit: %

	2004	2006	2008
Điện Biên	...	42.9	39.3
Lai Châu	...	58.2	53.7
Sơn La	...	39.0	36.3
Hòa Bình	...	32.5	28.6
Thanh Hóa	...	27.5	24.9
Nghệ An	...	26.0	22.5
Hà Tĩnh	...	31.5	26.5
Quảng Bình	...	26.5	21.9
Quảng Trị	...	28.5	25.9
Thừa Thiên - Huế	...	16.4	13.7
Đà Nẵng	...	4.0	3.5
Quảng Nam	...	22.8	19.6
Quảng Ngãi	...	22.5	19.5
Bình Định	...	16.0	14.2
Phú Yên	...	18.5	16.3
Khánh Hòa	...	11.0	9.1
Ninh Thuận	...	22.3	19.3
Bình Thuận	...	11.0	9.2
Kon Tum	...	31.2	26.7
Gia Lai	...	26.7	23.7
Đắk Lắk	...	24.3	21.3
Đắk Nông	...	26.5	23.3
Lâm Đồng	...	18.3	15.8
Bình Phước	...	10.5	9.1
Tây Ninh	...	7.0	6.0
Bình Dương	...	0.5	0.4
Đồng Nai	...	5.0	4.3
Bà Rịa-Vũng Tàu	...	7.0	6.3
TP.Hồ Chí Minh	...	0.5	0.3
Long An	...	8.7	7.7
Tiền Giang	...	13.2	10.6
Bến Tre	...	16.2	14.2
Trà Vinh	...	21.8	19.0
Vĩnh Long	...	11.0	9.8
Đồng Tháp	...	12.1	10.6
An Giang	...	9.7	8.5
Kiên Giang	...	10.8	9.3
Cần Thơ	...	7.5	7.0
Hậu Giang	...	15.0	13.3
Sóc Trăng	...	19.5	17.9
Bạc Liêu	...	15.7	13.9
Cà Mau	...	14.0	12.7

9.5 Tỷ lệ trẻ em nghèo chia theo lĩnh vực, thành thị nông thôn, vùng, giới tính, *Child poverty rate by domain, urban rural, region, child sex, age group, ethnic group and consumption expenditure poverty status 2008*

Đơn vị tính/Unit: %

	Tỷ lệ nghèo giáo dục/ <i>Education poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo y tế/ <i>Health poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo nhà ở/ <i>Shelter poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo nước và vệ sinh/ <i>Water and Sanitation poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo lao động trẻ em/ <i>Child work poverty rate</i>	Tỷ lệ nghèo bảo trợ xã hội/ <i>Social Protection poverty rate</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	16.1	52.9	17.4	42.9	9.8	8.8
Thành thị - Nông thôn/ Urban- Rural						
Thành thị/ <i>Urban</i>	10.1	43.7	5.7	13.2	3.9	15.0
Nông thôn/ <i>Rural</i>	17.9	56.1	21.1	52.5	11.7	6.8
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	8.8	55.3	1.4	18.7	5.5	10.9
Đông Bắc/ <i>North East</i>	15.4	58.6	24.8	50.8	14.5	5.0
Tây Bắc/ <i>North West</i>	29.3	67.1	44.7	85.5	27.0	2.4
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	13.8	69.1	8.9	38.9	12.7	6.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	11.1	56.2	8.3	41.0	6.7	5.2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	18.5	48.3	23.3	66.0	11.1	2.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	14.6	42.5	8.1	16.7	6.3	11.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	26.2	43.4	39.2	70.4	10.1	13.6
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	9.1	56.3	1.8	18.6	5.3	11.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	19.2	60.4	32.1	63.6	19.0	3.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	14.2	59.8	8.7	39.7	10.3	6.1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	18.5	48.3	23.3	66.0	11.1	2.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	12.0	45.1	7.9	12.6	5.7	12.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	26.2	43.4	39.2	70.4	10.1	13.6
Giới tính/ Sex						
Nam/ <i>Male</i>	16.8	49.9	16.9	42.2	10.5	9.0
Nữ/ <i>Female</i>	15.3	56.0	17.9	43.5	9.1	8.6
Nhóm tuổi/ Age group						
0 - 2	-	50.7	16.8	42.5	-	12.6
3 - 4	-	56.1	17.9	42.2	-	11.0
5	32.2	-	21.6	47.4	-	10.3
6 - 10	6.6	-	19.3	44.0	1.5	8.9
11 - 14	16.0	-	15.7	41.8	11.8	6.8
15	35.4	-	15.0	41.9	27.9	5.6
Dân tộc/ Ethnic						
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>	13.7	51.2	12.8	33.8	7.3	9.8
Dân tộc khác/ <i>Other</i>	27.8	60.7	39.7	87.8	23.0	3.7
Nghèo chi tiêu/ Consumption expenditure poor						
Nghèo/ <i>Poor</i>	28.9	63.6	35.8	77.4	20.5	6.8
Không nghèo/ <i>Non poor</i>	12.8	49.7	12.5	33.8	7.2	9.3

9.6 Tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu và nghèo đa chiều chia theo thành thị nông thôn, Consumption expenditure child poverty and multidementional poverty rate by urban rural, region, child sex, age group and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	2006		2008	
	Tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu / Monetary Child Poverty Rate	Tỷ lệ trẻ em nghèo/ Multi- dementional Child Poverty Rate	Tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu / Monetary Child Poverty Rate	Tỷ lệ trẻ em nghèo / Multi- dementional Child Poverty Rate
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	22.6	30.7	20.7	28.9
Thành thị - Nông thôn/ Urban- Rural				
Thành thị/ Urban	5.4	11.3	4.9	12.5
Nông thôn/ Rural	27.6	36.3	25.9	34.3
8 Vùng/ 8 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	13.2	9.7	12.0	10.4
Đông Bắc/ North East	34.1	36.2	32.5	35.8
Tây Bắc/ North West	58.9	63.1	55.5	64.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	38.0	25.8	32.1	23.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	16.7	18.5	19.4	19.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	37.2	39.3	33.5	38.7
Đông Nam Bộ/ South East	9.1	20.2	5.5	14.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	12.6	56.3	15.5	52.8
6 Vùng/ 6 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	12.0	10.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	41.0	45.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	26.0	22.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	33.5	38.7
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	3.4	12.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	15.5	52.8
Giới tính/ Sex				
Nam/ Male	22.4	30.5	19.2	28.4
Nữ/ Female	22.9	31.0	22.3	29.5
Nhóm tuổi/ Age group				
0 - 2	27.1	27.9	23.6	37.4
3 - 4	27.5	41.6	21.1	36.5
5	26.5	38.4	25.4	32.7
6 - 10	25.2	25.8	22.0	21.3
11 - 14	19.4	29.5	18.8	26.2
15	13.5	40.4	15.9	36.2
Dân tộc/ Ethnic				
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	14.5	24.1	12.7	22.4
Dân tộc khác/ Other	61.3	62.3	60.7	61.5

9.7 Hộ nghèo theo bình chọn của địa phương được hưởng lợi từ các dự án chính sách của chương trình 135,
Poor household selected by localities benefited from projects policies of Programmes no. 135, 143 by urban rural,
region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số chia theo nguồn lợi/ In total by source of benefit							
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ <i>Household beneficiary rate</i>	Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo/ <i>Credit for the poor</i>	Miễn giảm chi phí khám/ chữa bệnh cho người nghèo/ <i>Health exemption fees for the poor</i>	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ <i>Education exemption fees for the poor</i>	Dạy nghề cho người nghèo/ <i>Job training for the poor</i>	Cấp đất cho dân tộc thiểu số/ <i>Agriculture land provision for ethnic minorities</i>	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ <i>Agriculture, forestry, fishery extention</i>	Giúp đỡ nhà ở, đất ở cho người nghèo/ <i>Land and housity for the poor</i>	Nước sạch cho người nghèo/ <i>Safe drinking water for the poor</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY									
2005	90.2	39.5	80.9	49.5	4.1	3.9	18.3	10.8	9.6
2007	92.3	46.4	83.8	50.6	4.2	4.6	21.6	12.9	11.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural									
Thành thị/ Urban									
2005	89.9	40.6	76.7	40.9	2.9	1.8	6.8	7.9	5.7
2007	86.7	42.2	79.8	41.4	4.1	2.3	5.8	9.4	8.8
Nông thôn/ Rural									
2005	90.3	39.3	81.5	50.6	4.2	4.2	19.8	11.2	10.1
2007	92.9	46.9	84.2	51.7	4.2	4.9	23.4	13.3	11.8
8 vùng/ 8 regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta									
2005	84.9	29.7	77.5	33.3	3.5	1.8	8.1	6.1	2.3
2007	89.2	34.3	82.9	33.3	3.1	2.1	14.8	6.0	4.9
Đông Bắc/ North East									
2005	89.2	46.9	77.1	51.6	2.0	3.5	33.9	10.1	11.5
2007	92.2	55.1	83.2	55.0	5.0	3.4	35.7	10.1	13.7

9.7 (Tiếp theo) Hộ nghèo theo bình chọn của địa phương được hưởng lợi từ các dự án/chính sách của chương trình 135, chương trình 143 chia theo thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Poor households selected by localities benefited from projects/ policies of Programmes no. 135, 143 by urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

Trong tổng số chia theo nguồn lợi/ In total by source of benefit										
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ Household beneficiary rate	Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo/ Credit for the poor	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ Health exemption fees for the poor	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ Education exemption fees for the poor	Dạy nghề cho người nghèo/ Job training for the poor	Cấp đất cho dân tộc thiểu số/ Agriculture land provision for ethnic minorities	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ Agriculture, forestry, fishery extention	Giúp đỡ nhà ở/đất ở cho người nghèo/ Land and housity for the poor	Nước sạch cho người nghèo/ Safe drinking water for the poor	
Tây Bắc/ North West										
	2005	91.6	37.3	83.9	62.4	2.1	6.2	41.4	16.9	26.9
	2007	94.3	45.1	82.4	64.3	8.2	15.0	51.7	26.3	31.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
	2005	90.4	45.0	80.7	51.8	5.9	4.4	23.1	8.3	7.6
	2007	93.2	58.1	83.8	56.7	4.3	4.5	26.1	12.5	7.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
	2005	92.6	30.3	87.5	45.9	3.9	6.7	17.8	12.5	11.7
	2007	94.5	32.5	88.1	47.8	6.3	11.3	24.7	18.6	18.1
Tây Nguyên/ Central Highlands										
	2005	95.8	39.1	90.6	69.0	2.4	7.2	16.3	12.9	12.7
	2007	94.8	54.8	90.0	68.3	2.7	6.5	21.8	12.8	13.6
Đông Nam Bộ/ South East										
	2005	89.0	47.4	74.1	42.7	4.2	3.9	9.4	8.6	8.7
	2007	90.3	49.5	78.4	42.9	2.6	2.7	7.1	11.6	9.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
	2005	91.6	35.5	82.1	50.9	4.9	2.0	7.6	15.9	10.5
	2007	91.8	37.7	82.9	47.7	3.6	1.7	6.4	15.0	11.3

9.7 (Tiếp theo) Hộ nghèo theo bình chọn của địa phương được hưởng lợi từ các dự án/chính sách của chương trình 135, chương trình 143 chia theo thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Poor households selected by localities benefited from projects/ policies of Programmes no. 135, 143 by urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

Trong tổng số chia theo nguồn lợi/ In total by source of benefit									
Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ Household beneficiary rate	Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo/ Credit for the poor	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ Health exemption fees for the poor	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ Education exemption fees for the poor	Dạy nghề cho người nghèo/ Job training for the poor	Cấp đất cho dân tộc thiểu số/ Agriculture land provision for ethnic minorities	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ Agriculture, forestry, fishery extention	Giúp đỡ nhà ở/đất ở cho người nghèo/ Land and housity for the poor	Nước sạch cho người nghèo/ Safe drinking water for the poor	
6 vùng/ 6 regions (2007)									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	92.5	52.9	82.8	56.8	5.6	5.9	39.3	13.6	17.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	89.6	35.1	83.2	34.6	3.3	2.3	15.8	6.4	5.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	93.5	50.0	85.1	53.7	4.7	6.5	24.9	14.4	11.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	94.8	54.8	90.0	68.3	2.7	6.5	21.8	12.8	13.6
Đông Nam Bộ/ South East	89.8	50.4	77.0	41.1	3.1	1.8	6.0	10.7	6.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	91.8	37.7	82.9	47.7	3.6	1.7	6.4	15.0	11.3
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head									
Nam/ Male									
2005	90.6	41.8	81.4	54.7	4.4	4.6	21.3	11.4	11.0
2007	92.8	50.1	83.7	56.0	4.6	5.1	24.4	13.1	12.9
Nữ/ Female									
2005	89.2	33.9	79.8	36.9	3.3	2.1	11.1	9.5	6.3
2007	91.2	38.4	83.9	39.0	3.3	3.5	15.5	12.3	8.4
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry									
Nông nghiệp/ Agriculture									
2005	91.0	42.0	82.7	54.5	4.3	5.0	24.3	11.9	11.8
2007	94.1	50.9	85.6	56.4	4.8	6.1	28.1	14.7	13.9

9.7 (Tiếp theo) Hộ nghèo theo bình chọn của địa phương được hưởng lợi từ các dự án/chính sách của chương trình 135, chương trình 143 chia theo thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Poor households selected by localities benefited from projects/ policies of Programmes no. 135, 143 by urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

Trong tổng số chia theo nguồn lợi/ In total by source of benefit									
	Tỷ lệ hộ được hưởng lợi/ Household beneficiary rate	Tín dụng ưu đãi đối với người nghèo/ Credit for the poor	Miễn giảm chi phí khám/chữa bệnh cho người nghèo/ Health exemption fees for the poor	Miễn giảm học phí cho người nghèo/ Education exemption fees for the poor	Dạy nghề cho người nghèo/ Job training for the poor	Cấp đất cho dân tộc thiểu số/ Agriculture land provision for ethnic minorities	Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư/ Agriculture, forestry, fishery extention	Giúp đỡ nhà ở/đất ở cho người nghèo/ Land and housity for the poor	Nước sạch cho người nghèo/ Safe drinking water for the poor
Lâm nghiệp/ Forestry									
2005	91.7	32.2	82.4	46.3	2.0	1.8	15.8	17.7	8.9
2007	93.3	51.9	79.4	59.2	4.1	14.2	39.6	30.8	15.4
Thủy sản/ Fishery									
2005	90.9	35.9	79.6	48.5	1.9	1.0	6.0	12.4	9.4
2007	90.8	34.1	79.4	49.3	2.2	-	10.6	11.9	5.8
Công nghiệp/ Industry									
2005	88.6	39.7	76.9	43.8	4.8	1.7	7.2	8.2	4.5
2007	89.8	43.0	81.3	42.8	3.3	2.2	12.5	8.5	7.3
Xây dựng/ Construction									
2005	92.5	34.0	81.7	48.4	4.8	2.4	10.1	5.7	2.6
2007	89.6	40.8	81.0	52.4	4.9	3.2	11.0	10.2	8.7
Thương nghiệp/ Trade									
2005	89.2	39.2	80.4	44.9	3.3	2.0	7.0	8.1	7.2
2007	90.0	38.1	81.1	39.5	3.7	0.6	6.0	9.0	7.0
Dịch vụ/ Services									
2005	86.6	38.3	70.3	38.1	3.9	1.6	7.1	9.3	6.3
2007	88.6	44.7	79.7	44.2	3.2	1.3	7.6	7.8	7.5
Khác/ Others									
2005	85.6	12.1	78.8	10.0	1.6	1.6	2.6	9.7	4.1
2007	83.5	15.9	79.7	6.3	0.3	-	2.1	7.3	3.1

9.8 Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2008 so với năm 2001 chia theo mức độ, lý do, thành thị nông thôn, vùng,
Households self evaluation of their living standards in 2008 compared to 2001 by level, reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Tổng số/ Total	Chia theo mức độ/ By level of change				Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ By reason for the same level or worst				
		Cải thiện hơn nhiều/ Improved much	Cải thiện hơn một ít/ Improved a little	Như cũ/ The same	Giảm sút/ Worst	Trợ giúp không đáng kể/ Little assistance	Hộ có người ốm/ Household had sick member	Thiên tai, SXKD gặp rủi ro/ Nature disasters, business risk	Chi nhiều do ma chay/ Over expense for death	Lý do khác/ Other reasons
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	41.3	45.7	8.0	5.0	13.6	33.0	10.6	2.4	40.4
Thành thị - Nông thôn Urban - Rural										
Thành thị/ Urban	100.0	35.4	47.9	9.9	6.8	10.6	27.7	6.6	2.3	52.8
Nông thôn/ Rural	100.0	43.6	44.9	7.3	4.3	15.3	35.9	12.9	2.5	33.3
8 vùng/ 8 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	48.0	43.5	5.4	3.1	12.6	39.7	6.3	2.6	39.0
Đông Bắc/ North East	100.0	47.0	45.5	4.7	2.9	12.2	37.2	9.8	2.8	37.9
Tây Bắc/ North West	100.0	45.5	48.2	4.7	1.6	18.6	25.4	6.7	2.3	47.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	48.7	41.6	6.2	3.5	17.4	39.3	9.7	4.7	28.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	39.4	44.9	9.6	6.2	18.1	33.6	6.3	2.3	39.7
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	49.5	41.1	5.9	3.5	17.4	35.9	10.6	4.1	32.0
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	30.9	50.6	11.1	7.4	9.8	25.1	7.7	1.9	55.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	32.0	48.3	11.9	7.8	13.9	32.3	17.2	1.8	34.7
6 vùng/6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	47.6	45.5	4.5	2.4	13.3	34.2	9.6	3.2	39.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	47.5	43.9	5.4	3.2	12.6	39.8	6.3	2.4	38.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	43.8	43.8	7.7	4.7	17.4	35.2	8.4	3.3	35.7
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	49.5	41.1	5.9	3.5	17.4	35.9	10.6	4.1	32.0
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	30.9	50.1	11.4	7.6	9.4	25.2	7.2	1.9	56.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	32.0	48.3	11.9	7.8	13.9	32.3	17.2	1.8	34.7

9.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2008 so với năm 2001 chia theo mức độ, lý do, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Households self evaluation of their living standards in 2008 compared to 2001 by level, reason, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Tổng số/ Total	Chia theo mức độ/ By level of change				Chia theo lý do cuộc sống như cũ hoặc giảm sút/ By reason for the same level or worst				
		Cải thiện hơn nhiều/ Improved much	Cải thiện hơn một ít/ Improved a little	Như cũ/ The same	Giảm sút/ Worst	Trợ giúp không đáng kể/ Little assistance	Hộ có người ốm/ Household had sick member	Thiên tai, SXKD gặp rủi ro/ Nature disasters, bussiness risk	Chi nhiều do ma chay/ Over expense for death	Lý do khác/ Other reasons
Giới tính chủ hộ/ Sex of household head										
Nam/ Male	100.0	44.2	44.8	6.8	4.2	12.7	33.1	13.2	1.7	39.3
Nữ/ Female	100.0	33.0	48.3	11.4	7.3	15.2	32.7	6.3	3.7	42.1
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry										
Nông nghiệp/ Agriculture	100.0	42.5	46.1	7.3	4.0	15.9	37.2	12.6	2.8	31.5
Lâm nghiệp/ Forestry	100.0	30.3	49.2	12.7	7.8	20.3	26.7	15.3	-	37.8
Thủy sản/ Fishery	100.0	35.5	43.9	11.1	9.5	10.7	23.1	40.7	1.3	24.2
Công nghiệp/ Industry	100.0	39.9	47.4	7.7	5.0	9.8	33.9	6.6	1.7	48.1
Xây dựng/ Construction	100.0	40.3	48.2	6.9	4.5	9.2	34.9	7.8	2.4	45.8
Thương nghiệp/ Trade	100.0	41.7	45.4	7.9	5.1	9.2	30.4	9.0	2.0	49.4
Dịch vụ/ Services	100.0	44.0	43.8	7.4	4.9	10.7	26.3	8.1	2.9	52.0
Khác/ Others	100.0	25.9	42.1	19.4	12.7	25.3	35.5	1.6	2.7	34.9

9.9 Tỷ lệ hộ nghèo theo bình chọn của địa phương có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of poor households selected by localities borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Tỷ lệ hộ nghèo có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ Percentage of poor households borrowing or having debt (in the 12 months)	Trong tổng số hộ nghèo có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total of poor households borrowing or having debt by souce of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2005	53.9	52.2	19.8	0.9	0.4	3.6	8.1	9.5	25.9	3.5
2006	55.0	53.3	19.9	0.9	0.4	3.5	7.8	9.6	25.8	3.3
2007	55.3	54.3	18.9	0.8	0.6	3.3	7.9	9.9	25.8	3.5
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
Thành thị/ Urban										
2005	54.1	45.5	17.3	1.4	0.2	4.0	6.8	11.4	25.0	5.9
2006	56.4	49.1	15.6	2.1	0.2	3.4	8.2	10.8	23.1	4.9
2007	56.8	47.1	12.1	2.1	2.2	3.6	8.3	11.7	25.1	5.1
Nông thôn/ Rural										
2005	53.9	53.0	20.1	0.8	0.5	3.5	8.3	9.3	26.0	3.2
2006	54.8	53.8	20.4	0.8	0.4	3.5	7.7	9.5	26.1	3.1
2007	55.1	55.1	19.7	0.6	0.5	3.2	7.9	9.7	25.9	3.3
8 vùng/ 8 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2005	47.1	29.0	19.7	0.8	-	7.5	12.2	13.7	44.3	3.0
2006	48.4	30.8	19.2	0.7	-	7.7	12.2	12.7	42.7	2.3
2007	49.2	33.4	17.8	0.5	-	7.2	13.5	13.2	41.3	2.8
Đồng Bắc/ North East										
2005	60.9	58.8	20.9	0.7	0.3	1.5	7.7	5.0	25.5	1.3
2006	62.7	60.3	19.5	0.3	0.3	1.4	8.1	5.0	26.1	1.3
2007	63.8	61.2	18.7	0.5	0.3	1.8	8.9	5.1	25.8	1.5

9.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo theo bình chọn của địa phương có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of poor households selected by localities borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số hộ nghèo có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total of poor households borrowing or having debt by source of loan								
Tỷ lệ hộ nghèo có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ Percentage of poor households borrowing or having debt (in the 12 months)		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Tây Bắc/ North West										
2005	44.8	68.7	8.6	-	-	-	0.6	7.7	23.7	1.9
2006	44.5	66.6	8.9	-	-	-	0.3	8.7	25.1	2.4
2007	45.1	64.4	9.1	-	-	-	0.3	10.4	27.5	3.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2005	56.5	59.7	19.7	0.7	0.5	3.0	10.5	5.3	25.8	5.1
2006	57.3	62.6	19.5	0.6	0.3	2.7	9.7	5.6	25.2	4.7
2007	57.6	63.5	20.2	0.6	0.3	2.5	8.4	5.8	26.1	4.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2005	39.0	45.2	17.6	-	2.2	4.1	8.3	7.3	26.1	7.5
2006	40.3	46.8	16.9	-	2.0	3.8	8.7	7.2	26.8	6.9
2007	39.2	48.2	14.1	-	2.7	2.8	10.2	7.1	27.2	7.4
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2005	62.7	59.4	22.0	0.2	0.6	3.7	7.2	12.9	18.5	4.1
2006	67.3	58.5	23.7	0.5	0.5	3.4	6.4	14.8	18.6	4.2
2007	67.9	57.1	21.9	0.2	0.5	2.8	6.3	15.4	18.8	5.6
Đông Nam Bộ/ South East										
2005	55.3	50.9	16.0	2.0	0.3	9.0	9.9	11.5	19.4	3.9
2006	55.5	53.3	18.5	3.1	-	8.2	10.0	10.0	17.9	4.2
2007	57.2	54.9	15.8	3.2	2.4	7.6	9.8	9.9	16.2	3.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2005	56.7	47.6	23.2	1.6	0.2	1.7	4.1	15.7	21.5	2.4
2006	56.0	47.3	23.2	1.7	0.3	2.2	3.2	15.3	21.7	2.1
2007	55.2	48.9	21.9	1.2	0.5	2.3	3.1	15.9	21.9	2.1

9.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo theo bình chọn của địa phương có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of poor households selected by localities borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ nghèo có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ Percentage of poor households borrowing or having debt (in the 12 months)	Trong tổng số hộ nghèo có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total of poor households borrowing or having debt by source of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
6 vùng/ 6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2005	57.4	61.3	18.7	0.6	0.3	1.1	6.5	5.6	24.8	1.3
2006	59.0	62.2	17.7	0.3	0.3	1.1	6.8	5.8	25.5	1.4
2007	60.0	62.6	17.1	0.4	0.2	1.5	7.4	6.1	25.6	1.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2005	47.0	29.1	19.4	0.8	-	7.4	11.7	13.1	44.2	3.2
2006	48.4	30.6	19.1	0.7	-	7.6	12.0	12.2	42.9	2.5
2007	49.1	33.0	17.7	0.5	-	6.9	13.5	12.7	41.4	3.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area										
2005	50.8	56.7	19.7	0.6	0.8	3.7	9.6	5.9	24.8	5.5
2006	51.9	59.0	19.5	0.5	0.7	3.4	9.2	6.1	24.8	5.2
2007	52.0	60.4	19.2	0.5	0.8	2.9	8.5	6.4	25.7	5.1
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2005	62.7	59.4	22.0	0.2	0.6	3.7	7.2	12.9	18.5	4.1
2006	67.3	58.5	23.7	0.5	0.5	3.4	6.4	14.8	18.6	4.2
2007	67.9	57.1	21.9	0.2	0.5	2.8	6.3	15.4	18.8	5.6
Đông Nam Bộ/ South East										
2005	55.7	46.3	12.8	2.2	0.4	8.6	11.5	12.8	22.1	4.4
2006	56.3	50.0	15.2	3.6	-	7.3	11.4	10.6	19.9	4.4
2007	58.0	51.6	13.0	3.6	3.0	7.1	11.4	9.4	17.0	4.4

9.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo theo bình chọn của địa phương có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of poor households selected by localities borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Tỷ lệ hộ nghèo có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ Percentage of poor households borrowing or having debt (in the 12 months)	Trong tổng số hộ nghèo có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total of poor households borrowing or having debt by souce of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2005	56.7	47.6	23.2	1.6	0.2	1.7	4.1	15.7	21.5	2.4
2006	56.0	47.3	23.2	1.7	0.3	2.2	3.2	15.3	21.7	2.1
2007	55.2	48.9	21.9	1.2	0.5	2.3	3.1	15.9	21.9	2.1
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head										
Nam/ Male										
2005	57.4	55.3	20.1	0.6	0.4	3.6	7.9	8.9	24.4	3.4
2006	58.5	55.8	20.7	0.6	0.3	3.6	7.4	9.2	24.7	3.2
2007	58.9	57.0	19.3	0.6	0.7	3.2	7.7	9.4	24.8	3.4
Nữ/ Female										
2005	46.2	43.8	18.7	1.5	0.5	3.6	8.6	11.2	30.1	3.9
2006	47.4	46.6	17.7	1.7	0.4	3.2	8.8	10.6	28.6	3.6
2007	47.4	46.8	17.8	1.4	0.4	3.4	8.5	11.4	28.6	3.7
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry										
Nông nghiệp/ Agriculture										
2005	55.1	54.8	19.9	0.7	0.5	3.1	7.8	8.7	25.4	3.5
2006	56.8	55.6	20.1	0.6	0.4	3.1	7.5	9.1	25.5	3.3
2007	57.5	56.1	19.5	0.6	0.4	2.8	7.6	9.7	25.7	3.5
Lâm nghiệp/ Forestry										
2005	52.1	39.0	32.0	-	-	7.2	3.7	14.5	21.7	16.5
2006	50.6	44.5	27.3	-	-	7.1	3.6	14.1	21.1	16.1
2007	50.0	48.7	25.2	-	-	-	3.3	13.0	23.9	21.9

9.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo theo bình chọn của địa phương có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of poor households selected by localities borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ nghèo có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ Percentage of poor households borrowing or having debt (in the 12 months)	Trong tổng số hộ nghèo có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total of poor households borrowing or having debt by source of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Thủy sản/ Fishery										
2005	61.1	43.8	23.9	2.6	-	4.2	4.5	12.4	26.8	1.8
2006	60.4	43.4	24.2	2.6	-	4.1	3.2	10.9	28.1	1.8
2007	58.3	45.8	19.2	1.2	-	5.0	4.5	11.4	30.7	2.0
Công nghiệp/ Industry										
2005	57.0	50.8	17.1	1.5	0.8	5.4	10.2	9.9	26.0	2.7
2006	57.4	51.5	17.6	1.6	0.5	5.6	9.8	9.1	25.1	2.9
2007	57.8	52.9	16.6	1.8	0.9	5.3	10.3	10.1	23.8	2.8
Xây dựng/ Construction										
2005	54.1	52.4	17.1	1.0	-	2.0	8.8	7.8	30.9	3.8
2006	54.7	52.1	17.2	0.9	-	2.6	8.8	8.4	32.7	2.8
2007	55.6	50.7	13.9	0.5	3.1	2.1	9.3	8.0	32.3	3.7
Thương nghiệp/ Trade										
2005	56.8	45.1	22.5	0.7	0.6	5.2	8.9	12.6	26.5	3.2
2006	56.9	50.5	21.8	2.7	0.9	4.3	10.4	12.6	23.1	3.4
2007	57.2	51.4	21.4	1.6	0.9	5.1	8.5	12.1	26.7	3.3
Dịch vụ/ Services										
2005	61.3	45.4	18.2	1.6	-	4.6	9.0	13.3	24.3	4.1
2006	60.2	46.4	18.2	1.0	0.3	4.0	7.9	11.8	23.6	3.7
2007	59.4	50.2	16.1	1.1	1.0	4.1	7.8	10.4	21.7	3.4
Khác/ Others										
2005	11.0	30.2	23.2	-	-	-	5.2	10.9	35.5	-
2006	10.7	31.0	19.6	-	-	-	4.9	10.3	38.7	-
2007	9.5	31.6	25.3	-	-	-	5.4	8.2	38.4	-

Ghi chú: Số liệu 3 năm 2005; 2006; 2007 được thu thập từ "Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2008"

Note: Data in 2005, 2006, 2007 collected from "Vietnam Living standard households survey in 2008"

9.10 Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Percentage of households borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ <i>Percentage of households borrowing or having debt (in the 12 months)</i>	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ <i>In total households borrowing or having debt by source of loan</i>								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ <i>Social policy bank</i>	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ <i>Agricultural bank</i>	Ngân hàng khác/ <i>Other banks</i>	Quỹ hỗ trợ việc làm/ <i>National job creation fund</i>	Các tổ chức tín dụng/ <i>Credit organization</i>	Các tổ chức chính trị xã hội/ <i>Political social organization</i>	Người cho vay cá thể/ <i>Private money lender</i>	Họ hàng/ bạn bè <i>Relative/ friend</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>										
2004	38.1	11.5	45.9	3.9	1.9	4.4	6.3	11.1	26.2	3.3
2006	37.7	19.9	43.7	3.9	1.4	4.6	7.6	8.3	22.2	2.7
2008	37.1	29.4	35.7	4.4	0.6	5.1	6.9	8.6	25.5	2.8
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>										
Thành thị/ <i>Urban</i>										
2004	27.7	9.4	33.7	8.3	3.1	4.1	6.7	11.5	32.5	4.4
2006	27.5	17.8	31.6	9.6	2.0	5.3	8.6	9.0	25.1	4.0
2008	26.6	23.0	28.3	9.9	0.8	5.2	7.4	8.5	29.1	3.6
Nông thôn/ <i>Rural</i>										
2004	41.7	12.0	48.6	2.9	1.7	4.4	6.2	11.1	24.8	3.1
2006	41.6	20.4	46.7	2.5	1.2	4.5	7.4	8.1	21.4	2.4
2008	41.2	31.0	37.6	3.0	0.6	5.1	6.7	8.6	24.6	2.6
8 vùng/ <i>8 regions</i>										
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>										
2004	33.6	8.9	35.1	2.5	1.8	7.5	9.7	11.0	38.8	2.9
2006	30.4	11.8	35.5	1.9	0.9	7.1	14.0	8.2	36.4	2.3
2008	29.4	20.3	29.3	2.1	0.6	8.7	10.2	8.8	39.8	2.6
Đông Bắc/ <i>North East</i>										
2004	43.3	17.3	52.6	1.6	1.3	1.9	5.5	6.3	26.7	2.4
2006	43.7	28.7	42.4	1.5	1.1	2.7	4.9	5.0	26.5	2.4
2008	42.4	39.9	32.8	1.8	0.4	2.7	6.7	4.6	29.0	2.2

9.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ Percentage of households borrowing or having debt (in the 12 months)	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total households borrowing or having debt by source of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng/ bạn bè Relative/ friend	Khác/ Others
Tây Bắc/ North West										
2004	41.2	25.5	39.2	1.0	1.3	2.8	5.4	9.9	24.7	2.6
2006	45.0	38.9	32.8	1.5	1.3	2.2	5.1	9.2	16.8	2.8
2008	45.8	56.6	25.4	0.2	0.4	1.1	2.6	6.9	20.3	1.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2004	37.4	15.1	43.8	1.8	1.1	3.6	8.5	9.0	28.8	2.8
2006	40.3	27.8	41.7	1.9	1.6	4.8	8.7	5.4	24.1	3.0
2008	41.9	40.6	33.2	2.0	0.5	5.1	8.7	5.2	29.2	3.4
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2004	33.9	15.2	42.2	2.5	4.2	5.2	7.5	7.1	22.3	7.3
2006	30.8	26.6	36.5	4.6	2.6	4.4	10.2	3.3	18.8	3.5
2008	31.5	38.1	29.3	4.1	1.9	4.8	7.5	5.5	19.6	3.6
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2004	54.5	8.9	52.5	5.0	0.5	4.5	4.3	15.0	23.7	7.1
2006	54.8	19.9	47.9	4.7	0.7	4.1	5.9	12.7	16.8	4.3
2008	55.5	28.4	38.5	7.1	0.2	5.2	5.6	14.9	19.7	5.9
Đông Nam Bộ/ South East										
2004	31.7	8.7	41.3	6.0	3.5	3.9	7.0	13.7	25.8	4.4
2006	30.7	14.9	44.6	6.6	2.1	5.3	7.5	10.4	18.2	3.4
2008	28.8	21.9	35.3	6.8	0.8	6.3	8.0	9.3	24.1	3.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2004	43.5	8.0	55.9	6.9	1.7	3.4	2.2	14.1	15.1	1.7
2006	44.3	14.9	53.8	6.4	1.3	3.8	3.6	10.8	12.8	2.0
2008	43.3	21.8	46.8	7.8	0.6	3.6	3.4	11.3	15.1	1.8

9.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) *Percentage of households borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ Percentage of households borrowing or having debt (in the 12 months)	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total households borrowing or having debt by source of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng/ bạn bè Relative/ friend	Khác/ Others
6 vùng/ 6 regions (2008)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	45.2	44.4	31.7	1.3	0.4	2.4	5.7	5.3	26.1	2.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	29.0	20.6	29.1	2.2	0.6	8.4	10.2	8.5	40.1	2.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	38.8	39.3	33.4	2.9	0.9	5.3	7.8	5.9	25.2	3.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	55.5	28.4	38.5	7.1	0.2	5.2	5.6	14.9	19.7	5.9
Đông Nam Bộ/ South East	25.9	18.4	32.7	7.4	1.0	5.8	9.2	9.0	25.8	3.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	43.3	21.8	46.8	7.8	0.6	3.6	3.4	11.3	15.1	1.8
5 nhóm thu nhập/ Income quintile										
Nhóm 1/ Quintile 1										
2004	46.5	18.2	38.0	1.6	1.7	2.9	6.8	14.9	28.6	3.6
2006	47.4	31.0	34.1	0.9	1.7	3.0	7.8	10.9	23.6	2.7
2008	46.9	42.5	25.1	1.4	0.8	3.3	7.5	11.1	28.5	3.1
Nhóm 2/ Quintile 2										
2004	43.2	13.1	43.9	1.9	1.6	4.0	6.8	13.1	27.3	3.2
2006	43.4	21.9	42.6	1.7	1.1	3.9	8.7	8.9	24.2	2.6
2008	41.8	33.5	33.4	2.0	0.6	5.0	6.5	9.3	26.7	3.0
Nhóm 3/ Quintile 3										
2004	40.9	10.8	48.7	3.2	1.8	5.2	6.4	9.5	26.1	3.1
2006	39.6	17.5	46.9	2.6	1.4	5.5	8.2	8.0	22.4	2.6
2008	39.0	27.3	36.9	3.9	0.7	6.1	6.9	8.8	24.7	2.8

9.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ <i>Percentage of households borrowing or having debt (in the 12 months)</i>	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ <i>In total households borrowing or having debt by source of loan</i>								
			Ngân hàng chính sách xã hội/ <i>Social policy bank</i>	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ <i>Agricultural bank</i>	Ngân hàng khác/ <i>Other banks</i>	Quỹ hỗ trợ việc làm/ <i>National job creation fund</i>	Các tổ chức tín dụng/ <i>Credit organization</i>	Các tổ chức chính trị xã hội/ <i>Political social organization</i>	Người cho vay cá thể/ <i>Private money lender</i>	Họ hàng/ bạn bè <i>Relative/ friend</i>	Khác/ <i>Others</i>
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>											
	2004	35.8	7.9	50.6	4.4	2.2	5.1	6.6	9.9	23.7	3.0
	2006	34.3	14.9	48.7	4.8	1.2	5.7	7.3	7.4	19.5	3.1
	2008	34.6	22.1	42.3	5.8	0.7	5.9	7.5	6.8	24.2	2.7
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>											
	2004	26.4	5.0	50.8	10.4	2.5	5.1	4.2	6.7	24.4	3.9
	2006	26.2	9.5	49.1	12.3	1.5	5.6	5.6	5.1	20.1	2.5
	2008	25.2	14.8	45.9	11.8	0.4	5.7	5.5	5.5	21.9	2.4
Giới tính của chủ hộ/ <i>Sex of household head</i>											
Nam/ <i>Male</i>											
	2004	40.3	11.5	48.1	3.6	1.8	4.5	6.0	10.5	25.4	3.3
	2006	39.9	20.2	45.5	3.8	1.4	4.6	7.5	7.7	21.2	2.5
	2008	39.1	29.9	37.1	4.2	0.6	5.2	6.7	8.2	24.8	2.8
Nữ/ <i>Female</i>											
	2004	32.0	11.7	38.0	4.7	2.4	3.9	7.1	13.5	29.1	3.4
	2006	31.3	18.6	36.7	4.3	1.4	4.7	8.2	10.5	25.9	3.6
	2008	31.3	27.6	30.7	5.1	0.7	5.0	7.4	9.9	28.1	2.9
Ngành SXKD chính của hộ/ <i>Main economic industry</i>											
Nông nghiệp/ <i>Agriculture</i>											
	2004	44.4	13.2	49.7	2.3	1.4	3.8	6.0	10.8	24.7	3.1
	2006	45.0	22.6	47.0	2.0	1.2	4.0	7.4	8.2	19.9	2.5
	2008	44.7	34.3	37.2	2.4	0.5	4.7	6.5	8.6	23.8	2.9

9.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Percentage of households borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ Percentage of households borrowing or having debt (in the 12 months)	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total househods borrowing or having debt by source of loan								
			Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng/ bạn bè Relative/ friend	Khác/ Others
Lâm nghiệp/ Forestry											
	2004	41.8	12.7	35.6	1.4	1.5	14.8	11.3	5.1	32.8	6.7
	2006	40.0	22.6	42.7	...	3.3	...	5.0	1.9	31.1	2.2
	2008	44.7	40.9	35.2	2.9	0.9	4.4	4.5	8.2	20.9	10.9
Thủy sản/ Fishery											
	2004	46.2	8.7	57.0	2.7	1.5	3.0	3.1	15.6	21.3	2.7
	2006	46.4	17.5	50.9	3.8	1.2	2.9	5.2	10.8	19.1	1.3
	2008	44.2	22.6	44.8	4.1	0.1	5.1	3.8	11.2	23.4	1.6
Công nghiệp/ Industry											
	2004	33.2	10.2	38.6	4.2	3.3	5.2	7.9	11.7	29.5	4.0
	2006	33.6	16.7	39.5	4.9	1.6	6.0	9.2	8.3	24.1	3.2
	2008	32.8	24.4	32.0	4.0	0.8	6.1	9.2	7.8	30.5	2.9
Xây dựng/ Construction											
	2004	38.7	11.2	35.4	2.4	2.1	6.2	8.3	11.0	34.2	3.0
	2006	36.0	21.9	31.3	3.2	1.4	5.5	9.5	9.7	32.2	2.9
	2008	36.7	27.4	27.0	2.6	1.3	5.2	8.3	9.9	32.2	3.1
Thương nghiệp/ Trade											
	2004	33.3	7.7	41.3	7.0	2.1	5.2	5.9	13.5	27.1	4.7
	2006	33.0	14.8	38.8	7.4	1.7	5.1	8.1	8.9	24.4	3.6
	2008	33.2	20.3	35.5	8.7	0.6	6.6	7.8	8.7	25.0	2.9

9.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) *Percentage of households borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, income quintile, sex of household head and main economic industry of households*

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có vay hoặc còn nợ (trong 12 tháng)/ Percentage of households borrowing or having debt (in the 12 months)	Trong tổng số hộ có vay hoặc còn nợ chia theo nguồn vay/ In total households borrowing or having debt by source of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng/ bạn bè/ Relative/ friend	Khác/ Others
Dịch vụ/ Services										
2004	31.5	9.8	42.7	8.4	2.8	4.7	6.1	9.1	26.0	3.2
2006	30.9	16.6	41.4	8.1	1.6	5.5	6.9	7.4	23.3	2.9
2008	30.9	26.5	35.7	9.0	0.9	4.8	5.6	7.7	25.0	2.5
Khác/ Other										
2004	6.7	9.1	9.0	3.0	0.9	4.3	7.3	14.1	57.0	...
2006	7.5	11.5	31.7	0.6	...	5.2	8.6	5.5	42.1	1.8
2008	7.3	23.3	22.7	4.6	-	1.0	4.9	12.1	38.5	3.2

9.11 Trị giá khoản vay trung bình một hộ nghèo theo bình chọn của địa phương vay trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ
Average amount of money per poor household selected by localities borrowing in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Theo nguồn vay/ By source of loan								
	Tổng số/ Total	Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2005	10155	7220	12532	15861	12626	7690	5673	5876	8588	5988
2006	10020	7219	11866	30544	13212	8052	5505	6170	7833	5852
2007	10193	7247	12367	35108	14184	8851	5407	5799	7970	5828
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
Thành thị/ Urban										
2005	11696	7298	15295	26234	5000	5530	5396	4505	16114	4065
2006	11628	7200	13525	77704	5000	5823	5224	5410	12819	4420
2007	11962	6909	15355	77704	15499	5993	5129	5534	13313	4420
Nông thôn/ Rural										
2005	9964	7212	12237	13593	13057	7993	5702	6084	7691	6422
2006	9818	7221	11708	13442	13714	8327	5542	6279	7280	6137
2007	9983	7281	12150	18120	13430	9227	5442	5837	7356	6089
8 vùng/ 8 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2005	13268	6515	14007	7920	-	6554	5925	5493	14420	7011
2006	12544	6602	14057	7920	-	6408	5568	6496	13112	6603
2007	13272	6627	15315	7184	-	11381	5377	6091	14039	5715
Đông Bắc/ North East										
2005	9566	7469	12518	12495	9371	8344	5316	7601	5777	4326
2006	8795	7247	10472	13102	9371	5736	5044	8359	5095	5267
2007	9026	7314	10254	34196	10594	5972	5114	6427	5690	5118

9.11 (Tiếp theo) Trị giá khoản vay trung bình một hộ nghèo theo bình chọn của địa phương vay trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Average amount of money per poor household selected by localities borrowing in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số/ Total	Theo nguồn vay/ By source of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Tây Bắc/ North West										
2005	7083	6446	14009	-	-	-	3994	3772	4483	4025
2006	6896	6369	13724	-	-	-	6000	3346	4142	3292
2007	6717	6189	13429	-	-	-	6000	3181	3858	2798
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2005	10091	6935	11748	20178	4688	9481	5585	7083	7192	7239
2006	10022	6995	11629	20178	5000	9902	5939	6494	6673	7249
2007	10537	7115	13542	20178	5000	9882	5767	6567	6456	7481
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2005	10152	8546	15394	-	5734	9984	5368	1932	8446	3977
2006	10515	8632	14937	-	5734	9984	5062	3239	9532	3977
2007	10776	8972	16787	-	6213	12218	5148	3243	9306	3977
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2005	13117	7962	13406	10000	67966	10408	6851	12028	11543	10336
2006	12682	8276	12550	10000	67966	15566	6599	9805	9256	8540
2007	12053	8378	12540	10000	67966	10447	6247	8055	9490	8017
Đông Nam Bộ/ South East										
2005	9535	7776	11866	27551	5000	6303	4937	4608	7098	4208
2006	11444	7679	12017	72791	-	6534	5352	5201	6323	3942
2007	11526	7775	12382	72791	6360	6070	5523	6334	6682	4046
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2005	8591	6654	11366	9652	500	5277	6458	4304	7048	4116
2006	8158	6642	10693	10049	1954	6122	4575	4615	6049	4116
2007	7952	6451	10062	11724	27725	5987	4526	4721	5458	4116

9.11 (Tiếp theo) Trị giá khoản vay trung bình một hộ nghèo theo bình chọn của địa phương vay trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Average amount of money per poor household selected by localities borrowing in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số/ Total	Theo nguồn vay/ By source of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
6 vùng/ 6 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2005	12983	6584	13893	7920	-	6408	5925	5493	14009	7112
2006	12247	6570	13824	7920	-	6287	5534	6496	12705	6763
2007	12969	6598	15028	7184	-	11381	5375	6091	13594	5925
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas										
2005	9166	7242	12690	12495	9371	9095	5291	6591	5629	3726
2006	8545	7097	10827	13102	9371	6142	5075	7031	4994	4318
2007	8716	7132	10607	34196	10594	5972	5114	5486	5442	4025
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area										
2005	10059	7282	12379	18428	5342	9575	5438	5187	7405	6067
2006	10124	7354	12136	18428	5520	9584	5635	5299	7295	6022
2007	10556	7497	13687	18428	5916	10017	5548	5886	7016	6243
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2005	13117	7962	13406	10000	67966	10408	6851	12028	11543	10336
2006	12682	8276	12550	10000	67966	15566	6599	9805	9256	8540
2007	12053	8378	12540	10000	67966	10447	6247	8055	9490	8017
Đông Nam Bộ/ South East										
2005	9592	7893	12997	30498	5000	5370	5249	4945	7607	4354
2006	11889	7603	13247	78120	-	5896	5707	5752	6903	4354
2007	11933	7683	14471	78120	6360	5541	5707	5849	7499	4354
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2005	8591	6654	11366	9652	500	5277	6458	4304	7048	4116
2006	8158	6642	10693	10049	1954	6122	4575	4615	6049	4116
2007	7952	6451	10062	11724	27725	5987	4526	4721	5458	4116

9.11 (Tiếp theo) Trị giá khoản vay trung bình một hộ nghèo theo bình chọn của địa phương vay trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Average amount of money per poor household selected by localities borrowing in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Theo nguồn vay/ By source of loan								
	Tổng số/ Total	Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricultural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head										
Nam/ Male										
2005	10662	7428	12866	20108	6121	7631	5721	6626	9397	6303
2006	10422	7414	12144	19765	6264	8268	5468	6814	8574	6098
2007	10563	7429	12727	25021	11111	9268	5411	6349	8592	5987
Nữ/ Female										
2005	8767	6500	11548	10288	27883	7851	5553	4239	6794	5238
2006	8933	6591	10991	42503	27883	7406	5588	4667	6107	5275
2007	9188	6642	11308	47008	27883	7791	5400	4572	6505	5423
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry										
Nông nghiệp/ Agriculture										
2005	9661	7109	11919	14164	15780	8441	6009	5932	6946	6154
2006	9566	7111	11341	14512	18213	9050	5762	6153	6718	6165
2007	9457	7195	11038	14512	18247	7881	5670	5516	6646	6288
Lâm nghiệp/ Forestry										
2005	11538	6910	14136	-	-	10000	10830	14358	3550	2076
2006	11398	6527	15730	-	-	10000	10830	14358	3550	2076
2007	10824	6956	15730	-	-	-	10830	14358	3420	1960
Thủy sản/ Fishery										
2005	8964	8230	11591	10000	-	6981	5569	3685	5050	6881
2006	9056	8605	11621	10000	-	6981	4029	3651	5248	6881
2007	8962	7841	11006	10000	-	16969	4024	4739	4674	6881

9.11 (Tiếp theo) Trị giá khoản vay trung bình một hộ nghèo theo bình chọn của địa phương vay trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Average amount of money per poor household selected by localities borrowing in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

	Tổng số/ Total	Theo nguồn vay/ By source of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho vay cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Công nghiệp/ Industry										
2005	10103	6804	13638	12543	5741	5473	4756	6871	9607	4504
2006	9655	6925	13083	12150	6037	6365	4752	7567	7696	4016
2007	11791	6911	15782	23162	6882	12680	4603	7052	12818	4016
Xây dựng/ Construction										
2005	9421	7293	9751	23984	-	6007	4130	3258	8680	8406
2006	9076	7068	9660	23984	-	9132	4533	3530	7334	8019
2007	8719	6810	11242	35000	5000	8080	4689	4631	6649	6421
Thương nghiệp/ Trade										
2005	16746	8051	18901	400	500	6960	4127	8470	25879	6388
2006	16270	7748	16817	89974	2264	4878	4330	8997	18369	5722
2007	17486	7941	21703	150000	2264	6963	3771	8533	16909	5722
Dịch vụ/ Services										
2005	10798	7973	13499	29299	-	7684	6917	3670	10449	5917
2006	11135	8081	12199	35628	4000	6585	6858	3876	14063	5917
2007	10635	7923	13156	35628	40839	6524	7001	3504	10935	6344
Khác/ Others										
2005	5089	5950	8651	-	-	-	1300	4014	2215	-
2006	4977	6249	8733	-	-	-	1300	4014	2188	-
2007	6033	6343	9678	-	-	-	1300	5263	2812	-

Ghi chú: Số liệu 3 năm 2005; 2006; 2007 được thu thập từ "Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2008"

Note: Data in 2005, 2006, 2007 collected from "Vietnam Living standard households survey in 2008"

9.12 Trị giá các khoản vay, nợ gốc trung bình của hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, 5 nhóm thu nhập và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

Average original amount of money per household borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Theo nguồn vay/ By source of loan								
	Tổng số/ Total	Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organiza tion	Người cho cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2004	13971	4957	15801	49488	5078	9644	3519	6407	9622	7810
2006	19579	5983	21638	99869	4914	12440	4682	10110	13612	7482
2008	28949	8941	32683	120393	16722	38120	6745	16403	19628	14538
5 nhóm thu nhập/ Income quintile										
Nhóm 1/ Quintile 1										
2004	5242	3694	6610	8155	2782	5234	2693	3345	3381	2534
2006	6912	4831	8839	7893	4705	5217	3863	5325	4652	4294
2008	11004	7235	13656	18084	9666	9385	5845	7002	8526	7487
Nhóm 2/ Quintile 2										
2004	9668	4052	14458	15424	3411	6538	3144	4789	4605	2822
2006	9147	5186	11440	15979	3746	6458	4085	6112	6512	3922
2008	15444	8183	17718	32280	6384	16646	5991	12301	13276	6706
Nhóm 3/ Quintile 3										
2004	8512	4671	9551	14114	3359	7059	3298	4905	6270	5899
2006	11409	5951	13262	15260	3949	9437	4534	8119	8954	5828
2008	19544	8912	21908	38105	42768	19520	6585	12817	16417	15363
Nhóm 4/ Quintile 4										
2004	12979	7878	14007	21068	6085	9851	4123	7804	10249	7701
2006	17456	7208	19157	34988	5865	15800	4859	11612	15257	7620
2008	30443	9394	35544	60146	10019	23734	6959	23359	24813	10860

9.12 (Tiếp theo) Trị giá các khoản vay, nợ gốc trung bình của hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, 5 nhóm thu nhập và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Average original amount of money per household borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Theo nguồn vay/ By source of loan								
	Tổng số/ Total	Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Nhóm 5/ Quintile 5										
2004	41998	10067	38393	97993	9561	20192	5628	21469	32712	22967
2006	67622	12057	61865	182545	6731	24153	7739	37542	46933	20480
2008	88511	18473	73945	235899	13749	138335	9882	53867	51632	46743
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry										
Nông nghiệp/ Agriculture										
2004	8165	4318	9751	11777	4647	7453	3055	4651	5196	5127
2006	10842	5847	13636	19295	4790	9464	4333	6356	6630	5258
2008	18176	8539	22497	53979	28057	17466	6406	11989	12206	9437
Lâm nghiệp/ Forestry										
2004	5020	5199	7151	2000	1000	4110	1574	2351	2358	1390
2006	9698	5034	14771	...	2100	...	5430	3000	5778	3000
2008	13722	7694	21523	11697	2000	6938	5425	11494	4613	1753
Thủy sản/ Fishery										
2004	32147	6214	48063	18767	12348	8695	2507	6202	9816	5573
2006	23175	5451	25651	136655	8046	7457	3628	8902	12889	6365
2008	25550	8398	38504	32925	10000	17520	6425	10793	11433	6004
Công nghiệp/ Industry										
2004	16874	5004	14518	72934	4450	10074	3822	7358	18998	6838
2006	18592	5863	17859	95774	4904	15490	4243	8998	14400	9080
2008	28095	8427	33450	106030	10066	24120	7139	15743	23810	12233

9.12 (Tiếp theo) Trị giá các khoản vay, nợ gốc trung bình của hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, 5 nhóm thu nhập và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ

(Cont.) Average original amount of money per household borrowing or having debt in the past 12 months by source of loan, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Theo nguồn vay/ By source of loan								
	Tổng số/ Total	Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Xây dựng/ Construction										
2004	7723	3889	7614	55899	2942	5131	3075	4223	6048	3687
2006	25339	4525	22069	365591	3991	7786	4398	9334	11336	8435
2008	23029	8575	25294	164268	7859	18606	5900	20326	17604	13131
Thương nghiệp/ Trade										
2004	30641	8629	38637	80812	4938	17444	5330	13839	15997	18547
2006	46263	6110	56884	189020	4051	15664	6660	16492	24693	12097
2008	61559	11593	58569	191351	5555	140176	6733	32335	31811	44808
Dịch vụ/ Services										
2004	19597	6432	19315	63211	6254	12700	4168	6661	13460	9440
2006	29719	7501	32218	70172	5790	17677	5185	21695	26469	8773
2008	44725	9918	48292	140867	10372	29159	7936	20901	32991	14771
Khác/ Others										
2004	15709	1640	6352	138358	2000	5674	2479	2317	17682	0
2006	17090	7003	10440	60000	0	13950	3309	6494	26657	1005
2008	18590	7208	35085	30088	0	94224	8540	7260	14028	2438

9.13 Trị giá trung bình các khoản vay hiện còn phải trả của hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

Average amount of outstanding debts per household borrowing or having in debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ

		Theo nguồn vay/ By source of loan								
	Tổng số/ Total	Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political - social organization	Người cho cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2006	16827	5641	19167	76400	4215	11226	4215	8648	12303	6397
2008	24317	7833	26655	104857	10413	35458	5863	14099	16047	13074
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural										
Thành thị/ Urban										
2006	36032	5980	44821	121733	5660	15360	4629	13598	25822	8180
2008	47936	8251	46503	163598	20226	100917	6321	28500	25904	28684
Nông thôn/ Rural										
2006	12010	5567	14791	31824	3627	9996	4092	7277	8314	5647
2008	18383	7754	22891	56790	7402	18734	5737	10530	13129	7708
8 vùng/ 8 regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2006	20738	4625	32015	79561	3274	13359	4065	11292	13856	7178
2008	31084	7328	31291	130855	6407	71670	6396	19262	21658	25382
Đông Bắc/ North East										
2006	11392	5301	14998	33960	4101	7377	4210	7119	8143	5417
2008	19614	7953	27397	82295	12070	15455	5564	12844	14652	15283
Tây Bắc/ North West										
2006	10692	6418	18659	29213	6474	25986	3817	3157	4775	4205
2008	15542	7714	32918	40683	5440	22075	7103	6848	9825	7464
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2006	10942	5049	10374	88917	4092	8480	3885	11977	8328	4503
2008	16710	7496	18770	65318	30209	16346	5222	18935	12364	6903

9.13 (Tiếp theo) Trị giá trung bình các khoản vay hiện còn phải trả của hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Average amount of outstanding debts per household borrowing or having in debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit : 1000 VNĐ

	Tổng số/ Total	Theo nguồn vay/ By source of loan								
		Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2006	16823	5355	17729	120107	4217	10996	4199	8201	10335	9231
2008	21405	8037	22293	188101	6732	14510	6830	5993	10295	15918
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2006	17227	6197	18084	78652	5925	13612	5742	6539	8944	10728
2008	26157	8867	26220	65918	36228	31008	6456	16956	17883	14917
Đông Nam Bộ/ South East										
2006	27563	8973	21968	134341	5051	10399	5075	12587	29642	4941
2008	31178	9836	31619	145419	5595	18011	5260	19951	18644	4971
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2006	15132	5182	17627	39523	3694	10392	3485	5988	8275	5344
2008	23932	6880	25908	88291	7225	18119	5546	7750	10400	8712
6 vùng/ 6 regions (2008)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	17559	7890	26912	60884	10894	16512	5687	10945	12195	13820
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	31474	7359	32371	136769	6514	71074	6376	19268	22117	24990
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	18076	7672	19852	111620	14900	14923	5596	13479	11498	9506
Tây Nguyên/ Central Highlands	26157	8867	26220	65918	36228	31008	6456	16956	17883	14917
Đông Nam Bộ/ South East	34953	10890	35812	162625	5595	20659	5437	23182	20673	5245
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	23932	6880	25908	88291	7225	18119	5546	7750	10400	8712
Giới tính của chủ hộ/ Sex of household head										
Nam/ Male										
2006	17044	5715	19556	82816	4274	10991	4368	8438	10904	6663
2008	24771	8021	26520	110046	10298	39827	5864	13661	15854	14206

9.13 (Tiếp theo) Trị giá trung bình các khoản vay hiện còn phải trả của hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Average amount of outstanding debts per household borrowing or having in debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit : 1000 VNĐ

		Theo nguồn vay/ By source of loan									
		Tổng số/ Total	Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Nữ/ Female											
	2006	16017	5335	17364	55466	3996	12094	3698	9229	16574	5724
	2008	22665	7091	27248	88986	10793	18855	5860	15425	16669	9129
5 nhóm thu nhập/ Income quintile											
Nhóm 1/ Quintile 1											
	2006	6453	4668	8212	7087	4489	4930	3739	5269	4296	3993
	2008	9457	6630	11754	15569	8083	8850	5300	6734	6416	6709
Nhóm 2/ Quintile 2											
	2006	8353	4908	10575	12562	3541	5884	3811	5705	6002	3424
	2008	13505	7402	15448	25256	5995	15352	5012	10441	11735	6303
Nhóm 3/ Quintile 3											
	2006	10132	5625	11730	12225	3355	8115	4053	7436	8235	5384
	2008	16652	7871	18920	32599	18044	17132	5703	10693	13732	14558
Nhóm 4/ Quintile 4											
	2006	15390	6573	16865	31930	4984	14236	4291	10442	13474	6155
	2008	24979	8588	28365	48737	9751	20708	5937	20552	20501	9458
Nhóm 5/ Quintile 5											
	2006	55708	11149	53901	137148	4831	22434	6300	27043	41915	16592
	2008	73671	13200	58170	209276	10533	132589	8674	44146	41147	40671
Ngành SXKD chính của hộ/ Main economic industry											
Nông nghiệp/ Agriculture											
	2006	9760	5681	12230	16443	4394	8729	4051	5692	6078	4608
	2008	15160	7567	18244	50470	14378	15181	5724	10323	9977	7580

9.13 (Tiếp theo) Trị giá trung bình các khoản vay hiện còn phải trả của hộ có vay hoặc còn nợ trong 12 tháng qua chia theo nguồn vay, thành thị nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, 5 nhóm thu nhập và ngành SXKD chính của hộ

(Cont.) Average amount of outstanding debts per household borrowing or having in debt in the past 12 months by source of loan, urban rural, region, sex of household head, income quintile and main economic industry of households

Đơn vị tính/ Unit : 1000 VNĐ

		Theo nguồn vay/ By source of loan								
	Tổng số/ Total	Ngân hàng chính sách xã hội/ Social policy bank	Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn/ Agricul- tural bank	Ngân hàng khác/ Other banks	Quỹ hỗ trợ việc làm/ National job creation fund	Các tổ chức tín dụng/ Credit organization	Các tổ chức chính trị xã hội/ Political social organization	Người cho cá thể/ Private money lender	Họ hàng, bạn bè/ Relative, friend	Khác/ Others
Lâm nghiệp/ Forestry										
2006	7602	3859	11701	...	2100	...	4810	3000	4237	2515
2008	12449	7278	18582	11697	2000	3523	5493	12384	4591	1843
Thủy sản/ Fishery										
2006	19945	4879	23423	92080	7793	6212	3244	9085	11824	6287
2008	22127	7484	32908	29967	450	17229	4382	9540	10702	5696
Công nghiệp/ Industry										
2006	16084	5452	16377	73176	4489	13402	3871	8269	13370	5510
2008	24202	7724	27363	98694	9444	22197	6115	13718	20522	11200
Xây dựng/ Construction										
2006	19123	4124	20824	207020	2717	7152	4304	7985	10193	8381
2008	18155	7148	22621	92872	5285	15745	4724	21851	12171	12058
Thương nghiệp/ Trade										
2006	40042	5537	49575	162907	2826	15326	5507	14825	21848	11728
2008	52656	9103	48987	164472	4551	135042	6073	25948	25787	43670
Dịch vụ/ Services										
2006	24482	6607	27431	50862	4411	15078	4295	15781	23516	7357
2008	37006	8716	37725	124577	9494	25918	6747	17217	26871	13360
Khác/ Others										
2006	15441	6430	9262	60600	...	13964	2290	5764	25346	1005
2008	14577	6565	30291	12493	-	102022	4016	4495	10163	2438

10.1 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản của hộ chia theo địa điểm diễn ra hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và 5 nhóm chi tiêu

Household non-farm businesses by location for the operation of the business, urban rural, region and income quintile and expenditure quintile

	Đơn vị tính/ Unit: %								
	2004			2006			2008		
	Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which		Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which		Chung/ Total	Trong tổng số/ Of which	
		Nơi cố định/ Fixed place	Nơi không cố định/ Unfixed place		Nơi cố định/ Fixed place	Nơi không cố định/ Unfixed place		Nơi cố định/ Fixed place	Nơi không cố định/ Unfixed place
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	94.4	20.6	100.0	90.7	18.1	100.0	92.5	16.0
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural									
Thành thị/ Urban	100.0	92.0	19.2	100.0	88.8	17.1	100.0	91.2	13.7
Nông thôn/ Rural	100.0	95.6	21.4	100.0	91.8	18.6	100.0	93.4	17.5
Vùng/ Region									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	96.6	20.5	100.0	91.7	16.7	100.0	92.8	16.6
Đông Bắc/ North East	100.0	96.1	17.9	100.0	94.2	14.6	100.0	95.0	14.3
Tây Bắc/ North West	100.0	90.6	22.1	100.0	93.8	13.8	100.0	93.3	10.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	99.2	19.2	100.0	95.2	17.0	100.0	94.5	15.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	86.6	23.5	100.0	89.0	18.7	100.0	90.4	16.7
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	91.3	19.8	100.0	90.7	16.5	100.0	90.0	16.2
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	94.2	19.3	100.0	88.4	17.3	100.0	91.2	13.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	92.1	23.0	100.0	88.0	22.6	100.0	92.8	19.5
5 nhóm thu nhập/ Income quintile									
Nhóm 1/ Quintile 1	...	...	...	100.0	88.6	21.9	100.0	88.9	20.4
Nhóm 2/ Quintile 2	...	...	...	100.0	89.3	21.7	100.0	90.9	20.6
Nhóm 3/ Quintile 3	...	...	...	100.0	89.8	20.6	100.0	90.6	19.2
Nhóm 4/ Quintile 4	...	...	...	100.0	90.7	17.7	100.0	93.9	14.5
Nhóm 5/ Quintile 5	...	...	...	100.0	92.7	13.2	100.0	94.9	11.1
5 nhóm chi tiêu/ Expenditure quintile									
Nhóm 1/ Quintile 1	100.0	91.8	26.0	...	...	...	100.0	90.5	22.4
Nhóm 2/ Quintile 2	100.0	93.9	25.5	...	...	...	100.0	91.3	23.2
Nhóm 3/ Quintile 3	100.0	95.5	21.8	...	...	...	100.0	93.6	17.4
Nhóm 4/ Quintile 4	100.0	90.6	21.3	...	...	...	100.0	93.3	15.3
Nhóm 5/ Quintile 5	100.0	98.0	14.3	...	...	...	100.0	95.2	11.5

10.2 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo năm bắt đầu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by the starting year of the business, urban rural, region and income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Năm bắt đầu hoạt động/ <i>The starting year of the business</i>						KXĐ/ Undetermined
		Trước 1986/ <i>Before 1986</i>	Từ 1986 đến 1990/ <i>From 1986 to 1990</i>	Từ 1991 đến 1995/ <i>From 1991 to 1995</i>	Từ 1996 đến 2000/ <i>From 1996 to 2000</i>	Từ 2001 đến 2005/ <i>From 2001 to 2005</i>	Từ 2006 đến 2008/ <i>From 2006 to 2008</i>	
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>								
2004	100.0	7.9	7.9	19.0	37.0	27.8 ⁽¹⁾	-	0.5
2006	100.0	4.8	7.5	11.5	33.4	40.3	2.4 ⁽²⁾	0.1
2008	100.0	4.3	6.7	9.1	26.7	35.0	18.1	0.1
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>								
Thành thị/ <i>Urban</i>								
2004	100.0	7.7	9.5	21.9	35.0	...	...	0.1
2006	100.0	5.1	8.7	12.5	33.3	38.0	2.4	0.1
2008	100.0	4.2	7.8	9.5	27.4	34.4	16.8	0.0
Nông thôn/ <i>Rural</i>								
2004	100.0	8.0	7.0	17.5	38.1	...	...	0.6
2006	100.0	4.6	6.8	10.9	33.5	41.8	2.3	0.1
2008	100.0	4.3	6.0	8.8	26.3	35.5	19.0	0.1
Vùng/ <i>Region</i>								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>								
2004	100.0	8.1	7.4	18.0	39.6	26.3	...	0.8
2006	100.0	4.2	7.5	11.9	36.5	37.9	1.9	0.2
2008	100.0	4.0	7.3	9.9	29.2	33.5	16.0	-
Đông Bắc/ <i>North East</i>								
2004	100.0	4.3	7.6	21.5	37.3	29.3	...	-
2006	100.0	3.6	6.8	10.3	31.0	45.6	2.7	0.2
2008	100.0	3.3	5.3	7.8	25.2	38.2	20.2	0.0
Tây Bắc/ <i>North West</i>								
2004	100.0	-	6.2	21.1	35.0	37.7	...	-
2006	100.0	5.7	8.1	10.3	33.6	39.6	2.5	0.3
2008	100.0	4.3	6.4	7.6	25.0	33.8	21.8	1.2

10.2 (Tiếp theo) Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo năm bắt đầu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Household non-farm businesses by the starting year of the business, urban rural, region and income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Năm bắt đầu hoạt động/ <i>The starting year of the business</i>						KXĐ/ Undetermined
		Trước 1986/ <i>Before 1986</i>	Từ 1986 đến 1990/ <i>From 1986 to 1990</i>	Từ 1991 đến 1995/ <i>From 1991 to 1995</i>	Từ 1996 đến 2000/ <i>From 1996 to 2000</i>	Từ 2001 đến 2005/ <i>From 2001 to 2005</i>	Từ 2006 đến 2008/ <i>From 2006 to 2008</i>	
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>								
2004	100.0	9.1	8.4	18.0	38.0	26.1	...	0.4
2006	100.0	4.8	6.7	12.8	33.6	40.4	1.8	0.0
2008	100.0	5.2	5.5	11.1	29.0	34.7	14.4	0.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>								
2004	100.0	10.9	10.5	23.2	34.7	20.5	...	0.2
2006	100.0	6.6	8.1	13.5	34.7	34.6	2.5	-
2008	100.0	5.9	7.6	10.4	28.6	33.1	14.4	-
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>								
2004	100.0	5.8	9.4	20.8	38.3	25.8	...	-
2006	100.0	6.9	9.2	14.0	31.1	36.5	2.4	-
2008	100.0	4.4	8.6	10.6	24.5	32.3	19.7	-
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>								
2004	100.0	8.5	7.6	19.6	34.8	28.9	...	0.6
2006	100.0	5.0	8.3	11.0	32.5	40.5	2.6	-
2008	100.0	3.6	6.7	7.9	26.5	35.9	19.5	0.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>								
2004	100.0	7.5	7.1	16.8	35.8	32.4	...	0.4
2006	100.0	4.6	7.0	10.1	31.7	44.0	2.7	0.0
2008	100.0	4.4	6.6	8.1	23.6	36.2	21.1	0.1
5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>								
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>								
2004	100.0	5.6	6.1	13.2	42.3	31.5	...	1.2
2006	100.0	6.2	7.1	10.7	31.4	41.6	3.1	0.1
2008	100.0	5.8	5.6	9.2	24.7	35.0	19.5	0.2

10.2 (Tiếp theo) Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo năm bắt đầu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Household non-farm businesses by the starting year of the business, urban rural, region and income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Năm bắt đầu hoạt động/ The starting year of the business						KXĐ/ Undetermined
		Trước 1986/ Before 1986	Từ 1986 đến 1990/ From 1986 to 1990	Từ 1991 đến 1995/ From 1991 to 1995	Từ 1996 đến 2000/ From 1996 to 2000	Từ 2001 đến 2005/ From 2001 to 2005	Từ 2006 đến 2008/ From 2006 to 2008	
Nhóm 2/ Quintile 2								
2004	100.0	7.0	6.8	17.7	37.1	31.1	...	0.3
2006	100.0	5.0	7.1	10.6	31.2	43.5	2.5	0.1
2008	100.0	4.6	6.5	7.5	25.4	36.8	19.1	0.2
Nhóm 3/ Quintile 3								
2004	100.0	6.7	8.0	19.7	40.0	25.2	...	0.4
2006	100.0	4.5	7.1	10.6	33.7	41.5	2.5	-
2008	100.0	4.2	7.0	8.6	26.0	35.4	18.8	0.1
Nhóm 4/ Quintile 4								
2004	100.0	9.6	8.3	19.0	34.5	28.3	...	0.3
2006	100.0	4.0	7.0	12.8	34.8	39.0	2.3	0.0
2008	100.0	3.9	6.4	9.4	27.4	34.5	18.4	0.0
Nhóm 5/ Quintile 5								
2004	100.0	8.5	8.7	21.1	35.1	26.1	...	0.5
2006	100.0	5.2	8.7	11.8	33.7	38.4	2.1	0.2
2008	100.0	3.9	7.3	10.0	28.1	34.4	16.4	-

(1): Chỉ tính từ năm 2001 đến 2004/ From year 2001 to 2004

(2): Chỉ tính năm 2006/ For year 2006

10.3 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

Household non-farm businesses by number of co-owners, urban rural, region, income quintile

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ <i>Percentage of business not entirely owned by household</i>	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ <i>By number of co-owners</i>			
		2 hộ/ <i>2 owners</i>	3 hộ/ <i>3 owners</i>	4 hộ/ <i>4 owners</i>	5 hộ trở lên/ <i>5 owners and over</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>					
2004	1.2	69.9	11.3	12.2	6.7
2006	1.0	71.6	13.9	5.2	9.3
2008	1.2	81.1	9.2	6.7	3.1
Thành thị - Nông thôn/ <i>Urban - Rural</i>					
Thành thị/ <i>Urban</i>					
2004	0.9	77.3	12.3	10.4	-
2006	1.3	76.3	13.5	2.8	7.4
2008	1.5	81.5	7.4	7.3	3.9
Nông thôn/ <i>Rural</i>					
2004	1.4	67.5	10.9	12.7	8.9
2006	0.9	67.3	14.2	7.4	11.1
2008	1.0	80.6	10.9	6.2	2.4
Vùng/ <i>Region</i>					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>					
2004	1.7	87.6	6.4	6.0	-
2006	1.5	76.2	10.0	2.6	11.3
2008	1.8	87.8	7.5	4.7	-
Đông Bắc/ <i>North East</i>					
2004	1.8	70.8	7.4	21.8	-
2006	1.6	65.2	15.0	12.0	7.8
2008	1.1	81.8	10.0	7.1	1.1
Tây Bắc/ <i>North West</i>					
2004	2.3	100.0	-	-	-
2006	1.9	52.5	23.0	14.6	10.0
2008	1.0	93.9	-	6.1	-
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>					
2004	1.1	50.0	25.1	24.9	-
2006	0.6	60.3	20.1	10.2	9.4
2008	0.8	59.7	20.0	13.8	6.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>					
2004	0.8	69.2	-	-	30.8
2006	0.9	89.5	-	3.5	7.1
2008	0.7	76.8	13.6	-	9.7
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>					
2004	1.1	48.0	52.0	-	-
2006	0.5	63.6	21.1	15.3	-
2008	0.7	83.8	-	16.2	-
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>					
2004	1.1	65.3	19.7	-	15.0
2006	1.3	72.6	17.3	1.4	8.8
2008	1.3	80.7	4.6	8.4	6.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>					
2004	0.6	31.8	-	42.0	26.2
2006	0.4	61.1	22.5	6.5	9.8
2008	0.9	76.0	14.5	5.9	3.7

10.3 (Tiếp theo) Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập

(Cont.) Household non-farm businesses by number of co-owners, urban rural, region, income quintile

Đơn vị tính/Unit: %

		Đơn vị tính/Unit: %			
		Tỷ lệ hoạt động không do hộ sở hữu toàn bộ/ <i>Percentage of business not entirely owned by household</i>	Chia theo số hộ đồng sở hữu/ <i>By number of co-owners</i>		
			2 hộ/ 2 owners	3 hộ/ 3 owners	4 hộ/ 4 owners
5 nhóm thu nhập/ <i>Income quintile</i>					
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>					
2004	...	...	...	...	...
2006	0.7	68.6	8.5	9.5	13.4
2008	0.8	88.9	8.2	2.9	-
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>					
2004	...	...	...	...	...
2006	0.8	81.1	9.9	2.6	6.4
2008	0.8	83.2	2.8	6.4	7.7
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>					
2004	...	...	...	...	...
2006	0.7	72.8	11.7	4.5	11.0
2008	0.9	83.7	14.3	2.0	-
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>					
2004	...	...	...	...	...
2006	0.8	71.7	24.1	4.3	...
2008	0.8	83.4	8.4	7.6	0.6
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>					
2004	...	...	...	...	...
2006	1.8	69.2	12.3	5.9	12.6
2008	2.0	77.9	9.2	8.5	4.4

10.4 Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %			
		Chia theo số hoạt động/ By number of non-farm businesses			
	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ Percentage of household having non- farm businesses	Hộ có 1 hoạt động/ Household having 1 non-farm business	Hộ có 2 hoạt động/ Household having 2 non-farm businesses	Hộ có 3 hoạt động/ Household having 3 non-farm businesses	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ Household having 4 non-farm businesses and over
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2006	39.29	78.97	18.47	2.29	0.27
2008	36.69	79.27	18.01	2.38	0.35
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural					
Thành thị/ Urban					
2006	52.42	75.27	22.42	2.14	0.18
2008	50.12	76.74	20.00	2.96	0.30
Nông thôn/ Rural					
2006	34.30	81.11	16.18	2.38	0.33
2008	31.47	80.83	16.77	2.02	0.38
Vùng/ Region					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2006	41.27	81.31	17.03	1.56	0.09
2008	37.34	80.32	17.70	1.85	0.13
Đồng Bắc/ North East					
2006	34.62	80.72	15.46	3.57	0.25
2008	30.88	82.30	15.33	2.17	0.21
Tây Bắc/ North West					
2006	26.80	80.85	16.47	0.38	2.29
2008	26.40	82.05	15.52	2.26	0.18
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2006	36.83	77.83	19.13	2.68	0.36
2008	31.53	81.77	15.97	1.75	0.52
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2006	40.25	73.05	23.21	3.20	0.55
2008	37.64	78.36	19.27	2.05	0.31
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2006	33.67	78.32	18.20	3.17	0.30
2008	31.75	80.14	17.69	2.00	0.17

10.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ

(Cont.) *Percentage of household having non-farm businesses by number of non-farm businesses, urban rural, region, income quintile and ethnicity group of household head*

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ hộ có hoạt động/ Percentage of household having non- farm businesses	Chia theo số hoạt động/ By number of non-farm businesses			
		Hộ có 1 hoạt động/ Household having 1 non-farm business	Hộ có 2 hoạt động/ Household having 2 non-farm businesses	Hộ có 3 hoạt động/ Household having 3 non-farm businesses	Hộ có từ 4 hoạt động trở lên/ Household having 4 non-farm businesses and over
Đông Nam Bộ/ South East					
2006	43.31	78.33	19.37	2.14	0.15
2008	44.91	76.59	19.56	3.34	0.50
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2006	40.85	78.89	18.81	2.06	0.25
2008	38.11	77.81	18.96	2.74	0.49
5 nhóm thu nhập/ Income quintile					
Nhóm 1/ Quintile 1					
2006	20.74	87.48	10.57	1.94	...
2008	20.16	86.33	12.30	1.22	0.15
Nhóm 2/ Quintile 2					
2006	34.10	81.77	16.37	1.21	0.65
2008	31.27	82.66	15.56	1.68	0.11
Nhóm 3/ Quintile 3					
2006	42.90	77.76	19.33	2.79	0.12
2008	38.19	80.04	17.46	2.19	0.32
Nhóm 4/ Quintile 4					
2006	47.77	78.07	19.58	2.28	0.07
2008	44.55	75.20	21.17	3.03	0.60
Nhóm 5/ Quintile 5					
2006	47.96	76.00	20.86	2.69	0.45
2008	46.92	77.73	19.13	2.78	0.36
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ Ethnicity group of household head					
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese					
2006	41.31	78.67	18.75	2.30	0.29
2008	38.68	78.84	18.38	2.41	0.37
Dân tộc khác/ Others					
2006	23.37	83.14	14.63	2.23	...
2008	20.93	85.48	12.55	1.97	-

10.5 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị nông thôn, vùng và nhóm dân tộc của chủ hộ

Household non-farm businesses by number of operating months, urban rural, region and ethnic group of household head

		Đơn vị tính/ Unit: %					
		Tỷ lệ các hoạt động diễn ra trong cả 12 tháng/ Percentage of non-farm businesses operating in whole 12 months	Tỷ lệ các hoạt động không diễn ra đủ 12 tháng/ Percentage of non-farm businesses operating less than 12 months	Chia theo tháng có hoạt động/ By number of operating month			
				Từ 3 tháng trở xuống/ 3 months and under	Từ 4 đến 6 tháng/ From 4 to 6 months	Từ 7 đến 9 tháng/ From 7 to 9 months	Từ 10 đến dưới 12 tháng/ From 10 to less than 12 months
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY							
2006		61.53	38.47	3.92	10.44	8.68	15.43
2008		79.10	20.90	-	3.80	9.00	8.11
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural							
Thành thị/ Urban							
2006		78.22	21.78	2.37	5.29	4.55	9.57
2008		88.89	11.11	-	2.04	4.19	4.88
Nông thôn/ Rural							
2006		51.42	48.58	4.86	13.56	11.19	18.98
2008		72.78	27.22	-	4.94	12.10	10.18
Vùng/ Region							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta							
2006		51.82	48.18	2.05	11.02	13.64	21.47
2008		76.74	23.26	-	3.16	9.14	10.97
Đông Bắc/ North East							
2006		44.97	55.03	5.23	17.43	9.84	22.52
2008		67.71	32.29	-	6.68	15.87	9.74
Tây Bắc/ North West							
2006		38.15	61.85	9.92	22.55	12.28	17.11
2008		60.88	39.12	-	7.55	15.61	15.96
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast							
2006		44.92	55.08	3.33	13.86	11.05	26.83
2008		70.03	29.97	-	3.94	15.52	10.51
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast							
2006		55.57	44.43	5.56	12.13	8.51	18.22
2008		77.10	22.90	-	2.91	9.30	10.69
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2006		56.45	43.55	11.63	12.15	9.22	10.54
2008		72.83	27.17	-	7.52	11.40	8.25
Đông Nam Bộ/ South East							
2006		86.44	13.56	2.09	3.65	3.25	4.57
2008		90.06	9.94	-	2.32	3.53	4.09
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2006		75.75	24.25	4.40	7.79	5.10	6.96
2008		84.47	15.53	-	3.87	6.62	5.04
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ Ethnic group of household head							
Kinh,Hoa/ Kinh, chinese							
2006		63.18	36.82	3.30	9.68	8.39	15.45
2008		80.79	19.21	-	3.28	8.02	7.91
Dân tộc khác/ Others							
2006		37.54	62.46	12.98	21.38	12.94	15.16
2008		52.67	47.33	-	11.86	24.29	11.19

10.6 Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số lao động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc chủ hộ

Labours regularly working in household non-farm businesses by number of labours, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/Unit: %

Các hoạt động chia theo số lao động thường xuyên tham gia/ <i>Household non-farm businesses by number of regular labour</i>			
	Dưới 5 lao động/ <i>Less than 5 labourers</i>	Từ 5 đến dưới 10 lao động/ <i>From 5 to less than 10 labourers</i>	Từ 10 lao động trở lên/ <i>10 labourers and over</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY			
2006	96.29	2.69	1.02
2008	96.45	2.41	1.15
Thành thị - Nông thôn/ Urban - Rural			
Thành thị/ <i>Urban</i>			
2006	95.23	3.32	1.45
2008	95.20	3.26	1.55
Nông thôn/ <i>Rural</i>			
2006	96.94	2.31	0.75
2008	97.25	1.86	0.89
Vùng/ Region			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>			
2006	94.84	3.83	1.33
2008	95.53	3.14	1.34
Đông Bắc/ <i>North East</i>			
2006	97.51	1.30	1.20
2008	96.77	1.87	1.37
Tây Bắc/ <i>North West</i>			
2006	94.05	2.92	3.04
2008	96.72	1.70	1.59
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>			
2006	97.55	1.56	0.89
2008	97.47	1.60	0.93
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>			
2006	96.91	2.68	0.41
2008	97.76	1.83	0.41
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>			
2006	97.59	1.98	0.43
2008	97.85	1.62	0.54
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>			
2006	94.90	3.69	1.41
2008	94.74	3.32	1.94
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>			
2006	97.45	2.02	0.53
2008	97.62	1.81	0.57
5 nhóm thu nhập/ Income quintile			
Nhóm 1/ <i>Quintile 1</i>			
2006	99.46	0.54	...
2008	99.05	0.86	0.09
Nhóm 2/ <i>Quintile 2</i>			
2006	99.40	0.60	...
2008	99.05	0.78	0.17

10.6 (Tiếp theo) Hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số lao động, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc chủ hộ

(Cont.) Labours regularly working in household non-farm businesses by number of labours, urban rural, region, income quintile and ethnic group of household head

Đơn vị tính/Unit: %

		Các hoạt động chia theo số lao động thường xuyên tham gia/ <i>Household non-farm businesses by number of regular labour</i>		
		Dưới 5 lao động/ <i>Less than 5 labourers</i>	Từ 5 đến dưới 10 lao động/ <i>From 5 to less than 10 labourers</i>	Từ 10 lao động trở lên/ <i>10 labourers and over</i>
Nhóm 3/ <i>Quintile 3</i>				
	2006	98.42	1.30	0.28
	2008	98.57	1.25	0.19
Nhóm 4/ <i>Quintile 4</i>				
	2006	96.41	2.70	0.89
	2008	97.69	1.65	0.66
Nhóm 5/ <i>Quintile 5</i>				
	2006	91.70	5.68	2.62
	2008	91.48	5.35	3.17
Nhóm dân tộc của chủ hộ/ <i>Ethnic group of household head</i>				
Kinh,Hoa/ <i>Kinh, chinese</i>				
	2006	96.15	2.80	1.05
	2008	96.31	2.49	1.20
Dân tộc khác/ <i>Others</i>				
	2006	98.30	1.17	0.53
	2008	98.57	1.09	0.34

11.1.1 Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which									
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construc- tion	Buôn bán/ Trade	Vận tải/ Transpor- tation	Dịch vụ/ Service	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY											
2002	100.0	81.3	16.7	19.7	27.5	10.3	4.3	63.9	5.3	42.2	16.8
2004	100.0	97.3	21.1	27.7	20.9	9.6	6.0	63.4	4.8	32.9	3.6
2006	100.0	97.1	20.8	24.8	26.6	5.5	7.5	65.0	4.7	34.9	2.0
2008	100.0	97.2	22.4	23.7	26.2	6.8	7.5	67.2	3.9	33.4	2.3
8 Vùng/ 8 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta											
2002	100.0	85.1	5.7	14.2	32.4	17.0	8.3	53.8	6.6	47.0	21.9
2004	100.0	98.8	3.9	22.4	29.5	22.6	11.4	54.9	5.3	36.6	3.7
2006	100.0	97.8	3.4	19.7	40.2	13.6	14.8	55.8	7.1	37.9	2.8
2008	100.0	98.7	5.0	18.0	40.0	16.6	14.9	57.4	4.4	36.7	3.1
Đông Bắc/ North East											
2002	100.0	85.3	44.3	15.4	23.3	4.7	2.8	42.9	5.1	33.8	19.4
2004	100.0	99.1	51.8	21.9	16.5	2.4	5.4	43.1	3.9	28.4	4.8
2006	100.0	100.0	52.6	13.7	19.3	1.5	4.7	51.5	2.3	37.7	1.2
2008	100.0	99.4	55.0	14.3	21.9	2.0	6.3	49.0	0.9	33.6	2.9
Tây Bắc/ West East											
2002	100.0	90.1	58.4	23.8	11.9	4.0		25.7	4.0	27.7	11.9
2004	100.0	100.0	62.8	38.0	7.4	0.8	0.8	26.5	2.5	21.5	0.8
2006	100.0	100.0	60.2	31.4	8.5	1.7	-	29.7	4.2	26.3	-
2008	100.0	100.0	68.6	30.5	10.2	-	0.9	33.9	3.4	27.1	0.9
Bắc Trung Bộ / North Central Coast											
2002	100.0	85.5	23.4	24.3	20.2	7.4	7.4	56.7	5.3	32.3	22.9
2004	100.0	96.7	28.2	32.2	16.3	5.9	11.1	57.4	5.2	33.3	4.1
2006	100.0	96.8	32.4	29.2	16.2	3.2	11.6	53.5	3.2	36.3	4.9
2008	100.0	96.1	30.1	28.0	16.7	2.8	12.4	57.5	2.8	38.3	4.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast											
2002	100.0	75.3	14.9	26.9	24.0	13.1	5.5	73.8	2.9	43.3	14.2
2004	100.0	96.5	20.2	24.8	16.7	12.1	8.1	72.7	1.5	33.3	5.1
2006	100.0	98.0	18.5	25.1	28.2	6.2	11.3	73.3	2.6	24.6	3.6
2008	100.0	97.4	22.3	23.3	25.4	7.8	8.3	76.7	4.7	25.4	2.6

11.1.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %									
		Trong tổng số/ Of which									
	Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construc- tion	Buôn bán/ Trade	Vận tải/ Transpor- tation	Dịch vụ/ Service	Khác/ Others
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2002	100.0	89.3	23.8	5.4	23.2	6.6	0.6	70.8	5.4	45.2	16.1
2004	100.0	100.0	27.9	9.3	15.0	2.9	2.1	75.7	5.0	45.0	2.9
2006	100.0	100.0	26.4	4.3	16.4	1.4	5.7	77.1	6.4	47.1	-
2008	100.0	100.0	24.6	2.9	18.8	1.5	4.4	84.1	4.4	43.5	0.7
Đông Nam Bộ/ South East											
2002	100.0	62.3	3.1	12.7	30.9	12.2	3.6	87.3	3.4	62.1	18.2
2004	100.0	96.8	8.3	15.2	26.7	8.8	0.9	85.3	4.2	45.2	5.1
2006	100.0	93.6	7.4	12.3	38.4	2.5	2.5	89.2	1.5	46.3	1.5
2008	100.0	94.6	9.3	9.8	35.1	4.4	2.9	90.7	2.9	43.4	1.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta											
2002	100.0	83.4	5.5	30.7	32.6	8.5	1.0	78.7	6.5	37.2	7.5
2004	100.0	93.9	7.5	44.6	21.6	6.5	1.5	82.0	6.9	25.3	1.9
2006	100.0	93.9	5.1	44.6	25.3	4.3	2.2	82.5	6.7	27.1	0.6
2008	100.0	93.9	3.7	45.1	23.5	6.8	2.2	86.6	6.4	24.0	1.1
6 Vùng/ 6 Regions (2008)											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	98.6	6.4	18.8	38.9	15.8	14.6	57.5	4.6	36.1	3.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	99.8	59.8	17.5	19.1	1.6	4.7	44.5	1.1	32.4	2.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	96.9	26.3	26.1	20.2	4.5	10.0	66.9	3.5	33.5	3.3
Tây Nguyên / Central Highlands	100.0	100.0	24.6	2.9	18.8	1.5	4.4	84.1	4.4	43.5	0.7
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	93.5	7.7	6.5	38.2	5.3	3.5	91.2	2.9	44.1	1.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	93.9	3.7	45.1	23.5	6.8	2.2	86.6	6.4	24.0	1.1
Vùng địa lý/ Geographic Region											
Ven biển/ Coastal											
2002	100.0	54.1	7.4	73.0	17.2	6.2	2.9	74.2	3.7	42.2	13.5
2004	100.0	79.9	9.1	86.4	9.1	6.5	3.3	66.9	1.3	33.1	2.0
2006	100.0	85.3	10.4	84.1	18.4	4.3	4.3	62.6	0.6	22.1	2.5
2008	100.0	82.0	7.3	89.3	19.3	3.3	4.0	65.3	2.0	23.3	2.0

11.1.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %										
		Trong tổng số/ Of which										
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construc- tion	Buôn bán/ Trade	Vận tải/ Transpor- tation	Dịch vụ/ Service	Khác/ Others
Đồng bằng/ Delta												
	2002	100.0	80.0	4.2	16.5	32.9	13.8	5.6	70.0	5.8	46.0	17.5
	2004	100.0	97.8	4.7	26.6	26.3	15.3	8.1	70.6	5.8	32.7	3.1
	2006	100.0	97.1	4.6	25.2	34.5	8.2	10.3	70.5	5.8	34.4	1.9
	2008	100.0	97.6	4.9	24.1	33.0	11.0	9.5	74.6	4.6	32.0	2.3
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land												
	2002	100.0	79.9	15.0	10.3	32.2	11.2	6.5	66.4	7.0	48.6	17.8
	2004	100.0	98.7	19.5	15.7	28.3	6.3	5.0	60.4	5.0	40.3	5.7
	2006	100.0	95.0	13.8	12.6	30.2	7.6	7.6	74.8	3.8	42.8	4.4
	2008	100.0	94.8	18.7	11.0	29.7	4.5	11.0	71.6	3.2	43.9	3.9
Miền núi thấp/ Low Mountain Area												
	2002	100.0	89.3	38.2	12.4	23.6	5.8	2.7	50.9	4.7	36.2	16.0
	2004	100.0	99.7	46.1	19.8	16.2	2.5	5.3	53.6	3.9	34.1	5.6
	2006	100.0	100.0	43.9	14.9	17.4	1.0	5.1	57.3	4.8	39.9	2.0
	2008	100.0	100.0	49.1	10.8	18.0	2.6	6.7	56.3	4.1	40.1	2.3
Miền núi cao/ High Mountain Area												
	2002	100.0	95.6	51.8	13.5	13.0	2.9	0.3	45.3	3.9	29.8	16.1
	2004	100.0	99.7	54.0	20.2	10.0	1.3	1.3	50.1	3.8	29.2	3.1
	2006	100.0	100.0	56.6	13.3	12.7	1.1	1.9	52.2	3.3	33.4	0.8
	2008	100.0	100.0	56.3	14.7	15.0	0.5	2.2	54.6	2.5	30.2	1.6
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area												
Xã thuộc vùng sâu, vùng xa/ Remote Area												
	2002	100.0	95.3	42.5	28.7	12.4	1.7		54.0	4.3	24.3	13.0
	2004	100.0	95.9	42.1	34.9	9.4	2.8	1.1	58.1	4.1	27.1	3.3
	2006	100.0	95.8	44.1	29.3	12.6	1.0	1.1	57.4	4.6	33.1	1.1
	2008	100.0	95.3	44.3	30.3	13.0	2.3	1.7	61.0	3.8	27.9	1.7
Xã không thuộc vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area												
	2002	100.0	78.6	11.6	18.0	30.5	12.0	5.2	65.9	5.5	45.8	17.5
	2004	100.0	97.7	14.5	25.4	24.5	11.8	7.5	65.0	5.1	34.7	3.7
	2006	100.0	97.4	13.7	23.5	30.8	6.9	9.4	67.3	4.8	35.5	2.2
	2008	100.0	97.8	15.5	21.6	30.4	8.2	9.4	69.2	3.9	35.0	2.5

11.1.1 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by main income sources of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %										
		Trong tổng số/ Of which										
		Chung/ Total	Nông nghiệp/ Agriculture	Lâm nghiệp/ Forestry	Thủy sản/ Fishery	Công nghiệp/ Industry	Thủ công mỹ nghệ/ Handicraft	Xây dựng/ Construc- tion	Buôn bán/ Trade	Vận tải/ Transpor- tation	Dịch vụ/ Service	Khác/ Others
Chương trình 135/ 135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	98.2	51.0	27.1	11.5	1.1	2.3	53.1	2.3	30.5	1.6
	2008	100.0	97.8	54.0	27.8	11.3	2.0	3.0	53.5	3.0	23.5	2.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	96.8	13.5	24.3	30.2	6.5	8.7	67.9	5.3	36.0	2.1
	2008	100.0	97.0	15.4	22.8	29.5	7.9	8.5	70.3	4.1	35.5	2.3
Nhóm dân tộc/ Ethnic group												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	96.5	12.1	26.4	29.6	6.4	8.8	69.2	5.1	35.3	2.2
	2008	100.0	96.6	12.9	25.2	28.9	8.1	8.7	71.9	4.3	34.2	2.4
Khác/ Others												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	100.0	100.0	63.1	17.1	11.9	1.0	0.8	44.7	3.1	33.1	0.8
	2008	100.0	100.0	66.9	16.5	13.4	0.5	2.1	45.0	1.8	29.2	1.8

Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group

[illegible]

11.1.2 (Tiếp theo) Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Commune living standards evaluation by commune officials by region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %											
	2008 so với 2002-2003/ 2008 Compare to 2002-2003			2006 so với 2000-2001/ 2006 Compare to 2000-2001			2004 so với 1999/ 2004 compare to 1999			2002 so với 1996-1997/ 2002 compare to 1996-1997		
	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Un- changed	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Un- changed	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Un- changed	Khá lên/ Better	Giảm đi/ Worse	Như cũ/ Un- changed
Vùng địa lý/ Geographic Region												
Ven biển/ Coastal	96.7	1.3	2.0	99.4	...	0.6	95.5	...	4.6	100.0		
Đồng bằng/ Delta	99.1	0.1	0.9	99.4	...	0.6	99.3	0.2	0.5	98.6	0.6	0.9
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	98.7	...	1.3	98.7	...	1.3	99.4	0.6	...	96.7	1.4	1.9
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	99.2	0.3	0.5	99.5	0.3	0.3	98.6	0.6	0.8	98.2	1.6	0.2
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	99.5	...	0.5	97.8	0.6	1.7	97.7	0.5	1.8	92.2	6.2	1.6
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area												
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	98.7	0.4	0.9	98.9	0.2	1.0	97.8	0.6	1.7	96.1	2.7	1.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	99.1	0.1	0.8	99.2	0.1	0.7	99.0	0.2	0.8	98.0	1.2	0.8
Chương trình 135/ 135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	98.8	...	1.3	...	...	...	...	...	...	98.7	0.5	0.9
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	99.0	0.2	0.8	...	...	...	...	...	...	99.2	0.1	0.7
Nhóm dân tộc/ Ethnic group												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	98.9	0.2	0.9	...	...	...	...	...	...	99.2	0.1	0.7
Khác/ Others	99.2	...	0.8	...	...	...	...	...	...	99.0	0.3	0.8

11.1.3 Tỷ lệ xã có mức sống khá lên năm 2008 so với năm 2002-2003 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards in 2008 compared to year 2002-2003 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ Changes in agricul- ture income	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ Changes in house- hold nonfarm business	Thay đổi về việc làm lúc nhàn/ Changes in seasonal employ- ment	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ Changes in commune infrastruc- ture	Thay đổi về dịch vụ y tế/ Changes in health services	Thay đổi về giáo dục/ Changes in education	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ Changes in other social services	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ Changes in access to training	Thời tiết/ The weather	Tác động của giá cả/ Price impact	Nguyên nhân khác/ Other reasons
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	87.0	65.4	38.3	54.4	1.6	4.8	11.4	1.8	4.1	12.6	1.7
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	84.2	71.6	61.1	34.1	0.4	1.3	12.8	1.5	6.3	5.3	1.9
Đông Bắc/ North East	100.0	90.8	57.3	38.7	54.2	1.4	6.3	12.6	1.7	2.0	16.3	2.3
Tây Bắc/ North West	100.0	95.8	38.1	15.3	68.6	7.6	26.3	8.5	0.9	3.4	16.1	0.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	83.9	62.5	43.2	52.5	2.1	3.2	16.4	2.1	5.4	8.6	3.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	80.0	76.8	44.2	56.3	0.5	1.6	15.3	2.6	3.7	4.2	0.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	91.9	60.7	14.8	63.7	2.2	6.7	6.7	1.5	6.7	33.3	1.5
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	82.7	72.8	20.8	64.9	0.5	3.0	12.4	1.0	5.0	22.8	1.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	89.9	67.6	29.1	65.3	2.0	4.3	6.0	2.2	2.0	11.9	0.9
6 Vùng/6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	84.6	72.1	60.3	34.3	0.4	1.2	12.8	1.6	6.0	6.0	2.0	...
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	92.1	50.8	32.1	58.9	3.2	12.0	11.5	1.4	2.5	16.0	1.8	...
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	82.9	68.6	42.7	54.9	1.4	2.4	15.9	2.2	4.8	6.8	2.0	...
Tây Nguyên/ Central Highlands	91.9	60.7	14.8	63.7	2.2	6.7	6.7	1.5	6.7	33.3	1.5	...
Đông Nam Bộ/ South East	81.1	72.8	18.9	64.5	0.6	3.6	11.8	1.2	4.7	26.0	1.8	...
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	89.9	67.6	29.1	65.3	2.0	4.3	6.0	2.2	2.0	11.9	0.9	...

11.1.3 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên năm 2008 so với năm 2002-2003 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards in 2008 compared to year 2002-2003 by reason, region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %											
	Chung/ Total	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ Changes in agricul- ture income	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ Changes in house- hold nonfarm business	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ Changes in seasonal employ- ment	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ Changes in commune infrastruc- ture	Thay đổi về dịch vụ y tế/ Changes in health services	Thay đổi về giáo dục/ Changes in education	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ Changes in other social services	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ Changes in access to training	Thời tiết/ The weather	Tác động của giá cả/ Price impact	Nguyên nhân khác/ Other reasons
Vùng địa lý/ Geographic Region												
Ven biển/ Coastal	100.0	64.8	75.9	32.4	61.4	3.5	6.2	14.5	0.7	6.9	11.7	2.8
Đồng bằng/ Delta	100.0	86.3	70.8	45.1	49.1	1.1	2.3	11.0	1.9	4.3	9.6	1.6
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	100.0	83.0	71.9	43.1	52.3	0.7	2.0	15.0	2.0	2.6	13.7	2.6
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	100.0	92.0	62.2	34.5	56.5	1.8	4.4	14.0	1.8	2.9	12.4	2.1
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	100.0	94.3	45.1	21.3	66.9	3.0	13.7	7.4	1.6	4.6	22.1	0.8
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area												
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	100.0	90.3	49.1	25.0	69.3	3.1	11.8	9.2	1.7	3.4	15.8	1.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	100.0	85.9	70.6	42.4	49.8	1.2	2.6	12.2	1.8	4.4	11.6	1.9
Chương trình 135/ 135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	100.0	93.4	46.6	24.3	70.6	3.5	12.4	7.1	1.5	2.8	14.7	0.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	100.0	85.6	69.6	41.3	50.9	1.2	3.1	12.4	1.8	4.4	12.2	1.9
Nhóm dân tộc/ Ethnic group												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100.0	85.4	70.5	41.6	50.9	1.2	2.7	11.9	1.8	4.5	11.6	1.8
Khác/ Others	100.0	94.3	41.7	22.7	71.1	3.9	14.6	9.4	1.6	2.6	17.5	1.0

11.1.4 Tỷ lệ xã có mức sống khá lên năm 2006 so với năm 2000-2001 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having better living standards in 2006 compared to year 2000-2001 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ Changes in agricul- ture income	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGĐ/ Changes in house- hold nonfarm business	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ Changes in seasonal employ- ment	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ Changes in commune infrastruc- ture	Thay đổi về dịch vụ y tế/ Changes in health services	Thay đổi về giáo dục/ Changes in education	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ Changes in other social services	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ Changes in access to training	Thời tiết/ The weather	Tác động của giá cả/ Price impact	Nguyên nhân khác/ Other reasons
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	85.6	61.6	38.1	58.7	2.0	5.9	13.3	2.4	3.8	11.8	1.9
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	81.4	74.5	61.9	35.2	0.8	1.8	16.8	2.2	3.8	4.7	1.6
Đông Bắc/ North East	100.0	89.7	53.2	36.8	62.1	2.4	5.6	16.2	2.7	1.8	11.8	1.5
Tây Bắc/ North West	100.0	96.6	36.8	13.7	65.0	6.8	23.9	12.8	3.4	4.3	11.1	1.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	84.6	61.7	38.7	58.8	2.5	6.5	14.0	2.5	7.2	6.5	2.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	79.8	66.3	47.2	66.3	1.6	5.7	8.3	0.5	5.2	5.7	2.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	91.1	43.7	15.6	70.4	5.9	5.9	11.9	3.0	7.4	33.3	2.2
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	82.7	70.3	20.8	68.3	0.5	4.0	12.4	2.0	3.0	19.8	3.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	86.9	59.4	29.5	69.1	1.0	6.6	10.3	2.7	2.1	15.4	1.4
Vùng địa lý/ Geographic Region												
Ven biển/ Coastal	100.0	69.1	71.0	29.6	64.2	1.9	4.3	19.8	1.2	4.9	11.7	4.3
Đồng bằng/ Delta	100.0	84.0	68.0	45.9	53.9	0.8	4.2	13.0	2.6	3.4	9.1	1.5
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	100.0	80.3	74.5	42.0	53.5	1.3	3.2	7.6	0.6	2.6	12.7	3.8
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	100.0	91.6	56.4	33.3	61.7	1.8	5.1	15.7	2.0	3.3	12.4	1.3
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	100.0	94.1	35.9	19.2	71.8	6.5	14.4	11.3	3.1	5.9	19.2	1.7
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area												
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	100.0	91.5	41.2	21.2	72.7	5.0	12.3	11.9	3.3	4.0	16.0	1.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	100.0	83.8	67.7	43.1	54.6	1.0	4.0	13.8	2.1	3.7	10.5	2.1

11.1.4 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có mức sống khá lên năm 2006 so với năm 2000-2001 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having better living standards in 2006 compared to year 2000-2001 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ Changes in agricul- ture income	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ Changes in house- hold nonfarm business	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ Changes in seasonal employ- ment	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ Changes in commune infrastruc- ture	Thay đổi về dịch vụ y tế/ Changes in health services	Thay đổi về giáo dục/ Changes in education	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ Changes in other social services	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ Changes in access to training	Thời tiết/ The weather	Tác động của giá cả/ Price impact	Nguyên nhân khác/ Other reasons
Chương trình 135/ 135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	100.0	92.2	41.4	21.1	71.6	6.2	11.9	13.5	3.7	4.1	16.0	0.7
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	100.0	84.0	66.4	42.2	55.7	0.9	4.5	13.3	2.0	3.7	10.7	2.1
Nhóm dân tộc/ Ethnic group												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100.0	83.9	66.3	41.5	55.8	1.1	4.3	13.5	2.2	3.7	11.2	2.0
Khác/ Others	100.0	93.7	38.6	21.2	72.9	6.0	13.8	12.5	3.1	4.2	14.4	1.3

11.1.5 Tỷ lệ xã có mức sống khá lên năm 2004 so với năm 1999 chia theo nguyên nhân và vùng

Proportion of communes having better living standards in 2004 compared to year 1999 by reason and region

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trong tổng số/ Of which											
	Chung/ Total	Thay đổi về thu nhập nông nghiệp/ Changes in agricul- ture income	Thay đổi về TN từ hoạt động KD của HGD/ Changes in house- hold nonfarm business	Thay đổi về việc làm lúc nông nhàn/ Changes in seasonal employ- ment	Thay đổi về cơ sở hạ tầng của xã/ Changes in commune infrastruc- ture	Thay đổi về dịch vụ y tế/ Changes in health services	Thay đổi về giáo dục/ Changes in education	Thay đổi về các dịch vụ xã hội khác/ Changes in other social services	Thay đổi về cơ hội được đào tạo/ Changes in access to training	Thời tiết/ The weather	Tác động của giá cả/ Price impact	Nguyên nhân khác/ Other reasons
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	88.0	58.6	36.5	57.2	2.2	7.2	11.2	1.0	4.6	11.7	2.3
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	88.2	70.1	65.4	32.9	0.2	2.6	11.4	0.4	3.5	6.1	2.2
Đông Bắc/ North East	100.0	91.0	44.9	35.0	62.6	4.2	12.3	12.0	1.5	2.7	11.4	2.1
Tây Bắc/ North West	100.0	97.5	30.6	17.4	66.9	7.4	28.1	9.9	2.5	3.3	11.6	1.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	89.3	61.1	35.2	54.4	2.2	5.2	14.1	1.1	10.4	6.3	3.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	82.8	74.8	42.9	55.1	0.5	3.5	7.6	...	4.0	5.1	2.0
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	90.7	37.9	16.4	67.1	3.6	13.6	11.4	...	9.3	25.0	1.4
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	82.5	67.3	15.2	65.4	1.4	5.1	14.8	2.3	3.7	20.7	3.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	86.6	56.9	25.1	72.6	2.3	5.2	8.8	0.8	3.1	15.9	2.1
Vùng địa lý/ Geographic Region												
Ven biển/ Coastal	100.0	70.8	72.1	26.0	59.1	2.0	3.9	16.9	...	5.2	12.3	3.3
Đồng bằng/ Delta	100.0	87.6	66.0	44.4	52.3	1.2	3.8	9.6	1.0	3.7	9.6	2.7
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	100.0	89.9	57.9	41.5	50.9	1.3	3.1	14.5	1.9	6.3	12.6	2.5
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	100.0	91.3	54.8	31.3	62.3	3.1	9.2	14.0	1.7	4.5	11.5	1.1
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	100.0	92.3	34.3	18.7	69.3	5.1	18.9	9.7	0.3	6.1	17.9	1.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area												
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	100.0	88.4	42.3	19.6	70.9	4.4	16.8	11.4	0.4	4.6	15.1	2.8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	100.0	87.9	63.8	41.8	52.9	1.5	4.2	11.1	1.2	4.5	10.6	2.1

11.1.6 Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %						
		Trong tổng số/ Of which						
	Xã có dự án chương trình/ Percentage of commune having projects/ program	Tạo việc làm/ Job creation	Xoá đói giảm nghèo/ Poverty reduction	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ Economic development and infrastructure	Văn hoá, giáo dục/ Culture and education	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ Health and community healthcare	Môi trường/nước sạch/ Environment/ safe water	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
	2006	80.3	38.1	72.7	71.3	31.8	18.3	22.7
	2008	80.0	34.2	72.2	70.4	31.3	16.1	26.4
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
	2006	63.3	32.1	52.3	71.7	32.4	16.8	18.7
	2008	61.4	33.1	51.9	66.6	24.6	15.4	17.8
Đông Bắc/ North East								
	2006	82.8	24.4	65.7	77.0	43.8	21.6	22.6
	2008	86.6	20.1	68.1	77.6	40.5	19.4	27.6
Tây Bắc/ North West								
	2006	94.1	14.4	76.6	79.3	56.8	26.1	18.0
	2008	92.4	12.8	80.7	75.2	54.1	22.9	31.2
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
	2006	76.1	29.6	65.7	74.1	27.8	17.1	25.9
	2008	78.7	23.4	69.4	76.1	34.2	14.4	25.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
	2006	87.2	48.2	77.1	59.4	22.9	17.7	22.4
	2008	83.9	42.6	73.5	66.1	29.0	14.8	25.3
Tây Nguyên/ Central Highlands								

11.1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %						
		Trong tổng số/ Of which						
	Xã có dự án chương trình/ Percentage of commune having projects/ program	Tạo việc làm/ Job creation	Xoá đói giảm nghèo/ Poverty reduction	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ Economic development and infrastructure	Văn hoá, giáo dục/ Culture and education	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ Health and community healthcare	Môi trường/nước sạch/ Environment/ safe water	Khác/ Others
Vùng địa lý/ Geographic Region								
Ven biển/ Coastal								
	2006	92.1	20.2	79.1	72.1	42.6	21.7	31.0
	2008	91.3	20.6	77.8	74.6	38.1	17.5	38.9
Đông Nam Bộ/ South East								
	2006	88.7	51.7	80.6	65.6	22.2	16.1	30.6
	2008	84.9	49.4	81.0	63.2	21.8	14.4	32.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
	2006	85.5	58.1	88.3	70.7	23.1	15.7	19.8
	2008	84.4	52.3	83.6	66.4	24.0	14.1	24.7
6 Vùng/6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		62.9	34.0	54.6	67.6	25.1	15.2	17.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		87.9	16.6	70.3	76.7	44.8	20.7	29.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		80.8	32.0	71.6	71.1	31.6	15.5	26.2
Tây Nguyên/ Central Highlands		91.3	20.6	77.8	74.6	38.1	17.5	38.9
Đông Nam Bộ/ South East		85.9	51.4	81.5	63.7	21.2	11.6	32.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		84.4	52.3	83.6	66.4	24.0	14.1	24.7
	2006	82.8	40.0	66.7	66.7	27.4	14.8	24.4
	2008	83.3	36.0	75.2	75.2	36.0	14.4	21.6

11.1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %						
		Trong tổng số/ Of which						
	Xã có dự án chương trình/ Percentage of commune having projects/ program	Tạo việc làm/ Job creation	Xoá đói giảm nghèo/ Poverty reduction	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ Economic development and infrastructure	Văn hoá, giáo dục/ Culture and education	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ Health and community healthcare	Môi trường/nước sạch/ Environment/ safe water	Khác/ Others
Đồng bằng/ Delta								
	2006	74.7	49.1	75.5	68.0	25.2	16.2	21.4
	2008	73.5	44.7	71.5	64.0	23.9	14.8	23.5
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land								
	2006	83.0	35.6	65.2	62.9	25.0	18.2	23.5
	2008	81.3	33.3	67.5	73.0	28.6	14.3	20.6
Miền núi thấp/ Low Mountain Area								
	2006	82.6	29.7	68.5	75.2	38.2	22.3	22.0
	2008	84.6	25.2	69.0	76.0	36.8	21.0	28.0
Miền núi cao/ Hight Mountain Area								
	2006	93.7	17.1	74.6	81.7	47.5	20.9	26.0
	2008	93.2	16.3	77.6	78.1	43.7	16.0	36.2
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
	2006	92.0	28.1	83.1	83.3	40.1	18.4	22.3
	2008	93.2	25.5	81.6	79.2	39.0	15.4	30.7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area								
	2006	76.8	41.6	68.9	67.1	28.9	18.1	22.9
	2008	75.8	37.5	68.5	66.9	28.3	16.4	24.8
Chương trình 135/ 135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune								

11.1.6 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having projects/programme of Government or other organizations by type of projects/programmes, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %							
		Trong tổng số/ Of which							
		Xã có dự án chương trình/ Percentage of commune having projects/ program	Tạo việc làm/ Job creation	Xoá đói giảm nghèo/ Poverty reduction	Phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng/ Economic development and infrastructure	Văn hoá, giáo dục/ Culture and education	Y tế và sức khoẻ cộng đồng/ Health and community healthcare	Môi trường/nước sạch/ Environment/ safe water	Khác/ Others
	2006	96.2	23.9	83.1	86.9	40.9	19.5	21.8	1.6
	2008	94.8	21.4	84.2	82.6	40.1	14.0	29.0	2.9
	Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune								
	2006	76.4	42.3	69.5	66.6	29.1	17.8	23.0	1.1
Nhóm dân tộc/ Ethnic group	2008	76.7	37.6	68.9	67.0	28.9	16.7	25.7	2.9
	Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese								
	2006	77.6	42.5	71.8	68.6	28.5	17.0	22.4	1.0
	2008	77.0	38.6	71.2	68.3	28.8	15.3	24.7	2.7
Khác/ Others	2006	93.3	20.2	76.2	82.6	45.2	23.6	24.1	1.9
	2008	93.8	17.1	76.0	78.5	41.1	19.3	33.3	3.9

11.1.7 Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ <i>Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day</i>			Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ <i>Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers</i>			Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ <i>Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune</i>			Xã có làng nghề/ <i>Communes having traditional occupation villages</i>		
	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	65.9	67.4	72.0	88.1	89.4	89.7	50.2	51.4	57.2	12.1	9.3	7.7
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	78.4	81.3	89.3	93.5	93.7	93.9	56.5	56.0	66.3	25.4	11.4	9.0
Đông Bắc/ <i>North East</i>	56.0	52.9	57.0	84.5	85.1	88.5	44.9	40.4	45.3	3.9	12.9	11.7
Tây Bắc/ <i>North West</i>	18.2	25.4	27.1	77.3	53.3	65.6	16.5	17.0	23.7	...	5.1	6.8
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	59.3	60.9	65.3	83.8	85.0	84.2	42.6	49.3	53.6	9.6	10.9	8.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	73.2	78.5	83.4	89.7	94.8	93.2	56.6	63.6	68.4	16.2	10.8	8.8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	59.3	50.7	46.4	75.9	80.3	85.9	48.6	40.0	36.2	2.1	10.0	3.6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	74.7	77.8	83.4	92.0	89.9	91.8	56.7	62.6	68.8	8.8	7.9	5.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	70.3	73.1	78.9	87.2	91.1	88.3	54.8	57.6	64.2	11.1	4.5	4.6
6 Vùng/6 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	...	...	88.6	...	...	93.9	...	...	66.3	...	...	9.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	...	...	48.1	...	...	84.6	...	...	38.4	...	...	9.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	...	...	73.5	...	...	88.8	...	...	60.0	...	...	9.0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	...	...	46.4	...	...	85.9	...	...	36.2	...	...	3.6
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	...	...	82.9	...	...	91.5	...	...	69.4	...	...	3.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	...	...	78.9	...	...	88.3	...	...	64.2	...	...	4.6

11.1.7 (Tiếp theo) Cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Non-farm employment opportunities in communes by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề nằm trong phạm vi dân trong xã đến làm và về trong ngày/ <i>Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the distance that people from this commune can go there and come back home during a day</i>			Trong đó: Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ hoặc làng nghề thu hút lao động của xã/ <i>Of which: Communes having business enterprises or traditional occupation villages that attract commune's labourers</i>			Xã có cơ sở SXKD/dịch vụ nằm trên địa bàn xã/ <i>Communes having business enterprises or traditional occupation villages within the commune</i>			Xã có làng nghề/ <i>Communes having traditional occupation villages</i>		
	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008	2004	2006	2008
Vùng địa lý/ Geographic Region												
Ven biển/ Coastal	61.0	63.8	73.3	87.2	94.2	89.1	44.2	50.3	62.7	10.4	10.4	8.7
Đồng bằng/ Delta	75.8	79.0	84.3	90.7	91.2	91.0	55.7	59.3	66.0	18.6	7.8	7.3
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	75.5	74.8	78.7	88.3	90.8	94.3	58.5	56.6	65.8	7.6	8.8	5.8
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	56.4	58.3	65.8	88.6	89.2	86.7	44.1	45.7	49.4	4.8	14.4	10.3
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	41.9	37.3	36.4	73.8	71.9	82.8	37.6	29.8	31.8	1.5	8.3	6.5
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area												
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	45.8	45.8	49.9	76.6	80.1	84.2	37.1	35.7	42.1	4.1	7.4	7.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	72.3	73.9	79.0	90.4	91.1	90.8	54.4	56.2	61.9	14.7	9.9	7.8
Chương trình 135/ 135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	...	41.3	43.0	...	79.2	86.1	...	33.0	35.3	...	8.8	7.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	...	73.7	78.3	...	90.8	90.1	...	55.9	62.0	...	9.4	7.8
Nhóm dân tộc/ Ethnic group												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	...	73.7	79.3	...	91.2	90.5	...	56.2	62.6	...	9.6	7.6
Khác/ Others	...	36.7	37.2	...	71.8	81.3	...	27.9	31.8	...	8.0	7.8

11.1.8 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác năm 2007 tăng so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of food and other annual trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %													
	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	19.2	70.9	28.1	70.7	7.4	6.1	32.4	9.6	2.4	5.4	0.9	0.8
8 Vùng/ 8 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	21.6	73.3	29.0	69.7	5.0	4.2	20.7	10.3	3.5	5.2	0.2	0.6
Đông Bắc/ North East	100.0	14.8	66.7	28.8	73.1	9.3	5.7	41.5	10.3	2.0	5.2	0.7	0.6
Tây Bắc/ North West	100.0	22.6	69.0	18.8	77.4	11.9	4.4	36.1	11.3	2.8	6.6	0.6	0.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	22.9	66.6	33.6	72.6	9.2	9.3	27.7	9.9	1.6	6.4	1.2	1.2
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	15.0	74.2	21.5	76.8	6.7	6.9	41.0	5.6	1.3	2.6	0.7	0.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	29.0	63.9	17.7	72.6	15.8	7.9	27.1	16.5	0.4	9.0	1.1	2.3
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	17.7	76.1	23.0	75.1	2.0	5.9	31.2	12.1	3.3	8.5	2.6	...
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	16.0	75.2	34.5	58.4	5.3	6.4	40.4	5.6	2.7	3.6	1.7	1.1
6 Vùng/6 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	21.2	72.7	29.2	69.6	5.6	4.1	23.1	10.0	3.5	5.2	0.1	0.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	16.8	67.6	26.0	74.5	9.6	5.6	38.8	10.8	2.0	5.6	0.7	0.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	19.7	70.0	29.4	73.6	7.7	8.4	32.5	8.2	1.4	4.7	1.2	0.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	29.0	63.9	17.7	72.6	15.8	7.9	27.1	16.5	0.4	9.0	1.1	2.3
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	17.0	76.4	17.5	79.0	2.6	4.8	33.6	13.5	4.4	10.9	2.2	...
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	16.0	75.2	34.5	58.4	5.3	6.4	40.4	5.6	2.7	3.6	1.7	1.1

11.1.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác năm 2007 tăng so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of food/ food stuff and other annual trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %													
	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Vùng địa lý/ Geographic Region													
Ven biển/ Coastal	100.0	2.5	77.3	34.7	61.0	5.8	10.5	29.6	6.1	3.3	3.6	1.4	1.1
Đồng bằng/ Delta	100.0	3.4	74.8	37.9	71.7	6.4	7.9	29.7	9.2	2.0	3.0	1.0	0.6
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	100.0	1.4	73.7	36.7	80.8	4.1	9.6	35.6	6.0	1.9	4.4	1.9	...
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	100.0	2.0	71.9	31.9	76.1	8.7	8.9	37.1	9.2	2.0	3.5	0.9	0.5
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	100.0	5.5	62.0	24.9	73.1	15.1	11.3	37.5	10.5	1.6	5.1	1.6	0.9
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	100.0	15.6	67.5	25.4	66.9	12.6	8.0	35.3	10.8	2.9	6.9	2.6	1.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	100.0	20.3	71.9	28.9	71.8	5.9	5.5	31.5	9.3	2.3	4.9	0.4	0.7
Chương trình 135/ 135 programme													
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	100.0	14.6	67.6	23.2	71.8	12.5	7.5	37.2	10.9	2.3	7.3	1.4	1.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	100.0	20.3	71.6	29.3	70.4	6.2	5.8	31.3	9.3	2.4	5.0	0.8	0.7
Nhóm dân tộc/ Ethnic group													
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100.0	19.8	71.5	29.8	70.2	6.0	5.5	31.9	9.0	2.6	5.1	1.0	0.6
Khác/ Others	100.0	16.9	68.3	21.4	72.8	13.0	8.5	34.3	12.2	1.7	6.4	0.6	1.7

11.1.9 Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác năm 2007 giảm so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Trong tổng số/ Of which									
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi về nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	72.7	54.8	15.2	8.8	16.0	4.8	2.9	6.7	8.6
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	74.5	68.1	9.6	7.5	17.0	1.1	4.3	6.4	1.1
Đông Bắc/ North East	100.0	59.0	30.8	46.2	12.8	20.5	2.6	...	7.7	10.3
Tây Bắc/ North West	100.0	69.6	47.8	21.7	13.0	13.0	4.4	...	4.4	8.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	84.9	57.6	13.1	12.1	5.1	2.0	3.0	11.1	6.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	100.0	64.5	...	...	29.0	12.9	...	...	3.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	62.5	45.8	8.3	16.7	12.5	4.2	4.2	4.2	25.0
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	55.6	51.9	7.4	3.7	25.9	7.4	...	7.4	25.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	48.7	43.2	21.6	2.7	24.3	16.2	8.1	2.7	13.5
6 Vùng/ 6 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	72.5	65.3	13.3	7.1	18.4	1.0	4.1	6.1	2.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	65.5	39.7	32.8	13.8	15.5	3.5	...	6.9	8.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	88.7	59.4	9.8	9.8	10.5	4.5	2.3	9.0	5.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	62.5	45.8	8.3	16.7	12.5	4.2	4.2	4.2	25.0
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	50.0	50.0	8.3	...	29.2	8.3	...	4.2	29.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	48.7	43.2	21.6	2.7	24.3	16.2	8.1	2.7	13.5

11.1.9 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác năm 2007 giảm so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food and other annual trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Trong tổng số/ Of which									
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi về nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi về nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Khác/ Others
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal	100.0	82.9	54.3	11.4	5.7	11.4	...	...	2.9	2.9
Đồng bằng/ Delta	100.0	71.1	59.0	14.2	9.0	20.0	5.3	5.3	10.0	4.2
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	100.0	85.0	67.5	10.0	2.5	5.0	12.5	...	5.0	10.0
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	100.0	59.6	32.7	23.1	9.6	19.2	...	1.9	...	23.1
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	100.0	75.4	52.6	17.5	14.0	10.5	5.3	...	5.3	12.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	100.0	72.5	55.1	15.9	11.6	14.5	2.9	...	4.4	13.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	100.0	72.8	54.8	15.1	8.2	16.4	5.3	3.6	7.2	7.5
Chương trình 135/ 135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	100.0	68.8	52.1	12.5	12.5	12.5	2.1	...	4.2	16.7
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	100.0	73.3	55.2	15.6	8.3	16.6	5.2	3.4	7.1	7.4
Nhóm dân tộc/ Ethnic group										
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100.0	73.0	56.2	14.6	9.1	16.1	4.9	3.0	7.0	6.7
Khác/ Others	100.0	71.1	44.4	20.0	6.7	15.6	4.4	2.2	4.4	22.2

11.1.10 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm năm 2007 tăng so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perenial industial trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %													
	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension office r	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	20.7	66.8	15.5	59.7	9.2	9.7	33.7	13.2	2.1	7.0	3.1	2.0
8 Vùng/ 8 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	22.2	66.0	31.9	71.4	7.6	7.6	24.9	4.9	...	3.2	...	1.6
Đông Bắc/ North East	100.0	12.2	62.0	12.2	65.1	11.4	10.5	45.4	15.7	3.9	3.5	1.3	0.4
Tây Bắc/ North West	100.0	13.9	68.1	5.6	55.6	16.7	12.5	44.4	12.5	5.6	15.3	1.4	1.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	27.7	57.6	16.9	66.3	13.6	8.7	26.6	10.9	2.2	7.1	0.5	1.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	15.9	73.0	19.8	65.1	11.1	9.5	45.2	3.2	3.2	6.4	0.8	0.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	30.1	63.4	5.9	45.8	10.5	12.4	31.4	20.3	...	15.0	9.2	3.9
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	21.7	77.8	8.8	59.8	0.5	8.8	22.7	21.1	2.6	10.3	8.8	3.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	19.9	69.9	18.5	40.4	6.9	9.6	37.0	13.7	0.7	0.7	2.1	4.1
6 Vùng/ 6 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	22.1	64.6	31.3	71.8	7.7	7.2	25.1	4.6	...	3.1	0.5	2.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	12.4	64.3	10.3	62.2	12.7	11.3	45.7	15.5	4.5	6.5	1.0	0.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	23.7	64.7	17.6	65.1	11.9	10.3	33.1	7.9	2.4	6.7	0.9	0.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	30.1	63.4	5.9	45.8	10.5	12.4	31.4	20.3	...	15.0	9.2	3.9
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	20.0	77.7	8.6	60.6	0.6	6.3	23.4	22.3	2.9	10.9	9.1	3.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	19.9	69.9	18.5	40.4	6.9	9.6	37.0	13.7	0.7	0.7	2.1	4.1

11.1.10 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm năm 2007 tăng so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of annual and perenial industial trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %													
	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve-ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Vùng địa lý/ Geographic Region													
Ven biển/ Coastal	100.0	27.6	63.8	12.1	65.5	3.5	8.6	24.1	12.1	6.9	6.9	3.5	...
Đồng bằng/ Delta	100.0	22.4	67.1	22.8	60.8	8.1	7.5	30.9	9.3	0.8	3.8	2.2	2.6
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	100.0	14.7	69.8	10.3	72.4	5.2	6.9	40.5	16.4	1.7	10.3	1.7	2.6
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	100.0	17.2	67.5	13.1	58.4	10.3	11.6	35.6	12.8	2.2	6.6	4.4	0.9
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	100.0	22.8	65.1	8.3	52.9	12.5	12.8	35.6	19.0	3.5	11.8	3.8	2.4
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	100.0	14.6	68.0	11.9	52.6	13.0	13.0	37.5	19.3	3.6	9.9	6.6	1.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	100.0	23.1	66.3	17.0	62.5	7.7	8.4	32.2	10.8	1.5	5.8	1.7	2.3
Chương trình 135/ 135 programme													
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	100.0	12.9	69.4	12.2	58.7	14.8	12.9	39.9	16.2	3.0	10.0	3.3	0.4
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	100.0	22.8	66.1	16.4	60.0	7.7	8.8	32.0	12.4	1.9	6.2	3.1	2.5
Nhóm dân tộc/ Ethnic group													
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100.0	22.5	67.0	17.5	61.6	7.9	8.5	31.2	12.1	1.8	6.2	3.4	1.9
Khác/ Others	100.0	13.7	66.2	8.0	52.5	14.1	14.5	43.4	17.5	3.4	9.9	1.9	2.7

11.1.11 Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm năm 2007 giảm so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perenial industrial trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %							
	Trong tổng số/ Of which						
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	71.6	57.2	12.9	14.9	8.5	12.9
8 Vùng/ 8 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	75.0	33.3	8.3	16.7	...	16.7
Đông Bắc/ North East	100.0	84.6	46.2	30.8	15.4	...	...
Tây Bắc/ North West	100.0	50.0	50.0	...	-	...	...
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	84.2	42.1	5.3	5.3	5.3	5.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	79.2	62.5	20.8	8.3	4.2	8.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	71.1	63.2	5.3	15.8	10.5	18.4
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	69.1	70.6	14.7	11.8	7.4	17.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	56.0	36.0	12.0	36.0	24.0	8.0
6 Vùng/ 6 Regions							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	75.0	33.3	8.3	16.7	...	16.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	80.0	46.7	26.7	13.3	...	...
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	80.4	64.3	10.7	7.1	3.6	8.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	71.1	63.2	5.3	15.8	10.5	18.4
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	67.3	63.6	18.2	12.7	9.1	18.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	56.0	36.0	12.0	36.0	24.0	8.0

11.1.11 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm năm 2007 giảm so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc chính

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of annual and perenial industrial trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %							
	Trong tổng số/ Of which						
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
Vùng địa lý/ Geographic Region							
Ven biển/ Coastal	100.0	75.0	80.0	5.0	35.0	...	10.0
Đồng bằng/ Delta	100.0	72.9	45.7	15.7	14.3	10.0	11.4
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	100.0	71.4	71.4	9.5	9.5	4.8	4.8
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	100.0	64.7	60.8	17.7	7.8	9.8	19.6
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	100.0	79.0	55.3	7.9	15.8	10.5	13.2
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	100.0	65.0	53.3	16.7	18.3	10.0	15.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	100.0	74.5	58.9	11.4	13.5	7.8	12.1
Chương trình 135/ 135 programme							
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	100.0	65.7	40.0	25.7	14.3	8.6	17.1
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	100.0	72.9	60.8	10.2	15.1	8.4	12.1
Nhóm dân tộc/ Ethnic group							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100.0	73.5	60.5	13.0	14.1	8.1	11.4
Khác/ Others	100.0	50.0	18.8	12.5	25.0	12.5	31.3

11.1.12 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác năm 2007 tăng so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %													
	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve- ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	16.7	74.8	21.7	37.0	6.8	15.3	35.5	11.2	4.8	7.4	1.9	1.9
8 Vùng/ 8 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	26.6	67.1	11.4	26.6	3.8	24.1	34.2	15.2	5.1	5.1	1.3	...
Đông Bắc/ North East	100.0	15.2	63.6	18.2	27.3	9.1	12.1	33.3	12.1	6.1	12.1	3.0	6.1
Tây Bắc/ North West	100.0	...	75.0	...	25.0	...	25.0	50.0	25.0	...	...	...	...
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	58.3	66.7	8.3	41.7	25.0	8.3	8.3	...	...	...	...	8.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	18.2	81.8	27.3	72.7	18.2	27.3	9.1	...	18.2	...	9.1	...
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	8.3	75.0	16.7	83.3	16.7	8.3	33.3	8.3	...	16.7	...	...
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	25.0	62.5	17.9	44.6	1.8	14.3	26.8	16.1	7.1	8.9	1.8	1.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	11.7	80.3	26.2	36.3	6.8	13.6	39.5	10.0	4.2	7.4	1.9	1.9
6 Vùng/ 6 Regions													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	26.6	67.1	11.4	26.6	3.8	24.1	34.2	15.2	5.1	5.1	1.3	...
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	13.5	64.9	16.2	27.0	8.1	13.5	35.1	13.5	5.4	10.8	2.7	5.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	36.4	75.8	24.2	48.5	15.2	15.2	15.2	3.0	9.1	3.0	6.1	3.0
Tây Nguyên / Central Highlands	100.0	8.3	75.0	16.7	83.3	16.7	8.3	33.3	8.3	...	16.7	...	...
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	23.9	58.7	13.0	47.8	2.2	15.2	26.1	17.4	6.5	8.7	...	2.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	11.7	80.3	26.2	36.3	6.8	13.6	39.5	10.0	4.2	7.4	1.9	1.9

11.1.12 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác năm 2007 tăng so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having an increase of the yield of fruit trees and other trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %													
	Trong tổng số/ Of which												
	Chung/ Total	Thời tiết/ The weather	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Cải tiến trong thủy lợi/ Improve-ment in irrigation	Giống mới/ New seed varieties	Trợ cấp của Nhà nước để khuyến khích SX/ Govt. subsidies to promote production	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Cán bộ khuyến nông phổ biến kiến thức/ Promoted by agr. extension officer	Thay đổi nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Thay đổi nguồn thuốc trừ sâu/ Changes in sources of pesticides	Thay đổi nguồn phân hữu cơ/ Changes in organic fertilizers	Thay đổi nguồn tín dụng/ Changes in sources of credits	Khác/ Others
Vùng địa lý/ Geographic Region													
Ven biển/ Coastal	100.0	30.4	65.2	26.1	43.5	21.7	30.4	17.4	...	13.0	4.4	8.7	...
Đồng bằng/ Delta	100.0	13.4	78.0	23.2	35.6	4.8	15.4	36.9	12.1	4.3	7.6	1.5	1.8
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	100.0	22.7	50.0	18.2	45.5	4.6	...	45.5	18.2	4.6	4.6	...	...
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	100.0	28.0	72.0	14.0	38.0	16.0	14.0	28.0	4.0	4.0	4.0	4.0	4.0
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	100.0	28.0	60.0	12.0	44.0	8.0	16.0	36.0	16.0	8.0	16.0	...	4.0
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	100.0	15.0	70.8	28.3	34.5	12.4	22.1	39.8	11.5	5.3	5.3	3.5	0.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	100.0	17.1	75.9	19.9	37.7	5.2	13.4	34.2	11.2	4.7	7.9	1.5	2.2
Chương trình 135/ 135 programme													
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	100.0	19.6	76.5	11.8	45.1	19.6	19.6	41.2	3.9	3.9	7.8	2.0	2.0
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	100.0	16.3	74.6	22.8	36.1	5.4	14.8	34.8	12.0	5.0	7.3	1.9	1.9
Nhóm dân tộc/ Ethnic group													
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100.0	17.0	75.5	20.9	37.9	6.7	14.6	35.6	11.1	5.1	7.5	2.0	1.8
Khác/ Others	100.0	9.1	59.1	40.9	18.2	9.1	31.8	31.8	13.6	...	4.6	...	4.6

11.1.13 Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác năm 2007 giảm so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having a decrease of the yield of food/ food stuff and other annual trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %								
Trong tổng số/ Of which								
Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others	
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	56.2	57.7	13.9	4.6	28.5	8.5	10.8
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	80.0	40.0	26.7	...	13.3	...	...
Đông Bắc/ North East	100.0	60.0	80.0	20.0	10.0	30.0	...	10.0
Tây Bắc/ North West	100.0	50.0	50.0	...	...	-	...	...
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	83.3	50.0	16.7	...	50.0	...	16.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	100.0	25.0	...	...	100.0	...	...
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	50.0	75.0	25.0	...	50.0	...	25.0
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	57.9	84.2	21.1	5.3	10.5	15.8	21.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	45.7	52.9	8.6	5.7	30.0	11.4	10.0
6 Vùng/ 6 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	80.0	40.0	26.7	...	13.3	...	...
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	58.3	75.0	16.7	8.3	25.0	...	8.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	90.0	40.0	10.0	...	70.0	...	10.0
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	50.0	75.0	25.0	...	50.0	...	25.0
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	57.9	84.2	21.1	5.3	10.5	15.8	21.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	45.7	52.9	8.6	5.7	30.0	11.4	10.0

11.1.13 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác năm 2007 giảm so với năm 2002 chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having a decrease of the yield of food/ food stuff and other annual trees in year 2007 compared to year 2002 by reason, region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %							
	Trong tổng số/ Of which							
	Chung/ Total	Thời tiết, thiên tai/ The weather, Natural disaster	Sâu bệnh phá hoại/ Damaged by pest	Thay đổi kỹ thuật canh tác/ Changes in cultivation techniques	Giống mới/ New seed varieties	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất/ Changes in purpose of land use	Thay đổi về nguồn phân hoá học/ Changes in sources of fertilizers	Khác/ Others
Vùng địa lý/ Geographic Region								
Ven biển/ Coastal	100.0	61.5	61.5	7.7	...	46.2	...	...
Đồng bằng/ Delta	100.0	54.8	50.0	13.1	6.0	27.4	9.5	9.5
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	100.0	50.0	80.0	...	...	...	30.0	30.0
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	100.0	64.3	78.6	28.6	7.1	28.6	...	7.1
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	100.0	55.6	66.7	22.2	...	44.4	...	22.2
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	100.0	48.4	61.3	12.9	...	29.0	3.2	9.7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	100.0	58.6	56.6	14.1	6.1	28.3	10.1	11.1
Chương trình 135/ 135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	100.0	38.1	61.9	9.5	...	38.1	...	4.8
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	100.0	59.6	56.9	14.7	5.5	26.6	10.1	11.9
Nhóm dân tộc/ Ethnic group								
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	100.0	57.5	57.5	14.2	5.0	28.3	9.2	10.0
Khác/ Others	100.0	40.0	60.0	10.0	...	30.0	...	20.0

11.1.14 Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Average distance from the commune to the place that commune's residents sell their agricultural products by type of products, region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: Km											
	2004				2006				2008			
	Loại sản phẩm/ Types of products				Loại sản phẩm/ Types of products				Loại sản phẩm/ Types of products			
	Chung/ Total	Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others	Chung/ Total	Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others	Chung/ Total	Cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác/ Food and annual trees	Cây công nghiệp hàng năm và lâu năm/ Industrial and perennial trees	Cây ăn quả và cây khác/ Fruit trees and others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	3.3	3.0	4.4	3.7	2.7	2.5	3.6	2.7	2.6	2.4	3.4	3.1
8 Vùng/ 8 Regions												
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	1.6	1.6	1.2	2.6	1.7	1.7	1.5	1.8	1.6	1.6	1.4	1.5
Đông Bắc/ North East	3.6	3.6	3.9	2.3	3.4	3.3	4.1	2.6	3.1	3.0	3.9	1.7
Tây Bắc/ North West	6.2	4.7	13.0	4.3	4.3	4.3	4.7	0.8	5.5	5.7	4.3	10.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	3.0	2.5	5.3	1.1	2.7	2.4	4.2	6.3	1.9	1.8	2.6	1.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	2.7	2.5	3.3	3.2	2.4	2.0	3.8	2.3	2.0	1.9	2.7	0.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	8.0	7.3	9.0	6.5	3.6	3.9	3.3	...	3.8	2.8	6.2	...
Đông Nam Bộ/ South East	4.1	4.1	5.5	1.6	3.9	3.6	5.1	2.8	4.0	3.3	5.9	4.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	5.6	5.7	4.7	5.8	2.4	2.2	3.3	3.4	2.9	2.7	2.8	4.5
Vùng địa lý/ Geographic Regions												
Ven biển/ Coastal	3.0	3.0	3.6	2.1	2.0	2.1	2.4	1.4	2.4	2.3	3.1	2.4
Đồng bằng/ Delta	2.6	2.3	2.9	4.6	1.9	1.9	2.2	2.5	2.0	1.8	3.0	3.6
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	2.3	2.8	1.3	0.8	1.9	1.7	3.1	2.3	2.0	2.0	2.4	1.3
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	2.9	2.7	3.8	2.3	3.0	2.8	4.0	3.2	2.3	2.3	2.5	1.8
Miền núi cao/ High Mountain Area	6.2	5.3	9.2	3.8	5.1	4.8	6.0	7.7	4.9	4.7	5.7	4.1
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area												
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	5.4	4.9	7.7	1.9	4.9	4.8	5.9	6.6	5.2	5.0	6.1	4.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	2.8	2.6	3.5	4.1	2.2	2.1	2.9	2.2	1.9	1.8	2.4	2.6
Chương trình 135/ 135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	...	...	...	...	5.1	4.9	6.3	4.4	5.1	4.8	6.4	2.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	...	...	...	...	2.2	2.0	2.9	2.6	2.1	1.9	2.5	3.3
Nhóm dân tộc/ Ethnic group												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	...	...	...	...	2.2	2.0	2.9	2.4	2.0	1.9	2.8	3.0
Khác/ Others	...	...	...	...	4.8	4.5	6.2	8.1	4.6	4.4	5.3	4.2

11.1.15 Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %						
		Chia ra/ Of which						
	Chung/ Total	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
2003	100.0	25.1	10.9	3.9	30.1	2.0	6.0	21.7
2005	100.0	26.2	13.2	4.2	30.8	2.4	6.2	16.9
2007	100.0	25.2	13.7	5.0	33.0	2.6	6.7	13.6
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
2003	100.0	52.8	3.5	3.9	7.8	6.6	15.7	9.7
2005	100.0	52.5	4.9	4.5	8.5	7.9	17.3	4.4
2007	100.0	51.1	5.1	4.5	8.7	7.8	18.2	4.6
Đông Bắc/ North East								
2003	100.0	14.3	4.1	1.0	42.0	1.6	4.8	32.3
2005	100.0	13.5	5.5	1.1	49.3	1.7	5.0	24.0
2007	100.0	13.8	6.0	1.0	53.5	2.0	5.8	18.0
Tây Bắc/ North West								
2003	100.0	10.8	1.0	0.2	39.4	0.7	1.5	46.5
2005	100.0	11.1	1.0	0.2	36.6	1.0	1.1	47.7
2007	100.0	13.8	1.4	0.1	46.3	1.7	2.4	34.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
2003	100.0	17.9	1.7	1.2	40.0	1.8	6.7	30.3
2005	100.0	17.6	3.3	1.3	50.7	2.6	6.3	18.1
2007	100.0	18.2	3.4	1.2	51.1	2.8	6.8	16.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
2003	100.0	24.3	4.0	0.9	28.9	2.0	8.6	31.4
2005	100.0	25.4	6.4	1.2	28.1	3.0	9.5	26.1
2007	100.0	25.6	5.5	1.0	32.5	3.3	7.8	24.4

11.1.15 (Tiếp theo) Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %						
		Chia ra/ Of which						
	Chung/ Total	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
Tây Nguyên/ Central Highlands								
2003	100.0	12.2	17.8	0.2	47.6	1.4	4.2	16.6
2005	100.0	18.1	27.2	0.3	40.5	1.4	4.5	8.1
2007	100.0	16.6	22.7	0.6	44.3	1.2	4.3	10.4
Đông Nam Bộ/ South East								
2003	100.0	23.2	28.5	0.8	26.0	1.5	8.0	11.7
2005	100.0	21.7	33.5	1.0	28.1	1.8	7.3	6.7
2007	100.0	20.3	38.1	0.9	24.1	2.0	9.2	4.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
2003	100.0	50.3	11.9	15.8	6.6	3.1	6.2	5.6
2005	100.0	50.5	13.5	15.8	7.4	3.1	6.4	3.3
2007	100.0	46.0	13.3	20.3	6.3	3.2	6.1	4.6
6 Vùng/ 6 Regions (2007)								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	43.6	4.9	4.9	16.1	6.8	16.9	7.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	100.0	13.9	4.1	0.4	50.6	1.8	4.1	25.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	21.5	5.9	1.0	43.2	2.7	7.0	18.7
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	16.6	22.7	0.6	44.3	1.2	4.3	10.4
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	20.1	45.8	0.9	16.8	2.3	10.4	1.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	46.0	13.3	20.3	6.3	3.2	6.1	4.6
Vùng địa lý/ Geographic Region								
Ven biển/ Coastal								
2003	100.0	18.8	5.0	19.8	26.5	2.3	8.9	18.8
2005	100.0	24.7	6.0	20.1	21.5	2.5	9.4	15.5
2007	100.0	24.0	6.9	19.2	23.7	3.6	8.3	14.4

11.1.15 (Tiếp theo) Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %							
		Chia ra/ Of which							
		Chung/ Total	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
Đồng bằng/ Delta									
	2003	100.0	52.7	11.5	7.8	5.2	3.8	9.5	9.1
	2005	100.0	50.3	14.1	8.5	6.9	4.3	9.2	6.6
	2007	100.0	46.3	14.7	11.0	7.6	4.2	9.7	6.4
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land									
	2003	100.0	22.6	28.5	1.5	19.5	2.2	9.7	16.0
	2005	100.0	23.0	32.6	1.3	20.5	2.9	10.5	9.3
	2007	100.0	22.1	35.2	1.4	14.2	3.4	11.8	8.4
Miền núi thấp/ Low Mountain Area									
	2003	100.0	16.5	10.2	0.6	37.5	1.6	5.4	28.2
	2005	100.0	16.4	14.8	0.7	44.6	1.9	5.8	15.9
	2007	100.0	15.4	15.3	0.6	46.5	2.1	6.7	13.3
Miền núi cao/ Hight Mountain Area									
	2003	100.0	10.3	9.2	0.2	47.1	0.9	2.9	29.4
	2005	100.0	12.3	9.6	0.3	46.5	1.0	2.5	27.4
	2007	100.0	12.9	9.7	0.3	52.5	1.1	2.8	20.7
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
	2003	100.0	17.9	8.5	4.1	40.1	1.2	3.2	24.8
	2005	100.0	18.2	10.1	4.5	40.8	1.1	3.1	21.8
	2007	100.0	17.4	9.4	6.3	45.3	1.3	3.7	16.6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area									
	2003	100.0	31.8	13.1	3.7	21.0	2.9	8.7	18.9
	2005	100.0	33.1	15.9	4.0	22.1	3.5	8.8	12.6
	2007	100.0	32.5	17.7	3.9	21.6	3.8	9.4	10.7

11.1.15 (Tiếp theo) Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The structure of commune's land by region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %						
		Chia ra/ Of which						
	Chung/ Total	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forestry land	Đất ở/ Residential land	Đất chuyên dùng/ Land for special purpose of use	Đất chưa sử dụng/ Unused land
Chương trình 135/ 135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune								
2003	...	...	...	...	...	...	...	...
2005	100.0	16.9	7.1	3.3	46.2	1.2	3.0	22.0
2007	100.0	14.7	6.7	5.0	50.4	1.0	2.7	19.0
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune								
2003	...	...	...	...	...	...	...	...
2005	100.0	32.4	17.3	4.8	20.6	3.2	8.3	13.4
2007	100.0	31.7	18.0	5.1	22.3	3.6	9.1	10.2
Nhóm dân tộc/ Ethnic group								
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese								
2003	...	...	...	...	...	...	...	...
2005	100.0	33.2	17.9	6.0	21.8	3.1	8.1	9.9
2007	100.0	31.5	18.3	7.3	21.4	3.3	8.6	9.3
Khác/ Others								
2003	...	...	...	...	...	...	...	...
2005	100.0	12.7	4.0	0.7	48.2	1.0	2.4	30.5
2007	100.0	12.8	4.5	0.5	56.1	1.2	2.8	22.0

11.1.16 Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất , vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's irrigated land area by types of land and region, 135 programme and ethnic group

	Đơn vị tính/ Unit: %					
	2003		2005		2007	
	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	66.7	45.3	71.4	48.3	70.3	45.6
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	85.0	43.9	87.1	43.2	89.5	47.0
Đông Bắc/ North East	61.3	13.8	56.4	16.3	58.7	14.8
Tây Bắc/ North West	26.6	4.0	24.8	2.8	24.3	2.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	61.0	4.0	58.1	72.0	61.7	7.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	68.1	21.0	64.9	14.7	70.2	28.5
Tây Nguyên/ Central Highlands	32.4	55.6	42.7	64.7	43.9	65.5
Đông Nam Bộ/ South East	37.8	27.6	50.5	29.0	53.8	27.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	85.6	77.6	92.2	81.8	88.4	76.9
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	...	...	...	...	88.8	42.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	...	...	...	...	43.4	12.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	...	...	...	...	62.5	20.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	...	...	...	...	43.9	65.5
Đông Nam Bộ/ South East	...	...	...	...	58.1	27.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	...	...	...	...	88.4	76.9
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal	52.9	51.0	74.7	54.0	55.4	24.3
Đồng bằng/ Delta	80.8	59.9	86.6	61.2	86.3	62.2
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	54.4	29.9	64.3	25.8	67.2	19.0
Miền núi thấp/ Low Mountain Area	54.3	34.7	52.4	32.6	53.3	28.3
Miền núi cao/ Hight Mountain Area	31.0	43.0	34.5	58.0	37.4	57.6
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	61.9	41.5	63.1	50.1	58.2	46.5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	69.3	47.5	75.3	47.4	76.4	45.2
Chương trình 135/ 135 programme						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune	...	...	59.8	43.5	51.8	35.2
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune	...	...	75.4	49.7	75.6	48.0
Nhóm dân tộc/ Ethnic group						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese	...	...	77.2	50.6	77.1	48.0
Khác/ Others	...	...	42.0	29.0	37.3	26.5

11.1.17 Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %					
	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forest land	Đất ở/ Residential land
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2004	81.9	75.8	75.3	36.2	68.4
2006	83.1	78.9	74.3	44.4	75.2
2008	84.6	82.5	80.6	47.4	77.2
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta					
2004	78.4	64.8	52.0	57.6	60.2
2006	80.9	76.2	56.3	25.6	66.1
2008	80.8	72.8	55.6	28.8	69.7
Đồng Bắc/ North East					
2004	85.9	71.1	39.9	51.8	83.5
2006	84.8	74.0	56.2	53.6	84.4
2008	84.7	75.9	50.0	58.1	87.1
Tây Bắc/ North West					
2004	60.8	73.5	56.3	40.2	47.6
2006	62.7	83.6	54.4	42.1	53.9
2008	66.2	80.6	60.8	51.8	66.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast					
2004	79.9	64.3	39.6	49.2	67.1
2006	76.1	56.1	46.4	42.1	64.2
2008	77.5	67.1	44.6	49.7	77.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast					
2004	84.3	61.7	44.5	35.8	77.8
2006	89.3	63.3	41.1	36.2	80.8
2008	90.0	74.6	53.6	37.8	84.1

11.1.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %					
	Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forest land	Đất ở/ Residential land
Tây Nguyên/ Central Highlands					
2004	60.4	67.2	38.2	17.2	66.0
2006	61.4	71.2	43.6	24.9	75.9
2008	69.7	76.2	45.1	26.6	79.5
Đông Nam Bộ/ South East					
2004	77.0	79.1	54.0	21.4	65.1
2006	78.6	81.9	58.4	58.4	76.6
2008	83.0	84.9	70.9	61.3	77.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2004	90.9	85.9	81.5	74.2	70.8
2006	92.3	90.0	79.5	60.6	83.5
2008	93.0	92.3	85.8	51.2	76.7
6 Vùng/ 6 Regions (2008)					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	80.9	71.7	50.1	49.5	70.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	76.8	77.1	64.3	55.3	78.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	82.9	68.1	50.0	45.9	79.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	69.7	76.2	45.1	26.6	79.5
Đông Nam Bộ/ South East	85.7	87.1	72.6	73.7	79.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	93.0	92.3	85.8	51.2	76.7
Vùng địa lý/ Geographic Region					
Ven biển/ Coastal					
2004	83.2	72.7	76.2	46.0	62.7
2006	87.4	76.2	59.4	38.8	63.3
2008	86.5	79.7	69.2	41.8	55.9

11.1.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %				
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forest land	Đất ở/ Residential land
Đồng bằng/ Delta						
	2004	87.9	85.2	78.5	59.7	68.3
	2006	89.4	85.9	84.3	57.4	78.1
	2008	90.0	90.3	87.6	51.4	79.6
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land						
	2004	84.7	80.2	36.1	31.6	77.0
	2006	83.9	82.2	49.9	66.2	80.1
	2008	84.1	86.2	41.3	35.4	81.5
Miền núi thấp/ Low Mountain Area						
	2004	76.9	64.6	46.5	43.3	77.5
	2006	79.0	77.2	47.6	55.0	78.5
	2008	82.2	77.4	58.2	56.7	84.7
Miền núi cao/ Hight Mountain Area						
	2004	61.9	70.9	43.9	31.5	61.4
	2006	63.1	70.2	63.0	36.0	63.9
	2008	68.5	75.0	48.1	43.1	72.1
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
	2004	78.1	73.3	78.0	32.4	63.3
	2006	76.8	74.0	76.5	37.8	67.4
	2008	80.1	77.2	83.6	43.0	64.8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area						
	2004	83.7	77.3	72.5	43.0	70.3
	2006	86.2	81.6	72.1	54.8	77.3
	2008	86.8	85.2	76.1	55.9	81.3

11.1.17 (Tiếp theo) Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Percentage of commune's land having useright certificates by type of land, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %				
		Đất trồng cây hàng năm/ Annual crop land	Đất trồng cây lâu năm/ Perennial crop land	Mặt nước nuôi trồng thủy sản/ Water surface	Đất lâm nghiệp/ Forest land	Đất ở/ Residential land
Chương trình 135/ 135 programme						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune						
	2004	...	...	...	...	...
	2006	73.6	71.3	76.6	39.0	67.2
	2008	76.8	72.2	87.8	44.4	71.0
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune						
	2004	...	...	...	...	...
	2006	86.5	81.0	73.2	52.2	77.1
	2008	86.8	84.9	76.3	51.6	78.3
Nhóm dân tộc/ Ethnic group						
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese						
	2004	...	...	...	...	...
	2006	85.2	79.8	74.8	46.4	77.4
	2008	86.7	83.4	80.9	46.9	78.2
Khác/ Others						
	2004	...	...	...	...	...
	2006	72.5	71.4	66.3	42.6	61.4
	2008	74.4	75.5	73.3	47.8	71.9

11.1.18 Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ							
		Làm đất/ Prepare the land		Gieo trồng/ Plant the crop		Chăm sóc/Tend the crop		Thu hoạch/Harvest the crop	
		Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY									
	2002	19.4	12.6	14.9	14.4	13.4	12.7	18.1	16.4
	2004	26.0	18.6	21.1	20.5	19.4	18.0	25.6	23.2
	2006	33.7	25.7	28.3	27.9	26.0	24.6	33.6	31.1
	2008	54.1	41.1	46.6	46.0	42.8	41.0	54.3	51.9
8 Vùng/ 8 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta									
	2002	17.8	8.8	10.2	15.8	8.5	10.6	14.9	16.2
	2004	26.6	17.7	18.3	24.3	16.3	17.9	26.1	26.0
	2006	35.2	23.0	24.9	33.4	21.1	23.8	35.6	35.9
	2008	56.1	36.1	40.1	56.3	33.5	40.3	56.4	61.3
Đông Bắc/ North East									
	2002	12.3	8.3	7.5	9.6	6.8	7.7	9.4	9.8
	2004	21.3	17.6	16.1	17.7	15.1	14.8	18.9	18.5
	2006	28.4	25.5	23.5	24.9	21.9	22.3	25.3	25.7
	2008	48.3	43.9	42.8	44.2	38.6	39.3	45.5	45.5
Tây Bắc/ North West									
	2002	7.3	6.0	5.2	5.8	4.8	5.4	6.2	6.4
	2004	17.7	14.2	13.8	14.7	13.8	14.0	15.9	15.3
	2006	22.3	18.5	19.0	19.0	18.7	18.1	20.7	19.5
	2008	35.6	29.8	30.4	33.2	30.1	31.5	34.6	34.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast									
	2002	16.3	11.2	12.1	13.5	10.1	10.7	14.6	14.3
	2004	23.9	16.1	16.6	18.8	14.0	14.7	21.3	21.0
	2006	31.2	24.4	23.4	25.3	20.2	21.2	29.0	28.2
	2008	52.5	42.2	43.2	44.3	38.8	36.9	49.9	48.2

11.1.18 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ							
		Làm đất/Prepare the land		Gieo trồng/Plant the crop		Chăm sóc/Tend the crop		Thu hoạch/Harvest the crop	
		Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast									
	2002	21.1	15.8	19.0	14.5	15.7	14.7	19.8	17.1
	2004	24.9	20.0	23.5	18.5	20.5	18.5	24.7	20.8
	2006	32.5	25.8	30.6	24.8	29.2	25.5	33.3	28.3
	2008	51.1	40.5	49.9	40.4	44.1	39.0	52.5	45.2
Tây Nguyên/ Central Highlands									
	2002	19.4	16.3	17.9	16.2	18.1	16.3	19.0	16.8
	2004	23.3	20.6	22.0	20.0	22.0	20.0	24.8	22.2
	2006	32.5	29.4	30.9	28.7	30.6	28.0	33.8	31.0
	2008	57.6	50.6	55.2	50.1	55.4	50.2	60.1	55.0
Đông Nam Bộ/ South East									
	2002	24.7	19.2	22.2	18.9	21.1	18.3	24.2	20.7
	2004	29.7	24.0	27.7	24.6	26.7	23.4	30.8	26.8
	2006	40.4	34.2	37.3	33.3	35.8	32.3	39.6	35.4
	2008	64.5	52.6	59.4	53.6	58.7	53.5	61.4	57.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta									
	2002	27.0	16.3	22.7	15.8	20.9	16.5	28.2	22.0
	2004	31.4	19.3	27.9	20.0	25.6	20.2	33.0	26.4
	2006	38.2	26.6	34.7	26.6	32.3	26.3	40.5	33.4
	2008	57.7	38.6	52.7	38.9	49.9	40.3	62.5	53.2
6 Vùng/ 6 Regions (2008)									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		56.5	36.9	40.8	56.1	33.7	40.1	56.2	61.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		44.0	39.7	38.9	40.8	36.3	37.3	42.3	42.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		52.4	41.4	46.3	42.7	41.6	38.0	51.0	46.8
Tây Nguyên/ Central Highlands		57.6	50.6	55.2	50.1	55.4	50.2	60.1	55.0
Đông Nam Bộ/ South East		65.8	55.2	61.1	56.0	60.4	56.0	63.4	60.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		57.7	38.6	52.7	38.9	49.9	40.3	62.5	53.2

11.1.18 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ							
		Làm đất/Prepare the land		Gieo trồng/Plant the crop		Chăm sóc/Tend the crop		Thu hoạch/Harvest the crop	
		Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female
Vùng địa lý/ Geographic Region									
Ven biển/ Coastal									
	2002	21.9	14.6	17.5	15.5	14.0	13.4	19.8	17.3
	2004	25.8	19.7	21.2	19.0	18.5	17.1	25.6	22.6
	2006	30.6	23.2	24.6	23.8	22.5	21.4	30.9	27.4
	2008	48.3	37.7	42.2	39.1	39.6	36.9	49.0	44.9
Đồng bằng/ Delta									
	2002	22.2	13.7	17.5	15.5	14.0	13.4	19.8	17.3
	2004	28.7	19.0	23.4	22.3	20.9	19.1	29.1	25.8
	2006	36.9	26.3	30.8	30.0	27.7	25.6	37.9	34.3
	2008	57.7	40.6	49.1	48.0	44.5	41.6	59.6	56.4
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land									
	2002	19.1	12.8	14.2	14.6	13.2	13.0	16.9	15.9
	2004	26.1	20.0	21.1	21.1	19.6	18.9	24.7	23.2
	2006	37.1	31.1	31.1	31.5	29.2	28.5	34.6	33.2
	2008	57.5	46.1	49.7	49.7	45.8	45.9	54.4	52.9
Miền núi thấp/ Low Mountain Area									
	2002	15.4	10.7	11.2	12.1	10.6	10.9	13.0	12.8
	2004	22.8	18.0	17.9	18.4	17.3	16.6	20.7	19.5
	2006	30.4	24.6	24.7	26.2	23.7	23.9	28.2	27.9
	2008	52.0	42.1	43.7	46.5	39.8	40.7	48.4	48.6
Miền núi cao/ Hight Mountain Area									
	2002	13.3	10.3	10.5	10.8	10.1	9.6	11.8	11.0
	2004	20.4	17.0	17.2	17.2	16.8	15.9	20.0	18.7
	2006	26.8	23.7	23.9	22.9	23.2	21.9	25.8	24.4
	2008	45.9	40.6	42.2	40.8	40.5	38.8	45.9	43.5

11.1.18 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ								
	Làm đất/Prepare the land		Gieo trồng/Plant the crop		Chăm sóc/Tend the crop		Thu hoạch/Harvest the crop	
	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area								
2002	17.4	12.8	14.2	12.2	12.8	11.1	16.7	14.3
2004	24.1	18.0	20.9	18.1	19.5	17.2	24.6	21.8
2006	30.3	25.1	26.8	24.0	25.3	23.1	30.1	27.1
2008	48.5	40.4	43.9	39.9	41.3	38.1	48.4	44.5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area								
2002	19.9	12.6	15.1	14.9	13.5	13.1	18.4	16.9
2004	26.6	18.8	21.2	21.3	19.4	18.3	26.0	23.6
2006	34.8	25.9	28.7	29.0	26.2	25.1	34.6	32.3
2008	55.8	41.3	47.4	48.0	43.2	41.8	56.1	54.2
Chương trình 135/ 135 programme								
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	28.9	23.6	24.6	22.9	23.3	21.9	28.1	25.7
2008	46.2	39.0	41.7	38.9	38.1	36.3	46.2	43.0
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune								
2002	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	34.9	26.2	29.1	29.1	26.6	25.3	34.9	32.4
2008	55.8	41.6	47.6	47.6	43.8	42.0	56.1	53.8

11.1.18 (Tiếp theo) Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, giới tính, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average of daily wage/salary for a farm worker 15 years old and over in the commune by type of work, sex, region and 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: 1000 VNĐ							
		Làm đất/Prepare the land		Gieo trồng/Plant the crop		Chăm sóc/Tend the crop		Thu hoạch/Harvest the crop	
		Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female	Nam/Male	Nữ/Female
Nhóm dân tộc/ Ethnic group									
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	35.3	26.4	29.5	29.1	26.9	25.5	35.5	32.7
	2008	56.3	41.9	48.2	47.4	44.1	42.0	56.8	54.2
Khác/ Others									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	25.9	22.4	22.2	21.7	21.4	20.6	24.2	23.1
	2008	43.7	37.4	38.8	39.5	36.4	36.2	42.4	41.1

11.1.19 Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY											
2002	59.2	35.4	39.7	37.5	38.6	22.8	23.3	22.9	2.7	8.9	3.1
2004	59.3	32.9	38.9	43.3	40.7	20.9	21.4	16.2	2.6	12.6	2.1
2006	56.4	31.9	37.3	43.2	40.7	21.6	24.2	22.0	3.0	5.5	1.0
2008	55.1	33.8	31.8	49.8	38.2	16.1	22.7	27.6	2.2	11.4	1.6
8 Vùng/ 8 Regions											
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>											
2002	47.8	32.5	43.5	30.6	41.3	21.4	14.8	37.2	2.3	16.3	3.9
2004	52.1	29.8	40.2	38.7	46.9	19.9	13.8	20.9	1.8	23.1	2.0
2006	50.3	25.3	39.3	45.2	44.4	22.3	19.9	23.3	2.2	11.8	1.0
2008	47.4	29.6	32.1	50.1	37.1	15.9	20.3	34.4	1.9	19.1	1.7
<i>Đông Bắc/ North East</i>											
2002	59.6	29.9	47.9	16.3	23.0	42.9	27.4	29.4	3.1	10.5	4.7
2004	54.2	25.8	44.6	29.9	31.1	38.0	29.6	21.0	3.0	12.0	2.4
2006	57.3	22.8	45.6	31.0	32.5	35.4	31.0	22.5	3.8	3.8	0.3
2008	51.6	28.8	35.6	42.5	29.9	27.6	26.5	31.3	2.6	10.5	1.4
<i>Tây Bắc/ North West</i>											
2002	73.9	34.1	59.1	14.8	19.3	42.1	22.7	12.5	1.1	6.8	3.4
2004	60.3	35.5	65.3	15.7	17.4	40.5	28.1	11.6	4.1	4.1	4.1
2006	63.6	35.6	55.9	12.7	21.2	37.3	28.8	22.0	2.5	3.4	0.9
2008	65.3	48.3	44.1	24.6	22.0	26.3	30.5	22.0	2.5	3.4	1.7

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast											
2002	57.6	34.3	39.6	23.7	25.4	32.5	40.6	25.1	4.2	9.2	3.2
2004	59.6	28.5	39.6	35.9	30.4	28.2	33.7	16.7	1.9	13.3	2.2
2006	51.8	35.6	34.9	37.0	30.6	28.9	36.3	16.9	2.5	7.4	1.8
2008	53.2	35.5	30.5	40.8	28.4	22.7	45.7	22.7	0.7	13.1	1.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast											
2002	55.9	48.0	31.4	41.2	32.8	26.5	28.4	16.7	4.4	8.8	2.0
2004	56.1	47.0	36.9	35.9	32.8	20.7	32.3	15.2	6.1	10.1	2.0
2006	48.7	40.5	30.8	45.1	34.9	20.5	42.6	19.0	1.5	5.1	0.5
2008	39.9	50.3	28.0	56.0	35.2	16.1	41.5	10.9	2.1	9.8	0.5
Tây Nguyên/ Central Highlands											
2002	79.3	28.7	40.7	51.3	43.3	16.0	20.7	4.0	4.7	2.7	3.3
2004	72.9	21.4	36.4	59.3	44.3	18.6	25.7	7.1	4.3	5.7	2.9
2006	70.0	24.3	41.4	44.3	39.3	22.9	34.3	10.0	7.1	-	2.1
2008	74.6	23.2	39.1	54.4	37.0	13.0	24.6	18.8	2.9	4.4	2.2
Đông Nam Bộ/ South East											
2002	64.3	30.2	28.1	61.7	49.8	13.2	19.2	19.6	2.1	3.4	3.8
2004	72.4	27.7	29.0	65.4	53.0	9.2	10.6	13.8	0.9	6.9	1.8
2006	62.6	23.7	24.1	61.6	50.3	15.8	18.7	22.7	2.5	3.9	2.5
2008	65.9	31.7	30.2	57.6	47.3	12.7	6.8	22.9	4.4	10.7	2.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta											
2002	62.3	42.7	34.9	54.7	53.7	6.0	20.4	13.4	1.2	4.6	1.2
2004	61.7	42.7	32.6	56.9	49.0	7.1	14.0	13.0	1.9	9.2	1.3
2006	59.7	44.4	33.4	51.7	51.9	5.7	7.9	27.5	3.3	1.8	0.4
2008	60.0	34.5	26.4	59.6	53.6	3.3	4.4	33.9	1.8	8.1	2.0

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
6 Vùng/ 6 Regions (2008)											
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	48.5	29.5	32.1	49.1	37.5	16.4	19.8	33.7	2.2	19.4	1.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	54.2	33.9	38.0	38.4	27.0	27.4	28.5	29.4	2.3	7.9	1.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	48.8	40.6	30.0	47.1	30.8	20.0	42.9	18.6	1.6	12.0	0.8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	74.6	23.2	39.1	54.4	37.0	13.0	24.6	18.8	2.9	4.4	2.2
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	66.5	32.4	28.8	59.4	51.8	11.2	2.4	21.8	4.1	10.0	2.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	60.0	34.5	26.4	59.6	53.6	3.3	4.4	33.9	1.8	8.1	2.0
Vùng địa lý/ Geographic Region											
Ven biển/ <i>Coastal</i>											
2002	59.7	40.3	39.5	27.1	33.3	31.8	31.0	20.9	1.6	6.2	1.6
2004	65.6	41.6	37.0	34.4	25.3	28.6	20.8	12.3	3.9	7.8	3.3
2006	56.4	39.3	34.4	34.4	27.6	30.7	33.1	14.7	1.8	3.7	3.1
2008	54.0	48.0	28.7	44.7	23.3	22.7	27.3	20.7	2.7	8.0	2.0
Đồng bằng/ <i>Delta</i>											
2002	54.3	38.1	36.7	44.8	45.8	13.6	19.9	25.6	2.2	10.1	2.5
2004	56.1	35.8	33.9	50.1	49.0	12.6	16.8	17.5	1.8	15.7	1.8
2006	53.5	34.8	34.2	50.8	48.0	12.8	17.8	25.1	2.5	6.8	0.8
2008	52.9	33.8	28.2	56.1	46.0	8.7	16.6	30.1	2.0	14.5	1.6
Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>											
2002	70.2	32.1	35.7	33.9	29.8	28.0	23.2	26.8	1.8	11.9	4.2
2004	69.8	28.9	37.1	40.3	38.4	24.5	22.6	16.4	1.9	10.1	2.5
2006	61.6	27.7	38.4	51.6	40.3	22.6	16.4	19.5	0.6	3.8	1.3
2008	62.6	34.8	34.2	47.1	35.5	20.0	24.5	21.9	2.6	7.7	0.7

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thuỷ lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
Miền núi thấp/ Low Mountain Area											
2002	61.8	27.9	43.5	27.1	30.6	37.2	30.1	24.3	3.8	6.1	4.3
2004	58.7	25.4	45.5	36.3	36.6	30.7	27.1	14.5	1.4	13.1	2.0
2006	59.9	26.3	38.9	34.6	35.6	32.8	32.8	17.2	2.5	5.6	0.8
2008	54.0	28.3	32.9	47.0	32.1	25.2	31.1	28.0	1.0	10.8	1.3
Miền núi cao/ Hight Mountain Area											
2002	68.7	33.8	48.1	28.0	27.8	34.6	25.6	10.7	3.9	7.4	4.4
2004	63.2	28.6	49.9	33.3	25.8	33.0	29.9	15.1	5.9	5.4	2.3
2006	59.9	27.4	47.0	27.6	28.2	34.0	35.4	21.0	6.6	2.5	0.8
2008	60.3	33.4	42.4	36.1	27.5	25.3	30.2	24.2	3.5	5.2	2.2
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area											
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area											
2002	69.1	40.1	49.9	30.9	30.9	28.1	22.7	13.3	3.7	4.4	2.6
2004	64.6	36.2	46.3	38.4	32.5	24.2	24.5	14.2	3.9	4.2	2.0
2006	62.6	35.6	44.7	31.4	34.6	24.5	25.1	23.2	5.9	2.5	0.8
2008	61.2	38.4	41.8	37.7	30.5	20.7	22.4	25.8	3.8	5.5	2.3
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area											
2002	56.8	34.3	37.2	39.1	40.5	21.5	23.5	25.2	2.4	10.0	3.3
2004	57.7	31.7	36.7	44.8	43.2	19.9	20.4	16.9	2.2	15.2	2.1
2006	54.6	30.9	35.2	46.7	42.6	20.7	23.9	21.6	2.1	6.4	1.1
2008	53.1	32.3	28.6	53.6	40.7	14.7	22.8	28.2	1.7	13.3	1.4

11.1.19 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having the main problems in agricultural production by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Thiếu vốn, khó tiếp cận vốn/ <i>Lack of, difficult access to capital</i>	Thiếu giống mới/giống phù hợp với địa phương/ <i>Lack of new appropriate seed</i>	Thiếu kiến thức về kỹ thuật và công nghệ mới/ <i>Lack of knowledge of new technology</i>	Tác động của giá cả/cung cầu/ <i>Impact of price/ supply- demand</i>	Thị trường tiêu thụ không ổn định/khó tiếp cận/ <i>Unstable market/ difficult to access market</i>	Hệ thống thủy lợi kém/ <i>Bad irrigation system</i>	Thiên tai/ <i>Natural disaster</i>	Sâu bệnh/ sinh vật gây hại/ <i>Pest/ damage from creature</i>	Khó tiếp cận các dịch vụ nông nghiệp/ <i>Difficult access to agr. services</i>	Chính sách nông nghiệp còn nhiều bất cập/ <i>Problema- tic agr. policies</i>	Nguyên nhân khác/ <i>Others</i>
Chương trình 135/ 135 programme												
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	62.5	34.1	48.1	25.5	30.9	30.9	25.7	21.4	6.1	3.4	1.1
	2008	60.5	40.3	45.5	32.5	29.5	24.5	27.0	19.8	4.3	6.0	1.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	54.9	31.4	34.8	47.4	43.1	19.3	23.8	22.1	2.2	6.0	1.0
	2008	53.9	32.4	28.8	53.6	40.1	14.3	21.7	29.3	1.7	12.6	1.7
Nhóm dân tộc/ Ethnic group												
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	55.8	32.3	34.5	47.1	42.9	19.0	22.9	22.4	2.6	6.1	1.1
	2008	54.7	33.7	29.4	53.8	41.0	13.3	20.8	27.7	1.9	12.5	1.6
Khác/ Others												
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	59.2	30.2	51.2	24.0	30.0	34.4	30.5	20.2	4.9	2.3	0.8
	2008	56.9	34.4	43.4	30.8	25.1	29.7	31.5	26.9	3.4	6.2	1.8

11.1.20 Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %									
		Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet</i>
					Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ <i>Concrete cement/ Asphalted concrete</i>	Nhựa đường thường/ <i>Bitumen road</i>	Sỏi/đá Gravel/ <i>Maca-dam road</i>	Đất/ <i>Path way</i>	Vật liệu khác/ <i>Other materials</i>		
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY											
	2002	...	85.7	5.3	23.1	20.4	28.8	27.0	0.7	21.2	19.4
	2004	96.3	77.5	4.6	34.4	24.1	23.1	17.5	0.9	19.4	18.3
	2006	96.7	78.5	5.0	41.5	21.8	19.4	17.1	0.2	18.8	17.4
	2008	97.1	79.8	4.0	45.7	23.7	16.1	14.2	0.4	16.7	15.3
8 Vùng/ 8 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta											
	2002	...	93.0	1.7	28.6	33.1	28.4	8.3	1.6	9.7	7.2
	2004	100.0	89.0	1.2	41.3	30.1	22.1	5.7	0.8	8.3	7.1
	2006	100.0	92.1	1.8	55.3	27.3	12.8	4.1	0.4	7.1	5.5
	2008	99.8	90.8	1.6	57.6	27.9	10.0	4.0	0.5	6.3	4.2
Đông Bắc/ North East											
	2002	...	88.5	4.3	11.2	13.6	25.4	49.4	0.3	7.4	5.0
	2004	99.4	77.3	3.2	23.4	20.1	21.3	34.4	0.9	5.7	3.9
	2006	99.7	71.9	3.3	31.0	14.0	21.1	34.0	...	3.8	3.2
	2008	99.7	79.5	4.6	32.4	19.1	19.4	29.1	...	4.6	2.6
Tây Bắc/ North West											
	2002	...	77.7	4.3	9.4	4.7	28.2	57.7	...	3.5	3.5
	2004	95.0	51.2	4.2	10.7	13.2	29.8	45.5	0.8	9.1	7.4
	2006	96.6	55.9	4.4	12.5	15.6	31.3	39.6	1.0	7.6	5.1
	2008	95.8	62.7	2.6	17.5	18.5	29.1	34.0	1.0	6.8	5.9

11.1.20 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %									
		Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet
					Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường/ thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materi-als		
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast											
	2002	...	93.3	5.4	22.7	14.5	32.6	30.1	...	13.8	11.4
	2004	99.6	85.6	2.0	34.4	18.5	29.3	17.0	0.7	9.6	9.6
	2006	99.7	84.9	2.6	37.5	18.2	25.5	18.9	...	11.3	8.8
	2008	100.0	83.7	4.3	48.5	16.9	18.4	15.8	0.4	8.2	6.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast											
	2002	...	95.8	8.0	33.0	17.3	14.7	34.6	0.5	7.3	6.8
	2004	99.5	84.9	1.5	58.6	16.7	6.6	18.2	...	6.1	5.6
	2006	100.0	86.7	1.3	60.3	15.9	9.0	14.8	...	4.6	4.6
	2008	100.0	88.1	1.5	64.4	15.2	5.8	14.7	...	3.6	3.6
Tây Nguyên/ Central Highlands											
	2002	...	92.4	11.6	15.1	17.7	14.3	52.1	0.8	0.8	0.8
	2004	100.0	77.9	3.8	23.6	22.1	11.4	42.9	...	...	...
	2006	100.0	82.1	3.3	28.2	14.8	11.9	45.2	...	0.7	...
	2008	99.3	78.3	5.2	30.1	24.1	12.8	33.1	...	2.9	...
Đông Nam Bộ/ South East											
	2002	...	96.9	1.9	25.7	26.6	32.3	15.5	...	5.8	3.1
	2004	99.5	96.3	0.2	32.3	31.8	24.4	11.5	...	6.5	5.1
	2006	100.0	94.6	2.6	41.7	27.1	22.1	9.1	...	7.9	6.9
	2008	99.5	92.2	2.1	41.5	31.5	21.0	6.0	...	6.3	5.4

11.1.20 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proportion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete cement/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Macadam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	...	62.5	6.0	25.1	16.9	36.9	20.2	1.0	67.6	66.6
2004	84.7	55.7	5.6	34.9	26.4	30.1	6.5	2.1	65.9	64.6
2006	85.7	59.9	6.3	37.0	28.8	26.6	7.3	0.3	63.5	61.7
2008	87.7	62.0	4.5	46.9	29.7	19.8	2.6	1.0	59.3	58.5
6 Vùng/6 Regions (2008)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	99.8	90.6	1.7	57.8	27.8	9.6	4.5	0.4	6.6	4.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	98.7	74.6	4.0	26.7	18.5	23.1	31.4	0.3	4.7	3.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	85.9	4.0	54.7	16.3	14.4	14.4	0.2	6.1	5.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	99.3	78.3	5.2	30.1	24.1	12.8	33.1	...	2.9	...
Đông Nam Bộ/ South East	99.4	92.4	2.1	40.0	34.6	18.8	6.7	...	7.1	6.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	87.7	62.0	4.5	46.9	29.7	19.8	2.6	1.0	59.3	58.5
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
2002	...	83.8	12.9	23.1	18.8	29.4	27.5	1.3	27.5	26.9
2004	89.0	78.6	12.5	34.4	33.8	21.4	9.1	1.3	29.9	26.6
2006	92.6	78.5	10.4	44.9	24.6	18.1	12.3	...	30.7	27.0
2008	92.7	77.3	6.8	50.8	28.9	11.7	8.6	...	24.7	22.7

11.1.20 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %									
		Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:				Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet	
					Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete ciment/ Asphalted concrete	Nhựa đường/ thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
Đồng bằng/ Delta											
	2002	...	83.7	4.5	28.7	23.6	31.1	15.7	0.9	29.6	27.9
	2004	95.3	78.2	4.0	42.2	25.8	24.8	6.1	1.1	28.7	27.7
	2006	95.3	80.3	4.9	51.4	25.5	17.3	5.5	0.3	27.9	26.5
	2008	95.9	81.0	3.6	56.0	25.7	13.8	4.0	0.6	25.4	24.1
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land											
	2002	...	91.5	3.6	18.3	19.5	25.6	36.6	...	7.3	5.5
	2004	100.0	90.6	1.7	38.4	15.1	20.1	25.8	0.6	6.3	5.7
	2006	99.4	88.1	4.8	42.6	17.4	17.4	22.6	...	6.9	6.9
	2008	100.0	86.5	5.1	53.1	18.4	16.3	12.2	...	6.5	6.5
Miền núi thấp/ Low Mountain Area											
	2002	...	90.3	3.3	15.6	15.4	26.2	42.6	0.3	10.0	7.0
	2004	99.2	83.5	3.0	26.0	20.7	22.1	31.0	0.3	5.6	5.0
	2006	99.8	80.6	2.9	30.3	15.8	24.3	29.7	...	5.8	4.6
	2008	99.7	87.9	3.4	35.3	16.6	19.3	28.5	0.3	5.1	3.1
Miền núi cao/ Hight Mountain Area											
	2002	...	86.6	7.5	12.1	14.8	23.9	48.5	0.7	4.6	3.6
	2004	98.2	63.9	3.7	16.6	21.5	20.7	40.4	0.8	4.4	3.3
	2006	98.6	66.0	3.7	20.1	17.8	22.0	39.8	0.3	2.2	1.1
	2008	98.4	66.0	4.4	20.8	25.8	21.1	32.3	...	2.7	1.4

11.1.20 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ The proportion of hamlets having waterway across/passing the hamlet
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ Concrete cement/ Asphalted concrete	Nhựa đường thường/ Bitumen road	Sỏi/đá Gravel/ Maca-dam road	Đất/ Path way	Vật liệu khác/ Other materials		
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2002	...	74.9	6.2	16.8	14.6	31.3	36.6	0.7	27.0	26.1
2004	91.5	61.4	6.0	19.2	23.3	27.5	29.0	1.1	29.0	28.0
2006	91.3	58.4	4.9	22.5	16.6	28.4	32.0	0.5	25.1	24.1
2008	93.2	63.1	5.0	28.9	24.8	23.2	22.9	0.2	21.7	20.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area										
2002	...	88.2	4.9	24.6	21.7	28.2	24.7	0.7	19.9	17.9
2004	97.8	82.5	3.3	39.3	24.3	21.8	13.9	0.8	16.3	15.2
2006	98.3	84.5	5.0	46.1	23.1	17.2	13.5	0.1	16.8	15.3
2008	98.3	85.1	3.3	50.4	23.3	14.2	11.8	0.4	15.2	13.8
Chương trình 135/ 135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	95.3	63.0	4.4	20.5	19.0	26.4	33.5	0.6	15.8	14.9
2008	96.0	65.3	4.8	24.7	22.6	25.3	27.1	0.3	14.8	13.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune										
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	97.0	82.2	5.2	46.0	22.4	17.9	13.6	0.1	19.4	17.9
2008	97.3	83.0	3.8	50.0	23.9	14.2	11.5	0.4	17.2	15.7

11.1.20 (Tiếp theo) Đường ô tô và đường thủy tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Road and waterway to commune and hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến UBND xã/ <i>The proportion of communes having road accessible by car to Commune People's Committee</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến thôn/ấp sử dụng được cả 12 tháng trong năm/ <i>The proprtion of hamlets having road accessible by car to this hamlet for 12 months during the year</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có đường ô tô đến đường ô tô gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without road accessible by car to the nearest road accessible by car (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường ô tô đến hoặc gần thôn/ấp nhất chia theo loại vật liệu mặt đường/ <i>The proportion of hamlets having the road accessible by car to the hamlet or to near hamlet that its surface is made of:</i>					Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy là phương tiện giao thông quan trọng/ <i>The proportion of hamlets having waterway which is the important means of transportation</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có đường thủy đi qua thôn/ấp/ <i>The proportion of hamlets having waterway across/ passing the hamlet</i>
				Bê tông xi măng/ bê tông nhựa/ <i>Concrete ciment/ Asphalted concrete</i>	Nhựa đường thường/ <i>Bitumen road</i>	Sỏi/đá Gravel/ <i>Maca-dam road</i>	Đất/ <i>Path way</i>	Vật liệu khác/ <i>Other materials</i>		
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnic group</i>										
Kinh, Hoa/ <i>Kinh, Chinese</i>										
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	96.3	81.6	5.3	46.2	22.3	18.6	12.9	0.1	21.5 19.9
	2008	96.8	82.3	4.0	51.1	24.2	14.3	10.1	0.4	19.2 17.7
Khác/ <i>Others</i>										
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	98.7	63.6	3.7	17.4	19.3	23.6	39.1	0.6	5.7 4.9
	2008	98.5	68.0	4.0	19.8	21.3	24.6	34.1	0.3	4.9 3.6

11.1.21 Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proportion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ Of which:			
					Ô tô/ Car	Xe máy ôm/ Mototaxi	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ Motorised board	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
	2002	40.0	7.5	78.4	24.7	86.3	11.4	7.5
	2004	49.1	5.0	73.0	31.6	97.3	18.8	5.3
	2006	48.0	5.3	67.9	33.3	96.3	18.4	2.3
	2008	48.2	5.0	61.9	36.4	96.1	19.6	2.6
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
	2002	30.4	3.8	77.2	28.8	84.5	1.3	6.5
	2004	40.9	2.9	77.2	37.0	97.5	1.5	3.3
	2006	42.4	2.8	69.4	39.5	96.9	1.1	1.7
	2008	41.7	2.7	62.3	42.4	95.6	2.7	1.7
Đông Bắc/ North East								
	2002	24.9	11.1	64.5	28.0	86.7	5.5	2.8
	2004	35.0	5.7	56.6	29.6	98.4	2.7	1.6
	2006	33.9	5.7	50.3	27.9	99.4	2.3	0.6
	2008	36.8	6.0	40.7	31.5	97.2	3.5	2.1
Tây Bắc/ North West								
	2002	17.7	10.1	65.9	14.3	91.1	3.6	1.8
	2004	34.7	10.7	65.3	25.3	98.7	6.3	1.3
	2006	34.8	12.5	49.2	29.3	96.6	6.9	1.7
	2008	33.9	11.1	51.7	32.8	96.7	8.2	3.3

11.1.21 (Tiếp theo) Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which sereves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ Car	Xe máy ôm/ Mototaxi	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ Motorised board	Khác/ Others
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>							
2002	24.8	7.6	65.6	27.6	84.3	7.0	4.9
2004	35.6	6.1	49.6	23.1	100.0	14.9	5.2
2006	33.1	4.4	46.8	33.8	94.0	9.8	1.5
2008	36.5	4.6	40.8	30.4	98.3	9.6	2.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>							
2002	43.5	8.8	84.3	26.3	91.3	3.6	11.9
2004	48.0	6.3	70.2	34.5	100.0	8.6	2.2
2006	46.7	5.8	60.0	39.3	97.4	9.4	2.6
2008	45.6	6.0	52.3	43.6	96.0	8.9	3.0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>							
2002	28.6	16.0	73.1	33.3	90.8		11.5
2004	40.7	6.8	65.7	33.7	100.0	1.1	13.0
2006	41.4	10.1	62.9	51.1	96.6	1.1	2.3
2008	40.6	6.0	54.4	45.3	90.7	4.0	1.3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>							
2002	44.7	7.8	88.9	33.2	87.4	2.0	15.1
2004	57.6	3.7	92.6	50.8	99.0	5.0	12.4
2006	57.6	5.6	91.1	41.1	98.9	4.9	3.8
2008	61.0	4.1	81.5	56.9	97.0	3.6	3.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>							
2002	73.9	3.0	93.1	13.6	84.7	34.8	6.8
2004	77.8	2.6	89.3	21.1	93.2	59.0	5.4
2006	73.7	3.1	90.0	22.4	93.9	53.9	3.2
2008	72.3	3.8	91.0	24.4	95.9	53.6	3.1

11.1.21 (Tiếp theo) Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proportion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which serves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ Of which:			
					Ô tô/ Car	Xe máy ôm/ Mototaxi	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ Motorised board	Khác/ Others
6 Vùng/ 6 Regions (2008)								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		41.7	2.7	62.9	41.9	95.6	2.5	1.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		35.7	7.6	41.8	31.7	97.3	5.4	2.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		41.6	5.1	48.2	37.4	97.6	8.5	2.4
Tây Nguyên/ Central Highlands		40.6	6.0	54.4	45.3	90.7	4.0	1.3
Đông Nam Bộ/ South East		61.2	3.8	80.6	59.9	96.4	3.7	4.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		72.3	3.8	91.0	24.4	95.9	53.6	3.1
Vùng địa lý/ Geographic Region								
Ven biển/ Coastal								
	2002	43.1	6.5	81.3	26.2	82.3	15.4	5.4
	2004	53.3	5.9	76.0	31.6	91.5	30.8	1.7
	2006	49.1	4.5	73.0	33.6	89.9	31.9	0.8
	2008	52.0	6.1	69.3	31.7	94.2	32.7	1.0
Đồng bằng/ Delta								
	2002	48.2	4.4	84.7	22.9	85.9	14.9	8.1
	2004	56.3	3.3	80.8	32.7	97.0	25.9	5.8
	2006	55.5	3.0	76.8	32.7	96.2	25.1	2.7
	2008	54.1	3.2	71.5	36.3	96.4	26.6	3.2
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land								
	2002	30.5	8.1	72.6	30.3	84.9	0.8	9.2
	2004	44.0	4.8	71.7	31.6	100.0	4.4	3.5
	2006	44.7	4.3	71.7	41.2	97.4	2.6	2.6
	2008	50.3	3.7	58.7	49.5	97.8	1.1	1.1

11.1.21 (Tiếp theo) Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ thôn/ấp có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua/ <i>The proprtion of hamlets having the professional transportation passing by</i>	Khoảng cách trung bình từ thôn/ ấp không có tuyến xe/ tàu/ thuyền chở khách đi qua tới điểm đón trả khách gần nhất/ <i>The average distance from the hamlet without the professional transportation to the nearest stop (km)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có phương tiện có động cơ khác không chuyên nghiệp để chở thuê khách từ thôn/ấp đi nơi khác/ <i>The proportion of communes having the means of transportation which sereves part-time from this commune to other destinations</i>	Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ <i>Of which:</i>			
				Ô tô/ Car	Xe máy ôm/ Mototaxi	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ Motorised board	Khác/ Others
Miền núi thấp/ Low Mountain Area							
2002	30.2	10.9	70.6	25.2	88.2	5.7	6.1
2004	40.2	5.2	63.1	30.1	99.1	4.0	4.4
2006	39.7	5.1	55.6	32.7	98.2	4.1	2.3
2008	41.7	5.1	50.9	37.4	95.5	3.5	2.0
Miền núi cao/ Hight Mountain Area							
2002	24.3	12.5	63.9	28.7	89.2	4.1	6.7
2004	35.3	8.4	57.0	28.7	98.2	4.0	6.7
2006	33.4	10.9	47.5	32.0	98.3	1.7	1.2
2008	34.2	8.8	41.9	31.2	95.5	4.6	2.6
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
2002	45.9	10.0	75.4	21.3	87.0	20.0	7.9
2004	49.6	8.0	68.6	27.2	94.4	33.6	6.5
2006	46.0	9.1	63.3	23.7	94.9	27.6	3.6
2008	46.3	8.6	57.8	29.6	93.8	29.0	3.3
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area							
2002	39.1	7.0	79.1	25.4	86.1	9.5	7.4
2004	48.9	4.1	74.3	33.0	98.1	14.5	4.9
2006	48.6	4.1	69.2	36.0	96.7	15.8	2.0
2008	48.8	3.8	63.1	38.3	96.7	16.9	2.4

11.1.21 (Tiếp theo) Tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Access to the means of transportation of hamlet by region, 135 programme and ethnic group

				Đơn vị tính/ Unit: %			
				Trong tổng số loại phương tiện có động cơ không chuyên nghiệp/ Of which:			
				Ô tô/ Car	Xe máy ôm/ Mototaxi	Tàu/ thuyền/ ghe/ xuồng máy/ Motorised board	Khác/ Others
					</		

11.1.22 Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of communes by region, Programme No 135 and main ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %						
		Tỷ lệ xã có điện/ <i>The proportion of communes having electricity</i>	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ <i>The proportion of communes having national electricity grid</i>	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having cultural-post office</i>	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ <i>The proportion of communes having house of culture</i>	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ <i>The proportion of communes having radio relay station</i>	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ <i>The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower</i>	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ <i>The proportion of communes having communal/ inter-communal market</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>								
	2004	98.1	96.3	82.5	30.1	76.9	66.4	62.1
	2006	99.0	97.6	86.8	35.1	80.7	67.3	63.6
	2008	99.1	97.9	89.5	42.6	80.4	66.9	62.6
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>								
	2004	100.0	99.4	90.8	49.8	95.9	82.9	67.9
	2006	100.0	98.8	90.5	52.1	97.2	80.9	70.0
	2008	100.0	99.4	92.5	59.1	96.2	80.1	65.0
Đông Bắc/ <i>North East</i>								
	2004	96.7	94.0	82.9	27.3	48.2	74.0	52.7
	2006	99.1	98.0	88.9	33.0	52.1	73.7	55.6
	2008	98.3	97.2	90.6	38.2	53.0	74.1	54.7
Tây Bắc/ <i>North West</i>								
	2004	80.2	68.6	77.7	30.6	12.4	60.3	29.8
	2006	84.8	74.6	89.0	33.9	24.6	71.2	25.4
	2008	89.8	83.1	93.2	38.1	22.0	71.2	28.8
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>								
	2004	98.5	96.3	85.9	37.8	71.1	65.2	62.2
	2006	99.7	98.6	88.4	42.3	76.4	64.4	65.5
	2008	99.7	99.7	91.5	50.7	75.9	61.7	65.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>								
	2004	100.0	98.5	83.8	21.7	85.9	61.1	73.7
	2006	100.0	99.5	85.6	26.2	92.3	60.0	72.8
	2008	100.0	97.9	90.2	29.5	94.8	62.2	75.1

11.1.22 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Infrastructure of communes by region, programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ The proportion of communes having electricity	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ The proportion of communes having national electricity grid	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ The proportion of communes having cultural-post office	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ The proportion of communes having house of culture	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ The proportion of communes having radio relay station	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ The proportion of communes having communal/ inter-communal market
Tây Nguyên/ Central Highlands							
2004	97.9	97.9	75.7	16.4	56.4	67.1	37.9
2006	99.3	98.6	86.4	30.7	74.3	66.4	50.7
2008	99.3	98.6	87.0	37.0	76.1	65.2	47.1
Đông Nam Bộ/ South East							
2004	100.0	100.0	69.1	26.7	88.5	31.8	70.5
2006	100.0	99.5	77.3	37.0	94.6	36.5	73.9
2008	99.5	99.0	82.0	46.3	94.2	37.1	70.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2004	99.8	98.3	80.1	15.7	93.3	63.6	69.0
2006	100.0	99.4	84.5	19.4	91.0	65.4	66.4
2008	100.0	99.1	87.5	30.3	91.7	65.7	69.2
6 Vùng/ 6 Regions (2008)							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	99.4	92.4	57.5	95.2	79.4	64.5
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	96.0	93.3	91.2	38.9	43.6	73.7	47.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	99.8	99.0	90.6	40.8	84.3	60.6	67.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	99.3	98.6	87.0	37.0	76.1	65.2	47.1
Đông Nam Bộ/ South East	99.4	98.8	81.2	51.2	94.1	35.9	75.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	99.1	87.5	30.3	91.7	65.7	69.2

11.1.22 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Infrastructure of communes by region, programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Tỷ lệ xã có điện/ The proportion of communes having electricity	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ The proportion of communes having national electricity grid	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ The proportion of communes having cultural-post office	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ The proportion of communes having house of culture	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ The proportion of communes having radio relay station	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ The proportion of communes having communal/ inter-communal market
Vùng địa lý/ Geographic Region								
Ven biển/ Coastal								
	2004	100.0	97.4	83.1	29.9	80.5	51.3	76.0
	2006	100.0	98.2	84.1	35.6	84.1	48.5	67.5
	2008	100.0	98.0	89.3	40.7	86.0	47.3	76.0
Đồng bằng/ Delta								
	2004	99.9	99.1	83.6	34.1	93.3	68.8	69.0
	2006	100.0	99.2	86.5	37.1	94.0	69.6	70.0
	2008	100.0	99.2	88.7	45.8	93.1	68.3	68.4
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land								
	2004	100.0	98.7	84.9	27.7	83.0	57.9	64.8
	2006	100.0	100.0	84.3	35.9	84.3	61.6	68.6
	2008	99.4	98.7	90.3	37.4	81.9	60.7	65.8
Miền núi thấp/ Low Mountain Area								
	2004	99.2	97.2	88.3	29.9	62.3	70.1	58.1
	2006	99.2	98.7	89.9	34.3	64.4	72.0	59.1
	2008	99.7	99.2	92.8	42.4	69.7	75.6	59.4
Miền núi cao/ Hight Mountain Area								
	2004	90.0	85.2	72.4	18.9	35.8	65.2	37.9
	2006	94.5	90.1	86.7	29.0	51.4	65.8	43.4
	2008	94.8	92.1	88.6	35.6	48.9	64.1	41.0

11.1.22 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Infrastructure of communes by region, programme No 135 and main ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có điện/ The proportion of communes having electricity	Tỷ lệ xã có điện lưới quốc gia/ The proportion of communes having national electricity grid	Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã/ The proportion of communes having cultural-post office	Tỷ lệ xã có nhà văn hoá xã/ The proportion of communes having house of culture	Tỷ lệ xã có trạm truyền thanh xã/ The proportion of communes having radio relay station	Tỷ lệ xã có công trình thủy lợi nhỏ do cấp xã trở xuống quản lý/ The proportion of communes having irrigational work managed by the commune authority level and lower	Tỷ lệ xã có chợ xã/ liên xã/ The proportion of communes having communal/ inter-communal market
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
2004	93.2	88.4	79.3	18.6	59.6	58.3	50.6
2006	95.8	92.4	86.5	25.9	66.2	62.4	48.9
2008	96.2	93.2	90.4	35.2	65.2	63.1	51.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area							
2004	99.7	98.7	83.5	33.7	82.3	69.0	65.7
2006	99.9	99.2	86.9	38.0	85.1	68.8	68.0
2008	99.9	99.4	89.3	44.9	85.1	68.1	66.2
Chương trình 135/ 135 programme							
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune							
2004	...	...	...	...	...	...	...
2006	95.0	91.7	87.8	27.1	59.4	65.0	46.1
2008	95.3	93.0	92.3	36.3	61.5	60.5	45.8
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune							
2004	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	99.1	86.6	37.1	85.8	67.9	67.8
2008	99.9	99.0	89.0	44.0	84.5	68.3	66.4
Nhóm dân tộc/ Ethnic group							
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese							
2004	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	99.2	86.6	36.8	88.7	67.4	68.8
2008	99.9	99.1	89.3	43.9	88.6	66.5	67.6
Khác/ Others							
2004	...	...	...	...	...	...	...
2006	94.1	89.9	87.6	26.9	41.6	66.7	38.2
2008	95.1	92.5	91.0	36.4	41.3	68.7	39.3

11.1.23 Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

		Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)								
		Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY																
	2004	28.0	10.7	4.6	35.0	30.5	6.7	4.9	2.7	6.8	2.3	3.8	7.9	10.4	38.2	147.3
	2006	30.3	10.9	4.2	33.1	30.8	6.6	4.9	3.1	9.9	2.3	3.5	7.9	10.8	39.6	149.7
	2008	28.0	10.9	4.2	32.0	29.2	7.4	5.0	2.9	9.8	2.4	3.4	7.9	11.5	42.9	174.5
8 Vùng/ 8 Regions																
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta																
	2004	30.1	14.8	5.5	37.6	33.9	7.7	2.3	2.9	6.5	1.3	1.7	4.2	6.5	22.3	59.4
	2006	33.1	18.2	5.9	34.3	31.4	7.3	2.5	2.8	7.0	1.3	1.9	4.5	7.1	23.6	65.1
	2008	34.8	18.5	4.0	37.1	34.0	8.8	2.5	2.7	9.5	1.2	1.8	4.0	7.0	24.7	70.1
Đông Bắc/ North East																
	2004	9.3	15.9	3.0	32.6	26.4	4.5	7.8	4.3	9.1	2.4	4.5	8.8	11.9	47.7	140.6
	2006	10.8	15.2	2.6	26.6	24.0	5.0	7.7	4.3	19.2	2.6	4.2	8.8	12.6	47.1	135.3
	2008	8.6	14.0	4.0	24.8	19.9	4.6	7.8	4.9	17.3	2.9	4.8	9.2	13.6	52.4	174.5
Tây Bắc/ North West																
	2004	14.9	5.0	2.5	32.2	19.8	4.1	13.5	7.6	10.3	4.2	10.9	19.5	20.6	71.0	306.7
	2006	6.8	5.1	1.7	22.0	13.6	2.5	10.6	7.7	10.0	3.7	7.6	16.9	19.6	71.0	304.8
	2008	9.3	8.5	3.4	27.1	25.4	6.8	11.4	8.6	9.8	3.6	5.2	18.0	24.8	78.7	396.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast																
	2004	16.7	12.6	4.1	27.4	20.0	5.2	3.7	3.5	7.5	1.7	3.2	6.5	10.7	44.8	248.4
	2006	28.5	15.1	5.6	38.7	31.3	8.8	4.4	4.7	8.2	1.8	3.2	7.2	10.3	45.4	242.3
	2008	23.4	10.3	2.1	26.2	24.5	5.7	3.6	3.6	7.0	1.7	2.9	6.9	10.9	48.2	260.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast																
	2004	42.9	15.2	6.1	38.9	37.9	7.1	3.0	2.9	3.1	2.2	3.7	7.7	9.8	38.8	197.5
	2006	41.0	14.9	7.7	36.9	34.4	8.2	3.9	3.8	4.0	2.0	2.9	6.5	10.3	40.1	228.0
	2008	39.9	13.5	7.3	39.4	33.7	7.3	3.9	2.6	3.7	1.9	2.8	7.4	10.5	40.4	268.0

11.1.23 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

		Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)								
		Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
Tây Nguyên/ Central Highlands																
	2004	17.9	6.4	5.0	28.6	22.1	10.0	8.0	4.6	10.1	3.1	5.6	11.1	13.1	56.1	299.8
	2006	20.0	7.9	3.6	32.1	31.4	8.6	6.9	6.3	13.4	3.1	5.3	11.9	13.8	61.7	332.4
	2008	17.4	3.6	3.6	26.1	21.7	9.4	8.0	3.8	12.9	2.9	5.1	11.0	14.5	64.4	368.2
Đông Nam Bộ/ South East																
	2004	47.9	4.6	5.1	44.7	41.0	11.5	3.3	0.3	4.9	2.5	2.8	7.3	9.5	34.2	108.9
	2006	48.3	2.5	1.0	38.4	38.4	7.9	3.2	0.5	7.5	2.6	2.8	7.3	10.5	38.2	84.9
	2008	46.3	6.8	3.9	39.5	37.6	12.7	3.0	1.0	9.2	2.5	2.6	7.3	11.3	45.4	114.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta																
	2004	36.2	5.2	4.6	34.7	33.1	5.2	3.3	0.4	5.7	3.0	3.4	8.3	10.6	32.9	99.9
	2006	38.7	2.0	3.3	32.2	34.0	5.1	3.3	0.9	9.7	2.9	3.2	8.6	10.8	34.0	100.0
	2008	33.6	4.4	5.1	32.1	31.9	6.2	3.3	0.5	8.2	3.0	3.6	8.3	11.7	36.7	105.1
6 Vùng/6 Regions (2008)																
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		33.7	18.0	4.4	36.1	33.1	8.6	2.6	2.8	9.3	1.3	1.9	4.2	7.1	27.0	72.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		8.5	12.8	3.4	25.8	21.6	5.2	9.0	6.0	16.0	3.1	5.0	11.6	16.7	57.9	237.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		32.0	10.8	3.9	32.0	28.6	6.1	3.8	3.1	6.3	1.8	2.8	7.2	10.9	45.5	262.3
Tây Nguyên/ Central Highlands		17.4	3.6	3.6	26.1	21.7	9.4	8.0	3.8	12.9	2.9	5.1	11.0	14.5	64.4	368.2
Đông Nam Bộ/ South East		44.1	8.2	4.7	40.0	38.2	14.7	2.8	0.9	8.2	2.5	2.7	6.8	10.7	43.8	88.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		33.6	4.4	5.1	32.1	31.9	6.2	3.3	0.5	8.2	3.0	3.6	8.3	11.7	36.7	105.1

11.1.23 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

		Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)						Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)								
		Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
Vùng địa lý/ Geographic Region																
Ven biển/ Coastal																
	2004	42.9	11.0	5.8	37.0	34.4	7.1	3.0	1.9	5.5	2.1	3.1	9.5	12.5	39.4	200.4
	2006	49.1	9.2	6.8	40.5	37.4	12.3	4.0	2.6	6.3	2.3	3.0	8.4	11.4	37.9	190.4
	2008	43.3	13.3	8.7	41.3	35.3	13.3	3.7	2.2	7.2	2.7	4.2	9.3	13.3	45.8	235.7
Đồng bằng/ Delta																
	2004	34.4	11.0	5.2	37.1	34.1	7.5	2.6	1.7	5.7	2.0	2.5	5.8	7.9	26.7	103.2
	2006	37.5	10.3	4.8	35.1	33.9	6.8	2.6	2.0	7.9	1.9	2.5	6.0	8.4	28.6	106.0
	2008	34.8	11.3	4.2	34.4	32.1	7.4	2.6	1.7	7.0	1.9	2.5	5.8	8.8	30.4	119.1
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land																
	2004	26.4	10.1	3.1	25.8	23.9	5.7	2.8	2.4	8.3	1.8	2.5	6.3	8.6	31.1	115.1
	2006	28.9	15.7	3.1	31.5	30.2	7.6	3.3	1.7	9.8	2.3	2.7	6.2	8.6	34.1	...
	2008	29.0	11.6	5.2	31.0	33.6	7.1	3.5	1.9	11.3	2.2	2.5	5.8	9.2	36.7	128.7
Miền núi thấp/ Low Mountain Area																
	2004	18.2	12.3	3.4	34.1	29.1	5.6	5.6	3.4	7.5	2.3	3.5	7.4	11.0	47.2	164.8
	2006	18.4	12.9	3.3	24.5	22.7	4.6	4.8	3.3	12.3	2.4	3.3	7.6	11.6	48.0	172.3
	2008	19.5	10.8	3.6	26.5	23.7	5.7	5.1	3.6	14.7	2.4	3.3	8.2	12.1	49.8	184.6
Miền núi cao/ Hight Mountain Area																
	2004	12.0	8.4	3.8	32.2	21.7	5.4	10.8	5.7	9.4	3.5	8.0	14.8	17.4	68.0	259.2
	2006	11.3	9.1	2.5	32.9	26.2	5.5	11.2	7.6	15.8	3.6	7.1	15.0	18.3	70.1	272.1
	2008	9.2	8.4	2.7	26.6	21.7	6.8	11.1	6.5	14.0	3.5	6.1	14.3	19.9	77.2	356.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area																
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area																
	2004	21.6	7.9	4.1	37.5	29.9	5.4	8.9	3.9	8.8	3.2	6.9	13.7	16.7	60.1	198.3
	2006	22.2	6.8	2.9	36.1	31.4	5.7	9.2	5.3	13.4	3.4	6.1	14.1	16.8	59.9	199.1
	2008	21.3	10.0	5.5	34.3	31.3	7.7	9.6	4.7	11.8	3.5	5.7	13.9	19.1	69.2	259.4

11.1.23 (Tiếp theo) Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Infrastructure of hamlets by region, programme no. 135 and ethnic group

		Tỷ lệ thôn/ấp có trên địa bàn/ The proportion of hamlets having (%)					Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có trên địa bàn một số cơ sở hạ tầng đến/ The average distance from hamlets without some infrastructure to (km)									
		Chợ hàng ngày/ Daily market	Chợ phiên/ Periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối/ Whole sale market	Trụ sở UBND xã/ Commune People's Committee building	Bưu điện/ Post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng/ Bank/ bank branch	Chợ hàng ngày gần nhất/ The nearest daily market	Chợ phiên gần nhất/ The nearest periodical market	Chợ bán buôn/ đầu mối gần nhất/ The nearest whole-sale market	Trụ sở UBND xã gần nhất/ The nearest Commune People's Committee building	Bưu điện gần nhất/ The nearest post office	Ngân hàng/ chi nhánh ngân hàng gần nhất/ The nearest bank/ bank branch	Thị trấn gần nhất/ The nearest town	Thủ phủ (UBND) tỉnh/thành phố gần nhất/ The nearest Province People's Committee	Thành phố chính (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, TP. HCM) gần nhất/ The nearest major cities
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area																
	2004	30.0	11.6	4.8	34.3	30.7	7.1	3.5	2.3	6.2	2.1	2.8	6.0	8.4	31.4	131.3
	2006	32.7	12.1	4.6	32.1	30.6	6.9	3.4	2.4	8.9	2.0	2.7	6.0	9.0	33.5	134.9
	2008	30.2	11.1	3.7	31.2	28.6	7.2	3.4	2.3	9.2	2.0	2.7	6.0	9.3	35.2	151.1
Chương trình 135/ 135 programme																
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune																
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	19.0	7.0	2.0	33.6	27.8	3.8	10.5	6.0	15.2	3.5	6.5	14.6	17.0	63.4	209.1
	2008	16.3	9.8	3.3	32.5	29.8	5.8	10.4	5.7	12.8	3.6	6.4	15.1	19.8	72.2	286.6
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune																
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	33.0	11.8	4.7	32.9	31.5	7.3	3.3	2.4	8.7	2.0	2.7	6.2	9.3	33.9	135.5
	2008	30.6	11.1	4.4	31.8	29.1	7.7	3.6	2.3	9.2	2.1	2.8	6.2	9.8	36.7	152.2
Nhóm dân tộc/ Ethnic group																
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese																
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	34.6	11.1	4.6	34.0	32.7	7.4	3.2	2.3	8.7	2.1	2.8	6.6	9.4	34.4	136.0
	2008	32.3	10.8	4.4	32.6	30.3	7.6	3.2	2.1	9.0	2.1	2.8	6.4	9.8	36.9	150.4
Khác/ Others																
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	9.3	9.8	2.1	28.7	21.7	2.8	10.9	6.9	16.0	3.2	6.4	14.1	17.5	65.1	217.0
	2008	7.8	11.1	3.4	28.9	24.0	6.2	11.2	6.7	13.7	3.5	6.1	14.8	19.8	72.9	308.5

11.1.24 Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %													
		Nước máy riêng trong nhà/ Private tap in house		Nước máy riêng ngoài nhà/Private tap out house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
		Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY															
	2006	5.6	3.8	1.5	1.0	3.5	2.6	34.2	20.1	29.1	28.3	3.5	3.4	3.3	3.2
	2008	6.3	4.5	2.2	1.4	4.1	3.0	33.1	20.7	29.7	29.3	2.2	2.1	3.3	3.1
8 Vùng/ 8 Regions															
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta															
	2006	5.3	3.6	2.0	1.2	3.2	2.2	51.7	27.6	11.4	8.7	1.2	0.6	1.0	0.4
	2008	4.2	2.5	2.5	1.7	3.8	2.5	53.5	29.6	10.5	8.0	0.4	...	0.2	0.2
Đông Bắc/ North East															
	2006	0.9	0.9	0.6	0.3	2.1	1.8	9.9	6.4	53.2	53.5	5.9	6.7	10.5	10.2
	2008	2.9	2.0	1.7	1.4	1.4	0.9	10.0	8.0	54.4	53.6	5.7	5.7	8.6	10.3
Tây Bắc/ North West															
	2006	...	...	0.9	...	0.9	0.9	2.5	1.7	28.0	23.7	9.3	7.6	16.1	16.1
	2008	...	...	...	...	...	...	1.7	1.7	23.7	22.0	9.3	10.2	20.3	17.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast															
	2006	4.6	4.2	0.7	1.1	2.5	1.4	34.2	22.5	42.6	41.6	2.8	2.8	2.5	2.8
	2008	6.4	5.3	0.7	0.4	3.6	3.2	33.7	23.8	40.8	40.8	3.2	2.1	2.1	0.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast															
	2006	3.1	2.1	0.5	0.5	1.0	2.1	25.1	22.6	62.6	64.1	2.1	2.1	1.5	2.1
	2008	3.6	2.6	...	...	3.6	5.2	29.5	23.8	57.0	61.1	0.5	1.0	3.1	2.1

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %													
		Nước máy riêng trong nhà/ Private tap in house		Nước máy riêng ngoài nhà/Private tap out house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
		Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Tây Nguyên/ Central Highlands															
	2006	2.1	1.4	...	0.7	...	1.4	7.9	3.6	62.9	62.1	16.4	15.0	1.4	...
	2008	2.2	1.5	0.7	0.7	1.5	0.7	8.0	4.4	75.4	77.5	1.5	2.9	2.9	2.2
Đông Nam Bộ/ South East															
	2006	4.9	3.9	1.0	0.5	4.4	4.4	55.2	44.3	26.6	28.6	2.5	3.5	1.0	2.0
	2008	9.3	7.3	1.0	1.0	5.9	3.9	50.7	45.9	28.3	28.3	1.5	1.0	1.0	1.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta															
	2006	13.2	7.9	3.5	1.8	7.5	4.5	43.0	18.7	1.0	0.4	0.4	0.6	0.2	0.2
	2008	13.9	9.5	5.5	3.1	7.9	5.3	38.7	16.7	0.9	...	...	0.2	...	...
6 Vùng/6 Regions															
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		4.6	2.6	2.4	1.6	3.8	2.4	51.1	28.3	13.2	10.2	0.4	0.2	0.2	0.2
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		1.6	1.4	1.4	1.1	0.9	0.7	8.1	6.5	45.6	45.2	7.0	7.0	12.1	12.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		5.9	4.7	0.6	0.4	3.9	4.1	31.0	22.8	47.3	48.0	2.2	1.6	2.8	1.6
Tây Nguyên / Central Highlands		2.2	1.5	0.7	0.7	1.5	0.7	8.0	4.4	75.4	77.5	1.5	2.9	2.9	2.2
Đông Nam Bộ/ South East		8.2	6.5	0.6	0.6	5.3	3.5	57.7	53.5	24.7	27.1	1.2	1.2	...	...
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		13.9	9.5	5.5	3.1	7.9	5.3	38.7	16.7	0.9	...	...	0.2	...	...

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %													
		Nước máy riêng trong nhà/ Private tap in house		Nước máy riêng ngoài nhà/Private tap out house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
		Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Vùng địa lý/ Geographic Region															
Ven biển/ Coastal															
	2006	4.9	4.9	1.2	-	4.9	6.1	45.4	28.2	28.2	27.0	3.7	3.1	0.6	0.6
	2008	7.3	4.7	4.0	2.0	5.3	5.3	49.3	30.7	25.3	24.7	2.7	2.0	...	...
Đồng bằng/ Delta															
	2006	9.2	5.7	2.3	1.4	4.8	3.1	48.1	27.4	12.4	11.6	0.5	0.8	0.3	0.4
	2008	9.1	6.4	2.9	1.6	5.5	4.0	46.7	28.6	11.4	10.9	0.3	0.4	0.5	0.4
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land															
	2006	1.3	1.9	-	-	1.3	1.3	43.4	33.3	45.3	48.4	3.1	3.1	2.5	2.5
	2008	4.5	3.2	0.7	0.7	1.3	2.6	36.1	30.3	52.3	50.3	2.6	1.9	...	...
Miền núi thấp/ Low Mountain Area															
	2006	1.3	1.3	0.8	0.8	2.3	1.3	11.4	5.8	65.4	63.4	7.8	8.6	4.3	3.5
	2008	3.1	2.3	1.0	1.0	3.9	1.8	13.1	7.5	66.1	65.8	5.4	4.9	2.8	2.6
Miền núi cao/ Hight Mountain Area															
	2006	0.6	0.6	0.6	0.6	0.8	1.4	3.6	1.9	37.9	37.0	8.6	6.9	13.5	13.5
	2008	1.4	1.1	0.8	0.8	0.5	0.5	3.8	2.2	41.3	41.6	4.4	4.9	15.2	15.0
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area															
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area															
	2006	3.0	1.1	1.1	0.4	3.8	3.2	24.3	12.0	24.7	24.3	5.9	5.1	7.6	8.4
	2008	4.1	2.5	1.5	0.9	2.8	1.1	23.4	13.6	27.9	28.1	3.6	3.4	8.9	8.7

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %													
		Nước máy riêng trong nhà/ Private tap in house		Nước máy riêng ngoài nhà/ Private tap out house		Nước máy công cộng/ Public tap		Giếng khoan/ Drill wells		Giếng đào có thành bảo vệ/ Hand-dug and reinforced wells		Giếng đào không có thành bảo vệ/ Hand-dug and non-reinforced wells		Nước khe có bảo vệ/ Protected spring	
		Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area															
	2006	6.3	4.6	1.7	1.1	3.4	2.4	37.1	22.6	30.4	29.5	2.7	2.9	2.0	1.7
	2008	7.0	5.1	2.4	1.5	4.5	3.6	36.2	22.9	30.4	29.7	1.7	1.7	1.5	1.4
Chương trình 135/ 135 programme															
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune															
	2006	2.0	1.4	0.5	0.2	4.5	3.2	22.1	13.1	27.5	27.5	5.4	4.3	8.4	9.0
	2008	3.3	1.3	1.0	0.5	1.8	1.5	19.3	11.0	29.0	30.0	4.8	4.3	11.5	10.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune															
	2006	6.4	4.4	1.8	1.1	3.2	2.5	37.0	21.8	29.5	28.5	3.0	3.2	2.1	1.8
	2008	7.0	5.2	2.4	1.6	4.6	3.4	36.2	22.9	29.9	29.1	1.6	1.7	1.5	1.5
Nhóm dân tộc/ Ethnic group															
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese															
	2006	6.6	4.5	1.7	1.1	3.5	2.6	39.9	23.4	28.3	27.8	2.6	2.4	1.0	0.9
	2008	7.3	5.1	2.4	1.5	4.4	3.5	39.0	24.5	29.2	28.8	1.0	1.1	0.6	0.4
Khác/ Others															
	2006	0.5	-	0.5	0.3	3.4	2.3	6.2	4.1	32.8	30.8	7.8	8.5	14.7	14.5
	2008	1.6	1.3	1.0	1.0	2.3	0.8	5.2	2.8	32.6	31.8	7.5	7.0	16.0	16.0

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %													
		Nước khe không có bảo vệ/ Unprotected spring		Nước mưa/ Rain water		Nước đóng chai/ Bottled water		Nước xe kéo tay nhỏ/ Small water keg		Nước xitéc ô tô/ Water tank		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ Water from river, stream, pond, lake		Khác/ Others	
		Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY															
	2006	8.8	6.9	8.7	30.2	3.6	2.8	34.2	20.2	29.3	28.3	11.5	7.5	3.8	4.1
	2008	10.0	8.1	9.2	28.6	4.2	3.3	33.3	20.7	30.1	29.3	9.1	5.8	4.2	4.2
8 Vùng/ 8 Regions															
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta															
	2006	5.5	3.8	25.3	56.6	3.2	2.2	51.7	27.6	12.0	8.7	1.4	0.8	1.0	0.4
	2008	4.2	2.5	26.8	56.8	3.8	2.5	53.5	29.6	10.9	8.0	0.6	0.2	0.2	0.4
Đông Bắc/ North East															
	2006	10.8	11.7	2.3	6.4	2.1	1.8	9.9	6.4	53.5	53.5	9.9	8.2	11.4	12.0
	2008	13.7	13.4	2.9	5.1	1.4	0.9	10.0	8.0	54.4	53.6	8.0	7.4	9.7	11.7
Tây Bắc/ North West															
	2006	21.2	21.2	1.7	7.6	0.9	0.9	2.5	1.7	28.0	23.7	26.3	23.7	19.5	21.2
	2008	31.4	29.7	0.9	7.6	...	...	1.7	1.7	23.7	22.0	16.1	17.0	26.3	22.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast															
	2006	6.7	5.6	5.6	20.1	2.5	1.4	34.2	22.5	42.6	41.6	5.6	4.9	2.8	3.9
	2008	8.2	6.7	5.3	19.9	3.6	3.2	33.7	23.8	40.8	40.8	5.3	3.9	3.2	1.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast															
	2006	4.1	3.1	0.5	2.1	1.0	2.6	25.1	23.1	62.6	64.1	5.1	3.1	1.5	2.1
	2008	4.2	3.1	...	1.6	3.6	6.2	30.1	23.8	57.0	61.1	1.6	2.1	3.6	2.1

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %													
		Nước khe không có bảo vệ/ Unprotected spring		Nước mưa/ Rain water		Nước đóng chai/ Bottled water		Nước xe kéo tay nhỏ/ Small water keg		Nước xitéc ô tô/ Water tank		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ Water from river, stream, pond, lake		Khác/ Others	
		Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Tây Nguyên/ Central Highlands															
	2006	5.0	2.1	-	11.4	-	1.4	7.9	3.6	62.9	62.1	21.4	17.1	2.9	2.1
	2008	2.2	1.5	0.7	6.5	1.5	0.7	8.0	4.4	75.4	77.5	5.8	4.4	6.5	5.1
Đông Nam Bộ/ South East															
	2006	5.4	4.4	1.0	11.3	4.4	4.4	55.7	44.3	27.1	28.6	5.4	4.9	1.0	2.0
	2008	9.8	7.8	1.0	11.2	5.9	3.9	51.7	45.9	28.8	28.3	2.0	1.5	1.0	1.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta															
	2006	13.2	7.9	8.6	55.2	8.2	5.1	43.0	18.7	1.2	0.4	25.3	11.8	0.6	0.8
	2008	13.9	9.5	10.3	53.9	8.4	6.4	38.7	16.7	1.8	...	26.8	12.8	0.2	0.9
6 Vùng/6 Regions															
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		5.0	3.0	25.8	55.3	3.8	2.4	51.1	28.3	13.6	10.2	0.6	0.4	0.2	0.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		18.0	17.8	2.3	4.7	0.9	0.7	8.1	6.5	45.6	45.2	10.6	10.1	14.6	15.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		7.1	5.7	3.1	13.7	3.9	4.5	31.2	22.8	47.3	48.0	3.9	3.1	3.5	2.2
Tây Nguyên / Central Highlands		2.2	1.5	0.7	6.5	1.5	0.7	8.0	4.4	75.4	77.5	5.8	4.4	6.5	5.1
Đông Nam Bộ/ South East		8.8	7.1	0.6	7.1	5.3	3.5	58.8	53.5	25.3	27.1	1.2	1.2	...	0.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		13.9	9.5	10.3	53.9	8.4	6.4	38.7	16.7	1.8	...	26.8	12.8	0.2	0.9

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %													
		Nước khe không có bảo vệ/ Unprotected spring		Nước mưa/ Rain water		Nước đóng chai/ Bottled water		Nước xe kéo tay nhỏ/ Small water keg		Nước xitéc ô tô/ Water tank		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ Water from river, stream, pond, lake		Khác/ Others	
		Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Vùng địa lý/ Geographic Region															
Ven biển/ Coastal															
	2006	4.9	4.9	8.6	29.5	4.9	6.1	46.0	28.2	28.8	27.0	6.1	3.1	0.6	1.2
	2008	7.3	4.7	9.3	31.3	5.3	6.0	50.0	30.7	25.3	24.7	2.7	2.0	...	0.7
Đồng bằng/ Delta															
	2006	9.3	5.8	14.0	45.7	5.0	3.3	48.1	27.5	12.8	11.6	10.3	5.4	0.5	0.7
	2008	9.2	6.5	14.9	43.4	5.6	4.5	46.9	28.6	12.0	10.9	10.7	5.3	0.7	0.9
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land															
	2006	2.5	3.1	0.6	7.6	1.3	1.3	43.4	33.3	45.3	48.4	4.4	3.8	2.5	2.5
	2008	4.5	3.2	2.6	11.6	1.3	2.6	36.1	30.3	52.3	50.3	3.2	1.9	...	...
Miền núi thấp/ Low Mountain Area															
	2006	3.8	4.6	2.3	10.4	2.3	1.5	11.4	5.8	65.4	63.4	10.1	10.1	4.8	4.3
	2008	4.9	5.1	1.8	10.8	3.9	1.8	13.1	7.5	66.1	65.8	6.7	5.9	3.6	3.1
Miền núi cao/ Hight Mountain Area															
	2006	17.1	15.8	1.9	11.1	0.8	1.4	3.6	1.9	38.1	37.0	22.7	15.5	15.8	17.4
	2008	21.5	19.8	1.6	6.5	0.5	0.5	3.8	2.2	41.3	41.6	11.7	10.6	19.6	18.8
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area															
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area															
	2006	13.7	11.4	3.6	24.1	3.8	3.2	24.3	12.0	24.9	24.3	20.7	14.1	8.9	10.8
	2008	17.3	15.1	3.2	20.0	3.0	1.3	23.5	13.6	28.1	28.1	13.6	10.6	11.3	11.5

11.1.24 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the main water sources for daily use, season, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %													
		Nước khe không có bảo vệ/ Unprotected spring		Nước mưa/ Rain water		Nước đóng chai/ Bottled water		Nước xe kéo tay nhỏ/ Small water keg		Nước xitéc ô tô/ Water tank		Nước sông, suối, ao, hồ, kênh, đập/ Water from river, stream, pond, lake		Khác/ Others	
		Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season	Mùa khô/ Dry season	Mùa mưa/ Rainy season
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area															
	2006	7.3	5.5	10.3	32.1	3.5	2.6	37.2	22.6	30.7	29.5	8.8	5.6	2.3	2.1
	2008	7.7	5.9	11.1	31.3	4.5	4.0	36.3	22.9	30.7	29.7	7.7	4.3	2.0	1.8
Chương trình 135/ 135 programme															
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune															
	2006	14.9	14.0	2.0	17.8	4.5	3.2	22.1	13.1	27.8	27.5	19.2	12.6	9.5	11.7
	2008	18.8	17.0	3.0	16.3	2.0	1.5	19.3	11.0	29.5	30.0	12.5	10.0	15.0	14.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune															
	2006	7.3	5.2	10.4	33.2	3.4	2.7	37.1	21.8	29.7	28.5	9.7	6.3	2.5	2.3
	2008	8.1	6.2	10.6	31.3	4.6	3.7	36.3	22.9	30.2	29.1	8.4	4.9	1.9	1.9
Nhóm dân tộc/ Ethnic group															
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese															
	2006	7.1	4.9	10.1	34.2	3.7	2.9	39.9	23.5	28.6	27.8	9.6	5.4	1.1	1.4
	2008	7.5	5.2	10.7	32.5	4.5	3.9	39.2	24.5	29.5	28.8	7.8	4.3	0.8	0.9
Khác/ Others															
	2006	17.1	16.8	1.8	10.6	3.4	2.3	6.2	4.1	33.1	30.8	21.2	17.8	17.3	17.6
	2008	22.0	21.7	2.1	10.1	2.3	0.8	5.2	2.8	32.6	31.8	15.5	13.2	20.4	19.6

11.1.25 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %

		Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hùi)/ Laprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
	2002	100.0	24.7	4.4	10.1	29.7	46.9	28.3	24.9	44.6
	2004	100.0	18.1	1.7	4.8	19.4	42.7	30.3	16.6	34.2
	2006	100.0	14.0	1.4	3.3	13.6	44.3	29.8	20.6	31.6
	2008	100.0	12.4	1.4	2.6	12.3	49.1	27.5	16.1	39.2
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
	2002	100.0	11.0	2.5	10.7	26.9	62.4	16.2	27.2	47.3
	2004	100.0	4.3	1.4	4.5	15.9	53.4	8.3	17.5	30.7
	2006	100.0	3.6	0.2	3.9	8.9	50.1	7.3	21.7	29.2
	2008	100.0	2.1	0.6	2.5	10.1	55.1	5.9	18.0	36.1
Đông Bắc/ North East										
	2002	100.0	22.8	1.9	20.3	21.7	59.7	7.2	27.5	43.6
	2004	100.0	15.6	1.2	8.4	13.5	57.5	3.9	14.7	32.0
	2006	100.0	10.2	1.5	5.3	11.1	62.6	4.7	17.0	29.0
	2008	100.0	11.7	0.6	2.3	7.1	69.0	4.3	14.8	40.7
Tây Bắc/ North West										
	2002	100.0	55.5	2.0	19.8	9.9	49.5	6.9	21.8	54.5
	2004	100.0	40.5	0.8	14.9	4.1	41.3	5.8	13.2	54.6
	2006	100.0	37.3	-	5.9	4.2	46.6	7.6	28.0	41.5
	2008	100.0	28.0	1.7	5.1	8.5	55.9	5.1	21.2	65.3
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
	2002	100.0	27.0	2.1	10.1	25.2	43.3	25.8	28.2	46.6
	2004	100.0	20.4	2.2	4.8	13.7	43.7	24.8	18.9	39.6
	2006	100.0	12.7	1.8	4.6	9.5	36.3	22.2	21.8	35.9
	2008	100.0	11.0	0.7	2.1	11.7	44.7	18.1	20.9	44.7

11.1.25 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %

	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Laprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast									
2002	100.0	19.3	5.8	6.6	36.4	39.6	37.8	19.6	47.3
2004	100.0	16.7	1.5	1.5	28.3	26.3	40.9	18.2	37.9
2006	100.0	12.3	1.0	2.6	23.6	34.4	34.9	23.1	37.4
2008	100.0	13.5	2.1	2.6	17.6	36.8	36.8	18.1	39.9
Tây Nguyên/ Central Highlands									
2002	100.0	70.2	5.4	11.9	16.7	33.9	22.0	24.4	43.5
2004	100.0	52.9	2.9	2.9	13.6	47.9	25.7	18.6	45.7
2006	100.0	42.9	2.9	2.9	7.1	47.9	27.9	25.7	40.7
2008	100.0	44.2	2.9	5.8	5.1	46.4	21.0	13.0	50.0
Đông Nam Bộ/ South East									
2002	100.0	27.0	10.9	7.8	50.1	37.4	38.2	20.8	24.9
2004	100.0	24.4	2.3	4.6	30.0	39.2	43.3	11.1	18.0
2006	100.0	15.8	4.9	2.0	27.1	49.3	37.0	15.3	20.7
2008	100.0	14.6	3.4	2.0	20.5	52.2	41.5	12.2	29.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta									
2002	100.0	22.1	4.8	3.3	31.6	35.9	52.3	24.6	51.2
2004	100.0	15.1	1.9	1.9	27.6	27.6	72.4	17.6	33.5
2006	100.0	14.1	0.8	0.8	17.1	30.4	75.8	19.4	30.8
2008	100.0	9.7	1.3	1.8	16.0	33.0	71.7	12.5	32.1

11.1.25 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %								
		Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hùi)/ Laprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
6 Vùng/ 6 Regions (2008)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		100.0	2.6	0.8	2.8	9.6	55.7	5.8	17.6	35.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		100.0	16.0	0.7	2.7	7.9	65.6	4.5	16.9	48.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		100.0	12.6	1.6	2.2	14.7	41.6	27.5	19.2	43.3
Tây Nguyên / Central Highlands		100.0	44.2	2.9	5.8	5.1	46.4	21.0	13.0	50.0
Đông Nam Bộ/ South East		100.0	13.5	2.9	2.4	20.0	54.1	39.4	12.4	24.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		100.0	9.7	1.3	1.8	16.0	33.0	71.7	12.5	32.1
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
	2002	100.0	23.0	4.9	7.8	26.6	44.7	41.4	24.6	45.9
	2004	100.0	19.5	0.7	1.3	20.1	33.1	52.0	23.4	40.9
	2006	100.0	13.5	2.5	1.2	11.0	31.9	52.8	20.3	41.7
	2008	100.0	14.0	3.3	4.0	13.3	32.7	52.0	19.3	42.7
Đồng bằng/ Delta										
	2002	100.0	15.4	4.7	7.1	33.7	46.5	34.1	26.1	45.4
	2004	100.0	8.0	1.7	3.0	23.5	39.0	39.7		
	2006	100.0	6.4	0.9	2.0	14.9	40.0	39.7	21.9	29.4
	2008	100.0	5.5	1.1	2.0	13.8	44.6	36.2	16.2	35.5

11.1.25 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %								
		Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Laprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										
	2002	100.0	24.3	4.7	15.4	36.0	50.5	22.4	17.3	43.0
	2004	100.0	14.5	1.3	4.4	16.4	54.1	23.9	11.3	29.6
	2006	100.0	9.4	3.1	5.0	17.0	61.6	15.1	16.4	22.0
	2008	100.0	10.3	1.9	3.9	14.8	61.3	19.4	11.0	30.3
Miền núi thấp/ Low Mountain Area										
	2002	100.0	36.0	4.4	16.4	24.7	50.4	17.6	22.2	38.0
	2004	100.0	25.1	1.4	8.9	12.6	51.4	11.5	17.9	32.1
	2006	100.0	17.7	1.3	5.8	13.9	54.0	12.6	14.9	28.5
	2008	100.0	13.6	0.5	2.3	10.5	58.4	12.6	15.4	38.8
Miền núi cao/ Hight Mountain Area										
	2002	100.0	52.1	2.6	14.3	16.6	43.8	11.4	27.5	48.7
	2004	100.0	43.7	2.8	7.9	14.1	45.0	12.5	15.1	45.5
	2006	100.0	36.7	1.7	5.0	8.6	45.6	11.6	24.9	42.3
	2008	100.0	33.4	1.9	3.5	7.6	54.9	9.8	17.4	53.8
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
	2002	100.0	44.7	5.2	11.1	24.7	42.1	28.9	22.1	47.2
	2004	100.0	36.4	2.8	5.2	19.6	38.8	33.2	15.5	39.5
	2006	100.0	31.6	1.9	3.6	11.6	39.5	31.9	20.9	39.0
	2008	100.0	26.9	1.9	2.6	10.7	47.8	31.3	17.1	44.1

11.1.25 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %

	Chung/ Total	Sốt rét/ Malaria	Phong (hủi)/ Laprosy	Bướu cổ/ Goiter	Lao phổi/ Tuberculosis	Bệnh đường hô hấp khác/ Other respiratory dysfunctions	Sốt xuất huyết/ Dengue	Bệnh trẻ em (bạch hầu, ho gà, sởi, bại liệt, uốn ván, viêm não Nhật Bản)/ Children diseases	Bệnh đường ruột (ly, thương hàn, tiêu chảy,...)/ Intestinal disease (dysentery,...)
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area									
2002	100.0	20.7	4.3	9.9	30.6	47.8	28.2	25.5	44.0
2004	100.0	12.4	1.4	4.7	19.4	43.9	29.3	16.9	32.5
2006	100.0	8.6	1.2	3.2	14.2	45.7	29.1	20.5	29.4
2008	100.0	7.9	1.2	2.6	12.7	49.5	26.3	15.8	37.7
Chương trình 135/ 135 programme									
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	31.8	2.0	5.6	12.6	40.4	26.6	19.9	38.2
2008	100.0	28.8	2.3	3.3	11.0	47.8	22.3	19.0	48.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	9.6	1.2	2.7	13.8	45.2	30.5	20.8	30.1
2008	100.0	8.9	1.2	2.4	12.5	49.4	28.7	15.5	37.2
Nhóm dân tộc/ Ethnic group									
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	10.7	1.3	2.6	13.9	43.4	33.7	20.7	29.9
2008	100.0	9.1	1.2	2.4	12.8	47.9	31.6	15.6	36.4
Khác/ Others									
2002	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	100.0	29.7	1.8	6.7	12.1	48.3	10.9	20.4	40.3
2008	100.0	28.2	2.1	3.4	9.8	54.8	8.5	18.4	52.7

11.1.26 Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %							
		Suy dinh dưỡng trẻ em/ Children malnutrition	Bệnh dại/ Rabid	Chấn thương/ tai nạn/ Injuries/ accidents	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ Blood pressure	Bệnh về tim mạch/ Cardio- vascular disease	Bệnh về thần kinh/ Neurological disease	Bệnh khác/ Other diseases
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY									
	2002	50.8	0.8	13.1	...	...	...	...	...
	2004	36.3	...	12.7	...	19.1	...	...	...
	2006	35.9	0.4	13.8	3.7	24.1	7.4	4.0	8.6
	2008	31.0	0.2	12.2	3.6	28.4	9.4	4.0	10.0
8 Vùng/ 8 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta									
	2002	51.4	0.6	12.6	...	...	...	...	...
	2004	31.7	...	12.6	...	16.7	...	...	...
	2006	31.8	0.2	16.2	5.9	22.9	8.3	4.5	9.3
	2008	28.7	0.2	9.6	4.4	24.1	12.4	4.8	11.3
Đông Bắc/ North East									
	2002	62.2	0.7	10.1	...	...	...	...	...
	2004	39.2	...	12.9	...	18.3	...	...	...
	2006	52.1	0.9	9.1	5.3	23.1	5.9	6.7	10.2
	2008	37.9	0.9	8.6	5.4	33.3	8.6	3.7	15.1
Tây Bắc/ North West									
	2002	46.5	...	5.0	...	...	...	...	...
	2004	51.2	...	5.8	...	4.1	...	...	...
	2006	50.9	1.7	8.5	2.5	9.3	1.7	3.4	11.0
	2008	48.3	...	6.8	5.9	6.8	5.1	5.1	6.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast									
	2002	54.4	2.1	18.7	...	...	...	...	...
	2004	35.2	...	17.8	...	16.3	...	...	...
	2006	33.8	0.7	18.3	2.5	17.6	7.0	7.4	11.6
	2008	28.0	...	17.4	1.8	29.8	10.6	8.2	8.2

11.1.26 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %							
		Suy dinh dưỡng trẻ em/ Children malnutrition	Bệnh dại/ Rabid	Chấn thương/ tai nạn/ Injuries/ accidents	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ Blood pressure	Bệnh về tim mạch/ Cardio- vascular disease	Bệnh về thần kinh/ Neurological disease	Bệnh khác/ Other diseases
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast									
	2002	52.4	0.4	14.2	...	...	...	...	...
	2004	43.4	...	14.1	...	22.7	...	...	...
	2006	39.0	...	16.4	...	23.6	5.6	5.1	7.2
	2008	36.8	...	18.1	2.1	22.8	4.2	4.7	10.9
Tây Nguyên/ Central Highlands									
	2002	48.8	0.6	12.5	...	...	...	...	...
	2004	43.6	...	10.7	...	5.0	...	...	...
	2006	34.3	...	14.3	0.7	8.6	2.9	1.4	7.1
	2008	29.7	...	18.1	...	8.7	5.1	1.5	10.1
Đông Nam Bộ/ South East									
	2002	47.0	0.8	18.2	...	...	...	...	...
	2004	34.1	...	22.1	...	29.5	...	...	...
	2006	29.6	...	28.1	3.0	33.0	10.8	1.5	5.9
	2008	27.3	...	22.9	5.4	32.2	10.2	3.9	7.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta									
	2002	48.0	0.7	10.0	...	...	...	...	...
	2004	31.8	...	7.1	...	25.5	...	...	...
	2006	28.5	0.2	6.1	4.1	34.4	9.8	1.2	6.3
	2008	24.8	0.2	6.6	2.9	40.4	10.6	1.1	7.3
6 Vùng/ 6 Regions (2008)									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		28.7	0.4	9.8	4.4	25.0	13.0	4.6	11.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas		41.1	0.5	7.9	5.6	25.8	6.7	4.3	12.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		32.4	-	17.3	2.0	26.3	7.7	6.5	8.8
Tây Nguyên/ Central Highlands		29.7	-	18.1	-	8.7	5.1	1.5	10.1
Đông Nam Bộ/ South East		24.1	-	25.3	5.9	35.3	11.8	4.1	8.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		24.8	0.2	6.6	2.9	40.4	10.6	1.1	7.3

11.1.26 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %							
		Suy dinh dưỡng trẻ em/ Children malnutrition	Bệnh dại/ Rabid	Chấn thương/ tai nạn/ Injuries/ accidents	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ Blood pressure	Bệnh về tim mạch/ Cardio- vascular disease	Bệnh về thần kinh/ Neurological disease	Bệnh khác/ Other diseases
Vùng địa lý/ Geographic Region									
Ven biển/ Coastal									
	2002	49.2	0.4	17.2	...	...	...	...	...
	2004	35.1	...	12.3	...	18.2	...	...	...
	2006	29.5	0.6	14.1	2.5	16.0	6.1	5.5	9.2
	2008	30.7	...	12.7	1.3	21.3	8.0	4.0	9.3
Đồng bằng/ Delta									
	2002	49.0	0.9	12.7	...	...	...	...	...
	2004	33.9	...	13.2	...	22.5	...	...	...
	2006	30.6	0.2	12.8	4.2	29.2	9.3	3.8	8.3
	2008	27.1	0.2	10.5	3.7	33.8	11.4	3.9	9.3
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land									
	2002	53.3	0.9	16.8	...	...	...	...	...
	2004	25.8	...	18.2	...	22.6	...	...	...
	2006	35.2	0.6	23.3	4.4	30.8	8.2	2.5	6.3
	2008	25.8	...	23.2	5.8	35.5	9.0	5.2	9.7
Miền núi thấp/ Low Mountain Area									
	2002	55.3	0.7	13.1	...	...	...	...	...
	2004	39.7	...	14.0	...	16.5	...	...	...
	2006	46.0	0.5	16.2	4.3	22.0	6.8	6.1	9.9
	2008	36.0	0.8	12.9	4.6	26.5	8.5	5.9	12.6
Miền núi cao/ Hight Mountain Area									
	2002	52.9	0.5	10.1	...	...	...	...	...
	2004	45.3	...	7.7	...	10.0	...	...	...
	2006	45.9	0.8	10.2	1.9	10.2	2.2	2.5	8.8
	2008	40.2	...	12.0	2.2	13.0	4.9	1.9	10.1

11.1.26 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %							
		Suy dinh dưỡng trẻ em/ Children malnutrition	Bệnh dại/ Rabid	Chấn thương/ tai nạn/ Injuries/ accidents	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ Blood pressure	Bệnh về tim mạch/ Cardio- vascular disease	Bệnh về thần kinh/ Neurological disease	Bệnh khác/ Other diseases
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
2002		48.3	0.6	8.7	...	...	...	...	...
2004		39.5	...	6.5	...	16.1	...	...	...
2006		39.5	0.6	8.9	1.3	19.8	6.1	2.5	8.2
2008		37.3	0.2	11.3	2.1	20.0	5.7	2.1	9.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area									
2002		51.3	0.8	14.0	...	...	...	...	...
2004		35.2	...	14.6	...	20.0	...	...	...
2006		34.8	0.3	15.2	4.5	25.4	7.8	4.5	8.7
2008		28.9	0.2	12.5	4.1	31.0	10.6	4.6	10.3
Chương trình 135/ 135 programme									
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune									
2002		...	...	...	...	...	...	...	...
2004		...	...	...	...	...	...	...	...
2006		43.6	0.7	9.3	1.4	13.8	4.3	2.9	9.7
2008		41.3	0.5	9.3	2.5	15.8	5.0	2.5	8.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune									
2002		...	...	...	...	...	...	...	...
2004		...	...	...	...	...	...	...	...
2006		34.1	0.3	14.9	4.3	26.6	8.2	4.3	8.3
2008		28.7	0.2	12.8	3.9	31.2	10.4	4.3	10.4

11.1.26 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes having any noteworthy diseases by type of disease and region, programme no.135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %							
		Suy dinh dưỡng trẻ em/ Children malnutrition	Bệnh dại/ Rabid	Chấn thương/ tai nạn/ Injuries/ accidents	HIV/AIDS	Bệnh về huyết áp/ Blood pressure	Bệnh về tim mạch/ Cardio- vascular disease	Bệnh về thần kinh/ Neurological disease	Bệnh khác/ Other diseases
Nhóm dân tộc/ Ethnic group									
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	33.4	0.4	15.2	4.0	26.2	8.1	3.9	8.4
	2008	27.6	0.3	13.5	3.8	31.6	10.5	4.2	9.7
Khác/ Others									
	2002	...	...	...	...	...	...	...	...
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	48.1	0.3	7.0	2.3	14.0	4.1	4.7	9.6
	2008	46.8	...	5.9	2.6	13.4	4.4	3.1	11.4

11.1.27 Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %													
		Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Pedd-ling medicines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi-tional medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY															
	2004	99.3	9.4	2.7	0.8	2.7	45.3	57.6	49.1	21.8	58.5	13.5	35.4	33.5	23.7
	2006	98.4	8.2	2.6	0.6	1.8	43.9	53.3	45.6	18.7	59.9	12.3	32.3	33.3	20.5
	2008	99.0	9.2	2.9	1.1	4.0	50.1	58.7	51.2	21.7	64.7	14.4	35.2	38.0	27.4
8 Vùng/ 8 Regions															
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>															
	2004	100.0	6.9	2.6	0.8	3.9	55.5	76.2	60.2	24.0	72.2	13.4	26.2	43.7	32.1
	2006	99.8	5.7	2.8	0.6	2.6	51.3	71.0	61.1	18.7	71.0	14.0	19.9	43.4	24.3
	2008	100.0	4.8	1.7	0.6	3.4	61.8	77.8	69.2	25.8	77.8	14.1	27.0	52.6	34.4
<i>Đông Bắc/ North East</i>															
	2004	100.0	8.7	2.4	0.3	1.5	23.4	30.5	26.4	18.6	34.1	8.4	30.2	15.3	18.0
	2006	99.7	10.2	2.1	0.3	1.2	15.8	25.7	19.3	15.5	34.5	6.7	27.2	13.5	11.4
	2008	98.9	12.3	2.0	1.1	4.0	19.9	29.9	31.1	14.5	37.3	9.1	34.5	21.7	22.5
<i>Tây Bắc/ North West</i>															
	2004	98.4	18.2	9.1	2.5	0.8	5.8	9.9	10.7	24.0	17.4	3.3	14.1	6.6	5.0
	2006	100.0	12.7	5.1	0.9	-	4.2	5.9	5.9	17.0	17.0	0.9	16.1	6.8	5.9
	2008	100.0	17.0	5.9	0.9	-	3.4	5.9	6.8	17.8	21.2	4.2	17.8	4.2	3.4
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>															
	2004	99.6	7.8	1.1	0.4	0.7	21.5	40.4	38.9	17.8	40.0	20.4	33.0	23.0	17.8
	2006	100.0	8.1	1.8	1.4	-	22.9	34.2	32.0	15.1	42.6	14.8	26.8	27.1	18.0
	2008	100.0	7.5	2.1	1.1	5.3	28.0	39.7	37.6	20.6	53.9	17.0	37.2	29.1	28.0
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>															
	2004	99.5	9.6	3.0	...	2.0	46.5	68.2	78.3	17.7	61.6	21.2	63.6	48.0	46.0
	2006	98.5	9.2	4.6	1.0	2.6	54.9	73.9	79.0	15.4	64.6	20.5	61.5	44.6	41.0
	2008	98.5	9.8	4.7	1.0	3.6	56.5	73.1	78.8	16.6	69.4	20.7	54.4	47.2	44.0

11.1.27 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %

	Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng được phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng được phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Pedd-ling medicines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi-tional medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Tây Nguyên/ Central Highlands														
2004	98.6	8.6	3.6	2.1	3.6	34.3	45.0	47.1	19.3	49.3	13.6	68.6	19.3	18.6
2006	95.7	8.6	2.9	-	0.7	30.0	38.6	45.0	12.9	57.1	7.1	58.6	17.9	17.9
2008	97.1	10.9	2.9	-	2.2	39.9	50.0	52.9	19.6	58.0	10.9	54.4	27.5	23.9
Đông Nam Bộ/ South East														
2004	99.1	8.3	3.7	...	3.2	72.8	72.4	55.3	36.4	78.3	10.1	33.6	48.4	24.9
2006	98.0	6.9	3.9	1.0	4.9	74.4	70.4	58.1	36.0	85.2	5.9	40.4	53.2	20.2
2008	98.5	10.7	4.9	0.5	5.4	81.5	77.1	57.6	36.1	86.3	13.2	39.5	53.2	24.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta														
2004	98.3	11.7	1.3	1.5	3.6	63.6	70.9	54.2	19.5	74.1	14.2	34.9	39.5	18.8
2006	95.5	8.4	1.2	0.2	1.8	64.6	65.6	46.8	19.4	75.0	16.7	33.2	38.1	20.8
2008	98.0	9.0	3.1	2.2	5.1	73.0	74.5	52.5	21.1	80.4	18.7	31.9	42.0	25.1
6 Vùng/ 6 Regions (2008)														
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	99.8	5.4	2.2	1.0	4.0	61.3	77.3	69.1	25.2	75.3	15.2	28.7	51.3	35.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	99.3	13.3	2.5	0.7	2.3	13.9	21.6	22.7	15.5	33.7	6.3	28.5	16.9	15.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	99.2	8.4	3.7	1.0	4.3	41.8	54.9	55.5	19.2	61.2	17.3	43.9	36.3	33.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	97.1	10.9	2.9	-	2.2	39.9	50.0	52.9	19.6	58.0	10.9	54.4	27.5	23.9
Đông Nam Bộ/ South East	98.8	11.2	3.5	0.6	6.5	83.5	77.1	54.7	38.8	88.8	15.9	39.4	57.1	26.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	98.0	9.0	3.1	2.2	5.1	73.0	74.5	52.5	21.1	80.4	18.7	31.9	42.0	25.1

11.1.27 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit : %

		Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng được phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng được phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Pedd-ling medicines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi-tional medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Vùng địa lý/ Geographic Region															
Ven biển/ Coastal															
	2004	99.4	10.4	1.3	0.7	3.9	46.8	65.6	57.1	22.7	59.1	18.2	44.8	34.4	29.2
	2006	96.3	9.2	2.5	0.6	1.2	46.6	62.0	56.4	13.5	55.8	19.0	41.7	33.7	25.8
	2008	98.7	12.0	6.0	2.7	6.7	57.3	69.3	58.7	22.7	68.7	23.3	44.0	40.0	29.3
Đồng bằng/ Delta															
	2004	99.3	8.6	2.3	0.8	2.9	58.6	71.3	59.6	22.5	70.9	13.9	32.4	42.5	26.6
	2006	98.3	6.3	2.1	0.7	1.8	58.0	66.8	56.3	19.7	72.1	15.5	30.0	42.8	25.4
	2008	99.3	7.0	2.8	1.5	4.4	66.1	73.5	62.7	24.5	77.8	17.6	32.4	48.8	32.9
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land															
	2004	98.7	7.6	1.3	0.6	3.8	46.5	57.9	48.4	24.5	64.2	17.0	40.9	37.7	30.8
	2006	99.4	9.4	3.8	0.6	3.8	54.1	59.1	46.5	27.0	71.1	10.1	27.7	42.1	17.0
	2008	98.1	9.0	2.6	-	5.2	51.0	60.7	52.9	20.7	74.8	9.7	39.4	38.7	29.7
Miền núi thấp/ Low Mountain Area															
	2004	99.7	8.9	2.8	-	2.0	29.6	43.9	37.7	21.5	44.4	12.9	34.6	23.7	21.2
	2006	99.2	11.4	3.5	0.8	2.3	24.5	40.2	33.6	21.2	47.2	6.8	29.8	22.0	14.1
	2008	99.0	10.3	2.3	0.3	4.1	31.4	45.0	39.6	21.1	49.4	9.8	38.8	27.3	22.6
Miền núi cao/ Hight Mountain Area															
	2004	99.0	12.5	4.6	1.8	1.8	17.9	24.6	24.0	18.7	30.4	9.7	39.4	12.5	12.3
	2006	98.3	10.2	2.8	0.3	0.8	12.7	16.3	18.0	11.6	30.4	5.8	40.3	9.9	10.8
	2008	98.4	13.9	3.0	0.5	1.1	16.3	21.5	23.4	13.9	34.0	7.6	35.3	14.1	13.9

11.1.27 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %														
	Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis-tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Pedd-ling medi-cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi-tional medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area														
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area														
2004	98.9	12.6	3.3	1.1	2.2	31.6	41.9	33.8	18.5	43.5	12.0	36.4	20.1	16.4
2006	97.2	11.2	2.3	0.4	1.0	28.9	36.5	26.6	13.7	43.9	6.8	37.6	18.3	14.1
2008	97.7	13.2	2.8	0.9	3.0	34.5	40.7	30.7	15.1	47.7	12.4	39.0	20.7	20.3
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area														
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area														
2004	99.4	8.3	2.4	0.8	2.9	49.7	62.5	53.9	22.9	63.2	14.0	35.1	37.8	26.1
2006	98.7	7.3	2.7	0.7	2.1	48.4	58.3	51.3	20.3	64.8	13.9	30.7	37.8	22.5
2008	99.4	7.9	3.0	1.1	4.3	55.0	64.3	57.6	23.8	70.1	14.9	34.0	43.4	29.6
Chương trình 135/ 135 programme														
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune														
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	97.7	11.1	2.3	0.2	0.9	21.4	28.9	23.5	9.9	36.1	7.2	37.0	16.3	14.2
2008	98.3	11.3	2.5	1.0	3.0	23.5	31.8	24.8	10.5	39.0	10.3	37.3	16.5	18.0
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune														
2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
2006	98.5	7.5	2.7	0.7	2.1	49.3	59.2	50.9	20.9	65.7	13.6	31.2	37.4	22.1
2008	99.1	8.7	3.0	1.1	4.2	55.9	64.6	57.0	24.2	70.4	15.3	34.8	42.7	29.5

11.1.27 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế và vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having health facilities by type and region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : %													
		Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospitals	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis-tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drug-store	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Người bán hàng thuốc rong/ Pedd-ling medi-cines seller	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private mid-wife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi-tional medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Nhóm dân tộc/ Ethnic group															
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese															
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	98.2	7.8	2.4	0.7	2.2	51.0	61.2	52.4	20.1	67.3	13.7	32.8	38.6	22.7
	2008	99.1	8.7	3.0	1.1	4.6	59.1	68.4	58.9	23.7	73.0	16.1	37.0	44.6	31.3
Khác/ Others															
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	99.2	10.3	3.6	0.3	0.3	9.3	14.5	12.1	11.9	24.0	5.4	30.0	7.2	9.8
	2008	98.5	11.6	2.6	1.0	1.3	7.5	12.7	14.5	12.1	25.3	6.2	27.1	6.7	9.0

11.1.28 Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit : Km												
		Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drugstore	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY														
	2004	3.2	8.4	11.2	37.4	46.8	8.8	6.4	5.4	8.3	6.5	3.5	7.7	4.1
	2006	3.2	8.1	11.8	39.0	49.4	9.7	7.1	5.4	8.6	7.6	3.6	8.6	4.6
	2008	5.4	8.3	11.8	39.3	52.1	12.3	8.8	7.0	9.1	7.6	4.2	9.2	4.8
8 Vùng/ 8 Regions														
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta														
	2004	...	5.2	7.2	23.1	44.2	4.5	3.0	2.9	5.1	2.5	1.6	5.0	2.8
	2006	2.0	5.8	7.6	23.4	50.0	3.9	3.6	3.0	5.7	4.1	1.6	4.2	2.3
	2008	...	5.7	7.5	24.5	48.4	5.8	3.5	3.6	5.6	4.5	1.3	5.1	2.0
Đông Bắc/ North East														
	2004	...	9.9	13.2	45.3	43.8	10.7	8.5	8.5	10.1	7.3	4.8	9.8	6.3
	2006	2.5	10.4	13.8	51.1	55.8	15.3	10.9	8.5	10.2	9.5	6.5	13.6	8.1
	2008	9.9	10.9	13.3	49.9	51.7	17.3	11.5	10.5	10.1	7.6	6.9	12.5	6.5
Tây Bắc/ North West														
	2004	...	9.9	20.8	60.3	72.0	13.4	12.5	9.7	13.9	10.6	5.3	7.7	4.6
	2006	...	13.2	21.5	68.0	116.3	15.9	10.6	7.6	15.7	13.9	3.7	10.6	7.3
	2008	...	11.1	22.5	66.8	154.6	18.2	15.6	13.7	16.9	13.0	9.9	14.1	12.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast														
	2004	...	8.5	10.5	46.1	92.3	6.1	4.0	3.8	6.8	4.2	1.4	6.7	2.9
	2006	...	7.5	11.1	44.7	65.8	7.0	4.5	4.3	7.0	4.4	3.0	7.6	3.8
	2008	...	7.3	11.7	44.8	56.5	12.0	6.2	5.3	8.1	5.7	3.6	9.0	5.5

11.1.28 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã không cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: Km												
		Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis-tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drugstore	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi-tional medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast														
	2004	3.0	7.9	10.7	32.6	29.0	7.3	4.9	4.1	8.7	5.8	3.7	7.3	3.0
	2006	1.5	9.3	11.0	33.0	47.7	9.7	9.4	5.7	10.8	8.4	6.6	9.1	5.7
	2008	5.0	8.0	10.5	32.7	37.3	9.7	7.6	5.3	9.8	7.4	5.8	8.6	5.2
Tây Nguyên/ Central Highlands														
	2004	1.3	16.3	14.9	53.1	52.6	18.7	11.4	9.8	13.4	13.2	9.8	15.4	8.6
	2006	0.3	9.3	16.9	52.7	52.5	12.1	9.7	7.9	10.9	10.4	7.3	14.1	9.3
	2008	7.8	15.8	15.6	52.9	86.6	15.2	12.9	11.3	12.7	13.3	9.3	16.5	9.3
Đông Nam Bộ/ South East														
	2004	4.0	9.6	11.6	37.0	32.1	6.8	4.4	4.4	8.2	6.4	4.8	7.8	4.7
	2006	4.0	8.8	11.7	40.1	25.8	8.4	7.1	6.6	8.3	7.0	4.5	7.8	4.0
	2008	7.0	8.6	12.1	39.3	34.2	7.5	6.2	6.6	8.5	6.5	3.7	6.3	3.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta														
	2004	4.7	7.7	11.1	34.1	31.0	7.8	2.9	2.4	8.4	5.9	4.1	6.3	2.9
	2006	4.1	7.1	11.8	34.7	27.2	6.8	2.9	2.4	8.2	5.9	2.3	5.9	2.6
	2008	2.1	6.9	11.7	35.0	29.0	6.7	4.1	2.8	9.2	5.2	2.9	5.7	2.1
6 Vùng/ 6 Regions (2008)														
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	5.0	7.0	7.7	26.8	49.3	6.0	3.8	3.8	5.8	5.3	1.3	5.4	2.1
	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	11.5	9.6	15.7	53.0	78.8	17.8	12.9	11.6	11.9	9.2	8.0	13.2	8.4
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	4.5	7.7	11.5	40.5	49.9	11.2	6.5	5.3	9.0	6.3	4.4	8.6	5.2
	Tây Nguyên/ Central Highlands	7.8	15.8	15.6	52.9	86.6	15.2	12.9	11.3	12.7	13.3	9.3	16.5	9.3
	Đông Nam Bộ/ South East	9.0	8.6	11.6	37.2	27.1	7.1	6.0	6.8	7.7	5.3	3.3	6.4	2.9
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	2.1	6.9	11.7	35.0	29.0	6.7	4.1	2.8	9.2	5.2	2.9	5.7	2.1

11.1.28 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã không cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: Km												
		Trạm y tế xã/ Communal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provincial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assistant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drugstore	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Traditional medicine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers
Vùng địa lý/ Geographic Region														
Ven biển/ Coastal														
	2004	6.0	7.7	12.7	39.6	50.9	6.5	2.0	1.9	9.1	6.2	2.3	6.9	2.3
	2006	5.5	8.9	13.1	38.0	48.1	7.1	3.2	3.8	9.2	4.8	2.9	7.0	3.6
	2008	1.0	10.2	13.5	42.8	50.9	12.9	6.3	4.3	11.3	8.0	4.5	7.9	4.3
Đồng bằng/ Delta														
	2004	4.3	6.3	8.7	27.2	40.6	5.4	2.9	2.6	6.3	3.8	2.8	5.2	2.9
	2006	3.3	6.3	9.1	28.2	39.7	4.9	3.5	2.9	6.5	4.7	2.3	5.1	2.7
	2008	2.1	6.3	9.2	28.3	35.9	5.8	3.7	3.0	6.9	4.4	2.3	5.2	2.3
Trung du/ Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land														
	2004	2.0	8.5	9.9	31.6	31.5	6.5	5.4	4.4	8.3	3.7	3.3	7.8	4.5
	2006	4.0	8.1	10.3	31.9	38.6	9.7	6.4	5.0	8.7	5.3	2.8	6.4	3.4
	2008	7.7	8.2	10.0	32.7	34.6	10.5	6.3	6.7	8.1	4.9	4.4	7.8	3.5
Miền núi thấp/ Low Mountain Area														
	2004	4.0	9.4	12.2	46.8	66.2	8.9	6.0	4.9	9.3	5.9	3.3	8.1	3.9
	2006	2.3	9.3	13.0	47.6	61.3	9.3	5.8	4.4	9.3	6.2	3.7	8.9	5.1
	2008	6.3	10.3	12.9	45.5	68.0	10.9	7.1	6.2	9.1	6.7	3.7	8.9	5.6
Miền núi cao/ Hight Mountain Area														
	2004	0.6	14.5	18.2	61.9	52.2	14.9	11.9	11.2	13.2	11.1	7.0	12.9	7.6
	2006	0.8	12.6	19.6	69.1	73.3	18.2	13.7	11.0	14.1	13.9	9.2	16.9	10.5
	2008	9.8	12.2	18.6	68.5	92.5	22.0	16.1	14.5	14.8	12.1	10.8	17.5	10.5
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area														
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area														
	2004	2.5	11.6	17.4	56.0	49.3	13.5	10.4	8.4	12.4	10.1	6.0	10.6	6.0
	2006	4.4	11.4	18.3	60.1	60.5	15.1	11.0	8.3	12.9	12.6	6.7	13.7	8.2
	2008	7.3	11.9	17.9	61.1	71.9	19.6	15.1	12.0	14.3	11.5	8.6	14.8	9.0

11.1.28 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã không cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average distance from commune without health facilities to the nearest health facilities by type, region, programme no. 135 and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: Km												
	Trạm y tế xã/ Com-munal health station	Phòng khám đa khoa khu vực/ Local poly-clinic	Bệnh viện/ trung tâm y tế huyện/ District hospital/ health center	Bệnh viện tỉnh/ Provin-cial hospital	Các loại bệnh viện khác/ Other hospital	Bác sĩ tư nhân/ Private doctor	Y sĩ tư nhân/ Private assis-tant doctor	Y tá tư nhân/ Private nurse	Cửa hàng dược phẩm nhà nước/ State owned drugstore	Cửa hàng dược phẩm tư nhân/ Private drug-store	Nữ hộ sinh tư nhân/ bà đỡ/ Private midwife	Hiệu thuốc đông y/ Tradi-tional medi-cine store	Người cung cấp dịch vụ y tế khác/ Other health service providers	
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area														
	2004	3.6	7.4	9.3	31.6	46.0	6.7	4.5	4.0	7.0	4.8	2.8	6.6	3.4
	2006	2.3	7.2	9.8	32.7	46.0	7.4	5.3	4.1	7.2	5.2	2.7	6.6	3.5
	2008	3.5	7.2	9.8	32.5	45.8	9.0	5.4	4.5	7.3	5.5	2.9	6.7	3.2
Chương trình 135/ 135 programme														
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune														
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	3.7	11.8	18.1	61.8	64.7	15.7	11.3	9.0	13.0	12.5	7.6	14.8	9.1
	2008	7.9	11.4	18.6	63.4	82.4	19.5	14.7	12.7	14.6	11.6	8.2	15.8	9.6
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune														
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	3.0	7.3	10.3	33.5	45.6	7.4	5.3	4.0	7.4	5.4	2.7	6.6	3.5
	2008	4.4	7.6	10.3	34.0	45.3	9.5	6.2	4.9	7.7	5.8	3.4	7.0	3.5
Nhóm dân tộc/ Ethnic group														
Kinh, Hoa/ Kinh, Chinese														
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	3.2	7.3	10.3	33.3	43.6	6.6	4.5	3.6	7.5	5.0	2.8	6.2	3.4
	2008	3.9	7.7	10.4	33.8	44.3	8.6	5.3	4.2	7.8	5.6	3.0	6.7	3.4
Khác/ Others														
	2004	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	2006	3.2	12.0	19.0	67.2	76.7	17.7	12.8	10.0	13.7	13.1	7.3	16.4	9.8
	2008	9.9	11.1	18.4	65.8	87.7	20.1	14.7	13.5	14.5	11.0	9.2	16.0	9.7

11.1.29 Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %									
		Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcohol- ism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/mất đoàn kết/ <i>Conflict/ disunity</i>	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY											
	2006	44.4	28.8	4.4	42.7	53.4	45.8	11.8	15.6	46.7	1.9
	2008	47.1	28.3	3.2	41.6	44.8	48.6	8.1	13.3	34.3	2.8
8 Vùng/ 8 Regions											
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>											
	2006	69.4	51.9	3.2	50.5	29.0	34.5	11.1	16.0	47.1	1.2
	2008	73.8	46.3	2.3	47.8	21.8	33.3	9.0	10.5	33.3	2.1
Đông Bắc/ <i>North East</i>											
	2006	62.9	45.9	5.0	38.0	42.7	44.2	10.5	11.4	44.7	2.6
	2008	60.1	45.0	4.0	41.0	40.2	45.0	7.4	8.8	27.1	2.0
Tây Bắc/ <i>North West</i>											
	2006	81.4	67.0	2.5	19.5	37.3	46.6	15.3	10.2	37.3	1.7
	2008	81.4	69.5	2.5	11.9	24.6	49.2	12.7	5.9	32.2	4.2
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>											
	2006	21.4	17.6	4.6	28.2	53.2	39.1	15.5	18.0	57.0	2.8
	2008	32.3	19.2	2.5	30.1	43.6	41.5	12.8	14.5	45.4	2.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>											
	2006	11.3	5.1	3.6	27.7	83.6	51.3	10.8	14.4	61.0	1.5
	2008	11.4	4.2	3.1	18.7	62.7	58.6	6.7	12.4	54.4	2.1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>											
	2006	25.0	9.3	2.1	39.3	74.3	58.6	17.1	22.9	36.4	2.1
	2008	29.7	10.9	2.2	42.8	63.0	62.3	8.0	21.7	28.3	0.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>											
	2006	48.8	23.2	6.9	43.8	60.1	67.5	4.9	19.7	34.0	1.5
	2008	52.2	23.9	5.4	49.3	55.6	64.9	5.9	16.1	17.1	4.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>											
	2006	22.8	7.7	5.5	58.5	69.3	47.3	12.4	14.7	46.4	2.0
	2008	27.3	8.8	3.3	56.5	60.2	56.0	5.3	17.1	35.6	4.2

11.1.29 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcohol- ism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/mất đoàn kết/ <i>Conflict/ disunity</i>	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
6 Vùng/ 6 Regions (2008)											
	Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	73.5	46.1	2.4	46.7	21.6	32.9	8.8	10.4	33.9	2.0
	Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	65.4	51.7	3.6	34.2	37.3	47.2	9.0	8.1	27.4	2.7
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	22.8	12.4	3.1	27.1	52.4	50.8	10.0	13.7	47.7	2.6
	Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	29.7	10.9	2.2	42.8	63.0	62.3	8.0	21.7	28.3	0.7
	Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	61.2	28.2	4.7	49.4	53.5	61.2	5.9	16.5	14.7	4.1
	Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	27.3	8.8	3.3	56.5	60.2	56.0	5.3	17.1	35.6	4.2
Vùng địa lý/ Geographic Region											
	Ven biển/ <i>Coastal</i>										
	2006	21.5	14.7	8.6	42.9	60.7	48.5	15.3	14.1	49.1	1.8
	2008	20.7	11.3	6.0	40.0	50.7	54.0	12.7	16.7	51.3	3.3
	Đồng bằng/ <i>Delta</i>										
	2006	42.3	26.0	4.2	50.5	52.4	43.3	11.0	15.9	47.7	1.5
	2008	46.8	25.0	3.0	48.5	45.2	46.5	7.1	13.8	35.5	2.6
	Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>										
	2006	57.9	37.7	6.9	42.8	52.2	50.9	6.3	13.2	42.1	0.6
	2008	54.8	31.0	3.2	41.9	40.7	53.6	5.2	11.6	29.0	1.3
	Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>										
	2006	53.0	35.9	4.0	35.4	51.3	48.5	8.1	15.9	48.5	2.5
	2008	54.8	36.8	3.3	35.0	39.3	54.5	5.4	10.5	33.4	4.1
	Miền núi cao/ <i>Hight Mountainous Area</i>										
	2006	46.7	32.9	2.5	24.9	56.1	47.2	19.6	15.8	42.5	3.3
	2008	47.3	35.3	2.2	27.5	48.1	44.6	13.6	13.6	26.9	2.5

11.1.29 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes by the thorny social issues in the commune, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện/ <i>Having at least 1 case of drug addict identified</i>	Tệ nạn ma túy/ <i>Drug use</i>	Tệ nạn mại dâm/ <i>Prostitu- tion</i>	Tệ nạn cờ bạc/ <i>Gamb- ling</i>	Rượu, chè/ <i>Alcohol- ism</i>	Trộm cắp/ <i>Burglary</i>	Mê tín dị đoan/ <i>Supers- tition</i>	Xung đột/mất đoàn kết/ <i>Conflict/ disunity</i>	Thất nghiệp/ thiếu việc làm/ <i>Unemployment, under Employment</i>	Vấn đề khác/ <i>Others</i>
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area											
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area											
	2006	33.1	23.6	3.4	32.3	59.5	48.1	16.7	14.8	47.3	3.6
	2008	34.8	24.3	2.3	35.4	52.2	49.2	11.3	15.3	31.8	3.8
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area											
	2006	47.9	30.4	4.7	45.8	51.5	45.0	10.4	15.8	46.5	1.4
	2008	50.9	29.5	3.4	43.6	42.4	48.4	7.1	12.6	35.0	2.5
Chương trình 135/ 135 programme											
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune											
	2006	35.4	24.4	4.1	31.2	59.4	43.6	18.1	14.5	48.3	3.2
	2008	37.0	26.0	2.8	27.5	49.8	46.3	15.0	14.8	31.3	3.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune											
	2006	46.6	29.9	4.5	45.5	51.9	46.2	10.4	15.9	46.4	1.6
	2008	49.3	28.8	3.2	44.8	43.7	49.2	6.6	12.9	35.0	2.7
Nhóm dân tộc/ Ethnic group											
Kinh, Hoa/ Kinh, chinese											
	2006	43.4	26.9	4.8	46.7	53.5	46.4	10.1	15.8	47.3	1.8
	2008	46.7	25.8	3.3	45.3	45.3	50.4	6.9	13.9	35.3	2.8
Khác/ Others											
	2006	49.6	38.0	2.6	23.5	52.7	42.4	20.2	14.5	43.7	2.6
	2008	48.8	39.8	2.6	24.6	42.1	40.3	14.0	10.3	29.7	2.8

11.1.30 Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %													
	Mua vàng, đá quý/ Buying gold, gems stone	Mua đất/ Buying land	Mua súc vật/ Buying animals	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ Investment in housing/ architectural work	Mua thiết bị sản xuất/ Buying production equipments	Giữ tiền mặt/ Keeping cash	Mở tài khoản/ Opening account	Sổ tiết kiệm/ Saving book	Tài khoản vãng lai/ Correspondent account	Mua tín phiếu, trái phiếu/ Buying treasury bills/ bonds	Góp họ (hụi)/ Contributing to revolving credit groups	Hội bảo thọ/ Elderly insurance association	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY													
2006	48.3	41.2	38.6	41.9	33.5	22.1	2.0	36.1	0.5	5.5	11.9	1.5	1.0
2008	68.8	57.5	41.3	53.7	49.8	37.6	3.8	63.0	0.6	7.1	25.6	4.4	2.7
8 Vùng/ 8 Regions													
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>													
2006	48.5	31.2	22.1	43.4	32.2	20.5	2.6	58.0	0.8	7.3	15.2	2.8	0.8
2008	75.7	45.9	20.8	57.2	48.4	30.4	2.5	81.6	0.2	10.3	25.6	7.1	3.4
<i>Đồng Bắc/ North East</i>													
2006	27.5	28.1	55.0	42.4	36.8	26.0	1.8	44.4	-	6.7	7.6	1.5	0.6
2008	54.4	51.3	57.0	53.9	53.9	41.3	4.3	71.5	0.3	10.3	12.8	1.4	3.1
<i>Tây Bắc/ North West</i>													
2006	10.2	8.5	74.6	47.5	50.0	16.1	-	21.2	0.9	5.9	12.7	-	4.2
2008	22.0	17.0	81.4	57.6	53.4	28.0	0.9	47.5	-	7.6	15.3	2.5	9.3
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>													
2006	21.4	22.2	43.3	43.3	33.5	25.7	2.5	47.2	0.7	8.8	14.8	2.1	2.1
2008	59.6	38.3	46.1	48.6	42.6	42.6	3.2	71.3	-	8.9	30.9	10.3	1.1
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>													
2006	66.2	28.7	52.3	34.9	27.2	21.0	3.6	34.9	-	9.2	6.7	1.0	-
2008	80.3	45.1	56.0	42.0	44.6	38.3	5.7	66.8	0.5	5.7	10.9	2.6	1.0
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>													
2006	31.4	58.6	52.1	43.6	52.1	21.4	0.7	19.3	0.7	2.1	2.9	1.4	1.4
2008	49.3	85.5	44.9	69.6	68.1	42.8	6.5	41.3	1.5	7.3	10.9	0.7	5.1
<i>Đồng Nam Bộ/ South East</i>													
2006	52.7	65.5	44.8	37.9	29.6	20.7	3.0	20.7	0.5	3.0	11.3	0.5	-
2008	74.2	77.6	43.9	45.4	42.4	47.8	4.9	60.0	1.0	4.4	32.2	4.4	0.5

11.1.30 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ <i>Buying gold, gems stone</i>	Mua đất/ <i>Buying land</i>	Mua súc vật/ <i>Buying animals</i>	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ <i>Investment in housing/ architectural work</i>	Mua thiết bị sản xuất/ <i>Buying production equipments</i>	Giữ tiền mặt/ <i>Keeping cash</i>	Mở tài khoản/ <i>Opening account</i>	Sổ tiết kiệm/ <i>Saving book</i>	Tài khoản vãng lai/ <i>Correspondent account</i>	Mua tín phiếu, trái phiếu/ <i>Buying treasury bills/ bonds</i>	Góp họ (hội)/ <i>Contributing to revolving credit groups</i>	Hội bảo thọ/ <i>Elderly insurance association</i>	Khác/ <i>Others</i>
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta													
2006	74.3	69.5	20.8	41.8	27.5	21.4	1.0	16.3	0.6	1.4	14.5	0.6	0.8
2008	89.2	84.6	28.8	56.0	51.9	35.4	3.7	42.0	1.3	2.0	42.4	2.4	1.8
6 Vùng/ 6 Regions(2008)													
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	75.7	46.9	20.4	56.7	47.5	31.3	2.6	81.8	0.2	11.4	25.0	6.8	3.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	44.7	41.4	65.8	55.3	55.1	37.3	3.4	64.3	0.2	8.3	13.5	1.8	4.7
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	67.7	42.6	50.6	45.9	43.9	41.8	3.9	67.5	0.2	7.1	23.7	6.7	1.0
Tây Nguyên/ Central Highlands	49.3	85.5	44.9	69.6	68.1	42.8	6.5	41.3	1.5	7.3	10.9	0.7	5.1
Đông Nam Bộ/ South East	76.5	80.6	41.2	45.3	40.6	46.5	5.9	64.1	1.2	5.3	31.2	5.3	0.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	89.2	84.6	28.8	56.0	51.9	35.4	3.7	42.0	1.3	2.0	42.4	2.4	1.8
Vùng địa lý/ Geographic Region													
Ven biển/ Coastal													
2006	58.9	38.0	29.5	39.9	31.3	24.5	4.9	37.4	0.6	3.7	14.1	0.6	1.2
2008	77.3	51.3	31.3	46.0	45.3	39.3	4.7	64.0	0.7	4.0	31.3	6.7	3.3
Đồng bằng/ Delta													
2006	59.9	46.5	25.8	40.3	29.9	22.3	1.8	37.8	0.7	6.1	14.6	1.6	0.8
2008	80.5	61.9	28.8	52.4	46.9	36.9	3.8	65.4	0.7	7.1	32.4	5.1	1.7
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land													
2006	45.3	47.8	47.8	46.5	28.3	16.4	3.8	36.5	-	5.0	8.8	1.9	-
2008	75.5	63.9	40.7	54.2	45.8	33.6	4.5	78.1	-	6.5	25.2	7.1	0.7
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area													
2006	34.6	29.6	50.8	42.2	38.1	21.7	2.0	40.7	0.3	5.6	12.6	1.5	0.8
2008	60.2	53.5	57.8	55.5	52.4	39.6	3.3	61.7	0.5	8.7	20.8	3.6	3.3
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area													
2006	21.0	34.5	67.7	45.6	43.7	23.2	0.6	24.6	0.6	4.7	2.5	1.1	2.5
2008	35.3	48.1	67.4	58.7	59.8	38.9	3.5	49.7	0.5	7.1	6.8	0.8	5.4

11.1.30 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc
(Cont.) Proportion of communes by the saving form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Mua vàng, đá quý/ <i>Buying gold, gems stone</i>	Mua đất/ <i>Buying land</i>	Mua súc vật/ <i>Buying animals</i>	Đầu tư nhà cửa/ vật kiến trúc/ <i>Investment in housing/ architectural work</i>	Mua thiết bị sản xuất/ <i>Buying production equipments</i>	Giữ tiền mặt/ <i>Keeping cash</i>	Mở tài khoản/ <i>Opening account</i>	Sổ tiết kiệm/ <i>Saving book</i>	Tài khoản vãng lai/ <i>Correspondent account</i>	Mua tín phiếu, trái phiếu/ <i>Buying treasury bills/ bonds</i>	Góp họ (hụi)/ <i>Contributing to revolving credit groups</i>	Hội bảo thọ/ <i>Elderly insurance association</i>	Khác/ <i>Others</i>
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area													
2006	39.5	43.4	54.4	40.9	38.0	22.4	1.0	19.2	1.0	4.4	8.9	0.6	2.3
2008	51.8	56.1	61.0	53.5	55.6	41.2	3.6	43.9	0.9	4.9	21.1	1.9	3.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area													
2006	50.9	40.5	33.8	42.2	32.2	22.0	2.3	41.1	0.4	5.9	12.8	1.7	0.6
2008	74.2	57.9	35.1	53.8	48.0	36.5	3.9	68.9	0.5	7.8	27.0	5.2	2.4
Chương trình 135/ 135 programme													
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune													
2006	32.5	36.6	60.7	43.6	41.8	22.4	1.4	21.0	0.9	3.8	6.1	1.1	2.7
2008	45.8	49.3	65.3	57.3	53.3	38.0	3.0	47.5	0.5	5.8	15.3	2.5	4.0
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune													
2006	52.0	42.3	33.2	41.5	31.5	22.0	2.1	39.7	0.4	5.9	13.3	1.5	0.6
2008	73.9	59.3	36.0	52.9	49.1	37.6	4.0	66.4	0.6	7.4	27.8	4.8	2.4
Nhóm dân tộc/ Ethnicity group													
Kinh, Hoa/ Kinh, chinese													
2006	54.4	44.2	32.2	40.7	31.5	21.8	2.3	38.3	0.6	5.3	13.1	1.6	0.8
2008	76.2	61.5	34.3	53.1	48.5	36.8	4.0	66.0	0.7	7.3	28.6	5.0	1.9
Khác/ Others													
2006	18.4	26.4	69.5	47.6	43.2	23.3	0.5	25.1	0.3	6.7	6.2	0.5	2.1
2008	34.1	38.5	74.2	56.6	56.1	41.6	2.8	48.6	0.3	6.2	11.4	1.3	6.2

11.1.31 Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: %								
		Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Socio- political organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
	2006	89.3	7.7	49.0	40.8	6.2	49.0	12.8	58.6	3.6
	2008	90.2	14.3	53.5	42.5	6.9	54.8	15.6	62.8	5.5
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
	2006	88.4	5.9	53.1	49.9	6.7	54.6	9.9	74.8	3.2
	2008	91.0	8.8	59.8	50.3	8.6	60.8	12.6	71.9	4.4
Đông Bắc/ North East										
	2006	81.9	2.3	37.4	28.7	5.0	33.0	5.6	55.3	5.6
	2008	88.3	4.6	45.9	36.2	5.7	41.6	8.3	60.7	3.1
Tây Bắc/ North West										
	2006	72.0	0.9	40.7	16.1	5.1	22.9	5.1	37.3	11.9
	2008	63.6	-	42.4	31.4	3.4	28.0	6.8	50.9	22.9
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
	2006	21.4	3.5	49.3	38.7	9.9	39.8	15.1	54.9	3.9
	2008	85.8	6.0	52.1	39.4	8.9	51.8	17.7	62.8	7.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
	2006	91.8	4.1	54.9	57.4	8.7	42.1	17.4	44.6	3.1
	2008	95.9	13.5	55.4	57.0	5.2	42.0	19.7	57.0	5.2
Tây Nguyên/ Central Highlands										
	2006	95.7	9.3	55.0	41.4	3.6	64.3	38.6	70.0	-
	2008	92.8	17.4	49.3	41.3	4.4	62.3	37.0	75.4	3.6
Đông Nam Bộ/ South East										
	2006	94.1	20.7	54.2	49.8	6.9	59.1	17.7	59.1	1.0
	2008	91.2	36.1	56.6	56.1	10.2	67.3	23.9	56.6	3.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
	2006	94.5	13.0	48.7	36.3	4.1	59.9	10.0	53.4	2.7

2008 96.9 26.2 55.8 32.1 5.5 64.8 13.4 59.6 4.2

11.1.31 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Socio- political organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
6 Vùng/ 6 Regions (2008)										
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	89.4	9.4	59.3	50.5	9.6	59.9	12.6	72.5	4.4
	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	83.4	2.5	44.7	33.9	3.8	38.0	7.6	56.9	8.3
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	90.0	9.8	53.5	46.5	7.7	50.2	20.0	59.8	6.3
	Tây Nguyên/ Central Highlands	92.8	17.4	49.3	41.3	4.4	62.3	37.0	75.4	3.6
	Đông Nam Bộ/ South East	91.2	39.4	57.1	58.2	10.0	64.1	20.6	57.7	4.1
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	96.9	26.2	55.8	32.1	5.5	64.8	13.4	59.6	4.2
Vùng địa lý/ Geographic Region										
	Ven biển/ Coastal									
	2006	90.8	9.2	53.4	42.9	8.0	47.2	12.9	55.2	1.8
	2008	91.3	16.7	50.0	47.3	6.7	54.7	18.7	64.7	6.0
	Đồng bằng/ Delta									
	2006	91.8	9.0	51.7	44.3	6.2	55.4	10.7	60.4	3.0
	2008	93.9	17.3	59.8	44.3	7.9	61.3	14.6	62.9	4.8
	Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land									
	2006	91.8	15.1	54.7	49.7	3.8	47.8	14.5	68.6	3.8
	2008	89.0	23.9	51.6	48.4	9.7	53.6	14.8	68.4	1.9
	Miền núi thấp/ Low Mountainous Area									
	2006	88.4	2.8	44.4	33.3	7.6	43.4	13.1	59.1	3.3
	2008	85.9	6.7	45.8	36.8	6.7	53.0	16.7	66.3	5.7
	Miền núi cao/ Hight Mountainous Area									
	2006	80.7	5.0	40.9	32.3	5.0	35.1	18.5	49.2	6.4

2008	83.2	8.2	44.3	38.3	2.7	36.7	16.6	55.7	9.0

11.1.31 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes by the loan form of the commune's residents, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organi- zations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Socio- political organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers	Họ hàng và bạn bè/ Relatives and friends	Khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area									
2006	83.1	5.5	47.3	35.7	5.3	42.8	13.9	51.0	4.9
2008	85.5	10.6	49.9	37.1	3.0	45.6	16.0	56.9	7.7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area									
2006	91.3	8.4	49.5	42.3	6.4	50.8	12.4	60.8	3.1
2008	91.7	15.5	54.7	44.2	8.1	57.6	15.5	64.7	4.8
Chương trình 135/ 135 programme									
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune									
2006	80.8	4.1	45.2	33.4	3.8	37.7	14.0	48.5	5.6
2008	81.8	6.3	45.0	40.3	3.5	41.5	14.3	56.5	9.0
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune									
2006	91.5	8.6	50.0	42.5	6.8	51.7	12.5	61.0	3.1
2008	92.1	16.1	55.4	43.0	7.6	57.7	15.9	64.2	4.7
Nhóm dân tộc/ Ethnicity group									
Kinh, Hoa/ Kinh, chinese									
2006	91.4	8.9	51.0	42.7	6.4	52.9	13.2	61.0	2.9
2008	92.4	16.5	55.5	43.8	7.8	59.8	16.8	64.7	4.6
Khác/ Others									
2006	79.1	2.1	39.3	31.0	4.9	29.7	10.6	46.5	7.0
2008	79.8	4.1	44.4	36.4	2.6	31.0	10.1	54.0	9.8

11.1.32 Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

		Đơn vị tính/ Unit: km						
		Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Socio- political organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY								
	2006	10.1	11.4	7.3	6.6	2.9	1.8	4.4
	2008	9.4	10.3	6.9	6.8	1.4	1.8	3.3
8 Vùng/ 8 Regions								
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta								
	2006	6.0	9.7	2.9	3.2	1.1	1.0	4.7
	2008	5.3	5.2	3.2	2.9	1.2	0.8	1.3
Đông Bắc/ North East								
	2006	11.4	13.3	9.2	9.0	2.9	2.0	9.7
	2008	10.7	16.5	8.0	8.7	1.5	2.3	4.4
Tây Bắc/ North West								
	2006	19.3	-	20.0	13.1	3.5	6.5	13.8
	2008	19.5	-	18.7	15.8	1.1	6.9	10.8
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast								
	2006	21.4	10.7	6.8	6.0	2.7	3.1	6.4
	2008	8.5	7.0	6.4	6.7	1.5	2.4	6.8
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast								
	2006	9.5	5.4	6.3	5.6	3.7	2.1	1.7
	2008	8.6	8.6	5.3	5.1	1.4	1.5	1.1
Tây Nguyên/ Central Highlands								
	2006	14.4	15.9	11.3	12.8	4.0	2.6	4.1
	2008	14.0	10.2	9.5	12.2	0.5	2.4	4.6
Đông Nam Bộ/ South East								
	2006	9.0	15.3	5.9	5.2	2.7	1.3	1.4
	2008	8.1	12.9	7.8	5.7	1.3	1.6	1.7

11.1.32 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Socio- political organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta							
2006	11.1	9.5	8.8	9.0	5.1	1.5	3.5
2008	10.8	10.7	7.9	9.3	2.2	1.6	2.4
6 Vùng/ 6 Regions (2008)							
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	5.4	5.7	3.3	2.9	1.2	0.8	1.8
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	12.6	19.2	10.8	10.9	1.6	3.3	5.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	8.7	10.1	6.1	5.9	1.4	1.9	4.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	14.0	10.2	9.5	12.2	0.5	2.4	4.6
Đông Nam Bộ/ South East	7.5	11.8	7.7	5.6	1.4	1.9	1.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	10.8	10.7	7.9	9.3	2.2	1.6	2.4
Vùng địa lý/ Geographic Region							
Ven biển/ Coastal							
2006	11.5	10.9	10.6	7.3	4.2	3.0	4.4
2008	12.4	14.6	9.1	8.2	1.1	1.4	3.0
Đồng bằng/ Delta							
2006	8.0	9.0	4.8	5.2	2.5	1.1	2.8
2008	7.4	8.2	5.0	5.0	1.6	1.2	1.8
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land							
2006	8.4	17.8	5.6	4.3	0.3	2.4	3.4
2008	6.8	12.3	5.4	4.0	0.5	2.3	2.6
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area							
2006	10.9	14.1	8.2	6.9	2.6	2.4	6.8
2008	9.4	13.0	8.1	6.4	1.5	2.3	4.3

11.1.32 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) The average distance from the commune to establishments that the commune's residents took loans from by the establishment form, region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: km

	Ngân hàng thương mại nhà nước/ State commercial bank	Ngân hàng tư nhân/ Private bank	Các tổ chức tín dụng/ Credit organizations	Các tổ chức chính trị xã hội/ Socio- political organizations	Các nhóm cộng đồng/ Community groups	Người cho vay cá thể/ Individual lenders	Tư thương hoặc người cung cấp đầu vào/ Private traders or input suppliers
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area							
2006	17.2	16.4	15.8	13.7	4.6	3.6	5.9
2008	16.2	16.7	13.1	14.3	1.6	3.8	6.6
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area							
2006	17.3	18.9	14.8	12.4	4.5	3.3	6.9
2008	16.3	18.9	13.3	13.8	1.5	3.3	6.1
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area							
2006	8.1	9.9	5.2	5.1	2.5	1.4	3.6
2008	7.4	8.5	5.1	4.9	1.4	1.4	2.4
Chương trình 135/ 135 programme							
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune							
2006	17.5	24.3	15.5	12.9	6.5	3.6	6.4
2008	17.5	20.3	14.6	15.1	2.6	3.8	6.7
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune							
2006	8.5	9.9	5.5	5.4	2.4	1.5	3.8
2008	7.8	9.5	5.5	5.1	1.3	1.4	2.6
Nhóm dân tộc/ Ethnicity group							
Kinh, Hoa/ Kinh, chinese							
2006	8.8	10.8	5.9	5.6	2.7	1.5	3.9
2008	8.2	9.6	5.8	5.5	1.4	1.5	2.8
Khác/ Others							
2006	17.7	23.3	16.1	13.0	4.1	4.3	7.2
2008	16.2	24.4	13.5	14.2	2.5	4.3	7.2

11.1.33 Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trong đó/ <i>In which:</i>		Trường tiểu học, THCS và THPT/ <i>Primary school and upper secondary school</i>	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ <i>Regular education center</i>
					Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>		
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>								
	2004	99.8	94.0	14.0	11.2	4.2	-	-
	2006	97.5	90.4	13.6	7.9	3.4	0.2	3.4
	2008	98.7	91.6	14.8	5.5	2.3	0.1	3.0
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>								
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>								
	2004	100.0	99.6	12.2	3.0	0.4	-	-
	2006	100.0	99.4	14.0	4.5	1.2	0.4	5.7
	2008	100.0	99.4	15.9	1.1	-	-	4.0
Đông Bắc/ <i>North East</i>								
	2004	99.4	96.1	12.9	19.5	3.9	-	-
	2006	91.8	86.8	12.9	13.5	1.8	-	2.6
	2008	96.3	89.5	11.7	9.4	1.7	0.3	1.4
Tây Bắc/ <i>North West</i>								
	2004	21.4	93.4	12.4	31.4	4.1	-	-
	2006	94.1	90.7	10.2	17.8	1.7	0.9	0.9
	2008	98.3	90.7	15.3	8.5	0.9	-	2.5
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>								
	2004	100.0	91.9	14.1	3.7	1.5	-	-
	2006	98.6	91.2	14.1	5.3	1.8	-	1.8
	2008	99.3	91.8	17.4	4.6	1.4	0.4	0.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>								
	2004	100.0	93.9	17.2	8.1	6.6	-	-
	2006	99.0	88.2	12.8	4.6	5.1	-	2.1
	2008	99.0	89.6	13.0	2.6	3.1	-	4.7

11.1.33 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính: %

		Trong đó/ In which:					Cơ sở giáo dục thường xuyên/ Regular education center	
		Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school		Trường tiểu học, THCS và THPT/ Primary school and upper secondary school
Tây Nguyên/ Central Highlands								
	2004	98.6	92.9	15.0	24.3	6.4	-	-
	2006	90.0	82.9	14.3	17.1	5.7	0.7	2.1
	2008	95.7	87.7	21.7	13.8	3.6	-	1.5
Đông Nam Bộ/ South East								
	2004	100.0	90.3	14.7	6.0	5.5	-	-
	2006	99.5	88.7	18.7	3.5	3.9	0.5	3.0
	2008	99.5	89.8	17.1	2.4	2.0	-	3.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta								
	2004	100.0	90.2	15.3	13.0	7.7	-	-
	2006	99.8	86.8	12.4	7.1	6.7	-	4.1
	2008	99.6	87.9	12.1	7.0	5.7	0.2	4.2
6 Vùng/ 6 Regions (2008)								
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	99.8	98.8	16.4	1.6	0.4	0.2	3.8
	Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	96.9	89.9	11.9	9.0	1.1	-	1.8
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	99.2	90.6	14.9	3.7	2.0	0.2	2.4
	Tây Nguyên/ Central Highlands	95.7	87.7	21.7	13.8	3.6	-	1.5
	Đông Nam Bộ/ South East	99.4	90.6	19.4	2.4	2.4	-	3.5
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	99.6	87.9	12.1	7.0	5.7	0.2	4.2
Vùng địa lý/ Geographic Region								
	Ven biển/ Coastal							
	2004	100.0	94.8	13.0	11.7	5.8	-	-
	2006	99.4	93.3	14.1	7.4	4.3	-	1.2
	2008	99.3	93.3	12.0	8.7	7.3	-	2.0

11.1.33 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính: %

		Trong đó/ In which:						
		Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>	Trường tiểu học, THCS và THPT/ <i>Primary school and upper secondary school</i>	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ <i>Regular education center</i>
Đồng bằng/ <i>Delta</i>								
	2004	100.0	94.8	14.8	5.9	3.7	-	-
	2006	100.0	92.9	14.2	4.7	3.6	-	4.3
	2008	99.8	93.6	15.7	2.9	2.0	0.1	3.9
Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>								
	2004	99.4	90.6	12.6	8.2	3.1	-	-
	2006	100.0	90.6	15.7	3.8	4.4	1.9	5.7
	2008	99.4	89.7	13.6	5.8	1.3	0.7	1.9
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>								
	2004	100.0	95.5	14.8	11.2	3.9	-	-
	2006	95.5	90.7	15.2	7.8	2.0	0.3	2.0
	2008	98.7	92.5	15.7	3.6	2.3	0.3	2.3
Miền núi cao/ <i>Hight Mountainous Area</i>								
	2004	99.2	91.6	12.0	28.4	5.9	-	-
	2006	89.5	80.4	9.1	20.7	3.6	0.3	1.7
	2008	94.8	84.2	12.5	14.4	1.9	-	1.6
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>								
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>								
	2004	99.4	92.8	9.2	23.1	6.1	-	-
	2006	92.8	83.8	7.8	16.7	4.8	-	2.1
	2008	96.8	87.4	10.0	12.6	3.0	-	2.1
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>								
	2004	99.9	94.4	15.6	7.4	3.6	-	-
	2006	98.9	92.4	15.4	5.3	3.0	0.3	3.8
	2008	99.4	92.9	16.4	3.3	2.1	0.2	3.3

11.1.33 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc

(Cont.) Proportion of communes having schools by region, 135 programme and ethnic group

Đơn vị tính: %

		Trong đó/ In which:						
		Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>	Trường tiểu học, THCS và THPT/ <i>Primary school and upper secondary school</i>	Cơ sở giáo dục thường xuyên/ <i>Regular education center</i>
Chương trình 135/ <i>135 programme</i>								
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Commune</i>								
	2006	91.9	84.0	7.0	18.1	3.6	-	1.6
	2008	96.8	87.5	8.0	13.5	2.8	-	1.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 Commune</i>								
	2006	98.9	91.9	15.3	5.5	3.4	0.3	3.8
	2008	99.2	92.5	16.3	3.7	2.3	0.2	3.4
Nhóm dân tộc/ <i>Ethnicity group</i>								
Kinh/ Hoa								
	2006	99.5	92.7	15.0	5.2	3.5	0.2	3.8
	2008	99.7	93.3	15.8	3.6	2.4	0.2	3.3
Khác/ <i>Others</i>								
	2006	87.9	79.1	7.0	20.9	3.1	0.3	1.6
	2008	94.3	83.5	10.1	14.5	2.1	-	1.6

11.1.34 Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ <i>Primary school</i>	Trường THCS/ <i>Lower secondary school</i>	Trường THPT/ <i>Upper secondary school</i>	Trường tiểu học và THCS/ <i>Combined primary school and lower secondary school</i>	Trường THCS và THPT/ <i>Combined lower and upper secondary school</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY					
2002	60.4	30.5	2.7	1.9	1.3
2004	50.4	28.2	2.7	2.7	0.7
2006	49.7	26.8	2.9	1.5	0.3
2008	59.5	27.3	3.1	1.0	0.5
8 Vùng/ 8 Regions					
<i>Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta</i>					
2002	42.9	31.0	2.9	0.4	-
2004	39.8	31.3	2.4	0.2	-
2006	37.5	30.2	2.8	-	-
2008	46.5	36.1	4.8	-	-
<i>Đông Bắc/ North East</i>					
2002	49.4	24.9	2.7	4.1	1.2
2004	40.4	26.6	2.1	5.7	0.3
2006	21.4	20.5	1.8	2.9	0.3
2008	42.5	20.2	1.4	1.4	0.6
<i>Tây Bắc/ North West</i>					
2002	35.3	9.4	-	7.1	-
2004	55.4	35.5	3.3	11.6	0.8
2006	44.9	24.6	3.4	4.2	-
2008	60.2	25.4	2.5	4.2	-
<i>Bắc Trung Bộ/ North Central Coast</i>					
2002	54.6	32.6	3.2	-	1.4
2004	32.6	18.1	1.9	1.5	0.4
2006	38.0	27.5	2.5	0.7	-
2008	36.2	20.6	1.4	0.7	-
<i>Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast</i>					
2002	73.8	32.5	1.1	2.6	3.1
2004	70.2	28.3	5.1	1.5	1.5
2006	62.6	25.6	2.6	1.0	1.0
2008	75.1	25.4	3.1	0.5	1.6
<i>Tây Nguyên/ Central Highlands</i>					
2002	69.8	21.0	2.5	6.7	1.7
2004	40.0	20.7	2.1	5.7	0.7
2006	42.1	23.6	5.7	5.7	-
2008	55.1	21.7	3.6	4.4	-

11.1.34 (Tiếp theo) Tỷ lệ thôn/lấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
Đông Nam Bộ/ South East					
2002	79.2	38.5	3.5	0.4	1.3
2004	65.4	35.9	3.7	1.4	1.8
2006	67.0	33.0	4.9	0.5	-
2008	79.5	34.6	4.9	0.5	0.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta					
2002	78.0	34.2	2.9	1.4	2.0
2004	65.3	28.5	2.7	1.9	1.0
2006	65.4	26.9	2.2	1.0	0.6
2008	86.2	27.3	2.9	0.7	0.9
6 Vùng/ 6 Regions (2008)					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	45.7	34.9	4.6	-	0.2
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas	47.9	22.0	1.8	2.3	0.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	54.1	22.9	2.0	0.8	0.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	55.1	21.7	3.6	4.4	-
Đông Nam Bộ/ South East	78.8	35.9	5.9	-	0.6
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	86.2	27.3	2.9	0.7	0.9
Vùng địa lý/ Geographic Region					
Ven biển/ Coastal					
2002	71.3	33.8	1.3	2.5	1.3
2004	55.2	26.6	3.2	3.9	1.9
2006	50.9	29.5	3.1	1.2	-
2008	81.3	32.7	2.0	-	1.3
Đồng bằng/ Delta					
2002	62.5	33.8	3.1	0.6	1.4
2004	54.2	30.5	3.0	0.6	0.7
2006	53.8	29.8	2.9	0.3	0.4
2008	64.9	31.4	4.0	0.3	0.4
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land					
2002	56.1	32.3	2.4	1.2	1.2
2004	42.8	20.1	1.9	0.6	0.6
2006	43.4	25.2	2.5	-	-
2008	44.5	20.0	0.7	-	0.7

11.1.34 (Tiếp theo) Tỷ lệ thôn/lấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of hamlets having schools by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

	Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area					
2002	52.8	23.2	1.9	1.9	1.4
2004	43.3	24.0	2.0	2.8	0.3
2006	38.4	20.0	2.3	1.0	-
2008	42.4	21.6	3.1	1.0	0.3
Miền núi cao/ High Mountainous Area					
2002	57.7	23.3	2.6	7.2	1.0
2004	46.3	28.9	2.8	9.5	0.8
2006	50.8	24.0	3.3	6.6	0.3
2008	58.2	21.2	1.9	4.4	0.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
2002	66.8	30.6	2.4	4.6	1.0
2004	60.5	32.7	1.7	7.4	0.7
2006	57.6	27.2	1.3	4.4	0.6
2008	74.4	26.2	1.7	3.0	0.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area					
2002	59.0	30.5	2.7	1.3	1.4
2004	47.2	26.8	3.1	1.2	0.7
2006	47.4	26.7	3.3	0.6	0.2
2008	54.8	27.6	3.6	0.4	0.5
Chương trình 135/ 135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune					
2006	53.7	25.1	1.1	4.7	-
2008	68.0	26.5	1.5	4.0	0.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune					
2006	48.8	27.2	3.3	0.7	0.3
2008	57.6	27.4	3.5	0.4	0.4

11.1.35 Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: Km

		Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
	2002	2.0	2.6	6.5	3.9	7.4
	2004	2.1	2.4	6.5	3.2	6.8
	2006	2.3	2.4	5.9	4.6	6.2
	2008	2.0	2.4	6.1	4.0	5.8
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
	2002	1.2	1.4	4.2	2.0	3.2
	2004	1.3	1.3	4.3	0.1	3.8
	2006	1.2	1.3	4.3	-	-
	2008	1.2	1.3	4.0	-	2.0
Đông Bắc/ North East						
	2002	2.3	3.3	9.4	3.6	12.7
	2004	2.1	2.4	7.3	3.8	9.5
	2006	21.4	2.8	8.0	3.6	10.9
	2008	2.2	2.9	8.3	3.7	13.6
Tây Bắc/ North West						
	2002	3.0	2.2	7.2	4.7	2.0
	2004	3.3	4.1	12.9	4.6	3.7
	2006	3.1	3.9	9.4	7.0	12.0
	2008	3.2	3.7	11.1	5.8	6.5
	2008	1.5	1.8	4.6	4.0	3.7

11.1.35 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

		Đơn vị tính/ Unit: Km				
		Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
	2002	1.8	2.4	6.0	3.0	4.3
	2004	1.7	1.8	5.2	1.4	5.9
	2006	1.8	1.8	4.8	8.5	2.7
	2008	1.5	1.8	4.6	4.0	3.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
	2002	2.1	2.8	6.5	5.7	6.6
	2004	2.1	2.4	7.6	2.5	5.8
	2006	2.0	2.2	6.2	5.1	4.1
	2008	1.7	2.1	6.5	5.3	4.0
Tây Nguyên/ Central Highlands						
	2002	3.4	4.6	11.0	4.7	9.3
	2004	2.5	3.3	11.9	1.9	11.4
	2006	2.9	3.1	6.7	3.7	5.8
	2008	2.2	3.1	6.3	2.6	3.1
Đông Nam Bộ/ South East						
	2002	2.3	3.1	7.3	3.3	6.9
	2004	2.1	3.1	7.8	2.0	4.5
	2006	2.3	2.6	7.5	2.0	4.5
	2008	2.1	2.5	7.7	0.5	2.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
	2002	2.0	3.2	7.5	3.4	6.7
	2004	2.6	3.2	7.0	2.3	5.7
	2006	3.0	3.1	6.6	6.7	6.3
	2008	2.5	3.1	6.2	5.4	4.7

11.1.35 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

		Đơn vị tính/ Unit: Km				
		Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
6 Vùng/ 6 Regions (2008)						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta		1.2	1.3	4.0	3.0	2.2
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas		2.5	3.1	9.1	4.2	13.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area		1.7	2.0	5.9	4.8	3.9
Tây Nguyên/ Central Highlands		2.2	3.1	6.3	2.6	3.1
Đông Nam Bộ/ South East		1.9	2.4	6.9	0.5	2.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta		2.5	3.1	6.2	5.4	4.7
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal						
	2002	1.9	2.8	7.7	10.0	6.5
	2004	2.2	2.2	7.5	1.2	4.2
	2006	2.8	2.6	6.8	6.3	4.2
	2008	2.0	2.5	7.8	-	4.0
Đồng bằng/ Delta						
	2002	1.7	2.1	5.4	2.8	5.9
	2004	1.9	2.2	5.1	2.0	5.3
	2006	2.1	2.0	4.7	4.0	6.0
	2008	1.8	2.1	4.7	5.1	4.4
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land						
	2002	1.8	2.7	6.4	1.5	5.8
	2004	1.9	2.0	6.4	2.3	5.8
	2006	2.0	2.2	6.4	-	4.1
	2008	2.0	2.1	5.9	3.0	3.4

11.1.35 (Tiếp theo) Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/ điểm trường, vùng, chương trình 135

(Cont.) The average distance from hamlet without any school to the school where majority of hamlet's children attend by types of school and region, 135 programme

		Đơn vị tính/ Unit: Km				
		Trường tiểu học/ Primary school	Trường THCS/ Lower secondary school	Trường THPT/ Upper secondary school	Trường tiểu học và THCS/ Combined primary school and lower secondary school	Trường THCS và THPT/ Combined lower and upper secondary school
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area						
	2002	2.3	2.8	8.3	4.9	14.0
	2004	2.1	2.3	6.9	3.7	7.2
	2006	2.3	2.6	6.6	5.3	7.4
	2008	2.0	2.4	6.7	3.1	4.7
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area						
	2002	3.2	4.3	10.0	3.6	8.2
	2004	2.8	3.7	14.5	3.5	10.4
	2006	3.2	3.7	12.7	4.2	7.8
	2008	2.7	3.6	10.6	4.0	11.6
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
	2002	2.5	3.5	9.0	3.9	8.0
	2004	2.8	3.5	12.5	3.6	10.3
	2006	3.1	3.3	11.4	5.1	8.2
	2008	2.7	3.5	10.7	3.9	8.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area						
	2002	1.9	2.4	6.2	3.9	7.2
	2004	1.9	2.1	5.4	2.7	5.3
	2006	2.1	2.2	5.1	3.6	5.3
	2008	1.8	2.1	5.1	4.2	4.0
Chương trình 135/ 135 programme						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune						
	2006	3.2	3.6	11.2	5.4	9.9
	2008	2.8	3.7	11.5	4.7	10.4
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune						
	2006	2.1	2.1	5.2	3.1	5.2
	2008	1.9	2.2	5.3	3.6	4.3

11.1.36 Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which:				
		Chung/ Total	Xe máy riêng/ Private motobike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY						
	2002	100.0	1.0	26.6	71.0	1.4
	2004	100.0	0.7	39.9	55.8	3.5
	2006	100.0	0.6	51.8	43.8	3.9
	2008	100.0	0.4	50.6	45.1	4.0
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta						
	2002	100.0	0.3	16.4	82.2	1.1
	2004	100.0	-	29.8	69.1	1.1
	2006	100.0	0.3	40.3	58.6	0.8
	2008	100.0	-	44.0	55.7	0.3
Đông Bắc/ North East						
	2002	100.0	0.6	26.8	72.1	0.6
	2004	100.0	-	24.1	75.5	0.4
	2006	21.4	1.5	32.8	64.9	0.8
	2008	100.0	-	34.6	64.4	1.0
Tây Bắc/ North West						
	2002	100.0	-	15.4	83.1	1.5
	2004	100.0	-	26.6	71.9	1.6
	2006	100.0	-	18.8	80.0	1.2
	2008	100.0	1.2	13.3	81.9	3.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast						
	2002	100.0	-	22.7	77.4	-
	2004	100.0	-	36.5	61.8	1.7
	2006	100.0	0.4	45.9	53.3	0.4
	2008	100.0	0.4	40.9	55.7	3.0
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast						
	2002	100.0	1.4	40.0	58.6	-
	2004	100.0	-	55.0	41.0	4.0
	2006	100.0	-	69.2	30.8	-
	2008	100.0	-	64.2	35.0	0.8
Tây Nguyên/ Central Highlands						
	2002	100.0	4.3	24.3	71.4	-
	2004	100.0	1.6	30.1	66.7	1.6
	2006	100.0	-	53.7	39.6	6.7
	2008	100.0	2.3	51.6	41.4	4.7
Đông Nam Bộ/ South East						
	2002	100.0	3.5	53.5	42.3	0.7
	2004	100.0	5.3	56.5	29.4	8.8
	2006	100.0	2.2	58.2	31.9	7.7
	2008	100.0	1.2	60.6	28.8	9.4

11.1.36 (Tiếp theo) Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which:				
		Chung/ Total	Xe máy riêng/ Private motorbike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta						
	2002	100.0	1.0	28.2	66.9	4.0
	2004	100.0	0.2	53.6	38.9	7.3
	2006	100.0	0.3	67.8	23.9	8.0
	2008	100.0	-	68.6	24.1	7.3
6 Vùng/ 6 Regions (2008)						
	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	-	42.4	57.3	0.3
	Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas	100.0	0.3	30.4	67.6	1.7
	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	100.0	0.3	50.3	47.4	2.1
	Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	2.3	51.6	41.4	4.7
	Đông Nam Bộ/ South East	100.0	1.4	58.6	29.0	11.0
	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	-	68.6	24.1	7.3
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal						
	2002	100.0	-	25.3	74.7	-
	2004	100.0	-	30.1	55.3	14.5
	2006	100.0	1.4	42.5	44.5	11.6
	2008	100.0	-	38.2	51.0	10.8
Đồng bằng/ Delta						
	2002	100.0	0.6	26.8	70.7	1.9
	2004	100.0	1.0	45.6	50.0	3.5
	2006	100.0	0.5	58.0	37.9	3.7
	2008	100.0	0.2	58.9	37.8	3.1
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land						
	2002	100.0	3.7	29.9	65.4	0.9
	2004	100.0	0.8	46.6	48.9	3.8
	2006	100.0	2.2	50.4	42.5	5.0
	2008	100.0	-	51.9	38.5	9.6
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area						
	2002	100.0	1.3	28.9	69.0	0.9
	2004	100.0	0.7	35.6	62.3	1.4
	2006	100.0	0.3	49.3	49.0	1.5
	2008	100.0	0.3	47.0	49.8	2.8
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area						
	2002	100.0	1.2	21.1	77.1	0.6
	2004	100.0	-	25.1	72.8	2.2
	2006	100.0	0.4	35.1	61.6	2.9
	2008	100.0	1.4	29.6	65.9	3.2

11.1.36 (Tiếp theo) Loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135

(Cont.) Main means of transportation used by children in the hamlet without primary school go to the nearest primary school by region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Chia ra/ Of which:			
	Chung/ Total	Xe máy riêng/ Private motobike	Xe đạp/ Bicycle	Đi bộ/ On foot	Phương tiện khác/ Others
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area					
2002	100.0	0.5	31.0	68.0	0.5
2004	100.0	-	41.1	54.2	4.7
2006	100.0	0.5	44.8	49.0	5.8
2008	100.0	0.7	39.6	54.3	5.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area					
2002	100.0	1.1	25.8	71.5	1.5
2004	100.0	0.9	39.6	56.3	3.2
2006	100.0	0.6	53.8	42.2	3.4
2008	100.0	0.3	53.8	42.4	3.6
Chương trình 135/ 135 programme					
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune					
2006	100.0	-	46.2	51.5	2.2
2008	100.0	1.1	32.3	62.4	4.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune					
2006	100.0	0.7	52.9	42.1	4.3
2008	100.0	0.3	53.9	41.9	3.9

11.1.37 Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2001	-	14.8	73.2	23.0	50.3	0.4	58.6	-	-	33.0
2003	43.8	14.2	65.4	26.1	53.0	1.2	57.3	14.9	4.9	4.2
2005	37.0	12.7	60.4	24.3	51.4	0.2	59.0	14.1	5.8	3.4
2007	39.1	11.2	62.1	18.2	59.5	0.2	58.6	11.8	4.2	6.5
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2001	-	5.6	42.6	50.0	55.6	-	42.6	-	-	20.4
2003	12.0	-	41.0	47.5	68.9	3.3	37.7	1.6	1.6	...
2005	6.5	9.1	33.3	42.4	45.5	-	42.4	9.1	-	6.1
2007	10.9	3.9	26.9	57.7	40.4	-	25.0	-	1.9	1.9
Đông Bắc/ North East										
2001	-	26.7	65.1	27.4	50.7	0.7	51.4	-	-	31.5
2003	29.0	24.7	52.6	23.7	53.6	1.0	47.4	16.5	7.2	5.2
2005	21.4	27.4	50.7	26.0	56.2	-	65.8	20.6	11.0	4.1
2007	25.9	26.4	55.0	17.6	62.6	-	44.0	12.1	4.4	7.7
Tây Bắc/ North West										
2001	-	24.1	70.7	6.9	60.3	-	82.8	-	-	31.0
2003	61.2	21.6	51.4	12.2	51.4	1.4	64.9	27.0	10.8	...
2005	46.6	21.8	49.1	12.7	58.2	-	52.7	12.7	14.6	3.6
2007	55.1	23.1	50.8	6.2	64.6	-	60.0	24.6	9.2	1.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2001	-	17.1	73.3	29.5	44.8	1.9	53.3	-	-	22.9
2003	24.4	6.1	62.1	47.0	56.1	1.5	56.1	6.1	1.5	3.0
2005	21.1	8.3	56.7	41.7	50.0	1.7	46.7	11.7	3.3	3.3
2007	23.8	4.5	62.7	29.9	67.2	-	46.3	6.0	1.5	3.0

11.1.31 (tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2001	-	3.8	75.0	31.3	58.8	1.3	47.5	-	-	30.0
2003	25.8	11.8	56.9	31.4	62.8	2.0	56.9	9.8	3.9	2.0
2005	25.1	4.1	63.3	32.7	49.0	-	49.0	14.3	-	-
2007	22.8	4.6	59.1	15.9	72.7	-	54.6	11.4	2.3	2.3
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2001	-	14.4	68.9	14.4	62.2	-	61.1	-	-	35.6
2003	80.7	15.9	54.9	20.4	59.3	0.9	59.3	19.5	15.9	4.4
2005	69.3	12.4	48.5	20.6	59.8	-	62.9	11.3	25.8	1.0
2007	73.2	9.9	47.5	14.9	78.2	1.0	72.3	9.9	17.8	5.0
Đông Nam Bộ/ South East										
2001	-	14.3	80.2	21.4	56.6	0.6	61.5	-	-	37.9
2003	70.5	7.8	64.1	24.8	62.8	1.3	63.4	8.5	5.2	7.8
2005	63.1	10.2	54.7	21.9	64.8	-	64.8	11.7	1.6	4.7
2007	57.1	6.8	70.1	17.1	68.4	0.9	65.0	9.4	0.9	4.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2001	-	13.5	82.6	15.4	41.2	-	64.1	-	-	37.8
2003	79.1	16.1	80.7	23.8	42.9	0.8	58.7	17.7	1.1	4.5
2005	71.1	11.5	72.5	21.8	43.3	0.3	60.5	15.5	1.2	3.7
2007	72.5	10.0	73.6	13.9	48.5	-	64.2	13.6	1.2	10.3

11.1.37 (tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chưa theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/ <i>School too far away</i>	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ <i>Economic difficulty/ Too high cost</i>	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ <i>Sick children</i>	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ <i>Children unable to go to school/ unwilling to attend school</i>	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ <i>Overloaded school/not enough rooms for pupils</i>	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ <i>Parents uninterested in children's schooling</i>	Trẻ em phải đi làm/ <i>Children have to work</i>	Bị ngôn ngữ cản trở/ <i>Language barriers</i>	Lý do khác/ <i>Others</i>
6 Vùng/6 Regions (2007)										
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	10.8	3.7	29.6	55.6	42.6	-	25.9	-	1.9	1.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	34.6	25.3	52.6	13.0	63.0	-	50.7	17.5	6.5	5.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	25.9	4.6	65.2	21.2	69.7	-	54.6	9.1	1.5	2.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	73.2	9.9	47.5	14.9	78.2	1.0	72.3	9.9	17.8	5.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	56.5	7.3	66.7	19.8	67.7	1.0	61.5	8.3	1.0	5.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	72.5	10.0	73.6	13.9	48.5	-	64.2	13.6	1.2	10.3
Vùng địa lý/ Geographic Region										
<i>Ven biển/ Coastal</i>										
2001	-	13.3	78.3	12.1	50.6	1.2	61.5	-	-	31.3
2003	50.7	18.0	80.8	19.2	55.1	-	53.9	11.5	2.6	1.3
2005	42.9	11.4	67.1	31.4	48.6	1.4	61.4	11.4	1.4	2.9
2007	44.0	19.7	63.6	16.7	47.0	-	60.6	9.1	1.5	6.1
<i>Đồng bằng/ Delta</i>										
2001	-	11.4	74.1	24.8	47.7	0.3	59.2	-	-	34.3
2003	40.2	11.2	70.9	29.6	49.2	1.7	57.2	13.4	0.4	5.0
2005	34.9	9.3	65.3	24.6	47.4	0.2	57.4	13.9	1.0	3.4
2007	35.6	6.3	67.9	20.2	53.5	-	57.9	11.9	0.7	8.5
<i>Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land</i>										
2001	-	17.6	73.0	32.4	54.1	-	50.0	-	-	28.4
2003	32.7	9.6	63.5	32.7	50.0	-	63.5	7.7	3.9	3.9
2005	30.2	8.3	62.5	20.8	47.9	-	50.0	14.6	2.1	12.5
2007	31.6	4.1	67.4	24.5	61.2	2.0	46.9	2.0	-	6.1

11.1.31 (tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chưa theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area										
2001	-	19.0	72.7	27.8	48.8	0.5	57.1	-	-	31.2
2003	31.8	9.7	66.7	27.2	61.4	0.9	49.1	15.8	8.8	6.1
2005	27.5	17.4	56.0	27.5	58.7	-	61.5	11.9	5.5	3.7
2007	29.3	12.3	51.8	21.9	70.2	0.9	57.0	7.9	4.4	5.3
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area										
2001	-	20.7	68.9	13.5	58.6	0.5	60.6	-	-	33.2
2003	67.8	21.5	50.6	20.0	56.2	1.1	60.8	19.6	12.5	3.0
2005	54.7	18.7	49.5	20.2	58.1	-	62.6	16.2	18.7	1.5
2007	61.7	18.5	55.1	11.9	68.3	-	62.6	16.3	11.9	3.5
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2001	-	20.3	77.6	12.8	50.7	0.3	61.4	-	-	37.9
2003	70.5	19.1	66.2	22.5	52.1	1.1	60.2	21.5	7.6	3.1
2005	60.1	15.8	61.1	19.6	47.5	-	65.5	17.1	10.4	1.6
2007	63.5	18.4	66.8	12.2	57.0	-	60.2	16.9	7.1	5.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area										
2001	-	13.0	71.7	26.4	50.2	0.5	57.7	-	-	31.3
2003	35.4	11.2	64.7	28.4	53.7	1.3	55.5	10.8	3.3	4.9
2005	30.0	10.8	60.1	27.2	53.8	0.4	55.1	12.2	3.0	4.6
2007	31.4	6.6	59.0	22.1	61.1	0.4	57.5	8.5	2.3	7.4

11.1.31 (tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of primary school age who dropped out or did not attend school by reason, region, 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Chương trình 135/ 135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune										
2005	56.0	16.5	60.1	17.7	50.4	0.4	66.5	20.2	12.5	2.8
2007	63.5	18.9	63.0	8.3	57.9	-	64.2	17.3	8.3	3.2
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune										
2005	32.4	11.1	60.5	27.1	51.9	0.2	56.0	11.4	3.0	3.7
2007	33.7	8.0	61.7	22.4	60.2	0.3	56.3	9.5	2.5	7.8

11.1.38 Tỷ lệ xa cơ nọc sinh cap trung nọc cơ sở do nọc nọc không đi nọc chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2001	-	15.0	75.6	15.8	58.2	0.7	52.4	-	-	40.0
2003	61.9	15.6	69.3	15.6	57.7	1.0	52.5	25.6	1.7	4.6
2005	57.2	12.2	62.5	15.4	59.2	0.5	53.0	26.7	2.4	2.8
2007	66.1	9.8	60.7	12.5	69.3	0.3	53.4	24.1	1.2	6.1
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2001	-	4.2	56.1	31.8	65.5	-	54.9	-	-	33.0
2003	34.7	2.3	40.9	26.7	72.2	1.1	39.2	10.2	-	6.3
2005	25.4	4.7	42.6	24.0	60.5	2.3	41.9	14.0	-	3.9
2007	33.5	1.9	36.3	22.5	61.3	0.6	43.1	15.6	-	8.1
Đông Bắc/ North East										
2001	-	26.8	67.9	12.1	62.6	0.5	51.6	-	-	35.3
2003	49.1	22.0	60.4	14.0	54.9	0.6	43.3	25.0	0.6	5.5
2005	21.4	15.8	52.1	15.8	61.0	-	56.9	23.3	3.4	5.5
2007	61.3	19.5	52.1	13.0	74.0	-	46.5	20.0	1.4	5.6
Tây Bắc/ North West										
2001	-	23.5	76.5	3.9	54.9	2.0	56.9	-	-	49.0
2003	60.3	28.8	61.6	11.0	45.2	1.4	46.6	41.1	4.1	4.1
2005	57.6	27.9	51.5	5.9	57.4	-	45.6	23.5	2.9	8.8
2007	71.2	27.4	54.8	7.1	56.0	1.2	48.8	42.9	1.2	10.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2001	-	9.9	75.0	24.3	54.6	2.0	46.7	-	-	32.9
2003	40.7	8.2	76.4	24.6	59.1	1.8	50.0	26.4	0.9	1.8
2005	39.8	11.5	62.0	19.5	67.3	-	52.2	17.7	1.8	3.5
2007	52.8	6.7	62.4	19.5	76.5	-	45.0	12.1	0.7	4.7

11.1.38 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2001	-	11.6	82.9	13.7	68.5	0.7	50.0	-	-	27.4
2003	68.7	14.7	72.8	19.1	66.9	-	55.2	10.3	2.9	2.2
2005	62.1	9.9	64.5	19.8	66.9	-	55.4	19.8	-	-
2007	74.6	4.9	61.8	13.2	83.3	0.7	55.6	11.1	-	4.9
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2001	-	20.4	79.6	9.2	57.1	-	45.9	-	-	41.8
2003	87.9	17.1	61.0	8.9	70.7	0.8	58.5	29.3	7.3	5.7
2005	86.4	12.4	57.0	14.1	65.3	-	51.2	33.9	15.7	0.8
2007	94.2	10.8	53.9	7.7	82.3	0.8	70.0	23.1	5.4	4.6
Đông Nam Bộ/ South East										
2001	-	17.3	86.5	8.1	58.4	1.6	59.5	-	-	50.8
2003	88.5	16.7	69.8	15.1	66.2	1.6	59.4	19.3	2.1	6.8
2005	82.8	12.5	62.5	13.7	69.6	-	61.9	22.6	-	2.4
2007	89.8	7.1	64.1	12.0	81.0	-	60.9	21.2	1.1	4.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2001	-	16.2	83.6	11.3	49.5	0.5	52.0	-	-	47.6
2003	89.5	17.8	84.8	11.2	44.2	0.9	57.5	36.0	0.5	3.7
2005	89.0	11.4	74.6	13.0	48.5	0.7	52.9	35.9	0.7	1.8
2007	88.1	7.7	75.8	8.2	55.4	0.3	55.9	36.4	0.8	6.7
6 Vùng/ 6 Regions (2007)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	34.1	3.5	38.6	21.6	61.4	0.6	43.3	15.8	-	8.2
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas	64.7	21.5	52.1	11.5	69.1	0.4	47.2	26.7	1.4	6.9

11.1.38 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Tổng số/ Total	Trong tổng số/ Of which :								
		Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/Economic difficulty/Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/Children unable to go to school/unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	64.3	6.4	62.5	16.2	80.5	0.3	52.1	13.1	0.6	4.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	94.2	10.8	53.9	7.7	82.3	0.8	70.0	23.1	5.4	4.6
Đông Nam Bộ/ South East	87.7	6.0	63.8	11.4	79.9	-	59.1	20.1	0.7	6.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	88.1	7.7	75.8	8.2	55.4	0.3	55.9	36.4	0.8	6.7
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
2001	-	16.4	75.5	13.6	57.3	0.9	53.6	-	-	38.2
2003	76.0	19.7	75.2	18.8	53.9	1.7	48.7	22.2	-	3.4
2005	66.9	11.0	65.1	20.2	54.1	-	59.6	29.4	-	-
2007	78.7	13.6	67.0	8.5	60.2	0.9	52.5	25.4	0.9	7.6
Đồng bằng/ Delta										
2001	-	10.9	74.5	18.5	58.0	0.6	54.0	-	-	41.1
2003	59.7	11.3	71.8	15.9	56.6	1.3	54.8	25.6	0.3	4.3
2005	56.0	9.7	65.3	16.4	56.8	0.6	51.6	27.1	0.5	2.1
2007	62.2	4.6	63.6	13.5	66.1	0.3	53.4	26.0	0.3	6.0
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										
2001	-	14.4	82.9	17.1	66.7	-	49.6	-	-	36.9
2003	58.5	11.8	68.8	20.4	59.1	-	49.5	12.9	1.1	4.3
2005	54.1	5.8	66.3	12.8	66.3	1.2	51.2	24.4	-	5.8
2007	60.0	7.5	60.2	18.3	74.2	-	47.3	14.0	-	5.4
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area										
2001	-	22.0	77.6	13.9	56.3	2.0	52.7	-	-	37.6
2003	55.0	15.2	71.1	19.8	62.4	1.0	46.2	24.4	2.5	6.1
2005	48.0	13.2	61.1	14.2	68.4	0.5	52.6	20.5	3.2	3.2
2007	62.5	10.3	59.3	14.0	78.2	0.4	56.0	14.4	1.2	7.0

11.1.38 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of lower secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Trong tổng số/ Of which :								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/School too far away	Kinh tế khó khăn/chí phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area										
2001	-	23.2	74.2	7.2	56.7	-	46.4	-	-	41.2
2003	70.6	26.8	59.1	9.1	58.3	0.4	53.6	32.3	5.8	4.7
2005	68.0	21.1	53.3	12.6	58.5	-	55.3	29.7	8.9	4.5
2007	79.9	21.1	52.4	8.5	71.8	0.3	53.7	29.9	3.7	5.4
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2001	-	23.2	81.2	6.4	49.3	1.0	48.3	-	-	48.3
2003	77.1	26.1	70.6	10.3	50.2	0.5	55.3	36.1	3.4	5.3
2005	73.2	20.5	59.5	12.2	50.9	-	56.4	32.0	4.9	3.4
2007	80.6	18.5	65.0	7.9	64.7	0.2	53.3	31.3	3.0	4.7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area										
2001	-	13.0	74.3	18.1	60.4	0.7	53.4	-	-	38.0
2003	57.0	11.2	68.6	17.9	61.0	1.2	51.3	21.1	1.0	4.3
2005	52.3	8.7	63.8	16.8	62.7	0.7	51.6	24.5	1.3	2.5
2007	61.5	6.2	58.9	14.4	71.1	0.4	53.5	21.1	0.4	6.7
Chương trình 135/ 135 Programme										
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune										
2005	69.1	20.3	60.5	12.8	51.3	-	58.2	31.7	5.2	3.9
2007	76.3	21.0	62.3	7.2	64.9	0.3	51.8	30.5	3.3	3.6
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune										
2005	54.3	9.7	63.1	16.3	61.7	0.6	51.5	25.1	1.5	2.4
2007	63.9	6.8	60.2	13.9	70.4	0.3	53.9	22.4	0.6	6.8

11.1.39 Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

		Đơn vị tính/ Unit: %								
		Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY										
2001	-	30.2	78.4	6.7	53.2	10.7	38.5	-	-	48.3
2003	56.0	29.7	72.9	7.9	53.9	6.9	38.9	30.9	0.8	7.2
2005	58.8	28.3	64.3	8.1	54.8	4.3	38.4	35.0	1.2	3.9
2007	58.1	19.9	62.2	8.2	68.3	3.1	42.8	30.0	0.9	6.3
8 Vùng/ 8 Regions										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta										
2001	-	10.0	66.2	7.1	65.5	35.2	32.0	-	-	48.8
2003	55.3	8.2	60.9	6.4	70.1	23.1	31.3	22.4	-	8.5
2005	55.4	13.5	53.0	8.9	66.2	16.4	27.4	26.0	0.4	7.1
2007	49.7	5.5	42.2	11.0	74.7	11.8	29.5	25.7	-	8.4
Đông Bắc/ North East										
2001	-	40.9	73.0	3.1	57.9	7.6	34.0	-	-	48.4
2003	41.3	38.4	65.2	6.5	55.1	6.5	26.8	17.4	0.7	24.6
2005	21.4	39.6	57.9	8.2	57.2	4.4	34.0	25.8	2.5	8.2
2007	49.3	35.8	64.2	5.8	75.1	3.5	39.9	19.1	-	7.5
Tây Bắc/ North West										
2001	-	46.9	96.9	-	40.6	3.1	40.6	-	-	50.0
2003	29.8	38.9	52.8	5.6	66.7	-	52.8	33.3	2.8	-
2005	39.0	43.5	56.5	8.7	41.3	-	41.3	23.9	-	4.4
2007	48.3	31.6	61.4	7.0	63.2	-	42.1	26.3	1.8	14.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast										
2001	-	30.4	79.5	14.3	57.1	5.4	31.3	-	-	38.4
2003	28.5	27.3	83.1	15.6	58.4	6.5	40.3	35.1	-	5.2
2005	35.2	26.0	69.0	11.0	63.0	2.0	40.0	33.0	1.0	4.0
2007	43.3	12.3	65.6	11.5	76.2	3.3	31.2	20.5	-	3.3

11.1.39 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %										
	Tổng số/ Total	Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
		Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2001	-	22.2	87.3	10.3	61.1	1.6	46.8	-	-	34.9
2003	64.7	29.7	78.9	11.7	66.4	0.8	35.9	12.5	0.8	1.6
2005	65.1	17.3	73.2	12.6	69.3	-	48.0	22.8	-	-
2007	71.5	18.1	67.4	8.0	75.4	0.7	47.1	15.2	2.2	4.4
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2001	-	50.0	79.2	2.8	47.2	-	30.6	-	-	50.0
2003	72.1	53.5	66.3	3.0	59.4	3.0	38.6	34.7	5.9	3.0
2005	73.6	46.6	63.1	2.9	42.7	-	44.7	47.6	9.7	-
2007	79.7	26.4	59.1	5.5	69.1	-	67.3	30.0	3.6	3.6
Đông Nam Bộ/ South East										
2001	-	43.1	85.4	6.2	45.4	1.5	45.4	-	-	60.0
2003	75.1	27.6	73.0	11.0	52.8	-	46.0	35.6	0.6	5.5
2005	73.4	27.5	63.1	8.7	63.8	0.7	40.9	35.6	-	4.0
2007	67.8	24.5	64.0	7.2	75.5	0.7	48.2	27.3	0.7	5.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2001	-	35.3	83.9	5.8	38.7	1.5	46.0	-	-	52.1
2003	72.0	37.2	85.2	6.7	32.3	1.2	45.9	45.6	-	4.4
2005	76.6	32.2	72.9	6.1	39.6	0.3	41.8	47.9	-	1.9
2007	68.8	19.5	73.2	7.7	50.8	-	46.3	51.4	0.6	5.8
6 Vùng/ 6 Regions (2007)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	49.1	7.3	43.9	11.0	73.6	11.4	30.1	24.8	-	8.5
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas	49.7	33.9	62.4	5.9	73.3	2.7	40.3	21.7	0.5	9.1

11.1.39 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %										
Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:										
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	57.1	17.2	66.7	9.3	75.6	1.7	40.6	17.9	1.4	3.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	79.7	26.4	59.1	5.5	69.1	-	67.3	30.0	3.6	3.6
Đông Nam Bộ/ South East	63.5	22.2	63.0	7.4	75.9	0.9	48.2	29.6	-	6.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	68.8	19.5	73.2	7.7	50.8	-	46.3	51.4	0.6	5.8
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
2001	-	39.0	85.4	6.1	50.0	13.4	32.9	-	-	42.7
2003	53.3	41.5	85.4	8.5	46.3	2.4	46.3	24.4	-	7.3
2005	59.5	32.0	60.8	10.3	50.5	2.1	44.3	35.1	-	3.1
2007	58.0	26.4	71.3	6.9	60.9	2.3	34.5	24.1	2.3	4.6
Đồng bằng/ Delta										
2001	-	21.5	77.2	8.0	54.5	13.9	41.2	-	-	49.2
2003	59.1	21.8	73.4	8.4	53.0	9.3	39.2	34.6	-	6.2
2005	61.2	20.4	65.4	9.0	55.7	5.5	37.5	35.4	0.1	4.2
2007	57.7	12.7	62.1	9.2	65.8	3.9	43.0	35.8	0.2	6.5
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										
2001	-	37.2	83.3	9.0	52.6	6.4	33.3	-	-	53.8
2003	53.5	24.7	74.1	9.4	55.3	1.2	36.5	27.1	-	8.2
2005	66.0	26.7	68.6	7.6	61.0	1.0	29.5	40.0	-	4.8
2007	63.9	19.2	55.6	12.1	76.8	2.0	33.3	25.3	-	4.0
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area										
2001	-	43.8	79.7	4.2	52.6	7.3	39.6	-	-	44.3
2003	55.3	32.3	72.7	8.6	57.6	6.1	32.3	24.2	1.0	12.6
2005	54.0	35.5	64.5	7.5	59.8	4.2	38.8	28.0	1.9	3.3
2007	54.5	25.9	63.2	7.6	78.8	2.4	42.9	18.9	0.9	7.6

11.1.39 (Tiếp theo) Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135

(Cont.) Proportion of communes having children of upper secondary school age who dropped out or did not attend school by reason, region and 135 programme

Đơn vị tính/ Unit: %

		Nguyên nhân bỏ học hoặc không đi học/ By reasons:								
	Tổng số/ Total	Trường học quá xa/ School too far away	Kinh tế khó khăn/chi phí quá đắt/ Economic difficulty/ Too high cost	Trẻ em bệnh tật, ốm đau/ Sick children	Trẻ em không có khả năng học/không thích đi học/ Children unable to go to school/ unwilling to attend school	Trường quá đông/ không đủ chỗ/ Overloaded school/not enough rooms for pupils	Bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái/ Parents uninterested in children's schooling	Trẻ em phải đi làm/ Children have to work	Bị ngôn ngữ cản trở/ Language barriers	Lý do khác/ Others
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area										
2001	-	45.6	75.0	2.9	50.0	0.7	30.2	-	-	50.0
2003	49.1	53.1	65.1	4.2	56.3	3.1	42.2	28.7	4.2	4.7
2005	52.5	49.0	59.0	4.2	44.7	2.6	43.7	37.9	5.8	3.2
2007	60.9	33.5	61.2	4.5	64.7	2.2	49.6	27.7	2.7	6.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2001	-	43.7	80.0	4.2	43.2	1.6	36.8	-	-	50.5
2003	57.2	52.3	71.9	6.8	40.7	1.9	41.3	38.1	1.6	5.2
2005	60.7	46.7	64.6	6.0	39.8	1.3	40.4	34.8	2.2	2.5
2007	59.3	35.6	66.4	6.4	59.1	1.0	47.3	31.8	1.6	5.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area										
2001	-	27.6	78.0	7.2	55.1	12.5	38.9	-	-	47.9
2003	55.6	22.4	73.2	8.3	58.3	8.5	38.1	28.6	0.5	7.8
2005	58.2	22.4	64.1	8.7	59.6	5.2	37.8	35.0	0.9	4.3
2007	57.7	14.9	60.9	8.7	71.3	3.8	41.4	29.5	0.6	6.6
Chương trình 135/ 135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune										
2005	58.5	45.6	64.9	4.6	38.6	2.7	42.9	36.3	3.1	3.9
2007	56.0	39.3	67.4	4.0	55.8	1.8	46.0	29.0	2.2	4.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune										
2005	58.9	24.1	64.1	8.9	58.7	4.6	37.4	34.6	0.7	3.9
2007	58.6	15.9	61.1	9.0	70.9	3.4	42.2	30.2	0.6	6.7

11.1.40 Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

		Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ <i>Proportion of communes having day- care center, group (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ <i>Proportion of hamlets having daycare center, group (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to day-care in hamlets</i>			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of communes having kidergarden (%)</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ <i>Propotion of hamlets having kindergarden (%)</i>	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ <i>Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets</i>		
				Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and non-local fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>			Tiền ăn/ <i>Food fee</i>	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ <i>Tuition fee and nonlocal fee</i>	Đóng góp khác/ <i>Other contribution</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>											
2002		-	29.5	45.5	21.6	13.3	-	72.7	47	18	15
2004		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		59.3	31.7	41.6	23.8	13.2	95.0	61.3	29	22	13
2008		61.8	32.1	73.2	38.2	16.2	96.1	59.3	48	31	15
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>											
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>											
2002		-	69.5	31.6	19.3	9.6	-	84.5	36	17	9
2004		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		89.9	65.7	31.5	25.5	10.6	98.4	71.6	31	24	12
2008		87.6	61.2	58.7	37.3	14.7	97.5	66.9	61	37	16
Đông Bắc/ <i>North East</i>											
2002		-	17.0	39.4	18.1	11.6	-	61.0	38	20	16
2004		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		64.6	26.3	32.6	19.2	15.0	95.0	53.2	29	18	17
2008		21.4	27.6	58.1	30.1	16.7	95.7	53.6	51	22	14
Tây Bắc/ <i>North West</i>											
2002		-	25.0	29.9	13.1	18.0	-	70.6	44	14	19
2004		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		48.3	26.3	18.7	6.2	11.9	94.9	61.0	12	4	13
2008		58.5	30.5	38.3	10.7	12.1	96.6	64.4	20	8	18
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>											
2002		-	33.1	26.8	19.3	18.0	-	90.1	31	15	14
2004		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006		72.5	34.5	36.2	19.2	16.4	98.6	61.3	23	24	16
2008		74.8	33.7	51.4	36.8	22.2	99.7	52.8	40	37	23

11.1.40 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ Proportion of communes having day- care center, group (%)	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ Proportion of hamlets having daycare center, group (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ Average contribution per month per child going to day-care in hamlets			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ Propotion of communes having kidergarden (%)	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ Propotion of hamlets having kindergarden (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets		
			Tiền ăn/ Food fee	Tiền học phí và đóng trái tuyền/ Tuition fee and non-local fee	Đóng góp khác/ Other contribution			Tiền ăn/ Food fee	Tiền học phí và đóng trái tuyền/ Tuition fee and nonlocal fee	Đóng góp khác/ Other contribution
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast										
2002	-	10.4	59.8	24.9	10.0	-	89.0	58	15	13
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	37.4	19.5	82.8	38.5	10.9	98.5	87.7	15	24	8
2008	44.6	23.3	109.5	44.6	8.5	98.5	86.0	20	27	10
Tây Nguyên/ Central Highlands										
2002	-	14.7	68.1	27.1	12.5	-	73.1	56	28	39
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	65.0	30.7	52.4	32.7	28.7	95.7	60.0	40	23	23
2008	62.3	24.6	97.3	59.3	20.4	97.8	51.5	46	25	16
Đông Nam Bộ/ South East										
2002	-	22.0	95.1	41.8	20.2	-	73.9	78	25	16
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	46.8	21.2	107.4	26.0	18.5	94.6	57.1	67	25	15
2008	59.0	28.8	164.6	61.1	17.9	96.1	55.6	100	37	20
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta										
2002	-	7.9	88.0	32.9	27.0	-	51.5	58	18	16
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	31.0	9.4	53.9	19.3	4.8	88.0	47.9	25	20	11
2008	33.0	11.9	94.6	34.0	17.6	91.2	51.0	37	38	10
6 Vùng/ 6 Regions (2008)										
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	86.0	60.1	60.2	37.7	14.5	97.4	67.5	62	37	16
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midland and mountain areas	64.3	27.9	48.7	22.9	16.0	96.0	55.1	40	17	15

11.1.40 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ Proportion of communes having day- care center, group (%)	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ Proportion of hamlets having daycare center, group (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ Average contribution per month per child going to day-care in hamlets			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ Propotion of communes having kindergarden (%)	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ Propotion of hamlets having kindergarden (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets		
			Tiền ăn/ Food fee	Tiền học phí và đóng trái tuyền/ Tuition fee and non-local fee	Đóng góp khác/ Other contribution			Tiền ăn/ Food fee	Tiền học phí và đóng trái tuyền/ Tuition fee and nonlocal fee	Đóng góp khác/ Other contribution
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	61.8	28.8	73.0	40.8	17.0	99.0	66.7	27	31	16
Tây Nguyên/ Central Highlands	62.3	24.6	97.3	59.3	20.4	97.8	51.5	46	25	16
Đông Nam Bộ/ South East	60.6	30.6	169.1	59.9	20.1	95.9	52.4	128	39	22
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	33.0	11.9	94.6	34.0	17.6	91.2	51.0	37	38	10
Vùng địa lý/ Geographic Region										
Ven biển/ Coastal										
2002	-	23.0	45.8	17.5	7.0	-	70.6	52	17	14
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	47.9	20.3	48.3	23.6	10.9	89.6	52.8	16	25	10
2008	53.3	27.3	107.0	40.2	15.9	90.7	60.0	38	33	17
Đồng bằng/ Delta										
2002	-	35.5	46.8	22.9	13.7	-	74.3	49	18	12
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	59.8	35.5	41.9	26.8	10.6	95.2	64.4	31	24	12
2008	61.2	35.6	76.8	41.8	17.1	96.2	60.9	53	38	15
Trung du/Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land										
2002	-	26.3	37.2	19.9	16.6	-	79.9	47	17	15
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	64.2	27.7	57.0	24.7	19.6	98.1	56.6	51	27	19
2008	70.3	28.4	66.2	36.1	17.5	97.4	58.1	65	32	17

11.1.40 (Tiếp theo) Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính

(Cont.) Pre-school education at commune and hamlet by region, 135 programme and major ethnicity

	Tỷ lệ xã có nhà/ nhóm trẻ/ Proportion of communes having day-care center, group (%)	Tỷ lệ thôn/ấp có nhà/nhóm trẻ/ Proportion of hamlets having daycare center, group (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi nhà, nhóm trẻ trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ Average contribution per month per child going to day-care in hamlets			Tỷ lệ xã có trường, lớp mẫu giáo/ Propotion of communes having kindergarden (%)	Tỷ lệ thôn/ấp có trường, lớp mẫu giáo/ Propotion of hamlets having kindergarden (%)	Số tiền bình quân 1 tháng của 1 trẻ em đi trường, lớp mẫu giáo trong thôn/ấp phải đóng góp (1000 đồng)/ Average contribution per month per child going to kindergarden in hamlets		
			Tiền ăn/ Food fee	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ Tuition fee and non-local fee	Đóng góp khác/ Other contribution			Tiền ăn/ Food fee	Tiền học phí và đóng trái tuyến/ Tuition fee and nonlocal fee	Đóng góp khác/ Other contribution
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area										
2002	-	23.2	40.0	17.4	12.7	-	69.0	38	16	15
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	65.9	33.1	38.6	19.1	17.2	96.2	61.9	28	20	14
2008	69.4	35.2	62.9	33.1	13.8	98.2	57.3	47	27	13
Miền núi cao/ Hight Mountainous Area										
2002	-	17.9	50.4	21.0	11.3	-	67.5	44	23	26
2004	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2006	53.0	24.0	35.1	15.9	17.8	94.2	56.1	23	11	16
2008	55.4	21.2	58.1	27.8	15.4	95.4	56.3	31	13	16
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area										
2006	42.0	17.9	28.0	8.8	15.4	90.7	54.0	19	10	12
2008	48.0	19.6	71.4	24.3	14.8	93.8	54.6	31	23	15
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area										
2006	64.4	35.7	43.8	26.1	12.9	96.3	63.4	32	25	14
2008	66.2	36.0	73.5	40.5	16.5	96.9	60.7	53	34	15
Chương trình 135/ 135 programme										
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 Commune										
2006	45.6	19.0	21.2	7.4	15.6	92.6	57.3	19	9	13
2008	49.5	20.3	48.8	20.7	12.7	95.8	56.0	25	17	16
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 Commune										
2006	62.5	34.7	44.4	25.9	12.9	95.6	62.2	32	25	14
2008	64.5	34.7	76.3	40.4	16.7	96.2	60.0	53	34	15

11.2.1 Trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo loại hình trường và vùng

Schools of surveyed communes of 2005-2006 schooling year by type and region

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/ Type of schools		Dân lập/ Sponsored	Tư thực/ Private
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public		
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	95.3	3.4	1.2	0.1
Chia theo loại trường/ By type of schools					
Tiểu học/ Primary	100.0	99.9	0.1	0.1	0.0
Trung học cơ sở/ Lower secondary	100.0	99.7	0.3	-	-
Trung học phổ thông/ Upper secondary	100.0	77.7	15.8	5.9	0.6
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	94.7	3.0	2.2	0.1
Đông Bắc/ North East	100.0	95.5	2.2	2.0	0.3
Tây Bắc/ North West	100.0	100.0	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	93.7	3.3	2.9	0.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	94.6	4.8	0.5	0.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	97.3	2.7	-	-
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	95.0	3.8	0.8	0.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	95.5	4.2	0.3	-

11.2.2 Giáo viên tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo loại trường và vùng

Teachers of schools at surveyed communes in 2005- 2006 schooling year by type and region

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Loại trường/ Type of schools		Dân lập/ Sponsored	Tư thực/ Private
		Công lập/ Public	Bán công/ Semi-public		
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	94.2	4.0	1.6	0.2
Chia theo loại trường/ By type of schools					
Tiểu học/ Primary	100.0	99.8	0.1	0.1	0.0
Trung học cơ sở/ Lower secondary	100.0	99.4	0.5	0.1	-
Trung học phổ thông/ Upper secondary	100.0	84.0	11.0	4.5	0.5
8 Vùng/ 8 Regions					
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	100.0	92.9	4.1	2.8	0.1
Đông Bắc/ North East	100.0	94.5	2.5	2.7	0.3
Tây Bắc/ North West	100.0	100.0	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	100.0	91.7	4.4	3.9	0.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	100.0	94.3	5.2	0.3	0.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	100.0	95.8	4.2	-	-
Đông Nam Bộ/ South East	100.0	93.7	4.4	1.1	0.8
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	100.0	95.3	4.4	0.3	-

11.2.3 Tỷ số giáo viên trên lớp học tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng

Teacher-class ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region

Đơn vị tính/ Unit: Người/ Person

	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	1.30	1.88	1.77
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	1.42	2.05	1.82
Đông Bắc/ North East	1.39	1.93	1.73
Tây Bắc/ North West	1.31	2.10	1.73
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	1.27	1.86	1.84
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	1.29	1.77	1.67
Tây Nguyên/ Central Highlands	1.16	1.71	1.73
Đông Nam Bộ/ South East	1.25	1.75	1.73
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	1.27	1.88	1.77

11.2.4 Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp giảng dạy và vùng

Proportion of standardised teachers of schools at surveyed communes by education level and region

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total			Trong đó giáo viên nữ/ In which, female teachers		
	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	94.2	95.0	96.0	95.0	94.8	96.5
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	97.1	95.2	97.1	97.1	94.8	97.9
Đông Bắc/ North East	96.4	93.4	94.5	96.2	93.3	95.4
Tây Bắc/ North West	94.9	90.6	88.6	96.3	90.4	88.6
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	97.4	94.1	97.6	97.4	93.0	96.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	96.8	97.3	98.1	97.5	97.5	98.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	91.9	97.1	96.1	93.2	97.0	96.7
Đông Nam Bộ/ South East	94.1	97.4	98.0	94.0	97.7	98.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	89.7	93.6	93.8	90.0	93.7	95.0

11.2.5 Tỷ số học sinh trên lớp học tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng

Pupil-class ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	26.7	38.5	46.1
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	29.3	38.8	50.6
Đông Bắc/ North East	22.1	35.5	46.7
Tây Bắc/ North West	18.8	31.9	44.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	27.6	39.6	47.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	28.9	41.3	47.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	27.5	38.7	43.5
Đông Nam Bộ/ South East	28.4	39.7	43.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	26.0	38.0	41.9

11.2.6 Tỷ số học sinh trên giáo viên tại các trường học của xã điều tra năm học 2005-2006 chia theo cấp học và vùng

Pupil-teacher ratio of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by education level and region

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Tiểu học/ Primary	Trung học cơ sở/ Lower secondary	Trung học phổ thông/ Upper secondary
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	20.5	20.5	26.1
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	20.6	18.9	27.9
Đông Bắc/ North East	16.0	18.4	27.0
Tây Bắc/ North West	14.3	15.2	25.4
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	21.8	21.3	25.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	22.4	23.4	28.4
Tây Nguyên/ Central Highlands	23.6	22.6	25.2
Đông Nam Bộ/ South East	22.6	22.7	25.4
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	20.5	20.2	23.6

11.2.7 Phòng học tại các trường học năm học 2005-2006 chia theo vùng và cấp học
 Class rooms of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year by region and level

Đơn vị tính/ Unit : %									
	Chung/ Total	Vùng/ Region							
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Trong đó/ Of which:									
Là sở hữu của trường/ Owned by schools	97.9	98.1	96.5	96.2	99.0	99.2	97.7	97.7	97.7
Tiểu học/ Primary	98.2	98.0	97.0	97.5	98.8	98.9	98.1	98.3	98.7
Trung học cơ sở/ Lower secondary	97.5	98.5	95.9	93.3	98.8	99.2	97.1	98.0	96.6
Trung học phổ thông/ Upper secondary	97.7	98.0	96.5	96.6	99.3	99.5	97.5	96.8	97.1
Phải đi thuê mượn/ Reated	2.1	1.9	3.5	3.8	1.0	0.8	2.3	2.3	2.3
Tiểu học/ Primary	1.8	2.0	3.0	2.5	1.2	1.1	1.9	1.7	1.3
Trung học cơ sở/ Lower secondary	2.5	1.5	4.1	6.7	1.2	0.8	2.9	2.1	3.4
Trung học phổ thông/ Upper secondary	2.3	2.0	3.6	3.4	0.7	0.5	2.5	3.2	3.0
Hiện đang sử dụng được/ In use	98.4	98.7	98.4	98.2	99.4	98.7	98.0	97.5	98.1
Tiểu học/ Primary	98.0	98.1	97.8	98.6	99.3	98.0	97.6	97.1	97.8
Trung học cơ sở/ Lower secondary	98.8	99.1	98.4	99.3	99.0	98.8	98.9	98.3	98.6
Trung học phổ thông/ Upper secondary	98.8	99.1	99.2	95.7	99.8	99.9	97.8	97.4	98.2
Hiện có bảng viết tốt/ Good blackboard	88.8	92.9	84.3	72.5	93.6	89.3	90.2	88.5	87.1
Tiểu học/ Primary	85.6	91.6	79.8	62.2	91.9	86.4	86.8	86.0	84.1
Trung học cơ sở/ Lower secondary	88.0	90.0	83.4	75.9	91.1	89.6	91.7	87.7	87.4
Trung học phổ thông/ Upper secondary	94.1	97.0	90.4	93.7	96.8	94.3	94.3	92.3	92.5

11.2.8 Chất lượng trường học của xã năm học 2005-2006

Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year

Đơn vị tính/ Unit : %

	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trường học 3 ca/ Percentage of school with 3 shifts	0.3	0.1	0.5	1.6	-	-	0.8	-	0.3
Tiểu học/ Primary	0.2	-	-	-	-	-	0.5	-	0.5
Trung học cơ sở/ Lower secondary	0.1	-	-	1.1	-	-	0.8	-	-
Trung học phổ thông/ Upper secondary	0.6	0.3	1.7	4.4	-	-	-	-	0.4
Tỷ lệ trường có đủ bàn ghế/ Percentage of school having enough chairs and tables	97.2	99.2	96.0	89.3	98.3	97.9	94.9	98.9	96.3
Tiểu học/ Primary	97.4	99.5	96.8	92.3	98.8	98.7	93.3	99.5	96.0
Trung học cơ sở/ Lower secondary	96.4	98.9	94.0	87.5	97.3	95.5	95.3	97.4	96.6
Trung học phổ thông/ Upper secondary	98.6	99.4	97.5	89.1	99.5	100.0	100.0	99.3	98.5
Tỷ lệ trường có điện/ Percentage of school having electricity	96.7	99.0	95.5	78.6	98.3	98.6	95.8	98.5	96.3
Tiểu học/ Primary	95.8	99.3	93.5	75.0	98.2	98.4	94.6	98.3	94.3
Trung học cơ sở/ Lower secondary	97.4	99.3	96.5	76.1	98.7	98.3	97.6	98.4	98.7
Trung học phổ thông/ Upper secondary	98.8	98.1	98.7	97.8	99.0	99.0	98.7	99.3	99.3
Tỷ lệ trường có nguồn nước hợp vệ sinh/ Percentage of school having safe drinking water	88.4	87.2	88.4	65.5	90.2	94.6	92.8	96.7	85.0
Tiểu học/ Primary	86.9	86.3	87.6	58.7	90.8	95.2	91.5	95.8	81.4
Trung học cơ sở/ Lower secondary	87.7	86.1	86.7	67.1	89.3	94.9	90.6	97.9	85.7
Trung học phổ thông/ Upper secondary	93.9	90.8	96.6	89.1	91.0	94.0	100.0	97.9	94.1
Tỷ lệ trường có hố xí hợp vệ sinh/ Percentage of school having hygiene toilet	75.2	77.8	54.3	42.1	73.3	91.6	67.5	86.6	82.1
Tiểu học/ Primary	72.2	75.6	46.3	31.7	72.4	90.4	58.7	81.3	78.5
Trung học cơ sở/ Lower secondary	70.8	71.8	43.8	38.6	63.6	91.0	65.4	90.0	84.1
Trung học phổ thông/ Upper secondary	89.7	92.1	79.7	78.3	87.4	99.0	96.0	95.8	90.7
Tỷ lệ trường có thư viện/ Percentage of school having library	79.9	84.6	64.3	43.3	88.6	87.9	73.2	90.0	81.2
Tiểu học/ Primary	79.7	85.8	65.9	40.4	89.0	87.5	66.4	87.3	80.2
Trung học cơ sở/ Lower secondary	79.4	84.2	60.3	39.8	88.0	90.5	70.9	95.8	81.9
Trung học phổ thông/ Upper secondary	83.2	83.2	73.3	58.7	89.5	88.0	91.9	89.5	84.0

11.2.8 (Tiếp theo) Chất lượng trường học của xã năm học 2005-2006
(Cont.) Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year

Đơn vị tính/ Unit: %

	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trường có phòng thí nghiệm/ Percentage of school having laboratory	29.2	44.4	28.9	11.9	45.0	28.8	16.0	26.1	18.0
Tiểu học/ Primary	6.3	15.2	9.0	1.9	12.6	1.6	2.7	6.0	0.8
Trung học cơ sở/ Lower secondary	46.4	62.0	39.1	14.8	68.4	62.4	15.0	37.0	34.7
Trung học phổ thông/ Upper secondary	59.6	70.2	54.2	30.4	71.4	53.0	55.4	64.3	49.4
Tỷ lệ trường có học sinh phải mặc đồng phục/ Percentage of school having pupils wearing uniform	61.7	58.8	37.5	10.7	52.3	76.0	57.8	84.5	75.6
Tiểu học/ Primary	54.8	55.8	32.1	6.7	51.2	65.4	37.2	75.3	62.1
Trung học cơ sở/ Lower secondary	65.6	58.2	37.5	10.2	53.3	85.4	67.7	92.6	91.3
Trung học phổ thông/ Upper secondary	73.2	65.4	53.0	23.9	52.8	91.0	98.7	97.9	96.7
Tỷ lệ trường có các lớp học thêm/ Percentage of school having extra-classes	9.5	9.4	12.8	5.2	9.0	11.3	12.5	10.3	6.9
Tiểu học/ Primary	2.9	2.2	3.5	1.9	3.4	3.9	5.8	3.8	1.9
Trung học cơ sở/ Lower secondary	11.3	14.1	11.8	1.1	9.8	20.2	11.8	14.3	5.4
Trung học phổ thông/ Upper secondary	22.7	15.2	32.2	21.7	17.6	19.0	33.8	22.4	25.3
Tỷ lệ trường có tổ chức khám sức khoẻ/ Percentage of school having medical check-up	72.5	79.9	75.0	52.0	77.5	71.3	46.0	71.8	73.5
Tiểu học/ Primary	84.0	94.5	86.8	61.5	91.4	84.3	57.4	83.0	82.9
Trung học cơ sở/ Lower secondary	75.0	86.1	76.8	53.4	80.0	66.9	40.9	72.0	76.5
Trung học phổ thông/ Upper secondary	43.1	41.6	55.1	28.3	52.3	40.0	27.0	43.4	35.7
Tỷ lệ trường có học sinh được miễn, giảm chi phí khám sức khoẻ/ Percentage of school having medical check-up fee exempted pupils	2.2	3.4	0.9	-	2.4	1.8	1.5	3.3	2.2
Tiểu học/ Primary	3.1	5.3	1.0	-	3.1	2.6	1.8	4.5	2.7
Trung học cơ sở/ Lower secondary	2.1	2.8	1.0	-	2.2	1.7	1.6	2.1	2.5
Trung học phổ thông/ Upper secondary	0.8	0.6	0.4	-	1.5	-	1.4	2.1	0.4
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về tác hại của thuốc lá/ Percentage of school having education programme on smoking damage	91.4	94.7	92.9	91.3	92.6	93.2	91.4	88.5	88.0
Tiểu học/ Primary	85.8	90.5	89.8	87.5	86.8	87.8	87.4	81.0	81.9
Trung học cơ sở/ Lower secondary	96.5	97.9	95.9	95.5	96.4	98.3	92.9	96.8	95.5
Trung học phổ thông/ Upper secondary	96.9	97.1	97.5	89.1	97.5	99.0	98.7	97.2	95.5

11.2.8 (Tiếp theo) Chất lượng trường học của xã năm học 2005-2006
(Cont.) Quality of schools at surveyed communes of 2005-2006 schooling year

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chung/ Total	Vùng/ Region							
		Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về Phòng chống HIV và AIDS/ Percentage of school with education program on HIV & AIDS prevention	93.6	96.3	95.5	93.3	96.1	94.3	90.3	90.9	91.0
Tiểu học/ Primary	87.9	92.0	92.3	90.4	91.7	88.8	81.6	84.0	84.9
Trung học cơ sở/ Lower secondary	98.4	99.3	98.1	94.3	99.1	99.4	97.6	97.4	98.4
Trung học phổ thông/ Upper secondary	99.1	99.4	97.5	95.7	100.0	100.0	100.0	100.0	98.9
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về an toàn giao thông/ Percentage of school with education program on transportation	98.5	99.3	98.0	96.8	99.2	99.7	98.5	97.6	97.9
Tiểu học/ Primary	98.0	99.3	97.8	96.2	98.8	99.7	97.8	96.3	97.3
Trung học cơ sở/ Lower secondary	99.1	99.3	99.1	97.7	100.0	100.0	99.2	98.9	98.2
Trung học phổ thông/ Upper secondary	98.9	99.4	97.9	95.7	99.0	100.0	98.7	99.3	99.3
Tỷ lệ trường có chương trình giáo dục về bảo vệ môi trường/ Percentage of school with education program on environmental protection	94.8	96.1	95.0	93.3	96.5	95.9	90.9	92.9	94.5
Tiểu học/ Primary	93.4	95.2	94.5	90.4	96.6	93.9	89.2	90.3	93.2
Trung học cơ sở/ Lower secondary	96.6	97.2	97.5	94.3	97.3	97.8	91.3	95.8	96.9
Trung học phổ thông/ Upper secondary	95.6	95.9	95.8	95.7	95.5	98.0	94.6	95.1	94.8

11.2.9 Tỷ lệ học sinh đã mua/được cấp và mức phí bảo hiểm y tế chia theo vùng năm 2006

Proportion of pupils buying/provided and average annual fee of health insurance by region in year 2006

	Tỷ lệ học sinh đã mua/được cấp bảo hiểm y tế/ <i>Proportion of pupils buying/ provided health insurance (%)</i>			Mức phí bảo hiểm y tế học sinh bình quân 1 năm <i>Average annual fee of health insurance (1000 đồng)</i>		
	Tiểu học/ <i>Primary</i>	Trung học cơ sở/ <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông/ <i>Upper secondary</i>	Tiểu học/ <i>Primary</i>	Trung học cơ sở/ <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông/ <i>Upper secondary</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>	43.0	41.0	55.7	30	30	31
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	42.5	42.2	53.7	31	32	33
Đông Bắc/ <i>North East</i>	38.2	31.1	50.4	27	27	30
Tây Bắc/ <i>North West</i>	11.0	12.2	31.3	21	24	26
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	52.5	50.7	57.3	31	31	31
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	65.7	62.8	73.3	28	28	28
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	36.0	34.5	46.5	25	26	28
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	42.6	35.7	54.9	34	35	36
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	38.1	35.8	59.8	31	32	32
Vùng địa lý/ <i>Geographic areas</i>						
Ven biển/ <i>Coastal</i>	46.7	45.8	50.7	29	30	31
Đồng bằng/ <i>Plain</i>	46.4	44.1	52.6	31	32	32
Trung du/bán sơn địa/ <i>Midland half moutain, half plain</i>	42.3	36.7	54.5	33	32	34
Miền núi thấp/ <i>Low moutain</i>	38.4	36.1	46.6	28	28	29
Miền núi cao/ <i>High moutain</i>	29.9	25.5	35.2	25	26	26
Không thuộc địa bàn điều tra/ <i>Not included in EA</i>	48.3	48.2	57.8	30	29	32
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote area</i>						
Trường thuộc vùng sâu, vùng xa/ <i>Schools belonged to remote area</i>	30.3	27.5	39.7	28	29	29
Trường không thuộc vùng sâu, vùng xa/ <i>Schools not belonged to remote area</i>	46.2	43.0	50.8	31	31	31
Không thuộc địa bàn điều tra/ <i>Not included in EA</i>	48.3	48.2	57.8	30	29	32

11.3.1 Tỷ lệ xã, thôn/ bản có cán bộ y tế thôn/bản chia theo vùng năm 2006

Proportion of communes, hamlets having health care personnel by region in year 2006

	Tỷ lệ xã có cán bộ y tế thôn/ bản/ <i>Proportion of communes having health care personnel</i>	Tỷ lệ thôn/bản có cán bộ y tế thôn/bản/ <i>Proportion of hamlets having health care personnel</i>	Nhân viên YTTC biết khám thai và đỡ đẻ bình thường BQ 1 thôn, bản/ <i>Number of health care personnel having antenatal care and delivery assisting skills in normal cases per hamlets</i>
	(%)	(%)	(người/ person)
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>	96.9	89.3	0.3
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	98.2	87.4	0.3
Đông Bắc/ <i>North East</i>	99.4	93.0	0.4
Tây Bắc/ <i>North West</i>	100.0	89.7	0.6
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	97.5	90.1	0.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	97.4	91.9	0.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	99.2	92.2	0.3
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	94.4	89.7	0.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	92.7	82.6	0.2

11.3.2 Cán bộ trạm y tế xã/ phòng khám đa khoa khu vực chia theo vùng năm 2006

Commune health centre/ Polyclinic personel by region in year 2006

Đơn vị tính/ Unit : Người/ Person

	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đông Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Trạm y tế xã/ Commune health centre									
Số nhân viên bình quân 1 cơ sở (người)/ Number of personnel per centre (person)	5.4	5.2	4.9	5.3	4.9	5.3	5.3	5.6	6.4
Tỷ lệ cán bộ có bằng cấp cao nhất/ Proportion of personnel having highest : (%)									
a, Sơ cấp/ Primary	15.2	10.5	12.8	28.3	18.9	14.0	16.4	17.5	15.8
b, Trung cấp/ Secondary	70.0	72.8	73.7	65.1	64.0	71.2	69.6	67.6	69.4
c, Cao đẳng/ Junior College	1.0	1.6	0.3	0.5	2.9	1.1	0.9	0.6	0.5
d, Đại học/ University	12.8	14.8	12.6	5.8	13.6	12.5	12.7	13.0	12.5
e, Sau đại học/ Post University	0.4	0.3	0.5	0.2	0.3	0.4	0.3	0.8	0.6
g, Không có bằng cấp/ No diploma	0.5	0.1	0.1	0.2	0.4	0.9	0.2	0.5	1.3
Hệ đào tạo/ Education									
a, Chính quy/ Full time	78.7	77.0	83.7	89.9	77.8	77.4	92.2	76.0	73.6
b, Chuyên tu/ On the job	18.0	19.3	13.9	6.8	18.1	18.7	6.7	20.6	22.8
c, Khác/ Others	3.3	3.7	2.3	3.5	4.1	3.9	1.0	3.4	3.6
Số ngày tập huấn nghiệp vụ quản lý cơ sở BQ 1 người trong 12 tháng qua (ngày)/ Number of days of training on management per person during the last 12 months (days)	12.3	12.4	12.6	12.5	11.7	11.1	10.9	13.7	12.2
Tỷ lệ cán bộ y tế có KCB, bán thuốc tư/ Proportion of health care personnel providing health care services or privately selling medicines (%)	16.9	23.6	4.8	5.0	9.0	18.9	10.7	22.7	21.8
Số giờ KCB, bán thuốc tư BQ 1 tuần (giờ)/ Number of hours privately providing health care services or selling medicines (hours)	15.3	12.3	9.2	13.4	16.7	12.2	16.2	15.5	19.7

11.3.3 Tỷ lệ trạm y tế xã/phòng khám đa khoa khu vực có cán bộ y tế chia theo chuyên ngành đào tạo và vùng năm 2006

Proportion of communes health centre/ polyclinic having health care personnel by type of professional training and region in year 2006

	Đơn vị tính/ Unit :%								
	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trạm y tế xã có/ Proportion of commune health centre having:									
Bác sĩ/ Doctor	65.2	70.6	55.4	24.6	64.1	62.8	55.0	73.5	77.9
Y sĩ sản nhi/ Midwifery physician	52.3	55.9	63.9	48.3	28.9	55.0	40.3	43.9	59.4
Y sĩ khác/ Other physician	85.8	87.6	81.6	79.7	84.7	83.8	87.6	82.1	91.2
Y tá điều dưỡng/ Nurse	53.9	48.0	43.1	70.3	61.2	57.1	82.2	65.3	45.9
Hộ sinh/ Midwife	61.7	50.6	44.9	59.3	73.6	71.7	75.2	76.5	66.0
Dược/ Pharmacist	33.4	25.1	22.0	35.6	22.3	24.1	15.5	43.4	60.9
Cán bộ chuyên trách về y học dân tộc cổ truyền/ Professional traditional practioner	51.0	50.6	55.7	23.7	42.6	45.6	24.8	66.3	62.7
Cán bộ được bổ túc về y học dân tộc cổ truyền/ Non - professional practioner	11.1	15.4	13.6	6.8	11.6	6.3	3.9	10.7	9.5

11.3.4 Tỷ lệ trạm y tế/phòng khám đa khoa khu vực có cán bộ y tế được tập huấn về các chương trình trong 3 năm (2003-2006) chia theo vùng năm 2006

Proportion of communes health centre/ polyclinic with health care personnel having training during the last 3 years (2003-2006) by region in year 2006

	Đơn vị tính/ Unit : %								
	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ trạm y tế xã được tập huấn/ Proportion of communes health centre having training on :									
Cúm gà/ <i>Chicken Flu</i>	91.6	93.9	86.1	74.6	93.4	84.3	82.2	99.0	99.1
Phòng chống HIV/AIDS/ <i>Prevention and fighting against HIV/AIDS</i>	93.7	96.3	91.3	85.6	94.2	88.0	84.5	95.9	98.5
Sức khỏe sinh sản/ <i>Maternal health</i>	97.4	98.8	97.3	94.9	97.5	95.8	95.4	98.0	97.4
Chăm sóc sức khỏe sơ sinh/ <i>Infant health care</i>	89.3	95.1	86.1	79.7	91.3	87.4	75.2	90.3	90.7
Thực hiện BHYT tại TYT/ PKĐKKV/ <i>Health insurance implementation</i>	83.2	88.3	76.8	58.5	82.6	82.2	71.3	85.7	91.4
Suy dinh dưỡng/ <i>Malnutrition</i>	96.5	98.0	94.9	93.2	97.9	94.8	93.8	95.4	98.0
Nhiễm khuẩn ARI/ <i>ARI infection</i>	87.1	92.1	86.8	72.9	90.1	77.0	72.9	91.3	90.3
Phòng chống tiêu chảy/ <i>Prevention & fighting against diarrhea</i>	85.0	90.5	83.7	80.5	86.0	71.7	69.8	85.7	90.1
Phục hồi chức năng/ <i>Rehabilitation</i>	52.7	62.9	51.2	22.0	50.8	51.3	37.2	65.3	50.8

11.3.5 Tình hình vệ sinh của trạm y tế xã chia theo vùng năm 2006

Sanitation at commune health centre by region in year 2006

Đơn vị tính/ Unit : %

	Chung/ Total	Vùng/Region							
		Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Trạm y tế xã/ Commune health centre									
Tỷ lệ TYTX được đánh giá là sạch/ Proportion of commune health centre indentified clean	99.4	99.6	99.1	97.5	96.7	100.0	100.8	98.5	100.9
Tỷ lệ TYTX có nước và dụng cụ rửa ở các phòng khám/ Proportion of commune health centre with water and washing tools in the following units									
a, Khám chữa bệnh/ Health check - up and treatment	58.9	62.9	58.7	48.3	52.5	47.6	58.1	57.7	66.5
b, Tiêm chủng/ Immunization	56.4	64.0	57.8	43.2	52.9	42.4	48.1	57.1	59.8
c, Đỡ đẻ/ Delivery Assistance	91.4	96.3	91.9	85.6	94.6	89.0	83.7	89.8	89.2
d, Cung cấp dịch vụ KHH gia đình/ Contraceptive Services	75.4	84.0	67.8	58.5	71.9	75.4	63.6	77.0	80.1
e, Đủ cả 4 phòng/ All 4 units	45.9	52.2	42.5	34.8	40.9	35.1	41.1	46.9	52.5
Tỷ lệ TYTX xử lý rác thải trước khi vứt bỏ/ Proportion of commune health centre with wast processed prior to disposal									
a,Tẩy trùng trước khi thải/ Dis infected prior to disposal	31.8	40.3	34.6	20.3	26.5	22.0	18.6	34.2	33.1
b,Chôn/ Buried	53.4	56.9	59.6	68.6	67.4	43.5	63.6	40.3	40.6
c, Đốt/ Fried	90.6	89.9	91.9	91.5	93.8	85.3	92.3	84.2	93.2
d, Thu gom và đem đi/ Collected and brought away	30.3	30.8	38.3	26.3	24.0	35.6	31.0	36.2	23.2
e, Vứt bất kỳ ở nơi đâu/ Thrown at any where	4.2	2.8	9.6	1.7	2.9	1.6	9.3	3.6	2.9
Tỷ lệ TYTX gặp khó khăn trong khử trùng/ Proportion of communes health centre having difficulties in decontamonation	60.4	64.6	66.9	73.7	68.2	53.9	62.0	39.8	54.5

11.3.5 (Tiếp theo) Tình hình vệ sinh của trạm y tế xã chia theo vùng năm 2006

(Cont.) Sanitation at commune health care centre by region in year 2006

	Đơn vị tính/ Unit: %								
	Vùng/ Region								
	Chung/ Total	Đồng bằng sông Hồng/ Red river Delta	Đông Bắc/ North East	Tây Bắc/ North West	Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	Duyên hải Nam Trung bộ/ South Central Coast	Tây Nguyên/ Central Highlands	Đồng Nam Bộ/ South East	Đồng Bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta
Tỷ lệ TYTX có nồi hấp khử trùng bị hỏng/ Proportion of communes health centre with malfunctioned sterilizing pot	22.6	26.7	22.9	32.2	26.0	22.5	25.6	11.2	17.7
Tỷ lệ TYTX tủ sấy bị hỏng/ Proportion communes health centre malfunctioned drying machine	18.3	21.3	20.2	18.6	29.8	15.7	16.3	9.2	12.8
Tỷ lệ TYTX mất điện, thiếu vật tư/ Proportion of communes health centre with frequently run - out electricity and lack of health materials	26.3	24.5	29.5	47.5	36.0	20.4	30.2	12.8	22.5
Tỷ lệ TYTX thiếu hóa chất/ Proportion of communes health centre with lack of chemical substances	37.6	40.7	43.1	48.3	44.6	32.5	46.5	21.9	29.8
Tỷ lệ TYTX thiếu trang thiết bị/ Proportion of communes health centre lack of health equipment	44.7	48.0	51.2	58.5	52.9	38.7	48.1	21.4	40.0
Tỷ lệ TYTX thiếu kiến thức khử trùng/ Proportion of communes health centre lack of sterilizing knowledge	16.3	18.0	22.3	31.4	22.3	13.1	16.3	4.1	9.7

11.4.1 Tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, phân loại rác thải y tế, sử dụng công trình vệ sinh chia theo vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes having national standardised health centre, classified garbage, using toilet by region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ Unit: %

	Xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia/ <i>Commune having national standardised health centre</i>	Trạm y tế có phân loại rác thải y tế/ <i>Clinic with classified garbage</i>	Sử dụng hố xí trong trạm y tế xã/ <i>Using toilet in the clinic</i>				
			Tự hoại, bán tự hoại/ <i>Flush toilet with septic tank, sewage pipes</i>	Thấm dội nước/ <i>Flushing toilet</i>	Hố xí 2 ngăn/ <i>2 tray toilet</i>	Các loại khác/ <i>Others</i>	Không có hố xí/ <i>No toilet</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>	56.1	59.8	73.3	13.2	9.7	2.6	1.3
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	71.2	68.5	86.6	5.0	7.8	0.4	0.2
Đông Bắc/ <i>North East</i>	56.5	56.2	59.9	12.4	20.5	4.6	2.6
Tây Bắc/ <i>North West</i>	23.7	33.1	36.4	24.6	21.2	13.6	4.2
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	51.4	48.6	72.7	10.6	12.1	3.6	1.1
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	43.2	63.2	76.8	21.1	1.6	-	0.5
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	30.4	40.7	49.6	28.2	8.2	10.4	3.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	65.2	63.2	82.6	15.9	1.0	-	0.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	60.2	70.1	80.9	11.9	6.5	-	0.7
6 Vùng/ <i>6 Regions</i>							
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	46.9	48.5	52.8	15.7	21.3	7.3	3.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	71.2	69.2	86.0	5.4	7.8	0.4	0.4
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	48.8	54.4	74.5	15.0	7.5	2.0	1.0
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	30.4	40.7	49.6	28.2	8.2	10.4	3.7
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	66.5	65.3	83.8	15.6	0.6	-	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	60.2	70.1	80.9	11.9	6.5	-	0.7
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>							
Ven biển/ <i>Coastal</i>	53.7	57.1	77.6	16.3	4.8	-	1.4
Đồng bằng/ <i>Delta</i>	63.4	68.9	83.3	10.6	5.5	0.2	0.4
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>	55.9	57.9	75.0	10.5	12.5	2.0	-
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>	55.1	53.5	64.9	14.0	17.4	2.1	1.6
Miền núi cao/ <i>High Mountainous Area</i>	34.7	39.7	47.7	20.4	15.4	12.4	4.1
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>							
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>	43.6	48.6	58.7	18.6	12.8	7.0	2.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>	59.9	63.2	77.7	11.5	8.7	1.3	0.8
Chương trình 135/ <i>Programme no. 135</i>							
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 programme Commune</i>	41.3	45.2	55.9	17.4	16.1	8.2	2.6
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 programme Commune</i>	59.3	62.9	77.0	12.3	8.3	1.4	1.0

11.4.2 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chất thải rắn của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by processing method of solid waste disposal of businesses located in the commune, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/Unit : %

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ <i>Move on central dumping ground</i>	Thải ra cống, rãnh/ <i>Throw to drain, sewer</i>	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ <i>Throw to fields, pond, lake, stream</i>	Chôn, lấp/ <i>Buried</i>	Đốt/ <i>Fired</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>	42.0	35.6	32.0	39.5	52.2	9.6
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	55.7	43.4	26.0	31.7	48.7	7.3
Đông Bắc/ <i>North East</i>	23.3	42.1	35.9	30.2	57.2	13.2
Tây Bắc/ <i>North West</i>	17.9	46.4	25.0	17.9	42.9	14.3
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	41.1	37.1	31.8	44.4	49.0	5.3
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	46.2	26.5	16.7	52.3	54.6	5.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	34.0	38.0	44.0	44.0	50.0	20.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	61.0	31.2	22.7	31.2	66.0	9.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	30.5	27.7	46.6	50.0	48.3	12.0
6 Vùng/ <i>6 Regions</i>						
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	19.3	43.3	34.5	27.5	56.1	12.9
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	55.7	43.1	26.2	31.9	48.5	7.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	44.8	31.4	24.2	49.0	52.3	5.2
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	34.0	38.0	44.0	44.0	50.0	20.0
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	61.0	33.1	23.7	25.4	67.0	11.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	30.5	27.7	46.6	50.0	48.3	12.0
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>						
Ven biển/ <i>Coastal</i>	40.4	29.8	33.0	53.2	46.8	6.4
Đồng bằng/ <i>Delta</i>	47.8	35.5	32.2	40.9	50.9	9.4
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>	52.9	37.3	20.6	33.3	51.0	5.9
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>	24.0	37.5	33.3	34.9	59.4	10.9
Miền núi cao/ <i>High Mountainous Area</i>	25.6	36.8	37.6	31.6	53.9	14.5
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>						
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>	25.0	33.0	35.7	39.7	57.1	9.4
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>	45.7	36.2	31.2	39.4	51.1	9.7
Chương trình 135/ <i>Programme no. 135</i>						
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 Programme Commune</i>	27.7	30.5	33.3	36.9	51.8	12.1
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 programme Commune</i>	43.8	36.3	31.8	39.8	52.2	9.3

11.4.3 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chủ yếu chất thải rắn của các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by major processing method of solid waste disposal of businesses located in the commune, region and programme no. 135 in 2008

	Đơn vị tính/ Unit: %					
	Chuyển ra bãi rác tập chung/ Move on centralised dumping ground	Thải ra cống, rãnh/ Throw to drain, sewer	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ Throw to fields, pond, lake, stream	Chôn, lấp/ Bury	Đốt/ Burn	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	35.2	16.4	13.6	12.0	18.4	4.6
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	50.6	15.8	7.0	8.9	13.6	4.1
Đông Bắc/ North East	18.9	23.3	16.4	11.3	22.6	7.6
Tây Bắc/ North West	17.9	32.1	10.7	7.1	25.0	7.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	31.8	20.5	13.9	11.3	19.9	2.7
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	37.9	9.9	9.9	19.7	20.5	2.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	26.0	22.0	16.0	12.0	20.0	4.0
Đông Nam Bộ/ South East	46.1	12.1	6.4	7.1	24.1	4.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	25.7	13.7	24.0	15.4	15.8	5.5
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	16.4	25.2	16.4	10.5	24.6	7.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	50.3	16.0	6.9	9.0	13.3	4.5
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	34.6	15.0	11.8	15.4	20.6	2.6
Tây Nguyên/ Central Highlands	26.0	22.0	16.0	12.0	20.0	4.0
Đông Nam Bộ/ South East	48.3	12.7	5.9	5.1	23.7	4.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	25.7	13.7	24.0	15.4	15.8	5.5
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal	29.8	11.7	22.3	17.0	16.0	3.2
Đồng bằng/ Delta	40.6	14.4	12.7	11.9	16.1	4.2
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	47.1	23.5	4.9	10.8	11.8	2.0
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	19.3	19.3	13.5	12.5	28.7	6.8
Miền núi cao/ High Mountainous Area	19.7	22.2	19.7	7.7	23.9	6.8
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	21.9	19.2	19.2	12.1	23.2	4.5
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	38.0	15.8	12.3	12.0	17.3	4.6
Chương trình 135/ 135 Programme						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	22.7	20.6	19.2	10.6	19.9	7.1
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	36.7	15.9	12.9	12.2	18.2	4.3

11.4.4 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chất thải tại các làng nghề nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by processing method of garbage disposal in traditional occupation villages located in the commune, region and programme No.135 in 2008

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ Move on centralised dumping ground	Thải ra công, rãnh/ Throw to drain, sewer	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ Throw to fields, pond, lake, stream	Chôn, lấp/ Buried	Đốt/ Fired	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	41.2	26.0	19.9	34.7	50.2	13.4
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	58.1	33.8	19.9	25.7	44.9	10.3
Đông Bắc/ North East	23.1	23.1	38.5	38.5	61.5	15.4
Tây Bắc/ North West	-	100.0	100.0	-	-	0.0
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	42.3	19.2	15.4	46.2	53.9	3.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	21.2	21.2	9.1	54.6	57.6	12.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	25.0	25.0	25.0	-	25.0	75.0
Đông Nam Bộ/ South East	40.0	30.0	-	30.0	40.0	10.0
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	16.7	11.1	25.9	42.6	59.3	22.2
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	21.4	28.6	42.9	35.7	57.1	14.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	58.1	33.8	19.9	25.7	44.9	10.3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	32.3	19.4	11.3	48.4	54.8	8.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	25.0	25.0	25.0	-	25.0	75.0
Đông Nam Bộ/ South East	28.6	42.9	-	42.9	42.9	14.3
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	16.7	11.1	25.9	42.6	59.3	22.2
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal	43.8	31.3	6.3	31.3	25.0	6.3
Đồng bằng/ Delta	43.4	25.3	19.9	34.4	51.6	13.6
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	50.0	16.7	-	50.0	58.3	8.3
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	14.3	33.3	33.3	38.1	52.4	9.5
Miền núi cao/ High Mountainous Area	28.6	28.6	42.9	14.3	42.9	42.9
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	17.4	21.7	43.5	26.1	39.1	13.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	43.3	26.4	17.7	35.4	51.2	13.4
Chương trình 135/ Programme no. 135						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	25.0	25.0	25.0	33.3	41.7	-
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	41.9	26.0	19.6	34.7	50.6	14.0

11.4.5 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý chủ yếu chất thải tại các làng nghề nằm trên địa bàn xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by major processing method of garbage disposal in traditional occupation villages located in the commune, region and programme No. 135 in 2008

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chuyển ra bãi rác tập trung/ Move on centralised dumping ground	Thải ra cống, rãnh/ Throw to drain, sewer	Thải ra ruộng, ao, hồ, sông, suối/ Throw to fields, pond, lake, stream	Chôn, lấp/ Buried	Đốt/ Fired	Khác/ others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	35.7	12.3	6.1	10.5	28.2	7.2
8 Vùng/ 8 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	52.2	11.8	3.7	8.1	19.1	5.2
Đông Bắc/ North East	15.4	23.1	7.7	15.4	30.8	7.7
Tây Bắc/ North West	-	100.0	-	-	-	-
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	34.6	7.7	3.9	3.9	46.2	3.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	15.2	18.2	3.0	12.1	45.5	6.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	25.0	25.0	-	-	-	50.0
Đông Nam Bộ/ South East	30.0	30.0	-	10.0	30.0	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	14.8	3.7	16.7	18.5	33.3	13.0
6 Vùng/ 6 Regions						
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	14.3	28.6	7.1	14.3	28.6	7.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	52.2	11.8	3.7	8.1	19.1	5.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	25.8	12.9	3.2	8.1	45.2	4.8
Tây Nguyên/ Central Highlands	25.0	25.0	-	-	-	50.0
Đông Nam Bộ/ South East	14.3	42.9	-	14.3	28.6	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	14.8	3.7	16.7	18.5	33.3	13.0
Vùng địa lý/ Geographic Region						
Ven biển/ Coastal	37.5	18.8	6.3	12.5	18.8	6.3
Đồng bằng/ Delta	38.5	9.5	5.9	11.3	28.1	6.8
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	33.3	16.7	-	8.3	41.7	-
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	14.3	28.6	9.5	4.8	33.3	9.5
Miền núi cao/ High Mountainous Area	14.3	28.6	14.3	-	14.3	28.6
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area						
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	13.0	8.7	34.8	8.7	26.1	8.7
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	37.8	12.6	3.5	10.6	28.4	7.1
Chương trình 135/ Programme no. 135						
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	16.7	16.7	16.7	16.7	33.3	-
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	36.6	12.1	5.7	10.2	27.9	7.6

11.4.6 Tỷ lệ xã chia theo hình thức xử lý rác thải y tế của trạm y tế xã, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by processing method of medical garbage disposal of the commune health centre, region and programme no. 135 in 2008

	Đơn vị tính/ Unit: %				
	Có người đến lấy đi/ <i>Taken away by other</i>	Đốt/ <i>Fired</i>	Chôn, lấp/ <i>Buried</i>	Vứt vào bãi rác/ <i>Throw into the dumping</i>	Khác/ <i>Others</i>
CẢ NƯỚC/ <i>WHOLE COUNTRY</i>	13.7	63.2	19.1	3.3	0.6
8 Vùng/ <i>8 Regions</i>					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	14.1	56.7	23.3	5.3	0.6
Đông Bắc/ <i>North East</i>	5.8	69.2	21.0	2.9	1.2
Tây Bắc/ <i>North West</i>	-	61.9	24.6	12.7	0.9
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	10.6	60.6	26.2	2.5	-
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	26.3	60.0	11.1	0.5	2.1
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	11.9	48.2	35.6	4.4	-
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	28.9	57.2	11.0	3.0	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	13.3	76.2	9.4	0.7	0.5
6 Vùng/ <i>6 Regions</i>					
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	3.9	67.4	22.0	5.7	1.1
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	14.0	57.2	23.2	5.0	0.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and Central coastal area</i>	17.6	60.1	19.6	2.0	0.8
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	11.9	48.2	35.6	4.4	-
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	29.3	57.5	10.8	2.4	-
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	13.3	76.2	9.4	0.7	0.5
Vùng địa lý/ <i>Geographic Region</i>					
Ven biển/ <i>Coastal</i>	18.4	57.8	21.1	2.0	0.7
Đồng bằng/ <i>Delta</i>	17.7	64.8	14.7	2.3	0.6
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>	16.5	56.6	23.0	3.3	0.7
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>	6.0	68.6	21.3	3.6	0.5
Miền núi cao/ <i>High Mountainous Area</i>	6.1	57.9	28.7	6.9	0.6
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>					
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>	4.1	68.2	22.3	4.8	0.6
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>	16.6	61.7	18.2	2.9	0.7
Chương trình 135/ <i>Programme no. 135</i>					
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 programme Commune</i>	2.3	66.6	25.5	4.9	0.8
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 programme Commune</i>	16.2	62.5	17.8	3.0	0.6

11.4.7 Tỷ lệ xã chia theo vấn đề nổi cộm về môi trường, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes by burning problem on environment, region and programme no. 135 in 2008

	Đơn vị tính/ Unit: %			
	Ô nhiễm nguồn nước/ Polluted source of water	Ô nhiễm không khí/ Air polluted	Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ Polluted source of water and air	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	22.5	7.2	8.0	3.8
8 Vùng/ 8 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	31.0	8.8	12.2	5.5
Đông Bắc/ North East	10.3	9.1	8.6	2.3
Tây Bắc/ North West	17.0	3.4	-	1.7
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	19.5	6.7	6.0	4.6
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	19.2	11.4	9.3	8.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	5.8	5.8	10.1	5.1
Đông Nam Bộ/ South East	13.2	9.8	8.3	2.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	37.1	2.6	5.3	1.3
6 Vùng/ 6 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	11.9	7.4	5.8	2.3
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	30.1	9.0	12.4	5.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	19.6	8.2	7.5	5.9
Tây Nguyên/ Central Highlands	5.8	5.8	10.1	5.1
Đông Nam Bộ/ South East	11.2	11.2	8.2	2.9
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	37.1	2.6	5.3	1.3
Vùng địa lý/ Geographic Region				
Ven biển/ Coastal	26.0	4.7	8.7	6.0
Đồng bằng/ Delta	30.7	6.2	8.9	4.3
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	14.8	14.2	11.6	1.3
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	11.8	10.0	7.2	3.1
Miền núi cao/ High Mountainous Area	10.1	5.2	4.4	3.0
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area				
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	17.3	4.5	2.6	3.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	24.2	8.0	9.7	4.0
Chương trình 135/ Programme no. 135				
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	15.0	4.3	2.0	2.5
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	24.2	7.8	9.4	4.1

11.4.8 Tỷ lệ thôn/ấp bị ô nhiễm chia theo loại ô nhiễm, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of polluted hamlets by type of pollution, region and programme no. 135 in 2008

	Đơn vị tính/ Unit: %								
	Ô nhiễm nguồn nước/ Polluted source of water			Ô nhiễm không khí/ Polluted air			Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ Polluted source of water and air		
	Trong đó/ Of which			Trong đó/ Of which			Trong đó/ Of which		
	Chung/ Total	Ô nhiễm nặng/ High pollution	Ô nhiễm nghiêm trọng/ Serious pollution	Chung/ Total	Ô nhiễm nặng/ High pollution	Ô nhiễm nghiêm trọng/ Serious pollution	Chung/ Total	Ô nhiễm nặng/ High pollution	Ô nhiễm nghiêm trọng/ Serious pollution
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	15.6	5.7	1.5	7.2	3.3	0.6	5.4	2.5	0.6
8 Vùng/ 8 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	27.3	10.4	2.3	12.0	5.7	0.7	9.6	4.9	1.2
Đông Bắc/ North East	7.7	2.0	1.0	7.3	2.8	0.5	4.9	2.0	0.5
Tây Bắc/ North West	7.7	2.8	0.4	1.7	1.2	0.2	2.6	2.4	0.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	13.4	5.7	1.7	6.2	2.9	0.4	4.2	2.2	0.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	14.3	7.7	2.0	10.8	5.8	1.3	6.6	3.6	1.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	6.4	3.0	1.2	5.8	3.6	0.8	5.4	2.5	0.4
Đông Nam Bộ/ South East	8.6	4.3	0.2	8.3	4.0	0.8	4.8	2.3	0.2
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	26.3	7.7	2.2	3.8	1.0	0.3	3.0	0.5	0.5
6 Vùng/ 6 Regions									
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	7.4	2.2	0.8	5.6	2.5	0.4	3.8	2.2	0.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	26.6	10.0	2.2	11.9	5.4	0.7	10.0	4.6	1.1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	13.9	6.7	1.7	7.6	3.7	0.6	5.0	2.6	0.7
Tây Nguyên/ Central Highlands	6.4	3.0	1.2	5.8	3.6	0.8	5.4	2.5	0.4
Đông Nam Bộ/ South East	7.0	2.7	0.2	8.8	4.6	0.9	4.5	2.4	0.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	26.3	7.7	2.2	3.8	1.0	0.3	3.0	0.5	0.5
Vùng địa lý/ Geographic Region									
Ven biển/ Coastal	22.3	10.0	1.9	3.8	2.2	0.7	4.1	2.8	0.5
Đồng bằng/ Delta	24.3	8.6	2.2	8.9	3.8	0.5	6.9	2.9	0.8

11.4.8 (Tiếp theo) Tỷ lệ thôn/ấp bị ô nhiễm chia theo loại ô nhiễm, vùng và chương trình 135 năm 2008

(Cont.) Proportion of polluted hamlets by type of pollution, region and programme no. 135 in 2008

	Ô nhiễm nguồn nước/ <i>Polluted source of water</i>			Ô nhiễm không khí/ <i>Polluted air</i>			Ô nhiễm nguồn nước và không khí/ <i>Polluted source of water and air</i>		
	Trong đó/ <i>Of which</i>			Trong đó/ <i>Of which</i>			Trong đó/ <i>Of which</i>		
	Chung/ <i>Total</i>	Ô nhiễm nặng/ <i>High pollution</i>	Ô nhiễm nghiêm trọng/ <i>Serious pollution</i>	Chung/ <i>Total</i>	Ô nhiễm nặng/ <i>High pollution</i>	Ô nhiễm nghiêm trọng/ <i>Serious pollution</i>	Chung/ <i>Total</i>	Ô nhiễm nặng/ <i>High pollution</i>	Ô nhiễm nghiêm trọng/ <i>Serious pollution</i>
Trung du/Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>	9.2	3.7	0.8	8.0	3.7	1.1	6.2	2.8	0.7
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>	8.1	2.3	1.1	7.1	3.3	0.6	4.3	2.0	0.5
Miền núi cao/ <i>High Mountainous Area</i>	6.7	2.9	0.7	4.6	2.4	0.4	3.4	2.1	0.2
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>									
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>	10.1	3.5	0.9	3.4	1.3	0.2	1.5	0.7	0.2
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>	17.6	6.5	1.7	8.5	4.0	0.7	6.7	3.2	0.7
Chương trình 135/ <i>Programme no.135</i>									
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 programme Commune</i>	9.4	3.9	0.9	3.3	1.3	0.2	1.9	1.4	0.3
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 programme Commune</i>	17.2	6.1	1.6	8.2	3.8	0.6	6.3	2.8	0.7

Đơn vị tính/ *Unit: %*

11.4.9 Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of polluted communes by cause of pollution, region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ Unit: %

	Chất thải công nghiệp/ Industrial waste	Chất thải làng nghề/ Traditional occupation village's waste	Rác thải/ Garbage	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	3.6	11.8	60.4	41.6
8 Vùng/ 8 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	1.1	24.8	71.5	34.3
Đông Bắc/ North East	0.5	8.5	49.1	36.8
Tây Bắc/ North West	0.0	3.9	57.7	73.1
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	0.4	4.8	60.6	38.5
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	0.4	8.6	58.1	31.2
Tây Nguyên/ Central Highlands	0.2	5.4	54.1	43.2
Đông Nam Bộ/ South East	0.4	4.3	50.0	47.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.7	6.2	57.4	53.6
6 Vùng/ 6 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	0.5	8.2	50.0	43.4
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	1.1	23.9	71.1	34.9
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	0.8	6.2	59.5	37.1
Tây Nguyên/ Central Highlands	0.2	5.4	54.1	43.2
Đông Nam Bộ/ South East	0.4	5.3	47.4	42.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.7	6.2	57.4	53.6
Vùng địa lý/ Geographic Region				
Ven biển/ Coastal	0.2	5.9	69.1	33.8
Đồng bằng/ Delta	2.1	15.3	65.2	41.6
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	0.4	9.2	41.5	46.2
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	0.7	5.6	46.4	38.4
Miền núi cao/ High Mountainous Area	0.3	3.6	55.4	49.4
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area				
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	0.5	5.5	58.9	48.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	3.1	13.0	60.7	40.4
Chương trình 135/ Programme No. 135				
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	0.3	3.2	54.7	56.8
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	3.3	12.8	61.0	39.8

11.4.10 Tỷ lệ xã bị ô nhiễm môi trường chia theo nguyên nhân gây ô nhiễm chủ yếu, vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of polluted communes by main cause of pollution, region and programme no. 135 in 2008

	Đơn vị tính/ Unit: %			
	Chất thải công nghiệp/ Industrial waste	Chất thải làng nghề/ Trade village's waste	Rác thải/ Garbage	Khác/ Others
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	2.9	5.5	38.8	24.4
8 Vùng/ 8 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	0.8	13.1	47.5	11.7
Đông Bắc/ North East	0.5	1.9	32.1	21.7
Tây Bắc/ North West	0.0	-	50.0	38.5
Bắc Trung Bộ/ North Central Coast	0.3	1.0	39.4	26.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ South Central Coast	0.3	5.4	39.8	18.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	0.1	2.7	37.8	24.3
Đông Nam Bộ/ South East	0.4	1.4	22.9	25.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.5	2.4	34.1	41.7
6 Vùng/ 6 Regions				
Đồng bằng sông Hồng/ Red River Delta	0.5	1.6	36.1	23.0
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midland and mountain areas	0.8	12.7	46.8	13.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ North Central area and Central coastal area	0.7	2.9	39.1	24.3
Tây Nguyên/ Central Highlands	0.1	2.7	37.8	24.3
Đông Nam Bộ/ South East	0.3	1.8	21.1	21.1
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	0.5	2.4	34.1	41.7
Vùng địa lý/ Geographic Region				
Ven biển/ Coastal	0.2	1.5	45.6	22.1
Đồng bằng/ Delta	1.5	7.9	41.7	24.3
Trung du-Bán sơn địa/ Midland-Hilly Land	0.3	3.1	20.0	30.8
Miền núi thấp/ Low Mountainous Area	0.6	0.8	26.4	22.4
Miền núi cao/ High Mountainous Area	0.2	1.2	45.8	25.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area				
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area	0.4	1.4	45.9	24.0
Không phải vùng sâu, vùng xa/ Non-remote Area	2.5	6.3	37.4	24.5
Chương trình 135/ Programme No. 135				
Xã thuộc Chương trình 135/ 135 programme Commune	0.2	1.1	41.1	32.6
Xã không thuộc Chương trình 135/ Non-135 programme Commune	2.6	6.1	38.5	23.5

11.4.11 Tỷ lệ xã và thôn/ấp có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải và bãi rác tập trung chia theo vùng và chương trình 135 năm 2008

Proportion of communes and hamlets having cooperatives/teams/ groups collecting garbage and centralised dumping ground by region and programme no. 135 in 2008

Đơn vị tính/ Unit: %

	Tỷ lệ xã có hợp tác xã/tổ/đội thu gom rác thải/ <i>Proportion of communes having cooperatives/ teams/groups collecting garbage</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có tổ/đội thu gom rác thải/ <i>Proportion of hamlets having groups/ teams collecting garbage</i>	Tỷ lệ thôn/ấp có bãi rác tập chung/ <i>Proportion of hamlets having centralised dumping ground</i>
CẢ NƯỚC/ WHOLE COUNTRY	27.5	13.1	12.2
8 Vùng/ 8 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	59.1	40.0	37.0
Đông Bắc/ <i>North East</i>	11.7	3.2	3.6
Tây Bắc/ <i>North West</i>	3.4	1.0	1.7
Bắc Trung Bộ/ <i>North Central Coast</i>	20.6	12.5	13.9
Duyên hải Nam Trung Bộ/ <i>South Central Coast</i>	19.2	8.7	11.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	9.4	2.3	3.4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	36.6	19.0	10.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	22.0	5.9	3.7
6 Vùng/ 6 Regions			
Đồng bằng sông Hồng/ <i>Red River Delta</i>	8.3	1.8	2.7
Trung du và miền núi phía Bắc/ <i>Northern midland and mountain areas</i>	57.9	38.9	35.6
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung/ <i>North Central area and central coastal area</i>	20.4	11.5	13.3
Tây Nguyên/ <i>Central Highlands</i>	9.4	2.3	3.4
Đông Nam Bộ/ <i>South East</i>	38.8	19.6	9.7
Đồng bằng sông Cửu Long/ <i>Mekong River Delta</i>	22.0	5.9	3.7
Vùng địa lý/ Geographic Region			
Ven biển/ <i>Coastal</i>	30.0	16.0	14.9
Đồng bằng/ <i>Delta</i>	38.0	23.0	20.3
Trung du-Bán sơn địa/ <i>Midland-Hilly Land</i>	26.5	10.5	11.9
Miền núi thấp/ <i>Low Mountainous Area</i>	18.3	6.2	6.1
Miền núi cao/ <i>High Mountainous Area</i>	3.8	0.9	2.3
Vùng sâu, vùng xa/ Remote Area			
Vùng sâu, vùng xa/ <i>Remote Area</i>	11.9	2.9	2.9
Không phải vùng sâu, vùng xa/ <i>Non-remote Area</i>	32.4	16.7	15.5
Chương trình 135/ Programme no. 135			
Xã thuộc Chương trình 135/ <i>135 programme Commune</i>	8.3	3.0	2.6
Xã không thuộc Chương trình 135/ <i>Non-135 programme Commune</i>	31.7	15.7	14.7